

VĂN HỌC TRUNG QUỐC

B

BA KIM (B K: Ba Jin)

(25.9.1904 - 2005). Nhà văn, dịch giả Trung Quốc hiện đại. Sinh ở Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên. Tên thật Lý Nghiêu Đường, tên chữ Phế Cam trong một gia đình học thuật “tam tứ đại đồng đường”. Bẩm sinh tính đa sầu đa cảm. Mười tuổi mồ côi mẹ. Ba năm sau mồ côi cha.

Năm 1920, học trường Ngoại ngữ Thành Đô. Ba năm sau, lên Thượng Hải và đi Nam Kinh để thoát khỏi ảnh hưởng đại gia đình phong kiến. Năm 1927 ông qua Paris học Sinh vật, sau đổi hướng sang văn chương. Bút danh Ba Kim có từ đó. Ba Kim là hai âm trong tên hai nhà cách mạng Nga: Bakunine (1814-1876) và Kropotkine (1842- 1921). Xét cách ông chọn bút danh cho mình, có thể thấy ngay chí hướng của ông, đó là dùng văn học phục vụ cách mạng. Ông thích không khí tự do của Paris, yêu Rousseau, Robespierre, thích R.Rolland vì sức cảnh tỉnh dân tộc, truyền niềm tin vào lòng dân tộc, cải tạo quốc gia, xã hội... trong những tác phẩm của họ. Thời gian này ông viết truyện *Diệt vong*, gửi đăng ở *Tiểu thuyết nguyệt báo*. Nhân vật chính là Đỗ Đại Tâm- một khuôn mẫu của tác giả: đa sầu đa cảm, từ chối tình yêu và nguyện suốt đời vì sự nghiệp cách mạng. Đây là tiểu thuyết đầu tay của Ba Kim, kỹ thuật viết còn yếu nhưng giọng văn thành thực, cảm động. Năm 1929, về nước, tiếp tục viết lách và dịch thuật và bắt đầu nổi danh với *Gia đình* (1931), từ đó hăng hái viết văn. Trong 10 năm, cho đến chiến tranh Trung-Nhật ông đã viết được 12 truyện dài, 4 tập truyện ngắn, chủ bút tờ *Văn quý nguyệt san*. Sau chiến tranh ông đã có khoảng 40 tác phẩm.

Các tác phẩm chính:

Truyện dài: *Diệt vong* (, 1929), *Sa đình* (, Anh thợ mỏ họ Sa, 1932), *Kích lưu tam bộ khúc* (Bộ ba cuốn về dòng nước xiết, 1931), *Ái tình đích tam bộ khúc* (Bộ ba cuốn về tình yêu, 1936), *Hỏa* (Lửa, 1940 -1945), *Khế viên* (Vườn chơi, 1944), *Đệ tứ bệnh thất* (Phòng bệnh số Bốn, 1946), *Hàn dạ* (Đêm lạnh, 1947)...

Truyện ngắn: *Ba Kim đoản thiên tiểu thuyết tập* (1936), *Trường sinh tháp* (1936), *Tiểu nhân tiểu sự* (1945)...

Trong đó, *Kích lưu tam bộ khúc* (năm 1931) là tác phẩm nổi tiếng nhất nhất của ông về đề tài chống gia đình phong kiến. Gồm 3 cuốn: *Gia*, *Xuân*, *Thu* () tất cả trên 1300 trang. *Gia* (Gia đình) trội hơn (đã được dịch sang tiếng Việt, 1964, tái bản 2003). Ông cho rằng đời người như dòng thác (kích lưu), chảy hoài không ngừng và không ngăn được. Trên dòng đời đó có yêu, hận, buồn vui, sướng khổ... tất cả rồi cũng đưa ra bể, nhưng bể đó là cái gì, ở đâu thì ngay cả ông cũng không biết. Tức là khi viết bộ này, bản thân ông cũng chưa thực cương quyết chống lại hủ tục, đại gia đình; ông chỉ nghĩ rằng thời đại này đã thay đổi, chống lại cái mới là điều vô ích, không ai ngăn được dòng thác tiến bộ. Nhưng khi đọc trọn bộ thì ta thấy lòng căm phẫn của ông với chế độ đại gia đình rất rõ rệt, ông đã phá ách áp bức của nó, muốn thoát ly. Giống như Khái Hưng, Nhất Linh của Việt Nam cùng thời kỳ này vậy nhưng giọng còn mạnh mẽ hơn vì chế độ đại gia đình

ở Trung Hoa nặng nề hơn. Ông nổi tiếng là tiểu thuyết gia của gia đình là nhờ bộ này. Những ký ức tuổi thơ đã giúp tác phẩm sinh động, chân thực. Gia đình trong tác phẩm này giống *Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần* dù cách đó cả hai trăm năm. Truyện là chuỗi dài những bi kịch gia đình giữa thế hệ già và trẻ. Những người trẻ thì muốn chống lại hủ tục còn những người già thì cố bám lấy. Truyện kết thúc bằng sự tan rã của đại gia đình và sự vùng lên mãnh liệt của thế hệ trẻ. Truyện xoay chung quanh ba nhân vật chính là ba anh em họ Cao: Cao Giác Tân, Cao Giác Dân, Cao Giác Tuệ và cô em gái Cao Thực Hoa, vài cô em họ... Tác giả mô tả từng bi kịch do tục lệ gia đình, do cha mẹ ép con cái... *Gia* có ảnh hưởng sâu sắc đến thanh niên thời đại ông. Có thể so sánh với *Ngôi nhà búp bê* của Ibsen vì nó là nguồn cảm hứng cho nhiều thanh niên rời bỏ gia đình giải phóng chính mình.

Ái tình đích tam bộ khúc là tác phẩm viết về đề tài tình yêu. Những thanh niên trong tác phẩm ray rứt giữa tình yêu và cách mạng, giữa bốn phận và hạnh phúc cá nhân. Tác phẩm cũng gồm ba phần: *Vụ*, *Vũ*, *Lôi* ().

Giữa phần *Vũ* - *Lôi* có một lớp ngắn là *Điện*. Ba nhân vật chính tiêu biểu cho ba loại thanh niên làm cách mạng: Chu Như Thủy: nhu nhược, do dự, không kiên quyết. Trần Châu: cương quyết, cố chấp. Ngô Nhân Dân: hăng hái, nóng nảy nhưng lãng mạn.

Trong Chiến tranh Thế giới II, Ba Kim hoạt động tích cực trong Hội Văn nghệ toàn quốc kháng Nhật. Sau năm 1949, ông bị chính nhiều lần vì tính đa cảm “tiểu tư sản” của mình, hai lần đi Bắc Hàn để học tập tinh thần chiến đấu của họ. Trong Cách mạng Văn hóa, ông cũng bị phê bình nhiều lần.

Đến năm 1977 mới được phục hồi danh dự. Sau đó, ông được bầu vào nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy quản lý văn nghệ Trung Quốc, trong đó có chức vụ Chủ tịch Hội Nhà văn Trung Quốc từ năm 1983. Tác phẩm quan trọng nhất trong những năm cuối đời là *Tùy Tường lục* (, Ghi chép những hồi tưởng tùy hứng, đã xuất bản ở Việt Nam năm 2003, Ông Văn Tùng dịch), ghi lại những sự kiện đau lòng trong cách mạng văn hóa và mong muốn có một Bảo tàng Cách mạng văn hóa để các thế hệ sau không mắc phải sai lầm. Sách được xuất bản ở cả Hồng Kông. Năm 1962, ông đã từng đến thăm miền Bắc Việt Nam. Năm 1975 và năm 2001, ông được đề cử giải Nobel văn chương.

Tác phẩm Ba Kim chịu ảnh hưởng sâu sắc những nhà văn nước ngoài như E. Zola, Alexandre Herzen và A. Chekhov. Ông còn cống hiến cho dịch thuật nhiều tác phẩm. Bị bệnh Parkinson từ năm 1983 nhưng ông cố chống chọi với bệnh tật. Ông mất ở Thượng Hải năm 2005, đánh dấu sự kết thúc một kỷ nguyên trong văn học Trung Quốc, bởi vì, ông là nhà văn còn sống duy nhất lúc đó từ cuộc vận động Ngũ Tứ.

Trần Lê Hoa Tranh

BÁC VẬT CHÍ

Bác vật chí, 10 quyển, là bộ tiểu thuyết chí quái được viết theo thể bút ký, do học giả Tây Tấn Trương Hoa soạn. Trương Hoa sinh năm 232, mất năm 300, tự Mậu Tiên, người đất Phương Thành, Phạm Dương (nay thuộc huyện Cổ An, tỉnh Hà Bắc). Trương Hoa giỏi văn học, học vấn uyên bác, lại thêm trí nhớ siêu phàm, những việc như chiêm bốc, phương thuật, không gì không thông. Nội dung sách thiết cập rất rộng, nhưng chung quy

không ngoài việc ghi chép chuyện lạ cổ kim. Sách nguyên 400 quyển, Tấn Vũ đế Tư Mã Viêm chê nội dung sách tạp loạn, thất thực, lệnh Hoa chọn lọc bỏ bớt, nên có bản 10 quyển như ngày nay.

Nguyễn Đình Phúc

BẠCH TIÊN DŨNG (BK: Bai Xien Yung)

(11.7.1937 -). Nhà văn Đài Loan hiện đại. Sinh ở Quế Lâm, Quảng Tây, người dân tộc Hồi. Xuất thân trong một gia đình quân nhân, cha là Bạch Sùng Hy, tướng lĩnh cao cấp của Quốc Dân đảng. Thời niên thiếu, sống ở Trùng Khánh, Nam Kinh, Thượng Hải. Năm 1947 đến Hồng Kông học, 1952 đến Đài Loan. Năm 1956 học Thủy lợi, Điện lực, sau chuyển qua học ngoại ngữ Đại học Đài Loan. Tốt nghiệp năm 1961 phục vụ trong quân ngũ. Năm 1962 đi Mỹ, làm ở phòng nghiên cứu sáng tác của Đại học Iowa, năm 1965 bảo vệ Thạc sỹ, sau đó dạy học ở Đại học California.

Năm 1960 khi còn học đại học, ông cùng Âu Dương Tử, Vương Văn Hưng, Trần Nhượng Hi... thành lập tạp chí *Hiện đại văn học*. Sáng tác của ông thuộc phái sáng tác tiểu thuyết hiện đại, thành tựu đặc sắc có ảnh hưởng lớn ở Đài Loan nên được mệnh danh là “Kỳ thủ tiểu thuyết phái hiện đại ở Đài Loan”.

Sáng tác của ông có thể chia thành ba giai đoạn: thời kỳ đầu sau khi thành lập tạp chí *Hiện đại văn học*, khá đặc sắc, nhìn thực tế bằng con mắt chủ quan nên thường có thái độ bi quan, tuyệt vọng. Tác phẩm tiêu biểu có *Kim đại bà bà* (Bà nội Kim Đại), *Ngọc Khanh tẩu* (Thím Ngọc Khanh)... sau tập hợp thành tập *Tịch mệnh đích thập thất tuế* (Tuổi mười bảy buồn tẻ)... Từ năm 1963 đến 1970 là giai đoạn sáng tác thứ hai, chủ yếu miêu tả cuộc sống và nỗi lòng của người Hoa sống ở Mỹ, thổ lộ nỗi đau thất lạc, lưu vong, tiêu biểu như *Chi ca go chi tử* (Cái chết Chicago), *Thượng đẳng thiên lâu khứ* (Đi lên tòa nhà cao chọc trời), *Trích tiên ký* (, Ghi chép của vị tiên bị đày xuống trần), *Hỏa đảo chi hành* (Chuyến đi đến đảo lửa)... sau này tập hợp trong tập *Khách New York*. Hoặc miêu tả cuộc sống, phong thái của nhiều loại người khác nhau ở Đài Loan, ví dụ như *Du viên kinh mộng*, *Lương Phụ ngâm*, *Cô luyện hoa*, *Hoa kiều vinh ký*, *Đông dạ*, *Quốc táng*... trong đó *Du viên kinh mộng* và *Đông dạ* là xuất sắc hơn cả, miêu tả số phận người trí thức Trung Quốc sống ở Đài Loan và những khó khăn mà họ đối mặt, về sau những truyện này tập hợp trong tập *Đài Bắc nhân* (Người Đài Bắc, 1971). Từ đầu thập niên 70 đánh dấu giai đoạn sáng tác cuối, tiêu biểu có tiểu thuyết *Nghiệt tử* (, Đứa con hư đốn, 1983)... nhiều tác phẩm của ông được dựng thành phim hoặc kịch như *Du viên kinh mộng*, *Trích tiên ký*, *Ngọc Khanh tẩu*...

Bạch Tiên Dũng là tác gia tiêu biểu của phái tiểu thuyết hiện đại ở Đài Loan, thành tựu nghệ thuật chủ yếu trong giai đoạn hai với hai tập *Khách New York* và *Người Đài Bắc*. *Khách New York* gồm 7 truyện ngắn miêu tả những nhân vật trần trụi, cô đơn tượng trưng cho “một thế hệ không có gốc rễ”. Sự chối bỏ văn hóa dường như là chủ đề sâu sắc nhất được đề cập trong tập truyện này, ông gửi gắm nỗi lòng cảm thông với những người cùng cội nguồn văn hóa với mình.

Người Đài Bắc có tư tưởng và nghệ thuật đáng chú ý hơn. Nhân vật trong 14 truyện ngắn thuộc đủ mọi thành phần trong xã hội ở Trung Quốc đại lục, di cư sang Đài Loan. Trong

đó, đa số là gia quyền và quan viên Đảng chính trị cao cấp trong Quốc Dân đảng, cũng có một vài phần tử trí thức, nhà tư bản và gái phong trần. Do chính trị xã hội biến đổi nên cuộc sống của họ cũng thay đổi theo, tâm tư “hoài cựu” tạo điểm chung giữa họ là một lòng nhớ quê hương dù địa vị chính trị xã hội khác nhau, sự khác biệt này đã phác họa hình thái xã hội chân thật của người Đài Loan đương thời. Ví dụ *Đông dạ* miêu tả cuộc gặp gỡ giữa hai người bạn là hai trí thức Trung Quốc cũ, một là giáo sư Dư Khâm Lỗi đang dạy học ở Đài Loan, và một là Ngô Trụ Quốc là một giáo sư nổi danh ở Mỹ về thăm quê. Hai người từng là bạn học cùng chí hướng ở Bắc Đại, từng tham gia phong trào Ngũ Tứ. Khi phong trào tan rã, họ trôi dạt hai nơi. Sau hai mươi năm, họ gặp lại nhau vào một đêm đông mưa rả rích, cùng hàn huyên tâm sự chuyện xưa chuyện nay, bộc lộ những tâm sự giấu kín bấy lâu, cả hai đều đã thay đổi, do hiện thực thúc ép không còn giữ được nhiệt tình và lý tưởng như xưa. Họ chia tay trong ngậm ngùi, lưu luyến. Tập truyện này của Bạch Tiên Dững được dịch ra tiếng Anh (*Wandering in the Garden, Waking from a Dream, Du viên kinh mộng*) và cũng được xuất bản ở Trung Quốc năm 2000.

Nghịệt tử (Đứa con hư đốn) là tiểu thuyết đầu tiên trong văn học Đài Loan lấy chuyện đồng tính luyến ái làm đề tài. Những nhân vật trong tác phẩm đều xuất hiện với hình tượng “thanh xuân điều” (mại dâm nam), họ thất lạc gia đình, đánh mất tình thân và cả bản thân, từ “nhân tử” trở thành “nghịệt tử”, rõ ràng ý đồ của tác giả là phê phán xã hội, nhưng trong tác phẩm vẫn cho thấy sự đồng cảm và thông cảm với những người này, cho rằng giữa những người đồng tính cũng có thể có tình cảm chân thành... Tác phẩm được viết năm 1983, và rõ ràng đến nay đây vẫn là một hiện tượng xã hội phức tạp đáng tranh luận.

Có thể nói Bạch Tiên Dững là một tác gia văn xuôi ưu tú, tuy số lượng không nhiều nhưng cá tính và phong cách khá rõ nét. Năm 1999, Trung Quốc đã tập hợp một số truyện của ông và xuất bản *Bạch Tiên Dững tản văn tập*.

Trần Lê Hoa Tranh

BẠCH CƯ DỊ (Bai Ju Yi)

Bạch Cư Dị (772-846)- nhà thơ, nhà lý luận văn học Trung Quốc đời Đường, tự là Lạc Thiên, hiệu là Hương Sơn cư sĩ, quê ở Hạ Khuê (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây). Xuất thân trong một gia đình quan lại nhỏ sa sút, thời tuổi trẻ Bạch Cư Dị từng trải qua cuộc sống gian khổ. Bạch Cư Dị thông minh từ nhỏ và rất chăm học, 6 tuổi đã biết làm thơ, lại quyết tiến thân theo con đường khoa cử để làm quan, thực hiện chí “kiêm tế thiên hạ”. Năm Trinh Nguyên thứ 16 đời Đường Đức tông (800) Bạch Cư Dị đỗ tiến sĩ; hai năm sau lại đỗ kỳ thi “Thư phán Bạt tụy” và bắt đầu kết giao thân thiết với Nguyên Chấn.

Sau khi thi đỗ, Bạch Cư Dị được giữ một số chức quan nhỏ ở kinh đô và tích cực ủng hộ cuộc cải cách chính trị của Vương Thúc Văn, viết một số bản tấu chương trình bày chủ trương chính trị của mình. Trong “Sách lâm” ông vạch rõ: “nhân dân nghèo đói bởi vì quan lại xa xỉ hoang phí, quan lại xa xỉ hoang phí bởi vì vua không biết tiết kiệm”;

“Dân đói khổ gây yếu là do thuế nặng”; xã hội bất công là vì “ của cải không đồng đều”... Từ đó ông đề xuất các chủ trương “giảm thuế”, “bỏ lệ tiến cống”, “ngừng gây chiến tranh”... So với đương thời những chủ trương của Bạch Cư Dị là tiên bộ và là điểm xuất phát của quan điểm văn học cũng như thực tiễn sáng tác của ông.

Năm 807 ông được thăng làm “Hàn lâm học sĩ” rồi lại được giữ chức “Tả thập di” (gián quan). Đây là thời kỳ ông được tin nhiệm và thu được những thành tựu rực rỡ về thơ. Sự mạnh dạn trong những bản tấu thư, những bài thơ phóng dục đặc sắc của Bạch Cư Dị thời này đã làm cho đám quý tộc “chau mày, nghiêng răng”, làm nhà vua phải nhiều phen “biến sắc”. Sáng tác thời kỳ này nhất trí với chủ trương chính trị tiên bộ của ông.

Nhưng cuộc cải cách của Vương Thúc Văn thất bại, những người ủng hộ Vương Thúc Văn đều bị biếm trích. Bạch Cư Dị bị biếm đi làm Tư mã Giang Châu, rồi chuyển làm trưởng quan ở một số địa phương, như Thứ sử Trung Châu, Thái thú Hàng Châu, Thứ sử Tô Châu v.v...Chỉ “kiêm tế thiên hạ” dần nhường chỗ cho lối sống “độc thiện kỳ thân”. Thời kỳ này ông thường giao du với các nhà sư, đạo sĩ, sống cuộc đời mà ông gọi là “trung ẩn”, đồng thời viết một số công trình lý luận về văn học và thơ ca. Không thực hiện được hoài bão “kiêm tế thiên hạ” nhưng ông cũng có nhiều cố gắng quan tâm đến đời sống của nhân dân, làm được nhiều việc có ích cho dân, nhất là thời kỳ làm Thái thú Hàng Châu và Thứ sử Tô Châu, nổi tiếng là một ông quan thanh liêm. Như thời kỳ làm Thái thú Hàng Châu, ông đã mộ dân phu đắp con đê ngăn nước mặn, đem nước ngọt tưới cho hàng ngàn khoảnh ruộng. Con đê ấy nay vẫn còn, được gọi là “Bạch đê”.

Cuối đời (từ 829 đến 846) Bạch Cư Dị được triệu về kinh, định cư ở Lạc Dương, giữ các chức quan “Thái tử tân khách”, “Thái tử Thiếu phó”, năm 842 về hưu với quan hàm “Hình bộ Thượng thư”. Thời ở Lạc Dương ông sống cuộc đời nhàn tản, uống rượu đánh đàn, du sơn ngoạn thủy, thường xướng họa với nhà thơ Lưu Vũ Tích. Năm 846 ông bị bệnh qua đời, phần mộ táng tại đỉnh Tì bà, núi Hương Sơn, gần Long Môn. Thi nhân Lý Thương Ẩn thời Văn Đường đã soạn mộ chí cho Bạch Cư Dị. Nơi này ngày nay đã trở thành một danh thắng du lịch.

Về lý luận thơ ca:

Lý luận thơ ca của Bạch Cư Dị có sự nhất trí với chủ trương chính trị và thái độ sống của ông. Tư tưởng và lý luận văn học của Bạch Cư Dị là một trường hợp điển hình của sự dung hợp ba dòng tư tưởng Nho, Phật, Đạo ở đời Đường.

Quan niệm về thơ của ông được trình bày khá tập trung và có tính hệ thống trong “*Sách lâm*” và “*Dữ Nguyên Cửu thư*”(*Thư gửi Nguyên Chấn*).

Trong thiên 69 sách “*Sách lâm*”, ông nói: “*Đại phạm con người cảm trước sự vật tất xúc động tâm tình rồi hứng lên ngâm nga mà thành thơ ca vậy.*” Có thể thấy Bạch Cư Dị đã quan niệm hiện thực (sự) là đối tượng và là ngọn nguồn của thơ ca. Điều này cũng

được ông nói rõ trong “*Thư gửi Nguyên Chấn*”: “*Văn chương hợp với thời mà trước thuật, thơ ca hợp với sự mà sáng tác*”.

Ông cũng là người định nghĩa thơ ca một cách thuyết phục và đầy hình tượng: “*Làm rung động lòng người không có gì trước hơn tình cảm, sớm hơn ngôn ngữ, tha thiết hơn âm thanh, sâu sắc hơn ý nghĩa. Thơ, tình là gốc, lời là ngọn, âm thanh là hoa, nghĩa là quả*”. Qua định nghĩa này có thể thấy Bạch Cư Dị đã quan niệm thơ ca là một chỉnh thể nghệ thuật có sự thống nhất hữu cơ giữa tình cảm, hình thức và nội dung. Định nghĩa này phù hợp với thực tiễn và có ảnh hưởng sâu sắc đối với thơ ca Trung Quốc đời sau.

Về phương thức biểu hiện, ông đề xuất những nguyên tắc: lời lẽ chất phác, không trau chuốt; viết thẳng sự thực; nội dung chân thực, không nói lời suông; văn từ lưu loát, dễ hiểu dễ thuộc, dễ ngâm nga lưu truyền. Phần lớn thơ của ông được sáng tác theo hướng này.

Ở thời Trung Đường, khi mà mâu thuẫn xã hội và mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị ngày càng sâu sắc, lý luận thơ ca của Bạch Cư Dị hướng nhà thơ nhìn thẳng vào hiện thực, quan tâm đến nỗi khổ của nhân dân rõ ràng là có ý nghĩa tích cực. Nhưng ông quá nhấn mạnh nhu cầu chính trị hiện thực, có lúc biến thơ ca thành lời can gián, phúng thích có vắn thì lại không thỏa đáng. Có lúc ông vận dụng lý luận này để phê phán các nhà thơ như Tạ Linh Vận, Đào Uyên Minh, Tạ Diễm, Lý Bạch; thậm chí ông còn cho rằng thơ Đỗ Phủ cũng chỉ có mấy chục bài có giá trị đáng khể định, thì cách đánh giá đó có phần thiên lệch và hẹp hòi. Cũng vậy, nếu chỉ nhấn mạnh phương thức biểu hiện chất phác bình dị thì cũng trói buộc nghệ thuật sáng tạo thơ ca, hạn chế tính đa dạng của phong cách nghệ thuật. Vì thế Bạch Cư Dị cũng bị Đỗ Mục ở thời Văn Đường và một số nhà thơ đời Tống phê phán.

Về thành tựu sáng tác:

Thời ở Giang Châu, Bạch Cư Dị đã chỉnh lý, biên tập thơ của mình và chia làm 4 loại lớn: *phúng dụ, cảm thương, nhân thích và tạp luật*. Trên đại thể, ba loại trước thuộc thơ cổ thể, loại thứ tư là thơ cận thể. Trong 4 loại ấy, Bạch Cư Dị coi trọng thơ *phúng dụ* và *nhân thích*. Ông cho rằng thơ phúng dụ phản ánh chí “*kiêm tế thiên hạ*”, thơ nhân thích biểu hiện nghĩa “*độc thiện kỳ thân*”, đều trực tiếp thể hiện mục tiêu nhân sinh của ông.

Bộ phận có giá trị nhất trong thơ Bạch Cư Dị là thơ *phúng dụ* mà tiêu biểu là 50 bài “*Tân nhạc phủ*” và 10 bài “*Tần trung ngâm*”. Những bài thơ này đã phản ánh những vấn đề trọng đại trong hiện thực xã hội thời Trung Đường, chú ý miêu tả hiện thực hắc ám và nỗi thống khổ của nhân dân. Các bài như “*Quan nghệ mạch*”, “*Thái địa hoàng giả*”, “*Trọng phú*”, “*Đỗ Lăng tẩu*”... miêu tả nỗi đau khổ của nhân dân và sự bóc lột hà khắc của quan lại. Các bài “*Túc Tử Các sơn bắc thôn*”, “*Mại thán ông*”, ... miêu tả thái

độ hống hách của bọn hoạn quan và tai họa của nhân dân do nạn “cung thị” đưa lại. Các bài “*Khinh phi*”, “*Ca vũ*”, “*Hồng tuyến thám*”, “*Lưỡng chu các*”... vạch trần cuộc sống xa xỉ của bọn hào môn quý tộc đối lập với cuộc sông khốn cùng của nhân dân. Các bài như “*Tân Phong chiết tí ông*”, “*Phọc Nhung nhân*”, “*Thành diêm châu*”, “*Tây Lương kỹ*”... phản ánh những khổ nạn mà nhân dân phải chịu đựng do những cuộc chiến tranh biên giới gây ra. Các bài “*Tĩnh để dẫn ngân bình*”, “*Nghị hôn*”, “*Mẫu biệt tử*”, “*Thượng Dương bạch phát nhân*”... bày tỏ niềm cảm thông đối với vận mệnh bi thảm của người phụ nữ do sự trói buộc của lễ giáo phong kiến. Những bài như “*Thương hữu*”, “*Hòa tri môi*”, “*Thiên khả đạc*”... đả kích nhân tình bạc bẽo... Đó đều là những tác phẩm đầy tâm huyết, mạnh dạn vạch trần và phê phán tội ác của chế độ, lễ giáo và giai cấp thống trị, bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc đối với nỗi thống khổ của nhân dân. Có những lúc nhà thơ còn bày tỏ nỗi hổ thẹn vì mình làm quan mà chưa làm được gì có ích cho dân.

Thơ *nhân thích* của Bạch Cư Dị chủ yếu biểu hiện chí hướng quy ẩn điền viên, sống cuộc đời vô vi thanh tĩnh đạm bạc; một số bài còn biểu hiện tư tưởng tiêu cực lánh đời. Nhưng cũng có một số bài ngụ ý cảnh tỉnh nhân thế, thể hiện thái độ bất mãn với hiện thực. Điều ấy cho thấy sự *nhân thích* mà ông truy cầu chẳng qua chỉ là một lối tự giải thoát bất đắc dĩ.

Thơ *cảm thương* của Bạch Cư Dị viết về những xúc cảm nhất thời nhưng thường lại có những ký thác tâm sự sâu sắc; trong đó nổi tiếng nhất là hai bài “*Trường hận ca*” và “*Tì bà hành*”. “*Trường hận ca*” viết về câu chuyện tình yêu và hôn nhân của Đường Huyền tông Lý Long Cơ và quý phi Dương Ngọc Hoàn. Phần đầu bài thơ có ý phê phán cuộc sống hoang dâm của nhà vua đã gây ra tai họa cho đất nước. Nhưng phần sau tác giả lại bày tỏ niềm cảm thương cho bi kịch tình yêu của hai người. Điều ấy cho thấy mâu thuẫn trong thái độ và tình cảm của nhà thơ. Nhưng quả thực mối tình của Đường Minh hoàng và Dương quý phi vừa đáng chê trách vừa đáng cảm thương, bởi cuộc sống và tình người vốn chẳng giản đơn. “*Tì bà hành*” là một kiệt tác đầy niềm cảm thương của những con người “*đồng bệnh tương lân*”. Cái “bệnh” chung của họ là một bên tài sắc bị rẻ rúng chà đạp, một bên tài năng đức độ bị bạc đãi dập vùi. Hai bài trường thi này tự sự khúc chiết, thể hiện tình cảm tinh tế, miêu tả thanh sắc linh hoạt, âm vận hài hòa, thành tựu nghệ thuật cao. Đường Tuyên tông Lý Thầm trong bài “*Điếu Bạch Cư Dị*” nói rằng:

“*Đồng tử giải ngâm “Trường hận khúc”,*
Hồ nhi năng xướng “Tì bà thiên”.”
(*Trẻ nhỏ biết ngâm “Trường hận khúc”,*
Trai Hồ cũng hát “Tì bà thiên”.)

Điều ấy cho thấy hai bài thơ này đã được sự mến mộ của quảng đại dân chúng. Cho nên nhà thơ, nhà phê bình đời Thanh là Triệu Dục đã khẳng định: “*Dù không có toàn tập thì*

chỉ cần hai bài thơ này cũng đủ khiến Bạch Cư Dị bất hủ”. Hai kiệt tác này được truyền ra nước ngoài cũng được đọc giả rất hâm mộ. Người Nhật Bản đặc biệt yêu thích bài “*Trường hận ca*” (đến nỗi người ta truyền tụng rằng Dương quý phi không chết mà được sứ thần Nhật Bản đưa về ẩn tu ở xứ sở Phù Tang). Còn bài “*Tì bà hành*” qua bản dịch tài hoa của Phan Huy Thực đã trở thành một trong những tác phẩm văn học nước ngoài có ảnh hưởng sâu rộng nhất ở Việt Nam.

Trong thơ *cảm thương* còn có nhiều bài tặng bạn bè thân hữu, như “*Biệt xá đệ hậu nguyệt dạ*”, “*Giang Nam ngộ Thiên Bảo Nhạc tẩu*”, “*Họa trúc ca*”, “*Túy hậu tặng Tiêu Ân nhị Hiệp luật*”, “*Lâm giang tổng Hạ Chiêm*”... đều được viết với tình cảm thiết tha sâu nặng, rung cảm lòng người. Những bài thơ này phần nhiều thở than về cảnh già bệnh tật hoặc thương nhớ người đã khuất. (“*Sợ già, già chóng đến, Lo bệnh, bệnh nhiều thêm*” hoặc “*Sáng khóc người yêu mến, chiều khóc bạn tình thân*”). Cũng có những bài bày tỏ sự phiền não trần thế, truy cầu sự giải thoát, mang khá rõ dấu ấn của tư tưởng Phật giáo.

Thơ “*tạp luật*” chiếm số lượng lớn trong thơ của Bạch Cư Dị. Trong đó có nhiều bài tả cảnh, trữ tình rất thâm thúy như “*Phủ đắc cổ nguyên thảo tổng biệt*”, “*Tiền Đường hồ xuân hành*”, “*Tây hồ lưu biệt*”, “*Mộ giang ngâm*”... chỉ lơ thơ vài nét đã vẽ ra những ý cảnh thâm viển, gợi nhiều liên tưởng sâu xa.

Phong cách thơ ca Bạch Cư Dị cơ bản là bình dị trong sáng, lưu loát dễ hiểu. Thực ra, làm thơ rất khó đạt đến cảnh giới bình dị. Cái bình dị trong thơ họ Bạch là kết quả của sự điêu luyện. Triệu Dực nói rằng: Thơ họ Bạch “*mới xem thì thấy bình dị, kỳ thực lại rất tinh thâm*”. Nhà sư đời Tống là Huệ Hồng trong “*Lãnh trai dạ thoại*” có kể rằng Bạch Cư Dị mỗi khi làm thơ xong lại đưa cho một bà già đọc, nếu bà ta hiểu được thì ông mới cho là “*đạt*”. Điều ấy chứng tỏ ông rất có ý thức sáng tác bình dị dễ hiểu. Nhà thơ Trương Vị thời Văn Đường khen Bạch Cư Dị là “*Quảng đại giáo hóa chủ*”(Người giáo hóa rộng khắp) cũng là một sự thuyết minh cho tính bình dị của thơ họ Bạch.

Nội dung sâu sắc và phong cách bình dị khiến thơ Bạch Cư Dị được lưu truyền rất rộng trong xã hội. Ngay thời ông còn sống, “*nơi tường vách của quan phủ, chùa quán, bưu trạm đều có đề thơ ông, hầu thiếp của các bậc vương công, cho đến trẻ chăn trâu người giữ ngựa không ai không đọc thơ ông; cho đến chợ búa, quán trà...nơi nơi người ta đều thuộc thơ ông...*”.

Bạch Cư Dị còn được người nước ngoài, nhất là những nước có tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa Hán, hâm mộ. Thương nhân Triều Tiên tìm thơ họ Bạch về bán cho Tể tướng, mỗi bài trăm lạng vàng. Một số tập thơ chép tay của Bạch Cư Dị do nhà sư Nhật Bản là Huệ Ngọc đưa về nước được người Nhật coi là “*quốc bảo*”...

Thơ ca Bạch Cư Dị có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau. Các nhà thơ thời Văn Đường như Bì Nhật Hưu, Nhiếp Di Trung, Đỗ Tuân Hạc, Lục Quy Mông, La Ân..., các nhà thơ đời Tống như Vương Vũ Xúng, Mai Nghiêu Thần, Tô Thúc, Trương Lỗi, Lục Du...cho đến các nhà thơ đời Thanh như Ngô Vĩ Nghiệp, Hoàng Tuân Hiến ... đều tiếp nhận sự gợi ý của thơ họ Bạch. Ngoài ra, nhiều nhà viết kịch ở các đời Nguyên, Minh, Thanh đã lấy đề tài từ thơ Bạch Cư Dị để viết nên những vở hí khúc nổi tiếng.

Về tản văn, tuy Bạch Cư Dị không tham gia phong trào “cổ văn” do Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên đề xướng nhưng những thiên tản văn của ông cũng có tác dụng thúc đẩy sự cách tân tản văn ở thời Trung Đường.

Ông cũng là một trong những nhà thơ đời Đường đầu tiên học tập dân gian mà sáng tác “từ”. Những bài “từ” của ông như “*Úc Giang Nam*”, “*Lăng đào sa*”, “*Hoa phi hoa*”, “*Trường tương tư*”...có tác dụng mở đường cho “*Từ*” của văn nhân Trung Quốc.

Sinh thời, Bạch Cư Dị từng mấy lần tự biên tập tác phẩm của mình, ban đầu gọi là “*Bạch thị Trường Khánh tập*”, sau đổi tên là “*Bạch thị văn tập*” gồm 75 quyển, hơn 3800 bài thơ và văn, sao thành 5 bộ. Về sau do chiến loạn, nguyên bản thất tán, được sao chép nhiều lần, nay chỉ còn 71 quyển. Năm 1979 Trung Hoa thư cục xuất bản bộ “*Bạch Cư Dị tập*” do Cổ Học Hiệt hiệu chú.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*” do Chung Thúc Hà chủ biên, phần “*Bạch Cư Dị thi toàn tập*” có 2812 bài.

Do Bạch Cư Dị là một trong ba nhà thơ lớn đời Đường, nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam, thơ Bạch Cư Dị cũng được tuyển dịch khá nhiều. Năm 2006 nhà xuất bản *Hội nhà văn* đã xuất bản cuốn “*Thơ Bạch Cư Dị*” do Ngô Văn Phú tuyển dịch.

Ở Trung Quốc và một số nước ngoài (như Nga, Mỹ, Pháp, Nhật) có một số công trình chuyên khảo nghiên cứu về thơ văn Bạch Cư Dị.

Nguyễn Thị Bích Hải

BẠCH PHÁC

Kịch tác gia Trung Quốc, tự là Thái Tố, hiệu là Lan Cốc, sinh năm 1226 ở Áo Châu (nay thuộc Sơn Tây) trong một gia đình quan chức nhỏ, mất năm 1306. Bạch Phác lớn lên trong thời Mông Cổ diệt nhà Kim, chính mẹ ông bị bắt dâng cho quân Mông Cổ. Dù được tiến cử, ông cũng không làm quan cho nhà Nguyên.

Bạch Phác để lại 16 tập kịch, một số từ và tản khúc, phần lớn thể hiện nỗi đau mất nước, tình cảm nhớ thương cố quốc, niềm cảm khái sự hưng vong của các triều đại.

Tường đầu mã thượng và *Ngô đồng vũ* là những tập kịch xuất sắc nhất của Bạch Phác.

Tường đầu mã thượng kể câu chuyện tình yêu của Lý Thiên Kim và Bùi Thái Tuấn, vượt qua mọi cản trở ngăn cách của lễ giáo, định kiến, tập tục, nhất là sự phản đối từ quan Thượng thư, cha của Tuấn. Tác phẩm ca ngợi khát vọng tình yêu, hôn nhân tự do của tuổi trẻ. Hình tượng Lý Thiên Kim được xây dựng thành công với những nét cá tính đặc sắc, nổi bật.

Ngô đồng vũ diễn tả câu chuyện tình bi thảm của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi trong bối cảnh cuộc loạn An Sử, mượn chuyện lịch sử làm nổi bật cuộc phân tranh sắc tộc trong xã hội, giải bày nỗi đau mất nước. Bạch Phác đặc biệt lời cuốn khi đi sâu phân tích nội tâm nhân vật.

Bạch Phác được ngợi ca như một trong tứ đại gia của hý khúc đời Nguyên.

Phan Thu Hiền

BAN CỔ (B K. Ban Gu)

Ban Cổ (32 - 92), nhà từ phú, nhà sử học thời Đông Hán, biểu tự là Mạnh Kiên, quê ở An Lăng, Phù Phong (nay là Hàm Dương, Thiểm Tây).

Thời tuổi trẻ Ban Cổ đã giỏi văn chương, 16 tuổi vào nhà Thái học ở kinh đô Lạc Dương, do tính hiền hậu khiêm nhường nên được các nhà nho đương thời rất quý trọng. Ban Bưu, thân phụ của Ban Cổ, là học giả nổi tiếng đương thời, từng viết 65 thiên “Sử ký hậu truyện”, lại viết bổ sung lịch sử thời Tây Hán sau “Sử ký”*. Sau khi Ban Bưu mất, Ban Cổ muốn viết cho hoàn chỉnh bộ sách của cha, có người tố cáo ông tự ý thay đổi quốc sử bị bắt vào ngục Kinh triệu. Người em trai là Ban Siêu dâng thư biện giải cho anh nên Ban Cổ được tha. Hán Minh đế rất tán thưởng tài năng của Ban Cổ nên phong cho chức “Lan đài lệnh sử”. Trong khoảng niên hiệu Vĩnh Bình thời Hán Minh đế, Ban Cổ phụng chiếu viết sử. Sau nhiều năm cố gắng, đến năm thứ 7 niên hiệu Kiến Sơ (82) thời Chương đế về cơ bản đã hoàn thành bộ “Hán thư”, bộ sách lịch sử lớn thứ hai sau “Sử ký”* của Tu Mã Thiên*. Thời Chương đế, Ban Cổ giữ chức “Huyền vũ tư mã”. Năm thứ tư niên hiệu Kiến sơ (79), nhà vua triệu tập các vương hầu và các nhà nho đến Bạch Hổ quán để giảng luận “Ngũ kinh”, ra lệnh cho Ban Cổ soạn sách, ông đã biên soạn bộ “Bạch Hổ thông nghĩa”. Năm đầu niên hiệu Vĩnh Nguyên, đời Hán Hòa đế (89), Ban Cổ theo Đại tướng quân Đậu Hiến viễn chinh Hung Nô, giữ chức Trung hộ quân. Hiến kiêu ngạo lộng quyền bị tội, Ban Cổ cũng liên lụy mà bị bắt giam, mất ở trong ngục.

Ban Cổ là nhà từ phú nổi tiếng nhất đầu thời Đông Hán, hiệu còn những bài phú như “Lưỡng đô phú”, “Đáp tân hí”, “U thông phú”...

Nhà Đông Hán định đô ở Lạc Dương, các bậc phụ lão ở phía Tây đều có ý oán trách, vẫn hy vọng khôi phục kinh đô Trường An, còn Ban Cổ thì lại nghĩ khác, nhân đó mà sáng tác bài “Lưỡng đô phú”. Bài phú này dùng phương thức vấn đáp, mượn lời người khách ở Tây Đô (Trường An) ca ngợi núi sông hùng tráng, viên lâm đẹp đẽ, sản vật phong phú của Tây Đô với chủ nhà ở Đông Đô (Lạc Dương). Người chủ ở Đông Đô thì trách anh ta chỉ biết “khoe khoang nhà cửa, núi sông” mà không biết nền móng mở nước của nhà Hán, càng không biết công tích của Hán Quang Vũ dời đô đến Lạc Dương là để trung hưng nhà Hán; rồi ông ta ca ngợi Hán Quang Vũ chấn hưng văn trị, giáo hóa cả viên phương. Cuối cùng lại dùng lời khuyên tiết kiệm để bác bỏ lời người khách Tây Đô. “Lưỡng đô phú” có kết cấu hoằng vĩ, cách miêu tả khoa trương, hoàn toàn mô phỏng Tư Mã Tương Như*, Dương Hùng*, kế thừa đại phú thời Tây Hán. Nhưng ngoài miêu tả cung thất, săn bắn, tuần du, còn mở rộng đề tài, miêu tả toàn cảnh kinh đô, có ảnh hưởng đến các nhà viết phú đời sau như Trương Hành, Tả Tư...

“U thông phú” là một tác phẩm bày tỏ chí hướng giữ mình theo đạo của tác giả. Cách viết mô phỏng “Ly tao”, đầu tiên là thuật về gia thế, sau gặp thần dự báo cát hung, lại thề quyết tâm theo thánh hiền. Cái gọi là “u thông” chính là vì được gặp thần mà thông hiểu sự u linh tinh diệu cổ kim. “Đáp tân hỉ” (Đùa trả lời khách) thì mô phỏng “Đáp khách nan” của Đông Phương Sóc và “Giải trào” của Dương Hùng, biểu hiện chí hướng của mình “độc lòng theo nho học, lấy trước thuật làm sự nghiệp”.

Trong “Hán thư” và “Tựa lưỡng đô phú” đã biểu đạt cách nhìn của mình đối với từ phú. Ông cho rằng Hán phú bắt nguồn từ cổ thi. Ông không chỉ khẳng định Hán phú “vừa bày tỏ tâm tình vừa ngụ ý phóng dụ” mà còn khẳng định phú “tuyên dương đức của bề trên và trọn lòng trung hiếu”, có nghĩa là ông khẳng định nội dung ca công tụng đức của Hán phú.

Trong “Bài tựa ly tao”, cách đánh giá của Ban Cố đối với Khuất Nguyên là không chính xác. Ông cho rằng Khuất Nguyên “cậy tài và tự đề cao”, tuy có “diệu tài” nhưng “không phải là bậc minh trí”. Cách đánh giá ấy cho thấy ông khuôn mình trong tư tưởng “nho gia chính thống”.

Ban Cố còn thơ vịnh sử, ghi chép chuyện nàng Đề Oanh. Đối với việc hình thành thể thơ ngũ ngôn, Ban Cố là một trong những văn nhân đầu tiên sáng tác thơ ngũ ngôn.

Cống hiến lớn nhất của Ban Cố đối với lịch sử và văn học Trung Quốc là bộ “Hán thư”.

Nguyễn Thị Bích Hải

BẢO CHIẾU (B K: Bao Zhao)

Bảo Chiếu (? - 466), nhà văn học thời Nam triều, tự là Minh Viễn, nguyên quán ở Đông Hải (nay thuộc Sơn Đông); năm Nguyên Gia thứ 16 đời Tống Văn đế (439), khi Bảo Chiếu ngoài 20 tuổi, đã yết kiến Lâm Xuyên Vương Lưu Nghĩa Khánh, dâng thư tỏ chí được tán thưởng và giao giữ chức Quốc thị lang. Năm ấy Lưu Nghĩa Khánh nhậm chức thứ sử Giang Châu, mùa thu năm ấy Bảo Chiếu cũng đến Giang Châu nhậm chức. Năm Nguyên Gia thứ 21, Lưu Nghĩa Khánh bị bệnh mất, ông cũng theo đó mà mất chức. Về sau lại có một thời gian làm Thị lang dưới trướng Thủy Hưng vương. Năm thứ 5 niên hiệu đại Minh đời Tống Hiếu Vũ đế (461) Bảo Chiếu coa làm mạc liêu (giúp việc văn thư) dưới trướng Lâm Hải vương Lưu Tử Tu, năm sau Lưu Tử Tu nhậm chức Thứ sử Kinh Châu ông cũng theo đến Giang Lăng, làm một chức quan nhỏ. Trong cuộc nội loạn cuối thời Tống, Bảo Chiếu mất trong chiến loạn.

Bảo Chiếu suốt đời lưu lạc gian truân, rất bất đắc chí nhưng ngay khi ông còn sống thơ văn ông đã lẫy lừng và có ảnh hưởng rất quan trọng đối với các tác gia đời sau.

Thành tựu văn học của Bảo Chiếu ở trên nhiều phương diện; thơ, phú, biên văn đều có những tác phẩm nổi tiếng, nhưng thành tựu cao nhất là thơ ca, đặc biệt là thơ nhạc phủ. Trong đó nổi tiếng nhất là 18 bài “Nghĩ Hành lộ nan” (Nghĩ : mô phỏng). 18 bài này được sáng tác không phải cùng một lúc, nội dung cũng không giống nhau nhưng phong cách nghệ thuật tương đối nhất trí ở đặc điểm tình cảm mãnh liệt, khí thế hào sảng, từ ngữ hoa lệ, đúc chữ luyện câu rất công phu. Bài thứ tư và bài thứ sáu bày tỏ những nỗi

thống khổ, những cảnh lao đao lận đận của kẻ sĩ chính trực xuất thân hàn môn. Bài thứ tư thiên về âm điệu ai oán, bài thứ sáu thì thiên về phần nộ.

*“Tự cổ thánh hiền tận bản tiện,
Huống thả ngã bối cô thả trực.”*

*(Xưa nay thánh hiền đều nghèo khổ,
Huống nữa bọn ta cô độc và ngay thẳng.)*

Hai này đều là tiếng lòng của tác giả khi bị chèn ép trên con đường sĩ hoạn. Còn một số bài miêu tả tâm tình của kẻ du tử, của người vợ nhớ chồng, người vợ bị ruồng bỏ, sự miêu tả rất tinh tế, xúc động lòng người. Chẳng hạn như nỗi lòng của người vợ nhớ chồng đi xa:

*“Tiêu bi thảm thảm toại thành trích,
Mộ tư thiếu thiếu tới thương tâm.*

*Cao mộc phương dư cứu bất ngư,
Bồng thủ loạn mấn bất thiết trâm”*

*(Sớm buồn thê thảm lệ tuôn rơi,
Chiều nhớ xa xăm lòng chua xót.
Phấn sáp ngát hương lâu chẳng dùng,
Đầu bù tóc rối chẳng cài trâm.)*

Bài thứ mười ba miêu tả nỗi lòng chinh phu nhớ vợ:

*“Lưu lãg tiệm nhiễm kinh tam linh,
Hốt hữu bạch phát tố qua sinh.*

*Kim mộ lâm thủy bạt dĩ tận
Minh nhật đối kính phục dĩ danh”*
*(Lưu lạc chốn đà trợn ba năm,
Đâu biết tóc râu đã bạc dần.*

*Chiều soi mặt nước nhỏ bằng hết,
Sớm sau ngắm kính lại mọc tràn.)*

Những câu thơ như thế đã khắc họa được tâm tư của kẻ du tử thương mình và nhớ người thân. Bài thứ hai, và bài thứ chín miêu tả nỗi ngậm ngùi của người vợ bị ruồng bỏ bằng những lời da diết, xúc động lòng người. Ngoài ra trong “Nghĩ hành lộ nan” còn có mấy bài viết về sự vô thường của đời người và chủ trương kịp thời hành lạc, tình cảm có phần tiêu cực có lẽ là do những chìm nổi lênh xuống mà tác giả phải nếm trải.

Ngoài “Nghĩ hành lộ nan”, bài “Mai hoa lạc” cũng là một danh tác trong thơ nhạc phủ của Bão Chiêu. Bài này thuộc “Hán hoành khúc” trong “Nhạc phủ thi tập”, nội dung là “Vịnh mai”

*“Sương trung năng tác hoa,
Lộ trung năng tác thực.
(Trong sương vẫn nở hoa,
Mọc rơi vẫn kết quả”*

Nhưng không tránh khỏi

“Linh lạc trực phong sấp,

Đồ hữu sương hoa vô sương chất”

(Rơi rụng theo gió cuốn,

Uổng một đời hoa thơm.)

Rõ ràng là dùng bút pháp tỉ húng, mượn vật để nói người, bày tỏ sự bất mãn đối với hiện thực đen tối trong xã hội phong kiến.

“Nghĩ hành lộ nan” và “Mai hoa lạc” đều là thơ tạp ngôn, trong những câu 5 chữ hoặc bảy chữ thỉnh thoảng lại xen vào câu 9 chữ. Trước thời Nam triều, tuy trong dân ca nhạc phủ Hán Ngụy cũng có một số bài thơ tạp ngôn nhưng chưa rõ và tự nhiên thoải mái như trong thơ Bão Chiếu. Còn thơ loại này của văn nhân thời Tề, Lương bắt chước Bão Chiếu nhưng đều kém xa sự hùng kiện của Bão Chiếu.

Thơ ngũ ngôn nhạc phủ của Bão Chiếu cũng có nhiều danh tác. Một đặc điểm nổi bật của loại thơ này là dám phản ánh hiện thực, khác với sự “đón ý lấy lòng” bề trên của đa số văn nhân đương thời.

Những bài thơ khác của Bão Chiếu như “Nghĩ cổ”, “Vịnh sử”... phong cách cứng rắn, mạnh mẽ, nội dung cũng chủ yếu tả hiện thực đương thời, giống như thơ nhạc phủ.

Ông còn có một số thơ tặng bạn bè, trong đó cũng có nhiều giai tác, như 6 bài “Tặng cố nhân Mã Tử Kiều”. Trong bài thứ ba có những câu:

“Tùng sinh lũng pha thượng,

Bách xích hạ vô chi.

Đông Nam vọng Hà vĩ,

Tây Bắc ảm Côn nhai.

Dã phong chấn sơn lại,

Bằng điếu dạ kinh ly”

(Tùng mọc trên sườn núi,

Chót vót trăm thước cao

Đông Nam thấy Hà vĩ

Tây Bắc khuất Côn Luân.

Gió khua vang tiếng sáo,

Chim núi giạt mình bay.)

Hay những câu trong bài thứ sáu:

“Song kiếm tương biệt ly,

Tiên tại giáp trung minh.

Yên vũ giao tương tịch,

Tòng thử toại phân hình”

(Đôi kiếm sắp biệt ly,

Cứ khua vang trong vó.

Mưa bụi trong bóng chiều,

Từ nay đành đôi ngả)

Lấy “song kiếm” để so sánh với tình bạn của mình với Mã Tử Kiều, cách thể hiện thật độc đáo. Bài “Tặng Phó Đô tào biệt”, tình cảm rất chân thành, tự nhiên.

Thơ tả cảnh của Bão Chiếu cũng rất đặc sắc, chủ yếu là miêu tả sự hiểm trở của đường trường và những vất vả gian khổ của người đi trên con đường thiên lý.

Đặc biệt có những bài thơ tả cảnh vất vả dặm trường đã chú ý đối ngẫu tề chỉnh, mở đầu cho đối ngẫu trong thơ thời Tề, Lương.

Từ phú của Bão Chiếu cũng có thành tựu khá cao. Trong đó bài “Vu Thành phú” rất nổi tiếng, được coi là một trong những bài tiểu phú trữ tình tiêu biểu thời Lục triều. Nội dung của bài phú này là mượn cảnh thành Quảng Lăng, đời Hán thì phồn vinh mà nay thì hoang vu xơ xác để thể hiện tâm tình hoài cổ. Bài phú này tả cảnh thịnh suy vô thường để chỉ ra rằng: ảo tưởng trường tồn của triều đại mà kẻ thống trị hy vọng rốt cuộc cũng chỉ là bào ảnh mà thôi. Vì thế bài “Vu Thành phú” chẳng những là một kiệt tác về kỹ xảo nghệ thuật, mà về phương diện nội dung tư tưởng nó cũng rất nổi bật trong tiểu phẩm từ phú khác của Bão Chiếu tuy không nổi tiếng như “Vu Thành phú” nhưng về nghệ thuật cũng rất đặc sắc, như các bài “Vũ hạc phú”, “Dã nga phú” đều dùng thủ pháp tỷ hứng rất xảo diệu.

Văn của Bão Chiếu cơ bản là “biên văn” nhưng do lý luận về biên văn thời này chưa xuất hiện cho nên về phương diện thanh luật chưa nghiêm cẩn như biên văn đời sau nhưng cũng vì thế mà còn tươi tắn, tự nhiên. Bài văn có giá trị nhất của Bão Chiếu là bài “Đăng Đại Lô ngâm dữ muội thư” (Thư gửi em gái khi lên bờ Đại Lô). Đây là một tác phẩm tả cảnh, tuy có tiếp thu thủ pháp phô trần và khoa trương của Hán phú nhưng cơ bản là nhờ tình cảm chân thành sâu sắc của tác giả nên hình tượng đầy xúc cảm và rất hấp dẫn. Câu chữ trong bài rất tề chỉnh, trong bài biên văn lại thường xen vào một số câu tản văn tả cảnh và nghị luận, văn khí lưu loát, từ ngữ đẹp đẽ, gồm đủ sở trường của cả tản văn và biên văn. Nhiều đoạn tả cảnh sông Trường Giang, núi Lư Sơn trong bài văn này rất hay, nên có nhiều nhà phê bình cho rằng cái diệu của nó ngay đến những bức tranh của họa sỹ Lý Tư Huân cũng không sánh kịp.

Ngoài “Đăng Đại Lô ngâm dữ muội thư”, Bão Chiếu còn có hai bài văn rất nổi tiếng “Thạch Phàm Minh” và “Qua Bộ sơn văn”. “Thạch Phàm minh” là một bài văn tả cảnh nhưng bút lực hùng hậu, khác với văn phong “thời thượng” đương thời. Bài “Qua Bộ sơn văn” là một bài tạp văn, nói rằng “Qua Bộ sơn” chẳng qua chỉ là một quả núi nhỏ giữa lòng sông, vì có địa thế đặc biệt mà trở thành nơi để cho người ta “đăng cao vọng viễn” (lên cao nhìn xa). Vì thế tác giả nói: “Tài năng nhiều hay ít chẳng bằng được ưu thế cao hay thấp”. Lời này thực tế là một lời trào phúng đối với những kẻ dựa vào gia thế mà được quyền cao chức trọng.

Tác phẩm của Bão Chiếu hiện còn “Bão Tham quân tập”, gồm 10 quyển, Ông là một trong những văn nhân đại biểu của thời Lục triều.

Nguyễn Thị Bích Hải

BÃO LINH HUY (B K. Bao Ling Hui)

Bảo Linh Huy (không rõ năm sinh, năm mất), nữ thi nhân đời Tống thuộc Nam triều, thời Nam - Bắc triều, quê ở Đông Hải (nay thuộc Sơn Đông). Bảo Linh Huy là em gái nhà thơ Bảo Chiếu. Trong sách “Thi phẩm”, Chung Vinh nói bà là người Nam Tề, nhưng theo lời Bảo Chiếu trong bài “Thỉnh hạ khai” thì ông chỉ có một người em gái đã mất, như vậy có lẽ bà đã mất từ thời Tống Hiếu Vũ đế.

Bảo Linh Huy thi tài xuất chúng, nhưng thơ của bà hiện chỉ còn 7 bài, trong đó những bài “Nghĩ cổ” được người đời truyền tụng, như “Đề thư hậu ký hành nhân”, “Nghĩ khách tông viên phương lai”... Chung Vinh nói rằng thơ của Bảo Linh Huy “mới mẻ thanh tân xảo diệu, thơ nghĩ cổ càng hay”. Trong những bài thơ ấy, Bảo Linh Huy chủ yếu tả mối tình tương tư. Đó là những lời buồn thương, chân thật cảm động lòng người, như:

Mộc hữu tương tư vấn,

Huyền hữu biệt ly âm;

Chung thân chấp thử điệu,

Tuế hàn bất cải tâm.

(Gỗ có vân tương tư

Đàn có âm ly biệt

Suốt đời giữ điệu này

Ấm lạnh chẳng đổi thay.)

Bảy bài thơ còn lại của bà được ghi trong “Ngọc đài tân vịnh”.

Nguyễn Thị Bích Hải

BÃNG TÂM (BK: Bing Xin)

(1900-1999). Nhà văn, nhà thơ nữ Trung Quốc hiện đại. Một trong những nhà văn nữ Trung Quốc hiện đại được yêu mến nhất của thế kỷ XX. Tên thật là Tạ Uyển Oanh, sinh năm 1902 tại Phúc Kiến trong một gia đình phong lưu. Bà rất thông minh, yêu văn thơ. Học văn học ở Trường Đại học Bắc Kinh. Sau đó sang Mỹ học Thạc sĩ Văn học Anh tại trường Wellesley College. Năm 1926 trở về Trung Quốc và dạy học ở trường Đại học Thanh Hoa và trường Nữ Bắc Kinh. Bà cũng sang Nhật một năm (1949-1950) theo một chương trình trao đổi học giả.

Bắt đầu viết từ khi vận động văn học Ngũ Tứ nổ ra, đăng truyện ngắn, thơ, tùy bút trên *Thần báo*, *Tiểu thuyết nguyệt báo*, là một trong những nữ sĩ đầu tiên bước vào con đường văn học và kéo dài suốt gần một thế kỷ. Tác phẩm của bà mang tính luận đề, nêu lên những vấn đề tâm lý, nhân sinh, giải phóng phụ nữ, chủ nghĩa cá tính mạnh mẽ... như trong *Lưỡng cá gia đình* (Hai gia đình) dùng nghệ thuật so sánh đối lập để chỉ ra sự cần thiết của việc đổi mới gia đình cũ kỹ và xây dựng một kiểu gia đình mới; *Tư nhân độc tiểu tụy* (, Riêng người ấy tiểu tụy) vạch ra sự chuyên chế, độc tài của chế độ phong kiến thông qua việc miêu tả xung đột giữa cha và con trai; *Khứ quốc* (, Bỏ nước) là sự trở về của một học giả với tất cả nhiệt tình yêu nước nhưng tài năng của anh ta không được trọng dụng cho thấy bóng đen của chế độ phong kiến vẫn còn đè nặng; *Trang Hồng đích tử tử* (Người chị của Trang Hồng) nói về việc đối xử tệ bạc và áp bức đối với người phụ

nữ, *Siêu nhân* ... Tất cả những truyện trên cho thấy vận động yêu nước Ngũ Tứ và làn sóng tư tưởng mới đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Băng Tâm. Say mê quan tâm đến những hiện thực của thời mình, bà bất bình sâu sắc với chế độ phong kiến. Tuy vậy những nhân vật nữ của bà thì rất yếu ớt, họ không dám nổi dậy chống lại thế lực không quá mạnh của chế độ phong kiến mà để cho “chế độ phong kiến chiến thắng họ một cách ngoạn mục”(Lời giới thiệu, *Tuyển tập Truyện và Tản văn Băng Tâm*).

Tản văn của Băng Tâm cũng là một thành công. Chính bà cũng thừa nhận đây là thể loại thích hợp với mình hơn thơ. *Tiểu* (Cười), một trong những bài tản văn đầu tay của bà mang phong cách đẹp dễ hiếm có so với những ngày đầu vận động văn hóa. Văn chương Băng Tâm mềm mại, đẹp dễ, uyển chuyển, miêu tả phong cảnh rất đẹp, gọi là “mỹ văn”. Có thể tìm thấy những đặc điểm đó trong các tập *Nam quy* (, Về Nam), *Ký tiểu độc giả* (, Gửi các độc giả nhỏ tuổi), *Quan vu nữ nhân* (, Về phụ nữ), *Anh hoa tán* (, Ngợi khen hoa đào). Đây là những bài tản văn đẹp, khó quên, diễn tả cảm xúc nội tâm của nhà thơ, ca ngợi thiên nhiên, quê hương qua những miêu tả sự kiện quá khứ và hiện tại, cảm xúc, bay bổng, nhẹ nhàng, sâu lắng. *Ký tiểu độc giả* là những suy nghĩ và kinh nghiệm khi sống ở nước ngoài gửi các độc giả trẻ Trung Hoa theo dạng bài báo ngắn.

Với tư cách nhà thơ, Băng Tâm có các tập *Phồn tinh* (, Sao dày), *Xuân thủy* (, Nước mùa xuân) xuất bản năm 1923.

Không chỉ là một nhà tiểu thuyết, nhà thơ, bà cũng được biết đến như một nhà văn viết cho thiếu nhi. Những truyện như: *Biệt hậu*, *Tịch mệnh* ... rất khéo nhận xét tâm lý trẻ thơ, bút pháp bình dị, trong sáng, hơi buồn... Bà nổi tiếng còn là ở niềm tin và tình yêu dành cho những vấn đề xã hội khác, ở việc đánh giá vai trò quan trọng của người mẹ trong gia đình và xã hội. Tên bà được lấy làm giải thưởng về văn học thiếu nhi từ năm 1990 cho thấy ghi nhận của nhà nước Trung Hoa đối với đóng góp của bà cho thể loại này.

Bà là chứng nhân của những thay đổi và biến động của thế kỷ XX, nhưng vẫn luôn giữ được sự bình yên trong tâm hồn và vẫn gắn bó với văn chương 75 năm qua. Sự nghiệp văn học của bà là một minh chứng hùng hồn cho sự phát triển của văn học Trung Quốc, từ vận động văn học Ngũ Tứ đến văn học hiện đại và đương đại. Chẳng những là người sáng tạo thể văn mang “phong cách Băng Tâm”, bà còn là người thực hành xuất sắc việc hiện đại hóa văn chương. Ngoài việc biết đến như là một nhà văn viết cho thiếu nhi, bà còn là một nhà tiểu thuyết hiện đại, viết tản văn, nhà thơ, nhà biên dịch. Nhiều bản dịch của bà như *Nhà tiên tri* của Kahlil Gibran (Lebanon), hay *Người làm vườn* của R.Tagore (Ấn Độ)... được xem là những kiệt tác văn học dịch. Tác phẩm của bà cũng được dịch ra nhiều thứ tiếng, gây hái nhiều sự yêu thích của độc giả trong nước và nước ngoài.

Là một nhà hoạt động xã hội xuất sắc, Băng Tâm còn giữ nhiều vị trí trong chính phủ, ví dụ như Phó Chủ tịch Liên Hiệp Văn học và Nghệ thuật, và được bầu là Đại biểu Quốc hội.

Băng Tâm mất tại Bắc Kinh và được an táng long trọng ngày 19.3.1999.

Trần Lê Hoa Tranh

BIÊN THỂ VĂN SAO

Biên thể văn sao, 31 quyển, có phụ thêm phần bình điểm của Đàm Hiến, là bộ văn tuyển từ Chiến Quốc đến đời Tùy, do học giả đời Thanh Lý Triệu Lạc tuyển biên. Lý Triệu Lạc, tự Thân Kỳ, người đất Dương Hồ, Giang Tô (nay thuộc huyện Vũ Tiến, tỉnh Giang Tô). Ông đậu tiến sĩ năm Gia Khánh thứ 10, giỏi thơ, phú, cổ văn, tinh khảo cứu, lại cực thiện địa lý, sau khi từ quan về quê, chỉ chuyên việc giảng học trước thư. Bình sinh ông trước thuật rất nhiều, ngoài *Biên thể văn sao*, còn có các sách tiêu biểu như *Hoàng triều văn điển*, *Đại Thanh nhất thống dư địa toàn đồ*, *Phụng Đài huyện chí*, *Địa lý vận biên*, *Dưỡng nhất trai văn tập*....

Biên thể văn sao được phân thành 3 phần: thượng, trung và hạ. Phần thượng chuyên tuyển các thể văn gồm: minh khắc, tụng, tạp dương tụng, châm, thụy lỗi, ai sách, chiếu thư, sách mệnh, cáo tế, giáo lệnh, sách đối, tấu sớ, bác nghị, khuyến tiến, khánh hạ, tiến đạt, trần tấu, hịch di và đàn hặc. Đây là những thể văn như chính tác giả nói “miêu đường chi chế, tấu tiến chi thiên” (những thể văn dùng trong phạm vi hành chính). Phần trung tuyển các thể văn bao gồm: thư, luận, tự, tạp tụng tán châm minh, bi ký, mộ bia, chí trạng, lỗi tế, cũng là những trước tác mang nội dung trần sự thuật ý. Phần hạ chuyên tuyển thiết từ, thất, liên châu, tiên độc, tạp văn, cũng là những trước tác chuyên ghi chép những thứ tình cảm bột phát trong lòng tác giả. Tác phẩm được tuyển về số lượng nhiều hơn *Văn tuyển* của Tiêu Thống và *Cổ văn từ loại toàn* của Diêu Nại rất nhiều, là tuyển bản rất thuận lợi cho những ai yêu thích và có ý muốn nghiên cứu biên văn.

Nguyễn Đình Phúc

Biên văn

Biên văn là tên gọi của thể văn đối lập với cổ văn (tức tản văn), còn gọi biên lệ văn hoặc biên thể văn. Liễn Tông Nguyên đời Đường trong *Khất xảo văn* có câu: “Biên tứ lệ lục, cảm tâm tứ khẩu” (Biên bốn lệ sáu, nhả ngọc phun châu). Tên gọi biên văn có lẽ khởi nguồn từ đây. Hai ngựa sừng đôi gọi biên, kết đôi kết cặp xung lệ. Câu văn trong một bài biên văn chủ yếu được viết dưới hình thức đối ngẫu, cho nên có tên gọi như trên. Biên văn khởi nguồn từ đời Hán Ngụy, hình thành và phát triển cực thịnh ở giai đoạn Nam Bắc triều. Từ đời Đường trở về sau, địa vị chính tông trên văn đàn do tản văn nắm giữ, tuy vậy vẫn không ít người thích dùng hình thức văn chương này để sáng tác. Đặc trưng của biên văn có thể tóm lược thành ba điểm sau: về mặt câu chữ, chú trọng đối ngẫu, đối trượng cân chỉnh, tiết tấu tròn trịa gọn gàng; về mặt âm luật, chú trọng bằng trắc, nhiều khi kết hợp cả gieo vần, cốt ý làm tăng vẻ đẹp của văn chương ở khía cạnh âm vận; về lối hành văn, câu văn dùng nhiều điển cố, lại chú trọng tô vẽ khiến cho văn chương nhã nhặn, điển nhã, tinh luyện và đẹp đẽ. Sự xuất hiện của biên văn hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển của tiếng Hán về mặt cấu từ, đồng thời cũng mang tính tất yếu. Ở góc độ nâng cao khả năng biểu đạt của văn chương, biên văn cũng có nhiều đóng góp tích cực, bằng chứng cụ thể là, không ít tác phẩm văn chương xuất sắc được sáng tác bằng hình thức này. Biên văn phát triển đến giai đoạn Lương Trần, trở nên cực đoan, bắt đầu có những biểu hiện đi ngược với tôn chỉ của văn chương, như quá trọng tô vẽ, sử dụng quá nhiều điển cố, hình thức câu văn quá ư cầu kỳ, làm cho tôn chỉ trữ tình của văn

chương bị hạn chế. Cuộc vận động cổ văn ở hai đời Đường Tống sở dĩ coi biên văn là đối tượng phê phán chủ yếu, thực chất nguyên do của nó cũng từ đây.

Nguyễn Đình Phúc

C

CAO HÀNH KIẾN (BK: Gao Xingjian)

(4.1.1940 -). Nhà văn, dịch giả, nhà viết kịch, đạo diễn, nhà phê bình và họa sĩ Trung Quốc đương đại. Sinh tại Giang Châu, Giang Tây trong thời kỳ kháng Nhật. Cha là nhân viên ngân hàng, mẹ là một nghệ sĩ và là người khuyến khích Cao đến với sân khấu và văn học. Học tiếng Pháp tại Học viện ngoại ngữ Bắc Kinh (1957-1962), ra trường năm 1962 làm việc cho tạp chí *Trung Hoa tái thiết* với tư cách là biên dịch. Suốt thời kỳ Cách mạng Văn hóa, ông không sáng tác gì, bị đưa đi lao cải ở nông trường. Ông nổi tiếng từ những năm 1980 với những thể nghiệm trên lĩnh vực kịch nói. Những vở kịch của ông như *Tuyệt đối tín hiệu* (, Dấu hiệu báo động), *Xa trạm* (, Trạm xe) được viết dưới ảnh hưởng của *Đội chờ Godot* (Beckett), *Dã nhân* được xem như là những tìm tòi về nghệ thuật. Những vở kịch gây tranh cãi của ông kết hợp nhiều yếu tố từ kịch cổ điển Trung Hoa (hí kịch) và kịch hiện đại phương Tây mà đại diện là Artaud, Brecht và Beckett. Cuốn sách biên khảo *Hiện đại tiểu thuyết sơ khảo kỹ thuật* (, Sơ khảo kỹ thuật tiểu thuyết hiện đại, 1981) gây ra một cuộc luận chiến về “chủ nghĩa hiện đại”... Năm 1986, *Bỉ ngạn* (, Bờ bên kia) bị cấm và từ đó đến nay không có một vở kịch nào của ông được diễn ở Trung Quốc nữa.

Năm 1982, ông bị chẩn đoán là ung thư phổi, căn bệnh này đã giết chết cha ông trước đó vài năm. Như một định mệnh ông sắp xếp và chấp nhận cái chết thì lại được xác nhận là chẩn đoán nhầm (một phần tự truyện trong *Linh Sơn*). Lúc này *Xa trạm* và một số tác phẩm khác của ông lại bị phê phán cho là học theo phương Tây suy đồi và làm ô uế tinh thần Trung Quốc khiến ông mệt mỏi. Ông quyết định rời Bắc Kinh đi lang thang dọc sông Dương Tử, mười tháng ròng đi qua 15.000km lãnh thổ Trung Quốc đã thai nghén tiểu thuyết *Linh Sơn* (, Núi thiêng), câu chuyện về một người đàn ông tìm kiếm sự yên tĩnh trong tâm hồn và tự do. Chuyến du hành “odyssey” đã cho ông khám phá đất nước Trung Quốc với tư cách là một nhà khảo cổ học, sử học, một nhà văn... chiều sâu tự thuật trong *Linh Sơn* là cuộc khám phá cội rễ, nhân loại, mối quan hệ giữa người và người, giữa người và bản thân... Trong cuộc hành trình đơn độc, nhân vật chính tìm kiếm nhằm xoa dịu nỗi cô đơn nhứt nhối của mình đã phóng chiếu ra nhân vật Mi để có người trò chuyện với Ta, Mi lại phóng chiếu ra Nàng và Hấn... một mối quan hệ kép giữa các vai của một con người. *Linh Sơn* hoàn thành năm 1989 khi Cao Hành Kiện đã sang Pháp và định cư tại đây, được xuất bản tại Đài Bắc năm 1990, được dịch sang tiếng Pháp và tiếng Anh năm 1995. Ông được trao giải Nobel năm 2000. Ngoài *Linh Sơn*, ông còn có *Nhất cá nhân đích Thánh Kinh* (, *Kinh thánh của một người*, 2000) miêu tả cái nhìn về Cách mạng Văn hóa qua đôi mắt của một nhà văn như là một nạn nhân chính trị. Tác phẩm này cũng sử dụng nhiều đại từ nhân xưng như “anh” (Cao lúc còn trẻ), “anh ấy” (lúc già), và “cô ấy” (người phụ nữ Đức gốc Do Thái).

“Từ kinh nghiệm viết văn của tôi, có thể nói rằng văn chương vốn dĩ là sự xác nhận của một người về giá trị của chính anh ta và nó có giá trị trong suốt quá trình viết văn, văn học được sinh ra là để phục vụ nhu cầu tự thể hiện mình của nhà văn. Dù cho nó có ảnh hưởng đến xã hội sau khi nó được hoàn tất hay không và ảnh hưởng này không do nhà văn quyết định” (Diễn văn nhận giải Nobel 2000).

Tác phẩm Cao Hành Kiện sử dụng nhiều phong cách và kỹ thuật văn chương khác nhau, và nhiều giọng điệu người trần thuật. Ví dụ ở *Linh Sơn* là một nhật ký du hành, miêu tả những miền quê yên tĩnh, câu chuyện tình yêu bao gồm cả những chi tiết lịch sử lẫn huyền thoại dân gian.

Còn là một họa sĩ, Cao tự minh họa tác phẩm của mình và đã có gần 30 triển lãm tranh. Ông cũng dịch nhiều tác phẩm của Beckett, Ionesco, Artaud và Brecht sang tiếng Trung. Ông nhận được nhiều giải thưởng như Hiệp sĩ văn chương (Pháp) năm 1992, Huân chương Cộng đồng (Bỉ) năm 1994, Giải thưởng tiểu thuyết cho các nhà văn Trung Quốc ở nước ngoài năm 1997...

Ông là nhà văn Trung Quốc nổi tiếng nhất ở nước ngoài hiện nay. Nhiều tác phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và kịch ông được diễn khắp nơi trên thế giới. Ông có nhiều cuộc Hội thảo riêng về tác phẩm của mình, được xem như là một hiện tượng của văn học Trung Quốc ở nước ngoài. Chính quyền Trung Quốc cho rằng giải Nobel dành cho ông “ như là một sự sỉ nhục và cũng là sự khinh thường đối với chúng ta” (*Bắc Kinh Văn báo*), “đây là một trò đùa không đúng chỗ, nó sẽ làm mất uy tín của Ủy ban Nobel dưới con mắt một bộ phận dư luận Trung Quốc” (*Văn hối báo*), nhất là khi Cao lại không còn mang quốc tịch Trung Quốc từ năm 1998. Nhiều học giả nước ngoài cũng cho rằng “Cao chỉ thuộc loại tầm tầm. Ở Trung Quốc còn nhiều nhà văn khác xuất sắc và quan trọng hơn”, họ cho rằng Cao Hành Kiện được giải Nobel là sự lựa chọn “mang động cơ chính trị”. Tuy vậy cũng có nhiều người khen ngợi: “ bạn sẽ vỗ tay tán thưởng những đoạn văn du ký đặc sắc, những cảm xúc lang thang, những luận bàn đạo đức, những câu chuyện ngụ ngôn mà không phải ngụ ngôn, những đoạn dân ca, những lời tán tụng giả huyền thoại... tóm lại văn chương tuyệt đẹp” (Linda Jaivin, Pháp).

Tại Việt Nam, *Linh Sơn* cũng gây nhiều dư luận và có đến ba bản dịch khác nhau cho thấy sức hấp dẫn của nó.

Trần Lê Hoa Tranh

CAO MINH (KAO MING)

Học giả và kịch tác gia Trung Quốc, tự là Tắc Thành, sinh năm 1305 (?) ở Thụy An (nay thuộc Chiết Giang), mất năm 1367 (?). Ông theo đuổi khoa cử đến năm 40 tuổi mới đỗ Tiến sĩ, làm một chức quan nhỏ ở Hàng Châu, sau lui về ở ẩn, chuyên tâm sáng tác văn chương. Ông để lại một số hý khúc, 20 quyển thơ, văn, từ nhưng ngày nay thất lạc chỉ còn khoảng 50 bài. Sáng tác của Cao thường ca tụng đạo đức « hiếu, tiết, nghĩa », thể hiện sự bất mãn trước hiện trạng xã hội và tỏ lòng thương cảm với quần chúng lao khổ.

Vở kịch nổi tiếng nhất của Cao là *Tỳ bà ký* có cốt truyện rút từ một vở nam hý thời kỳ đầu không còn lại đến ngày nay. Thái Bá Giai, một trong hai nhân vật chính trong kịch, đỗ đạt được làm quan chức cao cấp trong triều, theo lệnh vua và Thừa tướng phải cưới

người vợ là con gái Thừa tướng, hưởng sang giàu nơi kinh đô nhưng luôn dằn vặt vì phải lìa bỏ cha mẹ cùng người vợ nghèo ở quê. Nội tâm phức tạp của nhân vật được khắc họa tỉ mỉ, sâu sắc. Người vợ nghèo của Thái Bá Giai là Triệu Ngũ Nương trong lúc đó một mình tần tảo nuôi bố mẹ chồng già yếu giữa thời đói kém, khi các cụ mất, nàng phải cắt tóc bán để có tiền mai táng, cuối cùng, nàng ôm đàn tỳ bà hát rong ăn xin, lên kinh tìm chồng. Cốt truyện song hành thể hiện những nấc thang phú quý, vinh hoa càng lúc càng cao sang của Bá Giai bên cạnh những khổ đau cùng cực của Ngũ Nương chèo lái gia đình nhà chồng trong cơn sa sút đã đẩy căng kịch tính tới cao độ. Cảnh nông thôn tiêu điều bởi trăm ngàn tai ương tương phản với cảnh kẻ thống trị phè phỡn xa hoa góp phần phơi bày những mâu thuẫn xã hội sâu sắc. Hình tượng Triệu Ngũ Nương khái quát một cách cảm động thân phận bi thảm cũng như phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Trung Hoa truyền thống. Vở kịch kết thúc trong hòa điệu khi người vợ chung thủy tìm được chồng và Thái Bá Giai cùng cả hai người vợ về lại quê cũ thăm mộ mẹ cha. Ba người để tang thủ hiếu cha mẹ tròn ba năm, ai nấy đều khen ngợi. Cao Minh đã sửa đổi nhiều so với câu chuyện gốc vốn lưu truyền trong dân gian phê phán Thái Bá Giai bội bạc, nhẫn tâm cuối cùng bị sét đánh chết.

Tỳ bà ký là một vở kịch hấp dẫn, sinh động, ngôn ngữ nhân vật trau chuốt văn chương đồng thời tự nhiên, chân thực, gần với khẩu ngữ. Cao Minh xứng đáng là tác gia lớn tiêu biểu của nam hý ở giai đoạn phát triển cao.

Phan Thu Hiền

CAO THÍCH (Gao Shi)

Cao Thích (khoảng 702 - 765), nhà thơ đời Đường. Quê ở Tống Trung (nay thuộc Hà Nan). Thời thơ ấu Cao Thích sống trong cảnh mồ côi, nghèo khổ, thích giao du, sùng thượng phong độ hiệp khách, có chí kiến công lập nghiệp. Thời trẻ từng kết giao với Lý Bạch, Đỗ Phủ. Năm Thiên Bảo thứ tám (749), được bổ nhiệm chức Phong Khâu Uy. Vì không muốn áp bức dân chúng và xu phụ trưởng quan nên từ chức, đến Trường An. Năm Thiên Bảo thứ mười hai (753) làm Chương thư ký cho Tiết Độ sứ Kha Thư Hàn. Sau loạn An Sử, từng giữ các chức Tiết Độ sứ Hoài Nam, Kiếm Nam, Thứ Sử Bành Châu, Thục Châu,... về sau được phong chức Tả tán Kỵ Thường Thị, phong tước Bột Hải huyện hầu được người đời gọi là “Cao Thường thị”.

Cuộc đời và sáng tác của Cao Thích có thể chia làm bốn thời kỳ, mỗi thời kỳ đều có giai tác.

Cao Thích là nhà thơ đại biểu cho phái thơ biên tái.

Đề tài và nội dung thơ Cao Thích khá phong phú, tính hiện thực cao. Thơ ông có thể chia làm bốn loại:

Một là thơ biên tái, thành tựu cao nhất. Những tác phẩm tiêu biểu như “*Yên ca hành*”, “*Kế Môn hành ngũ thủ*”, “*Tái thượng*”, “*Tái hạ khúc*”, “*Kế trung tác*”, “*Cửu khúc từ tam thủ*”... ca tụng tinh thần anh dũng xả thân vì nước, chí khí kiến công lập nghiệp của tướng sĩ, phản ánh những nỗi gian khổ của đời sống quân lữ, bày tỏ khát vọng hòa bình. Trong nhiều bài thơ biên tái của ông cũng vạch trần sự kiêu xa dâm dật, không thương

binh sĩ của tướng lĩnh, sự mù quáng bất lực của triều đình, bày tỏ nỗi niềm lo nước thương dân. Cao Thích cũng có một số bài thơ ca ngợi chiến tranh phi nghĩa, khinh rẻ các dân tộc thiểu số như “*Lý Vân Nam chinh Man thi*”. Đó là những bài thơ mang tư tưởng đại Hán đáng phê phán.

Hai là thơ phản ánh nỗi khổ của nhân dân. Những bài thơ thuộc loại này vạch trần những mâu thuẫn giữa kẻ thống trị với nhân dân, miêu tả một cách chân thật những gánh nặng mà nhân dân phải chịu đựng do sưu thuế, lao dịch và thiên tai, bày tỏ niềm thông cảm với nhân dân.

Ba là loại thơ châm biếm chính trị đương thời, bi thương vì loạn lạc. Những bài thơ loại này đã chỉ trích chính trị hủ bại, phê phán sự kiêu xa dâm dật của kẻ thống trị, như “*Cổ ca hành*”, “*Hành lộ nan nhĩ thủ*” ... Còn một số bài sáng tác sau loạn An Sử, bày tỏ niềm lo âu trước quốc nạn.

Bốn là loại thơ vịnh hoà, tổng biệt. Loại thơ này số lượng nhiều, nội dung tư tưởng khá phức tạp. Có bài bày tỏ sự bất mãn đối với hiện thực, có bài thể hiện tình bằng hữu thâm thiết, cũng có bài thể hiện ý nguyện thoái ẩn.

Đương thời, thơ Cao Thích rất nổi tiếng, được khen là “*Lời từ gan ruột*”, “*Bi tráng mà hồn hậu*”. Tình cảm sâu sắc, chí khí hào sảng, bút lực mạnh mẽ là đặc điểm phong cách thơ Cao Thích.

Về thể thơ, thơ Cao Thích thiên về cổ thể, đặc biệt sở trường về “thất ngôn cổ phong”, mang khí thế trầm hùng bi tráng. Thơ cận thể của ông cũng thiên về loại thất ngôn, đặc biệt là “thất ngôn tuyệt cú”.

Sách “*Cựu Đường thư*” nói rằng văn tập của Cao Thích gồm 20 quyển nhưng nay đã thất lạc. Nay còn tám quyển thơ và hai quyển văn trong “*Tứ khố toàn thư*”.

Trong “*Toàn Đường thi*” và “*Đường thi bách gia toàn tập*” còn sưu tập được 255 bài thơ của Cao Thích.

Do Cao Thích là đại biểu của phái thơ biên tái, nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ Cao Thích.

Nguyễn Thị Bích Hải

CẤP KIM (B K: Ha Jin)

(, 21.2.1956 -). Nhà văn Trung Quốc đương đại. Tên thật là Kim Tuyết Phi, sinh tại Liêu Ninh, cha là sĩ quan quân đội. Bản thân ông cũng tham gia quân đội từ năm 1969 trong Cách mạng văn hóa. Năm 1981 tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Anh ở trường Đại học Hắc Long Giang, ba năm sau tốt nghiệp thạc sĩ văn học Anh-Mỹ ở đại học Sơn Đông. Nhận được học bổng sang Mỹ ở trường đại học Brandeis từ sau biến cố Thiên An môn 1989, sự hà khắc và đàn áp của chính quyền Trung Quốc khiến ông quyết định định cư luôn tại Mỹ sau khi học xong tiến sĩ năm 1992. Tác phẩm đầu tiên ông viết là tập thơ *Between Silences* (Giữa im lặng) xuất bản năm 1990.

Cáp Kim là một hiện tượng văn học nước ngoài ở Mỹ, ông viết văn bằng tiếng Anh và đạt rất nhiều giải thưởng văn học ở Mỹ, ví dụ tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông: *Waiting* (Đợi chờ, 1999) đạt giải thưởng Quốc gia Sách hàng năm (National Book Award) và giải Faulkner (PEN/Faulkner Award), ngoài ra truyện ngắn của ông xuất hiện trong nhiều tuyển tập truyện ngắn Mỹ hay nhất (The Best American Short Stories anthologies), tập truyện ngắn *Under The Red Flag* (Dưới ngọn cờ đỏ, 1997) đạt giải O'Connor về truyện ngắn ([Flannery O'Connor Award for Short Fiction](#)), còn *Ocean of Words* (Biển từ, 1996) đạt giải Hemingway ([PEN/Hemingway Award](#)). Tiểu thuyết *War trash* (Cuộc chiến tranh rác rưởi, 2004) viết về cuộc chiến tranh Triều Tiên thì được giải Faulkner ([PEN/Faulkner Award](#)) và được vào chung kết giải Pulitzer.

Hiện nay ông đang dạy học ở trường Đại học Boston, bang Massachusetts.

Trần Lê Hoa Tranh

Chí 志

Chữ *Chí* xuất hiện vào đời Chu, nó là chữ hình thanh : Chữ *Tâm* ở dưới để chỉ nghĩa, chữ *Sĩ* ở trên để chỉ âm. Cũng có người cho rằng : Chữ *Chí* là chữ hội ý : *Chí* là tâm của kẻ sĩ (chữ *Tâm* ở dưới và chữ *Sĩ* ở trên).

Chí trước hết là ý hướng, ý niệm, tức là nơi chuyên chú của tâm, như trong các từ : *chí hướng, chí thú, ý chí*... Chí cũng là điều mà người ta mong muốn, ấp ủ hy vọng như trong các từ : *chí khí, chí nguyện, tráng chí*... Các nhà Nho còn quy cho chí ý nghĩa hẹp hơn nữa :

Nghĩa tiêu cực của Chí là ý riêng, đối lập với Nghĩa. Sách *Lễ ký* viết : “*Nghĩa dư chí dư, nghĩa tắc khả vấn, chí tắc phủ*” [13, mục từ Chí] (Nghĩa hay là Chí? Nghĩa thì có thể hỏi han, Chí thì không).

Nghĩa tích cực : Chí được đánh đồng với đạo đức, khí tiết. Sách *Lã giám* viết : “*Phàm cử nhân chi bản, thái thượng dĩ chí, kỳ thứ dĩ sự, kỳ thứ dĩ công, tam dã phát năng, quốc tất tàn vong*” [134, mục từ Chí] (Điều căn bản của việc cất nhắc người làm việc, trên hết là căn cứ vào loại người có chí, kế đến căn cứ vào người có khả năng làm việc, dưới nữa mới căn cứ vào người có công trạng. Cả ba loại đều không có thì nước ắt sẽ mất).

Như vậy, quan niệm tự nhiên nhất về thơ ca là thơ ca thể hiện tình cảm của con người lại không được thừa nhận. Quan niệm thuộc loại cổ nhất về văn học của người Trung Quốc là “*Thi ngôn chí*” (thơ là để nói chí), tức là thơ thể hiện chí của người ta chứ không phải là tình cảm. Thơ sinh ra là để thể hiện tình cảm, nhưng ngay từ khi bắt đầu có ý thức về văn học người Trung Quốc đã cố gắng chối bỏ vấn đề tự nhiên này để gò ép văn học đi vào con đường lý tưởng theo quan niệm Nho gia.

Mệnh đề “thi ngôn chí” được nói đến đầu tiên là trong sách *Kim văn Thượng Thư*, chương *Nghiêu điển* : “*Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn, thanh y vĩnh, luật hòa thanh*.” (Thơ là để nói chí, ca là để lưu giữ lời, thanh theo sự lưu giữ đó mà luật phải hòa với thanh)

Các học giả Trung Hoa không tin sách *Thượng Thư* cũng như ý tưởng về thơ như thế này có từ thì cổ đại, người ta cho rằng đó chỉ là tư tưởng cuối thời Xuân Thu – đầu

thời Chiến Quốc. Không phải chỉ riêng *Thượng Thư* mà nhiều sách khác cũng có nói đến mệnh đề này.

Sách *Tả truyện* viết : Triệu Văn Tử nói với Thù Hưởng rằng : “*Thi dĩ ngôn chí*” (Thơ để nói chí). (Tương Công nhị thập thất niên).

Sách *Trang tử* viết : “*Thi dĩ đạo (= nói) chí*” (Thiên hạ thiên)

Sách *Tuân tử* cũng nói tương tự : “*Thi ngôn thị kỳ chí dã*” (Nho hiệu thiên). Nghĩa là lời thơ, đó là chí của người viết. [128, tr.11)

Tư tưởng “Thi ngôn chí” được thể hiện đầy đủ nhất trong *Thi đại tự* (Bài tựa lớn trong Kinh thi) :

Thơ là để nói chí. Tại tâm là chí, phát ra lời là thơ. Tình động trong lòng mà hình thành ra lời. Lời nó không đủ, nên phải thở than; thở than không đủ nên phải vịnh ca; vịnh ca không đủ thì bắt giặc chân tay múa may.

Tình bộc lộ ở thanh, thanh có tiết tấu đẹp dễ thì gọi là âm. Âm thanh thời thái bình thì liên và vui vì chính trị khoan hòa. Âm thanh thời loạn lạc thì oán và giận, vì chính trị sai trái. Âm thanh mất nước thì ai oán và ưu tư, vì dân đang khổ.

Như vậy, mặc dù *Thi đại tự* có nói đến yếu tố tình cảm trong thơ, nhưng dường như họ không phân biệt Tình với Chí, hoặc là cố ý đồng nhất Tình với Chí (ở trong lòng là chí). Tại sao như vậy ? Có lẽ các nhà Nho không tin vào yếu tố tình cảm, vì tình cảm – lòng người rất dễ sai trái, như *Kinh thư* nói : “*Nhân tâm duy nguy, Đạo tâm duy vĩ*”. Họ tin vào Chí hơn, vì Chí trước hết là của kẻ sĩ, hơn nữa trong Chí có sự can thiệp của lý tính, vì vậy nó dễ dàng hợp Đạo hơn là Tình.

Theo cách phân loại của Thiệu Ung, một đại biểu của tư tưởng Nho gia đời Tống thì Chí có hai loại : một là Thân và một nữa là Thời. Thân tức là những nỗi vui buồn của cá nhân, Thời là chuyện được mất của một thời : “Buồn vui của một người chẳng qua là giàu nghèo sang hèn mà thôi. Tốt xấu của một thời là chuyện phế hưng trị loạn”. Vì thế ông cho rằng : Chí thực sự đó là “Nỗi u hoài về thời thế”, tức là thơ ca phải phơi bày nỗi thống khổ người dân, ngợi ca niềm vui sướng của nhân dân, có mối quan tâm đến chính trị, đó mới là Chí thực sự.

Như vậy, quan niệm “Thơ là để nói chí” mặc dù hướng người ta đến mối quan tâm thế sự, nhưng cũng hạn chế khá nhiều tự do trong sáng tác, quan niệm ấy dẫu sao đi chăng nữa cũng chỉ phù hợp với văn chương của nhà nho mà thôi. “Thi ngôn chí” rất khác với quan niệm “Thi duyên tình”, tức là thơ thể hiện tình cảm, một quan niệm sáng tác tự do hơn nhiều. Tuy nhiên như trong lịch sử văn học Trung Quốc cho thấy : phải là những nhà tư tưởng phi Nho thì mới nhấn mạnh đến yếu tố tình cảm trong thơ. Lục Cơ thời Ngụy Tấn, trong bài *Văn phú* mạnh dạn khẳng định : thơ là để thể hiện tình cảm : “*Thi duyên tình nhi ý mị*” (Thơ nương theo tình mà đẹp dễ) [128, tr.103]. Cho đến tận cuối thời trung đại, Viên Mai với thuyết “tĩnh linh” đề cao tình cảm chân thực, trực cảm mới dứt khoát với quan niệm thơ là thể hiện tình cảm.

Đoàn Lê Giang

CHIẾN QUỐC SÁCH

Chiến Quốc sách là bộ sử viết theo thể quốc biệt, nội dung chủ yếu ghi chép ngôn luận, hành động của các mưu sĩ trong khoảng thời gian 250 năm đời Chiến Quốc. Văn *Chiến Quốc sách* trọng khoa trương, sinh động thông suốt, tác giả lại giỏi vận dụng tỷ dụ, ngụ ngôn, những câu chuyện dân gian giàu ý nghĩa, những sự thật lịch sử để minh chứng cho chủ trương và lý lẽ của mình. Có thể nói, văn *Chiến Quốc sách* thâm trầm khí phách cũng như trí tuệ của các hùng biện gia. Sử liệu trong sách vốn do mưu sĩ hoặc sử quan các nước sưu tập. Sử quan đời Tây Hán là Lưu Hướng qua chỉnh lý, biên định thành 33 thiên, căn cứ theo tên nước xếp thành 12 sách, bao gồm Đông Chu, Tây Chu, Tần, Tề, Sở, Triệu, Ngụy, Hàn, Yên, Tống, Vệ, Trung Sơn, đồng thời lấy tên là *Chiến Quốc sách*. Sau sách này mất nhiều, Tăng Cung đời Tống hiệu đính bổ sung, trùng biên thành 33 quyển, đây cũng là bản hiện nay đang dùng.

Nguyễn Đình Phúc

CHU TÁC NHÂN (B K: Zhou Zuoren)

(, 16.1.1885 – 6.5.1967). Nhà viết tạp văn, dịch giả Trung Hoa thời hiện đại. Sinh tại phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. tên tự là Khải Minh. Em ruột Lỗ Tấn*. Từ 1901 - 1906 học ở Giang Nam thủy sư học đường. Đi Nhật học từ 1906-1911. Tiếp thu kiến thức văn hóa và văn học phương Tây. Lấy một người vợ Nhật năm 1909 là Habuto Nobuko và có một trai ba gái. Năm 1912 về nước, năm 1917 lên Bắc Kinh dạy ở các trường đại học. Từ năm 1931, ông là Trưởng khoa Văn học Nhật Bản của Đại học Bắc Kinh. Trong Vận động Văn hóa Ngũ Tứ, Chu và anh trai Lỗ Tấn là hai trong số các nhà văn nổi tiếng nhất thời kỳ đó. Ông chuyên viết tạp văn và là người viết tạp văn có ảnh hưởng lớn nhất của thời mình.

Trong chiến tranh Trung Nhật (1937-1945), ông đứng về phía quân Nhật. Sau chiến tranh, ông bị Quốc Dân Đảng bắt giam từ 1945-1949 sau đó được Đảng Cộng sản thả tự do. Tác phẩm của ông sau đó bị cấm ở cả Trung Quốc đại lục và Đài Loan vì lý do đó. Ông sống ở Bắc Kinh cho đến khi Cách mạng Văn hóa xảy ra, bị hành hạ và mất.

Ông là người đầu tiên dịch tanka của Nhật sang tiếng Trung. Thơ của ông có giọng trang nhã, quý tộc. Ông rất chuyên tâm nghiên cứu văn học nước ngoài: Nga, Nhật... và đã xuất bản: *Ngoại vực tiểu thuyết tập*, *Tiểu thuyết hiện đại Nhật Bản*, *Văn học sử châu Âu*... Về văn học Trung Quốc, ông có cuốn *Nguồn gốc văn học mới Trung Quốc*.

Trong tập *Nhân dịch văn học* (, Văn học của con người), ông trình bày quan niệm của ông về văn học, về con người, xác lập tầm quan trọng của con người đối lập với ngoại vật, quan niệm này có tính chất nhân bản và có ảnh hưởng ít nhiều trong mấy năm đầu cách mạng văn học.

Văn ông nhẹ nhàng, thanh đạm, không quá khắt khe về mặt từ ngữ, chỉ viết một cách thoải mái bằng ngôn ngữ thường dùng, tạo thành những ý tứ vừa gần gũi vừa ý nhị xa xôi, đồng thời cũng giữ thái độ khách quan, thản nhiên đối với sự việc mà ông kể lại, cách viết văn của ông như một cuộc đối thoại thú vị với độc giả. Nhà văn nước ngoài có ảnh hưởng đến ông nhất là Andre Maulroa.

Trần Lê Hoa Tranh

CỔ LIỆT NỮ TRUYỆN

Cổ liệt nữ truyện, 7 quyển, là tập truyện kể lịch sử do sử gia đời Tây Hán Lưu Hưởng soạn. Sách nguyên 7 thiên, mỗi thiên chép chuyện 15 người, toàn sách cộng chép chuyện 105 người, trong đó có 16 người sống cùng thời Lưu Hưởng. Sách còn có một thiên tụng nghĩa và một thiên đồ họa phụ ở phía sau.

Nguyễn Đình Phúc

CỔ TIỂU THUYẾT CÂU TRÂM

Cổ tiểu thuyết câu trâm là tên gọi của tổng tập tiểu thuyết cổ đại do Lỗ Tấn tiên sinh tập lục. Tiểu thuyết cổ đại Trung Quốc thất lạc rất nhiều, tổng tập này bắt đầu với tập tiểu thuyết tương truyền được viết vào đời Chu *Thanh sử tử*, kết thúc với *Tinh dị ký* của Hầu Bạch đời Tùy, tổng cộng 36 bộ. Có thể nói, đại bộ phận tiểu thuyết bị thất lạc từ đời Tùy trở về trước đều được sưu tập biên chép ở đây, sách thật sự xứng đáng với danh xưng tổng tập tiểu thuyết Hán Ngụy nam bắc triều, đồng thời cũng là kho báu quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu và nghiên cứu tiểu thuyết cổ đại Trung Quốc của không ít học giả hiện đương đại.

Nguyễn Đình Phúc

CỔ THI THẬP CỬU THỦ (B K. Gu shi shi jiu shou)

Đây là tiêu đề chung của mười chín bài thơ ngũ ngôn của tác giả khuyết danh đời Hán được Tiêu Thống (đời Lương - Nam triều) đưa vào bộ “Văn tuyển”.

Đời Hán là thời kỳ thể thơ ngũ ngôn định hình và phát triển.

Cùng với sáng tác nhạc phủ dân gian, thơ ngũ ngôn của văn nhân cũng rất nhiều nhưng đến nay thất lạc gần hết, số còn lại rất ít, “mười chín bài cổ thi” ở trong số còn lại ấy.

Dưới thời Hoàn đế và Linh đế cuối đời Đông Hán, hoạn quan ngoại thích lộng quyền, các tập đoàn quan liêu lũng đoạn triều chính khiến những kẻ sĩ tầng lớp dưới không tìm được con đường xuất lộ, họ rời quê hương gia đình, bôn tẩu khắp nơi với chí nguyện lập nên sự nghiệp nhưng rốt cuộc vẫn là “nhất sự vô thành” khiến họ vô cùng thất vọng.

Nếu như dân ca nhạc phủ đời Hán chủ yếu là thơ tự sự thì thơ của văn nhân trong “mười chín bài cổ thi” lại chủ yếu là thơ trữ tình.

Chủ đề chung trong thơ của các “du tử” là bày tỏ Những nỗi sầu khổ nhân sinh và yếm thế khi gặp phải những sự thực hắc ám bất công trong cuộc sống; bày tỏ những nỗi ly sầu biệt hận, tương tư khổ muộn. Người ta nhận thấy sống là gửi thân trong trần thế, như khách vãng lai, cuộc đời ngắn ngủi. Từ đó mà thái độ của họ đối với cuộc sống cũng rất phức tạp. Chẳng hạn như bài “Thanh thanh lãng thượng bách”, khuyên người ta an bản tự tại, tri túc hành lạc, bất tất phải hăm mộ cuộc sống xa hoa của vương hầu quyền quý. Bài “Kim nhật lương yển hội” thì dùng cách nói trào lộng để châm biếm những kẻ xu danh trục lợi. Bài “Tây Bắc hữu cao lâu” cảm khái nỗi niềm thiếu vắng tri âm; “Minh nguyệt hạo dạ quang” trách tình đời bạc bẽo. Những bài như “Khu xa thượng đông môn”, “Sinh niên bất mãn bách” thì thực tiếp biểu lộ ý thức “kịp thời hành lạc”

*Sinh niên bất mãn bách,
Thường hoài thiên tuế ưu.
Trú đoản khổ dạ trường,
Hà bất bình chúc du?
(Đời người chẳng được trăm năm,
Mắc chi ôm nỗi băn khoăn ngàn đời?
Thở than ngày ngắn đêm dài
Sao không cầm đuốc rong chơi kéo hoài?)*

Ý thức “vi lạc đương cập thời” (hành lạc nên kịp thời) ấy là một sự phản ứng tiêu cực trước cuộc đời bấp bênh đầy biến động mà con người chỉ như ngọn cỏ bồng thậm chí như ngọn đèn trước gió. Những bài thơ như thế rõ ràng là không có hùng tâm tráng chí, khi gặp phải thực tế khắc nghiệt, họ từ thất vọng đi đến tuyệt vọng bất mãn chán đời.

Trong “Cổ thi thập cửu thủ” còn có một số tác phẩm bày tỏ nỗi buồn tương tư ly biệt, phần nhiều là tiếng nói của những người khuê phụ nhớ chồng phương xa hoặc nỗi niềm nhớ quê hương của những người du tử. Chủ đề chung của những bài thơ này là bày tỏ những nỗi hận sâu ly biệt, hy vọng đoàn tụ, nuối tiếc tuổi xuân... Thuộc chủ đề này có những bài như “Hành hành trùng hành hành”, “Thanh thanh hà bạn thảo”, “Nhiễm nhiễm cô sinh trúc”, “Lầm lẫm tuế vân mộ”, “Mạnh đông hàn khí chí” “Khách tòng viên phương lai”, “Minh nguyệt hà hạo hạo”...

Cũng có những bài như “Thiếu thiếu khiên ngư tình” hay “Thiếp giang thái phù dung” bày tỏ niềm ước mong sum vầy đoàn tụ... thực chất là mong xã hội an định, để gia đình lứa đôi được sống một cuộc sống hạnh phúc bình dị. Nhưng đó chỉ là trong ước vọng mà thôi. Do chính trị rối ren, xã hội động loạn, những nguyện vọng ấy khó lòng thực hiện.

Từ những chủ đề trên có thể thấy, tình điệu chung trong “Mười chín bài cổ thi” là bất mãn, cảm thương, bi trầm ai oán. Đó là tiếng nói bi quan oán hận của con người sống trong thời xã hội hắc ám động loạn của một triều đại đang bước vào hồi mạt vận.

Nội dung tư tưởng của “Mười chín bài cổ thi”: là bi quan tiêu cực và chật hẹp, tình điệu bi trầm nhưng thành tựu nghệ thuật lại khá cao. Những tác phẩm này đã kế thừa truyền thống của “Kinh thi”, “Sở từ” lại tiếp thu tinh hoa của dân ca nhạc phủ và có những bước phát triển mới.

Cốt hiến chủ yếu của “cổ thi thập cửu thủ” (và “cổ thi” đời Hán nói chung) đối với tiến trình phát triển của thơ ca Trung Quốc có hai điểm nổi bật. Một là nó đánh dấu bước chuyển biến từ tính chất tự sự sang tính chất trữ tình, hai là nó góp phần định hình thể thơ ngũ ngôn, khiến cho thơ Trung Quốc từ đời Hán về sau chủ yếu là thơ có số chữ lẻ, khác với thơ “tứ ngôn” (số chữ chẵn) trong “Kinh thi” thời Tiên Tần.

Do nhiều nguyên nhân “Cổ thi thập cửu thủ” được đánh giá rất cao và có ảnh hưởng sâu sắc đối với thơ Trung Quốc các đời sau.

Cổ văn

Cổ văn, chỉ loại tản văn được viết bằng văn ngôn. Thuật ngữ này bắt đầu từ Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên đời Đường. Cùng với việc khởi xướng phong trào cổ văn, Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên đem tản văn tiên Tần, lưỡng Hán gọi chung là cổ văn, coi đó là mục tiêu cách tân của tản văn, đồng thời cũng lấy đó làm chủ trương để chỉ trích lối văn biền ngẫu hoa lệ phù phiếm đương thời. Từ đó về sau, cổ văn bèn trở thành cách gọi chuyên biệt của tản văn, hoàn toàn đối nghịch với thuật ngữ thời văn (tức biền văn, luật phú đời Đường Tống và lối văn bát cổ đời Minh Thanh). Phong trào Ngũ Tứ diễn ra tại Trung Quốc vào năm 1919, đề xướng lối văn bạch thoại, phản đối lối văn viết bằng văn ngôn, thuật ngữ cổ văn đến đây lại mang ý nghĩa đối nghịch với lối văn bạch thoại.

Ngoài ra, thuật ngữ cổ văn còn mang hai nghĩa khác: một chỉ sách vở thời cổ được dùng văn tự cổ để sao chép, một chỉ các kiểu văn tự tối cổ còn truyền tới ngày nay.

Nguyễn Đình Phúc

CỔ VĂN QUÁN CHỈ

Cổ văn quán chỉ, 12 quyển, là bộ văn tuyển lịch đại, do Ngô Sở Tài và Ngô Diệu Hầu biên tuyển. Nhị Ngô đều là người đời Thanh, sống vào giai đoạn Khang Hy, ngoài *Cổ văn quán chỉ*, hai ông còn biên định *Cương giám nhật tri lục*, cả hai đều là những sách phổ cập tri thức, hết sức thịnh hành và có ảnh hưởng cực lớn đối với đương thời. *Cổ văn quán chỉ* có phạm vi biên chép cực rộng, từ những bài văn được tuyển từ sách *Tả truyện* cho đến những tác phẩm đời Minh, tổng cộng 222 thiên. *Cổ văn quán chỉ* với hạn chế về số lượng tác phẩm được chép, nên bỏ sót rất nhiều tác phẩm ưu tú trong kho tàng văn học Trung Quốc, cũng vì lý do đó, sách chưa khái quát được tiến trình phát triển của tản văn, biền văn cũng như từ phú. Nhưng bất kỳ lý do gì cũng đều không thể phủ nhận được công lao phổ cập tri thức của tuyển bản này.

Nguyễn Đình Phúc

CỔ VĂN TỪ LOẠI TOẢN

Cổ văn từ loại toản, 75 quyển, do lãnh tụ Đồng Thành phái Diêu Nại (1731-1815) biên tuyển. Đồng Thành phái có ảnh hưởng cực lớn đối với tản văn đời Thanh. Phái này được Phương Bao sáng lập vào đầu đời Thanh, nhưng phải đến niên hiệu Càn Long, Gia Khánh, khi địa vị lãnh tụ trao về tay Diêu Nại, địa vị cũng như ảnh hưởng phái này mới đạt đến cực thịnh. Diêu Nại là tập đại thành của văn chương Đồng Thành, những tản văn gia đời sau nói chung đều ít nhiều chịu ảnh hưởng từ ông. *Cổ văn từ loại toản* do ông biên tập cũng trở thành quy phạm, tiêu chí của công việc tác văn.

Cổ văn từ loại toản đem tác phẩm được tuyển phân thành 13 thể, bao gồm luận biện, tự bạt, tấu nghị, thư thuyết, tặng tự, chiếu lệnh, truyện trạng, bi chí, tạp ký, châm minh, tụng tán, từ phú và ai tề. Tác phẩm tuyển lục tổng cộng hơn 700 thiên, với niên đại từ Chiến Quốc cho đến đầu đời Thanh, với những tác phẩm của Phương Bao, Lưu Đại Khôi. Diêu Nại biên tuyển *Cổ văn từ loại toản* với mục đích tuyên truyền chủ trương văn học

của Đồng Thành phái, thế nên tuyển tập cũng hoàn toàn dựa trên tiêu chí của phái để tuyển lựa. Lại do Đồng Thành có ảnh hưởng quá lớn trong đời sống văn chương đời Thanh, nên tuyển tập được không ít tản văn gia đương thời và sau đó đánh giá cực cao. Trên thực tế, đây là một tuyển tập không thật sự toàn diện, khuyết điểm đầu tiên cũng là lớn nhất của sách chính là phạm vi tuyển chọn quá hẹp. Lấy tản văn Tiên Tần làm ví dụ, những thiên tản văn xuất sắc trong *Tả truyện*, *Quốc ngữ*, *Mạnh tử*, *Trang tử* đều không được tuyển. Ở đời Ngụy Tấn lục triều, tình trạng còn bi đát hơn, hệ thống biên văn, có thể coi là linh hồn của văn chương giai đoạn này đều bị đối xử lạnh nhạt, ngay đến một thiên cũng không được chọn. Thứ hai, liên quan đến vấn đề lựa chọn tác phẩm, trong sách lựa chọn quá nhiều hai thể tấu nghị và bi chí, những tác phẩm này đa phần thuộc thứ văn ca công tụng đức, cực nghèo nàn ý vị văn học. Ngoài ra, các thể chiếu lệnh, tể tự... cũng đa phần thuộc văn ứng dụng, thiếu hẳn ý vị văn học. Sách còn mắc một khuyết điểm khác đó là thích tuyển những thiên quá dài, cộng thêm lối văn khô khan nghèo tính biểu cảm, rất khó đem đến cho độc giả những rung động nghệ thuật thực sự.

Nguyễn Đình Phúc

D

DIỆP THÁNH ĐÀO (BK: Ye Shengtao)

(, 28.10.1894 – 16.2.1988). Nhà văn hiện đại Trung Quốc. Tên thật Diệp Thiệu Quân. Sinh tại Tô Châu, tỉnh Giang Tô. Cha ông là thủ thư nên gia đình ông sống rất thanh đạm, trong sạch. Lớn hơn một chút ông cũng làm việc như cha ông và đi lại nhiều trong thành phố, tận mắt chứng kiến cảnh sống khổ cực của người dân. Sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, ông trở thành một giáo viên tiểu học, rồi bỏ nghề lên Thượng Hải làm biên tập viên cho tạp chí Thương mại Thượng Hải, gặp Mao Thuần* và kết bạn.

Suốt đời ông phụng sự cho văn học. Dưới ảnh hưởng của Ngũ Tứ vận động hay còn gọi là Tân văn hóa vận động, ông bắt đầu sáng tác và tham gia hoạt động văn học. Đầu tiên, ông tham gia *Tân trào xã*, một tổ chức văn hóa của đại học Bắc Kinh và bắt đầu làm thơ, viết truyện ngắn, tạp văn. Năm 1921 cùng với hai người bạn là Mao Thuần* và Trịnh Chấn Đặc (,1898-1958) sáng lập *Hội Nghiên cứu văn học*, chủ trương sáng tác hiện thực và “văn học vị nhân sinh” (). Đây là một trong những nhóm văn học có ảnh hưởng lớn nhất thời bấy giờ. Năm 1936 cùng Mao Thuần và Hồng Thâm sáng lập *Trung Quốc văn nghệ gia xã hội*. Năm 1941 là biên tập của tờ *Văn sử giáo học*. Ông cũng là một trong những người sáng lập *Hội liên hiệp văn học nghệ thuật kháng Nhật*.

Tài của ông không bằng Lỗ Tấn*, không có truyện nào được hoan nghênh như *Nhật ký người điên* hay *AQ chính truyện*, nhưng điềm tĩnh và kiên nhẫn, ông viết từ từ, đều đều, tạo được một vị trí vững vàng trên văn đàn nhờ vào ngòi bút bình dị, tự nhiên. Từ năm 1921-1937, ông viết được một số tập truyện: *Cách mạng* (, Cách bức), *Hỏa tai* (, Hỏa hoạn), *Tuyển hạ* (, Dưới tuyển) *Thành trung* (, Trong thành), tập truyện dài *Nghệ Hoán chi* và hai tập truyện cho trẻ em trong đó nổi tiếng nhất là *Đạo thảo nhân* (, Con bù nhìn bằng rơm). Trẻ em Trung Quốc rất thích đọc tập truyện này. Tập thứ hai là *Cổ đại anh hùng đích thạch tượng* (, Người anh hùng cổ đại bằng đá). Sau đó ông chỉ viết ít cảo luận như *Văn tâm*, *Diệp Thánh Đào tạp văn*, *Ngã dữ Tây Xuyên* (, Tôi và Tây Xuyên)...

Ông chỉ viết những gì mà ông thật am hiểu. Mục đích viết văn của ông là phơi bày hiện thực cuộc sống, nỗi khốn cùng của tầng lớp thấp, vì thế mà nhân vật của ông thường là giáo viên thành thị có học thức, người nghèo thành thị...

Tác phẩm của ông ngoài những truyện viết cho thiếu nhi, có thể chia làm hai loại: viết về nhà giáo và viết về những người cô độc. Nhà giáo: trong các truyện *Hiệu trưởng*, *Kháng tranh*, *Thành trung*, *Phận*, *Phan tiên sinh tại nan trung* (Ông Phan trong nguy nan)... Ông miêu tả những đau khổ, bứt rứt của những nhà giáo có lương tâm, muốn cải tạo xã hội trong phạm vi nghề nghiệp của mình nhưng rồi hoàn cảnh, luật lệ xã hội không cho phép (đọc rất giống Nam Cao những truyện viết về người trí thức). Những người cô đơn (những con người thừa): trong các truyện *Cô độc*, *Thu*, *Gặt hơn được dăm ba đầu*... với những nhân vật như một người hồi trẻ uống rượu, già lẻ loi nghèo khổ, một cô mục lờ thời về thăm quê... Hạ Chí Thanh khen truyện sau cùng tả đời sống nông dân cảm động, sống động nhất.

Cuộc đời của ông không chỉ dành cho văn học và hoạt động văn học mà ông còn là một biên tập viên. Ông tự nhận xét về mình: “Sự nghiệp đầu tiên của tôi là một biên tập viên, thứ nhì là một thầy giáo”. Từ đầu những năm 1930, ông đã biên tập cho tờ *Thượng Hải Thương mại*, rồi sau đó biên tập cho nhà sách Khai Minh (Khai Minh thư điểm), và biên tập những cuốn sách lịch sử và cho trẻ em. Công tác biên tập giúp ông phát hiện nhiều tài năng trẻ như Ba Kim*, Đinh Linh*...

Sau 1949 ở lại Đại lục, ông đảm nhận nhiều vai trò chủ chốt trong bộ máy nhà nước liên quan đến giáo dục như Phó Tổng thư ký Hiệp Hội Báo chí và Xuất bản, Chủ tịch Hội Giáo dục phổ thông, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Đại biểu Quốc hội... Ông mất năm 94 tuổi tại Bắc Kinh.

Trần Lê Hoa Tranh

DƯ HOA (BK: Yu Hua)

(, 1960 -). Nhà văn Trung Quốc đương đại. Sinh tại Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang. Sau khi tốt nghiệp trung học trong Cách mạng Văn hóa, ông hành nghề nha sĩ trong năm năm, từ 18-23 tuổi “dành phần lớn thời gian quý giá của tuổi trẻ để kiểm tra xem người ta mở miệng như thế nào”. Sau đó, Dư Hoa chán nghề nha sĩ, bắt đầu làm một nghệ sĩ làm việc cho một tổ chức văn hóa do chính phủ tài trợ, công việc không bắt buộc có mặt ngày tám tiếng ở văn phòng mà có thể lang thang ngoài đường. Bắt đầu viết truyện từ năm 1983 và đăng trên những tạp chí văn học trong nước. Như ông tự bạch, ông cảm thấy ma lực của viết văn là nó cho nhà văn một cơ hội diễn đạt cảm xúc và ham muốn trong một thế giới tiểu thuyết mà không dễ diễn đạt bằng một phương tiện khác. Viết cũng là cách nhà văn trải nghiệm một cuộc sống khác vì ông cho rằng cuộc sống thực khá chán ngán và đơn điệu còn cuộc sống trong tiểu thuyết thì phong phú và thú vị hơn. Nhà văn có ảnh hưởng đến Dư nhất là Lỗ Tấn*. Ông tâm sự lúc còn học trung học rất căm ghét Lỗ Tấn vì bị buộc phải đọc (thời Cách mạng Văn hóa). Từ những năm 1990 khi bắt đầu viết văn, ông đọc lại Lỗ Tấn và nhận ra sức mạnh và giá trị của tác phẩm Lỗ Tấn, những kiệt tác đơn giản nhưng cực kỳ phong phú và quyền lực. Và giờ đây ông cho Lỗ Tấn là một trong những nhà văn vĩ đại nhất Trung Quốc, còn giới phê bình Trung Quốc thì gọi ông là “người kế thừa và phát triển tinh thần Lỗ Tấn tiêu biểu nhất”.

Dur Hoa đã viết được 4 tiểu thuyết, 6 tập truyện ngắn và 3 tập tản văn. Tác phẩm ông chủ yếu viết về những kinh nghiệm về cách mạng Văn hóa bằng giọng điệu mỉa mai, trào lộng và hơi thô lỗ, trần trụi. Những tác phẩm chính của ông là *Thập bát tuế xuất môn viễn hành* (, Đi xa từ năm 18 tuổi), *Hoạt giả* (, Sống), *Hứa Tam Quan mại huyết ký* (Chuyện Hứa Tam Quan bán máu) được giải Mao Thuần- giải tiểu thuyết danh giá nhất Trung Quốc, *Huynh đệ*. Trong đó nổi tiếng nhất là *Sống* và *Huynh đệ*.

Sống là một tiểu thuyết đầy chất bạo lực và dữ dội kéo dài từ những năm 1940 đến tận thời hiện đại thông qua số phận của một nông dân, là chứng nhân của những biến cố quan trọng của Trung Quốc: chiến tranh, nạn đói, cách mạng Văn hóa. Kết thúc truyện, khi cả gia đình đã tan nát, chết hết, ông vẫn còn sống với một tâm thế hướng về phía trước. Đó là những ký ức tuổi thơ của Dur khi còn sống ở nông thôn miền Nam Trung Quốc. Cách mạng Văn hóa là một nỗi ám ảnh tinh thần của người dân Trung Quốc. Mặt khác, ông sinh ra trong một gia đình bác sĩ nên thường chứng kiến cảnh bệnh tật, máu me, chết chóc. Tương tự có thể thấy những ám ảnh này trong *Hứa Tam Quan bán máu*. Cuốn sách là một tác phẩm best-seller với 20.000 bản trong lần in đầu tiên năm 1992, tái bản năm 1998 với 500.000 bản. Sách được giải Grinzane Cavour của Ý năm 1998. Được Trương Nghệ Mưu dựng thành phim năm 1994 nhưng sau đó bị cấm công chiếu ở Trung Quốc vì sự châm biếm, chỉ trích chính quyền trong phim. Phim đoạt giải Cành Cọ vàng tại Liên hoan phim Cannes.

Huynh đệ, tác phẩm mới nhất của Dur Hoa năm 2005 cũng là những hồi ức đắng cay khốc liệt của cách mạng Văn hóa và thời thị trường thông qua số phận của hai anh em. Tác phẩm hơn 400.000 chữ đã tạo tiếng vang với số lượng in tập I là 350.000 bản. Gây nhiều dư luận trái ngược nhau.

Tác phẩm của Dur Hoa được nhiều giải thưởng trong và ngoài nước: giải Mao Thuần – giải truyện dài cao quý nhất Trung Quốc, giải Sách đặc biệt của Trung Hoa năm 2005, giải Grinzane Cavour của Ý, giải của quỹ James Joyce (Uc và Irland năm 2002)... và được dịch ra nhiều thứ tiếng như Anh, Pháp, Đức, Ý, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Nhật, Hàn Quốc và cả Việt Nam. Có thể nói ông là một trong những nhà văn đương đại nổi tiếng nhất Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

DỮU TÍN(Yu Xin)

Dữu Tín (513 - 581), nhà thơ, nhà văn học thời Nam Bắc triều, tự là Tử Sơn, quê ở huyện Tân Dã, Nam Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam), con trai của nhà thơ Dữu Kiên Ngô đời Lương. Thời trẻ tuổi Dữu Tín đã cùng phụ thân và các nhà thơ đương thời như Từ Xi, Từ Lăng ra vào hoàng cung hội kiến với thái tử Triệu Cương (sau làm vua là Lương Giản Văn đế), sáng tác thơ ca, được gọi là “Tứ Dữu thể”. Cuối đời Lương Vũ đế, Hầu Cảnh làm phản, lúc đó Dữu Tín đang làm huyện lệnh huyện Kiến Khang, dẫn binh đi phòng thủ ở Chu Tước, bị thua trận. Kiến Khang bị chiếm, ông phải chạy trốn đến Giang Lăng, theo Lương Nguyên đế Tiêu Giáng. Năm thứ ba niên hiệu Thừa Thánh đời Lương Nguyên đế, ông phụng mệnh đi sứ nước Tây Ngụy (Thuộc Bắc triều). Sau khi ông đến Trường An (kinh đô của Tây Ngụy), Tây Ngụy đánh chiếm Giang Lăng, giết Tiêu Giáng.

Dữu Tín, vì vậy, bị lưu giữ lại Trường An, làm quan cho hai triều Tây Ngụy và Bắc Chu (đều thuộc Bắc triều), được phong chức “Phiên kỵ Đại tướng quân Khai phủ Nghi Đồng tam tư”, nên ông còn được gọi là “Dữu Khai phủ”.

Thành tựu thơ ca: Dữu Tín bị giữ lại Trường An, lòng rất đau khổ vì từ đây ông vĩnh biệt quê hương ở Giang Nam, đồng thời từ góc độ đạo đức phong kiến mà xét ông không chỉ đã phải làm bề tôi cho hai chủ, lại còn làm quan cho vương triều của tộc Tiên Ty, kẻ đã sát hại “cựu quân” (chủ cũ) của mình cho nên bị coi là (và cũng tự coi là) “thất tiết”; lại thêm cuộc sống long đong lưu lạc còn đưa đến cho gia đình ông nhiều nỗi bất hạnh. Những nhân tố ấy đã khiến tư tưởng và sáng tác của ông trước và sau khi đi sứ Tây Ngụy có sự biến đổi sâu sắc.

Tác phẩm của Dữu Tín trước khi đi sứ Tây Ngụy hiện còn không nhiều, nhìn chung chưa thoát khỏi ảnh hưởng của cung thể thi, chú trọng hình thức và kỹ xảo mà nội dung thì nghèo nàn. Sáng tác của ông thời này tuy có những câu thơ tả cảnh rất hay như:

*“Hạ dư hoa dục tận,
Thu cận yển tương hy.”
(Cuối hạ hoa gần hết,
Gần thu yển sắp thưa)*

Miêu tả một cách chân xác cảnh cuối hạ đầu thu, từ ngữ chọn lọc, đối ngẫu tề chỉnh. Nhưng nhìn chung thành tựu thơ ca thời này chưa có gì đặc biệt.

Những tác phẩm của Dữu Tín được truyền tụng cho đến ngày nay, phần lớn đều được sáng tác từ sau khi đi sứ lên phương Bắc. Những tác phẩm này từ nội dung tư tưởng đến phong cách nghệ thuật đều khác với sáng tác thời kỳ trước nhưng vẫn giữ đặc điểm thích dùng điển cố và chú ý đối ngẫu. Điều này có nguyên nhân từ văn phong đương thời và thị hiếu cá nhân của ông; đồng thời cũng thuận lợi cho nhà thơ trong việc bày tỏ tư tưởng tình cảm của mình trong cảnh ngộ đáng buồn ấy. Chẳng hạn như 27 bài “Nghĩ vịnh hoài”, chùm thơ tiêu biểu của ông, tuy mô phỏng thơ vịnh hoài của Nguyễn Tịch nhưng thực tế là lời cảm thán cho thân thể phải “thờ hai chủ” của mình. Trong đó hai bài thứ 3 và thứ tư “*Trở Đâu phi sử tập*” và “*Sở tài xưng Tấn dụng*” hầu như mỗi câu đều có xuất phát từ cảnh ngộ éo le của ông, do hoàn cảnh nên không thể nói một cách trực tiếp chỉ có thể dùng thủ pháp tỉ dụ hay Vịnh sử để diễn tả. Những câu thơ:

*“Xương gia tao cường sinh
Chất tử tại nhưng lưu,
Tự liên tài trí tận,
Không thương song mấn thu...:
(Đào hát bị ép gả,
Con tin bị giữ hoài.
Tự thương tài trí hết
Buồn nỗi tóc sương phai...)*

Rõ ràng là bày tỏ nỗi bi sầu vì bất đắc dĩ mà phải ở lại Trường An, Nhiều bài khác trong chùm thơ này cũng nổi tiếng. Những câu như:

*“Cổ ngục nhiều oan khí,
Không đành đa uổng hồn.
Thiên đạo hoặc khả vấn,
Vi hề, bất nhẫn ngôn”*
(Ngục xưa đầy oan khí,
Đành vắng lắm vong hồn
Đạo trời e hỏi được,
Đâu nữ thốt lời suông.)

Là những lời thương tiếc quan lại và nhân dân bị tàn sát khi Giang Lăng bị quân Tây Ngụy đánh chiếm. Hoặc những câu như:

*“Sở ca nhiều hậu khúc,
Nam phong đa tử thanh.
Nhãn tiền nhất bôi tửu,
Thùy luận thân hậu danh.”*
(Sở ca đầy oán hận,
Nam phong tiếng thảm sầu;
Rưới chén rượu thương tiếc,
Ai bàn tiếng mai sau.)

Là than thở cho thất bại của Tiêu Giáng, đồng thời cũng ngậm ngùi cho tấm thân lưu lạc của mình. Lúc sáng tác chùm thơ này, để tránh xúc phạm Vương triều Bắc Chu, Dữu Tĩn đã phải dùng bút pháp quanh co bóng gió nên tuy nhiều điển cố mà đọc lên vẫn cảm thấy chân thành.

Thậm chí có lúc ông gần như nói thẳng:

*“Liên minh phiên diệt Trịnh,
Nhân nghĩa phản vong Từ.
Hoàn tư Kiến Nghiệp thủy,
Chung ức Vũ Xương ngư.”*
(Liên minh rồi diệt Trịnh,
Nhân nghĩa chiếm Từ Châu.
Nhớ hoài sông Kiến Nghiệp
Thương cá Vũ Xương đau.)

Những câu thơ nay không những bày tỏ nỗi thống khổ nội tâm mà còn thể hiện sự bất mãn đối với sự phản trắc của vương triều Bắc Chu.

Thơ nhạc phủ ca hành của ông cũng thường dùng thủ pháp tỉ hứng để thổ lộ nỗi buồn thân thể. Chẳng hạn như bài *“Oán ca hành”* (Bài ca ai oán) tả cô gái Kim Lăng (Kinh đô của Nam triều) lấy chồng Trường An (kinh đô của Bắc triều)

*“Hồi đầu vọng hương lạc lệ,
Bất tri hà xứ thiên biên.”*

*(Ngoảnh đầu nhớ quê rơi lệ
Biết đâu góc bể chân trời.)*

“Cô gái Kim Lăng” ấy là hóa thân của Dữu Tỉn đang bị ép thờ chủ mới tận Trường An. Đỗ Phủ, trong bài thứ hai của chùm thơ *“Hí vi lục tuyệt cú”* (Sáu bài tuyệt cú làm chơi) đã từng nói:

*“Dữu Tỉn văn chương lão cánh thành,
Lãng vân kiện bút ý tung hoành”*

*(Dữu Tỉn văn chương già càng hay,
Ý mạnh tung hoành đầu ngọn bút.)*

Lời bình luận ấy thật đúng với nỗi niềm ưu uất mà hùng hoành của thơ ca Dữu Tỉn thời kỳ lưu lạc ở phương Bắc. Bên cạnh những vần thơ than thân thể lưu lạc chìm nổi còn có những bài thơ khảng khái, dữ dội miêu tả cảnh chiến loạn do sự tranh quyền đoạt lợi của các tập đoàn phong kiến phương Bắc.

Những bài tiểu thi của Dữu Tỉn tặng bằng hữu khi chia xa thường rất thân thiết cảm động, rất ít dùng điển cổ, được độc giả xưa nay yêu thích. Chẳng hạn như bài *“Ký Vương Lâm”* (*Gửi Vương Lâm*):

*“Ngọc quan đạo lộ viễn,
Kim Lăng tín sứ sơ;
Độc há thiên hàng lệ,
Khai quân vạn lý thư.”*
*(Ngọc quan đường xa thăm,
Kim Lăng tin tức thưa,
Thầm rơi ngàn hàng lệ,
Mở thư vạn trùng xa.)*

Nhiều bài thơ tặng bằng hữu của Dữu Tỉn rất nổi tiếng.

Thành tựu về từ phú: Thành tựu về từ phú của Dữu Tỉn không bằng thơ ca nhưng cũng có nhiều danh tác được lưu truyền, đặc biệt là các bài tiểu phú trữ tình như *“Khô thụ phú”*, *“Trúc trượng phú”*, *“Tiểu viên phú”*, *“Thượng tâm phú”*... Trong lịch sử văn học, nhiều bài phú của Dữu Tỉn có ảnh hưởng đến từ phú đời sau, chẳng hạn như hai câu:

*“Lạc hoa dữ chi cái đồng phi,
Dương liễu cộng xuân kỳ nhất sắc.”*

*(Hoa rụng với lông tán cùng bay,
Đương liễu với cò xuân một sắc
Rõ ràng là gốc của hai câu:
“Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.”*

(Nam Trân dịch:

*Chiếc cò bay với rặng sa,
Sông thu cùng mấy trời xa một màu.)*

Trong bài “*Đăng vương các tự*” của Vương Bột đời Đường.

Bài “*Ai Giang Nam phú*” là tác phẩm tiêu biểu của Dữu Tẩn. Tác giả đã dùng thể phú để miêu tả lịch sử hưng vong của vương triều Lương và kể về cuộc đời của chính mình. Từ bài phú này có thể thấy tình cảm đau buồn và nuối tiếc của tác giả đối với sự diệt vong của nhà Lương. Qua bài phú này tác giả cũng bày tỏ thái độ phê phán đối với sự tàn nhẫn hà khắc và kém cỏi của vua tôi nhà Lương. Đồng thời tác giả cũng thể hiện niềm cảm thương đối với những nỗi bất hạnh của nhân dân Giang Nam trong chiến loạn. Dùng thể phú mà miêu tả một cách sinh động và chân thực sự kiện chính trị trọng đại đồng thời thấm đượm nỗi niềm nhớ thương cố quốc và cảm thông với nỗi bất hạnh của nhân dân trong chiến tranh loạn lạc như bài phú này quả thật là rất hiếm. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu khiến bài phú này được người đời xưa nay tán thưởng.

Thành tự về biên văn và các thể khác: Dữu Tẩn là đại gia về biên văn của thời Nam Bắc triều. Văn phong của ông chú trọng sự đối ngẫu và dùng nhiều điển cố.

Xưa nay các nhà phê bình coi Dữu Tẩn là nhà biên văn số một của thời Lục triều là do ông sành vận dụng điển cố và thành thục trong cách thức ngữ ngôn “biên tứ lệ lục”. Nhưng do dùng điển cố quá nhiều lại quá giữ hình thức đối ngẫu nên cũng khó tránh có những câu không thông thuận.

Văn tập của Dữu Tẩn vốn có 20 quyển. Nay còn “*Dữu Khai Phú tập*” trong bộ tổng tập “*Hán Ngụy Lục triều bách tam gia tập*”. Ngoài ra còn có bản do Ngô Triệu Nghi chú gồm 10 quyển và Nghê Phiên chú, gồm 16 quyển.

Nguyễn Thị Bích Hải

DƯƠNG HÙNG(BK. Yang Xiong)

Dương Hùng (53 TCN - 18 SCN), nhà từ phú, học giả thời Tây Hán, tự là Tử Vân, quê ở Thành Đô, thuộc Thục quận (nay là Thành Đô, Tứ Xuyên). Thời tuổi trẻ Dương Hùng rất hiếu học, đọc nhiều biết rộng, rất thích từ phú, tuy nhà nghèo nhưng không ham phú quý. Sau 40 tuổi mới đến kinh đô, có người tiến cử, được vua Hán Thành đế triệu vào cung, giữ chức Cấp sự Hoàng môn lang, nhưng suốt ba triều Thành đế, Bình đế và Ai đế đều giữ những chức quan nhỏ. Khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Dương Hùng đang viết sách ở Thiên Lộc các, ông nhảy từ trên gác xuống để tự sát nhưng không chết, sau Vương Mãng phong Dương Hùng làm đại phu.

Dương Hùng suốt đời trước thuật. Ngoài từ phú ra, ông còn mô phỏng “Luận ngữ” viết sách “Pháp ngôn”, mô phỏng “Chu dịch” viết sách “Thái huyền kinh”, trình bày tư tưởng của mình về các phương diện xã hội, chính trị, triết học... Trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, những trước tác của ông cũng có giá trị nhất định.

Về từ phú, ông rất phục Tư Mã Tương Như*, thường học tập thể thức phú của Tương Như. Các bài phú “Cam tuyên”, “Vũ lập” của ông đều mô phỏng “Tử hư”, “Thượng lâm”; nội dung miêu tả cảnh long trọng của tế tự, sự rộng lớn của vườn thượng uyển, khí thế phồn vinh của cuộc săn bắn, kết thúc cũng có ý phúng gián. Kết cấu hoành tráng, ngôn ngữ hoa lệ cũng na ná như Tư Mã Tương Như, cho nên người đời sau cũng gọi chung là “Dương Mã”.

Những bài phú đặc sắc của Dương Hùng là mấy thiên bày tỏ tâm tình như “Giải trào”, “Trục bản phú”, “Tửu châm”... “Giải trào”(Bông đùa) bày tỏ ý không chịu a dua luôn cúi đầu làm quan mà cam cuộc sống đạm bạc để viết “Thái huyền kinh”. Đồng thời bài phú này cũng vạch trần sự hắc ám của triều đình quan lại đương thời, bày tỏ sự bất mãn phần nộ trước cảnh kẻ sĩ có chân tài bị vùi dập. Bài “Giải trào” này tuy có chịu ảnh hưởng từ bài phú “Đáp khách nan” của Đông Phương Sóc nhưng mạnh mẽ và sắc sảo hơn nhiều. “Trục bản phú” (Bài phú đuổi cái nghèo) là một bài tiểu phú độc đáo, tả nỗi phiền muộn, bất đắc chí của tác giả, gọi cái nghèo mà hỏi vì sao cứ đeo đẳng mãi thân ta. Bài phú này phát tiết nỗi bức bối trong cuộc đời nghèo khổ, thường dùng câu 4 chữ, câu tứ mới lạ, giọng điệu khôi hài nhưng ẩn chứa nỗi bất bình sâu sắc. “Tửu châm” là một bài phú vịnh vật, nội dung nói bình đựng nước mộc mạc hữu ích nhưng bị coi rẻ; bình đựng rượu thì được tôn quý, chủ đề cũng là bày tỏ nỗi bất bình trong lòng tác giả.

Ngoài ra, Dương Hùng còn học tập “Sở từ” của Khuất Nguyên, viết các thiên “Phản tao” (phản bác ly tao), “Quảng tao” (Mở rộng ly tao). “Phản tao” là tác phẩm điều Khuất Nguyên, thể hiện niềm thông cảm với cảnh ngộ của Khuất Nguyên, nhưng lại dùng tư tưởng Lão Trang mà phê phán Khuất Nguyên “bỏ cái đáng quý của Hứa Do, Lão Đàm mà đi theo lối của Bành Hàm”, thể hiện thái độ “minh triết bảo thân” của Dương Hùng nhưng như thế là không đánh giá đúng tinh thần của Khuất Nguyên.

Dương Hùng nổi tiếng vì từ phú nhưng đến cuối đời cách nhìn của ông đối với từ phú có thay đổi. Ông đánh giá sáng tác từ phú định khuyên ngăn mà thực chất lại là khuyến khích, cho rằng làm phú chỉ là “trò khắc triện điêu trùng của trẻ con” (ý nói là phô trương kỹ xảo vụn vặt), “người lớn đàn ông hoàng không làm”. Những bình luận đánh giá của Dương Hùng đối với phú đã có ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của thể phú và sự bình giá về phú đời sau. Trong sách “Pháp ngôn”, ông còn chủ trương văn học cần phải “tôn kinh, trung thánh”, lấy kinh sách của Nho gia làm điển phạm. Chủ trương này của Dương Hùng có ảnh hưởng lớn đối với lý luận văn học của Lưu Hiệp, Hàn Dũ.

Về tản văn, Dương Hùng cũng có thành tựu khá cao. Như bài “Gián bất thụ Thiên Vu triều thư” (can gián về việc không nhận triều kiến của vua Hung Nô) là một thiên tản văn chính luận ưu tú, bút lực mạnh mẽ, ngôn ngữ giản dị mà chắc nịch, đầy sức thuyết phục. Sách “Pháp ngôn” của ông rất chú ý mô phỏng “Luận ngữ”, kế thừa được ưu điểm của

tản văn Tiên Tần, lời lẽ thì giản dị mà ý nghĩa thì phong phú, có ảnh hưởng tích cực đối với tản văn đời Đường.

Nguyễn Thị Bích Hải

D

ĐÀO UYÊN MINH(BK Tao Yuan Ming)

Đào Uyên Minh (365 - 427), nhà thơ, nhà từ phú, nhà văn thời Đông Tấn. Ông còn có tên là Đào Tiềm, tự là Nguyên Lượng hiệu là Tĩnh Tiết, được người đời gọi là Tĩnh Tiết tiên sinh; quê ở Sài Tang, Tầm Dương (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Đào Uyên Minh xuất thân trong gia đình sĩ hoạn sa sút. Tăng tổ (cổ), Đào Khản là khai quốc công thần của triều Đông Tấn, giữ chức Đại Tư Mã, đô đốc quân sự của tám châu, được phong Trường Sa quận công. Tổ phụ (ông nội) từng giữ chức Thái thú, phụ thân mất sớm, mẫu thân là con gái của danh sĩ Mạnh Gia thời Đông Tấn.

Cuộc đời của Đào Uyên Minh có thể chia làm ba thời kỳ.

Thời kỳ thứ nhất là trước khi Đào Uyên Minh 28 tuổi. Do phụ thân mất sớm, nên thiếu thời Đào Uyên Minh sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng giáo dục gia đình vẫn rất tốt, học tập và nghiên cứu tư tưởng Lão Trang và nho học. Đồng thời cũng đọc nhiều loại “dị thư” như dã sử, thần thoại, tiểu thuyết... thời trẻ tuổi chí hướng chưa được xác định rõ; khi thì thích cảnh núi rừng đọc sách, đánh đàn, khi thì thích phiêu lưu bốn biển, mơ làm hiệp khách. Tác phẩm “*Ngũ liễu tiên sinh truyện*” có lẽ được viết ở thời kỳ này. Trong đó, Đào Uyên Minh đã miêu tả một cách giản dị và trong sáng diện mạo cá tính “*an nhàn ít nói, không cầu danh lợi*”, “*thích đọc sách nhưng không cần am hiểu sâu sắc*”, “*không buồn bã vì nghèo, không hâm mộ giàu sang*”... của mình.

Thời kỳ thứ hai, từ năm thứ 18 niên hiệu Thái Nguyên (393) đến năm đầu niên hiệu Nghĩa Hy thời Tấn An đế (405). Lúc này do nhà nghèo nên ông nhận chức Giang Châu Tế tửu nhưng được ít ngày thì từ chức trở về, tự cày cấy, sống cuộc đời thanh đạm. Tháng 8 năm 404 ông nhận chức Huyện lệnh huyện Bành Trạch, nhưng chỉ làm quan 80 ngày ông “*Thẹn nổi khom lưng rũ áo về*”, từ quan trở về sống với ruộng vườn cho đến cuối đời. Trong thời kỳ này ông sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng. Trong đó tiêu biểu là bài “Quy khứ lai từ”.

Thời kỳ thứ ba, là thời kỳ trở về với ruộng vườn, từ năm thứ 2 niên hiệu Nghĩa Hy thời Tấn An đế (406) đến năm thứ tư niên hiệu Nguyên Gia thời Tống Nguyên đế (427) thì bị bệnh qua đời. Khi ông mới về với ruộng vườn, trong nhà còn có gia đồng, gia bộc, vợ chồng ông cũng tham gia công việc đồng áng nhưng cuộc sống còn tương đối đầy đủ, an nhàn. Đáng tiếc là những ngày tạm thông dong đó thật là ngắn ngủi, tháng 6 năm Nghĩa Hy thứ tư (408) nhà bị hỏa hoạn, gia sản bị thiêu sạch. Từ đó về sau, suốt 20 năm ông sống trong cảnh nghèo nàn khổ khó.

Năm thứ bảy niên hiệu Nghĩa Hy, ông di cư đến Nam Thôn, ngoại thành Tầm Dương, kết thân với nhiều bạn láng giềng mới. Trong đó có những người nông dân cùng nói chuyện nông tang, cũng có những văn nhân cùng thưởng thức kỳ văn, cùng sáng tác thơ phú, như

Ân Cảnh Nhân về sau thành quyền thần của vương triều Lưu Tống hoặc hai vị tín đồ Phật giáo Chu Tục Chi và Lưu Di Dân cũng thường đàm luận văn chương với ông, người đương thời gọi ba người là “Tầm Dương tam ân” (ba ân sĩ đất Tầm Dương). Nhờ hai người này giới thiệu, ông còn kết giao với hòa thượng Tuệ Viễn, pháp sư nổi tiếng trụ trì chùa Đông Lâm ở núi Lư Sơn. Năm thứ 11 niên hiệu Nghĩa Hy, nhà thơ nổi tiếng đương thời là Nhan Diên Chi cũng đến Tầm Dương, trở thành láng giềng của ông, cùng du ngoạn thù tạc, tình bạn rất thân thiết. Cuối thời Nghĩa Hy triều đình vời ông đến làm Trú tác lang nhưng ông từ chối.

Năm thứ hai niên hiệu Nguyên Hy đời Tấn Cung đế (420), Lưu Dụ phế Tấn Cung đế làm Linh Lăng vương, lập nên vương triều Lưu - Tống. Đông Tấn diệt vong. Năm thứ ba niên hiệu Nguyên Gia đời Tống Văn đế, thứ sử Giang Châu là Thiệu Đạo Tế thân đến thăm ông, lúc này ông đang ốm nặng. Thiệu Đạo Tế khuyên ông: “*Bậc hiền tài ở đời, thiên hạ vô đạo thì ẩn, thiên hạ hữu đạo thì giúp đời. Nay ngài sống ở thời khai minh, sao lại phải tự làm khổ mình như thế?*”. Ông nói: “*Tiềm này đâu dám nhận là bậc hiền tài, chỉ của Tiềm không ở đó.*” Thiệu Đạo Tế gửi biểu ông lương thực, thực phẩm, ông không nhận. Mùa đông năm thứ tư niên hiệu Nguyên Gia, Đào Tiềm qua đời trong nghèo khổ, bệnh tật.

Hơn 20 năm trở về với ruộng vườn là thời kỳ sáng tác phong phú nhất của ông. Tác phẩm chủ yếu có “*Quy viên điền cư ngũ thủ*”, “*Mậu thân tuế lục nguyệt trung ngộ hỏa*”, “*Mậu thân tuế lục nguyệt trung vu tây điền hoạch tảo đạo*”, “*Di cư nhị thủ*”, “*Hình ảnh thần tam thủ*”, “*Tạp thi thập nhị thủ*”, “*Tặng Dương Trường sử*”, “*Ấm tửu nhị thập thủ*”, “*Vịnh bản sĩ thất thủ*”, “*Nghĩ cổ cửu thủ*”, “*Đào hoa nguyên thi tịch ký*”, “*Thuật tửu*”, “*Độc Sơn hải kinh thập tam thủ*”, “*Vịnh Kinh Kha*”, “*Văn ca thi tam thủ*”, “*Cầm sĩ bất ngộ phú*”, “*Tự tế văn*”...

Về sáng tác

Thành tựu chủ yếu của Đào Uyên Minh là ở lĩnh vực thơ ca. Phú, vận văn và tản văn của ông tuy số lượng không nhiều nhưng cũng có ảnh hưởng quan trọng đến đời sau.

Thơ Đào Uyên Minh hiện còn 125 bài, trong đó có 9 bài tứ ngôn, 116 bài ngũ ngôn.

Thơ ngũ ngôn của ông có thể chia làm hai loại lớn. Một loại kế thừa truyền thống trữ tình ngôn chí từ thời Hán - Ngụy và phát triển thành loại thơ vịnh hoài; một loại nữa là thơ điền viên. Đào Uyên Minh chính là nhà thơ mở đầu thơ điền viên ở Trung Quốc.

Thơ vịnh hoài của Đào Uyên Minh có nội dung phong phú. Trong đó có những bài được viết khi ông lữ du thời trẻ, cũng có những sáng tác trữ tình ngôn chí sau khi đã trở về với ruộng vườn như “*Tạp thi*”, “*Ấm tửu*”, “*Vịnh bản sĩ*”, “*Độc Sơn hải kinh*”,...

Mười hai năm sau khi về với ruộng vườn Đào Uyên Minh đã viết chùm thơ “*Ấm tửu nhị thập thủ*” (Uống rượu - hai mươi bài). Ông dùng hai chữ “Uống rượu” làm nhan đề cho những bài thơ vịnh hoài ngôn chí (tò lòng nói chí) này. Cách đặt nhan đề ấy vừa mang sắc thái thời đại vừa thể hiện đặc trưng cá tính của mình. Thời Ngụy-Tấn, các hào môn thế tộc trong nội bộ giai cấp thống trị không ngừng xảy ra những cuộc đấu tranh kịch liệt, nhiều văn nhân nghệ sĩ đã mất mạng vì bị cuốn vào luồng nước xoáy đó. Cho nên văn nhân danh sĩ khó lòng ngôn luận được điều gì, đành chọn cách uống nhiều nói ít. Đào Uyên Minh là nhà thơ sáng tác nhiều thơ ẩm tửu nhất. Một trong những nội dung chủ yếu

trong các bài thơ “*Ấm tửu*” của ông là kiên trì đi theo con đường tự mình cày cấy, coi thường xã hội thượng lưu và hào môn thế tộc, thậm chí kiên quyết cự tuyệt sự mời gọi của kẻ cầm quyền. Bài “*Ấm tửu*” mở đầu bằng câu “*Kết hũ tại nhân cảnh*” (cất nhà trong cõi nhân gian) xưa nay được truyền tụng rộng rãi nhất chính là thuộc loại này. Ý cảnh của bài thơ này yên bình, thanh tĩnh, hiểu hiện thái độ bình thản quên đời của nhà thơ. Cho nên Vương An Thạch nói: “*Thơ của Uyên Minh kỳ tuyệt, không ai theo nổi. Như bốn câu:*

*Kết hũ tại nhân cảnh,
Nhi vô xa mã huyên.
Vấn quân hà năng nhĩ,
Tâm viễn địa tỵ thiên
(Cất nhà giữa nhân gian,
Mà chẳng dấu bụi trần.
Hỏi ông sao được thế,
Lòng rộng, đất thênh thang.)*

từ khi có thi nhân chưa từng có những câu thơ như thế.”

Chỉ khi lìa chốn quan trường, mở lòng xa rộng thì mới có thể “*hái cúc thấy núi*”, cảnh và ý hội tụ, tâm hồn thông dong.

Bài “*Ấm tửu*” mở đầu bằng câu “*Thu cúc hữu giai sắc*” (Cúc thu có sắc đẹp), mượn hương thơm thanh khiết của hoa cúc để gửi sự thanh thoi ở cuộc đời này; thấy chim chiều về tổ mà ngộ ra chốn trở về của cuộc đời.

Có một số bài trong “*Ấm tửu*” thể hiện quan niệm khác với thể tục, nhất là xa lánh chính trị, của ông.

Bạch Cư Dị trong bài “*Phỏng Đào công cựu trạch*” (Thăm nhà cũ của ông Đào) có viết:

*“ Ô hô Đào Tĩnh Tiết
Sinh bĩ Tấn Tống gian
Tâm thực hữu sở thủ
Khẩu chung bất năng ngôn.
(Than ôi Đào Tĩnh Tiết
Ở thời Tấn - Tống này
Lòng chắt đầy tâm huyết
Không thể nói thành lời”*

Hành động bỏ quan về với ruộng vườn của ông khiến người đương thời kinh ngạc.

Bài “*Ấm tửu*” mở đầu bằng câu “*Hành chỉ thiên vạn đoan*” đã phản ánh quan niệm khác với thói đời của Đào Uyên Minh đối với việc cần làm và việc không nên làm. Chính quan niệm ấy của ông khiến nhiều người đương thời chê bai chế giễu. Nhưng Đào Uyên Minh đâu phải là dễ nao núng trước những chê khen của người đời. Mặc dù biết rõ “*độc chính giả nguy, chí phương tắc ngại*” (Người một mình ngay thẳng thì lâm nguy, quá vuông vắn thì bị ngăn trở) nhưng nhà thơ vẫn giữ vững phẩm chất “độc chính, chí phương”, không sợ lâm nguy, không sợ ngăn trở.

Trong bài “*Thanh tùng tại Đông Viên*”, ông tự ví với cây tùng, chỉ ra rằng cỏ cây có thể tạm thời che khuất thanh tùng nhưng rốt cuộc cây tùng vẫn là loài cây xanh giữa ngày đông, đem khí tiết ấy để miệt thị loài cây cỏ hèn mọn.

Bài “*Thanh thần văn khẩu môn*” (sớm mai nghe gõ cửa) mô phỏng hình thức đối thoại trong bài “Ngư phủ” của *Khuất Nguyên* cự tuyệt lời khuyên tiếp nhận lời mời ra làm quan của triều đình, lời tuy uyển chuyển mà thái độ thì rất dứt khoát. Nhưng thái độ của ông không chỉ một mực ôn hòa. Bài cuối trong chùm thơ “*Âm tửu*” “*Hy nông khứ ngã ửu*” đã thể hiện sự căm giận cả xã hội “*Chân phong cáo thế, đại nguy tư hưng*” (sự chân thực đã mất, cái trá ngụy thì hưng khởi). Bốn câu kết:

“Nhược phụ bất khoái ẩm

Không phụ đầu thượng cần.

Đã hận đa liêu ngộ

Quân đương thứ túy nhân.”

(Nếu chẳng uống thật đã,

Phụ mất chiếc khăn này.

Chỉ e lời có lẽ

Xin thứ cho người say.)

Rõ ràng là lời bi phẫn nhưng lại làm như lời của kẻ say. Những lời thơ như thế cho thấy dù là khi “uống rượu” cũng không phải là ông hoàn toàn siêu thoát thanh thần.

“*Tạp thi thập nhị thủ*” (Mười hai bài tạp thi) chủ yếu được sáng tác vào cuối đời, trong đó có những bài thể hiện thái độ bi phẫn của ông trước cảnh thay triều đổi đại; không phải là luyến tiếc nhà Tần đã suy tàn nhưng thất vọng và căm ghét những thủ đoạn độc ác xảo trá của nhà Tống mới lên, triều đại nào cũng chẳng đáng cho mình phụng sự.

Thời kỳ cuối đời, ông còn sáng tác chùm thơ “*Độc Sơn hải kinh thập tam thủ*” (Mười ba bài đọc “*Sơn hải kinh*”), mượn những câu chuyện thần thoại trong “*Sơn hải kinh*”, “*Mục thiên tử truyện*” để bày tỏ nỗi niềm cảm khái của mình, trong đó có nhiều bài rất khẳng khái hào phóng. Chẳng hạn như bài “*Khoa Phụ dẫn hoàng chí*” đã phê phán thái độ chê bai của người đời đối với hành động không tự lượng sức mình của Khoa Phụ. Ông ca ngợi dũng khí dám chạy đua với mặt trời của Khoa Phụ. Bài “*Tinh vệ hàm vi mộc*” ca ngợi tinh thần dũng cảm đấu tranh, không chịu cúi đầu trước số phận và cường quyền của Tinh Vệ và Hình Thiên. Ông còn mô phỏng Nguyễn Vũ và Tả Tư viết bài thơ “*Vịnh Kinh Kha*”.

“Đồ cùng sự tự chí,

Hào chủ chính chính doanh.

Tích tại kiếm thuật sơ,

Kỳ công toại bất thành!”

(Hết bản đồ có chuyện,

Vua Tần Chính sẽ sờ.

Tiến thay kiếm thuật sơ,

Kỳ công không thành được!)

Tiếc cho Kinh Kha vì kiếm thuật chưa thành thực, mà không lập được kỳ công, rõ ràng thể hiện tinh thần khảng khái của nhà thơ. Chu Hy khi phê bình bài thơ này đã nói *“Thơ Đào Uyên Minh, người ta đều nói là bình đạm, ta thấy ông có sự hào phóng nhưng là sự hào phóng tự nhiên chứ chưa tự giác. Bản tính ấy hiện ra trong bài “Vịnh Kinh Kha” này vậy. Người bình đạm, sao nói được những lời như thế.”*. Những tác phẩm có tinh thần hào phóng như thế tuy ít nhiều có quan hệ với thời đại thay triều đổi chủ nhưng cái chính là có mối quan hệ với cốt cách của nhà thơ: từ *“Mãnh chí dật tứ hải”* (chí mạnh trùm bốn biển) thời tuổi trẻ qua *“Hữu chí bất hoạch sinh”* (Có chí chẳng nhận lời mời (của triều đình) thời trung niên, cho đến *“Mãnh chí cố thường tại”* (chí mạnh vẫn còn mãi) lúc về già, rõ ràng là nhiệt tình giúp đời quán xuyến suốt cuộc đời mà thi phong bình đạm tự nhiên của ông vẫn không che lấp được. Nhà thơ Củng Tự Trân đời Thanh nói rằng: *“Cái hào hùng của Đào Tiềm rất giống Gia Cát Lượng”* cũng chính là khẳng định điểm này ở Đào Uyên Minh.

Thơ điền viên của Đào Uyên Minh có những tác phẩm được sáng tác thời trung niên như *“Hoài cổ điền xá”*, *“Khuyến nông”* nhưng phần nhiều được sáng tác ở thời kỳ cuối đời. Những tác phẩm như *“Quy viên điền cư”*, *“Mậu thân tuế lục nguyệt trung ngộ hỏa”*, *“Tây điền hoạch tảo đạo”*, *“Oán thi Sở điệu thị Bằng Chủ bộ, Đặng Thị trung”*, *“Đào hoa nguyên thi tịnh ký”*... là những giai tác tiêu biểu, xưa nay truyền tụng. Ở những bài thơ này, ông miêu tả cảnh sắc nông thôn, cuộc sống lao động nơi ruộng vườn và trên cơ sở cuộc sống lao động đó mà đề xuất lý tưởng xã hội của ông.

“ Quy viên điền cư ngũ thủ ” (năm bài Quy viên điền cư) là chùm thơ tiêu biểu nổi tiếng nhất trong thơ điền viên của Đào Uyên Minh. Bài thứ nhất - *“Thiếu vô thích tục vận”* là bài được người đời truyền tụng nhất. Ông nói mình trong chốn quan trường như chim lồng cá chậu luôn nhớ rừng xưa vực cũ, cảnh vật điền viên mà ngày đêm ông mộng tưởng lại hiện về trước mắt. Được trở về với ruộng vườn vui như con chim được trở về tổ cũ

*“ Cửu tại phần lung lý,
Phục đắc phản tự nhiên”
(Ồ lâu trong lồng lưới,
Được về với tự nhiên)*

Bài *“Dã ngoại hãn nhân sự”* (nhà quê ít việc đời) viết về việc ông đoạn tuyệt với quan trường, trở về sống với những người nông dân.

*“ Thời phục khứ khúc trung,
Phi thả o cộ ng lai vãng.
Tương kiến vô tập ngôn,
Đã đạo tang ma trường”.
(Cùng ở trong làng xóm,
Lều tranh thăm hỏi nhau.
Gặp nhau không chuyện khác,
Chỉ nói chuyện tầm đâu.)*

Thân ở ruộng vườn, tâm ở ruộng vườn, trồng cây gai cây dâu thì nói chuyện cây gai, cây dâu, chẳng hề có tạp niệm, chung tiếng nói với người nông dân. Bài “*Chùng đậu nam sơn hạ*” (Trồng đậu dưới núi nam) trực tiếp miêu tả công việc lao động)

“*Thần hưng lý hoang uế*

Đới nguyệt hà sừ quy”

(*Sáng ngày lo dọn cỏ,*

Đội trắng vác cuốc về.)

Những câu thơ như thế thật chân thực sinh động, đồng thời tràn đầy tình yêu đối với cuộc sống lao động và tâm trạng an nhiên tự tại của con người trong nhịp sống hồn hậu tự nhiên nơi vườn ruộng đồng thời cũng làm cho cuộc sống đời thường đầy ý thơ.

Nhưng cuộc sống điền viên an tĩnh chẳng được mấy năm. “*Mậu thân tuế lục nguyệt trung ngộ hỏa*” (tháng sáu năm Mậu Thân gặp hỏa tai) tả việc nhà ông bị hỏa hoạn. Đối diện với tai họa đột nhiên ập tới, ông nghĩ tới cuộc đời bình an hoan lạc thời cổ, nhưng vẫn không nản lòng.

“*Ký dĩ bất ngộ tư,*

Thả toại quán ngã viên.”

(*Sinh chẳng gặp thời ấy,*

Hãy tưới vườn mình đây.)

Không quên nghiệp gốc là cày ruộng tưới vườn. Hai năm sau quê hương Tầm Dương lại thành bãi chiến trường nhưng trong bài thơ “*Canh tuất niên cứu nguyệt trung vu tây điền hoạch tảo đạo*” (Tháng chín năm Canh tuất thu hoạch lúa sớm ở ruộng phía tây) vẫn không có một chữ nào nói về chiến tranh và thời sự, vẫn chỉ nói về công việc của nhà nông.

“*Điền gia khởi bất khổ,*

Phát hoạch từ thử nan.”

(*Nhà nông há chẳng khổ,*

Đâu có tránh gian nan.)

Trong những năm tháng động loạn như thế ông vẫn giữ vững “thường nghiệp”. Ngay cả khi đã già yếu vẫn gắn bó với ruộng đồng.

Trong khoảng thời gian thay triều đổi đại từ Tấn sang Tống, ông đã viết tác phẩm nổi tiếng lưu truyền thiên cổ: “*Đào hoa nguyên thi tịch ký*.” (Suối hoa đào - thơ và ký). Câu chuyện “*Đào hoa nguyên*” (Suối hoa đào) có bối cảnh hiện thực lịch sử của nó. Từ cuối Hán cho đến thời Đào Tiềm, trong nước trải qua bao cơn chiến loạn, nhân dân thường kéo nhau vào núi lánh nạn. Hơn nữa, đất Vũ Lăng nơi có “Suối hoa đào” cũng chính là nơi cư trú của tộc Ngũ Khê. Câu chuyện “Suối hoa đào” còn có nguồn gốc tư tưởng của nó. Từ thời Ngụy Tấn, các nhà tư tưởng như Nguyễn Tịch, Kê Khang, Bão Kính Ngôn, kế thừa quan điểm “tiểu quốc quả dân” (nước nhỏ dân ít) của Lão - Trang, phát triển thành một thứ “Vô quân luận” (lý luận về chính thể không có vua). Quan điểm *utopia* (không tưởng) của họ phản ánh sự chống đối chế độ một cách yếu ớt của người nông dân đối với chế độ áp bức, bóc lột phong kiến. Trong thơ văn của Đào Uyên Minh thời kỳ cuối đời, các nhân vật trong truyền thuyết thời viễn cổ như Đông Lư, Hy Nông (Hy

Hòa, Thần Nông) Trùng Hoa (Vua Thuần)... thường xuất hiện; nó có mối quan hệ sâu xa với những ảnh hưởng của lý tưởng về “tiểu quốc quả dân”, “vô quân”. Đương nhiên, tình tiết câu chuyện “Suối hoa đào” hấp dẫn người đọc chủ yếu là ở cảnh sắc tươi đẹp “*Cỏ thơm mơn mớn, hoa rặng khê khàng,... đất đai bằng phẳng và rộng rãi, nhà cửa xinh xắn*” và cuộc sống bình yên “*trẻ con tóc để trái đào rủ xuống, vui vẻ an lạc*”... cho đến thế giới tinh thần thuần phác của nhân dân ở nguồn suối hoa đào. Tất cả những hình tượng tươi đẹp thanh bình ấy đều có nguồn gốc từ những thể nghiệm đời sống điền viên “an bản lạc đạo” của nhà thơ.

Thơ điền viên của Đào Uyên Minh tuy có mang tình điệu nhàn thích của sĩ phu phong kiến nhưng trong đó vẫn vang lên “tiếng nói nhà nông” (điền gia ngữ) gần gũi với người nông dân. Không thể nghiệm cuộc sống điền viên như thế thì cũng không thể viết được thơ điền viên như thế.

Từ phú vận văn và tản văn của Đào Uyên Minh hiện còn 12 bài văn, ba bài phú, 5 bài vận văn, 4 bài tản văn, số lượng tuy không nhiều nhưng ảnh hưởng lại rất lớn,

Trong ba bài phú, “*Nhàn tình phú*” có mô phỏng những bài từ phú cùng loại như: “*Định tình phú*” của Trương Hành, “*Tình tình phú*” của Thái Ung. Đầu tiên là miêu tả một loạt những ảo tưởng theo đuổi tình yêu, chẳng hạn như:

*“Nguyện tại ti như vi lữ,
Phụ tổ túc dĩ chu toàn.
Bì hành chi chi hữu tiết,
Không ỷ khí vu sàng tiền.”
(Muốn thành tơ mà làm dếp,
Ôm chân ngọc cho vẹn toàn.
Buồn khi đổi thay thời tiết,
Lại vứt bỏ nơi góc giường.)*

Tuy kết thúc vẫn “dừng lại ở lẽ nghĩa” nhưng dám nói ra ước nguyện ấy vẫn rất can đảm khi mà Đào vẫn sống trong lễ giáo phong kiến. Cho nên Tư Không Đồ đời Đường nói:

*“Bất nghi Đào Lệnh thị cuồng sinh
Tác phú kỳ như hữu “Định tình””
(Chẳng ngờ Đào Lệnh giống anh cuồng,
Làm phú “Định tình” ước vọng nông.)*

Tiêu Thống, trong lời tựa “*Đào Uyên Minh tập*” nói bài phú này là “tì vết nhỏ trên viên ngọc đẹp” trong sáng tác của Đào. Từ Bắc Tống về sau những người như Tô Thức lại phản bác Tiêu Thống.

Bài “*Cảm sĩ bất ngộ phú*” lại mô phỏng những sáng tác cùng loại đề tài như phú của Đồng Trọng Thư, Tư Mã Thiên. Ở thời Nguy-Tấn, tầng lớp thế tộc môn phiệt được hưởng đặc quyền chính trị, các hàn sĩ bình dân bị áp chế. Ông viết bài phú này không chỉ buồn cho tráng chí của mình không thực hiện được mà còn bày tỏ nỗi bi phẫn “hoài tài bất ngộ” (ôm tài năng mà chẳng gặp thời) của rất nhiều hiền sĩ. Hai câu kết thúc bài phú này:

*“Ừng cô khâm đi tất tuế,
Tạ hương giá vu triều thị”
(Ôm chấn đơn trong đêm lạnh,
Treo giá cao nơi chợ mai.)*

Cũng hoàn toàn nhất trí với tư tưởng của ông khi bỏ chức vụ quan huyện lệnh mà về với ruộng vườn.

Bài *“Quy khứ lai từ”* là tuyên ngôn đoạn tuyệt với quan trường. Mở đầu bài phú là lời quyết tuyệt dứt khoát:

*“Quy khứ lai hề, điền viên tương vu hồ bất quy!
Ký tự đi tâm vi hình dịch nghệ, trừ trường nhi độc bi?
Ngộ dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả chi khả truy.
Thực mê đồ vị viễn, giác kim thị tạc phi.”
(Về đi thôi, vườn ruộng sắp hoang vu sao chẳng về.*

Đã đem tâm làm tôi tớ cho hình hài, sao còn buồn bã nỗi gì?

*Tiệc ngày trước đã không tự ngăn trở, biết từ nay còn kịp sửa lỗi làm
Lạc đường còn chưa xa lắm, hôm qua sai lầm hôm nay đúng đắn.)*

Đoạn tiếp theo miêu tả cuộc hành trình trở về và đoạn tuyệt với quan lại từng giao du ngày trước, cày ruộng ở phía tây, lên rẫy ở phía đông. Tiêu Thống đã đưa bài phú này vào bộ *“Văn tuyển”* của ông ta. Âu Dương Tu nói: *“Đời Tấn chẳng có văn chương. Có chăng chỉ một bài “Quy khứ lai từ” của Đào Uyên Minh mà thôi”*. Cho đến ngày nay *“Quy khứ lai từ”* vẫn là một danh tác được truyền tụng.

Năm bài vận văn cũng có những đặc sắc riêng. Bài *“Phiến thượng tán”* (bài tán bức tranh trên quạt) dùng văn vần thể tứ ngôn ca ngợi những ẩn sĩ như Hà Điều, Trương Nhân, Trường Thư-Kiệt Nịch, Tiết Mạnh Thường, Chu Dương Khuê... Bài *“Độc Sử thuật”* gồm chín chương cũng ca ngợi các nhân vật trong “Sử ký” của Tư Mã Thiên. Bài *“Tế Trinh thị muội văn”* (Văn tế em gái họ Trinh), *“Tế tông đệ Kính Viễn văn”* (Văn tế em họ là Kính Viễn) là những bài vận văn tế thân nhân đều là những tư liệu quý để nghiên cứu tư tưởng tình cảm của nhà thơ. Đặc biệt bài *“Tự tế văn”* (Văn tế chính mình) cùng với ba bài *“Văn ca thi”* (Thơ tự viếng) đều là những tác phẩm từ biệt cuộc đời được sáng tác trước lúc lâm chung. Ông nhớ lại cuộc đời mình: nửa đầu cuộc đời tuy có làm vài chức quan nhỏ nhưng chẳng lấy thế làm vinh; nửa sau cuộc đời *“cần lao vất vả, lòng lại an nhàn”*, cho nên ông yên lòng mãn ý mà nói: *“Ta sắp đi xa, chẳng hề ân hận”*, hai câu kết thúc: *“Làm người thực khó, cái chết ra sao?”* chính là một cách diễn đạt ý của Không Tử *“Chưa biết sự sống, sao hiểu cái chết”*, thể hiện sự thanh thản của nhà thơ trước vấn đề sống- chết.

Bốn bài tán văn, ngoài hai bài *“Ngũ liễu tiên sinh truyện”* và *“Đào hoa nguyên ký”*, bài *“Tấn cổ chinh tây đại tướng quân Trương Sử Mạnh phủ quân truyện”* (Truyện quan Trương sử chinh tây đại tướng quân Mạnh Phủ quân) là truyện ký viết về ông ngoại của nhà thơ là Mạnh Gia. Trong truyện nói rằng Mạnh Gia *“Làm việc luôn thận trọng, lời lẽ không kiêu căng”* tính *“thích uống rượu, uống nhiều càng sáng suốt”*; có thể thấy tính cách của Uyên Minh chịu ảnh hưởng sâu sắc của ông Ngoại. Bài *“Dữ tử Nghiêm đẳng*

sớ” (bài Sớ dành cho các con) được viết lúc ông bị bệnh nặng dặn dò các con phải biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau. Trong bài này, gia cảnh nghèo nàn, lòng yêu tự nhiên, cá tính ngay thẳng hiền hậu của nhà thơ đều được thể hiện rất hồn nhiên, chân thành.

* *Về phương diện hình thức*, văn thơ Đào Uyên Minh là mẫu mực của sự bình đạm, tự nhiên. Văn ông không chịu gò bó theo khuôn khổ của văn biền ngẫu đang thịnh hành đương thời. Thơ ông lại càng chân thật bình đạm nhưng không phải là không trau chuốt, mà chính vì “*Trau chuốt đến mức tự nhiên, nên người đọc chỉ thấy sự tuyệt diệu của sự bình đạm chứ không thấy vết tích của sự trau chuốt*” (Vương Kỳ-đời Minh).

Aính hưởng của Đào Uyên Minh đối với đời sau rất phong phú và phức tạp. Có một số người tiếp thu thái độ siêu thoát có phần tiêu cực của ông. Nhưng ảnh hưởng chủ yếu của ông là ở phân tích cực. Nhân cách trong sáng cao thượng, thơ văn chất phác hồn hậu tự nhiên của ông đã ảnh hưởng rộng lớn sâu xa đối với thi nhân và thơ các đời sau.

Ở thời Nam-Bắc triều, Đào thi chưa được coi trọng: “*Văn tâm điều long*” của Lưu Hiệp chưa nhắc đến Đào Uyên Minh. “*Thi phẩm*” của Chung Vinh chỉ xếp Đào thi vào hàng “*trung phẩm*”. Đến đời Đường sáng tác của Đào Uyên Minh mới được coi trọng và đánh giá cao. Lý Bạch, Cao Thích, Nhan Chân Khanh, Bạch Cư Dị... rất tôn sùng nhân phẩm và khí tiết của Đào Uyên Minh; Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Vi Ứng Vật, Liễu Tông Nguyên... rất chú ý học tập đề tài và phong cách thơ ông. Từ Bắc Tống về sau, vị trí của Đào Uyên Minh càng được đề cao. Ở thời Nguyên, Minh, Thanh phong trào “chú Đào”, “bình Đào” rất sôi nổi. Các nhà thơ phái sơn thủy điền viên đời Đường đều coi Đào Uyên Minh và Đào thi là tấm gương sáng. Đào Uyên Minh trở thành tông sư của thơ sơn thủy điền viên Trung Quốc.

* *Tinh hình nghiên cứu phê bình đối với văn thơ Đào Uyên Minh là một quá trình khá phức tạp*

Người đầu tiên phê bình thơ Đào Uyên Minh là Chung Vinh ở đời Lương. Chung Vinh đã đánh giá ông là “*Tông sư của thi nhân ẩn dật xưa nay*”. Mặc dù Chung Vinh chưa đánh giá cao Đào thi nhưng đã khẳng định địa vị *Tông sư* của thơ ẩn dật của Đào Uyên Minh, lời ấy đã thành định luận. Chiêu Minh Thái tử đời Lương đã khái quát phong cách thơ Đào Uyên Minh là “*chất phác*”, “*bình đạm*”, “*tự nhiên*” sự khái quát ấy được người đời sau công nhận và kế thừa.

Từ đời Đường về sau các nhà nghiên cứu phê bình lớn của Trung Quốc như Chu Hy, Nghiêm Vũ, Kim Thánh Thán, Thẩm Đức Tiềm, Viên Mai, Vương Quốc Duy, Lỗ Tấn... đều có nghiên cứu về Đào Tiềm và đánh giá rất cao thành tựu sáng tác của ông.

Ở Việt Nam ta tên tuổi của Đào Uyên Minh cũng rất quen thuộc. Tuy ở Việt Nam thơ văn Đào Uyên Minh chưa được nghiên cứu nhiều nhưng phẩm cách và thơ văn ông được các nhà thơ trung-cận đại Việt Nam rất hâm mộ và học tập.

Nhân cách “*thường*” (bình thường, hăng thường) và “*kỳ*” (kỳ diệu, phi thường) của Đào Uyên Minh được thể hiện trong *sự thống nhất giữa “thường” và “kỳ”* trong thơ văn ông. Như vậy có thể thấy Đào Uyên Minh là tác gia đầu tiên đã thể hiện một cách tự nhiên một quan niệm thẩm mỹ của văn học Trung Quốc trung đại: *cái bình thường dung dị là cái đẹp*.

Đạo 道¹

Cũng như chữ Văn, chữ Đạo cũng là một khái niệm mơ hồ bởi tính đa nghĩa của nó. Nghĩa đầu tiên của chữ Đạo chỉ đơn giản là con đường. Sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giải thích chữ Đạo chỉ có thể này :

“Đạo là đường đi. Chữ *Thủ* đi với chữ *Xước*”.

Nhìn vào loại chữ Kim văn và Thạch văn (chữ đúc, khắc trên đỉnh vạc và trên đá có từ thời Thương Chu), ta vẫn còn thấy khá rõ hình tượng một cái đầu đang mở mắt nhìn cùng với bước chân đi (Hình 2).

Học thuật càng ngày càng phát triển, người ta tưởng tượng thấy trên mặt đất có con đường (Đạo) để đi, thì trong trời đất cũng có con đường của nó. Con đường ấy là cái lý của vạn vật, khiến cho vạn vật vẫn xoay : hết mưa đến nắng, hết xuân hạ lại đến thu đông, nước cứ chảy từ cao xuống thấp, sông cứ trôi mãi ra biển...Đó là con đường của trời đất, tức là đạo trời (Thiên đạo). Các nhà nho trước Khổng Tử và đặc biệt là Khổng Tử suy tư nhiều về những vấn đề đạo đức và xã hội, họ lại thấy ở con người có con đường đi tốt xấu, người làm chính trị có những con đường nên theo, con đường phải tránh, từ đó có khái niệm Đạo ở con người, tức Đạo người (Nhân đạo). Chữ Đạo dưới đây trong *Kinh thư* vẫn còn có nghĩa con đường, nhưng đã bắt đầu thiên về ý nghĩa trừu tượng :

“*Thiên đạo phúc thiện họa dâm, giáng tai vu Hạ, dĩ chương quyết tội*” (Thư kinh – Thang cáo)

(Đạo trời / con đường của trời là ban phúc cho ông vua tốt, đem họa cho ông vua xấu, cho nên giáng tai ương cho nhà Hạ để làm rõ tội lỗi của nó).

Đến thời Khổng Tử, chữ Đạo từ chỗ là con đường đã thêm ý nghĩa phái sinh là phương pháp, kỹ năng, và nghĩa hẹp hơn nữa là cách thức tu dưỡng trở nên người tốt. Chữ Đạo đã mang rõ ý nghĩa là đạo đức:

“*Quân tử học đạo tắc ái nhân, tiểu nhân học đạo tắc dị sử dã*” (Luận ngữ – Dương Hóa)

(Người quân tử học đạo thì yêu người, kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến).

Từ Khổng Tử về sau, chữ Đạo (đạo đức) lại có ý nghĩa xác định hơn nữa là đạo đức Nho gia : Phương pháp kỹ năng để tu dưỡng trở thành người tốt theo quan điểm của nhà nho. Ví dụ như lời của Trịnh Huyền thời Đông Hán chú thích *Kinh Thi* :

“*Đạo, Chu chi chính lệnh dã*” (Thi kinh – Côi phong)

(Đạo tức là chính trị của nhà Chu)

hay lời chú thích cho *Lễ ký* (chương *Nhạc ký*) viết :

“*Quân tử lạc đắc kỳ đạo*” (Quân tử vui ở đạo này). Lời chú : “*Đạo, nhân nghĩa dã*” (Đạo tức là đạo nhân nghĩa)

Như vậy cho đến Khổng Tử và các nhà nho sau ông, chữ Đạo từ ý nghĩa con đường đã có thêm ý nghĩa khác : Cái Lý đã định của trời đất, phương pháp kỹ năng tu dưỡng đạo đức, đạo đức nhân nghĩa theo quan niệm của nhà nho.

Sự xuất hiện của Lão Tử đã mang cho chữ Đạo một ý nghĩa hoàn toàn khác. Tư Mã Thiên trong sách *Sử ký* nói rằng Lão Đam là người cuối thời Xuân Thu cùng thời với Khổng Tử. Tư Mã Thiên đã khoác lên Lão Tử tấm áo choàng huyền bí bằng câu chuyện kể rất hay về Lão Đam trước khi đi ẩn thân đã để lại cho viên quan giữ ải là Doãn Hỷ một cuốn sách hơn 5000 chữ gọi là *Lão tử* hay *Đạo đức kinh*. Trong sách *Lão tử*, lần đầu tiên chữ Đạo xuất hiện với một ý nghĩa hoàn toàn khác lạ, đó là một khái niệm căn bản của triết học. Nếu tin theo lời kể của Tư Mã Thiên thì khái niệm Đạo này xuất hiện vào thời Khổng Tử. Tuy nhiên các nhà khoa học sau này cho rằng *Đạo đức kinh* không phải là sách của Lão Đam, sách này xuất hiện rất muộn, có lẽ vào thời Chiến quốc (480 – 222 Tr.CN). Điều này có lẽ đúng, vì nhiều lý do mà quan trọng nhất là những tư tưởng trong sách *Lão tử* có vẻ như là sự tranh luận, phản bác lại những tư tưởng trước đó của nho gia, ngay cả ở khái niệm Đạo cũng vậy. Khái niệm Đạo trước Lão Tử (*) rất thô sơ và khá đơn giản như ta đã thấy trong loại chữ Kim văn, Thạch văn, hay trong các sách nho gia từ *Thượng thư*, *Luận ngữ* đến *Lễ ký*. Mọi sự rắc rối chỉ bắt đầu phạm trù Đạo của Lão Tử. Đây là định nghĩa tổng quát về Đạo của ông trong đoạn mở đầu sách *Đạo đức kinh* :

“Đạo khả đạo phi thường đạo, Danh khả danh phi thường danh. Vô danh thiên địa chi thủy, Hữu danh vạn vật chi mẫu.” (Chương 1)

(Đạo mà có thể gọi được thì không còn là đạo thường, Danh mà có thể gọi được không còn là danh thường. Không tên là gốc của trời đất, Có tên là mẹ của vạn vật)

Một đoạn khác:

“Hữu vật hỗn thành tiên thiên địa sinh, tịch hê liêu hê độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất khả dĩ, khả dĩ vi thiên hạ mẫu. Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết đạo, cường vi chi danh viết đại” (Chương 25)

(Có vật hỗn thành sinh ra trước trời đất, yên lặng mênh mông, độc lập không thay đổi, tản mát khắp nơi không ngừng vào đâu, có thể coi là mẹ của thế gian. ta không biết tên nó, tạm đặt là Đạo, miễn cưỡng mà cho là lớn).

Như vậy, khái niệm Đạo của Lão Tử là khái niệm triết học hoàn toàn mới so với trước đó. Theo đó, Đạo là khởi thủy của trời đất, có trước trời đất rồi sinh ra trời đất, vạn vật. Đạo có trước tất cả, Đạo cũng là thực tại cuối cùng. Lão Tử tưởng tượng ra nó nhưng không biết gọi như thế nào, ông mượn tạm một khái niệm đơn giản có trước là Đạo (con đường) để gọi tên. Đạo có thuộc tính vật chất là tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người, từ Đạo mới sinh ra được vạn vật : *“Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt, hốt hê hoảng hê, kỳ trung hữu tượng. Hoảng hê hốt hê, kỳ trung hữu vật”* (Chương 21) (Đạo

* Theo Tư Mã Thiên có đến ba ông Lão Tử : Lão Đam (Lý Nhĩ), Lão Lai Tử và Thái Sử Đam, không biết ai trong họ là tác giả của *Đạo đức kinh*. Chúng tôi vẫn dùng tên gọi Lão Tử và coi ông là tác giả *Đạo đức kinh* mà không xác quyết là người nào

sinh ra vật, thấp thoáng mập mờ. Thấp thoáng mập mờ bên trong có hình. Mập mờ thấp thoáng, trong đó có vật).

Từ khái niệm Đạo, Lão Tử có khái niệm Đức. Đức là biểu hiện của Đạo. Tô Triệt giải thích : “Đạo thì vô hình. Động thì gọi là Đức. Đức thì có dáng mạo. Nên mới nói : Dáng của Đức lớn theo cùng với Đạo”.

Như vậy, khái niệm Đạo của Lão Tử không phải là khái niệm Đạo trong *Kinh Thư* cũng như trong *Luận ngữ*. Khái niệm Đức, Đạo Đức cũng vậy, không phải là khái niệm đạo đức của nho gia. *Lão tử* là sách thời Chiến quốc, có sau các sách trên của nho gia. Vì vậy, khái niệm Đạo là con đường, Thiên đạo, Nhân đạo, Đạo đức có trước và là khái niệm tương đối đơn giản (như chúng tôi đã nói ở trên), còn khái niệm Đạo và Đức của Lão Tử có sau và là khái niệm rất phức tạp, một phạm trù triết học. Theo Fritjof Capra thì Đạo tương ứng với một khái niệm về thực tại cuối cùng *không thể chia cắt của vật chất trong vật lý học hiện đại*, một vật chất vừa có tính chất hạt, vừa có tính chất sóng, và tùy thuộc vào chủ quan là điểm nhìn của người quan sát (theo *Đạo của vật lý*, Nguyễn Tường Bách biên dịch, Nxb.Trẻ, 1999). Đạo hiểu theo nghĩa như vậy tương đương với khái niệm *Brahman* (Đại ngã) của Ấn Độ giáo, Chân như (Không) của Phật giáo Thiền Tông.

Tuy nhiên, sau này khái niệm Đạo (con đường) của Nho gia và khái niệm Đạo của Lão Tử đã hòa nhập vào với nhau, nói chính xác hơn, các nhà Nho đã thu hút thêm ý nghĩa của chữ Đạo của Lão Tử vào khái niệm Đạo của mình để “nâng cấp” thêm cho tư tưởng Nho gia. Quá trình đó xảy ra từ đời Hán trở đi. Một ví dụ rõ nhất là khái niệm Đạo có tính lưỡng hợp trong *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp. Đạo của Lưu Hiệp vừa là khởi thủy của trời đất vừa là đạo đức Nho gia. Trong chương mở đầu là *Nguyên đạo*, ông viết : Văn bắt nguồn từ Đạo. Đạo là cái sinh ra trời đất :

“Văn chi vi đức dã đại hĩ ! Dữ thiên địa tịnh sinh giả hà tai ? Phù huyền hoàng sắc tạp, phương viên thể phân, nhật nguyệt lữ bích, dĩ thủy lệ thiên chi tượng; sơn xuyên hoán ý, dĩ phô lý địa chi hình. Thử cái Đạo chi Văn dã.”

(Đức của Văn thật lớn lao ! Văn cùng sinh ra với trời đất, tại sao vậy ? Khi hai màu Đen - Vàng lẫn lộn, hai thể vuông – tròn chia ra (*), thì mặt trời mặt trăng treo lên vòm xanh để tỏa sáng hình trạng đẹp đẽ của trời; núi sông rực rỡ để phô bày dáng vẻ của đất. Đó là Văn của Đạo.)

Đến Hàn Dũ đời Đường chữ Đạo trong khái niệm “đạo thống”, tức là dòng chính thống của đạo học Nho gia bị quy về nghĩa hẹp hơn nhiều. Đến các nhà lý học đời Tống, về mặt ý thức họ vẫn tiếp tục con đường đạo thống của Hàn Dũ nhưng khi cần tranh luận về Đạo, để bảo vệ đạo Nho, họ cũng không loại trừ những ý nghĩa sâu sắc của khái niệm Đạo của Lão Tử. Cho nên có thể nói khái niệm Đạo của các nhà lý học đời Tống là đa nghĩa hơn cả.

Đoàn Lê Giang

** Màu đen chỉ dương/trời. Màu vàng chỉ âm/đất. Theo quan niệm xưa, khởi thủy, âm dương giao nhau thì sinh ra trời đất, vạn vật (Dịch – Quê Thuần Khôn). Phương là vuông, chỉ đất. Viên là tròn, chỉ trời

DIỄN HÁN (BK: Tian Han)

(; 12.3. 1898 – 10.12.1968). Nhà viết kịch Trung Quốc hiện đại. Một trong những nhà viết kịch tiên phong đặt nền móng cho kịch nói Trung Quốc. Sinh tại thành phố Trường Sa, tỉnh Hà Nam. 18 tuổi được cậu cho sang Nhật học trường Cao đẳng Sư phạm Đông Kinh. Tham gia cuộc vận động Ngũ Tứ cùng với Quách Mạt Nhược *, Úc Đạt Phu * ... lập *Sáng tạo xã* hoạt động văn nghệ. Bắt đầu sự nghiệp viết kịch từ năm 1919 với các vở kịch như *Ca phi điểm chi nhất dạ* (Một đêm trong tiệm cà phê), *Cây đàn violon và Hoa hồng*... Ông cũng dịch kịch *Hamlet, Romeo và Juliet* của Shakespeares sang tiếng Trung. Ngoài ra ông còn là biên tập và chủ bút tờ tạp chí *Nam quốc* song song với việc viết kịch. Ông còn lập *Hội điện ảnh sân khấu phương Nam*, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kịch mới Trung Quốc cũng như chống đế quốc, chống phong kiến thông qua những hoạt động của Hội này.

Kịch ông phản ánh những vấn đề xã hội và chính trị đương thời một cách cảm xúc và lãng mạn. *Một đêm trong tiệm cà phê* miêu tả môi trường của con gái một nhà nho nghèo được con trai một nhà buôn lụa cứu sống. Vở kịch phản ánh sức hủy hoại và sức mạnh của đồng tiền chi phối những quan hệ xã hội. Cuối cùng cô gái đốt hết những thư từ và tiền bạc của người yêu. Qua vở kịch, Diễn Hán muốn phê phán chủ nghĩa vật chất nhưng nhân vật chính lại quá yếu ớt. Năm 1932, vở kịch được viết lại và nhân vật nữ đã có vẻ quân bình hơn. Sau *Một đêm trong tiệm cà phê*, Diễn Hán sáng tác một loạt vở kịch một màn, trong đó *Hoạch hổ chi dạ* (, Đêm bắt hổ, 1924) là tiêu biểu nhất. Vở kịch xoáy sâu vào sự đối lập giai cấp qua tình yêu của Liên Cô, con gái một nông dân giàu có và Hoàng Đại Sa, một gã lang thang. Môi trường này bị cha cô gái phản đối. Liên Cô là một người lương thiện, thủy mị nhưng chàng trai lại hoàn toàn yếu ớt, nhu nhược. Tính cách của anh chàng này tiêu biểu cho trí thức trẻ thời đó. Màu sắc địa phương vùng sơn cước Hà Nam cũng làm cho vở kịch hấp dẫn hơn.

Miêu tả bi kịch số phận, *Danh vu chi tử* (, Cái chết của một diễn viên nổi tiếng, 1927) cho thấy xã hội cũ chống đối sự phát triển của nghệ thuật. Ở đây là sự đấu tranh giữa một diễn viên và một người thầy giáo già, nguyên nhân gây ra cái chết cho Lưu Trân Sinh, người diễn viên nổi tiếng đó. Vở kịch rất nổi tiếng và đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật của Diễn Hán trong kịch nói Trung Quốc.

Từ năm 1930 trở đi, dưới ảnh hưởng của Đảng Cộng sản, ông bắt đầu viết những vở kịch cánh tả. Tháng 4. 1930, ông viết một bài báo *Tự phê* trong đó ông tự phê bình thói lãng mạn tư sản và khuynh hướng cảm xúc trong thời kỳ lãnh đạo *Hội sân khấu điện ảnh phương Nam*. Tham gia *Tả Dực tác gia liên minh* (Liên minh các nhà văn cánh tả, 1930) và *Liên minh các nhà hý kịch cánh tả*. Viết nhiều vở kịch ngợi ca chế độ mới và chống Nhật như *Loạn chung* (, Hồi chuông thời loạn, 1932), *Hồi xuân chi khúc* (, Khúc hát xuân về, 1934), *Quan Hán Khanh* (, 1958)... thể hiện tinh thần chống Nhật của đông đảo quần chúng Trung Hoa và tố cáo tội ác của Quốc dân đảng. *Khúc hát xuân về* miêu tả một trí thức tên Cao Vị Hán sống ở Đông Nam Á quay trở về Trung Quốc tham gia kháng chiến chống Nhật, song song đó là mối tình nảy nở giữa anh và Mỹ Nương. Các nhân vật trong kịch có tính cách thuyết phục, đối thoại tự nhiên, những bài hát cũng mang đậm chất thơ ca nên vở kịch rất có ảnh hưởng thời đó. *Lệ nhân hành* (, Bài hành người

đẹp, 1947) miêu tả số phận truân chuyên của ba người đẹp từ những vị trí xã hội khác nhau. vở kịch phá vỡ cấu trúc thông thường của kịch nói, chia màn thành nhiều cảnh, Điền Hán đã tiếp thu kỹ thuật hý khúc và chia vở kịch thành 21 cảnh với chiều dài thời gian khác nhau. Nhờ đó, ông miêu tả được cuộc đời ba người phụ nữ gắn với cuộc chiến chống Nhật, tạo thành chủ đề chính của vở kịch. Tổng cộng ông viết khoảng hơn 60 vở kịch nói.

Về hý khúc, ông có 24 vở, tiêu biểu như *Giang Hán ngư ca* (, Khúc ca thuyền chài trên sông Giang Hán, 1939) *Bạch xà truyện* (, Truyện rắn trắng, 1943), *Tạ Dao Hoàn* (, 1961)...

Ngoài ra, ông còn viết kịch bản phim và sáng tác nhạc. *Nghĩa dũng quân tiến hành khúc* (, Khúc quân hành của đoàn nghĩa dũng) là lời thơ, sau đó được Nhiếp Nhĩ phổ nhạc đã trở nên phổ biến và sau đó trở thành quốc ca của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa từ năm 1949 đến nay.

Trong cách mạng Văn hóa, ông là một trong những người bị phê bình nặng nề nhất, bị bắt giam, tra tấn và chết trong tù. Đến năm 1979 mới được minh oan.

Trần Lê Hoa Tranh

ĐINH LINH (BK: Ding Ling)

(, 12.10.1904 – 4.3.1986). Nhà văn Trung Hoa thời hiện đại. Tên thật Tưởng Băng Chi. Sinh tại Hồ Nam trong một gia đình địa chủ, sớm mồ côi cha. Bà có tính độc lập, cứng cỏi như con trai, không chịu sự ràng buộc của gia đình. Từng từ chối sự sắp đặt của gia đình bắt kết hôn với một người anh họ. Học ở Thành Đô, Trường Sa, Bắc Kinh, Thượng Hải và nhiều nơi khác. Học khoa văn học ở Đại học Thượng Hải. Chịu ảnh hưởng của phong trào Ngũ Tứ rất rõ. Năm 1927 bắt đầu viết truyện ngắn đầu tay *Mộng Kha* đăng trên *Tiểu thuyết nguyệt báo* được độc giả hoan nghênh. Tiếp tục viết nhiều truyện như *Xa Phi nữ sĩ đích nhật ký* (, Nhật ký của Xa Phi)... Những truyện này sau in thành tập *Tại hắc ám trung* (Trong cảnh tối tăm, 1929). Năm 1928, cùng chồng là Hồ Dã Tần và bạn thân là Thẩm Tông Văn* đến Thượng Hải xuất bản nhiều tờ báo.

Năm 1930 tham gia Tả Liên. Năm 1931 chồng bà Hồ Dã Tần là một nhà văn Cộng sản bị Quốc Dân đảng giết hại cùng với năm nhà văn nữa. Năm 1933 bà bị Quốc Dân đảng bắt, mấy năm sau mới được thả, bà trốn vào Diên An- căn cứ địa cách mạng.

Tác phẩm của bà có thể chia làm hai loại:

-Trước năm 1932: có tính chất tự truyện, phân tích những mâu thuẫn trong tâm hồn người trí thức tiểu tư sản, can đảm đặt vấn đề tự do duyên ái... như tập truyện *Tại hắc ám trung*, tiểu thuyết *Vi Hộ*. Hầu hết tác phẩm của bà trong giai đoạn đầu chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây khá rõ: đưa ra chân dung những anh hùng trẻ tuổi nổi loạn và sau đó trở nên do dự, không quyết đoán. Chủ đề chính là vấn đề giải phóng phụ nữ, nhưng bà chưa có cái nhìn rõ rệt về tương lai như lời bà nói: “tôi viết truyện vì tôi cảm thấy cô đơn. Vì bất đồng với xã hội và cuộc sống của tôi, nên tôi phải viết và tôi chưa tìm thấy người nào nghe tôi nói. Tôi cố gắng phân tích xã hội thời đó mà tôi là một chứng nhân”. Nhật ký của Xa Phi là một tác phẩm quan trọng của Đinh Linh thời kỳ này. Câu chuyện viết theo thể nhật ký về nỗi tuyệt vọng và cô đơn của một cô gái trẻ. Nổi loạn, cô bỏ nhà ra đi dưới ảnh hưởng của vận động Ngũ Tứ nhưng hoàn toàn mù mờ không biết

nổi loạn cái gì và như thế nào. Yêu một thanh niên nhưng sau đó thất vọng vì anh ta không tốt như cô tưởng. Cô theo chủ nghĩa cá nhân và phản ánh những thanh niên trí thức thời đó. Mao Thuần * đã chỉ ra: “Xa Phi là một phụ nữ trẻ nổi loạn mang một vết thương tinh thần gây ra bởi thời đại mà cô đang sống... Đó là một sự miêu tả trần trụi, ít nhất là đối với một nữ nhà văn trẻ. Vì vậy, Xa Phi là đại diện cho những phụ nữ chịu đựng những xung đột nội tâm

-Sau năm 1932: sau khi vào Đảng Cộng sản Trung Quốc, tác phẩm của bà mang tính chất tuyên truyền rõ rệt: *Thủy* (, Nước), *Mẫu thân* (, Mẹ), *Dạ hội*, *Ý ngoại tập*, *Ngã tại Hà Thôn đích thời hậu* (, Khi tôi ở Hà Thôn), *Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng* (, Mặt trời chiếu trên sông Tang Càn), *Diên An tập* ... *Thủy* là tác phẩm nổi tiếng của bà thời đó (1931-1937). Tác phẩm miêu tả một cuộc nổi dậy của nông dân sau một trận lụt, nói lên sức mạnh của quần chúng chứ không phải ca ngợi anh hùng cá nhân. Kỹ thuật viết khá mới mẻ. Sau chiến tranh, truyện *Mặt trời chiếu trên sông Tang Càn* của bà nói về cuộc cải cách ruộng đất ở một thôn vùng Đông Bắc được giải thưởng Stalin năm 1951. ngoài ra bà còn viết tản văn, hồi ký, bình luận... như *Đình Linh cận tác* (, Những tác phẩm gần đây của Đình Linh, 1980), *Đình Linh tản văn tập* (, Tập tản văn Đình Linh, 1981), *Sinh hoạt, sáng tác, tu dưỡng* (, 1981)...

Tính tình của bà ngay thẳng, độc lập nên có thời gian cũng bị nghi ngờ, không tin tưởng. Bà bị chính hai lần: lần thứ nhất năm 1942 với Tiêu Quân, Vương Thực Vị, lần thứ hai năm 1957 bị khai trừ khỏi Đảng cùng với Phùng Tuyết Phong.

Trong cách mạng văn hóa bà cũng bị phê bình dữ dội. Sau đó được minh oan. Bà mất năm 1985.

Trần Lê Hoa Tranh

ĐỖ MỤC (Du Mu)

Đỗ Mục (803 - 852), nhà thơ đời Đường, tự là Mục Chi, quê ở Kinh Triệu (nay thuộc thành phố Tây An). Ông xuất thân trong thế gia vọng tộc, ông nội là Đỗ Hựu làm Tể tướng, đồng thời là một nhà sử học thời Trung Đường.

Năm thứ hai niên hiệu Đại hòa (828) ông đỗ tiến sĩ và được bổ nhiệm một số chức quan nhỏ dưới trướng các vị đại thần. Mười mấy năm bôn ba ở các địa phương Đỗ Mục từng trải nhiều nên mở rộng tầm mắt và có chí kinh bang tế thế, nhiều lần dâng kế sách bàn về cải cách chính trị, quân sự được thượng cấp tiếp thu. Từ 842 đến 849 ông giữ chức Thứ sử ở Hoàng Châu, Trì Châu, Mục Châu và Hồ Châu; cuối đời trở lại Kinh đô, giữ chức Trung thư Xá nhân và mất tại nhiệm sở.

Đỗ Mục có tài cả về chính trị và quân sự. Sống ở thời Văn Đường đầy nội忧 ngoại hoạn, những kế sách, chủ trương của ông tuy được thượng cấp tiếp thu nhưng không thể vẫn hồi được đà suy thoái của thời cuộc, lại thêm tính ông ngay thẳng không chịu luồn cúi nên bước quan trường cũng gặp nhiều lận đận, bất đắc chí, từ đó mà có thái độ phê phán đối với chính trị đương thời.

Về sáng tác văn học: Thành tựu của Đỗ Mục ở nhiều phương diện – thơ, phú, tản văn đều được coi là danh gia. Ông rất kính trọng Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên và tiếp nhận sở trường của các bậc tiền bối ấy để hình thành nên phong cách đặc thù của riêng mình.

Thành tựu nổi bật của ông là về thơ ca. Ở thời Văn Đường ông cùng nổi tiếng với Lý Thương Ẩn, được gọi là “Tiểu Lý Đỗ”. Thơ cổ thể của ông chịu ảnh hưởng của Đỗ Phủ và Hàn Dũ, đề tài rộng, bút lực mạnh mẽ. Bài thơ trường thiên “*Quân trai độc chúc*” biểu hiện hoài bão cứu đời giúp nước; “*Cảm hoài thi*” phản ánh sự động loạn lịch sử và sự suy thoái của nhà Đường từ sau loạn An Sử. Những bài khác như “*Đỗ Thu Nương thi*”, “*Trương Hảo Hảo thi*” bày tỏ niềm cảm thông đối với cảnh ngộ bất hạnh của người phụ nữ; “*Lý Cam thi*” ca ngợi tình bằng hữu... đều là những bài thơ nổi tiếng.

Thơ cận thể (luật thi và tuyệt cú) của Đỗ Mục ngôn ngữ trong sáng đẹp đẽ, âm vận hài hòa, ý cảnh độc đáo. Bài thất ngôn luật thi “*Tảo nhận*” dùng thủ pháp tỉ hứng biểu thị sự đồng cảm đối với nhân dân miền biên giới phương Bắc chịu sự tàn sát của quân Hồi Ngột, lời lẽ thống thiết xúc động lòng người. Bài “*Cửu nhật Tề sơn đăng cao*” lại dùng ngòi bút hào phóng biểu hiện tâm tình bi phẫn của thi nhân. Đỗ Mục đặc biệt sở trường về thơ thất ngôn tuyệt cú, những bài “tiểu thi” (tức tuyệt cú) như “*Bạc Tàn Hoài*” “*Son hành*”, “*Giang Nam xuân*” ... đều dùng ngôn ngữ trong sáng, giản luyện truyền đạt được thi tình họa ý bất tận, xưa nay rất được truyền tụng. Còn những bài tuyệt cú vịnh sử như “*Xích Bích hoài cổ*”, “*Đề vịnh sử*”, “*Quá Hoa Thanh cung*” lại kết hợp tự sự và nghị luận một cách nhuần nhị, đưa lại cho người đọc những suy tưởng mới mẻ. Đương nhiên ông cũng có sáng tác những bài thơ phóng lãng, khinh bạc như “*Khiển hoài*” nhưng loại này không nhiều.

Thơ Đỗ Mục có phong cách độc đáo. Xu hướng chung của thơ ca Văn Đường là coi trọng, trau chuốt từ ngữ, Đỗ Mục chịu ảnh hưởng phong khí của thời đại cũng rất chú ý đến từ tạo. Khuynh hướng chung ấy của thời đại kết hợp với đặc sắc “hùng tư anh phát” của Đỗ Mục mà thành một phong cách riêng mà các nhà phê bình trước đây gọi là “*tuần sáng*”, cách gọi ấy là xác đáng.

Đỗ Mục cũng là một nhà văn nổi tiếng ở thời Văn Đường. Trong bài “*Thượng tri kỷ văn chương khai*”, ông nói những bài mình đã viết như “*Yên tướng lục*”, “*Tội ngôn*”, “*Nguyên Thập lục vệ*”, “*Dữ Lưu Tư đồ thư*”, “*Tống Tiết xử sĩ tự*”, “*A Phòng cung phú*”... đều là do cảm xúc trước hiện thực mà viết nên, mang nội dung châm biếm chính trị thời sự.

Về phương diện ngôn ngữ văn chương, Đỗ Mục luôn dùng lối tản văn sắc sảo trong sáng. Ở thời Văn Đường loại văn tứ lục thịnh hành nhưng Đỗ Mục vẫn giữ truyền thống cổ văn Trung Đường. Trong bài “*A Phòng cung phú*” ông còn đưa tản văn vào phú, điều này cũng có ảnh hưởng đối với thể phú đời sau.

Ông còn chú giải “*Binh pháp Tôn tử*”, cũng là một công trình học thuật có giá trị.

Tác phẩm của ông có “*Phản Xuyên tập*” 20 quyển; cháu của Đỗ Mục tập hợp tác phẩm của ông được hơn 450 thiên.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, phần “*Đỗ Mục thi toàn tập*” có 539 bài. Ở Việt Nam, trong các tuyển tập thơ Đường đều có tuyển dịch thơ của Đỗ Mục.

Nguyễn Thị Bích Hải

ĐỖ PHỦ (Du Fu)

Đỗ Phủ (712 - 770) – nhà thơ đời Đường, tự là Tử Mỹ, nguyên quán ở Tương Dương (nay thuộc Hồ Bắc), sinh ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam. Vì ông từng sống ở Thiều Lăng (Trường An) nên tự xưng là Đỗ Thiều Lăng; lại do có một thời giữ chức Kiểm hiệu công bộ viên ngoại lang nên còn được gọi là Đỗ Công Bộ.

Cuộc đời: Đỗ Phủ xuất thân trong một gia đình nhiều đời có truyền thống “*Phụng Nho thủ quan*” (thờ đạo Nho và làm quan) và có truyền thống thơ ca nên từ nhỏ đã được hưởng một nền giáo dục tốt đẹp; 7 tuổi đã biết làm thơ, 14,15 tuổi đã được các danh sĩ Lạc Dương trọng nể vì tài thơ.

Thời trẻ, Đỗ Phủ từng du lịch nhiều nơi trên đất nước và sáng tác một số bài thơ có tính chất lãng mạn như khuynh hướng chung của thơ Thịnh Đường. Năm Thiên Bảo thứ ba, Đỗ Phủ gặp Lý Bạch ở Lạc Dương. Hai người mới gặp nhau đã thân thiết như anh em, cùng đi du lịch, cầu tiên phỏng đạo, đàm luận thơ văn, kết thành đôi bạn thâm giao và Đỗ Phủ ít nhiều có tiếp nhận ảnh hưởng của Lý Bạch. Năm sau hai người tạm biệt, nào ngờ từ đó không bao giờ gặp lại nhau nữa, nhưng suốt đời Đỗ Phủ yêu mến kính trọng Lý Bạch và từng làm 15 bài thơ “gửi”, “tặng”, “mộng”, “nhớ” Lý Bạch.

Chia tay Lý Bạch, Đỗ Phủ về Trường An dự khoa thi với chí nguyện “*Trí quân Nghiêu Thuấn thượng, tái sử phong tục thuần*” (Giúp vua vượt Nghiêu Thuấn, lại khiến phong tục thuần). Nhưng không ngờ Tể tướng Lý Lâm Phủ làm chánh chủ khảo đã đánh trượt tất cả các thí sinh. Hồng thi, Đỗ Phủ lận đận ở Trường An chờ khoa thi sau. Nhưng Lý Lâm Phủ lại đánh trượt tất cả các thí sinh lần nữa với ý đồ ngăn chặn con đường tham chính của những người hiền tài để y mặc ý thao túng triều chính.

Trong khoảng 10 năm từ Thiên Bảo thứ năm đến Thiên Bảo thứ mười bốn (746 đến 755) Đỗ Phủ sống nghèo khổ, đói rét ở Trường An, nên tuy xuất thân trong gia đình quan lại nhưng giờ đây ông đã thể nghiệm mọi nỗi cơ hàn và gần gũi với đời sống của nhân dân, chứng kiến những cảnh bất công trong một xã hội từ thịnh chuyển sang suy và đã sáng tác những bài thơ hiện thực nổi tiếng như “*Lệ nhân hành*” (Bài ca người đẹp – phê phán cuộc sống xa hoa của Đường Minh Hoàng, Dương Quý Phi và hoàng thất), “*Bình xa hành*” (Bài ca xe trận – phê phán sự hiếu chiến của nhà Đường và thông cảm với nỗi khổ binh dịch của nhân dân). Chờ đợi mãi 10 năm, triều đình mới bổ nhiệm chức quan “Hữu vệ suất phủ, trụ tào tham quân”, một chức quan nhỏ quản lý kho vũ khí. Vừa nhận chức, Đỗ Phủ xin phép về thăm gia đình ở huyện Phụng Tiên. Trên đường đi, nhà thơ đã chứng kiến bao cảnh bất công đau đớn “*Chu môn tử nhục xú, lộ hữu đống tử cốt*” (Cửa son rượu thịt ôi, ngoài đường xương chết buốt), về đến nhà thì “*Nhập môn văn hào đào, Áu tử cơ dĩ tốt*” (Vào cửa nghe kêu gào, con thơ đói vừa mất), bốn bên láng giềng đều đói rét cùng cực. Đỗ Phủ đã đem tất cả những hiện thực đã chứng kiến, đau đớn viết nên bài thơ nổi tiếng “*Tự Kinh phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự*” (Bài thơ năm trăm chữ bày tỏ nỗi lòng trên đường từ Kinh đô về huyện Phụng Tiên). Đây là một cột mốc quan trọng trên con đường thơ, đường đời của Đỗ Phủ. Nhà nghiên cứu Phan Ngọc đã gọi bài thơ này là “*Bản tuyên ngôn của một nền thơ ca mới*” – thơ ca hiện thực. Đây cũng là cột mốc khởi đầu của dòng thơ hiện thực đời Đường.

Lúc này An Lộc Sơn đã nổi loạn ở Phạm Dương nhưng tin tức chưa đến Trường An. Đỗ Phủ cũng chưa biết tin về cuộc đại loạn này nhưng bài thơ “*Tự Kinh phó Phụng*

Tiên...” đã như một lời dự báo về một cơn bão táp lịch sử sắp sửa nổ ra bởi bầu trời phong kiến Thịnh Đường đã áp úp qua nhiều mâu thuẫn hiểm họa. An Lộc Sơn chiếm Trường An, Đường Minh Hoàng cùng triều đình phải trốn vào Ba Thục; dọc đường, Minh Hoàng truyền ngôi cho thái tử Lý Hạo (Đường Túc tông). Đỗ Phủ đưa gia đình về lánh nạn ở Khương thôn, rồi bốn ba đi tìm triều đình nhưng dọc đường bị quân An Lộc Sơn bắt về giam ở Trường An. Trong nửa năm bị giam ở Trường An, ông đã chứng kiến tội ác tàn phá Kinh đô và đất nước của quân phản loạn và sáng tác nhiều bài thơ nổi tiếng như *“Ai Giang đầu”* (Nỗi thương xót ở đầu sông), *“Bi Trần Đào”* (Buồn vì trận Trần Đào), *“Bi Thanh Bản”* (Buồn vì trận Thanh Bản), *“Xuân vọng”* (Xuân trông), *“Nguyệt dạ”* (Đêm trăng)... Tháng tư năm 757 Đỗ Phủ mạo hiểm trốn khỏi Trường An, đến Phụng Tường với “áo rách dép gai” yết kiến Đường Túc tông. Nhà vua cảm động phong ông giữ chức *Tả thập di*, một chức quan có nhiệm vụ can gián nhà vua. Nhưng chưa được bao lâu vì dâng sớ xin tha tội cho Tể tướng Phòng Quán khiến Túc tông nổi giận “treo chức”. Đỗ Phủ lại về nhà. Cuối năm 757, quân Đường thu phục lại Trường An, Đỗ Phủ về kinh đô và được phục chức *Tả thập di*. Nhưng chỉ sau 5 tháng lại bị biếm (giáng chức) đi làm Tư công tham quân ở Hoa Châu, từ đây mãi mãi xa rời Trường An.

Trên đường từ Hoa Châu về Lạc Dương, Đỗ Phủ đã tận mắt chứng kiến bao thảm cảnh của nhân dân trong loạn lạc và viết sáu bài thơ nổi tiếng *“Tân An lại”*, *“Đồng Quan lại”*, *“Thạch Hào lại”*, *“Tân hôn biệt”*, *“Thùy lão biệt”*, *“Vô gia biệt”* (tức hai chùm thơ *“Tam lại”* và *“Tam biệt”*), đỉnh cao trong thơ hiện thực của Đỗ Phủ và thơ Đường. Nội bộ nhà Đường lục đục, Đỗ Phủ rất thất vọng bèn cương quyết từ chức rồi đưa gia đình đi lánh nạn.

Trải qua trăm cay ngàn đắng, phải hơn một năm sau Đỗ Phủ cùng gia đình mới đến được Ba Thục. 11 năm cuối đời (từ 760 đến 770) là thời kỳ ông phiêu bạt ở góc trời Tây Nam. Tám năm ở Ba Thục, nhờ sự giúp đỡ của người bạn là Nghiêm Vũ đang làm “Kiếm Nam tiết độ sứ”, Đỗ Phủ có cuộc sống tương đối yên ổn trong cảnh nghèo. Thời kỳ này ông sáng tác nhiều thơ, điền viên và hoài cựu. Nỗi niềm lo nước, thương đời, thương người vẫn thao thức trong tâm hồn Đỗ Phủ, trong thời kỳ cư ngụ ở Ba Thục ông sáng tác những bài thơ nổi tiếng như *“Mao ốc vị thu phong sở phá ca”* (Bài ca gió thu phá rách mái nhà tranh), *“Hựu trình Ngô lang”* (Lại gửi anh Ngô), *“Đăng Cao”* (Lên cao), *“Thu hứng”* (Cảm hứng mùa thu).v.v... Sau khi Nghiêm Vũ mất, lại nghe tin Hà Nam, Hà Bắc đã được thu phục, Đỗ Phủ đã mua một con thuyền nhỏ định cùng gia đình xuôi về Tương Dương rồi trở lại quê nhà ở Hà Nam. Nhưng vì nghèo khổ bệnh tật, ông cứ lênh đênh mãi trên giong Trường Giang. Mùa đông năm Đại Lịch thứ 5, đời Đường Đại tông (770), Đỗ Phủ viết bài tuyệt mệnh *“Phong tật chu trung phục chẩm thư hoài”* (Lúc gió mạnh ở trong thuyền ôm gối viết nỗi cảm hoài), rồi trút hơi thở cuối cùng trong con thuyền rách nát trên dòng sông Tương.

Trong các nhà thơ Trung Quốc, không ai có cuộc đời đau khổ như Đỗ Phủ. Chính trăm cay ngàn đắng nếm trải trong đời ấy đã khiến nhà thơ thể nghiệm sâu sắc và gần gũi với đời sống của nhân dân. Đó chính là cơ sở cho thành tựu thơ ca của ông, khiến ông trở thành nhà thơ hiện thực vĩ đại nhất trong lịch sử thơ ca Trung Quốc. Người Trung Quốc đã tôn vinh Đỗ Phủ là *“Thi thánh”*, gọi thơ ông là *“thi sử”* (lịch sử bằng thơ). Năm 1962,

kỷ niệm 1250 năm năm sinh của Đỗ Phủ, UNESCO đã công nhận Đỗ Phủ là “*Danh nhân văn hóa thế giới*”

Thành tựu thơ ca

Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực vĩ đại. Bắt đầu sáng tác từ năm 7 tuổi cho đến khi từ giã cuộc đời, Đỗ Phủ đã để lại 1459 bài thơ với nội dung phong phú và nghệ thuật trác việt. Ngoài một số tác phẩm sáng tác ở thời kỳ đầu như “*Vọng Nhạc*”, “*Họa ung*”... có tính chất lãng mạn như khuynh hướng chung của thời Thịnh Đường, tuyệt đại bộ phận thơ Đỗ Phủ là phản ánh hiện thực – hiện thực của đất nước, của thời đại, khổ nạn của nhân dân và cuộc sống cùng khổ của bản thân với phong cách trầm uất của điệu tâm hồn Từ Mỹ.

Người Trung Quốc gọi thơ Đỗ Phủ là “*thi sử*” điều ấy rất đúng. Thơ Đỗ Phủ không những phản ánh một cách chân xác hầu như toàn cảnh lịch sử xã hội thời đại ông sống; trước, trong và sau loạn An Lộc Sơn, thời đại đánh dấu xã hội phong kiến nhà Đường từ toàn thịnh chuyển sang loạn lạc và suy thoái mà còn phản ánh cuộc sống khốn cùng của nhân dân, cảnh ngộ của bản thân nhà thơ. Hơn nữa, thơ ông còn là lịch sử tâm hồn bi thống trầm uất của một con người “*Cùng lê ưu lê nguyên*” (“*Quanh năm lo vì dân.*”)

Nỗi “*lo vì dân*” ấy không chỉ là quanh năm mà là suốt đời Đỗ Phủ. Tuy xuất thân trong gia đình quan lại nhưng cuộc sống nghèo khổ đã khiến Đỗ Phủ sống gần gũi với nhân dân. Ngay khi nhà Đường bề ngoài còn giữ được bộ mặt phồn vinh Đỗ Phủ đã nhận thấy và phản ánh những bất công xã hội

*“Quan lớn trong triều ngấy rượu thịt
Bọn dân manh vãi tấm tranh không.
Huống nghe chồn chồn bán con cái,
Vì thuế vì tô cắt khúc lòng.”*

(Tuế án hành)

Trong bài thơ “*Tự kinh phó Phụng Tiên huyện vinh hoài ngũ bách tự*”, Đỗ Phủ đã khái quát bức tranh xã hội trong hai câu thơ nổi tiếng:

*“Chu môn tửu nhục xú,
Lộ hữu đồng tử cốt”*

(Cửa son rượu thịt ôi,

Ngoài đường xương chết buốt)

Bài thơ này viết ngay trước cơn bão táp lịch sử - loạn An Lộc Sơn. Nó như một lời dự báo cuộc “chiến tranh trời đất sụp” này. Ngay khi con thơ chết đói giữa ngày mùa, Đỗ Phủ đau đớn cho cảnh ngộ của gia đình mình nhưng lại nghĩ đến thảm cảnh của bao người còn khốn khổ hơn mình. Tấm lòng vị tha ấy đã bao lần vang lên trong thơ, như trong các bài “*Mao ốc vị thu phong sở phá ca*”, “*Hựu trình ngô Lang*”, “*Hữu cảm*”, “*Khách tòng*”...

Đứng trên lập trường vì nước vì dân, Đỗ Phủ đã lên án chính sách hiếu chiến của nhà Đường:

“Biên đình lưu huyết thành hải thủy

Vũ hoàng khai biên ý vị dĩ”

(Binh xa hành)

*(Ngoài biên máu chảy thành biển đỏ,
Mở cõi nhà vua ý chưa bỏ)*

Và ông nói lên một quan niệm đúng đắn về chiến tranh:

*“Miễn chặn xâm lăng lại,
Giết hại nhiều mà chi.”*

Đặc biệt ông bày tỏ niềm đau khổ và cảm thông sâu sắc đối với nhân dân trong chiến tranh loạn lạc”

*“Thây chất lại tanh hôi cây cỏ,
Máu chảy ra nhuộm đỏ sông đồng.”*

Trong chùm thơ “*Tam lại*” và “*Tam biệt*”, Đỗ Phủ đã tố cáo chính sách trung bình tàn bạo của triều đình đồng thời bày tỏ niềm thương xót, cảm thông vô hạn với nhân dân.

Cũng với lòng thương nước thương dân ấy, Đỗ Phủ đã nói lên khát vọng hòa bình:

*“Nhìn khắp muôn thành cả nước đây,
Thành nào mà chẳng giáp binh đây.
Ước sao phá giáp làm nông cụ,
Tấc đất còn hoang trâu được cày...”*
(Tầm cốc hành)

Hoặc

*“Ước tay tráng sĩ kéo sông Ngân,
Rửa giáp binh mãi không dùng nữa.”*
(Tẩy binh mã)

Ước vọng hòa bình ấy chẳng những là đại biểu cho ước vọng của nhân dân Trung Quốc đời Đường mà còn là ước vọng muôn thuở của toàn nhân loại.

Giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo là đặc điểm nổi bật trong thơ Đỗ Phủ. Chính điều này đã khiến Đỗ Phủ được người Trung Quốc tôn sùng.

Các nhà nghiên cứu hiện đại, thường đề cập đến mâu thuẫn trong tư tưởng Đỗ Phủ: yêu nước thương dân nhưng vẫn trung thành với triều đình phong kiến. Nhưng ở thế kỷ thứ 8, trong hoàn cảnh đất nước bị quân thù dày xéo, lại thêm truyền thống nho học của gia đình, mâu thuẫn ấy của Đỗ Phủ cũng là tất yếu. Nỗi lòng trung trinh cay đắng (khổ trung) ấy còn thể hiện sự thủy chung của một con người. Và có lẽ đây cũng là một trong những lý do để người Trung Quốc gọi ông là “*Thi thánh*”.

Về phương diện nghệ thuật, Đỗ Phủ sành tất cả các thể thơ. Các bài thơ tự sự phản ánh hiện thực thường được viết theo lối cổ thể trường thiên như “*Lệ nhân hành*”, “*Bình xa hành*”, “*Tuế án hành*”, “*Tự kinh phó Phụng Tiên*”, “*Bắc Chinh*”, “*Tẩy Binh mã*”, “*Tam lại*”, “*Tam biệt*”. Để bày tỏ tâm tình ông thường dùng lối thơ cận thể (luật thi và tuyệt cú) với những kiệt tác như “*Nguyệt dạ*”, “*Đăng Cao*”, “*Thu hứng*”, “*Văn quan quân thu Hà Nam Hà Bắc*”, “*Lữ dạ thư hoài*”, “*Tuyệt cú*”. Luật thi của Đỗ Phủ đạt đến đỉnh cao của luật thi đời Đường. Thơ tuyệt cú của ông cũng xuất sắc, sánh với tuyệt cú của Lý Bạch, Vương Xương Linh...

Thơ cận thể là lối thơ có niêm luật chặt chẽ đến mức gò bó, nhưng với Đỗ Phủ các thể thơ này vẫn được vận dụng linh hoạt, tự nhiên. Đó là do tài năng và sự lao động nghệ thuật công phu của ông.

Đỗ Phủ là người mở đầu dòng thơ hiện thực đời Đường và là nhà thơ có ảnh hưởng lớn nhất đối với thơ Trung Quốc sau Đường. Sinh thời thơ Đỗ Phủ chưa được đề cao, nhưng từ thời Trung Đường về sau thơ Đỗ Phủ trở thành di sản quý giá mà các nhà thơ Trung Quốc đều trân trọng tiếp nhận. Các nhà thơ như Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn, Lưu Vũ Tích, Lý Thương Ẩn, Đỗ Mục... đời Đường, Tô Thức, Lục Du, Văn Thiên Tường... đời Tống, Ngô Vĩ Nghiệp, Viên Mai, Củng Tự Trân, Triệu Dục... đời Thanh đều tiếp nhận ảnh hưởng sâu sắc thơ Đỗ Phủ.

Ở Việt Nam, Đỗ Phủ cũng có ảnh hưởng đến nhiều nhà thơ như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,...

Đỗ Phủ cũng là nhà thơ được nghiên cứu nhiều nhất ở Trung Quốc. Các công trình nghiên cứu về Đỗ Phủ có giá trị nhất có thể kể đến “*Độc Đỗ thi thuyết*” của Thi Hồng Bảo, “*Tiên chu Đỗ công bộ thi*” của Tiền Khiêm Ích, “*Đỗ thi kinh thuyên*” của Dương Luân, “*Độc Đỗ tâm giải*” của Phổ Khởi Long... Thời hiện đại cũng có nhiều công trình nghiên cứu của người Trung Quốc và nước ngoài.

Ở Việt Nam, Đỗ Phủ cũng là một trong những nhà thơ nước ngoài được phiên dịch và nghiên cứu nhiều nhất trong đó có thể kể đến các công trình dịch thuật và nghiên cứu của Nhượng Tống, Hoàng Trung Thông, Phan Ngọc, Hồ Sĩ Hiệp...

Nguyễn Thị Bích Hải

ĐỖ THẨM NGÔN (Du Shen Yan)

Đỗ Thẩm Ngôn (? - 708). Nhà thơ đời Đường, tự là Tất Giản, nguyên quán ở Tương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), định cư ở huyện Củng (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Ông đỗ tiến sĩ năm đầu niên hiệu Hàm hanh đời Đường Cao Tông (670), có giữ một số chức quan nhỏ. Thời Vũ Tắc Thiên được giữ chức Trứ Tác lang, sau chuyển sang chức Thiện bộ Viên Ngoại lang.

Vì cùng phái với Trương Dịch Chi, Trương Xương Tông nên năm đầu niên hiệu Thần long đời Đường Trung Tông, ông bị biếm, đày đi Phong Châu, ít lâu sau được trở về làm Chủ bạ ở Quốc Tử giám, hơn 60 tuổi thì qua đời.

Đỗ Thẩm Ngôn là ông nội của đại thi hào Đỗ Phủ. Thời tuổi trẻ ông nổi tiếng cùng với ba nhà thơ Lý Kiều, Thôi Dung, Tô Vĩ Đạo, được gọi là “Văn chương tứ hữu”, cuối đời lại cùng xướng họa với Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn. Họ đều sáng tác luật thi, là những người đặt nền móng cho “*Cận thể thi*” (tức luật thi và tuyệt cú) đời Đường.

Trước khi bị biếm, thơ của ông chủ yếu bày tỏ tâm tình của con người lận đận bất đắc chí, miêu tả cảnh vật núi sông, như các bài “*Họa Tấn Lăng Lục Thừa tảo xuân du vọng*”, “*Xuân nhật kinh trung hữu hoài*”, “*Đăng Tương Dương thành*”, bút lực mạnh mẽ có thể gửi gắm tâm tình sâu sắc vào trong thể thức nghiêm cẩn của luật thi. Trần Tử Ngang nói rằng Thẩm Ngôn “*Nổi tiếng trong thiên hạ, nổi bật ở trong triều, âm thanh tuyệt diệu người khác khó theo kịp*”. (“*Tổng Cát Châu Tư hộ Thẩm Ngôn tự*”). Nhưng từ sau khi được Vũ hậu vời về triều, thì lại chủ yếu sáng tác những bài thơ ca công tụng đức, xướng họa ứng chế, giá trị nội dung và nghệ thuật không cao.

Các nhà phê bình trước đây thường gắn Đỗ Thẩm Ngôn với Đỗ Phủ và đánh giá rất cao. Hoàng Đình Kiên (đời Tống) nói rằng: “*Thi pháp của Đỗ Phủ kế thừa Đỗ Thẩm Ngôn,*

cú pháp kế thừa Dữu Tỉn, nhưng vượt cả hai ông”. Dương Vạn Lý (cũng đời Tống) dẫn ra một số câu hay của Đỗ Thâm Ngôn và chứng minh sự tương tự với một số câu thơ của Đỗ Phủ. Hồ Ứng Lâm (đời Minh) cũng đánh giá Đỗ Thâm Ngôn rất cao, cho rằng “Thiếu Lăng (Đỗ Phủ) kế thừa ông nội mà trở thành mẫu mực của trăm đời cũng là có nguyên do” (“Thi tảo”).

Tác phẩm của Đỗ Thâm Ngôn có 10 quyển, nhưng đến đời Tống bị thất lạc gần hết chỉ còn 1 quyển với hơn 40 bài thơ. Thơ Đỗ Thâm Ngôn hiện còn 1 quyển (43 bài) trong “Toàn Đường thi”.

Nguyễn Thị Bích Hải

Đồng Thành phái

Đồng Thành phái là văn phái có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong tản văn đời Thanh. Cha đẻ của phái này là Phương Bao, lãnh tụ kế tiếp có Lưu Đại Khôi, Diêu Nại... Phương, Lưu, Diêu được tôn xưng “Đồng Thành tam tổ”, lại do cả ba đều người Đồng Thành, tỉnh An Huy, nên tên phái “Đồng Thành” cũng từ đây mà ra. Đồng Thành phái cổ xúy tam cương ngũ thường, trọng thuyết Trình Chu, coi việc duy trì và bảo vệ trật tự phong kiến là nhiệm vụ của chính mình. Nhưng những quan điểm của họ về đặc trưng cũng như tính quy luật của tản văn, đều có cống hiến nhất định đối với tiến trình phát triển của tản văn Trung Quốc.

Hệ thống văn luận của Đồng Thành phái chủ yếu được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở phạm trù “nghĩa pháp” do Phương Bao đề xướng. Hai chữ “nghĩa pháp” lần đầu tiên xuất hiện trong *Thập nhị chư hầu niên biểu tự* sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Phương Bao giải thích rằng, “nghĩa, tức *Kinh định* nói trong lời có vật; pháp, tức *Kinh dịch* nói trong lời có thứ tự. Lấy nghĩa làm kinh, lấy pháp làm vĩ, sau đó mới có tác phẩm văn chương hoàn chỉnh. Phương thị còn nêu ra thuật ngữ “nhã khiết”, coi đó là tiêu chuẩn để đánh giá nghĩa pháp. Ông cho rằng, văn chương cần có sự thanh cao nhã khiết, nghiêm mật giản dị, trong trạng thái cực thanh khiết toát ra vẻ đẹp tự nhiên và ánh sáng của nét đẹp tinh tế, đó mới là văn chương hay. Lưu Đại Khôi là người kế thừa Phương Bao, khơi nguồn Diêu Nại cho rằng, “nghĩa lý, sách vở, kinh tế mới là điều thực trong việc hành văn, còn nghĩa hành văn hiểu trong thực tế lại là chuyện khác”, ở đây theo Lưu thị, nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của văn chương có quan hệ mật thiết với nhau, nội dung đứng ở vị trí chủ đạo, nhưng hình thức lại mang ý nghĩa tương đối độc lập. Thế nên, trong quá trình luận văn ông đặc biệt chú trọng việc lĩnh hội nghệ thuật, chú ý các khía cạnh thần khí, âm tiết, câu chữ, thông qua âm tiết nắm bắt thần khí, thông qua câu chữ để đạt hiệu quả về mặt âm tiết. Diêu Nại tiếp tục phát triển thuyết nghĩa pháp từ ba phương diện: thứ nhất, nêu ra thuyết nghĩa lý, khảo chứng, văn chương, coi đó là ba việc cần làm trong một tác phẩm văn chương; thứ hai, căn cứ vào tiêu chuẩn của nghĩa pháp, đề ra một loạt tiêu chí cho việc tuyển văn và viết văn; thứ ba, nêu ra thuyết âm dương cương nhu, đồng thời cho rằng, âm dương cương nhu tương thành, tức tác phẩm văn học cần có sự hài hòa thống nhất giữa cương và nhu, có cương mà không có nhu hoặc ngược lại đều không thể coi là tác phẩm hoàn mỹ. Sau khi Diêu Nại mất, học trò của ông cực lực đề xướng quan điểm nói trên, nhờ vậy ảnh hưởng của Đồng Thành phái ngày một tăng cao, đạt đến vị trí cực thịnh. Sang thời cận đại, Tăng Quốc lãnh đạo Đồng Thành, chủ trương

đem “kinh tế trí dụng” thay thế “nghĩa pháp”, đây thực tế là biểu hiện của tâm lý chạy theo thời cuộc, đồng thời cũng hướng Đồng Thành phái phát triển theo hướng hoàn toàn khác.

Nguyễn Đình Phúc

Đường Tống bát đại gia

“Đường Tống bát đại gia” là thuật ngữ chỉ chung tám nhà văn nổi tiếng, có thành tựu lớn trong phong trào cổ văn đời Đường Tống. Bao gồm Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên đời Đường; Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Cung và Vương An Thạch đời Tống. Thuật ngữ “Đường Tống bát đại gia” được chính thức định hình từ khi bộ tuyển tập *Đường Tống bát đại gia văn sao* của Mao Khôn đời Minh ra đời.

Nguyễn Đình Phúc

ĐƯỜNG TỐNG BÁT ĐẠI GIA VĂN SAO

Đường Tống bát đại gia văn sao là bộ tuyển tập những tinh phẩm tản văn của 8 nhà văn nổi tiếng đời Đường Tống, do tản văn gia Mao Khôn đời Minh biên tuyển. Mao Khôn sinh năm 1512, mất năm 1601, tự Thuận Phủ, hiệu Lộc Môn, người Quy An (nay là Hồ Châu, tỉnh Triết Giang). Ông đỗ tiến sĩ năm Gia Tĩnh thứ 17 (1538), là một trong những lãnh tụ của “Đường Tống phái”, tên tuổi nổi bật trên văn đàn đời Minh. Sách gồm 163 quyển, trong đó Hàn Dũ 16 quyển, Liễu Tông Nguyên 12 quyển, Âu Dương Tu 32 quyển (phụ thêm *Ngũ đại sử sao* 20 quyển), Tô Tuân 10 quyển, Tô Thức 23 quyển, Tô Triệt 20 quyển, Tăng Cung 10 quyển và Vương An Thạch 10 quyển. Từ khi sách này ra đời, các nhà trị cổ văn thường có thói quen lấy “bát gia” làm cương, sự nổi tiếng của tuyển bản còn được minh chứng bởi hàng loạt tuyển tập có nội dung tương tự nhưng có quy mô nhỏ hơn ra đời vào đời Thanh. Như *Đường Tống bát đại văn gia cổ văn* 30 quyển của Thẩm Đức Tiềm, *Toản bình Đường Tống bát đại văn độc bản* 8 quyển của Ngụy Nguyên, thậm chí có tuyển bản mang cùng tên gọi như *Đường Tống bát đại gia văn sao* 19 quyển của Trương Bá Hành. Tuyển bản của Trương thị tuy có quy mô tương đối nhỏ, chỉ bằng một phần nhỏ bản của Mao Khôn, nhưng mang nhiều đặc trưng rất riêng và đặc sắc, rất thuận lợi cho những người mới học.

Nguyễn Đình Phúc

ĐƯỜNG TỐNG TRUYỀN KỲ TẬP

Đường Tống truyền kỳ tập, là tuyển tập tiểu thuyết văn ngôn Đường Tống, do Lỗ Tấn biên định. Sách gồm 8 quyển, tuyển tổng cộng 45 thiên, là tuyển tập ưu tú, tập trung được đa số tinh hoa của thể văn truyền kỳ. Sách do Nhân dân văn học xuất bản xã ấn bản.

Nguyễn Đình Phúc

ĐƯỜNG VĂN TÚY

Đường văn túy, 100 quyển, là tuyển tập văn đời Đường sớm nhất, do Diêu Huyền đời Tống tuyển. Diêu Huyền tự Bảo Chi, người Hợp Phì (nay thuộc thành phố Hợp Phì, tỉnh An Huy), đỗ tiến sĩ khoảng năm Thái Bình Hưng Quốc đời Bắc Tống. Sách ra đời trước *Toàn Đường văn*, tuyển văn cực tinh, trước nay thường được đánh giá rất cao. *Toàn Đường văn* quy mô quá lớn, không tiện cho việc đọc, thế nên sách này có thể coi là lựa chọn đầu tiên. Khuyết điểm lớn nhất của sách là, Diêu Huyền tuyển văn tiêu chí dựa trên quan điểm của các nhà cổ văn, nên chỉ tuyển cổ văn, không tuyển biên văn. Vậy nên, sách chỉ dừng lại ở cấp độ một tuyển tập cổ văn đời Đường.

Nguyễn Đình Phúc

G

GIẢ BÌNH AO (BK: Jia Pingao).

(.21.2.1953 -). Nhà tiểu thuyết, tản văn đương đại Trung Quốc. Sinh tại huyện Đan Phượng, tỉnh Thiểm Tây, vùng đất cổ đô thâm đậm văn hóa truyền thống. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân. Năm 1967, tốt nghiệp trung học xong thì về quê làm ruộng, năm năm sau, năm 1972, ông mới vào học khoa Trung văn trường đại học Thiểm Tây. Năm 1973 đã bắt đầu sáng tác. Đến năm thứ ba đại học đã có 25 tác phẩm được xuất bản.

Ông sáng tác nhiều thể loại: tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, tản văn, thơ... Tc phẩm chính của Giả Bình Ao cũ: Tản văn: *Ngũ thập đại thoại*, *Ng ngũ vị*, *Ham đọc sch*, *Một nh văn*, *Cả cười*. Truyện ngắn: *Mn nguyệt nhi*, *Niềm vui trong nỗi khổ*... Tiểu thuyết như: *Thương Chu*, *Ph to* (, *Nôn nóng*), *Cao lo trang*, *Phé đô*, *Bạch dạ* (*Đêm trắng*), *Hoài niệm sói*, *Thỏ môn* (, *Cửa đất*), *Tàn Xoang* (*Điều mùa Xoang đất Tàn*)... Truyện vừa: *Cố lý* (, *Quê cũ*), *Lạp nguyệt - Chinh nguyệt* (, *Tháng chạp-tháng giêng*), *Thiên cầu*, ... Về truyện ông đã xuất bản tới 15 tập, tản văn 6 tập, thơ 1 tập, luận văn 1 tập...

Vinh dự đầu tiên của ông là giải truyện ngắn ưu tú năm 1978 dành cho *Mãn nguyệt nhi*. Truyện vừa *Tháng giêng –tháng chạp* được giải truyện vừa ưu tú lần thứ ba, Truyện ngắn *Đầy tháng* được giải truyện ngắn ưu tú lần thứ nhất, gần đây, *Tàn Xoang* được giải thưởng Hồng Lâu Mộng dành cho tiểu thuyết viết bằng Trung văn hay nhất trên toàn thế giới. Ông đã nhận được 16 giải thưởng văn học của tỉnh, thành và trung ương. Ở nước ngoài, ông được trao giải Ngựa bay của Mỹ cho truyện dài *Nôn nóng* năm 1988, giải Văn học nước ngoài của Pháp năm 1987...

Giả Bình Ao thường đề cập đến hiện thực cuộc sống nông thôn với nhiều tập tục. Trong tác phẩm lại có rất nhiều cảnh sexy. Với kiểu kể truyện dân gian truyền thống nhưng lại pha vào đó chất hài hước, tình nghịch thần bí tạo cho tác phẩm của ông một phong cách riêng. Ông được xem là nhà văn chuyên viết về vùng Thương Châu, cổ đô Tây An (Thiểm Tây)

Phế đô (đã được dịch ra tiếng Việt) là tiểu thuyết gây xôn xao dư luận nhất trong cả nước, khi xuất bản năm 1993, tổng số sách in (kể cả in lậu), vượt con số 1.000.000 bản. Nhiều người so sánh *Phế đô* ngang với *Kim Bình Mai* và *Hồng Lâu Mộng*, cho rằng đó là một *Kim Bình Mai* hiện đại trong lĩnh vực miêu tả khắc họa về giới trí thức. Thậm chí có nhiều cuộc hội thảo, tranh luận về *Phế đô*. Cuốn sách miêu tả mối quan hệ giữa nhà văn Trang Chi Diệp và bạn bè, những người đàn bà của anh ta như vợ, người tình... toàn bộ cuộc sống xã hội và tinh thần của con người trong nền kinh tế hàng hóa với những thực trạng đau lòng: có khi cái tốt xen lẫn với cái suy đồi, cái thánh thiện đan chen cái bệnh hoạn... và chỉ có bản thân mình mới có thể đánh giá và chiêm nghiệm. Chúng ta cảm nhận vị đắng chát của cuộc sống, sự bấp bênh và không toàn vẹn của nhân cách và số phận con người. Đọc *Phế đô* thấy ghê sợ cho đồng tiền và danh vọng, dục vọng làm hủy hoại con người như thế nào. Mới thấy sự cần thiết phải sống lương thiện, trung thực, trong sáng như thế nào... *Phế đô* sử dụng nghệ thuật miêu tả hiện thực, dung tục, trần trụi pha lẫn huyền thoại, huyền ảo, truyền kỳ, dụ ngôn, mê tín... Tất cả các nhân vật đều thuộc kiểu loại nhân vật thể nghiệm cuộc sống, nhà văn ném họ vào cuộc phiêu lưu và thể nghiệm của chính họ, từ đó con người hiện ra với những xung đột số phận và tự nó sẽ nói lên tất cả. Kết cấu của *Phế đô* cũng khá đặc biệt, đó là kết cấu mảnh, xâu chuỗi với nhau bằng những mảnh đời nọ nối tiếp mảnh đời kia chứ không phân chương mục rõ ràng, đó là sự phân rã cốt truyện thành những mảnh vụn của đời sống trong đó Trang Chi Diệp đóng vai trò là “sợi chỉ đỏ” xâu chuỗi các mảnh vụn đó với tư cách là “người quan sát” cuộc sống.

Ngũ ngũ vị là một tản văn được coi là tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cho thể “tản văn Giả Bình Ao”. Tản văn của ông mang đậm nét văn xuôi truyền thống và đầy tính triết lý phương Đông. Trong thời kỳ văn học mới kể từ năm 1977, tản văn của Giả Bình Ao được xếp ngang hàng với tản văn của những bậc tiền bối như Ba Kim*, Tôn Lê, Tông Phác... và với những người cùng lứa như Trương Khiết, Vương Anh Kỳ, Trương Thừa Chí, Sử Thiết Sinh, Dư Thu Vũ... *Ngũ thập đại thoại* là tập tản văn được xem là quan trọng viết trong những năm gần đây, có thể xem là tác phẩm tổng kết những năm đã qua của nhà văn.

Ông được xem là một “hiện tượng văn học” vì có lối viết độc đáo, nhạy cảm, phong cách mới lạ, đối đầu với những hiện tượng gai góc trong cuộc sống, Tản văn của ông thì luôn ngắn gọn và có những phát hiện mới, văn hàm súc, đặc địa, toát lên một triết lý dân gian rất nhân bản. Ông được coi là “nhà văn bình dân, hiện đại”. Nhiều nhà phê bình gọi ông là “*quỷ tài*”, khen ông bằng bốn chữ “*nhập mộc tam phân*” (khắc sâu vào gỗ tới ba phân) bởi truyện của ông mang đậm sắc thái truyền thống văn hóa dân gian: châm biếm, hài hước, thần bí, vốn là đặc điểm của truyện dân gian Trung Quốc. Phong cách độc đáo này của ông ít có ai bắt chước nên các nhà phê bình gọi ông là “độc hành hiệp”. Ông được độc giả hoan nghênh, được nghiên cứu và có những tập sách xuất bản riêng về ông.

Hiện ông là Phó chủ tịch Hội nhà văn tỉnh Thiểm Tây.

Trần Lê Hoa Tranh

GIẢ ĐẢO (JIA DAO)

Giả Đảo (779- 843)- nhà thơ Trung Quốc đời Đường, tự là Lăng Tiên, quê ở Phạm Dương (nay thuộc Bắc Kinh). Thời trẻ, Giả Đảo xuất gia làm nhà sư, pháp danh là Vô Bản.

Năm Nguyên hòa thứ 5 (810), Giả Đảo đến Trường An, hội diện với nhà thơ Trương Tịch, mùa xuân năm sau lại gặp Hàn Dũ ở Lạc Dương. Tương truyền một hôm Giả Đảo cuội lừa đi dưới trăng, vừa nghĩ được hai câu thơ “*Điều túc trì biên thụ, Tăng thôi nguyệt hạ môn*” (chim đỗ cây bên ao, sư đẩy cửa dưới trăng); ông cân nhắc : hay là đổi chữ “thôi” (đẩy) thành chữ “xao” (gõ), tay cứ đưa lên, lúc thì “thôi” lúc thì “xao”, con lừa không người điều khiển, đi lạc vào một toán quan quân đi tuần đêm. Lính tuần bắt cả người và lừa đến trình trưởng quan. May trưởng quan lại là nhà thơ Hàn Dũ . Nghe ra, Hàn Dũ khuyên nên dùng chữ “xao” (thành “*Tăng xao nguyệt hạ môn*”- *Sư gõ cửa dưới trăng*).

Về sau, Giả Đảo hoàn tục, thi tiến sĩ nhiều lần không đỗ, chỉ được giao giữ một số chức quan nhỏ, mất tại nhiệm sở ở Phô Châu.

Về sáng tác thơ ca, Giả Đảo sành về thơ ngũ ngôn luật thi, có tập “*khổ ngâm*”(làm thơ một cách công phu khắc khổ), đến mức vì hai chữ “thôi” “xao” mà quên hết sự đời. Ông nói: “ *Một ngày không làm thơ, lòng như giếng bỏ hoang*”, lại nói: “*Nhị cú tam niên đắc, Nhất ngâm song lệ lưu*” (*Ba năm làm được hai câu thơ, Ngâm lên lại rơi đôi dòng lệ*). Thơ ông ngôn ngữ độc đáo, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc, thường tả những cảnh hoang liêu lạnh lẽo, biểu hiện tình cảm sâu khổ cô độc. Những câu như:

“*Quái cảm đề khoáng dã,
Lạc nhật khủng hành nhân.*”
(*Chim lạ kêu đồng rộng,
Mặt trời lặn kinh người*)

Được Mai Nghiêu Thần phê bình rằng: “*Tả những cảnh khó tả mà như hiện ra trước mắt, hàm ý bất tận*”. Làm thơ một cách dụng công là phong cách của Giả Đảo

Cũng có những cảnh thanh tân mỹ diệu được biểu hiện trong vẻ u tĩnh cô quạnh, như:

“ *Trường giang nhân điệu nguyệt,
Khoáng dã hỏa thiêu phong* “.
(*Ký Chu Tích Khuê*)
(*Sông dài người câu trăng,
Đồng rộng lửa đốt gió*)

Trong thơ Giả Đảo người ta thường gặp những ý cảnh độc đáo như thế.

Lại có những bài mang khí phách hào hùng khảng khái như bài tuyệt cú “*Kiểm khách*”:

*“Thập niên ma nhất kiếm,
Sương nhận vị tăng thí.
Kim nhật bả thị quân,
Thùy vi bất bình sự?”
(Mười năm mài một kiếm,
Lưỡi sắc vẫn để dành.
Nay đem ra hỏi bạn,
Ai gây chuyện bất bình?)*

Nhưng thơ của Giả Đảo phần nhiều là tặng đáp thù tạc, phạm vi đề tài hẹp, lại quá chú trọng luyện câu, đúc chữ mà ít chú ý sáng tạo những cảnh giới nghệ thuật hoàn chỉnh, cho nên nhà phê bình Tư Không Đồ nói rằng: *“Giả Lăng Tiên quả thực có những câu rất hay, nhưng nhìn toàn bài thì ý tứ nghèo nàn”*. (Dữ Lý sinh luận thi thư).

Giả Đảo có ảnh hưởng rất lớn đến thi đàn thời Văn Đường. Các đời sau cũng có nhiều thi nhân tôn sùng ông, thậm chí coi ông như thần.

Giả Đảo có *“Trường Giang tập”* lưu hành ở đời.

Trong *“Đường thi bách gia toàn tập”*, phần *“Giả Đảo thi toàn tập”* có 413 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ của Giả Đảo.

Nguyễn Thị Bích Hải

Giáp cốt văn

Giáp cốt văn được coi là khởi nguồn của tản văn Trung Quốc. Người đời Ân có thói quen dùng mu rùa (qui giáp), xương thú (thú cốt) để chiêm bói, xong việc, họ thường đem ngày tháng, tên người thực hiện, việc được chiêm bói và cả kết quả của quá trình chiêm bói khắc lên bề mặt giáp cốt, đây cũng chính là giáp cốt văn. Giáp cốt văn có niên đại cách nay hơn 3000 năm, đây là di vật còn của các vua đời Ân Thương (tính từ khi Bàn Canh dời đô về đất Ân đến trước khi Chu Vũ vương diệt Trụ), được phát hiện lần đầu tiên vào cuối đời Thanh, tại huyện An Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Nội dung ghi chép của giáp cốt văn hết sức phong phú, các lĩnh vực như tế tự, sản xuất, săn bắn, mưa gió, chiến tranh, tật bệnh... đều được ghi chép lại, có thể nói, giáp cốt văn phản ánh được cuộc sống sinh hoạt muôn mặt của con người ở giai đoạn Ân Thương. Giáp cốt văn ghi chép sự việc tương đối đơn giản, đôi khi thiếu nhất quán, nhưng qua chỉnh lý gia công của các học giả đời sau, hình dáng ban đầu của thứ văn tự nguyên sơ, dùng vào việc ghi chép sự việc đã được tái hiện và bảo tồn, đây cũng có thể coi là hình thức manh nha của lối văn ký sự giai đoạn Tiên Tần.

Nguyễn Đình Phúc

H

HẠ TRI CHƯƠNG (He Zhi Zhang)

Hạ Tri Chương (659- 744) – nhà thơ đời Đường, tự là Quý Chân, quê ở Việt Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Năm đầu niên hiệu Chứng Thánh thời Vũ hậu (695), ông đỗ tiến sĩ, được làm “Quốc tử Bác sĩ” (dạy ở trường Quốc tử giám). Trong thời Khai Nguyên ông được giữ các chức Thái tử Tân Khách, Bí thư giám. Đầu thời Thiên Bảo, ông 84 tuổi, dâng sớ xin “nghỉ hưu” về quê làm đạo sĩ, Đường Huyền tông đã làm thơ tặng vị lão thần. Sau khi về quê được một thời gian ông qua đời, thọ 86 tuổi.

Thời tuổi trẻ Hạ Tri Chương đã nổi tiếng văn thơ, tính tình khoáng đạt, giỏi biện thuyết; về già càng phóng túng không câu nệ lễ tiết, tự xưng là “*Tứ Minh Cuồng Khách*”. Ông thường sáng tác sau cơn say, viết một hơi không cần chải chuốt gọt giũa. Khi Lý Bạch về Trường An, hai người gặp nhau đã thân thiết ngay, kết thành đôi bạn vong niên (Hạ Tri Chương hơn Lý Bạch 42 tuổi). Ông cũng là người đầu tiên gọi Lý Bạch là “*Trích Tiên*”.

Hạ Tri Chương sành về thơ thất ngôn tuyệt cú. Thơ của ông rất tự nhiên, tươi tắn, thanh tân. Những bài nổi tiếng như “*Vịnh liễu*”, “*Hồi hương ngẫu thư*” là danh thiên được lưu truyền thiên cổ.

Ông còn giỏi thư pháp, đặc biệt là chữ lệ, và chữ thảo, những bức thư pháp của ông được người đương thời coi là “trân bảo”.

Hạ Tri Chương cùng với ba người bạn thơ là Trương Húc, Ngô Dung, Trương Nhược Hư được gọi là “*Ngô trung tứ sĩ*”.

Thơ của ông hiện còn 1 quyển trong “Toàn Đường Thi”.

Ở Việt Nam, các tuyển tập thơ Đường đều có tuyển dịch thơ của Hạ Tri Chương.

(Nguyễn Thị Bích Hải)

HÀN DŨ (Han Yu)

Hàn Dũ (768- 824) - nhà thơ, nhà văn học, nhà triết học đời Đường, tự là Thoái Chi, quê ở Hà Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) , nguyên quán ở Xương Lê nên cũng gọi là Hàn Xương Lê; cuối đời làm Lại bộ Thị lang nên cũng được gọi là Hàn Lại bộ. Ông thuộc dòng dõi quý tộc nhưng thân phụ làm quan nhỏ và mất sớm, được anh chị nuôi dạy trưởng thành. Sau khi thi đỗ tiến sĩ, từng giữ các chức Giám sát Ngự sử, Quốc tử bác sĩ, Quốc tử Tế tửu (hiệu trưởng trường Quốc tử giám), Kinh Triệu Doãn, Binh bộ Thị lang, Lại bộ Thị lang, nhưng trong cuộc đời nhiều lần bị biếm trích.

Về chính trị và về văn học ông đều có những kiến giải tương đối tiến bộ so với đương thời, có công hiến lớn cho sự phát triển của văn học đời Đường.

Về chủ trương văn học: Tư tưởng chính trị và quan điểm học thuật của Hàn Dũ khá phức tạp, nhưng chủ yếu đều trên cơ sở tư tưởng Nho gia.

Hàn Dũ cùng với Liễu Tông Nguyên đề xướng phong trào *cổ văn*, chống lối văn biền lệ hoa mỹ, ủy mỵ thời Lục triều và Sơ Đường, chủ trương học tập văn chân thực, nghiêm chính, răn rỏi thời Tiên Tần và lưỡng Hán. Với sự cố gắng của Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên và những người cùng chí hướng, phong trào *cổ văn* đời Đường đã đạt được thành tựu lớn; Hàn Dũ trở thành nhân vật đứng đầu “*Đường Tống bát đại gia*” (8 nhà văn lớn thời Đường Tống).

Về sáng tác văn học : Tản văn và thơ ca của Hàn Dũ đã thực hiện lý luận của ông.. Ông sáng nhiều thể tài văn học: *phú, thơ, văn luận thuyết, truyện ký, tụng, tán, văn tế, văn bia, tạp văn*...đều có những tác phẩm nổi tiếng.

Văn luận thuyết chiếm vị trí quan trọng trong *tản văn* của Hàn Dũ, nội dung chủ yếu là đề cao đạo Nho, phản đối Phật giáo. Những tác phẩm như “*Nguyên đạo*”, “*Nguyên tính*”, “*Luận Phật cốt biểu*”, “*Sư thuyết*” v.v...đều rất nổi tiếng đương thời và có ảnh hưởng đến đời sau.

Ông còn có nhiều thiên tản văn tự sự và trữ tình được người đời sau coi là *mẫu mực*.

Thơ Hàn Dũ cũng có thành tựu độc sáng, xưa nay vẫn được coi là một đại gia. Đặc sắc nghệ thuật của thơ Hàn Dũ chủ yếu là ở sự kỳ lạ và hùng vĩ. Những bài như “*Lục Hồn sơn hỏa họa Hoàng Phủ Thực dụng kỳ vận*”, “*Nguyệt thực thi hiệu Ngọc Xuyên Tử tác*” không những kỳ, quái mà còn có nội dung hiện thực sâu sắc. Cảnh giới hùng kỳ ấy cũng xuất hiện trong những bài thơ tả cảnh , trữ tình như “*Nam sơn thi*”, “*Nhạc Dương lâu biệt Đậu Tư Trực*”, “*Mạnh Đông Dã thất tử*” v.v...Nhưng mãi truy cầu sự “hiểm quái” trong thơ, đôi khi Hàn Dũ mắc phải cái bệnh ưa dùng những từ ngữ khó hiểu, gieo vần hiểm.

Một số tác phẩm của ông phản ánh hiện thực xã hội, quan tâm đến chính trị, thông cảm với nỗi khổ của nhân dân như “*Phó Giang Lăng đồ trung*”, “*Biện Châu loạn*”... đã kế thừa truyền thống hiện thực của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Trương Tịch. Những bài thơ tả cảnh vịnh vật hoặc trữ tình như “*Sơn thạch*”, “*Nam Khê thủy phẩm*”, “*Hạnh hoa*”, “*Đề dịch lương*”, “*Đáp Trương Thập Nhất Công tào*”...đều giản dị tự nhiên.

Một đặc điểm nổi bật của thơ Hàn Dũ là “*dĩ văn vi thi*” (*lấy văn làm thơ*). Đó chính là sự “liên thông” với việc ông đề xướng phong trào “*cổ văn*”, phản đối biền văn. Đặc điểm này biểu hiện ở các phương diện vận dụng các kiểu kết cấu, tạo câu, hư từ của tản văn vào thơ, khiến thơ có xu hướng tản văn hóa. Lại nữa, ông hay đưa nghị luận vào thơ, điều này có ảnh hưởng lớn đối với thơ đời Tống.

Phương pháp “*lấy văn làm thơ*” của Hàn Dũ có chỗ mạnh nhưng cũng có hạn chế. Thẩm Quát cho rằng: “*Thơ của Thới Chi như thế văn xuôi có gieo vần, tuy mạnh mẽ hùng hồn nhưng rốt cuộc không phải là thơ*”. Ý kiến ấy là có căn cứ xác đáng.

Nhìn chung, ở Hàn Dũ tản văn có thành tựu cao hơn thơ. Đỗ Mục ở thời Văn Đường đánh giá văn Hàn Dũ ngang với thơ Đỗ Phủ, điều ấy cũng được các nhà phê bình xưa nay công nhận.

Văn và thơ Hàn Dũ được giới nghiên cứu phê bình Trung Quốc quan tâm nghiên cứu nhiều, đặc biệt là những chủ trương văn học của ông.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, “*Hàn Dũ thi toàn tập*” có 412 bài. Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ của Hàn Dũ.

HÀN SƠN (HAN SHAN)

Hàn Sơn, nhà sư- nhà thơ Trung Quốc đời Đường, quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Ông ẩn cư ở Hàn Nham, Thái Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Hàn Nham tức Hàn Sơn vì thế hiệu là Hàn Sơn tử. Ông kết bạn với các nhà sư Phong Cán, Thập Đắc ở chùa Quốc Thanh. Theo khảo chứng của Từ Gia Tích, từ niên hiệu Thiên thiên đời Đường Huyền tông (712) đã thấy ghi những sự kiện liên quan đến nhà sư Hàn Sơn; ông mất khoảng sau năm thứ 9 niên hiệu Trinh nguyên đời Đường Đức tông (793), có thể là thọ đến hơn 100 tuổi.

Thơ của Hàn Sơn , ngoài viết về cuộc sống ẩn cư nơi lâm tuyền, phần nhiều tuyên truyền nhân quả luân hồi của Phật giáo, hoặc viết về tinh thần đạt quan của Đạo gia, và luyện khí luyện đan của đạo thần tiên; nhưng trong đó cũng ngụ ý châm biếm thời thế, vạch trần những hiện tượng đen tối trong xã hội....Cách biểu hiện thiên về giáo huấn khuyên răn, phần nhiều dùng khẩu ngữ của thôn dân, giọng điệu hài hước, đọc rất thú vị.

Vì không phù hợp với phong khí điển nhã hàm súc của thi đàn đương thời, cho nên thơ ông không được truyền tụng nhiều. Từ đời Tống về sau, thơ ông mới được coi trọng, chẳng hạn như Vương An Thạch viết đến 19 bài “*Nghĩ Hàn Sơn, Thập Đắc*” (*Bất chước Hàn Sơn và Thập Đắc*); Chu Hy giao cho đệ tử in “*Hàn Sơn tử thi*”; Lục Du thì hâm mộ thơ theo lối Sở từ của Hàn Sơn... . Mãi đến cuối đời Minh vẫn có người học tập thể thơ của Hàn Sơn. Thời Ngũ Tứ về sau, do đề xướng dùng bạch thoại sáng tác văn thơ nên giới học thuật cũng rất hứng thú với thơ Hàn Sơn. Lại do thơ ông sở trường về dùng ngôn ngữ bình dị, thông tục, linh hoạt cơ trí để biểu hiện triết lý nhân sinh nên ở Nhật Bản và Mỹ, người ta cũng thích thơ Hàn Sơn.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, phần “*Hàn Sơn thi toàn tập*” có 318 bài.

Nguyễn Thị Bích Hải

HÁN NGUY LỤC TRIỀU BÁCH TAM GIA TẬP

Hán Ngụy lục triều bách tam gia tập là bộ tổng tập thơ văn tập của các danh gia từ đời Hán đến đời Tùy, do học giả đời Minh Trương Phô (1602-1641) biên tập. Sách gồm 118 quyển, tập thơ văn 103 nhà, cách xếp đặt thứ tự tác phẩm trong sách mô phỏng cách xếp đặt của Trương Tiếp trong *Thất thập nhị gia tập*, đầu tiên là phú, kế tiếp là văn, thơ, cuối cùng là bốn truyện của tác giả. Ở đầu mỗi tập, tác giả soạn thêm một thiên đề từ (lời tựa), vừa có tác dụng nói rõ tình hình thu thập biên soạn văn tập, vừa ngụ ý phê bình của người biên tập.

Nguyễn Đình Phúc

HÁN THƯ

Hán thư, bộ sử một đời (đoạn đại) đầu tiên được chép theo thể ký truyện, cũng là tập tản văn lịch sử nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Sách do sử gia, từ phú gia nổi tiếng đời Đông Hán Ban Cố soạn. Ban Cố sinh năm 32, mất năm 92, tự Mạnh Kiên, người đất Phú Phong (nay thuộc huyện Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây).

Hán thư hoàn thành không hoàn toàn do công của Ban Cố, trong đó còn có phần soạn của cha ông Ban Bưu và em gái ông Ban Chiêu. Không chỉ có vậy, trong *Hán thư*, còn tồn tại một lượng cực lớn văn tự được dùng trên cơ sở sửa đổi văn tự của Tư Mã Thiên trong *Sử ký*. Ví dụ, Ban Cố đem *Thư* trong *Sử ký* đổi thành *Chí*, đem *Thế gia* nhập vào *Liệt truyện*.... Toàn sách tổng cộng 100 quyển, chép sử tổng cộng 229 năm, từ Hán Cao đế Lưu Bang năm thứ nhất (206 trước công nguyên) đến năm Địa Hoàng thứ tư (23) triều Vương Mãng. Bộ sách gồm 12 đế kỷ, 8 biểu, 10 chí và 70 liệt truyện. Sáng tạo của Ban Cố thể hiện tập trung ở hai phần *Biểu* và *Chí*, như ở phần *Biểu*, ông lập mục *Cổ kim nhân biểu*, phản ánh quan điểm cũng như đánh giá của trí thức đương thời đối với các nhân vật lịch sử cổ kim; ở phần *Biểu*, trên cơ sở 8 *Thư* trong *Sử ký*, ông tiến thêm một bước tiến hành truy nguyên vấn đề, trong đó dựa trên *Bình chuẩn thư* sáng lập *Thực hóa chí* (ghi chép về kinh tế), dựa trên *Thất lược* của Lưu Hâm sáng lập *Nghệ văn chí* (mục lục học), dựa vào thiên *Vũ công* trong *Thượng thư* và thiên *Chức phương giải* trong *Dật Chu thư* sáng lập *Địa lý chí*. Cần phải nói rằng, những phát kiến mới của Ban Cố trong *Hán thư* đều trở thành khuôn mẫu cho thể thức “chính sử” đời sau.

Văn *Hán thư* tinh luyện diễn nhã, thích sự hoa mỹ, ưa dùng điển cố, câu văn bắt đầu xuất hiện nhiều câu kiểu sóng đôi, đây cũng được coi là khởi thủy của biên văn.

Nguyễn Đình Phúc

HÀN PHI TỬ

Hàn Phi (sinh khoảng -280, mất -233) là công tử nước Hàn, từ nhỏ mắc tật nói lắp, tuy không giỏi ăn nói, nhưng lại cực giỏi khoa trước tác. Hàn Phi là đệ tử của Tuân Khanh, ông từng nhiều lần dâng thư lên Hàn vương, khuyên nên chiêu hiền đãi sĩ, thực hiện chính sách “cường binh phú quốc”, nhưng đều không được dùng. Quá thất vọng, Hàn Phi viết *Cô phần*, *Ngũ đố*, *Nội ngoại trù*, *Thuyết lâm*, *Thuyết nan*, tổng cộng hơn mười vạn chữ. Sách của ông truyền tới nước Tần, lọt vào mắt xanh của Tần vương Doanh Chính, Doanh Chính phát binh đánh Hàn, ép Hàn giao nộp Hàn Phi. Hàn Phi sau khi nhập Tần, bị bạn học là Lý Tư ghen ghét lập kế hãm hại, sau bị giam và bị hại trong ngục.

Hàn Phi không chỉ là tập đại thành của học phái Pháp gia đời Chiến Quốc, mà còn là tập đại thành của mọi học thuyết chư tử cuối đời Chiến Quốc. Ông theo học Tuân tử, trên cơ sở kế thừa quan điểm triết học và chính trị của thầy, ông tiến thêm một bước, phát triển thành học thuyết hình danh pháp thuật. Ông tôn sùng Lão tử, mượn tư tưởng triết học của Lão tử, bỏ đi chủ trương “vô vi” yếu ớt, tăng thêm nội dung pháp thuật cho phạm trù “đạo”, đồng thời chủ trương “hữu vi” mạnh mẽ. Ông còn kế thừa tư tưởng của các Pháp gia tiền bối, đem ba phạm trù “pháp”, “thuật”, “thế” nhập chung với nhau, hình

thành hệ thống lý luận hoàn chỉnh của riêng mình. Trước tác của Hàn Phi chủ yếu thu trong *Hàn phi tử*, văn ông thường chĩa thẳng vào những ung nhọt xã hội, hiện thực được ông quan sát với ánh mắt lạnh lùng, ông cho rằng vua nên dùng uy thế của pháp thuật để trị dân, dùng hệ thống hình pháp rõ ràng nghiêm minh để trị nước, lời văn cặn kẽ sắc sảo, khí thế mạnh mẽ lấn át tất cả. Ví dụ, thiên *Thuyết nan* luận cái khó của việc gián thuyết quân vương, thuận cũng gây họa, nghịch cũng gây họa, chỉ cần hơi sơ ý là có thể nguy đến tính mạng. Ông liệt kê rất nhiều khó khăn trong quá trình gián thuyết, đưa ra rất nhiều phương pháp, mỗi phương pháp thích hợp với một tình huống khác nhau, ông tiến hành phân tích xã hội và tâm lý quân vương, tất cả đều rõ ràng thấu triệt, cặn kẽ chi tiết, hết sức ấn tượng. Các thiên dài trong *Hàn phi tử* như *Hiển học*, *Ngũ đồ*, *Cô phần*...đều được viết với khí văn hùng hồn, kỹ xảo văn chương phát huy đến độ cùng tuyệt. 28 thiên ngắn như *Nan nhất*, *Nan nhị*, *Nan tam*, *Nan tứ*...thường mỗi thiên bàn sâu vào một vấn đề, ý chỉ rõ ràng, văn từ hào sảng, tác giả lại mượn bình sử để phản bác những quan điểm bất đồng, làm nổi bật chủ trương chính trị của chính mình. Có thể nói, tính thấu triệt của biện luận, tính nghiêm mật của logic trong *Hàn phi tử* đã đem tác phẩm này đặt vào vị trí tập đại thành của nghệ thuật biện luận, xét trong phạm vi tản văn thuyết lý đời Tiên Tần.

Nguyễn Đình Phúc

HẬU HÁN THƯ

Hậu Hán thư, bộ sử đời Đông Hán viết theo thể ký truyện, cũng là áng tản văn lịch sử nổi tiếng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Tác giả sách Phạm Diệp sinh năm 398, mất năm 445, tự Uất Tông, người đất Thuận Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Phạm Diệp soạn *Hậu Hán thư* ban đầu dự định tổng cộng 100 thiên, gồm 10 kỷ, 80 liệt truyện và 10 chí, nhưng ông chưa kịp viết 10 chí thì mất. Học giả Bắc Tống đem 8 chí30 quyển trong *Tục Hán thư* của Tư Mã Bưu nhập chung, bèn có bản *Hậu Hán thư* lưu hành ngày nay.

Nguyễn Đình Phúc

HOÀNG TUÂN HIẾN (BK: Huang Zunxian)

(1848- 1905). Nhà thơ Trung Quốc thời cận đại. Sinh tại Quảng Đông (cùng quê với Tôn Trung Sơn, Khang Hữu Vi*, Lương Khải Siêu*), tên Công Độ. Lúc nhỏ học giỏi, thông minh. Năm 1870 đến Hương Cảng, thấy người Anh giỏi kỹ thuật, buôn bán, ông buồn cho tình cảnh nước nhà, làm 10 bài “*Cảm hoài*”, tư tưởng duy tân có từ đó. Năm 1876, đậu cử nhân, làm ngoại giao ở nhiều nước: Nhật, Mỹ, Xingapo, Anh... ông cũng đã từng đến Sài Gòn... vì vậy ông có nhãn quang rộng, kinh nghiệm nhiều, là một trong số ít người Trung Hoa am hiểu tình hình thế giới hồi đó. Ý thức được dã tâm của Âu Mỹ, nhất là khi Mỹ cấm người Trung Hoa nhập cư vào Mỹ. Thấy Trung Quốc nếu không tự cường thì sẽ bị nô dịch. Tiếp thu văn minh phương Tây và kêu gọi người Trung Quốc đổi mới. Năm 1894, ông từ chức, hoạt động trong nhóm duy tân cùng Khang, Lương. Khi Quang Tự làm biến pháp, ông được mời ra giúp nhưng khi chính biến thất bại, ông chán nản về quê, mất năm 1905, thọ 57 tuổi.

Đi nhiều là tư liệu để ông làm thơ. Ông là thi sĩ lớn nhất cuối đời Thanh, là nhà thơ quá độ giữa cũ-mới, được cả phái tân và cựu tán thưởng. Ông tập hợp được những cái hay của thơ truyền thống. Thơ ông đầy nhiệt huyết, canh tân xã hội, mang âm hưởng dân ca. Bên

cạnh một số bài thơ theo lối cổ có những bài dùng hình thức mới, có câu 3 chữ nhưng cũng có câu hơn 20 chữ (*Xích tuệ tứ thập thất nghĩa sĩ ca*). Thơ ông lưu loát, sáng sủa, thành thực mà cảm động. Tuy vậy ông chưa dùng bạch thoại để làm thơ.

Tư tưởng ông rất phóng khoáng, công kích bọn hủ nho trọng cổ vì ông cho rằng mỗi thời mỗi khác, không thể áp dụng cứng nhắc. Ông cùng Lương Khải Siêu đề xướng “văn thể cách mạng”, đả phá phương châm viết văn của bọn hủ nho “những chữ không có trong lục kinh không dám cho vào thơ”; đề cao “tay ta viết những điều miệng ta nói” (ý muốn đề cao ngôn ngữ bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày); ông cho rằng thơ ca bộc lộ con người nội tâm...

Ông làm những bài thơ trường thiên dài cả trăm câu, trên 2000 chữ (như bài *Phiên khách thiên*), Hoàng Tuân Hiến có hùng tâm của Hàn Dũ và Bạch Cư Dị. Trên thi đàn hồi đó, ông xuất hiện như một vì sao lẻ loi.

Các tác phẩm chính của ông: bộ *Nhân cảnh lục thi thảo* (*Lều giữa nhân gian*), *Nhật Bản tạp sự thi* (Chuyện vặt ở Nhật, 2 tập), *Kỷ Hối tạp thi* (Thơ vặt năm Kỷ Hối)...

Trần Lê Hoa Tranh

HỒ THÍCH (B K: Hu Shih)

(; 17.12.1891 – 25.2.1962). Nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học, nhà cải cách văn học Trung Quốc hiện đại. Sinh tại huyện Tích Khê (An Huy), đồng quê với Chu Hy, Đái Chấn- hai nhà triết học cận đại nổi tiếng về khuynh hướng duy lý thực nghiệm ở Trung Hoa. Tên thật là Hồng Tinh 洪騷, là đứa con thông minh đỉnh đặc nhất trong gia tộc, là con duy nhất của bà kế mẫu thứ ba trong gia đình.

Hơn 3 tuổi đã bắt đầu đi học, thông minh, đọc rất nhiều sách: các bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, các sách lý học của Trình Di, Chu Hy, do đó ông không mê tín mà tuân theo tư tưởng vô thần. 12 tuổi, lên Thượng Hải học ở Mai Khê học đường. Trong một lần làm bài luận về Nhật Bản, ông đã tìm đọc những tác phẩm của Lương Khải Siêu về vấn đề này. Đây là một biến cố lớn ảnh hưởng đến tư tưởng Hồ Thích. Từ một cậu bé 13 tuổi thông kinh sách, ông đã chuyển sang một thế giới khác xa lạ, hấp dẫn. Ông kể lại: “Đây là thời đại mà văn chương của Lương tiên sinh có thể lực nhất. Tuy tiên sinh chưa từng nghĩ rằng mình đang đề xướng một cuộc cách mạng chủng tộc, nhưng đối với đầu óc số thanh niên thời bấy giờ, tiên sinh đã gieo khá nhiều mầm mống cách mạng.” (*Tứ thập tự thuật*). Từ đó say mê đọc tờ *Thời vụ báo*. Đây cũng là một hạt mầm gieo vào đầu một cậu bé để rồi sau này cậu trở thành một nhà cách mạng văn học: “Văn chương của Lương tiên sinh với những nét rõ ràng, trong sáng vẫn hàm chứa cái nhiệt tình nồng hậu làm cho người đọc không thể không đi theo ông, không thể không nghĩ theo ông (...) Ông đã khơi được tính tò mò của chúng tôi, chỉ cho chúng tôi một thế giới xa lạ để chúng tôi tự tìm tòi lấy.” (*Tứ thập tự thuật*). Hồ Thích rất dễ tiếp thu cái mới, học luôn đứng đầu lớp, nhất là hai môn Anh văn và toán.

Năm 1910, ông thi để lấy học bổng đi du học tại Hoa Kỳ. Thời kỳ này ông đổi tên là Hồ Thích (dựa theo câu “*cạnh tranh bài xích, thích giả sinh tồn*” của Darwin). Sang Mỹ, ông học nông khoa tại trường Đại học Cornell. Năm 1915, ông đổi sang văn khoa vào học tại trường đại học Columbia, theo học với triết gia Daewey và chịu ảnh hưởng từ

người thầy này. Năm 1917, ông trình luận án tiến sĩ: *The Development of Logical Method in Ancient China (Tiên Tàn danh học sử)*. Tháng 9.1917, ông về nước. Được bổ làm giáo sư Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Hiệu trưởng trường Trung Quốc công học. Từ 1938-1946 làm Đại sứ Trung Hoa tại Mỹ và là Giáo sư Đại học các trường Columbia, California- Mỹ. Sau 1949, ông ở Mỹ đến năm 1958 ông sang Đài Loan, làm Viện trưởng Viện nghiên cứu trung ương Đài Bắc đến lúc mất.

Ông còn là chủ biên nhiều tờ tạp chí như: *Lưu Mỹ học sinh quý báo, Tân thanh niên, Nỗ lực chu báo, Hiện đại bình luận, Tân nguyệt tạp chí*....

Ông là người tôn trọng chủ nghĩa cá nhân, không thích một đảng phái chính trị hay một tổ chức nào. Ông cho cá nhân phải độc lập suy nghĩ, chịu trách nhiệm về tư tưởng và tín ngưỡng của mình.

Ông viết khá nhiều thể loại: thư từ gửi một số trí thức, đồng chí trong giai đoạn đầu của cách mạng tân văn học như gửi Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Chu Kính Nông... biểu lộ rõ ràng ý kiến, tư tưởng của ông về vấn đề cải cách văn học. Sáng tác như thơ, kịch, lịch sử văn học, lịch sử triết học... gồm: *Trung Quốc triết học sử đại cương, tập thượng, Bạch thoại văn học sử, Thường thi tập* (, Thơ thí nghiệm) là những bài thơ bạch thoại, *Nam du tạp ức* (, du ký), *Tứ thập tự thuật* (, hồi ký), *Chung thân đại sự* (, Chuyện lớn trong đời, kịch), *Hồ Thích văn tồn* gồm 4 tập (tập 1-1921: bài luận về văn học, tập 2-1924 và 3-1930: bài giảng nghiên cứu học thuật và chính trị, tập 4- 1953: tập văn) tập trung hầu hết những tư tưởng, quan điểm học thuật và đổi mới văn học bạch thoại. Biên khảo, giới thiệu tư tưởng mới, khảo chứng như *Trung Quốc chương hồi tiểu thuyết khảo chứng, Nhân quyền luận tập* (, Tập luận bản về nhân quyền)...

Hồ Thích là một trong những người tiên phong và đóng vai trò quan trọng trong cuộc vận động Tân văn học. Từ năm 1917 khi còn ở Mỹ ông đã viết loạt bài kêu gọi đổi mới văn học, dùng văn bạch thoại và gửi về Trung Quốc đang trên tờ *Tân Thanh niên* như bài *Văn học cải lương sơ nghị* (Bản về việc đổi mới văn học). Đây được xem là phát súng mở đầu cho phong trào Tân văn học mà Ngũ Tứ sẽ phát triển thành đỉnh cao. Khi Thái Nguyên Bồi nhậm chức Hiệu trưởng đại học Bắc Kinh, tập trung quanh ông là: Trần Độc Tú chủ nhiệm tờ *Tân thanh niên* ở Thượng Hải, Thẩm Doãn Mặc, Thẩm Kiên Sĩ, Tiền Huyền Đồng... Về sau có thêm Hồ Thích, Lỗ Tấn*, Chu Tác Nhân*, Lưu Bán Nông... Tháng 1.1918, tờ *Tân thanh niên* ra đời với bộ mặt mới hoàn toàn. Sáu vị giáo sư trẻ thay nhau làm nhiệm vụ biên tập. Họ thành lập một “cơ sở học thuật phi chính trị” cho Trung Hoa. Cuộc vận động này đã đưa văn học thông tục bình dân (văn chương bạch thoại) thành văn học Quốc ngữ, giới thiệu tư tưởng phương Tây vào Trung Quốc (cả về lý luận lẫn sáng tác), thu thập, tuyên truyền, giới thiệu nhiều tác giả, tác phẩm mới của văn học bạch thoại mà cho đến nay trở thành tiêu biểu của văn học mới Trung Hoa.

Ông và Lỗ Tấn*, Lâm Ngữ Đường* là ba học giả Trung Hoa được thế giới biết tiếng nhất trong đầu thế kỷ này nhờ có công giới thiệu văn minh Trung Hoa với phương Tây. Ông viết một số cuốn bằng tiếng Anh như *Tiên Tàn danh học sử (The Development of Logical Method in Ancient China)*, *Những nhà phê bình Trung Quốc (China's Own Critics)*, *Thời đại Phục hưng của Trung Hoa (The Chinese Renaissance)*.

Ông còn là người viết lời tựa *Thiên hồ, đế hồ!* (Trời ơi! Chúa ơi!) – 1924 của Phan Bội Châu rất cảm động.

Những năm 50, Trung Quốc phê phán quan điểm triết học và văn chương của Hồ Thích rất gay gắt, nhưng sau cách mạng Văn hóa vị trí và vai trò của ông được khôi phục lại.

Trần Lê Hoa Tranh

HỒNG LÂU MỘNG

Hồng lâu mộng còn có tên *Thạch đầu ký*, *Kim Lăng thập nhị thoa*, là bộ tiểu thuyết đỉnh cao của thể loại tiểu thuyết nhân tình thế thái, cũng là đỉnh cao của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc. Tác phẩm gồm 120 hồi, Tào Tuyết Cần viết 80 hồi đầu, Cao Ngạc viết tiếp 40 hồi sau. Phần viết tiếp của Cao Ngạc không sánh được với 80 hồi đầu cả về tư tưởng lẫn nghệ thuật, nhưng do khi viết tiếp về mạch của câu chuyện tình duyên giữa Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, về đại thể Cao Ngạc đã tuân theo dự định ban đầu của Tào Tuyết Cần, nên đã hoàn thành được chủ đề của tấn bi kịch. Mặt khác, cũng do Cao Ngạc biết xử lý thỏa đáng một số tình tiết quan trọng khác, nên phần viết tiếp không chỉ tạo được tính hoàn chỉnh của câu chuyện mà còn gây được sức hấp dẫn nghệ thuật nơi độc giả.

Hồng lâu mộng chủ yếu viết về một chuyện tình bi thảm. Tiểu thuyết thông qua miêu tả bi kịch tình cảm giữa hai nhân vật chính Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, đã liên hệ tới bối cảnh xã hội rộng lớn, không chỉ vạch trần cuộc sống hoang đâm sa đọa của giai cấp thống trị phong kiến đương thời, mà còn chứa rất nhiều nội dung tư tưởng cũng như giá trị nghệ thuật. Có thể nói, *Hồng lâu mộng* là kết tinh, là tập đại thành của tất cả những giá trị văn hoá truyền thống Trung Quốc, là nơi hội tụ rất nhiều giá trị nghiên cứu mà nhiều ngành khoa học đương đại quan tâm.

Hồng lâu mộng ngay từ khi ra đời đã được công chúng đón nhận nồng nhiệt. Trước khi văn bản được khắc in, Chi Nghiễn Trai, Kì Hốt Tẩu đã tiến hành phê bình nghiên cứu, sang đời Càn Long, Gia Khánh, việc nghiên cứu *Hồng lâu mộng* trở thành phong khí, đến năm Quang Tự lại xuất hiện thêm thuật ngữ “hồng học”, kể từ đó ngành Hồng học không ngừng phát triển, phạm vi ảnh hưởng của nó không còn thu hẹp tại Trung Quốc, mà đã lan rộng khắp thế giới. Theo thống kê của Vu Man Linh trong *Trung Quốc cổ điển hý khúc tiểu thuyết sách dẫn*, từ năm 1904 đến đầu năm 1992, tổng cộng 90 năm, tại Trung Quốc có 19064 cuốn sách và bài báo có nội dung nghiên cứu về tiểu thuyết Minh Thanh, trong đó có 8265 cuốn sách, bài báo viết về *Hồng lâu mộng*, chiếm 43,35%. Từ con số thống kê trên đây, có thể thấy mức độ tập trung nghiên cứu cũng như sức hấp dẫn đối với giới nghiên cứu của *Hồng lâu mộng* cao đến mức độ nào.

Nguyễn Đình Phúc

HỒNG THĂNG

Nhà thơ và kịch tác gia Trung Quốc, tự là Phương Tư, hiệu là Bài Khuê, Bài Thôn và Nam Bình Tiểu Giả, sinh năm 1645 ở Tiền Đường (nay là Hàng Châu, Chiết Giang), mất năm 1701.

Xuất thân trong một gia đình vọng tộc nhiều đời đỗ đạt, được đào tạo chính thống chu đáo, Hồng Thăng bộc lộ tài năng văn chương từ rất sớm. Tuy thế ông không thành công trên đường công danh. Ông bất mãn với chế độ, thông cảm với quần chúng cơ cực.

Sáng tác của Hồng Thăng phong phú, đa dạng, gồm thể tao, thơ ca, tạp kịch, hý khúc truyền kỳ, từ khúc, hý kịch.

Hồng Thăng cùng với Khổng Thượng Nhậm (1648-1718) nổi danh « nam Hồng, bắc Khổng », hiện thân của thời vàng son của hý khúc đời Thanh.

Vở kịch truyền kỳ nổi tiếng nhất của Hồng Thăng là *Trường sinh điện*. Tác phẩm kể câu chuyện tình yêu của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi. Chiều lòng quý phi, Đường Minh Hoàng cất nhắc, bao che cho anh em, họ hàng của nàng kết bè lập đảng thao túng triều đình. Nhân chính sự rối ren, An Lộc Sơn dấy binh làm loạn khiến triều đình phải bỏ chạy. Trăm họ oán thán, quân sĩ triều đình nổi dậy buộc Đường Minh Hoàng phải giao Dương Quý Phi cho họ xử chết bên đèo Mã Ngôi. Sau khi quân tướng dẹp loạn, Đường Minh Hoàng trở lại cung nhưng đau đớn khôn nguôi về kết cục bi thảm của Dương Quý Phi. Cuối tác phẩm, Hồng Thăng để Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi được chấp cánh bay tới cảnh tiên, gặp lại nhau trong thương xót và ân hận, tình yêu của họ được thanh lọc thành trong trắng. *Trường sinh điện* một mặt phê phán bậc đế vương « yếu đuối trong tình cảm mà làm hỏng việc quốc gia » nhưng mặt khác lại ngợi ca tấm tình thiết tha, chung thủy của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, đồng tình với lý tưởng của trái tim chân thành.

Phan Thu Hiền

Hý khúc

Hình thức nghệ thuật sân khấu truyền thống của Trung Quốc tổng hợp các thể loại : văn chương, âm nhạc, ca, vũ, võ thuật, tạp kỹ... Hý khúc bắt nguồn từ ca hý, bách hý thời Hán, ca vũ hý, hát Tham quân thời Đường, tới nam kịch thời Tống, tạp kịch thời Nguyên, dần dà phát triển từ đơn giản đến phức tạp, ngày càng hoàn thiện. Thời Nguyên là giai đoạn hý khúc phồn thịnh với nhiều tác gia, tác phẩm danh tiếng như *Tây sương ký* của Vương Thực Phủ, *Đậu Nga oan* của Quan Hán Khanh, *Tường đầu mã thượng* của Bạch Phác... Thời Minh – Thanh xuất hiện thêm những hình thức mới như côn xoang, kinh kịch. Các tác gia kiệt xuất thời Minh Thanh bao gồm Thang Hiền Tổ (với vở *Mẫu đơn đình*), Hồng Thăng (với *Trường sinh điện*) và Khổng Thượng Nhậm (với *Đào hoa phiến*)...

Hý khúc nổi bật với sự thể hiện mang tính ước lệ. Trước hết điều đó thể hiện qua phương thức ca múa hóa, hý kịch hóa, tiết tấu hóa, trình thức hóa trong biểu diễn. Rồi đến phương thức loại hình hóa trong phân vai mà mỗi phân vai (kép, đào, tịnh, hề) đều có nội hàm hình tượng và quy chế trình thức riêng. Tạo hình nhân vật qua hóa trang (đeo mặt nạ và vẽ mặt), phục trang (măng, khẩu, bì, tập) cũng dựa trên những quy tắc ước lệ độc đáo. Dựng cảnh sử dụng thiết mặt, dựa trên thủ pháp cách điệu mô phỏng không có trong thực tế diễn tả hình tượng thời gian-không gian hết sức năng động, linh hoạt...

Phan Thu Hiền

K

KHANG HỮU VI (BK: Kang Youwei)

(19.3.1858- 31.3.1927). Nhà chính trị, nhà văn Trung Quốc cận đại. Sinh tại huyện Nam Hải, tỉnh Quảng Đông, nên người ta thường gọi ông là Khang Nam Hải. Tự là Quảng Hạ, hiệu là Trường Tố, Tây Tiều Sơn Nhân... Ông kế thừa tư tưởng cải lương sơ khai của Cử Tự Trân, Ngụy Nguyên, tinh thông nhiều môn học, nhất là chính trị. Từng qua Hồng Kông, Bắc Kinh, Thượng Hải, tiếp xúc với phương Tây qua một số sách dịch và Tây học, từ đó ông chủ trương học tập nước ngoài, tìm đường cứu nước. Ông dạy học và có rất đông học trò. Từng mở *Vạn mộc thảo đường* ở Quảng Đông để chiêu mộ học trò và truyền bá tư tưởng canh tân.

Ông là người rất có tâm huyết với sự nghiệp canh tân nước nhà. Bảy lần dâng thư lên triều đình trình bày biến pháp đều bị phe thủ cựu của Từ Hy dìm đi. Sau khi Trung Quốc thảm bại trong chiến tranh Trung – Nhật (1895), ông và Lương Khải Siêu* tập hợp 1.300 học trò từ 18 tỉnh thành dâng Vạn ngôn thư lên vua Quang Tự (1871 – 1908). Sau đó năm 1898, vua Quang Tự mới chấp thuận và mời thầy trò ông thực thi “biến pháp”. Sử gọi là “chính biến Mậu Tuất hay “Bách nhật duy tân” vì cuộc duy tân chỉ diễn ra trong vòng có 100 ngày. Từ Hy Thái Hậu không thích và trấn áp. Sau khi vận động thất bại, ông trốn sang nước Nhật đến khi Dân quốc thành lập (1911) mới về nước, chủ trương bảo hoàng, phục ngôi cho Phổ Nghi, có lẽ vì ông thấy chán nản về chế độ dân chủ khi thấy tranh giành quyền lực rối loạn những năm sau Dân quốc. Tuổi già ông cô độc, âm đạm.

Tác phẩm ông về văn xuôi có ba bộ : *Tân học nguy kinh khảo*, *Khổng tử cải chế khảo*, *Đại đồng thư*. Tư tưởng canh tân chủ yếu ở bộ *Đại đồng thư*.

Đại đồng thư là cuốn sách được ông thai nghén từ rất sớm nhưng ra đời khá muộn (từ 1884-1902 khi lánh sang Ấn Độ). *Đại đồng thư* gồm 30 quyển, ước chừng 200.000 chữ Hán, chia làm 10 phần:

1. Nhập thế ngẫm nỗi khổ của dân chúng(Nhập thế giới quan chúng khổ)
2. Xóa biên giới quốc gia hợp thành đại địa.(Khử quốc giới hợp đại địa)
3. Xóa bỏ đẳng cấp xác lập bình đẳng dân tộc (Khử cấp giới bình dân tộc)
4. Bỏ phân biệt chủng tộc, đi tới hòa đồng nhân loại (Khử chủng giới đồng nhân loại)
5. Bỏ quan niệm nam tôn nữ ti tiến tới bình đẳng nam nữ (Khử hình giới bảo độc lập)
6. Xóa bỏ gia đình cùng làm dân của trời (Khử gia giới vi thiên dân)
7. Gộp tài sản riêng thành tài sản chung (Khử sản giới công sinh nghiệp)
8. Dẹp bỏ loạn lạc sửa trị thái bình (Khử loạn giới trị thái bình)
9. Bỏ ranh giới loài, yêu thương chúng sinh (Khử loại giới, ái chúng sinh)
10. Xóa bỏ khổ đau đi đến cực lạc (Khử khổ giới chi cực lạc)

Đại đồng thư là bức tranh tuyệt mỹ về thế giới. Ông trộn lẫn những tư tưởng Nho, Phật, Lão, xã hội, dân chủ tư sản... vào *Đại đồng thư*, thực chất là ảo tưởng. Tuy vậy cũng có những yếu tố hiện thực lý tưởng như xây dựng bệnh viện, trường học, phúc lợi xã hội... ông coi trọng sản xuất, giáo dục, nam nữ tự do hôn nhân, bình đẳng...

Mặc dù tư tưởng của Khang trong *Đại đồng thư* là hỗn tạp, lý tưởng về thế giới đại đồng là không tưởng, nhưng đó là một hạn chế tất yếu do điều kiện xã hội và tư tưởng cải lương, tuy vậy vẫn là bước tiến quan trọng của người Trung Hoa trên con đường chậm chạp đi tới cận hiện đại. Về mặt lý luận, cuốn sách là nền tảng tư tưởng cho biến pháp duy tân và là cuốn sách quan trọng bậc nhất trong dòng mạch Tân thư.

Thơ ông cũng như đời ông, chia làm hai giai đoạn. Trước cách mạng Tân Hợi tung hoành bốn phương, nuôi mộng cải tạo thiên hạ, giọng hùng hồn, cảm khái, nhiệt tình ái quốc, kiên cường chiến đấu:

“Phủ kiếm trường hào quy khứ dã.

Thiên sơn phong vũ khiêu thanh phong”.

(Chống gươm, thét lớn, ta về quách.

Nghìn núi, đường gươm rộn gió mưa)

(Xuất đồ môn lưu biệt chư công - Lưu biệt các bạn khi rời kinh đô - Đông Xuyên dịch)

Sau 1911, vẫn còn giọng ái quốc nhưng chua chát, không hiên ngang như trước. Nói chung, thơ ông hòa quyện học vấn Đông Tây mà ông rất uyên bác nên có giọng điệu tự nhiên, thâm trầm, sâu sắc được sánh với Đỗ Phủ*. Thơ văn ông đều giàu sức thuyết phục, lập luận chu đáo, tường tận, có ảnh hưởng rộng rãi trong nho sĩ trí thức Trung Hoa và các nước châu Á.

Ông ảnh hưởng lớn tới đương thời nhờ những hành động duy tân, mở đường cho công cuộc cách tân.

Trần Lê Hoa Tranh

Khí 氣

Khí là một phạm trù triết học và cũng là một phạm trù lý luận nghệ thuật quan trọng của Trung Quốc thời xưa.

Chữ Khí có từ rất sớm. Trong loại chữ Giáp cốt thời Ân Thương đã có chữ khí rồi. Ban đầu, ý nghĩa nguyên thủy của Khí là đề chỉ khí mây. Sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giải thích: “ Khí là khí mây. Hình của chữ Khí xếp ba nét chồng lên nhau, khí ở tầng trên bay lên, tầng tầng lớp lớp, dùng nét chữ để tượng hình đám mây”. Sau này người ta dùng chữ Khí là gạo tặng khách (chữ khí có bộ Mễ ở dưới) để dùng thay cho chữ Khí trong Giáp cốt văn tự lúc đầu. Đó cũng chính là chữ Khí thường dùng trong các sách vở sau này.

Dần dần chữ Khí có thêm những nghĩa mới như không khí, thể khí và hơi thở, tinh khí, huyết khí của con người. Người ta quan sát thấy Khí có ở trong tự nhiên. Khí tạo ra gió bão, Khí nâng đỡ cho chim bay. Khí lại gắn liền với sự sống của con người. Khí mạnh thì người ta mạnh khỏe, Khí yếu ớt là khi người ta bệnh hoạn, Khí mất thì người ta chết. Cho đến thời Đông Chu Khí bắt đầu được trừu tượng hóa, trở thành phạm trù triết học.

Sách *Tả truyện* đưa ra khái niệm “Lục khí”, sáu loại khí do trời sinh ra :

Lục khí là *âm*, *duyệt*, *phong* (gió), *vũ*(mưa), *hối* (tối), *minh* (sáng). Lục khí chia ra làm bốn mùa, theo trình tự năm *tiết*, nếu thái quá sẽ gây họa. Âm quá sinh hàn, dương quá sinh nhiệt, gió quá thì bệnh ở tứ chi, mưa quá thì bệnh ở mắt, sáng quá thì bệnh ở tim...

Tư tưởng, tình cảm của con người cũng do Lục khí sinh ra : “Người dân có sáu sắc thái tình cảm : yêu, ghét, mừng, giận, buồn, vui (*hảo, ác, hỷ, nộ, ai, lạc*) đều do Lục khí sinh ra.”

Đến *Quốc ngữ* của Tả Khâu Minh, *Tuân tử* của Tuân Khanh, *Dịch truyện* thì Khí thực sự trở thành một phạm trù triết học. Khí là nguồn gốc chung của trời đất, vạn vật, trong đó có cả con người. Khí âm, khí dương giao cảm làm cho muôn vật biến hóa.

Tuân Tử viết : “Trời đất hòa hợp thì muôn vật sinh sôi, âm dương giao tiếp thì biến hóa bắt đầu” (*Thiên địa hợp nhi vạn vật sinh, âm dương tiếp nhi biến hóa khởi*) (Những trích dẫn trên chúng tôi chủ yếu dựa vào *Khí-triết học phương Đông*, Trương Lập Văn chủ biên, Hoàng Mộng Khánh dịch, Nxb. KHXH, 2000).

Kinh Dịch viết : “Trời đất giao cảm mà vạn vật hóa ra có đủ hình, giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nở biến hóa” (Dịch, Hệ từ hạ)

Lão Tử cũng quan niệm về Khí tương tự, có khi ông đồng nhất Khí với Cái Một sinh ra vạn vật.

Đến Đông Trọng Thu đời Hán, Khí được quan niệm là trạng thái hỗn nguyên của thái cực, từ đó tạo ra vạn vật. Ông viết : “Khí của trời đất hợp lại là một, chia làm âm dương ghép làm tứ thời, xếp thành ngũ hành” (Dẫn theo Cao Xuân Huy [36, tr.238]).

Lý – Khí là vấn đề trung tâm của vũ trụ luận Nho giáo đời Tống, tùy vào quan niệm Lý hay Khí nhất nguyên luận mà người ta xếp vào loại có khuynh hướng duy tâm hay duy vật.

Nho gia thường gắn khái niệm Khí với đạo đức và tính cách con người. Khổng Tử thường hay dùng khái niệm Khí trong “huyết khí” để chỉ tình trạng cơ thể con người. Trong *Luận ngữ*, chữ Khí còn được áp dụng trong ngôn ngữ, ngôn từ cũng có khí, gọi là “Từ khí” :

Tăng Tử viết : “...*Quân tử quý hồ đạo giả tam : động dung mạo, tư viễn bạo mạn hỷ. Chính nhan sắc, tư cận tín hỷ xuất từ khí...*” (Luận ngữ - Thái Ba)

(Cái quý của Đạo người quân tử có ba điểm : Khi vẻ mặt hiện ra nổi bức dọc thì cố tránh dùng lời lẽ thô bạo; giữ cho vẻ mặt nghiêm trang thì được mọi người tin tưởng, nói năng với *khí* của lời từ tốn thì mọi người sẽ khiến mọi người tránh xa điều thấp hèn...)

Mạnh Tử là người đưa ra khái niệm “Khí hạo nhiên” và cách “dưỡng khí” khá gần với Khí trong phê bình văn học sau này. Khí căn bản ở trong con người tạo nên sức khỏe, tư chất của người ta thì gọi là *nguyên khí*. Khí gắn liền với sức sống cho nên tinh thần của con người được biểu lộ ra bên ngoài cũng được gọi là Khí như trong từ *sĩ khí, dũng khí*... Khí gắn liền với đạo đức thì có khái niệm *khí tiết*. Khí cứng cỏi của người quân tử thì Mạnh Tử gọi là *khí hạo nhiên* :

“Xin hỏi thế nào gọi là khí hạo nhiên ? Trả lời : Rất khó nói. Đó là Khí, Khí rất lớn, rất cứng cỏi (...) nó được sinh ra từ việc rèn luyện về nghĩa.” (Mạnh Tử – Công Tôn Sửu)

(*Cảm vấn hà vị hạo nhiên chi khí ? Viết : Nan ngôn dã. Kỳ vi khí dã, chí đại chí cương (...) thị tập nghĩa sở sinh dã*).

Văn Thiên Tường, thi sĩ đời Tống lại “vũ trụ hóa” *khí hạo nhiên* có tính cách đạo đức trở thành yếu tố phổ biến trong trời đất bằng khái niệm “Chính khí”:

Thiên địa hữu chính khí

Tạp nhiên phú lưu hình

Hạ tắc vi hà nhạc

Thượng tắc vi nhật tinh

Ư nhân viết hạo nhiên

Chính khí ca

(Trời đất có chính khí

Giao nhau tạo nên hình

Dưới đất là sông núi

Trên trời là trăng sao

Ở người : khí hạo nhiên)

Tư tưởng “Dưỡng khí” của Mạnh Tử chỉ mới được ông áp dụng trong việc tu dưỡng đạo đức. Đến thời Đông Hán, Vương Sung trong tác phẩm *Luận hành* dùng Khí để luận người : “Người ta có thiện ác, chung nhau ở nguyên khí. Khí có nhiều ít, nên tính có hiền ngu” (Suất Tính thiên)

Đến Tào Phi thì khái niệm Khí mới thực sự được sử dụng trong phê bình văn học với luận điểm nổi tiếng : “*Văn dĩ khí vi chu*”. Ông viết :

“Văn lấy khí làm chủ, khí có thể trong và đục, không thể dùng sức mạnh mà có được. Ví như âm nhạc, khúc độ bằng nhau, tiết tấu tương tự, nhưng dẫn Khí không đều thì vụng khéo khác nhau. Dầu là từ cha anh nhưng cũng không thể truyền cho con em được.” (Diễn luận – Luận văn)

Từ luận điểm đó đã tạo ra khái niệm “văn khí”, dùng khí văn để luận về văn chương. Tào Phi viết : “Khổng Dung thể khí cao diệu”, “Công Cán có dật khí”. Quan niệm về văn khí, Khí ở trong văn có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng “phong cốt” của Lưu Hiệp, “khí cốt” của Chung Vinh và trở thành một phạm trù quan trọng trong phê bình văn học phương Đông thời trung đại.

Tuy nhiên văn chương lấy tiêu chuẩn là Khí thì thường không chấp nhận được loại “khí yếu”. Các nhà Nho khuyên người làm thơ phải tránh xa những câu thơ bi ai tiều tụy. Vương Thu trong sách *Đàm lục* viết : “Hạng tráng niên phải lấy Khí phùng cháy mãnh liệt làm chủ. Những lời bi ai tiều tụy hãy cẩn thận không được bắt chước theo.” (Dẫn theo

Lê Quý Đôn – *Vân đài loại ngữ*). Vì thế, đến cả thơ Đường cũng có nguy cơ bị phê phán vì khí thơ tàn tạ. Sách *Liễu hoa uyên nhân lục* :

“Những người sâu sắc về thơ đều thích thơ của người đời Đường, vì thơ đời Đường lấy thanh nhã, ưu sầu, cảm động và ai oán làm chủ cho thi cách, nói lên cái ý thanh nhã, tha thiết, siêu dật, xa xôi cô độc mà không biết rằng quá thanh nhã thì chí phiêu đăng, cảm sâu thì khí tàn tạ.” (Dẫn theo Lê Quý Đôn - *Vân đài loại ngữ*)

Vì thế, dùng Khí để nhìn nhận thơ văn của các tác gia có khuynh hướng chính trị xã hội thì có thể được, nhưng sẽ thất bại trước loại thơ “cảm thương” (chữ của Bạch Cư Dị để chỉ các loại thơ như *Tì bà hành*, *Trường hận ca*) hay ca dao chẳng hạn. Những lo lắng, u buồn về thân phận con người, những xúc động chân thành về tình nghĩa gia đình, về tình làng nghĩa xóm, những câu hát mượt mà về tình yêu đôi lứa, nếu xét về Khí thì quả là yếu thật, nhưng Khí yếu mà vẫn hay. Điều ấy cho thấy phạm trù “Khí” vẫn chưa bao hàm hết được mọi giá trị của văn học.

Đoàn Lê Giang

KHÔNG THƯỢNG NHẬM

Kịch tác gia Trung Quốc, tự là Sính Chi và Quý Trọng, hiệu là Đông Đường, Ngạn Đường và Vân Đình Sơn Nhân, sinh năm 1648 ở Khúc Phụ, Sơn Đông, mất năm 1718. Không Thượng Nhậm là cháu 64 đời của Không Tử.

Ông để lại nhiều tác phẩm văn chương, trong đó đến ngày nay vẫn còn giữ được 10 bản văn, hơn 1500 bài thơ. Nhưng đóng góp chủ yếu của ông là ở hý khúc. Không Thượng Nhậm cùng với Hồng Thăng (1645-1701) nổi danh « nam Hồng, bắc Không », hiện thân của thời vàng son của hý khúc đời Thanh.

Vở kịch truyền kỳ nổi tiếng nhất của Không Thượng Nhậm là *Đào hoa phiến*. Đào hoa phiến (quạt hoa đào), một kỷ vật đính ước, trở thành hình tượng đi suốt vở kịch thể hiện câu chuyện tình duyên bi hoan ly hợp giữa nhà văn Hầu Phương Vực và kỹ nữ Lý Hương Quân trong bối cảnh những biến động lịch sử cuối triều Minh. Khi quân Thanh kéo vào quan ải, hoạn quan Nguyễn Đại Thành vu cáo Hầu Phương Vực câu kết với lực lượng tạo phản và ra lệnh bắt giam khiến Hầu phải chạy trốn, đến nương nhờ Sở tướng quân. Lý Hương Quân ở nhà bị tuần phủ Điền Dưỡng cưỡng bức nhưng kiên quyết chống lại, đập đầu máu chảy nhuộm đỏ cả chiếc quạt hoa đào. Rồi nàng bị bức làm ca kỹ trong cung, chàng lộ tung tích bị tổng giam tù ngục. Hai người gặp lại được nhau là lúc nhà Minh mất nước về tay nhà Thanh, Sở tướng quân tuyệt vọng phải nhảy xuống sông tự vẫn, chiếc quạt hoa đào bị rách tan, và theo lời khuyên của một đạo sĩ, họ cùng dứt tình xuất gia. Trong *Đào hoa phiến*, qua câu chuyện tình yêu kết nối vô số nhân vật và sự kiện lịch sử, Không Thượng Nhậm đã gửi gắm nỗi niềm tiếc nuối về một thời thế suy sụp không thể cứu vãn, bày tỏ lòng đồng cảm với số phận thương tâm cũng như nhân cách tốt đẹp của những nhân vật tài tử, những kỹ nữ vốn bị coi là hèn kém trong xã hội.

Phan Thu Hiền

KHÔNG TƯỚC ĐÔNG NAM PHI (BK. Kong que dong nan fei)

Bài thơ tự sự trường thiên trong dân ca nhạc phủ đời Hán. Bài thơ này được ghi lại đầu tiên trong “Ngọc đài tân vịnh” do Từ Lăng, người đời Trần (Nam triều) biên soạn. Trước bài thơ có lời tựa rằng:

“Trong niên hiệu Kiến An cuối đời Hán, vợ của Tiêu Trọng Khanh làm tiểu lại ở phủ Lô Giang là nàng Lưu thị bị mẹ của Trọng Khanh đuổi về. Nàng thê không lấy chồng nữa. Gia đình Lưu thị ép nàng tái giá, Lưu thị bèn nhảy xuống nước tự tử. Trọng Khanh nghe tin cũng treo cổ tự tử. Người đương thời thương cảm mà làm bài thơ này.”

Trong lịch sử thơ ca Trung Quốc, thơ tự sự trường thiên như “Không tước đông nam phi” rất ít. Bài thơ này gồm hơn 340 câu, hơn 1.700 chữ, thông qua bi kịch của vợ chồng Tiêu Trọng Khanh, Lưu Lan Chi, bài thơ đã tố cáo tội ác của lễ giáo phong kiến, chế độ gia trưởng và quan niệm môn đương hộ đối, biểu hiện nguyện vọng chính đáng của nam nữ thanh niên về hạnh phúc trong tình yêu và hôn nhân.

Lưu Lan Chi là con gái nhà bình dân, 17 tuổi làm vợ Tiêu Trọng Khanh. Tiêu Trọng Khanh là con nhà đại gia sa sút, làm tiểu lại ở phủ Thái thú. Họ kết hôn được 3 năm, vợ chồng tâm đầu ý hợp, hẹn ước “xuống suối vàng cũng làm bầu bạn” (hoàng tuyền cộng vi hữu). Nhưng mẫu thân của Tiêu Trọng Khanh không quên gia thế đài các của mình, khinh rẻ Lan Chi là con nhà bần hàn, không hiểu lễ tiết, muốn hỏi con gái nhà giàu sang, ép Tiêu Trọng Khanh phải bỏ vợ. Sau khi Lan Chi bị đuổi về nhà mẹ ruột, bị người anh ép buộc, nàng nhận lời tái giá nhưng ngầm tự quyết định tử tiết (chết vì tình). Trước đêm tân hôn, Lan Chi nhảy xuống dòng nước tự tử, rồi Trọng Khanh cũng vì nàng mà tự tử. Họ đã lấy sinh mệnh của mình để phản kháng lễ giáo khắc nghiệt, biểu hiện tình yêu trung trinh. Sau khi miêu tả bi kịch của hai người, tác giả kết thúc bài thơ bằng một ước mơ lãng mạn - trên cành cây xum xuê mọc trên phần mộ hợp táng hai người có đôi chim uyên ương cùng đậu, đêm đêm cùng kêu đến tận sáng như nhắc nhở hậu thế “hãy nhớ lấy đừng quên” (giới chi thận vật vong).

Hai nhân vật chính Tiêu Trọng Khanh, Lưu Lan Chi và các nhân vật chủ yếu như Tiêu mẫu, Lưu huynh, Lưu mẫu là những hình tượng nhân vật được xây dựng khá thành công. Hai nhà họ Tiêu và họ Lưu thuộc hai giai tầng trong xã hội phong kiến. Mẹ Tiêu Trọng Khanh là hình tượng bà mẹ chồng thuộc nhà đại gia sa sút, ngoan cố, độc đoán, chỉ mong con trai khôi phục lại gia thế, trút hết tức giận lên đầu con dâu. Họ Lưu lại thuộc tầng lớp bình dân. Mẹ của Lưu Lan Chi là hình tượng người mẹ hiền, xót thương thông cảm cho nỗi oan uổng và bất hạnh của con gái. Anh trai của Lưu Lan Chi là một người bình dân tầm thường, vất vả gánh vác một gia đình. Anh ta chỉ mong em gái lấy được chồng giàu sang để gia đình được mở mày mở mặt. Tính toán của anh ta cũng như thói thường của người đời chứ cũng không cố ý hại em gái. Hoàn cảnh của hai gia đình như thế cũng là nguyên nhân cụ thể, trực tiếp tạo nên bi kịch tình yêu của họ. Từ bản thân Trọng Khanh và Lan Chi có thể thấy mỗi người đều chịu ảnh hưởng của gia đình Trọng Khanh giữ lễ tận hiếu, tính cách nhu nhược. Lan Chi cần cù lương thiện, dịu dàng và cam chịu, cố giữ trọn lễ tiết. Trọng Khanh tự biết “Số con chẳng giàu sang”, không cần quan cao lộc hậu mà “bằng lòng được vợ hiền”, không muốn lấy con gái nhà giàu sang. Lan Chi cũng

“Cảm lòng chàng gắn bó”, chung thủy với tình yêu, không ham phú quý. Nàng biết là cả hai người đều bị bức bách, quyết chí lấy cái chết để bảo vệ tình yêu. Nguyên vọng chính đáng và bi kịch đáng thương của họ thể hiện nguyện vọng và tinh thần phản kháng chung của nam nữ thanh niên trong chế độ phong kiến, bởi vậy hình tượng Trọng Khanh và Lan Chi có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Từ cuối đời Hán đến thời Nam triều, “Không tước đông nam phi” được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, không ngừng được gia công nhuận sắc và đã trở thành một thiên trường thi tự sự kiệt xuất trong dân ca nhạc phủ Trung Quốc.

Toàn tác phẩm có cốt truyện hoàn chỉnh, xung đột sâu sắc, kết cấu chặt chẽ, tính cách nhân vật rõ nét, ngôn ngữ bình dị và sinh động.

Gần hai ngàn năm qua, “Không tước đông nam phi” luôn được nhân dân ưa thích, được truyền tụng rộng rãi. Đến thời Ngũ tứ lại được cải biên thành kịch bản, công diễn trên sân khấu, góp phần vào việc vạch trần tội ác của lễ giáo phong kiến.

Nguyễn Thị Bích Hải

KHUẤT NGUYỄN(BK. Qu Yuan)

Khuất Nguyên (340 - 278 TCN), nhà thơ đầu tiên của Trung Quốc, tác giả chủ yếu của “Sở Từ”. Ông tên là Bình, tự là Nguyên nhưng thường được gọi là Khuất Nguyên.

Theo khảo chứng của nhiều nhà nghiên cứu, ông sinh ra ở Di Quy thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay, hiện vẫn còn dấu tích nhà cũ (cổ cư) và làng cũ “cố lý của Khuất Nguyên ở Di Quy. Đây là vùng đất trung tâm của nước Sở thời cổ đại. Căn cứ vào những bài thơ Khuất Nguyên tự viết về mình ở đầu thiên “Ly tao”:

“Nhiếp đề trình vu mạnh trâu hề,

Duy canh dần ngô dĩ giáng.”

(Nhượng Tống dịch:

Tháng giêng đầu tiết xuân sang,

Cõi đời ta xuống giữa đang ngày dần).

Các nhà nghiên cứu cho rằng ông sinh vào ngày dần, tháng dần, năm dần. Đây là điều khiến Khuất Nguyên rất tự hào. Vì ông được sinh đúng vào thời đạo con người được sinh ra trong trời đất.

Như vậy Khuất Nguyên được sinh ra ở nước Sở, thời Chiến Quốc.

Khuất Nguyên từ thời tuổi trẻ đã có tài năng và đức hạnh xuất chúng, lại thuộc dòng họ tông thất nước Sở nên rất được vua Sở tín nhiệm, phong chức Tả đồ. Đây là một chức quan trọng, chỉ sau chức Lệnh doãn (tướng quốc, tức tể tướng). Với cương vị quan trọng đó, Khuất Nguyên được Sở Hoài vương giao trọng trách soạn thảo hiến lệnh (tức luật pháp) để thực thi ở trong nước và giao tiếp với các nước chư hầu. Khuất Nguyên tận tâm

với trách nhiệm, tận trung với vua, với nước, quyết tâm giúp vua xây dựng nước Sở vững mạnh, liên minh với nước Tề để chống lại âm mưu thôn tính của nước Tần cường bạo.

Nhưng tình hình “thất quốc tranh hùng” ở cuối thời Chiến quốc rất phức tạp, sáu nước ở phía Đông đều sợ Tần. Nước Sở thì từ một nước lớn mạnh đang trên đường suy thoái. Chủ trương của Khuất Nguyên mâu thuẫn với quyền lợi của bọn quý tộc, đại thần nước Sở nên chúng ra sức hãm hại ông. Vua Sở Hoài vương ngày càng hôn ám, nghe lời xúc xiểm gièm pha của bọn nịnh thần đứng đầu là đại phu Cận Thượng và Nam hậu Trịnh Tu lại mắc mưu ly gián của Trương Nghi nên Hoài vương nghi ngờ, xa lánh và giáng Khuất Nguyên từ chức Tả đồ xuống làm Tam lư đại phu (có trách nhiệm dạy dỗ con em ba dòng tông thất nước Sở), thậm chí còn đày Khuất Nguyên đi Hán Bắc.

Sở Hoài vương bị Trương Nghi lừa sang nước Tần, bị giam lỏng và chết ở Tần, Khoảnh Tương vương được lập làm vua nước Sở. Khoảnh Tương vương vốn là học trò của Khuất Nguyên nhưng đối xử với thầy còn tệ hơn, cuối cùng đã đày Khuất Nguyên đi Giang Nam.

Khuất Nguyên đi về miền Giang Nam, sống gần gũi với nhân dân địa phương. Theo nhiều nhà nghiên cứu, năm 278 TCN, nghe tin tướng nước Tần là Bạch Khởi công phá Sính Đô (Kinh đô nước Sở), Khuất Nguyên đã nhảy xuống sông Mịch La (một nhánh của sông Tương, thuộc lưu vực Trường Giang) tự tử. Tương truyền, Khuất Nguyên tự trầm vào ngày 5 tháng 5 âm lịch. Nhân dân nước Sở thương tiếc nhà thơ nên hàng năm cứ đến ngày 5 tháng 5 lại tổ chức cúng giỗ Khuất Nguyên.

Tác phẩm của Khuất Nguyên hiện còn 22 bài thơ, gồm: “Thiên vấn”, “Ly tao”, 11 bài trong “Cửu ca” và 9 bài trong “Cửu chương”. (Ba bài “Chiêu hồn”, “Bốc cu”, “Ngư phủ” có người cho là của Khuất Nguyên nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là Những tác phẩm của người khác viết về Khuất Nguyên).

“Thiên vấn”, theo giải thích của các học giả đời Hán, nghĩa là “Ngưỡng thiên nhi vấn” (Ngẩng lên trời mà hỏi), tức là “Hỏi trời”. Bài trường thi này gồm 373 câu, hỏi về đủ các vấn đề về vũ trụ, tự nhiên, xã hội và nhân sinh. Qua những câu hỏi đặt ra với trời có thể thấy được kiến thức uyên bác, khát vọng nhận thức chân lý và tinh thần khoa học của Khuất Nguyên; người đời sau cho rằng tinh thần truy cầu chân lý ấy rất hiếm thấy trong lịch sử Trung Quốc.

11 bài trong “Cửu ca” gồm: “Đông hoàng thái nhất”, “Đông quân”, “Vân trung quân”, “Tương quân”, “Tương phu nhân”, “Đại tư mệnh”, “Thiếu tư mệnh”, “Sơn quý”, “Quốc thương”, “Lễ hồn”. Có ý kiến cho rằng khi bị đày về các địa phương, Khuất Nguyên thấy nhân dân ca hát nhảy múa để tế thần mà viết ra “Cửu ca”. Cũng có người cho rằng đây là những bài ca tế trong dân gian được Khuất Nguyên cải biên. Nhưng dù trong trường hợp nào, qua “Cửu ca” ta cũng có thể thấy được sự gắn bó của Khuất Nguyên với sinh hoạt văn nghệ dân gian. Mười bài mang tên các vị thần hoặc các đối tượng được cúng tế “Lễ hồn” là bài ca kết thúc. Nhiều bài trong “Cửu ca” nói về những cuộc tình duyên trắc trở và nổi ly sầu biệt hận; thần cũng có tình cảm như con người. Từ những quan niệm thuần phác về thần của người Trung Hoa ở lưu vực Trường Giang thời cổ đại, Khuất Nguyên đã

gửi gắm tâm tình đau xót của mình. Là những bài ca tế thần nhưng “Cửu ca” mang màu sắc trữ tình lãng mạn nồng đượm. Riêng bài “Quốc thương” có vị trí đặc biệt trong “Cửu ca”. Đây là bài ca tế linh hồn những liệt sĩ hy sinh vì nước, bài thơ ai điếu và ngợi ca cái chết bi tráng của những người chiến sĩ, tôn kính liệt sĩ như các vị thần. Niềm trân trọng tôn kính ấy cũng là biểu hiện tinh thần yêu nước của nhà thơ.

9 bài trong “Cửu chương” gồm: “Quất tụng” (ca tụng quýt), “Tiết tụng” (tiếc làm thơ), “Trừu tư” (Rút sợi tâm tư), “Tư mỹ nhân” (Nhớ người đẹp), “Bi hồi phong” (Buồn gió xoáy), “Thiệp giang” (Qua sông Trường Giang), Ai Sính (Thương Sính đô), “Tích vắng nhật” (Tiếc ngày trước), “Hoài sa” (Nhớ Trường Sa). Căn cứ vào nội dung, chỉ “Quất tụng” có thể là sáng tác ở thời tuổi trẻ, khi Khuất Nguyên còn được trọng dụng, bài thơ này khẳng định, ngợi ca phẩm chất tốt đẹp, thanh khiết, kiên định của quýt, qua đó thể hiện phẩm chất của mình theo lối “Vĩnh vật ngôn chí”. Ngoài “Quất tụng” ra, âm hưởng chủ đạo của “Cửu chương” là nỗi “buồn”, “thương”, “nhớ”, “tiếc” (thể hiện ở ngay nhan đề của các bài thơ) của Khuất Nguyên. Song những nỗi “buồn thương nhớ tiếc” đó căn bản không phải vì cảnh ngộ cá nhân mà xuất phát từ tâm tình gắn bó sâu nặng với quê hương đất nước.

*“Cáo chết tất quay đầu núi cũ,
Chim bay còn nhớ tổ rừng sâu”*

(Ai Sính)

*“Đường về đất Sính xa xôi,
Một đêm hồn mộng ngược xuôi chín lần”*

(Trừu tư)

Có thể thấy sự gắn gũi về chủ đề giữa “Cửu chương” và “Ly tao” - đều thể hiện tinh thần yêu nước, trung với vua và thương nhân dân, đồng thời cũng thể hiện tâm trạng bi thương tuyệt vọng của nhà thơ. Hình ảnh Bành Hàm trở đi trở lại trong thơ như một dự triệu về kết thúc bi đát của cuộc đời Khuất Nguyên.

Sáng tác của Khuất Nguyên cùng với “Kinh thi” đã trở thành hai nguồn quan trọng của dòng sông thơ ca Trung Quốc. Người đời sau dùng hai chữ “Phong”, “Tao” để đại biểu cho thơ ca Trung Quốc, hoặc chỉ cần dùng một chữ “Tao” để chỉ văn chương (“tao nhân mặc khách”, “tao đàn”...)

Aính hưởng của Khuất Nguyên đối với đời sau không phải chỉ trên lĩnh vực thơ ca mà còn ở nhân cách và cả cuộc đời. Các nhà thơ, các nhà yêu nước đời sau đều coi Khuất Nguyên là một tấm gương về nhân cách và tinh thần yêu nước. Aính hưởng của Khuất Nguyên còn vượt biên giới Trung Quốc đến với toàn thế giới. Năm 1953 Hội đồng bảo vệ hòa bình thế giới đã kỷ niệm Khuất Nguyên với tư cách danh nhân văn hóa thế giới.

Nguyễn Thị Bích Hải

Khuất Nguyên phú

Khuất Nguyên phú, chỉ 25 thiên phú của Khuất Nguyên, gồm *Ly tao*, *Cửu ca*, *Thiên vấn*, *Cửu chương*, *Chiêu hồn*, *Bốc cư*, *Ngư phủ*. Những trước tác này là khởi nguồn của thể phú, mà trực tiếp là tao thể phú, một thể tài văn học phát triển mạnh vào nửa đầu đời Tây Hán.

Nguyễn Đình Phúc

KÊ KHANG (B K: Ji Kang)

Kê Khang (223 - 263), nhà văn học nước Ngụy thời Tam Quốc, một trong bảy vị “Trúc lâm thất hiền”, Ông tự là Thúc Đa, quê ở Tiêu quận (nay thuộc tỉnh An Huy); sớm mồ côi cha, nhà nghèo nhưng rất chăm học, thông hiểu về văn học, huyền học, âm nhạc, làm quan đến chức Trung tán Đại phu nên sử gọi là “Kê Trung tán”. Tư Mã Chiêu từng muốn lôi kéo Kê Khang, nhưng ông vốn ủng hộ hoàng thất nước Ngụy nên giữ thái độ bất hợp tác với họ Tư Mã vì thế mà bị Tư Mã Chiêu thù ghét. Chung Hội muốn kết giao với ông, bị ông khinh rẻ vì thế mà sinh hiềm khích. Chung Hội nhân một cơ nhỏ xui Tư Mã Chiêu giết Kê Khang. Lúc lâm hình, ông đàn khúc “Quảng Lăng tán” rồi ung dung từ biệt cõi đời.

Sống ở thời hưng thịnh của huyền học, ông có tri thức uyên bác về huyền lý, tự nhận “Lão tử, Trang Chu là thầy ta”. Ông còn cho rằng thần tiên là bẩm tính tự nhiên không phải là do tu luyện mà được nhưng nếu biết tu dưỡng thì người thường cũng có thể trường thọ. Ông có viết “Dưỡng sinh luận”, nhấn mạnh “tu tính để giữ thân, an tâm để toàn thân”, khẳng định công phu tu dưỡng của con người. Trong văn chương, Kê Khang chủ trương “Không quan tâm đến chuyện thị phi” nhưng trong tính cách và hành động ông lại “cứng cỏi cương trực, ghét ác như thù, lời lẽ thẳng thắn”

Tính cách ấy được biểu hiện ở việc ông phê phán danh giáo, lễ pháp và điều này có ý nghĩa chống đối họ Tư Mã.

Sáng tác văn học của Kê Khang chủ yếu là thơ và tản văn. Thơ của ông hiện còn hơn 50 bài, phần nhiều thuộc thể tứ ngôn. Các tác phẩm tiêu biểu là 18 bài “Tặng tú tài nhập quân” và “U phần thi”.

“Tặng tú tài nhập quân” được sáng tác để tặng người anh là Kê Hỷ, thể hiện nỗi nhớ người anh đang tòng quân viễn chinh, phần nhiều là dùng trí tưởng tượng vẽ nên hình ảnh Kê Hỷ uy vũ anh hùng xông pha trận mạc và nổi tịch liêu của nhà thơ “ôm đàn không gảy” đắm chìm trong buồn nhớ, tình điệu rất tha thiết cảm động. Mười tám bài thơ này tiếp nhận khá sâu sắc ảnh hưởng của “Kinh thi”. “U phần thi” được sáng tác trong tù, trước khi bị tử hình. Bài thơ là một sự hồi cố những trải nghiệm cuộc đời, bày tỏ tư tưởng “vốn thích Lão Trang, khinh vật quý thân”, cho rằng mình bị giam cầm là vì tính cách ngoan cường, miệt thị quyền quý. Thơ cũng thể hiện hy vọng thoát khỏi tai nạn trước mắt và ý thức siêu trần tuyệt thế. Bài thơ này được viết lúc lâm chung cho nên tình điệu bi thiết trầm thống, biểu đạt tâm tình “u phần” của nhà thơ. Kê Khang còn có một số bài thơ bàn về huyền lý, có tính triết luận mà hình tượng thì thiếu sinh động. Nhưng Những bài thơ này cũng có ảnh hưởng đến tính triết lý trong thơ Trung Quốc các đời sau. Nhìn chung thơ của Kê Khang có địa vị khá cao trong văn học sử Trung Quốc.

Thành tựu về tản văn của Kê Khang cao hơn thơ ca. Văn luận thuyết, thư tín truyện ký của ông đều hay. Văn luận thuyết hiện còn 9 thiên, trong đó “Dưỡng sinh luận” và “Thanh vô ai lạc luận” rất nổi tiếng. Những tác phẩm này thể hiện tư tưởng triết học, chính trị và luân lý của ông. Đặc điểm của những tác phẩm này là mạnh dạn đề xuất vấn đề và phát biểu kiến giải của mình, văn phong rất sắc bén, dám thách thức lễ giáo, cho thấy dũng khí của tác giả.

Thư tín hiện còn 2 thiên, là “Dữ Sơn Cự Nguyên tuyệt giao thư” và “Dữ Trương Để tuyệt giao thư”. Bức thứ nhất gửi người bạn là Sơn Đào (cũng trong “Trúc lâm thất hiền”) lúc này Sơn Đào thôi giữ chức “Lại bộ lang” bèn tiến cử Kê Khang thay mình, Khang bèn viết thư này khước từ. Trong thư nêu hai điều không thể và bảy điều không muốn nhận chức quan, nói rõ mình tính cách cương trực, khí chất ngang tàng, không “hạp” với kẻ sĩ thuận tòng lễ giáo. Bức thư này lời lẽ sâu sắc và phóng túng, xưa nay được coi là tác phẩm tiêu biểu trong tản văn của Kê Khang. Bức thư sau gửi cho anh của Lữ An là Lữ Soạn, đứng trên đại nghĩa mà chỉ trích những hành vi bất thủ đầy ác ý, vu oan cho người em vô tội của Lữ Soạn, phần nộ tuyệt giao với y.

Kê Khang còn viết “Thánh hiền cao sĩ truyện”. Sách này viết về 119 nhân vật từ Hồn Độn cho đến Quán Trọng, Ninh Thích; nhưng nay chỉ còn 52 truyện. Lời văn trong truyện giản dị trong sáng và có văn thái sinh động.

Về các tác phẩm của Kê Khang, thiên “Kinh tịch chí” sách “Tùy thư” có ghi 13 quyển, nay chỉ còn 10 quyển, tập hợp thành “Kê Trung tán tập” trong sách “Hán - Ngụy - Lục triều bách tam gia tập”. Đến thế kỷ XX có bộ “Kê Khang tập” do Đới Minh Dương hiệu chú, NXB Nhân dân Văn học 1962.

Nguyễn Thị Bích Hải

KIẾN AN THẤT TỬ (B K. Jian An Qi Zi)

Kiến An thất tử là tên gọi chung bảy nhà văn học ở thời Kiến An (196 - 220) niên hiệu của vua Hán Hiến đế, ông vua cuối cùng của nhà Hán (206 TCN - 220). Tào Phi là người đầu tiên gọi bảy vị này là “Thất tử”. Trong thiên “Luận văn” sách “Diễn luận”, Tào Phi viết: “Văn nhân thời nay, có Khổng Dung - Văn Cừ ở nước Lỗ, Trần Lâm - Khổng Chương ở Quảng Lăng, Vương Xán - Trạng Tuyên ở Sơn Dương. Từ Cán - Vĩ Trường ở Bắc Hải, Nguyễn Vũ - Nguyễn Du ở Trần Lưu, Ứng Xước - Đức Liễn ở Nhữ Nam, Lưu Trình - Công Cán ở Đông Bình. Đó là thất tử”. Sau ba cha con họ Tào bảy vị này là Những tác gia ưu tú đại biểu cho văn học thời Kiến An, cho nên cách gọi “Thất tử” được người đời sau thừa nhận.

Cuộc đời của “Thất tử” cơ bản có thể chia làm hai thời kỳ - trước và sau, với mốc thời gian là từ khi họ về dưới trướng Tào Tháo. Thời kỳ trước họ sống trong thời chiến loạn cuối Hán. Mặc dù địa vị xã hội và kinh lịch cuộc đời không giống nhau nhưng nhìn chung đều chịu cảnh gian nan khốn đốn. Thời kỳ sau họ đều lần lượt về dưới trướng Tào Tháo. Khổng Dung và Vương Xán được giữ chức quan khá cao, còn những người khác đều là cận thần của cha con họ Tào. Nhưng Khổng Dung về sau có xung đột với Tào Tháo nên bị giết. Do thời gian về với Tào Tháo của họ không đồng nhất nên thời kỳ trước và sau của mỗi người cũng khác nhau. Sớm nhất là Khổng Dung, muộn nhất là Từ Cán

Ứng Xước. Tương ứng với cuộc đời, sáng tác của họ cơ bản cũng có hai giai đoạn trước và sau khi về với Tào Tháo. Tác phẩm thời kỳ trước chủ yếu là phản ánh hiện thực xã hội động loạn, bày tỏ nỗi niềm lo nước thương dân. Những tác phẩm nổi tiếng có thể kể đến “Thất ai thi”, “Đăng lầu phú” của Vương Xán, “Âm mã Trường thành quật hành” của Trần Lâm, “Giá xuất Bắc quách môn hành” của Nguyễn Vũ, “Tặng tông đệ” của Lưu Trinh... , đều có ý nghĩa hiện thực và chiều sâu tư tưởng. Nhưng có một số tác phẩm tình điệu quá bi trầm thương cảm như “Thất ai thi” của Nguyễn Vũ, “Thất đề” của Lưu Trinh. Tác phẩm thời kỳ sau chủ yếu phản ánh sự ủng hộ của họ đối với chính quyền của họ Tào và nguyện vọng, ý chí kiến công lập nghiệp, nội dung phần nhiều là yên tiệc, tặng đáp, cũng có một số tác phẩm ca tụng cha con họ Tào, mang giọng điệu của thanh khách bồi thân. Nhưng dù là thời kỳ trước hay thời kỳ sau, sáng tác của “Thất tử” đều có nội dung tích cực, lành mạnh.

Sáng tác của “Thất tử” mỗi người đều có cá tính, phong cách độc đáo. Khổng Dung sở trường về tấu nghị, tản văn, khí thế cao điệu. Thơ, phú và tản văn của Vương Xán được Lưu Hiệp khen là “Kiêm thiện”, đậm chất trữ tình. Lưu Trinh sành về thơ ca. Trần Lâm, Nguyễn Vũ nổi tiếng về chương, biểu, về thơ ca cũng có thành tựu khá cao, Trần Lâm thì mạnh mẽ, Nguyễn Vũ thì tự nhiên lưu loát. Từ Cán thì thơ, phú đều giỏi, văn bút tế nhị. Ứng Xước cũng sành thơ, phú, tác phẩm của ông có ngôn ngữ hài hòa đẹp đẽ. “Thất tử” cũng có một số đặc điểm chung, đó cũng là những điểm chung của văn học thời Kiến An - chủ yếu là bi tráng.

“Thất tử” có vị trí khá quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Họ cùng với “Tam Tào” (ba cha con Tào Tháo, Tào Phi, Tào Thực) là lực lượng sáng tác chủ yếu của văn học thời Kiến An. Họ đều có công hiến đối với sự phát triển của thơ, phú, tản văn Trung Quốc.

Về thơ, “Thất tử” chủ yếu sáng tác theo thể ngũ ngôn. Thể thơ ngũ ngôn đến cuối đời Đông Hán (chủ yếu thời Hoàn đế và Linh đế) mới hưng thịnh. Mà những bài thơ ngũ ngôn ưu tú của “Thất tử” có thể coi là đỉnh cao của thơ ngũ ngôn cuối Hán.

Về từ phú, “Thất tử” chủ yếu sáng tác tiểu phú. Trên cơ sở những thành tựu của Trương Hành, Thái Ung, họ đã có công hiến đưa tiểu phú phát triển thêm một bước. Tiểu phú của “Thất tử” có ba điểm đáng chú ý: một là phạm vi đề tài được mở rộng và có xu hướng đi vào cuộc sống đời thường, khác với tính chất quý tộc của đại phú; hai là tác dụng phản ánh hiện thực đời sống được tăng cường, nhiều tác phẩm trực tiếp miêu tả các sự kiện chính trị; ba là đậm sắc thái trữ tình. Tào Phi và Lưu Hiệp đều đánh giá cao phú của “Thất tử”.

Về tản văn: chương, biểu của Khổng Dung; thư và ký của Trần Lâm, Nguyễn Vũ; văn luận thuyết của Từ Cán, Vương Xán đều nổi tiếng đương thời. Những tác phẩm tiêu biểu của họ có: “Tiên Nễ Hành số”, “Dữ Tào công luận thịnh hiếu chương thư” của Khổng Dung; “Dị Dự chương hịch”, “Vị Tào Hồng dữ Ngụy thái tử thư” của Trần Lâm, “Vị Tào công tác thư dữ Tôn Quyền” của Nguyễn Vũ; “Vũ bản luận”, “Kinh Châu văn học ký quan chí” của Vương Xán... Về mặt hình thức, tản văn của “Thất tử”, có xu hướng biên văn hóa. Một số tác phẩm của họ đối ngẫu tề chỉnh, lại hay dùng điển cố. Những tác

phẩm này là một khâu quan trọng trên quá trình biến văn hóa của tản văn từ cuối Hán đến Tây Tấn.

Các tập văn thơ của “Thất tử” đều đã thất truyền, chỉ còn lại trong bộ “Hán Ngụy Lục triều tam bách gia tập” và “Kiến An Thất tử tập”

Nguyễn Thị Bích Hải

KIM BÌNH MAI

Kim bình mai, 100 hồi, là bộ tiểu thuyết trường thiên đầu tiên của thể loại tiểu thuyết nhân tình thế thái, do người đất Lan Lăng là Tiểu Tiểu sinh soạn. *Kim bình mai* chủ yếu miêu tả lịch sử cuộc đời đầy tội ác và tình hình dơ bẩn của Tây Môn Khánh. Khánh vốn là chỉ là tên chủ hiệu thuốc, nhưng nhờ độc ác, bóc lột, kéo bè kéo cánh, thông đồng với bọn quan lại, hần bước lên địa vị của một cường hào lăm của. Tiến thêm một bước nữa, hần nhận Sái Kinh, một viên quan to được sủng ái trong triều làm cha nuôi, được bổ làm quan tại huyện nhà, hần tha hồ tham ô phi pháp, xử án theo ý riêng, đục khoét nhân dân, hiếp đáp người lương thiện, sống một cuộc đời phóng đảng, hoang dâm và xa xỉ đến cực độ. Toàn bộ tác phẩm *Kim bình mai* ngôn ngôn tính hiện thực, sở dĩ có tính hiện thực ấy chính bởi tác phẩm đã vạch trần rõ được bản chất xấu xa của xã hội đương thời. Tác giả thông qua mảng hoạt động xã hội của nhân vật điển hình Tây Môn Khánh, để miêu tả trạng thái tâm lý của đủ mọi hạng người, trên từ lũ hoạn quan chuyên việc xằng bậy ngay cạnh Hoàng đế trong cung, vị quan Thái sư chuyên quyền bạo ngược trong triều, dưới đến bọn côn đồ lưu manh, du thủ du thực, dối trá bịp bợm, ngang ngược xảo quyệt nơi chốn thị thành. Qua những hành vi bỉ ổi và hoạt động tội ác của bấy nhiêu nhân vật, tác giả đã phác vẽ một cách khá tinh vi một thế giới quỷ sứ tối tăm tàn khốc. Thế giới ấy mang rất nhiều khả năng chính là thế giới hiện thực mà tác giả đang sống. *Kim bình mai* của Tiểu Tiểu sinh cùng với *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân, *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am, được xếp vào “tứ đại kỳ thư” đời Minh, cũng là một trong “tứ đại danh trước” trong kho tàng văn học Trung Quốc.

Nguyễn Đình Phúc

Kinh thi (BK Shi jing)

Tổng tập thơ ca sớm nhất của Trung Quốc, cũng là một trong những tổng tập thơ ca sớm nhất của nhân loại. Bộ tổng tập này gồm 305 bài thơ được thu thập từ đầu thời Tây Chu (thế kỷ XI TCN) đến giữa thời Xuân Thu (thuộc Đông Chu - thế kỷ VI TCN). Ngoài ra có 6 bài chỉ còn tên mà thơ thì thất truyền.

Ở thời Tiên Tần nó chỉ được gọi là “Thi” hoặc “Thi tam bách” (Ba trăm bài thơ). Đến đời Hán, triều đình chính thức đưa “Thi” vào một trong những sách Kinh điển, mới xuất hiện tên gọi “Kinh thi” và tên ấy được dùng đến ngày nay.

Có nhiều thuyết về nguồn gốc và quá trình biên soạn “Kinh thi”. Theo các thư tịch từ thời Tần - Hán, “Kinh thi” được hình thành từ hai nguồn chính. Một là triều đình nhà Chu có đặt chức quan chuyên đi sưu tập ca dao dân ca trong dân gian để giúp triều đình khảo sát dân tình phong tục, sự đắc thất của chính trị, những người này được gọi là “hành nhân” hoặc “Thái thi quan”; các nước chư hầu cũng phụ giúp cho việc “thái thi”, khiến cho địa vực rộng, bao gồm cả lưu vực sông Hoàng Hà. Hai là các bậc công khanh, đại phu dâng

thơ (“hiền thi”) lên thiên tử. Trên cơ sở “thái thi” và “hiền thi” đó, các nhạc quan triều Chu đã biên tập và chỉnh lý thành tổng tập.

Thơ trong “Kinh thi” ban đầu là những ca từ phối nhạc, về sau chỉ còn phần lời, tức 305 bài còn lại đến ngày nay. Trong quá trình biên tập sử dụng các quan âm nhạc và những người quý tộc, trong đó có Khổng Tử đã chỉnh lý ít nhiều về nội dung cũng như hình thức. Truyền đến đời Tần thì “Kinh thi” bị Tần Thủy Hoàng ra lệnh thiêu hủy cùng với các sách bách gia chư tử, đến đời Hán mới được sưu tập và lưu truyền lại. Bản dùng hiện nay là của Mao Hanh, thường gọi là “Mao thi”, các bản khác đều đã thất truyền.

Do được tôn làm kinh điển nên ở Trung Quốc sách nghiên cứu và chú giải về “Kinh thi” rất nhiều. Ở Việt Nam, trong thời phong kiến, “Kinh thi” cũng được coi là sách kinh điển, sĩ tử đều học tập nhưng chủ yếu học trực tiếp từ chữ Hán, mãi đến thế kỷ XX mới được dịch ra chữ quốc ngữ. Bản dịch sớm nhất là của Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà), Nghiêm Thượng Văn và Đặng Đức Tô (xuất bản lần đầu năm 1924 - NXB Tp. Hồ Chí Minh tái bản năm 1992). Bản dịch đầy đủ nhất là của Tạ Quang Phát, do trung tâm học liệu xuất bản tại Sài Gòn 1969, NXB Văn học tái bản năm 2004.

Thơ trong “Kinh thi” được chia làm ba bộ phận: phong (160 bài), Nhã (105 bài), Tụng (40 bài); mỗi bộ phận này lại được diễn ra thành: “tam tụng” (Chu tụng, Lỗ tụng, Thương tụng), nhi nhã (đại nhã và tiểu nhã), thập ngũ quốc phong (Chu Nam, Thiệu Nam, Bội, Dung, Vệ Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối, Tào, Bân).

160 bài “quốc phong” là ca dao dân ca của các nước chư hầu. 105 bài “Nhã” là nhã nhạc, chính thanh của vùng Kinh đô Tây Chu, được dùng trong yến hội của quý tộc. “Tụng” là những bài ca giao miếu được giai cấp thống trị sử dụng trong những cuộc tế lễ.

Nội dung “Kinh thi” rất phong phú, được người đời sau coi là một tấm gương phản ánh hiện thực của xã hội Trung Quốc cổ đại. Thơ trong “Kinh thi” có những bài ca tế tự trang nghiêm, có những lễ khúc điển nhã, có “sử thi” tráng lệ, có chiến ca uy vũ, có lời ca ai oán ngậm ngùi, có những bài tình ca thiết tha đậm thắm. Tự trung có thể quy nạp thành ba nội dung chính. Một là tiếng nói oán giận của những người lao động đói khổ. Nội dung này chủ yếu được thể hiện trong “quốc phong” và “tiểu nhã”; nhiều bài nói lên cuộc sống lao động vất vả nhọc nhằn và cảnh đói rét của những người nông nô thời cổ đại, nhiều bài tố cáo bất công trong xã hội (như “Phạt đàn”, “Thạc thử”); nhiều bài vạch trần bộ mặt xấu xa vô sỉ của giai cấp thống trị (như “Thuần chi bồn bồn”, “Tân đài”, “Tướng thử”...). Hai là tiếng nói phản đối Những cuộc chiến tranh phi nghĩa đã gây nên cảnh chết chóc đau thương, sinh ly tử biệt (như các bài: “Quân tử vu dịch”, “Trắc hồ”, “Kích cổ”, “Đông Sơn”, “Bá hề”, “Hà thảo bất hoàng...”). Ba là tiếng ca ân tình của nhân dân lao động. Nội dung này đặc biệt phong phú. Có Những bài nói lên tấm lòng của những người con hiếu thảo kính yêu cha mẹ (như “Khải phong”, “Lục nga...”); có những bài nói lên tình anh em gắn bó (như “Nhị tử thừa chu”, “Đệ đồ”); đặc biệt nhiều là những bài thơ nói về tình yêu đôi lứa - Có lời tỏ tình chân thành bộc trực như “Thác hề”, “Trăn Vĩ”, “Khiển thường”... có những cuộc hẹn hò đắm say tình tứ như “Tĩnh nữ”, “Mộc qua”..., có những nỗi tương tư sâu muộn như “Tri biên”, “Tử khâm”, “Kiêm hà”..., có những bài ca chúc mừng đám cưới như “Quan thư”, “Đào yêu”...; có cuộc sống vợ chồng

đằm thắm như “Nữ viết kê minh”; cũng có những bài oán hận kẻ bạc tình như “Manh”, “Cốc phong”... vv...

Chính vì nội dung phong phú, phản ánh mọi mặt của đời sống xã hội Trung Quốc thời cổ như thế nên “Kinh thi” được coi là một tài liệu quan trọng giúp người ta hiểu được diện mạo lịch sử xã hội thời cổ đại, đặc biệt là thời Chu.

Về phương diện hình thức, Kinh thi có ba đặc điểm nổi bật là bút pháp hiện thực, kết cấu trùng chương điệp cú (một đặc điểm của ca từ trong hình thức diễn xướng dân gian) và biểu đạt bằng ba phương thức “phú”, “tỉ”, “hứng”. Trong đó, ba phương thức “phú”, “tỉ”, “hứng” là đặc điểm nổi bật được nhiều người chú ý nhất. Trong cuốn “Thi tập truyện”, Chu Hy đã giải thích: “Phú” là nói thẳng sự việc (phô trần kỳ sự nhi trực ngôn chi), “tỉ” là lấy sự vật kia để so sánh với sự vật này (dĩ bi vật tỉ thử vật), “hứng” là nói một sự vật khác để dẫn đến điều muốn nói, muốn ca vịnh (tiên ngôn tha vật dĩ dẫn khởi sở vịnh chi từ). Cách giải thích này của Chu Hy từ trước đến nay đã được nhiều người thừa nhận. Trên thực tế, đây là ba phương thức biểu đạt thường gặp trong ca dao dân ca của các dân tộc, có thể coi đây là sự gặp gỡ do tương đồng loại hình. Chính vì vậy, khi nghiên cứu hình thức biểu đạt của ca dao, dân ca Việt Nam, một số học giả của ta cũng sử dụng ba từ “phú”, “tỉ”, “hứng”. Sự vay mượn thuật ngữ này là hợp lý và có thể chấp nhận được.

Ngay từ khi mới được định hình, “Kinh thi” đã được coi là một thành tựu nghệ thuật, được đánh giá cao. Trong “Luận ngữ” có ghi lại lời Khổng Tử nói với học trò: “Tiểu tử hà mạt học phù thi. Thi khả dĩ hứng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức điều thú thảo mộc chi danh.” (Các trò sao chẳng học thi. “Thi” có thể làm ta phấn khởi tinh thần, có thể giúp quan sát, giúp hợp quần, có thể tỏ bày nỗi oán, gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua, lại biết được tên của nhiều thứ chim muông cây cỏ). Như vậy, có thể thấy, Khổng Tử đã khẳng định những tác dụng (hay chức năng) cơ bản của “Thi” (tức “Kinh thi”) với tư cách là một thành tựu nghệ thuật. Đó là các chức năng: giải trí (hứng), nhận thức (quan thức), giáo dục (sự phụ, sự quân), giao tiếp xã hội (quần, oán). Khổng tử cũng là người đầu tiên khẳng định giá trị chân chính của “Thi” một cách khái quát: “Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi - viết tư vô tà”. (Ba trăm bài thơ có thể tóm lại trong một lời: tưởng không tà vậy).

Có thể nói “Kinh thi” vừa là một tấm gương phản ánh hiện thực xã hội đời Chu vừa là một viên minh châu của văn học nghệ thuật, mở đầu cho truyền thống thơ ca rực rỡ của Trung Quốc. Nhưng từ khi được Nho gia tôn làm kinh điển, thì trí thức phong kiến ở Trung Quốc và Việt Nam chỉ nhận thấy tác dụng “làm rõ nghĩa vợ chồng, hình thành lòng hiếu kính, làm thuần hậu nhân luân, làm tốt đẹp sự giáo hóa, làm đổi thay phong tục” (Kinh phu phụ, thành hiếu kính, hậu nhân luân, mỹ giáo hóa, di phong tục), nghĩa là chỉ thấy chức năng giáo huấn của nó, mà ít thưởng thức với tư cách nghệ thuật thơ ca. Mãi đến thời hiện tại, “Kinh thi” mới được giải thoát khỏi vòng hào quang kinh điển để khôi phục gương mặt vốn có của mình, với tư cách là một thành tựu tiêu biểu của thơ ca cổ đại Trung Quốc.

Nguyễn Thị Bích Hải

LA ẪN (LUO YIN)

La Ẫn (833 – 909) – nhà văn, nhà thơ Trung Quốc đời Đường. Ông vốn tên là Hoành, tự là Chiêu Gián, hiệu là Giang Đông sinh; quê ở Tân Thành, Hàng Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Năm 20 tuổi, La Ẫn bắt đầu đi thi tiến sĩ, 10 lần không đỗ; về sau có làm một số chức quan nhỏ; bất đắc chí mà quay về; đi du lịch các nơi. Năm thứ 3 niên hiệu Quang Khải (887), ông trở về Giang Đông, làm việc dưới trướng quan Thứ sử Hàng Châu là Tiền Lưu, giữ chức Tiền Đường Lệnh rồi Trước tác lang. Khi Tiền Lưu được thăng làm Tiết độ sứ, La Ẫn được làm Chuồng thư ký, Tư huân lang trung. Năm thứ tư niên hiệu Thiên hựu (907), nhà Đường mất, La Ẫn từng khuyên Tiền Lưu khởi binh thảo phạt nhà Lương mới lập, Tiền Lưu không nghe. Nhà Lương vời La Ẫn vào triều làm Gián nghị Đại phu, Ẫn không chịu. Về sau Tiền Lưu dâng biểu đề nghị để La Ẫn làm Cấp sự trung nhưng Ẫn qua đời; người đời gọi ông là La Cấp sự.

La Ẫn sinh ra trong thời đại biến loạn, quá nửa cuộc đời lưu lạc, điều ấy đã nuôi dưỡng ở ông tính cách giận đời ghét tục, thích hài hước châm biếm. Sách *“Đường tài tử truyện”* nói ông *“cậy tài ngạo đời, hay bị người đời ghét”*, *“thơ văn chủ yếu là châm chọc...”* Người đời sau còn lưu truyền nhiều giai thoại về ông.

La Ẫn nổi tiếng về *tạp văn tiểu phẩm*. Ông đặt tên cho văn tập của mình là *“Sàm thư”* (sách chê bai) và nói rõ dụng ý của mình là *“có kẻ đáng chê thì tất phải chê”* nhằm *“cảnh cáo đương thời và khuyên răn tương lai”*. Ông tán dương Nghiêu Thuấn không coi thiên hạ là của riêng mình. Trong thiên *“Anh hùng chi ngôn”* ông vạch rõ đám *“anh hùng hào kiệt”* mượn tiếng cứu dân để thực hiện dã tâm tranh quyền đoạt lợi. Trong thiên *“Hán Vũ sơn hô”* ông cho rằng vua chúa thích nghe lời nịnh hót là bắt đầu suy bại. Thiên *“Việt phụ ngôn”* (Lời người đàn bà nước Việt) ông châm biếm bọn quan liêu ăn bám. Trong bài *“Thu trùng phú”* ông đả kích mạng lưới pháp luật phong kiến chỉ giăng ra để bắt những kẻ bé nhỏ chứ không bắt bọn tội phạm lớn. Bộ sách *“Sàm thư”* của ông thực sự có giá trị phê phán nền chính trị đương thời với ngòi bút rất sắc bén.

Những bộ sách khác của ông cũng rất có giá trị. Chẳng hạn như 10 thiên trong *“Lương đồng thư”* đã trình bày một cách có hệ thống tư tưởng chính trị của tác giả với những chủ trương tiến bộ và phương pháp tư duy biện chứng.

Thơ ca của La Ẫn phần lớn là thù tạc, tặng đáp, tả cảnh, du lịch, biểu lộ tâm trạng hoài tài bất ngộ nhưng nhìn chung là đề tài tương đối hẹp và giọng điệu bi trầm. Bộ phận thơ ca châm biếm của ông tập trung phê phán nền chính trị đương thời, lời lẽ sắc bén, tương tự với tạp văn, là bộ phận rất có giá trị trong sáng tác của ông. Chẳng hạn ông châm biếm Đường Chiêu tông coi trọng khỉ hơn nhân tài, phê phán bọn quân phiệt cát cứ

gieo tai họa cho dân, tướng giữ biên cương thì không lo đánh giặc chỉ giỏi vơ vét của dân để làm lợi cho mình. Loại tiểu thi này , hoặc lấy vật để ví với người, hoặc mượn xưa để nói nay, gọi cho người đọc những suy nghĩ sâu xa. Chẳng hạn ông bảo con vệt:

*“Khuyến quân bất dụng phân minh ngữ,
Ngữ đắc phân minh xuất chuyển nan.”*

(Anh vũ)

*(Khuyên người chớ nói rõ lời,
Rõ lời e phải thiệt đời có khi.)*

Hoặc châm biếm những kẻ thường đổ trách nhiệm làm *“ngiên nước nghiêng thành”* cho người đẹp:

*“Tây Thi nhược giải khuynh Ngô quốc,
Việt quốc vong lai hựu thị thù?”*

(Tây Thi)

*(Nếu Ngô mất nước vì Tây tử,
Việt kia mất nước bởi tay ai?)*

Phong cách thơ của La Ấn bình dị trong sáng; ông sành vận dụng ngôn ngữ dân gian, có nhiều câu như lời ăn tiếng nói thường ngày, thậm chí được người đời sau thường dùng như cách ngôn, ngạn ngữ:

*“Kim triều hữu tửu kim triều túy,
Minh nhật sầu lai minh nhật sầu.”*

(Tự khiển)

*(Hôm nay có rượu hôm nay uống,
Ngày mai sầu đến để mai sầu.)*

Hoặc :

*« Thái đắc bách hoa thành mật hậu,
Bất tri tân khổ vị thù điềm. »*

(Phong – ong)

*(Lấy nhụy trăm hoa làm được mật,
Phần mình cay đắng, ngọt phần ai ?)*

Phong cách này có ảnh hưởng khá sâu đến thơ đời Tống.

Thơ văn La Ấn được tập hợp thành 30 quyển, nay đã thất lạc khá nhiều.

Trong bộ *« Đường thi bách gia toàn tập »*, phần *« La Ấn thi toàn tập »* có 506 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam, thơ La Ấn cũng thường được tuyển dịch.

Nguyễn Thị Bích Hải

LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ

Lạc Dương già lam ký, 5 quyển, là sách văn học, do học giả Bắc Ngụy Dương Hiến Chi soạn. Dương Hiến Chi không rõ năm sinh, mất năm 555, người Bắc Bình (nay thuộc huyện Tuân Hóa, tỉnh Hà Bắc). “Già lam” là dịch âm của từ “tăng già lam” trong Phạn ngữ, mang nghĩa “vườn của chúng tăng”, cũng là tên gọi khác của Phật tự (chùa). Hệ thống chùa chiền ở Lạc Dương trước niên hiệu Nguyên Tu Vĩnh Hy (532-534) đời Bắc Ngụy Hiếu Vũ đế, được xây dựng tổng cộng 1637 ngôi, sau sự kiện dời đô sang đất Nghiệp, lại thêm binh lửa, chỉ còn lại 423 ngôi. Nội dung sách lấy bối cảnh hưng phế của chùa chiền Lạc Dương nói trên, tác giả tiến hành ghi chép, bắt đầu từ trong thành (thành nội), kể đến bốn cửa thành (thành đông, thành nam, thành tây, thành bắc), mỗi nơi chép thành một quyển riêng biệt, tổng cộng 5 quyển. Thể lệ sách gồm hai phần, phần chính văn và phần chú thích do tác giả tự chú, đây cũng là hình thức khởi điểm cho việc sử gia làm công việc tự chú về sau. Toàn sách tuy lấy danh nghĩa ghi chép chùa chiền, nhưng trên thực tế, tác giả có xu hướng chú trọng ghi chép nền chính trị xã hội đương thời, những nhân vật lịch sử, phong tục tập quán, sơn xuyên địa lý, sử tích truyền văn. Với cách chép chi li cẩn kẽ, mỗi trang trong sách đều hết sức quý báu và mang giá trị sử liệu cực cao

Nguyễn Đình Phúc

LẠC TÂN VƯƠNG (Luo Bin Wang)

Lạc Tân Vương (626? - 684?) nhà thơ đời Đường, quê ở Nghĩa Ô (nay thuộc Chiết Giang). Lạc Tân Vương cùng với Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân được gọi là “Sơ Đường tứ kiệt”. Lạc Tân Vương mới 7 tuổi đã biết làm thơ, được gọi là “thần đồng”. Sau khi thân phụ mất, Lạc Tân Vương lưu lạc nghèo khổ suốt thời tuổi trẻ. Khoảng niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông (650 - 655), Lạc Tân Vương làm mạc liêu cho Đạo vương Lý Nguyên Khánh, về sau tòng quân, đi trấn thủ biên cương rồi lại vào Thục. Trong thời gian ở đất Thục thường cùng xướng họa với Lư Chiếu Lân. Năm thứ ba niên hiệu Nghi Phượng (678) vào triều giữ chức Thị ngự sử, không bao lâu lại bị vu hãm phải ở tù. Sau khi ra tù ông đi lên vùng U Yên và lại theo việc quân. Năm thứ 2 niên hiệu Điều Lộ (680) làm Huyện thừa ở huyện Lâm Hải nên ông còn được gọi là Lạc Lâm Hải. Năm đầu niên hiệu Quang Trạch (684), Vũ (Võ) Tắc Thiên phế Đường Trung Tông, Lý Hiền làm Lư Lăng Vương, chuẩn bị tiếm ngôi. Tháng 9 năm ấy, Từ Kính Nghiệp (họ Từ được ban quốc tính nên chũng gọi là Lý Kính Nghiệp) chiếm Dương Châu khởi binh chống Vũ Tắc Thiên, Lạc Tân Vương tham gia quân đội của Từ Kính Nghiệp, được Kính Nghiệp tin nhiệm giao phụ trách việc văn thư cơ mật. Bài *“Đại Lý Kính Nghiệp truyền hịch thiên hạ văn”* (*Thay Lý Kính Nghiệp truyền hịch khắp thiên hạ*) nổi tiếng được viết trong thời gian này. Bài này còn được gọi là *“Thảo Vũ Chiếu hịch văn”* (*Bài hịch kêu gọi thảo phạt Vũ Chiếu* - Vũ Chiếu tức Vũ Tắc Thiên). Tháng 11 năm ấy, Từ Kính Nghiệp bại trận, không rõ Lạc Tân Vương trôi dạt về đâu. (Sách “Tư Trị thông giám” nói ông cùng Lý Kính Nghiệp bị giết, nhưng cũng có tài liệu nói ông đi tu.).

Lạc Tân Vương sở trường về thơ thất ngôn ca hành. Bài ca hành trường thiên “*Đế kinh thiên*” của ông đương thời được khen là “tuyệt xướng”. Các bài như “*Trà tích thiên*”, “*Diễm tình đại Quách thị tặng Lư Chiêu Lân*”, “*Đại nữ đạo sĩ Vương Linh Phi tặng đạo sĩ Lý Vinh*”... đều có ý nghĩa thời đại, đầy khí phách lỗi lạc, lời văn đẹp đẽ tài hoa, trữ tình và tự sự được kết hợp rất linh hoạt xảo diệu. Thể thơ này được phát triển từ tiểu phú thời Lục Triều, có kết cấu chặt chẽ và đối ngẫu tề chỉnh, âm vận uyển chuyển hài hòa, lời và ý đều hay, có sức truyền cảm, lại dễ đọc dễ thuộc. Hà Cảnh Minh ở đời Minh nói rằng ca hành của “*Sơ Đường tứ kiệt*” âm vận hài hòa, có thể ca ngâm. Chính vì những ưu điểm ấy mà ca hành của “tứ kiệt” có ảnh hưởng lâu dài đến các nhà thơ đời sau (như Lưu Hy Di, Trương Nhược Hư, Lý Kỳ, Vương Duy, Cao Thích, Nguyên Chấn Bạch Cư Dị đời Đường, đến tận Ngô Vĩ Nghiệp đời Thanh)

Thơ ngũ ngôn luật thi của Lạc Tân Vương cũng có nhiều giai tác. Chẳng hạn như bài “*Tại ngục vịnh thiên*” mượn vật gửi tình, là một bài thơ nổi tiếng được lưu truyền rộng rãi, bài “*Tống Trịnh thiếu phủ nhập Liêu*” thể hiện tinh thần lạc quan chiến đấu vì nước lập công, thuyết lý và tự sự đều linh hoạt lưu loát. Thơ ngũ ngôn tuyệt cú của Lạc Tân Vương cũng rất hay, chẳng hạn như “*Dịch Thủy tống biệt*”, “*Tại quân đăng thành lâu*”, chỉ với 20 chữ mà thể hiện được tráng chí hào tình, cho thấy rõ được phong cách cá tính của thi nhân, ở thời Sơ Đường những bài thơ như thế không nhiều.

Văn của Lạc Tân Vương cũng có thành tựu khá cao, dù là trữ tình, thuyết lý hay tự sự đều rất tự nhiên linh hoạt, khác với sự chải chuốt hoa lệ thiên về hình thức chủ nghĩa của văn thời Lục triều. Bài “*Đại Lý Kính Nghiệp truyền hịch thiên hạ văn*” là một tác phẩm tiêu biểu cho phong khí mới của thời đại, là một trong những danh tác được lưu truyền rộng rãi xưa nay.

Tương truyền khi đọc đến hai câu

“*Nhất bầu chi thổ vị can,*

Lục xích chi cô an tại”

(*Một nắm đất mộ phần chưa khô*

Đứa trẻ mồ côi giờ đâu tá?)

Vũ Tắc Thiên biến sắc, hỏi: “*Ai viết đây?*” “ có người trả lời là Lạc Tân Vương. Tắc Thiên nói: “*Sao quan tể tướng lại để mắt người tài như vậy?*” (Theo “*Tân Đường thư*”). Chỉ một ví dụ như vậy cũng có thể thấy tài năng chính trị và văn học của Lạc Tân Vương, ngay đến kẻ đối địch kiên cường như Vũ Tắc Thiên cũng phải khâm phục.

Tác phẩm của Lạc Tân Vương ở thời Đường Trung Tông có mười quyển. Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*” do Chung Thúc Hà chủ biên, phần “*Lạc Tân Vương thi toàn tập*” Có 132 bài thơ của ông.

Nguyễn Thị Bích Hải

Lão tử, họ Lý, tên Nhữ, hiệu Bá Dương, người huyện Khô nước Sở (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Ông sống cùng thời với Khổng tử nhưng lớn tuổi hơn Khổng tử. Tương truyền ông thọ hơn 160 tuổi, người đời vì thế gọi ông là “lão tử” hoặc “lão Đam”. Ông là nhà tư tưởng nổi tiếng, người sáng lập ra học phái Đạo gia, từng giữ chức sử quan đời Chu, sau nhà Chu suy vi, bèn bỏ quan lui về ở ẩn.

Lão tử còn gọi *Đạo đức kinh*, đến đời Đường lại có tên *Đạo đức chân kinh*, sách phân thành 81 chương, tổng cộng hơn 5000 chữ, tương truyền Lão tử bỏ quan đi đến ải Hàm Cốc, thể theo thỉnh cầu của quan giữ ải bèn đọc cho người khác chép thành. Nhưng học giả hiện đại qua khảo chứng cho rằng, *Lão tử* là do người đời sau căn cứ vào học thuyết của Lão tử phát huy thêm, bổ sung thêm mà thành, thời gian thành sách khoảng đầu đời Chiến Quốc. *Lão tử* hàm chứa nội dung triết học hết sức phong phú và thâm áo, quan điểm triết học của ông có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng đời sau đồng thời được người đời hết sức coi trọng. Văn *Lão tử* huyền diệu uẩn ước, lời lẽ ý vị xa xôi, lại thích dùng vận ngữ, khiến người đọc có cảm giác đọc thứ thơ tản văn thâm trầm triết lý.

Nguyễn Đình Phúc

LÃO XÁ (B K: Lao She)

(, 3.2.1899 – 14.10.1966). Nhà văn hiện đại Trung Quốc. Sinh ở Bắc Kinh, tên thật Thư Khánh Xuân, người Mãn Châu, nhà nghèo. Năm 1913 học ở trường Trung học Bắc Kinh số 3, sau đó chuyển sang trường Sư phạm Bắc Kinh vì không có tiền đóng học phí. Tốt nghiệp năm 1918. Cha mất sớm trong cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn do Chu Hồng Đăng lãnh đạo năm ông mới 1 tuổi, Lão Xá chịu ảnh hưởng sâu xa từ người mẹ: ngay thẳng, nghiêm khắc, chăm chỉ, kỷ luật... Phần lớn những nhà văn thời Ngũ Tứ giai đoạn 1920-1930 đều xuất thân là gia đình trung lưu và viết như một kiểu “đứa con được cưng chiều và nổi loạn” chống lại giai cấp mình, thì Lão Xá khác hẳn những người này. Ông xuất thân từ một gia đình nghèo, khó khăn vất vả. Vì những kinh nghiệm đó mà ông viết như một cách chống lại sự áp bức đối với tầng lớp dân nghèo. Từ năm 1918-1924 ông dạy học, làm thư ký... và rất ấn tượng với phong trào Ngũ Tứ mà ông không trực tiếp tham gia “vận động Ngũ Tứ cho tôi một tinh thần mới và một ngôn ngữ văn học mới. Tôi rất biết ơn nó vì nó cho tôi những điều kiện để trở thành một nhà văn”. Tư tưởng chống phong kiến và chống đế quốc cũng đem đến cho ông một ý thức xã hội cao hơn.

Từ 1924-1929, ông qua Anh học văn học Anh ở Đại học Luân Đôn, chịu ảnh hưởng của C.Dickens sâu sắc. Vừa học vừa viết tiểu thuyết, tác phẩm đầu tay là *Lão Trương đích triết học* (, Triết học của lão Trương) một truyện trào phúng châm biếm thói rơm đời của thị dân Bắc Kinh, đăng ở *Tiểu thuyết nguyệt báo* năm 1926 được độc giả hoan nghênh lập tức.

Mùa hè 1929 về Singapore dạy ở trường Trung học Trung Hoa, giữa chừng bỏ về Trung Quốc mùa xuân 1930, từ đó đến 1937 ông vừa dạy học ở Tề Lỗ Đại học và Sơn Đông Đại học, vừa viết văn, người ta đua nhau mua sách của ông. Ông viết nhanh, trong mấy năm mà được 6,7 tập truyện dài và ngắn, mang tính chất trào phúng: *Nhị mã* (, 1932), *Li hôn* (, 1933), *Anh hải tặc* (1935)...

Trong chiến tranh thế giới II, ông là Chủ tịch Hội nhà văn kháng Nhật. Từ năm 1946 – 1949, ông được mời sang Mỹ dạy học. Năm 1949, khi nước Cộng hòa nhân dân

Trung Hoa thành lập, ông quay về nước. Sau 1949, ông là Chủ tịch Hội Nhà văn Trung Quốc trong nhiều năm liền, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp nghệ thuật Trung Quốc, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Bắc Kinh....

Truyện đầu tay: *Triết học của lão Trương* có giọng trào phúng, kỹ thuật còn non nớt, ông phỏng theo lối viết của C. Dickens trong cuốn *Nicholas Nickleby* và *Dickwick papers*, thấy lý thú thì viết, không có sắp đặt, bố cục. *Nhị Mã* (, Hai cha con họ Mã) nói về những mâu thuẫn giữa hai cha con, giữa hai dân tộc Anh và Trung Hoa. Qua những câu chuyện hài hước, Lão Xá cũng muốn nói đến những kỳ thị chủng tộc mà người Trung Quốc gặp phải khi sống ở nước ngoài. Trong chiến tranh thế giới II, bất bình thái độ hung hăng của Nhật, Lão Xá viết *Miêu thành ký* (, Ký về thành của loài mèo), một tác phẩm viết theo kiểu truyện ngụ ngôn, mặt sát bọn a dua, xu nịnh quỳ mọp trước Nhật Bản. Nhiều nhà nghiên cứu còn cho rằng đây là tiểu thuyết khoa học đầu tiên của Trung Quốc. *Ngưu Thiên Tử* đánh dấu bước thay đổi thái độ của Lão Xá. Trước kia ông cho rằng muốn cứu nước thì mỗi cá nhân tự tu dưỡng thì xã hội sẽ phát triển (ảnh hưởng chủ nghĩa siêu nhân của Nietzsche). Nhưng đến truyện này ông bắt đầu nghi ngờ chủ trương của mình. Ông nghĩ rằng hành động tập thể mới có kết quả. Trong *Ngưu Thiên Tử*, ông nhấn mạnh xã hội mà xấu xa thì con người khó mà lương thiện.

Lạc đà Tường tử (hay *Người phu xe* - bản dịch tiếng Anh: *Rickshaw*) sáng tác năm 1936, tiến thêm một bước nữa, vạch ra sự thất bại của chiến đấu cá nhân. Đây là truyện thành công nhất của ông. Truyện miêu tả một anh phu xe tên Tường Tử vật lộn kiếm sống ở Bắc Kinh với mong ước lương thiện là dành dụm đủ tiền mua một cái xe kéo để đỡ tốn tiền đi thuê. Sau bao khó khăn, tiết kiệm, lao động đến ốm gần chết, cuối cùng anh cũng tậu được một cái xe. Nhưng sau đó lại bị bọn lính cướp mất xe. Vì sinh kế anh phải lấy con gái của ông chủ xe ế chồng. Nhưng cô này sau đó lại chết khi sinh đứa con đầu lòng. Từ đó, anh hoàn toàn thất vọng, sống bê tha, không còn ý chí phấn đấu nữa. Tư tưởng Lão Xá đã thay đổi, thiên về chủ nghĩa cộng sản mặc dù vẫn còn độc lập. Ông phân tích: xã hội chịu trách nhiệm về những băng hoại trong tâm hồn, sự xuống dốc đạo đức của con người. Ông không bôi nhọ xã hội để đạt chủ trương của mình, xã hội vẫn còn người tốt nhưng ít ỏi. Hình ảnh Tường tử khá sinh động, sâu sắc về tâm lý. Tái hiện hiện thực mà bố cục chặt chẽ. Giọng văn hóm hỉnh, mạnh mẽ, nghệ thuật vượt trội hẳn so với các tác phẩm khác của ông. *Lạc đà Tường tử* là một trong vài truyện hay nhất của văn học hiện đại Trung Quốc.

Khi ở Mỹ ông viết cuốn *Tứ thế đồng đường* (, Bốn thế hệ dưới một mái nhà) miêu tả cuộc sống của một đại gia đình Trung Quốc trong thời gian bị Nhật chiếm đóng và *Cổ thư nghệ nhân* (, Người nghệ nhân diên xướng).

Ông là người chân thành ái quốc. Trước kia ông ít nhắc đến chính trị, nhưng sau này ông hy sinh sự nghiệp cho chính trị, cổ vũ kháng chiến. Làm thơ bình dân dễ đại chúng đọc được. Viết 23 vở kịch và nhiều bài hát dân ca để cổ vũ xã hội mới như *Long Tu Cầu* (1950), *Trà quán* (1957)... Trong đó *Trà quán* là vở kịch nổi tiếng nhất, vở kịch đầu tiên của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được dàn dựng và cổ vũ ở nước ngoài. Câu chuyện được lấy bối cảnh ở một quán trà mang đậm phong cách Trung Hoa, những biến cố thăng trầm thời đại diễn ra trên nền quán trà, cuộc đời người chủ Vương và những người khách uống trà: thời phong kiến 1898, thời nội chiến 1910 và chiến tranh thế giới

II 1945. Từ năm 1980, một mô hình quán trà giống như trong kịch đã được dựng ở Bắc Kinh và là điểm tham quan của nhiều du khách yêu mến Lão Xá.

Trong Cách mạng văn hóa, ông bị quy chụp là “hắc bang” và bị đầu tố dữ dội. Ông tự tử năm 1966. Năm 1971, sau khi Giang Thanh sụp đổ, ông được khôi phục danh dự, và tác phẩm của ông được in lại.

Lão Xá là nhà văn có ảnh hưởng sâu rộng đến văn học hiện đại Trung Hoa. Ông và Mao Thuần* được xem là hai nhà tiểu thuyết nổi tiếng nhất thời Ngũ Tứ, nhưng lại rất khác nhau. Mao Thuần bông bột, lãng mạn, Lão Xá tỉnh tỉnh tự nhiên, thẳng thắn, dí dỏm. Nhân vật chính của Mao Thuần thường là nữ giới, Lão Xá lại viết về nam giới. Mao Thuần dễ hưởng ứng cách mạng, Lão Xá trầm tĩnh, trung thực. Văn Mao Thuần hoa mỹ, văn Lão Xá mạnh mẽ, dùng nhiều thổ ngữ Bắc Kinh. Mao Thuần đọc nhiều sách Nga, Pháp. Còn Lão Xá học ở Anh, thích C. Dickens. Tên ông được đặt cho giải thưởng văn học của thành phố Bắc Kinh.

Trần Lê Hoa Tranh

LÂM NGŨ ĐƯỜNG (BK: Lin Yutang)

(, 10.10.1895 – 26.3.1976). Nhà văn, nhà văn hóa Trung Quốc hiện đại. Tên thật là Ngọc Đường. Sinh tại Phúc Kiến, một thành phố miền núi vùng Đông Nam Trung Quốc. Ông thường tự nhận mình là đứa con của núi rừng và đã có lần nói rằng cảm giác của ông về địa ngục là những thành phố lớn. Ông lớn lên và học tại trường Đại học Thánh Ước Hân (St. John) ở Thượng Hải. Sau đó ông nhận được học bổng tiến sĩ tại trường Đại học Harvard danh tiếng. Tuy nhiên, học nửa chừng ông bỏ sang Pháp và cuối cùng sang Đức, lấy bằng tiến sĩ ở Đại học Leipzig chuyên ngành ngôn ngữ học. Từ 1923 - 1926 về nước dạy văn học Anh ở đại học Bắc Bình (Đại học Bắc Kinh ngày nay), chủ biên nhiều tạp chí văn học như *Ngũ ti*, *Nhân gian thế*, *Vũ trụ phong*... nổi tiếng nhất là *Luận Ngữ* (trong nhóm *Luận Ngữ* ông và Chu Tác Nhân* là hai người nổi tiếng nhất, văn Chu Tác Nhân trau chuốt, còn ông thì tự nhiên). Năm 1927 làm bí thư Bộ Ngoại giao trong chính quyền Quốc Dân đảng, năm 1936 làm Đại sứ Trung Hoa tại Mỹ. Sau Chiến tranh thế giới II ông làm trưởng ban văn nghệ của cơ quan văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO). Ông sống chủ yếu ở Mỹ nơi những tác phẩm của ông được truyền bá rộng rãi và được yêu thích. Những tác phẩm này được xem là chiếc cầu nối những khoảng cách giữa văn minh phương Tây và phương Đông. Ông cũng đã từng được đề cử giải Nobel văn học. Năm 1966 về định cư tại Đài Loan.

Ông và Hồ Thích* là hai học giả Trung Hoa được phương Tây ưa thích. Ông rất năng động trong việc giới thiệu cổ học và văn minh Trung Hoa cũng như truyền bá lối sống Trung Quốc với phương Tây.

Gia đình ông vốn mộ đạo, cha là mục sư. Lúc nhỏ ông hấp thụ nền giáo dục của Giáo hội, không biết chút gì về lịch sử, truyền thống Trung Hoa mà thuộc lòng lời của nữ thánh Maria, chúa Kitô... Ông nói: “Chưa tới 16 tuổi tôi đã biết rằng các kèn đồng của Josué đã làm sụp đổ tường ở Jéricho, nhưng tới hồi tôi 30 tuổi mà vẫn chưa biết truyện nàng Mạnh Khương, chồng nàng chết vì xây Vạn Lý Trường Thành, nàng lặn lội tới nơi, tìm được hài cốt của chồng, khóc nức nở tới nỗi nước mắt làm trôi một khúc thành vĩ đại đó. Những người Trung Hoa dù vô học cũng không dốt sử như tôi hồi đó.” Khi vào

trường Dòng thì dần dần quên hết ít đoạn trong *Tứ thư* cha dạy mà theo một nền giáo dục hoàn toàn vong bản.

Khi trở về nước năm 1923, ông mới thấy mình mù tịt về văn hóa Trung Quốc trong khi phương Tây thì rành rọt. Ông quyết chí theo học và nghiên cứu. Đó lại là điều may mắn vì ông không đi theo con đường mòn của phái cự học mà nghiên cứu với một tinh thần mới mẻ, hứng thú.

Lâm Ngữ Đường tôn trọng cá nhân, không coi trọng chính trị (cuộc đời ông có lần bỏ chính trị về nghiên cứu văn học). Ông không coi trọng Khổng giáo vì cho nó gò bó quá nhưng ông thích trung dung của đạo Khổng và thích tinh thần khoáng đạt, chủ trương trở về thiên nhiên của Lão-Trang nhưng không trốn đời, không hoài nghi. Ông dung hòa, tổng hợp được Khổng-Lão, hai đạo có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Hoa. “Hợp tình hợp lý” là nguyên tắc sống mà ông cho là của cả dân tộc Trung Hoa. Vì vậy mà hai thi hào ông thích nhất là Đào Tiềm (không thích làm quan) và Tô Đông Pha (trào phúng dí dỏm).

Lâm Ngữ Đường chủ trương: “Viết chỉ là để phát huy tính tình hoặc biểu diễn tâm linh” (văn học tính linh) cho nên văn ông cực kỳ tự nhiên, thành thực, dí dỏm, tài hoa, người Trung Hoa gọi ông là “*u mặc đại vương*” (ông vua hài hước). Văn xuôi tự do, uyển chuyển, nhẹ nhàng lướt tới, không gò bó, không chải chuốt, không cô đọng, cũng không cần tổ chức chặt chẽ “*hành vân lưu thủy*” (mây trôi nước chảy) giống như thơ của Tô Đông Pha.

Văn ông hội đủ ba yếu tố: Kiến thức uyên bác Đông-Tây, tinh thần tự do không theo một môn phái, một chủ nghĩa, một cá nhân nào, giọng văn tự nhiên, lưu loát, hóm hỉnh. Vì thế ông nổi danh ngay từ khi mới cầm bút. Ông bắt đầu sáng tác từ năm 1924, đến năm 1936 qua Mỹ và không viết bằng tiếng Hoa nữa mà viết bằng tiếng Anh. Ông là người làm cho thế giới phương Tây biết đến vẻ đẹp và chiều sâu của nền văn hóa Trung Hoa.

Tác phẩm của ông rất nhiều, khoảng 50, 60 cuốn: tiểu thuyết, tùy bút, tiểu sử, cáo luận, phê bình văn học, dịch thuật (từ Anh-Trung và Trung-Anh)... tiếng Hán có *Tiến phát tập* (, Lau chùi tẩy rửa, 1928), *Đại hoang tập* (, Miền hoang tưởng, 1934), *Ngã đích thoại* (, Lời nói của tôi, 1936)... Tiếng Anh có *Moment in Peking* (Khoảnh khắc ở Bắc Kinh), *A Leaf In The Storm* (Chiếc lá trong cơn bão), *Lady Wu* (Võ Tắc Thiên), *Gay Genius* (Tô Đông Pha), *The Wisdom of Laoze* (Sự khôn ngoan của Đạo Lão), *The Chinese Theory of Art* (Lý thuyết Nghệ thuật Trung Quốc), *Truyện truyền kỳ Trung Quốc*... Hai cuốn được người phương Tây thích nhất là *My Country and My People* (, Ngã quốc ngã dân, Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa, 1935) và *The Important of Living* (, Một quan niệm về sống đẹp, 1937) - Hai cuốn này Nguyễn Hiến Lê đều đã dịch - được viết bằng tiếng Anh với một văn phong duyên dáng và mềm mại, đem lại danh tiếng quốc tế. Cuốn *The Important of Living* đứng đầu số sách bán chạy ở Mỹ luôn 11 tháng... Công trình ngôn ngữ học ông có *Ngữ ngôn học luận tủng* (, Tập luận văn về ngôn ngữ, 1933), *Chinese-English Dictionary of Modern Usage* (Đương đại Hán- Anh từ điển, 1973)... Tác phẩm của ông được dịch ra 14 thứ tiếng. Vợ ông cũng là một người chuyên viết sách dạy nấu ăn Trung Quốc ở Mỹ và góp phần quảng bá nghệ thuật ẩm thực Trung Hoa với thế giới.

Ông mất năm 1976 ở Đài Bắc, Đài Loan và được chôn cất ở đây. Nhà ông trở thành bảo tàng lưu giữ những kỷ vật của ông.

Trần Lê Hoa Tranh

LIỆT TỬ

Liệt tử, sách do Liệt Ngự Khẩu, người nước Trịnh, sống cùng thời Trang Chu soạn. Tên sách lần đầu tiên xuất hiện trong *Thất lược biệt lục* của Lưu Hâm, gồm 8 thiên, cụ thể là *Thiên thủy*, *Hoàng đế*, *Chu Mục vương*, *Trọng Ni* (còn gọi *Cực trị*), *Thang văn*, *Lực mệnh*, *Dương Chu* (còn gọi *Đạt sinh*) và *Thuyết phù*. Bản *Liệt tử* hiện hành gồm 134 đoạn văn, lời văn không hoàn toàn giống giọng văn Tiên Tần, nội dung chủ yếu ghi chép những câu chuyện dân gian, ngụ ngôn, những câu chuyện thần thoại truyền thuyết, có thể nói, giá trị văn học của sách chủ yếu cũng ở mặt này.

Nguyễn Đình Phúc

LIỄU TÔNG NGUYÊN (Liu Zong Yuan)

Liễu Tông Nguyên (773-819) - nhà thơ, nhà văn học, nhà triết học đời Đường. Ông tự là Tử Hậu, quê ở Hà Đông (nay thuộc tỉnh Sơn Tây) nên cũng được gọi là Liễu Hà Đông; vì chức quan cuối cùng là Liễu Châu Thứ sử nên còn được gọi là Liễu Liễu Châu. Ông cùng với Hàn Dũ đề xướng phong trào *cổ văn* đời Đường. Xuất thân trong gia đình quan lại nhỏ, Liễu Tông Nguyên được giáo dục cẩn thận và sớm nổi tiếng, sớm hoài bão chí lớn.

Năm thứ 9 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường Đức tông (793) ông đỗ tiến sĩ, từng giữ các chức quan Giám sát Ngự sử, Lễ bộ Viên ngoại lang, cùng thời với các nhà văn, nhà thơ như Hàn Dũ, Lưu Vũ Tích... Do tham gia chủ trương cải cách tiến bộ của Vương Thúc Văn, nên khi phái Vương Thúc Văn thất thế ông bị biếm trích, làm quan Thứ sử ở các châu xa như Thiệu Châu, Vĩnh Châu, Liễu Châu. Lúc làm trưởng quan ở các châu, ông rất quan tâm đến đời sống nhân dân và được nhân dân kính mến. Sau khi ông qua đời, nhân dân Liễu Châu đã lập miếu thờ.

Chủ trương văn học của Liễu Tông Nguyên có mối quan hệ mật thiết với tư tưởng triết học và tư tưởng chính trị của ông. Tư tưởng triết học của ông có tính chất duy vật chất phác kế thừa từ Kinh Dịch và quan điểm duy vật của Vương Sung. Tư tưởng chính trị của ông cũng tương đối tiến bộ, phản đối đặc quyền của tầng lớp quý tộc, phản đối phiên trấn cát cứ, ủng hộ chính quyền thống nhất, đặc biệt là quan tâm đến đời sống của nhân dân. Chủ trương văn học cũng thống nhất với tư tưởng triết học và chính trị của ông - coi trọng phản ánh hiện thực, tôn sùng Nho giáo nhưng cũng chú ý học tập “*Lão tử*”, “*Ly tao*”, “*Sử ký*”... đồng thời cũng kính trọng Phật giáo, khác với Hàn Dũ sùng Nho chống Phật. Ở ông có sự kết hợp Nho Phật Lão tương đối điển hình. Về lý luận thơ ca, ông kế thừa quan điểm của Lưu Hiệp, Trần Tử Ngang và nhất trí với Bạch Cư Dị.

Về sáng tác văn học: Thành tựu sáng tác của Liễu Tông Nguyên thuộc nhiều phương diện; nhìn chung thành tựu văn cao hơn thơ. Trong hơn 600 tác phẩm hiện còn của ông, chỉ có 168 bài thơ, còn lại là tản văn và biền văn. “*Cổ văn*” (tức tản văn) của ông có nhiều thể tài - *luận thuyết*, *ngụ ngôn*, *truyện ký*, *du ký*, *tao phú*. Phần lớn đều có

nội dung hiện thực phong phú và nghệ thuật tinh tế, đặc biệt là những tác phẩm cuối đời. Văn của Liễu Tông Nguyên có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sau, nhất là đối với văn đời Tống. Ông cùng Hàn Dũ được tôn làm hai trong tám đại gia thời Đường Tống (Đường Tống bát đại gia, gồm: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Củng).

Phần lớn thơ của Liễu Tông Nguyên được sáng tác trong thời kỳ bị biếm trích. Thơ ông chủ yếu kế thừa truyền thống Đào Uyên Minh và tiếp tục phát triển thơ sơn thủy đời Đường, được người Trung Quốc gọi chung “*Vương, Mạnh, Vi, Liễu*”.

Những bài thơ ngũ ngôn cô phong của ông như “*Thử xuân phùng canh giả*”, “*Kê cư*”, “*Ấm tửu*”, “*Độc thư*”, “*Cảm ngộ*”, “*Vịnh sử*”, “*Vịnh Kinh Kha*”... có nội dung tư tưởng gần với thơ Đào Uyên Minh, ngôn ngữ giản dị, chất phác. Nhà thơ Dương Vạn Lý đời Tống nói rằng: “*Thơ ngũ ngôn cô phong có lời nhã đạm nhưng ý vị sâu xa thì chỉ có Đào Uyên Minh và Liễu Tử Hậu mà thôi*”. Ông cũng có những bài thơ ngũ ngôn rất trau chuốt, tinh diệu mang sắc thái thơ huyền ngôn gần với thơ của Tạ Linh Vận. Chẳng hạn như ý cảnh trong bài “*Giang tuyết*”:

*“Thiên sơn điều phi tuyết,
Vạn kinh nhân tung diệt.
Cô chu thôi lập ông,
Độc điệu hàn giang tuyết.”
(Nghìn non bóng chim tắt,
Muôn nẻo, dấu người không,
Thuyền đơn, ông tơi nón,
Một mình câu tuyết sóng.)*

Thật là hư tĩnh mang ý vị Thiền. Thơ Liễu Tông Nguyên còn có những bài rất khẳng khái bi tráng ca ngợi nghĩa sĩ, anh hùng hiệp khách, tràn đầy tinh thần yêu nước.

Thơ cận thể (tức thơ Đường luật) của Liễu Tông Nguyên cũng có nhiều bài nổi tiếng. Tuy rất sành về văn, nhưng Liễu Tông Nguyên không “*lấy văn làm thơ*” (“*dĩ văn vi thi*”) như Hàn Dũ. Thơ ông hoặc khẳng khái bi tráng, hoặc bình đạm giản dị, hoặc tinh tế thanh tân, tuy số lượng tác phẩm còn lại không nhiều lắm (168 bài) nhưng lại phong phú đa sắc, xứng đáng là đại gia. Trong lịch sử văn học Trung Quốc, Liễu Tông Nguyên có địa vị rất cao, có ảnh hưởng lớn đối với văn học đời sau.

Trong các tuyển tập văn và thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch văn và thơ Liễu Tông Nguyên.

Nguyễn Thị Bích Hải

LIÊU TRAI CHÍ DỊ

Liêu trai chí dị, là tập truyện ngắn viết bằng văn ngôn, đối tượng miêu tả tuy là thế giới hồ ma quỷ my, nhưng đối tượng mà nó chính là hiện thực cuộc sống, nên nên đem nó xếp vào loại tiểu thuyết nhân tình thế thái. Tác giả của *Liêu trai chí dị* là Bồ Tùng Linh, ông sinh năm 1640, mất năm 1715, tên tự Lưu Tiên, tên hiệu Liễu Tuyền, người đất Sơn Đông. Bồ thị xuất thân từ một gia đình tiểu địa chủ suy tàn, lớn lên trong cảnh khốn khó, tâm lý chuộng công danh từ nhỏ lại phải chấp nhận một đời

long đong lận đận bởi công danh, nên cuối cùng ông cũng tự tỉnh ngộ. Một mặt ông cảm thấy bị ai, ví mình như Biện Hòa ôm ngọc, tiếc không được nhà cầm quyền biết đến; mặt khác, ông cảm phần “sĩ đồ đen tối, công lý không rõ ràng, nếu trong tay không có tiền vàng bạc nên thì khó lòng mong gặp thánh minh. Thật làm cho người ta cảm giận, muốn khóc to mà bỏ về núi Nam ân dật cho xong” (*Dữ Hàn Việt lão định châu thư*). Hai thứ tư tưởng tình cảm đó quanh năm suốt tháng day dứt dày vò, thôi thúc ông viết lên tác phẩm bất hủ *Liêu trai chí dị*.

Nhìn từ khía cạnh nội dung, *Liêu trai chí dị* chủ yếu tập trung phản ánh ba nội dung sau: thứ nhất, tố cáo, phê phán tội ác của bọn tham quan ô lại, cường hào ác bá; thứ hai, lên án chỉ trích sự thối nát của chế độ khoa cử phong kiến; thứ ba, phản đối sự bó buộc của lễ giáo phong kiến, chế độ hôn nhân phong kiến, ca ngợi tự do luyện ái, tự do hôn nhân. *Liêu trai chí dị hội hiệu hội chú hội bình* của hai tác giả Lữ Tràm Ân, Hà Khẩn là bộ sách tiện lợi nhất cho việc đọc và nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

LỖ TẤN (BK: Lu Hsun, Lu Xun)

(25.9.1881 – 19.10.1936). Nhà văn, nhà viết tạp văn, dịch giả, nhà nghiên cứu văn học Trung Quốc hiện đại. Ông là nhà văn lớn nhất Trung Quốc thế kỷ XX, cha đẻ của văn học bạch thoại, có ảnh hưởng lớn đến văn học Trung Quốc từ sau Ngũ Tứ đến nay.

Tên thật là Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dự Tài. Sinh tại phủ Thiệu Hưng thuộc tỉnh Chiết Giang trong một gia đình sĩ đại phu trước rất giàu có nhưng về sau sa sút. Cha ông là người có tư tưởng mới, còn mẹ là một phụ nữ Trung Hoa cương nghị, giàu nghị lực, có tư tưởng phóng khoáng (bà không bó chân, cắt tóc ngắn, đi giày trắng...), bà tên là Lỗ Thụy, bà có ảnh hưởng rất lớn đến Lỗ Tấn (bút danh Lỗ Tấn của ông là lấy từ họ mẹ, còn Tấn là “tân hành”)

Thời thơ ấu từ 6 đến 17 tuổi ông học ở trường tư thực quê nhà, rất thông minh, đọc nhiều sách, thi hiệu văn nghệ của ông hình thành rất sớm. Năm 18 tuổi, ông lên Nam Kinh thi vào trường Giang Nam thủy sư học đường, học không đầy một năm thì chuyển sang trường Khoáng lộ học đường, những trường này dạy những môn kiến thức khoa học chứ không phải “tứ thư, ngũ kinh” như những trường khác. Những kiến thức khoa học này giúp Lỗ Tấn mở rộng tầm mắt, và cũng tại đây ông tiếp xúc với tư tưởng duy tân khi đọc *Thời vụ báo* của Lương Khải Siêu*, *Thiên diễn luận* của Huxley....

Năm 1902, ông được học bổng đi Nhật. Trong thời gian học tiếng Nhật, ông đọc nhiều sách triết lý, văn học, cũng bắt đầu nghĩ đến chuyện đất nước, dân tộc. Tuy vậy ông chưa xem văn nghệ là vũ khí, ông nghĩ chỉ có khoa học mới cứu Trung Quốc khỏi cuộc sống lạc hậu, tối tăm. Vì thế năm 1904 ông học Y khoa ở Viện Y Khoa Tohoku (Tiên Đài), nhưng đến cuối năm thứ hai ông bỏ về Tokyo, nhiệt tình nguội lạnh khi xem một bộ phim tài liệu trong đó có cảnh người Nhật chém đầu một người Trung Quốc mà những người Trung Quốc khác đứng xem với vẻ mặt ngây ngô, có người còn vỗ tay hoan hô. Ông nghĩ, thì ra chữa bệnh tinh thần còn quan trọng hơn chữa bệnh thể xác, từ đó ông chuyên tâm vào sự nghiệp văn nghệ.

Năm 1909 ông về nước, dạy học ở nhiều trường: Sư phạm Chiết Giang, trường Trung học Thiệu Hưng. Năm 1911 cách mạng Tân Hợi, lúc đầu Lỗ Tấn rất hăng hái

nhưng về sau ông thất vọng vì cách mạng không triệt để. Năm 1912 ông đến Nam Kinh sau đó lên Bắc Kinh. Từ năm 1918 trở đi ông mới bắt đầu viết liên tục. Năm 1926 bị chính phủ Đoàn Kỳ Thụy bức bách ông rời Bắc Kinh đến Phúc Kiến. Năm 1927 ông đến Quảng Châu. Tháng 10 năm 1927 do có nguy cơ bị ám hại, ông đến Thượng Hải và ở đó cho đến lúc mất. Ngoài sáng tác, ông còn tham gia các hoạt động chính trị như lãnh đạo sinh viên lập các nhóm văn học, tham gia biên tập tờ *Tân Thanh niên*, lãnh đạo Tả Liên... Ông trở thành thần tượng của thanh niên học sinh thời bấy giờ. Ngày 19 tháng 10 năm 1936 sau một thời gian lâm bệnh, Lỗ Tấn từ trần. Bất chấp sự ngăn cấm và đàn áp của chính quyền phản động, nhân dân và văn nghệ sĩ làm lễ an táng trọng thể Lỗ Tấn, quan tài ông được phủ lá cờ thêu ba chữ “Dân Tộc Hồn”.

Lỗ Tấn sáng tác rất nhiều, thuộc loại “*trước tác đẳng thân*” (Sách cao quá người). Sáng tác của ông tập trung khoảng sáu vạn chữ bao gồm nhiều thể loại nhưng quan trọng nhất là truyện ngắn và tạp văn. Sự nghiệp văn học của ông bắt đầu từ rất sớm nhưng phải đến năm 1918 mới nổi danh với truyện ngắn bạch thoại *Cuồng nhân nhật ký* (, Nhật ký người điên) đả kích chế độ gia đình và truyền thống phong kiến Trung Hoa. Truyện ngắn này trở thành pháo đài vững chắc cho văn học bạch thoại Trung Hoa chấp cánh. Năm 1923 ông ra mắt tuyển tập truyện ngắn đầu tiên *Nột hám* (, Gào thét) gồm 14 truyện trong đó có truyện vừa nổi tiếng *AQ chính truyện*, năm 1926 tập truyện thứ hai *Bàng hoàng* gồm 11 truyện, và năm 1925 tập truyện cuối *Cổ sự tân biên* (, Chuyện cũ viết mới). Ông có tập thơ văn xuôi *Dã thảo* (, Cỏ dại) nghệ thuật rất mới mẻ, kỳ lạ, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tượng trưng. Một bộ phận lớn hơn hai phần ba trong sáng tác của ông là tạp văn, gồm 650 bài, tập trung trong mười lăm tập. Các tập tiêu biểu gồm có: *Nhiệt phong* (, Gió nóng), *Hoa cái tập*, *Hoa cái tập tục biên*, *Nhị tâm tập* (, Hai lòng), *Nhi dĩ tập* (, Mà thôi), *Nam xoang Bắc điệu tập* (Giọng Nam đá giọng Bắc), *Tam nhàn tập*... Tập hồi ức *Triêu hoa tịch thập* (, Nhật cánh hoa tàn, 1928). Ông còn viết sách khảo cứu: *Trung Quốc tiểu thuyết lược sử*, *Hán văn học sử cương yếu*. Ngoài ra còn có thơ, sách dịch, kịch, thư từ...

Chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa Darwin, tư tưởng nhân đạo của L. Tolstoy, N. Gogol, Puskin... tư tưởng phục vụ xã hội của Lỗ Tấn khá rõ ràng, ông mấy lần chuyển nghề, mục đích là tìm ra con đường phục vụ xã hội hiệu quả nhất, vì thế khi chọn văn chương để phục vụ xã hội, ông luôn bám sát thực tế, tâm niệm viết ra điều gì phải có ích cho xã hội, ông rất có ý thức của một nhà văn vị nhân sinh. Ông cho rằng chức năng của văn học là chữa bệnh tinh thần, đặc biệt ông xoáy sâu vào những “liệt căn tính quốc dân” (những tính xấu cơ bản của quốc dân), quét sạch những trở ngại trên con đường tiến hóa của con người, đánh thức họ để họ thấy được sức mạnh tự giải thoát.

Truyện ngắn, thành tựu độc đáo của ông có những chủ đề chính như: chống đối đạo đức phong kiến. Đề cập đến số phận bất hạnh của người nông dân (*Cầu phúc*, *Cổ hương*, *Ly hôn*, *Mình thiên* (Ngày mai)...) với thái độ “*thương họ bất hạnh, giận họ không đấu tranh*”(ai kỳ bất hạnh, nộ kỳ bất tranh), bởi vì họ là những nạn nhân tự nguyện, không biết mình khổ, mình bị áp bức mà còn vui vẻ chui đầu vào thông lọng của chế độ phong kiến. Ông vạch trần sự ngu muội đó và kêu gọi mọi người thức tỉnh, đó là một cống hiến của Lỗ Tấn trong thời cách mạng văn học bấy giờ. Trong đó truyện *Cầu phúc* là truyện nổi tiếng nhất qua số phận bi kịch của thím Tường Lâm, một phụ nữ nông

dân hiền lành, chất phác, chăm chỉ nhưng tai họa cứ đổ ập trên đầu: chồng chết, đi ở, bị gả chồng lần hai, rồi chồng chết, con bị sói ăn thịt, lại đi ở, bị khinh khi, coi rẻ để cuối cùng thành một kẻ ngẩn ngơ phải đi ăn mày và chết rụi trong tiếng pháo cầu phúc. Thím Tường Lâm là hình ảnh bi thảm của người nông dân bị dồn đến bước đường cùng không sống nổi. Qua một số truyện, ông phê phán cách mạng Tân Hợi (*Phong ba* (Sóng gió), *Tết Song Thập*, *Dược* (Thuốc), *AQ chính truyện*...). Đề cập đến cuộc sống của những người trí thức (*Khổng Ất Kỷ*, *Bạch quang* (Luồng ánh sáng), *Cao Phu tử*, *Xà phòng*, *Trên gác rượu*, *Độc cuồng giả* (Một người cô độc), *Thương thệ* (Tiếc thương những ngày đã mất...)). Trí thức thường nhạy bén với những thay đổi của thời cuộc, đặc biệt là trong cơn biến động thời bấy giờ, tầng lớp trí thức đóng vai trò quan trọng trên vũ đài chính trị và lịch sử. Mặt khác, qua cuộc đấu tranh giai cấp đó, bản chất giai cấp của họ càng bộc lộ rõ nét. Đó là những người “tiên giác” (giác ngộ sớm), ôm ấp nhiều mộng đẹp cải cách xã hội nhưng khi gặp thất bại thì dễ bị quan, chán nản, dao động, mất phương hướng và có thể đầu hàng số phận. Tác phẩm tiêu biểu ở đề tài này là *Thương thệ* (Tiếc thương những ngày đã mất), đề cập đến mối tình tan vỡ của hai thanh niên trí thức trẻ, qua đó Lỗ Tấn muốn cảnh tỉnh thanh niên Trung Quốc khi học theo những tư tưởng mới phương Tây phải chú ý đến hoàn cảnh xã hội thích hợp nếu không muốn chuốc lấy thất vọng và thất bại. Tác phẩm này phản hồi làn sóng học theo tư tưởng của vở kịch *Ngôi nhà búp bê* (H.Ibsen - Na Uy)

AQ chính truyện là tác phẩm tiêu biểu của Lỗ Tấn, một kiệt tác của văn học Trung Quốc hiện đại và thế giới. Truyện miêu tả xã hội nông thôn Trung Quốc nửa phong kiến nửa thuộc địa thông qua làng Mù, điển hình cho một Trung Quốc trì trệ, lạc hậu, bảo thủ ... Phê phán tính chất nửa vời của cuộc cách mạng Tân Hợi. Trung Quốc là một nước nông nghiệp, mâu thuẫn nội tại chủ yếu là giữa địa chủ và nông dân, vì thế nhiệm vụ của một cuộc cách mạng thật sự, ngoài việc đánh đổ triều đình Mãn Thanh và đế quốc, còn là xóa bỏ chế độ phong kiến tận gốc, xóa bỏ uy thế của địa chủ ở nông thôn, đem lại ruộng đất, quyền lợi thực sự cho người nông dân. Thế nhưng cách mạng đã không làm được điều đó. Lúc đầu có đôi chút chấn động, nhưng về sau vì sự thỏa hiệp giữa tư sản và địa chủ mà những gia đình địa chủ ở đây đã trở thành những “nhà cách mạng chính cống”. Quảng đại quần chúng chẳng được quyền lợi gì, AQ muốn tham gia cách mạng còn bị cự tuyệt, thậm chí bị đưa ra làm vật hy sinh, bị xử bắn một cách vô nghĩa lý. Quan trọng nhất, Lỗ Tấn thông qua nhân vật AQ, phê phán phép thắng lợi tinh thần đã làm người Trung Quốc bị tê liệt, mất hết sức phản kháng khi huyền hoặc mình trong ánh hào quang thắng lợi tưởng tượng. Tính cách này xuất hiện ở đa phần người Trung Quốc lúc bấy giờ, khi người Trung Quốc, xưa nay vẫn tự cho mình là nhất thiên hạ, có nền văn minh lâu đời nay bị các nước phương Tây đe dọa, mặc cảm vì mình thua kém nên đã rúc vào vỏ bọc văn minh tinh thần, đó là căn bệnh AQ.

Lỗ Tấn đã đưa nghệ thuật truyện ngắn bạch thoại lên đến đỉnh cao mà cho đến nay vẫn khó có ai vượt qua. Với giọng văn châm biếm chua cay, câu văn ngắn gọn, súc tích, cô đọng, Nguyễn Hiến Lê ví văn ông giống như những bức tranh khắc gỗ mà ông (tức Lỗ Tấn) rất thích, khai thác tâm lý nhân vật, dẫn truyện theo đường dây tâm lý, tâm lý nhân vật đa dạng, nhiều chiều, ông để ý đến tất cả mọi loại người chứ không chuyên chú vào một vài loại (như Úc Đạt Phu* chỉ sở trường dạng nhân vật phóng túng, lêu

lông...). Vì thế tác phẩm của ông “đứng” được với thời gian. Tác phẩm Lỗ Tấn tiêu biểu cho sự kết hợp nét độc đáo, truyền thống của di sản Trung Quốc với một thế giới mới của tư tưởng đương đại, ví dụ ông hay sử dụng thủ pháp “bạch miêu”, “họa long điểm nhãn” của hội họa truyền thống, thủ pháp người dẫn chuyện truyền thống, nhưng cũng lại ảnh hưởng nghệ thuật hiện đại của một số nhà văn nước ngoài như chủ nghĩa tượng trưng của Trừ Xuyên Bạch Thôn (Nhật), Nietzsche, Gogol, Andreev, Arsybashev, Ibsen...

Trong những năm cuối đời, vũ khí chiến đấu chủ yếu của ông là tập văn, nhờ Lỗ Tấn mà trở thành một thể loại độc lập, vừa có tính logic chặt chẽ của văn nghị luận, vừa có tính hình tượng của văn nghệ thuật, “là dây thần kinh để cảm ứng, tay và chân để tấn công và chống đỡ...”, vì thế mà nội dung châm biếm, đả kích của nó rất rõ ràng. Một số bài tập văn nổi tiếng của ông như *Quan niệm của tôi về tiết liệt*, *Ngày nay chúng ta làm cha như thế nào?* (đả phá những quan niệm cũ, chống phong kiến), *Thầy Khổng Tử ở Trung Quốc ngày nay* (phê phán Khổng Tử), *Kỷ niệm chị Lưu Hòa Trân*, *Hãy khoan fairplay đã* (chống đế quốc), *Nora đi rồi thì ra sao?*, *Bàn về các loại ảnh chụp*, *Trương mắt mà nhìn...* (phê phán những nhược điểm của người Trung Hoa).

Ông được Mao Trạch Đông tôn vinh là “chủ tướng của cách mạng văn hóa”. Ông còn là người đầu tiên phát triển quốc tế ngữ ở Trung Quốc. Trong những năm cách mạng văn hóa, ông bị “bè lũ bốn tên” lợi dụng tên tuổi để trấn áp tư tưởng và hoạt động văn nghệ của xã hội. Vì vậy sau đó, có một số dư luận và các nhà văn trẻ không thích đọc Lỗ Tấn. Ngay cả Đài Loan cũng cấm tác phẩm của ông mãi đến cuối những năm 1980 mới bỏ lệnh cấm. Nhưng đến nay thì giá trị văn học của ông được xem xét lại và được đánh giá rất cao. Tác phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng, và ông là nhà văn Trung Quốc được nghiên cứu nhiều nhất ở nước ngoài từ sau nửa thế kỷ XX cho đến nay.

Trần Lê Hoa Tranh

LUẬN HÀNH

Luận hành, 30 quyển, sách do nhà tư tưởng, nhà phê bình văn học nổi tiếng đời Đông Hán Vương Sung soạn. Vương Sung sinh năm 27, mất năm 95, tự Trọng Nhậm, người đất Cối Kê (nay thuộc huyện Thương Ngu, tỉnh Chiết Giang). *Luận hành* nguyên 85 thiên, bản hiện hành thiếu thiên *Chiêu trí*, thực chỉ còn 84 thiên. Sách tổng cộng hơn 20 vạn chữ, là trước tác quan trọng tập trung tinh lực cả đời của tác giả. Trong sách, Vương Sung luận thuật đến rất nhiều lĩnh vực, như triết học, chính trị, tôn giáo, văn học, văn hoá.... Nhìn từ góc độ văn học, các vấn đề, quan điểm mà Vương Sung nêu ra, như văn học phải phụ trợ giáo hóa; trọng thực dụng, phản phù hoa; coi trọng sự thống nhất giữa nội dung và hình thức; coi trọng sáng tạo, phản đối rập khuôn... đều có ảnh hưởng rất lớn đến văn học cũng như văn luận đời sau. Học giả Lưu Phán Toại có *Luận hành tập thích*, 30 quyển, rất tiện lợi cho việc đọc và nghiên cứu tác phẩm.

Nguyễn Đình Phúc

LUẬN NGŨ

Khổng tử, sinh năm 551, mất năm 479 trước công nguyên, tên Khâu, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Ông là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục cuối đời Xuân Thu, cũng là người sáng lập học phái Nho gia. Tổ tiên Khổng tử vốn là quý tộc

nước Tống, sau sang nước Lỗ định cư. Ông thuở nhỏ nghèo hèn, lớn lên từng làm các chức “ủy lại” (kế toán), “thừa điền” (quản việc nuôi gia súc). Khổng tử từng học qua rất nhiều thầy, tương truyền ông vẫn lễ Lão tử, học nhạc Trường Hoàn, học cầm Sư Tương. Sau tự trở giảng học, lại tham gia chính sự. Năm 50 tuổi, nhậm chức Tư khấu nước Lỗ, chuyên xử lý việc thay Tể tướng. Sau thất ý du thuyết thiên hạ, từng qua các nước như Tống, Vệ, Trần, Sái, Tề, Sở, nhưng đều không được dùng. Cuối đời ông tập trung vào việc dạy học, chủ trương “hữu giáo vô loại” (giáo dục không phân biệt quý tiện) và “nhân tài thi giáo” (căn cứ vào khả năng học trò để dạy). Ông còn chỉnh lý *Kinh thi*, *Kinh thư*, đem *Xuân thu*, bộ sử do sử quan nước Lỗ soạn san định lại, thành bộ thông sử, chép theo hình thức biên niên đầu tiên của Trung Quốc.

Luận ngữ là một trong những bộ sách kinh điển quan trọng nhất của Nho gia, gồm 20 thiên, viết theo thể ngữ lục, ghi chép lại những lời nói việc làm của Khổng tử cùng một số học trò của ông. Văn *Luận ngữ* phần nhiều do những đoạn ngữ lục ngắn hợp thành, ngôn từ mộc mạc tinh giản, giàu tính triết lý, dễ khiến người đọc đào sâu suy nghĩ, trong đó không ít câu chữ trở thành cách ngôn hoặc thành ngữ ở đời sau. Nhìn từ góc độ tư tưởng văn hóa và ngôn từ văn học, *Luận ngữ* đều có sự ảnh hưởng cực lớn.

Nguyễn Đình Phúc

LUẬN VĂN

Luận văn là một thiên trong bộ sách nổi tiếng 20 quyền của Ngụy Văn đế Tào Phi. Tào Phi sinh năm 187, mất năm 226, tự Tử Hoàn, người Tiều nước Bái (nay là huyện Cảo, tỉnh An Huy), là con của Tào Tháo. Trong *Văn đế kỷ phần Ngụy thư* sách *Tam Quốc chí* Bùi Tùng Chi chú dẫn *Ngụy thư* của Vương Thâm (Trầm) nói ông “năm 8 tuổi đã biết làm thơ văn. Có tài lạ, lâu thông các sách của bách gia chư tử, kinh truyện xưa nay. Giỏi cỡi ngựa bắn tên, đánh kiếm”. *Văn đế kỷ* còn nói “ông thích văn học, chăm sáng tác trữ thuật, sáng tác của ông có cả 100 bài”, và bình rằng: “Văn đế thiên tư nho nhã, hạ bút thành chương, học rộng nhớ nhiều, tài nghệ kiêm toàn”. Lúc đầu làm chức Ngũ quan trung lang tướng, Phó thừa tướng, năm Kiến An thứ 22, được lập làm thái tử nước Ngụy; Sau khi Tào Tháo mất, Tào Phi kế vị Thừa tướng, Ngụy vương của cha mình. Cũng năm ấy, bức Hán Hiến Đế nhường ngôi, lên thay nhà Hán. Thụy hiệu Văn đế. Thiên *Kinh tịch chí* trong *Tùy thư* có chép: “Sáng tác của Ngụy Văn đế gồm 10 quyền”. Nguyên tập đã mất, người đời sau sưu tập soạn thành *Ngụy Văn đế tập*. Trong *Văn tuyển* có chép nhiều bức thư, thơ và luận của ông, trong đó có 3 bài ngũ ngôn.

Luận văn là tác phẩm mở đầu cho phong trào phê bình văn học Trung Quốc. Trong tác phẩm, Tào Phi bàn luận và đưa ra rất nhiều vấn đề thực tế tồn tại trong văn chương, như vấn đề “văn nhân tương khinh” (văn nhân thường khinh bạc chê bai nhau), vấn đề “quý viễn tiện cận” (coi trọng đời xưa, coi nhẹ đời nay), vấn đề văn khí, vấn đề giá trị vĩnh cửu của văn chương... Quan điểm lý luận của Tào Phi ảnh hưởng rất lớn đến Lục Cơ khi viết *Văn phú* và Lưu Hiệp khi viết *Văn tâm điều long*.

Nguyễn Đình Phúc

LỤC CƠ (B K: Lu Ji)

Lục cơ (261 - 303), nhà văn học thời Tây Tấn, tự là Sĩ Hành, quê ở Ngô Quận (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Ông từng giữ chức quan Bình Nguyên Nội Sử nên cũng được gọi là “Lục Bình Nguyên”, cùng em trai là Lục Vân được gọi chung là “Nhị Lục”. Ông nội là Lục Tổn, thừa tướng Đông Ngô; thân phụ là Lục Kháng làm Đại Tư mã nước Ngô. Lục Kháng mất khi Lục Cơ mới 14 tuổi, Cơ bèn cùng em trai thay cha chấp chương bình quyền. Năm Lục Cơ 20 tuổi, nước Ngô bị diệt, hai anh em ẩn cư ở quê nhà, đóng cửa học tập. Năm thứ 10 niên hiệu Thái Khang (289), Lục Cơ và Lục Vân đến Lạc Dương, bài kiến quan Thái thường Trương Hoa được rương Hoa rất quý trọng, nói “Cái lợi của chiến dịch phạt Ngô là được Nhị Lục”. Lời tán dương ấy lưu truyền ở Kinh đô, khiến anh em họ Lục nổi tiếng. Bấy giờ Giả Mật nắm quyền, mở rộng cửa đón tiếp tân khách, trong đó có 24 người nổi tiếng, anh em họ Lục cũng ở trong số đó.

Lục Cơ từng giữ các chức “Quốc tử Tế tửu” (Tức hiệu trưởng Quốc tử giám), Thái tử tể mã, Trú tác lang v.v... Năm đầu niên hiệu Vĩnh Khang, Triệu Vương Tư Mã Luân chuyên quyền, trọng dụng Lục Cơ. Trong “loạn bát vương” Lục Cơ bị các vương tước họ Tư Mã lợi dụng, trong cuộc tranh đoạt của 8 vị vương đó, Lục Cơ bị liên lụy, thân bị giết, tam tộc bị tru di (năm 303).

Lục Cơ là nhà văn học nổi tiếng nhất thời đầu Tây Tấn. Về thành tựu sáng tác ông được đánh giá “tài cao, tất cả các thể đều hoa mỹ”. Ông đặc biệt chú trọng kỹ xảo nghệ thuật, đại biểu cho khuynh hướng chủ yếu của văn học Thái Khang. Về lý luận văn học, “Văn phú” (bài phú luận về văn chương) của ông là tác phẩm luận về sáng tác đầu tiên trong lịch sử phát triển của lý luận văn học Trung Quốc, có ảnh hưởng rất quan trọng đối với sự phát triển của sáng tác và lý luận học Trung Quốc các đời sau.

Thơ ca hiện còn của Lục Cơ có đến một nửa là nhạc phú* và “nghĩ cổ thi” chứng tỏ ông rất có ý thức học tập văn học dân gian và cổ nhân, cũng vì thế mà thiếu cá tính. Nhưng, trong đó cũng có những tác phẩm ý tứ rất sâu sắc, phản ánh quan niệm nhân sinh và thể nghiệm cuộc đời của nhà thơ. Ngoài thơ nhạc phú, Lục Cơ còn có một số bài thơ “kỷ hành” (ghi lại những cuộc lữ hành), tặng bạn bè, tình cảm chân thành thấm thiết, ít gọt giũa nhưng thành tựu nghệ thuật rất cao.

Về phong cách nghệ thuật, đặc điểm chủ yếu của thơ Lục Cơ là chú ý hình thức đẹp đẽ. Đó là cái đẹp sang trọng được hun đúc nên từ học vấn uyên bác, vốn từ phong phú, kỹ xảo thành thục, ung dung tự tại. Đặc điểm ấy có ảnh hưởng rất lớn đến thi đàn Tây Tấn. Tuy nhiên, đôi khi vì quá trau chuốt mà thiếu tự nhiên. Có một điều đáng lưu ý là trong thơ Lục Cơ đã vận dụng nhiều câu đối ngẫu, có lúc hầu như toàn bài là những cặp câu đối ngẫu; có thể nói ông là người mở đầu cho việc sử dụng đối ngẫu trong thơ.

“Phú” của Lục Cơ hiện còn 27 bài. Nội dung của những bài phú ấy hoặc cảm thán về thời gian trôi chảy, hoặc buồn vì bạn bè thân thích qua đời, hoặc bày tỏ tình thương nhớ quê hương... Phần lớn đó là những bài tiểu phú, văn bút thanh tân. Bài phú nổi tiếng nhất của Lục Cơ là “Văn phú”. Đây là trước tác lý luận văn học đầu tiên được viết bằng thể phú. Nó vừa tổng kết kinh nghiệm của các tác gia đời trước, vừa dung hợp với những thể nghiệm của bản thân Lục Cơ, trong đó nhiều kiến giải rất có giá trị.

Nội dung tư tưởng trong văn của Lục Cơ còn phong phú hơn trong thơ và phú, trong đó nổi tiếng nhất là bài “Biện vong luận”, bàn về nguyên nhân mất nước của Đông Ngô chủ yếu là do mất lòng dân, lời văn nghị luận lưu loát, thao thao bất tuyệt, có thể nói là bài văn luận thuyết bác đại tinh thâm nhất thời Tây Tấn.

Lục Cơ còn rất nhiều tác phẩm sử dụng thể biền ngẫu nên ông cũng được coi là người đặt nền móng cho thể biền văn.

Tài năng của Lục Cơ là ở trên nhiều phương diện. Ngoài sáng tác văn học, ông còn có những cống hiến về sử học, nghệ thuật học. Ông còn là một nhà thư pháp nổi tiếng, nhiều bản thư pháp của ông là trân phẩm trong lịch sử thư pháp Trung Quốc. Ngoài ra, theo sách “Lịch đại danh họa ký” của Trương Ngạn Viển đời Đường, Lục Cơ còn có trước tác bàn về lý luận hội họa.

Theo “Lục Cơ truyện” trong “Tấn thư”, thơ, phú và văn của Lục Cơ có hơn 300 thiên, nay còn 107 bài thơ và 127 bài tản văn, nhưng bản gốc đã mất. Tác phẩm của ông hiện còn trong sách “Tấn Nhị Tuần văn tập” 10 quyển (tác phẩm của Lục Cơ và Lục Vân) do Từ Dân Chiêm thời Nam Tống sưu tập; và “Lục Bình Nguyên tập” trong bộ “Hán - Ngụy - Lục triều bách tam gia tập” (Tổng tập tác phẩm của 103 nhà thời Hán - Ngụy - Lục triều).

Nguyễn Thị Bích Hải

LỤC TRIỀU VĂN KHẾ

Lục triều văn khế, 4 quyển, là bộ tuyển tập văn chương đời Lục triều, do Hứa Liên đời Thanh tuyển biên. Hứa Liên tự Thúc Hạ, người huyện Ninh Hải, tỉnh Triết Giang, đỗ tiến sĩ năm Đạo Quang đời Thanh. Ông giỏi văn tự học, từng soạn *Thuyết văn giải tự thống tiên*, nhưng do chiến loạn, tác phẩm bị mất, ông lại soạn bộ *Thức tự lược*. *Lục triều văn khế* được Hứa thị biên soạn năm Gia Khánh thứ 10 (1805), khắc in năm Đạo Quang thứ 5 (1825), ngay từ khi ra đời tuyển tập đã được giá rất cao, cùng với *Văn tuyển* của Tiêu Thông, *Biển thể văn sao* của Lý Triệu Lạc, trở thành những tuyển bản không thể không đọc khi nghiên cứu hệ thống văn thể cũng như quá trình diễn tiến của biền văn.

Lục triều văn khế tuyển văn chương tổng cộng 72 thiên, 36 nhà, thể thức 18 loại. 18 loại này được phân bố theo thứ tự quyển nhất tuyển phú; quyển nhị tuyển chiếu, sắc, lệnh, giáo, sách vãn, biểu, sớ, khai, tiên; quyển tam tuyển thư; còn quyển tứ tuyển di văn, tự, luận, minh, bi, lỗi, tế văn. Về mặt thời đại, trên từ Tấn, Tống, dưới đến Trần, Tùy, lại lấy câu “tích từ thượng khế”, bèn đặt tên sách là *Lục triều văn khế*. Sách có bản tiên chú của Lê Cảnh Hạo, một văn nhân cuối đời Thanh, với lời chú thích tường tận cận kề, hiệu đính cẩn thận, lại thêm bác dẫn tư liệu, rất tiện lợi cho việc đọc và nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

LỮ THỊ XUÂN THU

Lữ thị xuân thu là bộ sách do Thừa tướng nước Tần Lữ Bất Vi sai môn khách biên soạn. Sách gồm 12 kỷ, 8 lãm, 6 luận, vậy nên còn có tên *Lữ lãm*. Sách lấy học thuyết của hai phái Nho Đạo làm chủ, bổ sung thêm quan điểm của các phái Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Binh gia, Nông gia, Âm dương gia..., cho nên trước nay được coi là đại biểu

của phái Táp gia. Các thiên trong *Lữ thị xuân thu* ngắn ngủi, cấu trúc nghiêm mật, mang dấu ấn rõ nét của sự cân nhắc. Do đặc trưng của mình, sách còn giữ lại được rất nhiều tư liệu quý giá, có giá trị lớn về mặt nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

LƯƠNG KHẢI SIÊU (BK: Liang Qichao)

(, 1873 – 1929). Nhà văn, nhà tư tưởng, nhà hoạt động chính trị Trung Hoa thời cận đại. Sinh ở Tân Hội, Quảng Đông. Tự là Trác Như, hiệu Nhiệm Công, bút hiệu khá phổ biến là Âm Băng Thất chủ nhân. 4, 5 tuổi đã học *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. 9,10 tuổi đã viết được những bài dài hàng ngàn chữ, 12 thi đậu vào Học viện, học rất nhiều thầy. 17 tuổi đậu Cử nhân, theo con đường từ chương chính thống cựu học. Tháng 8.1890, cùng Trần Thiên Thu yết kiến Khang Hưu Vi, lần gặp này làm đảo lộn toàn bộ tư tưởng của ông. Khang Hưu Vi mặt sát lối học từ chương, chê bai cựu học, hô hào lối học thực dụng. Lương toát mồ hôi, hoang mang, suốt đêm thao thức, sáng hôm sau gặp Khang xin báỉ làm thầy. Năm 1891, Khang mở trường *Vạn Mộc thảo đường* ở Quảng Đông. Ông vừa học vừa giúp Khang biên khảo. Bắt đầu thích thú với những tư tưởng phương Tây, có những suy nghĩ cách tân Trung Quốc. Năm 1894, ông lên Bắc Kinh, làm quen với Đàm Tự Đồng, Hạ Tăng Hưu. Chiến tranh Trung Nhật xảy ra (1895), kết quả là Trung Quốc thua trận, ông cùng Khang Hưu Vi và hơn 1300 cử nhân dâng thư xin canh tân xứ sở. Thư của Lương dài 18.000 chữ, gây ảnh hưởng trong khắp 18 tỉnh thành Trung Quốc, được nhiều người hưởng ứng. Tháng 3.1896, mới 23 tuổi, ông đến Thượng Hải, làm chủ bút *Thời Vụ báo* do Hoàng Tuấn Hiến* lập ra, viết nhiều bài nổi tiếng như *Biến pháp thông nghị*, *Cổ nghị viên thông khảo*... văn chương hoạt bát, biện luận hùng hồn, nói lên tâm nguyện của nhiều người. Những đề nghị của ông gây ảnh hưởng sâu rộng trong toàn dân. Trong vòng mấy tháng, toàn quốc đua nhau đọc *Thời Vụ báo*, vì thế, chẳng bao lâu chính phủ cho đóng cửa. Năm 1898, vua Quang Tự thực thi biến pháp, giao cho ông việc dịch sách ở Đại học đường. Khi Từ Hy thái hậu đàn áp biến pháp, ông trốn sang Nhật.

Tại Nhật, ông viết báo, chủ bút tờ *Thanh Nghị*, *Tân Dân tùng báo*, *Trung ngoại công báo* ... Từ Hy Thái hậu cấm nhập vào Trung Quốc. Ông đọc nhiều sách Nhật, nhất là những sách Nhật dịch từ Âu-Mỹ. Đi nhiều nơi: 1899 đi Canada gặp Tôn Trung Sơn, đi Hawaii, Indonesia, Úc, về Mỹ gặp tổng thống T. Roosevelt ... viết báo cảnh tỉnh đồng bào. Năm 1905, ông xuất bản *Âm Băng thất toàn tập*, gây chấn động trong tâm hồn quần chúng.

Năm 1912, sau Cách mạng Tân Hợi, Lương Khải Siêu về nước. Dưới triều Viên Thế Khải, Lê Nguyên Hồng, ông có làm một số chức vụ trong chính phủ mới. Khi Viên đòi xưng đế, ông viết bài chống lại. Viên đe dọa cho ông ra nước ngoài, ông khẳng khái không sợ. Về sau khi bài báo được đăng, ông được nhân dân hưởng ứng. Năm 1918, ông sang châu Âu xem xét tình hình thế giới. Năm 1920 trở về sau, ông chuyên tâm dạy học và nghiên cứu: Phật học, triết học Lão tử, Mặc tử, học thuật đời Thanh như *Thanh đại học thuật khái luận* (, Khái luận học thuật đời Thanh, 1920), *Mặc tử hiệu thích* (, Giải thích, hiệu đính kinh Mặc tử, 1921), *Trung Quốc cận tam bách niên học thuật sử* (, Lịch sử học thuật Trung Quốc 300 năm gần đây, 1924), *Trung Quốc văn hóa sử* (, Lịch sử văn

hóa Trung Quốc, 1927), *Trung Quốc Phật giáo sử* (, Lịch sử Phật giáo Trung Quốc), *Lão tử triết học*; ông nghiên cứu về Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Đào Uyên Minh... đi sâu vào những đề tài mà trước đây ông lướt qua. Về già ông lại trở về với cổ thư, với tư tưởng cũ của Trung Quốc, phục hồi văn hóa dân tộc. Ông được đánh giá là một nhà nghiên cứu sử học uy tín và có ảnh hưởng lớn lúc bấy giờ. Ông mất năm 1929.

Lương Khải Siêu có một cuộc đời phong phú, tóm tắt cũng không hết. Ông đi nhiều, học nhiều, tác phẩm viết nhiều, lưu vong hải ngoại... thế mà vẫn viết được hơn 4000 bộ sách. Ông viết được hơn 20.000.000 chữ, toàn bộ trước tác của ông hợp thành *Ấm Bạng thất hợp toàn tập* gồm 160 quyển, chưa xem nội dung, nhìn số lượng đó, chúng ta cũng thấy kính phục. Hồ Thích* nhận xét: “Thời đại này là thời đại văn chương có thể lực nhất của Lương tiên sinh, mặc dù là ông chưa từng đề xướng cách mạng rõ ràng, nhưng đã gieo mầm mống cách mạng vào đầu bọn thiếu niên không phải là ít”(*Tứ thập tự thuật*).

Ông có đóng góp trên rất nhiều lĩnh vực. Là nhà biên khảo tích cực. Để mở mang kiến thức cho quốc dân, ông giới thiệu Triết học, Kinh tế học của phương Tây, các học thuyết của Rousseau, Montesquieu, Darwin, Kant... Ông không đọc được nguyên tác, phải dùng các bản dịch của Nhật và diễn ra bằng một lối văn thật giản dị, dễ hiểu, công dụng phổ biến rất rộng. Các nhà Nho Trung Quốc và Việt Nam đầu thế kỷ này sở dĩ hiểu được ít nhiều văn minh phương Tây là nhờ ông cả vì các bản dịch của Nghiêm Phục* trình độ hơi cao, nhiều người không hiểu. Ông tiến hành chỉnh lý lại các tư tưởng và học thuật cũ của Trung Quốc. Nhờ am tường kỹ thuật lý luận phương Tây, những bài biên khảo của ông nghị luận chặt chẽ, có hệ thống, rõ ràng, dẫn chứng xác đáng, người đọc dễ chấp nhận và bị thuyết phục.

Về văn học, ông thể nghiệm ngòi bút ở đủ thể loại: thơ, tản văn, tiểu thuyết. Nhưng thành công nhất của ông là tản văn. Văn ông bình dị, sáng sủa, tình cảm nồng nàn, nhiệt thành chân thật làm độc giả say mê thích thú. Ông sáng tạo nhiều danh từ mới để diễn đạt những ý nghĩa mới của văn hóa phương Tây (ví dụ ông bỏ từ nghị viên thay bằng từ “ba lực môn” có âm gần với từ Parliament), ông mượn cả danh từ người Nhật dùng và thêm vào những tục ngữ trong đại chúng. Văn ông không mới hẳn như Hồ Thích, Trần Độc Tú sau này nhưng đã có mầm mống, vì thế có thể nghĩ rằng cách mạng văn học sau này có một phần công của ông. Văn ông có sở trường là giọng điệu tự nhiên, hùng hồn, sở đoản là nhiều khi không được hàm súc, dẫn chứng nhiều quá làm loãng ý. Nhược điểm này có lẽ do ông viết báo tuyên truyền mà ra, không có thời gian để gọt câu văn cho ngắn gọn. Mở ra cho tiểu thuyết một chương mới “cách mạng tiểu thuyết phải đi trước những cuộc cách mạng khác”. Ông nhấn mạnh tác dụng có thể “đổi mới cho dân một nước” bằng văn học, đặc biệt là tiểu thuyết, thể hiện trong bài *Luận tiểu thuyết dữ công dân chi quan hệ* (, Quan hệ giữa tiểu thuyết và công dân, 1902). Ông là người đầu tiên chia tiểu thuyết làm hai loại: lý tưởng và tả thực. Gắn liền văn học với vận mệnh của đất nước là một tư tưởng tốt đẹp, nhưng đề cao vai trò của tiểu thuyết quá đáng rõ ràng đã bộc lộ quan điểm duy tâm và cải lương, chưa thấy rõ tình trạng lạc hậu trì trệ của đất nước là bắt nguồn từ những cơ cấu xã hội thoái hóa. Những tư tưởng ông mặc dù có chỗ quá khích nhưng đã khẳng định vai trò của tiểu thuyết trong chức năng chính trị xã hội của nó, tạo sự phát triển rầm rộ của thể loại tiểu thuyết “khiến trách” thời này.

Đóng góp của ông còn ở lĩnh vực báo chí. Lâm Ngữ Đường* gọi ông là “người vĩ đại nhất của lịch sử báo chí Trung Quốc”. Từng là chủ bút của nhiều tờ báo như *Tân Dân tùng báo*, *Trung ngoại công báo*, *Thanh Nghị báo*... ông mở ra cho nền văn học báo chí Trung Quốc một con đường mới, làm cho báo chí có một địa vị cao trong đời sống tinh thần người Trung Quốc, đặt cơ sở cho lối văn thời sự, là một ký giả tài ba. Báo chí là nơi ông bộc lộ lòng ái quốc của mình. Và qua ông, báo chí là tiếng nói của công dân, ông cho rằng nhiệm vụ đầu tiên của báo chí là nói lên sự thật và ký giả phải khách quan với những sự việc mà mình phản ánh. Trong tay ông, báo chí là phương tiện để phổ biến những quan điểm chính trị, và là vũ khí cổ vũ công cuộc cải cách, “tân dân”... Những tiêu chí mà Lương đề ra cho báo chí thực ra cho đến nay vẫn có thể phát huy tác dụng ở nhiều nước.

Tư tưởng cách mạng và văn chương của ông ảnh hưởng đến rất nhiều người: Hồ Thích*, Lỗ Tấn* (Trung Quốc), Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng (Việt Nam) ... Văn ông có sức lôi cuốn mạnh mẽ đến độ ở Việt Nam, Triều Tiên, Nhật có một thời cũng bị cấm (vì sợ làm loạn). Khoảng 1904-1905, tạp chí *Tân Dân tùng báo* do Lương Khải Siêu làm chủ bút được nhiều trí thức yêu nước Việt Nam đón đọc. Khi nói đến tác dụng và ảnh hưởng của văn chương Lương Khải Siêu, Đặng Thai Mai viết: “Đối với những người quen với văn văn ngôn, tôi chắc rằng không ai là không đắm mê với lời văn khi hùng tráng, lúc lâm ly, nhưng bao giờ cũng sùng sục có cả khí thế một dòng sông từ đầu những cao nguyên mù mịt chảy dồn dập qua bao núi non trùng điệp rồi uyển chuyển ngã xuống cánh đồng cỏ bay rợp gió, cho đến lúc cuộn cuộn tuôn cả mấy nghìn tầng nước mây về với biển...” (*Tân thư và dòng văn học yêu nước và cách mạng Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ*- Trương Chính- Tạp chí Văn học 2-1997).

Trần Lê Hoa Tranh

LƯU VŨ TÍCH (Liu Yu Xi)

Lưu Vũ Tích (772-842) - nhà thơ, nhà văn học, nhà triết học đời Đường. Ông biểu tự là Mộng Đắc, quê ở Lạc Dương (nay là thành phố Lạc Dương tỉnh Hà Nam); thân phụ là Lưu Tự vì tránh loạn An Sử mà dời về phương Nam, ngụ cư ở Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), Lưu Vũ Tích được sinh ở Gia Hưng.

Lưu Vũ Tích từ nhỏ đã hiếu học, đọc rất nhiều sách, lại được các nhà sư - thi sĩ như Hạo Nhiên, Linh Triệt hướng dẫn nên từ thời tuổi trẻ đã có tri thức uyên bác. Năm Trinh Nguyên thứ 9 (793), ông đỗ tiến sĩ đồng khoa với Liễu Tông Nguyên, từng giữ nhiều chức quan ở trong triều và các địa phương. Ông cùng Liễu Tông Nguyên tham gia cuộc cách tân chính trị của Vương Thúc Văn. Nhưng cuộc cách tân này bị sự phản đối kịch liệt của bọn hoạn quan và các thế lực phiên trấn nên đã thất bại. Vương Thúc Văn bị “tứ tử” (cho phép tự tử) Lưu Vũ Tích và những người ủng hộ Vương Thúc Văn đều bị biếm trích . Từ đó ông bị điều chuyển đi làm quan ở các địa phương xa (như Lãng Châu, Quỳ Châu, Hòa Châu...) 22 năm sau mới được trở lại kinh đô. Trong thời gian làm trưởng quan ở các châu, ông rất quan tâm đến đời sống của nhân dân, đồng thời tìm sự an ủi trong tư tưởng Phật giáo. Đặc biệt trong thời gian làm quan ở các địa phương, ông rất có ý thức học tập thơ ca dân gian, điều này có ảnh hưởng rất quan trọng đối với sáng tác

của ông. Cuối đời, ông được triệu về kinh, có một thời gian làm Kiểm hiệu Lễ bộ Thượng thư, nên còn được gọi là Lưu Thượng Thư.

Sáng tác thơ ca: Đường thời, Lưu Vũ Tích cùng nổi tiếng với Bạch Cư Dị, được gọi chung là “*Lưu Bạch*”, Bạch Cư Dị rất hâm mộ Lưu Vũ Tích, gọi ông là “*Thi hào*”.

Nội dung thơ Lưu Vũ Tích rất phong phú. Trong các nhà thơ đời Đường, có thể nói Lưu Vũ Tích là người chú ý học tập thơ ca dân gian nhất. Ông đã sáng tác hàng loạt kiệt tác mang đậm phong vị dân ca (như các chùm thơ “*Trúc chi từ*”, “*Lãng đào sa từ*”, “*Đê thượng hành*”, “*Đạp ca từ*” v.v...) . Nhiều bài phản ánh đời sống của nhân dân, ca ngợi tình yêu lành mạnh trong sáng, miêu tả phong tục dân tình...

Lưu Vũ Tích cũng kế thừa truyền thống của “*Kinh thi*”, yêu ghét phân minh. Nhiều bài thơ của ông dùng thủ pháp tỉ hứng, ngụ ngôn để đả kích bọn quyền thần, hoạn quan a dua xu nịnh, hại người. Thơ ông có đề tài rộng, đề cập đến nhiều mặt của đời sống chính trị xã hội đương thời, có giá trị hiện thực rất cao.

Lưu Vũ Tích còn sáng tác nhiều bài thơ *hoài cổ*, *vịnh sử* rất nổi tiếng như “*Tây Tái sơn hòa cổ*”, “*Thạch Đầu thành*”, “*Thục Tiên chủ miếu*”, “*Quan bát trận đồ*”, “*Ô y hạng*” v.v...).

Đặc biệt, ông rất chú ý đổi mới nghệ thuật thi ca. Thơ ông không “hiếm quái” như thơ Hàn Dũ, cũng không “bình dị” như thơ Bạch Cư Dị, mà mỹ lệ, hàm súc, tinh luyện, vận luật hài hòa, ý cảnh thanh tân. Chẳng hạn như bài thứ hai trong chùm 9 bài “*Trúc chi từ*”:

“Sơn đào hồng hoa mãn thượng đầu,
Thục giang xuân thủy phách sơn lưu.
Hoa hồng dị suy tự lang ý,
Thủy lưu vô hạn tự nùng sầu.”
(*Hoa đào đỏ rực trên đầu núi,
Dòng sông vô sóng nước mênh mang.
Nước trôi vô hạn như tình thiếp,
Hoa dễ tàn phai tựa ý chàng.*)

Hoặc:

“Kim nhật hoa tiền ẩm,
Cam tâm túy sổ bôi.
Đã sầu hoa hữu ngữ,
Bất vị lão nhân khai.”

(*Âm tửu khán mẫu đơn*)

(*Hôm nay uống rượu ngắm hoa,
Cạn đôi ba chén gọi là mua vui.
Chỉ e hoa nói nên lời:*

“*Em không phải nở cho người già nua*”)

(*Bản dịch của Đỗ Anh Thơ và Trương Như*)

Lưu Vũ Tích không theo xu hướng hình thức chủ nghĩa nhưng ông rất chú trọng cái đẹp của hình thức, đặc biệt là cái đẹp của hình ảnh và âm điệu. Chính vì học tập cái đẹp của các làn điệu dân ca mà Lưu Vũ Tích đã có thể “*thay đổi điệu thức của thất ngôn tuyệt cú*” (Lưu Sư Bồi- “*Luận văn tạp ký*”), tăng thêm cách điệu mới cho thơ tuyệt cú và

đạt được thành tựu cao. Nhà phê bình ông Phương Cương ở đời Thanh khen rằng: “Dùng điệu ca dao “Trúc chi” mà tạo được địa vị như “thi sử của Đỗ Phủ” (“Thạch Châu thi thoại”). Ông còn có một số cách tân thể thức thơ về tạo câu, tiết tấu, gieo vần, đưa thơ vượt ra khỏi khuôn khổ của luật thi, hướng tới loại thơ *trường đoản cú*. Lưu Vũ Tích cũng là một trong những nhà thơ đầu tiên học tập dân ca để sáng tác “tự”. Hồ Chấn Hanh ở đời Minh nói rằng: “thơ Lưu Vũ Tích bài nào cũng có thể ca được”. Lời khen ấy cơ bản là phù hợp với sự thực.

Thơ của Lưu Vũ Tích được lưu truyền rất rộng. Thi nhân Trung Quốc các đời sau cũng học tập thơ ông ở nhiều phương diện. Loại thơ “trúc chi từ” của ông được nhiều nhà thơ mô phỏng (như anh em Tô Thức, Tô Triệt...) Vương An Thạch thì “thơ thất ngôn luật thi giống *Mộng Đắc*”; Thơ thất ngôn tuyệt cú của Từ Vị, Viên Hoằng Đạo thì “không có bài nào không lấy *Mộng Đắc* làm mẫu”. Chủ trương dùng từ phải có lai lịch của Lưu Vũ Tích lại được thi phái Giang Tây học tập...

Về tản văn: Lưu Vũ Tích là người tích cực tham gia phong trào “cổ văn” do Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên đề xướng. Ông phản đối loại văn biền ngẫu “chìm đắm trong phù hoa” nhấn mạnh tác dụng thực tiễn của văn chương. Trong tản văn của ông, thành tựu cao nhất là văn luận thuyết. Nội dung văn luận thuyết của ông rất phong phú, đề cập đến nhiều lĩnh vực: triết học, chính trị, y học, thư pháp v.v... mỗi thiên đều có dẫn chứng phong phú sinh động, lập luận chặt chẽ, tri thức uyên bác, văn phong mạnh mẽ giàu sức thuyết phục.

Sách “*Tân Đường thư*” nói tác phẩm của Lưu Vũ Tích có 40 quyển, được người đời sau chú ý sưu tập và chú giải.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, “*Lưu Vũ Tích thi toàn tập*” có 808 bài.

Do giá trị của tác phẩm, do vị trí của Lưu Vũ Tích, nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ của Lưu Vũ Tích.

Nguyễn Thị Bích Hải

LY TAO (B K: Li sao)

Tác phẩm tiêu biểu nhất trong 22 tác phẩm của Khuất Nguyên, cũng là thiên trường thi trữ tình lãng mạn ưu tú nhất trong lịch sử thơ ca Trung Quốc.

Toàn văn “Ly tao” gồm 373 câu, 2490 chữ, là tác phẩm trường thi đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc thể hiện rõ cá tính sáng tạo của nhà thơ. Sự xuất hiện của nhà thơ Khuất Nguyên và tác phẩm “Ly tao” đã đánh dấu thời đại có ý thức tự giác của văn học.

Nhan đề “Ly tao” có nhiều cách giải thích. Tư Mã Thiên cho rằng “ly tao” có nghĩa là “lo buồn trong chia ly”; Ban Cố (thời Đông Hán) thì giải nghĩa là “gặp phải điều lo âu”; Vương Dật (cũng thời Đông Hán), lại cho rằng “Ly tao” có nghĩa là “mối sầu ly biệt”. Nhiều nhà nghiên cứu gần đây thì cho rằng “ly tao” là tên một điệu dân ca nước Sở thường được dùng để thể hiện nỗi lo buồn, Khuất Nguyên đã mượn tên của điệu dân ca ấy đặt cho tác phẩm, giải bày tâm tư lo buồn của mình. Do đó, có thể xác định bài thơ này được sáng tác lúc Khuất Nguyên bị triều đình nước Sở ruồng bỏ.

Bài thơ có hai phần lớn và một lời vãn. Phần thứ nhất thiên về tự sự và tả thực: trình bày về gia thế, hoài bão tốt đẹp, tuy gặp phải những trở lực nhưng vẫn kiên trì với lý tưởng.

Phần thứ hai đậm màu sắc lãng mạn và thiên về trữ tình. Phần này gồm bốn đoạn. Đoạn 1 trình bày lý tưởng chính trị trước đền vua Thuần để gián tiếp bác bỏ luận điệu của Nữ Tu. Quan điểm của Khuất Nguyên trong đoạn này có những nét tiên bộ so với đương thời. Đoạn 2 miêu tả hai cuộc “thần du” (du hành về tinh thần, trong tưởng tượng) vào hai thế giới hư ảo để tìm người bạn cùng chí hướng, song cả hai cuộc thần du đều thất bại. Đoạn 3 dùng lời khuyên của hai thầy bói để diễn đạt mâu thuẫn trong nội tâm của nhà thơ: Linh Phân khuyên bỏ nước Sở mà đi, vì tài năng như ông đi đến đâu cũng sẽ được trọng dụng; Vu Hàm lại khuyên ở lại nước Sở chờ đợi nhà vua tỉnh ngộ. Hai lời khuyên trái ngược nhau ấy thể hiện sự giằng xé trong tâm tư nhà thơ; Nhìn vào thực tế ngày càng hủ bại của nước Sở, Khuất Nguyên định theo lời Linh Phân. Đoạn “tả” chuyến “thần du” cuối cùng, thoát đầu tưởng như nhà thơ bỏ nước Sở ra đi; thực tế, tâm tư vẫn đầy xót xa dằn vặt. Bởi vậy, vừa “Cất mình khoáng trời mây rộng rãi”, “Chợt ngoảnh đầu trông lại quê hương”, nhà thơ lập tức dừng bước. “Ly tao” cũng lập tức kết thúc. Đây là lúc mâu thuẫn lên đến tột đỉnh cũng là lúc nhà thơ quyết định: ở lại để chết cùng đất nước.

Lời vãn tổng kết ý toàn bài và dự cảm kết thúc bi đát của cuộc đời nhà thơ.

Chủ đề quán xuyên “Ly tao” là lòng yêu nước thiết tha, kiên định. Chủ đề này được tập trung thể hiện ở lý tưởng xây dựng một nền chính trị tốt đẹp với tinh thần kiên trì thực hiện lý tưởng ấy. Trong điều kiện những kẻ cầm quyền đang rắp tâm bán nước, lý tưởng của Khuất Nguyên có tính chất tích cực và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nhưng không thể thực hiện được, vì thế nhà thơ cảm thấy bế tắc và tuyệt vọng.

Tuy có phần tự sự và nhiều chi tiết vạch trần tội ác xấu xa của bọn gian thần, nhưng “Ly tao” chủ yếu là trữ tình, biểu hiện lý tưởng và tình cảm của nhà thơ. Tính chất lãng mạn cũng xuất phát từ cơ sở đó.

Nhà thơ đã dùng hàng loạt biện pháp tu từ như khoa trương, nhân hóa, ẩn dụ, tượng trưng..., huy động tối đa trí tưởng tượng và các hình tượng trong thần thoại, truyền thuyết lịch sử, thiên nhiên, vũ trụ... để tạo nên một thế giới nghệ thuật tráng lệ.

Kết cấu của “Ly tao” vừa chặt chẽ vừa biến hóa theo dòng ý thức và tâm trạng của nhà thơ. Đây là một điểm độc đáo đáng kinh ngạc, vì mãi đến thế kỷ XX lý luận văn học mới đề cập đến kiểu kết cấu dòng ý thức, vậy mà từ thế kỷ III TCN, Khuất Nguyên đã đề dòng ý thức, dòng tâm trạng của mình tuôn trào thành thế giới nghệ thuật “Ly tao”.

Nguyễn Thị Bích Hải

LÝ BẠCH (Li Bai)

Lý Bạch (701 - 762) nhà thơ đời Đường. Ông biểu tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, quê quán ở Thành Kỷ, Lũng Tây (Nay thuộc tỉnh Cam Túc). Theo nhiều nguồn tài liệu ở Trung Quốc, Lý Bạch được sinh ra ở nước Đột Quyết (nay là Afganixtan), năm lên 5 tuổi mới theo cha về Trung Quốc, ở Miên Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên).. Thân phụ

của Lý Bạch được gọi là Lý Khách, một nhà buôn lớn, gia tư rất giàu có; nên thời tuổi trẻ Lý Bạch được sống trong cảnh sung túc, tính tình rất phóng khoáng.

Thời trẻ Lý Bạch học tập rất rộng, ngoài sách kinh điển Nho gia, sử sách thời cổ đại, còn đọc sách bách gia chư tử, thích học kiếm thuật và giỏi kiếm pháp, mơ làm hiệp khách. Ngay từ khi còn rất trẻ ông đã thích tư tưởng đạo gia và lối sống của đạo sĩ đạo giáo, thích ẩn cư sơn lâm, cầu tiên học đạo đồng thời lại có hoài bão chính trị, muốn kiến công lập nghiệp, muốn “*làm rõ lời bàn của Quản Trọng, An Anh, tính mưu thuật của đế vương, đem trí tuệ và năng lực làm phụ bật, khiến hoàn vũ yên định thanh bình*” (Đại Thọ Sơn đáp Mạnh Thiếu Phủ di văn thư). Một mặt muốn làm một ẩn sĩ thần tiên siêu thoát trần tục, mặt khác lại muốn làm một đại thần phò tá quân vương, điều ấy đã tạo thành mâu thuẫn giữa xuất thế và nhập thế trong tư tưởng và cuộc đời ông) nhưng tích cực nhập thế, quan tâm đến quốc sự vẫn giữ vị trí của đạo trong tư tưởng, cũng là cơ sở tư tưởng của nội dung tiến bộ trong sáng tác của ông. Sáng tác của ông ở đất Thục thời trẻ hiện còn rất ít nhưng những bài như “*Phỏng Đái Thiên sơn đạo sĩ bất ngộ*”, “*Nga My sơn nguyệt ca*” đã thể hiện rõ tài năng xuất chúng.

Khoảng 25 tuổi, Lý Bạch rời đất Thục, viễn du. Trong khoảng 10 năm sau khi rời Thục, ông du lãm nhiều nơi vùng trung hạ lưu Trường Giang, Hoàng Hà. Ở An Lục (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) ông kết hôn với cháu gái của Hứa Ngữ Sư, tể tướng thời Đường Cao Tông, vì thế mà ẩn cư ở An Lục khá lâu, đồng thời từ An Lục mà tiếp tục du lãm nhiều nơi. Về sau lại dời nhà đến Nhậm Thành (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Lý Bạch không muốn theo con đường khoa cử để làm quan như phần nhiều kẻ sĩ đương thời mà muốn thông qua việc ẩn cư và giao du rộng rãi trong xã hội, rồi được sự trọng vọng của đế vương. Khoảng năm Khai Nguyên thứ 18 (730) ông từng đến Trường An tìm đường tiến thân nhưng bất đắc chí. Năm đầu niên hiệu Thiên Bảo, ông được công chúa Ngọc Chân tiến cử, được Đường Huyền Tông triệu về Trường An, phong chức *Cung phụng Hàn lâm*, làm một thị thần văn chương, soạn thảo văn thư và làm thơ. Ban đầu Lý Bạch rất phấn khởi, hy vọng có dịp phò vua giúp nước. Nhưng lúc này Đường Huyền Tông đã không còn là một ông vua anh minh, chính trị nhà Đường ngày một hắc ám, gian thần Lý Lâm Phủ thao túng triều chính, nhiều người chính trực bị hãm hại. Lý Bạch vốn tính ngay thẳng phóng túng, không xu phụ quyền quý nên bị gièm pha phi báng, do đó làm quan chưa được hai năm ông đã từ quan rời kinh đô. Thời kỳ này sáng tác thơ ca của Lý Bạch đã thành thực, nhiều tác phẩm nổi tiếng xuất hiện như “*Trường Can hành*”, “*Hoành giang từ*”, “*Ô thê khúc*”, “*Thục đạo nan*”, “*Cổ phong*”, “*Hành lộ nan*”...

Rời Trường An, ông đến Lạc Dương, gặp gỡ và kết giao với Đỗ Phủ, hai người trở nên đôi bạn thân thiết, cùng du lãm, đàm luận văn chương. Năm sau hai người chia tay rồi không còn dịp gặp nhau nữa nhưng luôn nhớ về nhau và sáng tác nhiều thơ thể hiện thâm tình. Năm Thiên Bảo thứ 14 (755), loạn An Lộc Sơn bùng nổ, Lý Bạch ẩn cư ở Tuyên Thành (nay thuộc An Huy), rồi Lư Sơn (nay thuộc Giang Tây). Lúc này Đường Huyền Tông cùng triều đình chạy vào Ba Thục, dọc đường Huyền Tông truyền ngôi cho Thái tử Lý Hanh (tức Đường Túc Tông), đồng thời ra lệnh cho con trai thứ 16 là Vĩnh vương Lý Lân làm đô đốc thủy quân, bảo vệ miền Giang Nam. Lý Lân hâm mộ danh tiếng Lý Bạch nên mời ông ra giúp việc quân. Lý Bạch ôm chí nguyện dẹp giặc cứu nước nên nhận lời

làm mạc liêu cho Lý Lâm. Không ngờ Lý Lâm bị Túc Tông khép tội mưu phản, phái ba đạo quân đánh tan quân đội của Lý Lâm. Lý Lâm bị giết, Lý Bạch cũng bị liên lụy, bị bắt giam rồi đày đi Dạ Lang (nay thuộc tỉnh Quý Châu). Trên đường lưu đày gặp kỳ đại xá nên ông lại trở về Tầm Dương, lúc này đã 59 tuổi. Năm 60 tuổi nghe tin Thái úy Lý Quang Bật dẫn đại quân đi thảo phạt tàn quân An Lộc Sơn, Lý Bạch lại hăng hái tòng quân mong góp sức dẹp loạn, nhưng nửa đường ốm nặng phải quay về. Năm sau (762) Lý Bạch mất tại nhà người chủ là Lý Dương Bằng, huyện lệnh Đường Đê (nay thuộc An Huy). Trước khi mất ông gửi lại tập thơ “*Thảo đường*” nhờ Lý Dương Bằng đề tựa, đọc bài “*Lâm chung ca*” rồi qua đời.

Người Trung Quốc hâm mộ Lý Bạch nên gọi ông là “Thi Tiên” và truyền tụng rằng: một hôm ông đi thuyền - uống rượu trên sông Thái Thạch, thấy vàng trắng trên mặt nước bèn nhảy xuống ôm vàng trắng rồi cười cá kinh về trời.

Mười mấy năm thời kỳ cuối, Lý Bạch sáng tác rất nhiều kiệt tác như “*Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt*”, “*Chiến Thành nam*”, “*Đáp Vương Thập Nhị hàn dạ độc chúc hữu hoài*”, “*Tương tiến tửu*”, “*Bắc phong hành*”, “*Viễn biệt ly*”, “*Tuyên Châu Tạ Diểu lâu tiễn biệt Hiệu thư Thúc Vân*”, “*Lư Sơn dao ký Lư Thị ngự Hư Chu*”...

Sáng tác văn học: Trong lời tựa tập thơ “*Thảo Đường*” của Lý Bạch, Lý Dương Bằng nói: “*Thơ Lý Bạch mười phần mất chín*”. Quả thực thơ Lý Bạch thất lạc rất nhiều; Bộ “*Lý Bạch thi toàn tập*” (Hải Nam xuất bản xã - Hồ Nam 1992) sưu tập được 1041 bài.

Lý Bạch là nhà thơ lãng mạn vĩ đại. Nội dung thơ Lý Bạch rất phong phú. Những chủ đề chính là thể hiện ý nguyện vươn tới lý tưởng cao cả phi thường, khát vọng giải phóng cá tính, bất bình với hiện thực tầm thường và thể hiện tình cảm phong phú, mãnh liệt.

Tuy tiếp nhận sâu sắc tư tưởng Đạo gia nhưng Lý Bạch suốt đời vẫn luôn quan tâm đến quốc sự, muốn góp sức giúp nước; cũng chính vì vậy mà bất bình với hiện thực đen tối những năm Thiên Bảo, cuối đời Đường Huyền Tông. 59 bài “*Cổ phong*” là những tác phẩm tiêu biểu cho nội dung này. Trong đó, bài thứ nhất đã nói rõ tông chỉ của cả chùm thơ là kế thừa truyền thống “phong nhã” của “*Kinh thi*” chí nguyện của ông là “*Mong được giúp chúa hiền, công thành về rừng cũ*”, thể hiện chủ trương “*công thành thiên thoái*” của Đạo gia. Nhưng trên thực tế suốt đời Lý Bạch công chưa bao giờ thành nên thân cũng chưa bao giờ thoái. Những bài như “*Viễn biệt ly*”, “*Đáp Vương Thập Nhị hàn dạ độc chúc hữu hoài*” biểu hiện nỗi âu lo của ông đối với vận nước. Loạn An Lộc Sơn bùng nổ, ông tham gia mạc phủ của Lý Lâm với chí nguyện dẹp giặc cứu nước.

“Thệ dục trảm kinh nghệ,

Trùng thanh Lạc Dương thủy”

Tặng Trương Tương Cảo

(Nguyện chém sạch Kinh nghệ,

Khơi trong dòng Lạc thủy.)

Hoặc:

“Nam phong nhất tảo Hồ trăn tĩnh,

Tây nhập Trường An đảo nhật biên.”

Vĩnh vương Đông tuần ca
Gió Nam quét sạch bụi Hồ,

Vào Trường An, đến bên bờ thái dương.)

Tinh thần yêu nước ấy đến già vẫn mãnh liệt.

Lý Bạch có nguyện vọng kiến công lập nghiệp nhưng không ham mộ giàu sang càng không muốn “*Cúi đầu uốn lưng phụng thờ bọn quyền quý*”, bởi ông là “*Tùng bách vốn ngay thẳng*”, bất đắc chí thì

“*Nhất túy lũy nguyệt khinh vương hầu*”

(Uống say suốt tháng khinh vương hầu)

Nhà thơ Cung Tự Trân, đời Thanh, nói rằng thơ Lý Bạch đã dung hợp tinh thần của Khuất Nguyên và Trang Chu. Đúng vậy, Lý Bạch vừa có tinh thần yêu tổ quốc nồng nhiệt, căm ghét những thế lực hắc ám, tích cực quan tâm đến chính trị như Khuất Nguyên, vừa có cái nhìn khinh miệt quyền quý, coi thường giàu sang như Trang Tử.

Nhưng dưới vòm trời phong kiến mịt mù cuối Thịnh Đường, bất hợp tác với triều đình hủ bại, khinh miệt bọn quyền thần gian trá, Lý Bạch chỉ còn biết gửi gắm khát vọng giải phóng cá tính của mình vào rượu, trăng, tiên, kiếm. Ông uống rượu, tiêu sầu, ông cầu tiêu phóng dao, ông ngợi ca hiệp khách, vung kiếm muốn chặt đứt mọi nỗi bất bình. Nhưng

“*Trừu đao đoạn thủy thủy cánh lưu,*

Cử bôi tiêu sầu sầu cánh sầu.”

(Tuyên Châu Tạ Diêu lâu tiễn biệt Hiệu thư Thúc Vân)

(Rút đao chém nước, nước vẫn chảy,

Nâng chén vơi sầu, sầu càng sầu.)

Chưa thỏa mãn với những phương thức giải thoát đó, Lý Bạch tìm về với người bạn tri âm muôn thuở của nghệ sĩ phương Đông: thiên nhiên hùng vĩ, thanh khiết và tráng lệ

Ông tự nói mình:

“*Nhất sinh hiếu nhập danh sơn du*”

(Lư Sơn dao ký Lư thị ngự Hư Chu

(Suốt đời thích du lãm danh sơn)

và viết rất nhiều thơ miêu tả, ngợi ca thiên nhiên, thể hiện ước vọng giao cảm với thiên nhiên. Thiên nhiên trong thơ ông có hình ảnh hùng vĩ của “*Sông Hoàng Hà thét gào muôn dặm*”, “*sóng cao như núi giữa lòng Trường Giang*”. Có đường vào Thục hiểm trở khó như đường lên trời; có thác Lư Sơn

“*Nước bay thẳng xuống ba ngàn thước*

Ngõ dài Ngân hà tuột khỏi mây.”

Lại có:

“*Trời chiều hoa ngậm khói sương,*

Trăng thanh như lụa sầu buông trĩu hồn”

Đến cả:

“*Khóm cúc như quen biết,*

Nghiêng hoa nở về ta”.

Có lúc ông ngồi đối diện với núi Kinh Đình để người với núi “*Nhìn nhau không biết chán*”. Đó là kết tinh tuyệt vời của hình tượng “Con người - ngọn núi” trong thơ của “Thi tiên”. Là cái đẹp hùng vĩ tráng lệ hay là cái đẹp tinh tế thanh tân thì thiên nhiên trong thơ

Lý Bạch bao giờ cũng đẹp. Ông không thuộc phái thơ sơn thủy (mà thực ra ông chẳng thuộc phái nào, nói như Lý Dương Băng - ông là một nhà thơ “*Thiên tài độc bộ*”, suốt ngàn năm đi một con đường riêng chẳng ai theo kịp), nhưng thơ viết về thiên nhiên của ông khiến các nhà thơ sơn thủy phải khâm phục.

Thơ Lý Bạch luôn chan chứa tình yêu chân thành và mãnh liệt đối với con người. Đó là tình cảm nồng hậu ông dành cho những người lao động như trong những bài “*Thu Phổ ca*”, “*Túc Ngũ Tùng sơn hạ Tuân uẩn gia*”, “*Đình đô hộ ca*”...

Ông dành niềm trân trọng cảm thông cho những người phụ nữ. Trong xã hội phong kiến người phụ nữ dù ở đẳng cấp nào cũng phải chịu nỗi bất hạnh đau khổ trong tình yêu và hôn nhân- dù đó là hoàng hậu tôn quý, là người cung nữ chôn vùi tuổi hoa niên trong lầu son gác tía lạnh lùng; dù là người chinh phụ cô đơn và chung thủy hay người thương phụ (vợ lái buôn) “*suốt đời sầu gió nước*” thì trong thơ Lý Bạch họ đều có một điểm chung: đẹp, buồn, chung thủy với cô đơn. Hẳn là có một niềm đồng cảnh sâu xa giữa “*thi tiên*” suốt đời “*hoài tài bất ngộ*” với những người phụ nữ xinh đẹp và trong sáng mà cô đơn và bất hạnh.

Là tập đại thành của thơ ca lãng mạn thịnh Đường, suốt đời lãng du khắp đất nước với phong độ của đạo sĩ - hiệp khách - thi nhân, Lý Bạch đã gặp gỡ kết giao với rất nhiều bằng hữu trong thiên hạ trên cơ sở đạo nghĩa.

“Nhân sinh quý tương tri

Hà tất kim dữ tiên”

(Tặng hữu nhân)

(Ở đời biết nhau quý,

Cần chi bạc với tiền)

Ông yêu quý những người bạn của mình, không phân biệt địa vị tuổi tác. Bạn bè ông có người là đạo sĩ (như Sầm Huân, Nguyên Đan Khâu, công chúa Ngọc Chân, Ngô Quân...); có người là tiểu phu, ngư phủ (như Hộc Tư sơn nhân, Uông Luân); có người là đại tướng quân (như Quách Từ Nghi, Lý Quang Bột); có người nấu rượu (như Kỷ Tảo); có người là Vương Công đại thần (như Lý Tấn, Vương Duy, Hạ Tri Chương)... Ông đặc biệt mến yêu, gắn bó với những người bạn văn chương như Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Hạ Tri Chương, Đỗ Phủ... Giao du nhiều với nghĩa tình thắm thiết, tự nhiên, chân thành, Lý Bạch viết về tình bằng hữu đặc biệt nhiều và đặc biệt hay. Cuốn “*Lý Bạch thi toàn tập*” (trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*” - Chung Thúc Hà chủ biên - Hải Nam xuất bản xã 1992) sưu tập 1041 bài thơ của Lý Bạch, trong đó có đến 366 bài (> 35%) được Lý Bạch viết “tặng”, “đáp”, “tiễn”, “gửi”, “nhớ”... bạn.

Thơ là tiếng nói của tâm hồn. Dành đến hơn 1/3 sự nghiệp thơ ca của mình cho bè bạn, có thể nói Lý Bạch là nhà thơ của tình bằng hữu. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân khiến Lý Bạch trở thành bằng hữu của bao thế hệ bạn đọc Trung Hoa và thế giới.

Về phương diện nghệ thuật, đặc trưng chủ yếu của nghệ thuật thơ cơ Lý Bạch là cá tính sáng tạo đặc biệt độc đáo, thể hiện ở thủ pháp khoa trương táo bạo, tỉ dụ sinh động, trí tưởng tượng phong phú, thể bài tự do phóng túng, ngôn ngữ tự nhiên và tinh luyện đến độ giản dị.

Tất cả những điều ấy đều được dùng để biểu hiện tư tưởng tình cảm mãnh liệt, hồn phóng của thi tiên.

Đặc trưng mỹ học của thơ Lý Bạch là sự thống nhất giữa cái cao cả và cái đẹp.

Về phương diện thể tài, Lý Bạch thiên về cổ thể thi và tuyệt cú là những thể thơ tương đối tự do mà ít thích sáng tác theo thể luật thi gò bó về niêm luật.

“*Năm mươi chín bài cổ phong*” là tác phẩm tiêu biểu cho thơ ngũ ngôn cổ thể của ông. Chùm thơ này kế thừa truyền thống thơ, “*Vịnh sử*” của Nguyễn Tịch và thơ “*Cảm ngộ*” của Trần Tử Ngang, biểu hiện sự bất mãn đối với chính trị hắc ám, cảm khái về nỗi “*hoài tài bất ngộ*”.

Lý Bạch đặc biệt sành về thơ tuyệt cú. Danh sĩ thời Thịnh Đường công nhận “tam tuyệt” (ba thứ tuyệt diệu) của thời ấy là chữ thảo của Trương Húc, Kiếm khí vũ của Bùi Mân và thơ tuyệt cú của Lý Bạch. Những bài ngũ ngôn tuyệt cú như “*Tĩnh dạ tư*”, “*Ngọc giai oán*” rất hàm súc, ý vị sâu xa. Thơ thất ngôn tuyệt cú lại càng nhiều giai tác, ngôn ngữ trong sáng tinh luyện, thanh điệu hài hòa, ý cảnh thâm thúy và mỹ lệ. Những bài như “*Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*”, “*Vọng Lư Sơn bộc bố*”, “*Vọng Thiên Môn Sơn*”, “*Nga My sơn nguyệt ca*”, “*Tặng Uông Luân*”... đều là những danh thiên được truyền tụng xưa nay. Các nhà nghiên cứu phê bình xưa nay đều nhất trí rằng ở đời Đường Lý Bạch và Vương Xương Linh là hai nhà thơ sành thất ngôn tuyệt cú nhất.

Trong hơn 1000 bài thơ còn lại của Lý Bạch chỉ có hơn 80 bài sáng tác theo thể luật thi. Đó là vì tính cách ông phóng túng, không thích sự gò bó chặt chẽ về niêm luật của thể thơ này.

Về ngôn ngữ thơ ca, đặc điểm nổi bật nhất của Lý Bạch là tự nhiên, trong sáng. Ông chủ trương thơ ca nên như “*Thanh thủy xuất phù dung, thiên nhiên khứ điêu sức*” (Nước trong nở đóa hoa sen, thiên nhiên là đẹp chớ nên vẽ vời). Với ông, ngôn ngữ thơ tự nhiên, hài hòa, không chú trọng gọt giũa trau chuốt. Có thể nói ngôn ngữ thơ của ông tinh luyện đến độ giản dị.

Thơ Lý Bạch có ảnh hưởng rất sâu xa đối với các nhà thơ đời Đường và hậu thế. Các nhà thơ như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Lý Hạ, La Ẩn... đời Đường; Âu Dương Tu, Tô Thức, Lục Du... đời Tống; Cao Khải, Đường Dần... đời Minh; Khuất Đại Quân, Hoàng Cảnh Nhân, Cung Tự Trân... đời Thanh đều tiếp thu sâu sắc ảnh hưởng của thơ Lý Bạch. Lý Bạch cũng có sáng tác một số bài từ. Trong đó ba bài “*Thanh bình điệu*” thực chất là thơ thất ngôn tuyệt cú được phổ nhạc; hai bài nổi tiếng là “*Bồ Tát man*” và “*Úc Tần Nga*” rất nổi tiếng, được coi là “*Tổ của Từ khúc trăm đời*” (Bách đại từ khúc chi tổ).

Tản văn của Lý Bạch hiện còn hơn 60 thiên. Tuy tản văn của ông chưa thoát khỏi dư phong của biên văn nhưng ngôn ngữ khá tự nhiên, cũng như phong cách của ông trong thơ ca.

Tình hình biên tập, chú thích và nghiên cứu về Lý Bạch. Từ đời Đường đến nay, các công trình biên tập chú thích và nghiên cứu về Lý Bạch và tác phẩm của ông rất phong phú. Từ đời Tống đến đời Thanh đã có hàng chục công trình biên tập hiệu chú thơ Lý Bạch. Đến thế kỷ XX có nhiều học giả, trên cơ sở những công trình của tiền bối, bằng phương pháp

nghiên cứu mới đã biên soạn những công trình về Lý Bạch, trong đó những công trình có uy tín có thể kể đến là:

“*Lý Bạch thi luận tùng*” của Chiêm Anh (Bắc Kinh - tác gia xuất bản xã. 1957); “*Lý Bạch nghiên cứu*” của Vương Vận Hy (Bắc Kinh - tác gia xuất bản xã 1962); “*Lý Bạch nghiên cứu luận văn tập*” (nhiều tác giả - Bắc Kinh Trung Hoa thư cục 1964); “*Lý Bạch tập hiệu chú*” của Cù Thoái Viên, Chu Kim Thành (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã. 1980); “*Lý Bạch toàn tập*” do Chung Thúc Hà chủ biên. Hồ Nam - Hải Nam xuất bản xã 1992); “*Lý Bạch” đại từ điển*” (Uc Hiền Hạo chủ biên. Quảng Tây Giáo dục xuất bản xã 1995)...

Ở các nước trên thế giới, Lý Bạch là nhà thơ Trung Quốc được giới nghiên cứu và bạn đọc rất hâm mộ và có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị

Ở Việt Nam, Lý Bạch là một trong những nhà thơ nước ngoài được yêu mến nhất. Trong thế kỷ XX, ở nước ta có nhiều dịch giả, nhà nghiên cứu đã dịch và nghiên cứu thơ Lý Bạch. Trong đó có thể kể đến: phần thơ Lý Bạch trong bộ “*Thơ Đường*” (do Nam Trân chủ biên - Nhà xuất bản Văn hóa 1962, nhà xuất bản Văn hóa tái bản 1987), “*Thơ Lý Bạch*” (do Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch); các công trình nghiên cứu về cuộc đời và thơ Lý Bạch của các tác giả như Phạm Hải Anh, Trần Trung Hỷ, Lê Đức Niệm, Nguyễn Thị Bích Hải... Lý Bạch cũng là nhà thơ Trung Quốc được học ở trường phổ thông và đại học ở nước ta.

Nguyễn Thị Bích Hải

LÝ HẠ (LI HE)

Lý Hạ (790- 816), nhà thơ Trung Quốc đời Đường. Ông tự là Trường Cát, quê ở Xương Cốc, Phúc Xương (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Lý Hạ là hậu duệ của Trịnh vương Lý Lượng thuộc tông thất nhà Đường, nhưng gia đình ông đã sa sút. Lý Hạ từ nhỏ đã rất thông minh, mới 15 tuổi đã sành thơ nhạc phủ, sánh ngang bậc tiền bối là Lý Ích. Vì kiêng tên húy của cha là Lý Tấn Túc nên Lý Hạ không tham dự kỳ thi tiến sĩ. Về sau có làm một chức quan nhỏ nhưng rất bất đắc chí. Lý Hạ giao du với nhiều danh sĩ đương thời, sáng tác rất nhiều thơ. Thân mẫu của Lý nói rằng “*Thằng bé này đến mùa cả tim ra mới thôi*”. Sau, Lý Hạ từ quan, lui về ở Xương Cốc.

Lý cơ thể yếu đuối, mới 26 tuổi đã qua đời. Trước khi chết, Lý Hạ nhờ người bạn là Thẩm Tử Minh đề tựa cho 4 quyển thơ của mình. Người đời thương tiếc Lý Hạ, nói rằng: khi lâm chung Lý Hạ thấy sứ giả của Ngọc hoàng đến mời mình lên làm văn mừng lễ khánh thành Bạch Dao cung. Mẹ của Lý cung mơ thấy con đang làm văn trong cung của Ngọc hoàng Thượng đế.

Một đời Lý Hạ theo nghiệp thơ.

Thơ ông bao gồm bốn nội dung chính:

1. Châm biếm nền chính trị hắc ám và những hiện tượng xấu xa trong xã hội; phản ánh cuộc sống gian khổ của nhân dân vùng biên ải, vạch trần bản chất vô nhân đạo của chế độ

đương thời. Diện đời sống xã hội được phản ánh trong thơ khá rộng. Đây là bộ phận quan trọng và có giá trị nhất trong thơ Lý Hạ.

2. Bày tỏ nỗi ưu phần của cá nhân . Lý Hạ vốn có hoài bão chính trị, nhưng vì công danh lận đận, bệnh tật liên miên nên tâm trạng rất u buồn.

*“Ngã đương nhị thập bất đắc ý,
Nhất tâm sầu tựa như khô lan.”*

(Khai sầu ca)

*(Ta hai mươi tuổi bất đắc ý,
Trái tim sầu héo tựa lan tàn.)*

Nhưng ông cũng không cam chìm đắm trong dòng đời ô trọc, giữ vững cốt cách cứng cỏi, tự chủ :

« Thế thượng anh hùng bản vô chủ »

(Người anh hùng trên đời vốn không coi ai là chủ)

Đây cũng là một phương diện cơ bản trong tư tưởng tình cảm của Lý Hạ.

3. Viết về đề tài thần tiên quỷ mị.

Lý Hạ là một thi nhân trẻ tuổi, nhưng trong tác phẩm của ông thường nói đến tuổi già và cái chết, cho thấy sự cảm thương của ông đối với nhân thế vô thường, nhìn tương lai qua một màn sương mờ mịt. Chính cảm thức ấy khiến ông tìm đến với thế giới thần tiên ma quỷ kỳ diệu trong ảo tưởng. Thế giới ấy vừa diễm lệ vừa hoang đản rùng rợn với những hồn ma thấp thoáng dọa người. Chính vì thế mà các nhà thơ đời Tống như Tiền Dịch, Tống Kỳ gọi Lý Hạ là « *Quỷ tài* ». Đây chính là một nội dung độc đáo trong thơ Lý Hạ.

4. Vịnh vật tả tình và thưởng thức nghệ thuật. Đây cũng là một đóng góp đáng quý của Lý Hạ đối với thơ Đường.

Đặc sắc nghệ thuật của thơ Lý Hạ là trí tưởng tượng hết sức phong phú và độc đáo, khắc khổ làm thơ, luyện câu luyện chữ rất công phu, đem đến cho người đọc những cảm giác mới lạ.

Ông thường dùng thơ cổ thể và nhạc phủ, rất ít làm thơ cận thể (tức thơ đường luật) điều này cho thấy ông có thái độ bất mãn đối với thi phong đương thời.

Do quá ưa trau chuốt đẽo gọt nên có những tác phẩm ý tứ mù mờ khó hiểu nhưng nhìn chung thành tựu nghệ thuật thơ Lý Hạ rất cao, có ảnh hưởng sâu sắc đối với thơ Văn Đường. Người đời sau thường đánh giá Lý Hạ là một nhà thơ kỳ tài.

Thơ ông bị thất lạc nhiều. Trong « *Lý Hạ thi toàn tập* » có 244 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ Lý Hạ.

Năm 2001, nhà xuất bản « Trẻ » đã xuất bản cuốn « *Lý Hạ - Quỷ tài Quỷ thi* » do Huỳnh Ngọc Chiến tuyển dịch và bình chú.

LÝ LONG CƠ (Li Long Ji)

Lý Long Cơ (685-762) – nhà thơ đời Đường. Lý Long Cơ tức vua Đường Huyền tông, con thứ ba của Đường Duệ tông Lý Đán, từng được phong làm Lâm Tri vương. Sau khi Trung tông mất, Hoàng hậu họ Võ mưu phản để cướp ngôi, Lý Long Cơ khởi binh tru diệt họ Võ và bề đảng của họ, tôn thân phụ lên làm vua tức là Đường Duệ tông. Không lâu sau, vua Duệ tông truyền ngôi cho Lý Long Cơ. Ông đổi niên hiệu là Khai Nguyên. Thời kỳ đầu, Huyền tông trọng dụng các Tể tướng tài năng Diêu Sùng, Tống Cảnh, trừ bỏ các tệ nạn, khiến tình hình chính trị được ổn định, kinh tế phát triển, văn hóa nghệ thuật phồn vinh, được sử khen là “*Khai Nguyên chi trị*” (sự thịnh trị thời Khai Nguyên). Cuối đời ông lại trọng dụng những kẻ gian tà như Lý Lâm Phủ, Dương Quốc Trung, An Lộc Sơn... lại sủng ái Dương Quý phi, đắm chìm trong thanh sắc, triều chính ngày càng hủ bại; cuối cùng, vào năm thứ 14 niên hiệu Thiên bảo (755) bùng nổ “loạn An Sử” (cuộc phản loạn do An Lộc Sơn và Sử Tư Minh cầm đầu), nhà Đường bước vào thời kỳ loạn lạc và suy thoái

Năm 756, khi An Lộc Sơn đánh vào Trường An, Đường Huyền tông cùng triều đình chạy vào Ba Thục (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Dọc đường, Huyền tông truyền ngôi cho Thái tử Lý Hanh, tức là Đường Túc tông, Huyền tông được tôn làm Thái Thượng hoàng. Sau khi kinh đô được thu phục, ông trở lại Trường An, chết trong uất hận. Sau khi mất, Huyền tông được đặt tên thụy là “Minh” nên cũng được gọi là Đường Minh hoàng.

Lý Long Cơ tinh thông âm nhạc, vũ đạo, lại sành thư pháp. Nhiều ông vua đời Đường sáng tác thơ, trong đó Lý Long Cơ và tăng tổ Lý Thế Dân đặc biệt được hậu thế tôn sùng. Nhà thơ Vương Thế Trinh đời Minh cho rằng thơ của Huyền tông có “*cốt khí*” hơn Thái tông.

Những câu thơ như:

*“Xuân lai tân thụ hợp,
Nguyệt lạc thủ lâu không.
Mã sắc phân triều cảnh,
Kê thanh trực hiểu phong.”*
(Xuân về cây ợp bóng,
Trăng lặn trống lầu tây.
Sắc ngựa ngời nắng sớm,
Tiếng gà đây gió lên.)

trong bài “*Tảo độ Phổ Tân quan*” và những câu

*“Thúy bình thiên nhãn hợp,
Đan chương ngũ đỉnh khai.”*
(Bình phong xanh cao ngất,
Tráng sĩ mở núi này.)

trong bài “*Hạnh Thục tây chí Kiếm môn*” được người đời sau đánh giá rất cao. Những bài thơ như “*Tuần tỉnh đồ thứ Thượng Đảng cự cung phú*” cũng rất có khí phách.

Đường Huyền tông cũng là một ông vua có công trong việc khuyến khích sự phát triển của thơ.

Thời Huyền tông trị vì được gọi là thời Thịnh Đường, cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của thơ ca Trung Quốc. Các nhà thơ như Trương Duyệt, Trương Cửu Linh được trọng dụng, làm đến Tể tướng. Các nhà thơ vĩ đại và kiệt xuất như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Vương Xương Linh, Cao Thích, Sầm Tham, Thôi Hiệu... đều xuất hiện ở thời Thịnh Đường.

Thành tựu đỉnh cao của thơ Thịnh Đường có nhiều nguyên nhân nhưng trong đó cũng phải kể đến sự trọng thị đặc biệt của Đường Minh hoàng đối với nhà thơ và sáng tác thơ ca.

Thơ của Lý Long Cơ hiện còn 1 quyển trong “Toàn Đường thi”

(Nguyễn Thị Bích Hải)

LÝ THẾ DÂN (Li Shi Min)

Lý Thế Dân (599 - 649) - nhà thơ đời Đường. Lý Thế Dân chính là vua Đường Thái Tông, vị vua hùng tài đại lược nhất đời Đường. Ông là con thứ của Đường Cao Tổ Lý Uyên. Năm 18 tuổi, nhận thấy thời cơ từ các cuộc khởi nghĩa nông dân to lớn cuối Tùy, Lý Thế Dân khuyên cha khởi binh chống nhà Tùy, lập nên nhà Đường. Khi Lý Uyên lên ngôi Hoàng đế, Lý Thế Dân được phong chức Thượng Thư Lệnh, Hữu vũ hầu Đại tướng quân, thăng làm Tàn Vương, cầm quân trấn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, bình định các thế lực cát cứ. Năm Vũ Đức thứ 9 đời Đường Cao Tổ (626), Lý Thế Dân được phong Thái tử, nối ngôi. Năm sau (627) ông đổi niên hiệu là Trinh Quán.

Rút kinh nghiệm từ sự diệt vong của nhà Tùy, ông chú ý khoan thư sức dân, chăm lo chính sự, giảm nhẹ hình phạt, đặc biệt là biết sử dụng những người hiền tài, tiếp nhận những lời can gián. Hơn hai mươi năm cai trị của ông, chính trị trong nước được ổn định, kinh tế phát triển, biên cương yên ổn, dân số gia tăng, được sử xưng tụng là “sự thịnh trị thời Trinh Quán”.

Lý Thế Dân văn võ kiêm toàn

Sau khi lên ngôi ông thiết lập “Hoàng văn quán” để tập hợp những nhân tài văn học, bản thân ông cũng yêu thích văn chương, đồng thời cũng nhận thức được mối nguy hại của thi phong ủy mị kiểu cung thể thi của Nam triều và Tùy mạt.

Ông chú ý đến sự “nhã chính” của thi thể, yêu cầu “*Dùng khúc ca anh liệt thay đổi âm điệu ủy mị triền miên*”. Những bài thơ *Vịnh hoài*, *Thuật chí* của ông như “*Đế kinh thiên*”, “*Đăng Tam thai ngôn chí*”, “*Tứ Tiêu Vũ*”...; những bài thơ về việc tuần du săn bắn như “*Ấm mã Trường thành quật hành*”, “*Kinh phá Tiết Cử chiến địa*”, “*Đông thú*”... đã biểu hiện được hùng tâm tráng chí đồng thời có ý thức ngăn ngừa thói kiêu ngạo xa hoa, biểu hiện nguyện vọng thu nạp hiền tài... Những điều ấy đều chứng tỏ phẩm đức của một vị minh quân. Trong “*Thi tảo*”, Hồ Ứng Lâm đã khen bài “*Đế Kinh thiên*” là một kiệt tác phong phú mỹ lệ, trong “*Đường thi quảng tuyển*” Trương Trọng Thư khen bài “*Ấm mã Trường thành quật hành*” là “*Đại nhã của thời Sơ Đường*”. Hai câu trong bài “*Tứ Tiêu Vũ*”:

“*Tật phong tri kinh thảo,*

bản đăng thức thành thần.”

(Gió mạnh biết cỏ cứng,

Động loạn rõ trung thần.)

Đã trở thành danh cú, được người đời truyền tụng.

Những câu thơ:

“Tích niên hoài tráng khí,

Đề qua sơ trượng tiết.

Tâm tùy lãng nhật cao,

Chí dữ thu sương khiết.

Di phong kinh điệu khởi,

Chuyển chiến trường hà quyết.

Doanh toái lạc tinh trầm.

Trận quyền hoành vân liệt.

Nhất huy phân lệ tĩnh,

Tái cử kinh nghệ diệt...”

(Năm xưa ôm tráng khí,

Vung giáo cầm cờ tiết.

Lòng theo mặt trời cao,

Chí như sương lẫm liệt.

Chuyển quân như vỡ bờ,

Mũi giáo quay như sét.

Giặc tan tướng tinh rơi,

Chiến trường mây tan tác.

Một trận chướng khí tan,

Hai trận kinh nghệ sạch...”

Trong bài “*Kinh phá Tiết Cử chiến địa*” thật là hùng hồn hào sảng, thể hiện rõ khí phách tài năng của vị nguyên soái 18 tuổi sẽ là vị vua hùng tài đại lược trong tương lai. Bài thơ này tiêu biểu cho đặc điểm nổi bật của thơ thời Sơ Đường là “hay về khí cốt” mà dịch giả Ngô Tất Tố của Việt Nam đã khẳng định.

Những bài thơ tả cảnh của ông lại có ngôn ngữ trang nhã tinh tế.

Lý Thế Dân thực sự là một nhà thơ đã dung hợp được sự hùng hồn phóng khoáng của thi phong miền Bắc với sự uyển chuyển nhu hòa của thi phong miền Nam, tạo nên một phong cách vừa hùng vĩ vừa dịu dàng rất độc đáo.

Lại nữa, vì ông là một Hoàng đế rất quan tâm đến văn học nên thành tựu sáng tác và sự nghiệp thống nhất quốc gia của ông có cống hiến tích cực cho sự hưng thịnh của thơ thời

Sơ Đường và tạo cơ sở cho sự toàn thịnh của thơ Đường. Nhà phê bình đời Minh là Hồ Ứng Lân đã đánh giá: “*Hữu Đường tam bách niên phong nhã chi thịnh, để thực hữu dĩ khả chi yên.*” (Có được sự hưng thịnh của thơ ca ba trăm năm đời Đường, nhà vua thực sự có công mở đầu.)

Thơ của ông hiện còn 98 bài trong “Toàn Đường thi”. Về văn, ông còn 7 quyển trong “Toàn Đường văn”

Nguyễn Thị Bích Hải

LÝ THƯƠNG ẪN (Li Shang Yin)

Lý Thương Ẩn (813-858) - nhà thơ đời Đường, tự là Nghĩa Sơn, hiệu là Phàn Nam Sinh, quê ở Hoài Châu Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Nam), di cư đến Trịnh Châu (nay là thủ phủ tỉnh Hà Nam). Lý Thương Ẩn xuất thân trong một gia đình quan lại nhỏ, thân phụ mất sớm, cuộc đời phiêu bạt long đong. Ông đỗ tiến sĩ vào năm thứ 2 niên hiệu Khai Thành đời Đường Văn tông (837), thời nhà Đường đã đi vào bước suy vi. Đây là thời kỳ nội bộ nhà Đường mâu thuẫn sâu sắc, hai phái Nguru Tăng Nhụ và Lý Đức Dụ đấu tranh gay gắt. Lý Thương Ẩn vốn được sự ưu ái của phái họ Nguru, về sau lại làm rõ một nhân vật thuộc phái họ Lý. Bản thân Lý Thương Ẩn không theo bè đảng nào nhưng lại bị phái họ Nguru cho là vong ân bội nghĩa, lại bị phái họ Lý nghi ngờ, trở thành vật hy sinh của sự xung đột phe phái, suốt đời sầu khổ bất đắc chí. Tâm tình này để lại dấu ấn sâu đậm trong thơ ông.

Về sáng tác thơ ca: Lý Thương Ẩn là đỉnh cao cuối cùng trong quá trình phát triển của thơ ca đời Đường. Đương thời ông cùng Đỗ Mục đều rất nổi tiếng, được gọi là “tiểu Lý Đỗ”. Lý Thương Ẩn vốn có hoài bão giúp đời nhưng do cảnh ngộ khôn đốn nên suốt đời không thi triển được tài năng, chỉ có thể gửi gắm ý chí và tâm tình vào thơ ca. Bộ phận thơ đề cập đến chính trị thời sự chiếm tỉ lệ khá cao. Những bài thơ như “*Hữu cảm nhị thủ*”, “*Trùng hữu cảm*” bày tỏ sự phẫn nộ đối với việc bọn hoạn quan giam cầm Đường Văn tông, tàn sát nhân dân; những bài như “*Tùy sư đông*”, “*Thọ An công chủ xuất giáng*” phản đối nạn phiên trấn cát cứ... đã thể hiện thái độ bất bình của nhà thơ đối với nền chính trị hủ bại đương thời. Ông phản đối nạn bè đảng xâu xé đem lại tai họa nặng nề cho đất nước và nhân dân.

Trong thơ Lý Thương Ẩn, bộ phận thơ “*Vịnh sử*” có thành tựu rất cao. Thông qua các câu chuyện và nhân vật lịch sử, nhà thơ châm biếm và phê phán sự xa hoa, hoang dã vô sĩ, hại nước hại dân của đế vương trong quá khứ. Thực chất ngọn bút phê phán của nhà thơ hướng vào kẻ thống trị đương thời, có hiệu quả nghệ thuật rất cao

Cống hiến lớn và độc đáo của Lý Thương Ẩn đối với sự phát triển của thơ Đường và thơ Trung Quốc là bộ phận thơ tình yêu. Thơ tình của Lý Thương Ẩn rất phong phú và sâu sắc. Trong đó có những bài chân thành và tha thiết tặng vợ; có bài thể hiện tình yêu khắc cốt ghi xương nhưng khó nói thành lời chỉ biết nguyện một đời chung thủy

“*Xuân tà đào tử ti phương tận,
Lạp cự thành khô lệ thủy can*”
(Vô đề)

(*Con tầm đến thác tơ còn vương,*

Chiếc nển chưa tàn lệ vẫn sa.

-Bản dịch của Khương Hữu Dụng),

đến nỗi thấp trái tim thành nỗi nhớ đơn phương vô vọng, để rồi

“Nhất thốn tương tư nhất thốn khôi.”

(Một tấc tương tư một tấc tro.)

Bởi tình yêu u ẩn khó nói nên nhiều bài thơ tình của Lý Thương Ẩn mang tên “*Vô đề*”; khiến cho từ đó trong thơ Trung Quốc hai chữ “*vô đề*” thường được dùng để chỉ thơ tình.

Thơ tình của Nghĩa Sơn ý cảnh thâm thúy, tình tứ uyên chuyên, ngôn ngữ tinh tế, âm điệu hài hòa; đôi khi còn gửi gắm nỗi khổ sầu thất ý của nhà thơ trong cuộc đời.

Lý Thương Ẩn còn có những bài thơ trữ tình vịnh vật nổi tiếng, nói lên nỗi sầu hận của nhà thơ. Những câu như

“Trung lộ nhân tuần ngã sở trường,

Cổ lai tài mệnh lưỡng tương phương.”

(Hữu cảm)

(Luân lạc ta quen bước nẻo đời,

Xưa nay tài mệnh hại nhau hoài.)

Hẳn là sự thể nghiệm xót xa thất ý của nhà thơ. Hai câu trong bài “*Đăng Lạc Du nguyên*”

“Tịch dương vô hạn hảo,

Chỉ thị cận hoàng hôn.”

(Nắng chiều đẹp vô hạn,

Chỉ tiếc sắp hoàng hôn.)

là tả cảnh xế chiều nhưng cũng là ánh xạ buổi xế chiều của nhà Đường, đồng thời hàm ngụ vẻ đẹp u hoài của thơ Văn Đường.

Lý Thương Ẩn còn có một số thiên biên văn và tản văn được lưu truyền. Nhưng nhắc đến thơ Văn Đường người ta trước hết nhớ đến Lý Thương Ẩn.

Thơ Lý Thương Ẩn, đặc biệt là thơ tình, có ảnh hưởng sâu xa đến các nhà thơ Trung Quốc đời sau và ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến thơ Việt Nam.

Trong “*Đường thi bách gia toàn tập*”, “*Lý Thương Ẩn thi toàn tập*” có 609 bài.

Vì những kiệt tác và vị trí của Lý Thương Ẩn nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ Lý Thương Ẩn.

Nguyễn Thị Bích Hải

M

MẠC NGÔN (BK: Mo Yan)

(, 5.3.1956 -). Nhà văn Trung Quốc đương đại. Tên thật là Quản Mạc Nghiệp, sinh ra trong một gia đình nông thôn tại huyện Cao Mật, tỉnh Sơn Đông. Ông vừa sinh ra đã gặp ngay thời buổi khó khăn nhất của nông thôn Trung Quốc, gia đình ông đã từng phải đi ăn xin. Do Cách mạng văn hóa, ông phải nghỉ học khi học dở tiểu học và đi lao động nhiều

năm, sau đó đi bộ đội. Năm 1984 trúng tuyển vào khoa Văn Học viện nghệ thuật quân giải phóng. Năm 1988 học nghiên cứu sinh lớp sáng tác thuộc học viện Văn học Lỗ Tấn và năm 1991 tốt nghiệp thạc sĩ. Hiện nay ông công tác ở *Kiểm sát nhật báo*.

Với ông, cái nghèo khó như ám ảnh suốt đời và thường trực trong nhiều tác phẩm: “Nỗi sợ hãi nghèo khó và đói khát luôn ám ảnh cuộc sống và tác phẩm của tôi sau này... cũng có khi sự nghèo khổ lại trở thành chất xúc tác cho thành công”. Ông lấy bút danh là Mạc Ngôn có nghĩa là không nói, thể nhưng từ ngữ cứ tuôn trào không ngừng dưới ngòi bút của ông. Ông viết rất nhiều và sung sức, trở thành một hiện tượng trong giới văn học trong nước và ngoài nước (Việt Nam cũng đã tổ chức hội thảo về *Báu vật của đời*). Nhiều tác phẩm của ông đạt giải cao, được dựng thành phim và chính ông cũng đã từng được đề cử giải Nobel.

Đề tài tiểu thuyết ông khá phong phú. Miêu tả hiện thực nông thôn có *Cây tôi nổi giận*, *Câu chuyện cậu bé nói khoác*, *Củ cải đỏ trong suốt...* Lịch sử có *Đàn hương hình*, *Phong nhũ phi đồn*, *Cao lương đỏ*, *Tửu quốc...* hiện thực xã hội có *Rừng xanh lá đỏ...* Văn chương biến hóa, lưu loát, nồng nhiệt, đa phong cách (*Đàn hương hình*: mãnh liệt, đẹp một cách bạo lực; *Cây tôi nổi giận*, *Rừng xanh lá đỏ* thì phần nộ, căm uất...), vốn sống và kiến thức đáng kính nể... Đặc biệt ông là chuyên gia viết về vùng đất quê hương ông là Cao Mật (như trường hợp Giả Bình Ao* viết về Thương Châu), vùng quê hương ông yêu mến và ông đầy những giá trị văn hóa, lịch sử, con người lên thành huyền thoại (chống giặc, hình tượng người anh hùng, người phụ nữ, món ăn, tết ăn mỳ, điệu hát Miêu xoang, ngọc trai...). Nhưng cái tài của Mạc Ngôn là ông biến vùng quê Cao Mật thành một khái niệm văn học chứ không phải là một khái niệm địa lý. Là một khái niệm mở, một cảnh ảo tưởng tượng dựa trên kinh nghiệm tuổi thơ ông. Cao Mật là một Trung Quốc thu nhỏ, và con người Cao Mật cũng là con người ở bất cứ đâu trên thế giới này.

Ba tác phẩm nổi tiếng nhất của Mạc Ngôn là *Cao lương đỏ*, *Phong nhũ phi đồn* và *Đàn hương hình*. *Báu vật của đời* (tựa gốc là *Phong nhũ phi đồn*: Vú to mông lớn) là tác phẩm tạo tiếng vang cho Mạc Ngôn mặc dù có đánh giá cho rằng nó hơi dung tục. Miêu tả một cậu bé bị bệnh “luyện nhũ yếm thực” (thích uống sữa hơn ăn cơm) và cuộc đời bệnh hoạn của anh ta trải dài từ những năm kháng Nhật đến đổi mới sau Cách mạng văn hóa. Anh ta chứng kiến tất cả những đổi thay của số phận, những bi kịch cuộc đời và gia đình nhưng tất cả những bi kịch đó không làm anh ta đứng dậy được mà khiến anh ta lún sâu vào thất bại và chán chường. Căn bệnh mà anh ta mắc phải thực chất là một ẩn dụ tinh thần cho thấy khả năng không thích nghi và thất bại của con người trước những áp lực về chính trị và xã hội.

Cao lương đỏ là văn bản sơ cấp ghi lại những cuộc chiến bạo lực thời chống Nhật của vùng quê Cao Mật, nó chứng minh cho nguyên lý “sức sống nguyên thủy của dân tộc”. *Cao lương đỏ* đã đẩy phong trào “tiểu thuyết tầm căn” những năm 80 lên tới cao trào. Từ *Cao lương đỏ*, chúng ta thấy Mạc Ngôn mài miết đi tiếp con đường tự sự về hương thôn này, gửi vào đây âm điệu của chủ nghĩa bạo lực dữ dội. Đến *Đàn hương hình* (xuất bản năm 2001, sau 4 tháng tái bản thêm 100.000 cuốn), lời thoại bạo lực được tinh luyện đến mức kinh người. Đó chính là mẫu mực chưa từng có của văn học bạo lực mới (Chu Đại Khả, Hậu tâm căn: mỹ học bạo lực trong tự sự về hương thôn, Tiểu thuyết tuyển san, số

1, 2003. chuyển dẫn từ Phạm Tú Châu, tiểu thuyết tiên phong Trung Quốc: ra đời, nở rộ và trầm lắng, TCVH số 12.2003). Tác phẩm này vận dụng nhiều thủ pháp tả thực, huyền ảo, tượng trưng, lạ hóa... nhằm tạo ra một thế giới vừa hiện thực vừa hoang đường, kỳ lạ. Tuy vậy chủ đề và cảm hứng của tiểu thuyết này cũng bị nhiều phê bình khi Mạc Ngôn đề cao cái xấu, cái bạo lực và nâng nó lên thành một khoái cảm, cái đẹp trong cuộc sống. Tác giả say sưa miêu tả cái chết, cảnh hành hình tạo cảm giác lạ lùng, người đọc không phân biệt được ranh giới chính nghĩa- phi nghĩa...

Mạc Ngôn chịu ảnh hưởng của trường phái cảm giác mới từ phương Tây và Nhật Bản những năm 20-30 của thế kỷ XX. Ông rất giỏi nắm bắt và miêu tả cảm giác, thế giới cảm giác đó mang sắc thái chủ quan mãnh liệt, ông rót ấn tượng của mình vào thế giới cảm giác để tạo ra những hiện tượng khác lạ, ví dụ cảm giác về cái chết của “bà tôi” trong *Cao lương đỏ*. Lạ hóa là hình thức tự sự độc đáo, mục đích là tạo ra cảm giác mới lạ đối với những sự vật bình thường, hàng ngày. Ông đã đặc tả những chi tiết hoang đường, phóng đại để tạo nên những cảm giác mới lạ cuốn hút, tạo nên hiệu quả nghệ thuật đặc biệt. Nghệ thuật tự sự trong tiểu thuyết Mạc Ngôn cũng khá độc đáo. Phần lớn các tiểu thuyết của ông được kể theo ngôi thứ nhất “tôi” (tiểu thuyết truyền thống thường dùng ngôi thứ ba). Nhưng “tôi” lại cũng biến hóa đa dạng trong cùng một truyện, ví dụ trong *Cao lương đỏ* là câu chuyện của “tôi”, “ông tôi”, “bà tôi”... trong *Đàn hương hình*, “tôi” hóa thân thành My Nương, Tôn Bính, Triệu Giáp, Tiền Đình, Tri huyện... để thuật chuyện. Độc thoại nội tâm được sử dụng khá nhiều. Ông nói rõ mình chịu ảnh hưởng khá sâu sắc từ Faulkner và Marquez. Nhưng phong cách của ông không giống ai cả vì ông biết chắt lọc những tinh hoa phương Tây, Trung Quốc và biến hóa hợp với cái “tạng” của mình.

Tại Việt Nam, Trần Đình Hiến là dịch giả chuyên dịch tác phẩm của ông: *Báu vật của đời*, *Đàn hương hình*, *Cây tỏi nổi giận*, *Rừng xanh lá đỏ*, *Câu chuyện của cậu bé nói khoác*, *Tửu quốc*, *Cao lương đỏ*...

Trần Lê Hoa Tranh

MẠNH HẠO NHIÊN (Meng Hao Ran)

Mạnh Hạo Nhiên (689 - 740), nhà thơ đời Đường, quê ở Tương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), người đời còn gọi ông là Mạnh Tương Dương, lại vì ông không hề làm quan nên cũng được gọi là Mạnh Sơn Nhân. Ông sống cuộc đời ẩn dật ở núi Lộc Môn. Năm 40 tuổi ông từng tới kinh đô Trường An, làm thơ ở nhà Thái học, chấn động cả thi đàn, mọi người đều kính phục, gác bút không dám tranh tài.

Mạnh Hạo Nhiên rất thân với Vương Duy. Tương truyền có lần Vương Duy mời Mạnh Hạo Nhiên về nhà chơi, Đường Minh Hoàng bất ngờ đến thăm Vương Duy. Mạnh Hạo Nhiên vội lánh mặt. Vương Duy không dám giấu, tâu với nhà vua. Đường Minh Hoàng vui vẻ truyền Mạnh Hạo Nhiên ra gặp. Hạo Nhiên đọc thơ cho nhà vua nghe, đến câu:

“Bắt tài mình chủ khí”

(Bắt tài mình chúa bỏ)

Nhà vua phạt ý nói rằng: “*Khanh không cầu làm quan chứ trẫm chưa từng bỏ rơi khanh, sao lại vu cho trẫm như thế.*”. Sau lần ấy, Hạo Nhiên trở về Tương Dương, tiếp tục cuộc sống ẩn dật.

Ông từng đi du lịch nhiều nơi ở vùng Giang Nam, thưởng lãm nhiều danh thắng, cũng có một số quan lại muốn tiến cử ông nhưng Mạnh Hạo Nhiên không cầu công danh nên thờ ơ với điều ấy, suốt đời ẩn dật.

Ông sống thanh bạch, không a dua xu phụng quyền quý. Tính cách thanh cao của ông được người đương thời và hậu thế rất kính phục.

Cuộc sống của Mạnh Hạo Nhiên giản dị, đề tài thơ ca cũng đơn thuần, chủ yếu là thơ miêu tả cảnh sơn thủy điền viên và biểu hiện tâm tình bình lặng thanh tĩnh an nhàn của người ẩn dật. Ông cùng Vương Duy là đại biểu của phái thơ Sơn thủy Thịnh Đường nên phái thơ này cũng được gọi là phái Vương Mạnh.

Trong sáng tác thơ ca, Mạnh Hạo Nhiên không chú ý gọt giũa, nhân hứng mà thành tứ vừa tự nhiên bình dị vừa âm áp hồn hậu. Ông thường phát hiện được vẻ đẹp của thiên nhiên và đời sống một cách tinh tế, đối cảnh sinh tình, thơ cứ như buột miệng đọc ra, không hề thấy một sự cố gắng gọt giũa nào. Những bài như “*Thu đăng Vạn sơn ký Trương Ngũ*”, “*Hạ nhật Nam đình hoài Tân Đại*”, “*Quá cố nhân trang*”, “*Xuân hiếu*”, “*Túc Kiến Đức giang*”, “*Dạ quy Lộc Môn ca*” như cứ tự nhiên mà thành, ý cảnh thanh tân nhã đậm. Đỗ Phủ nói thơ Mạnh Hạo Nhiên bài nào cũng đáng được lưu truyền, lại khen rằng “*Làm thơ chẳng cần nhiều, vẫn cao hơn Bảo, Tạ.*”

Những bài thơ trữ tình của Mạnh Hạo Nhiên như “*Tuế mộ quy Nam sơn*”, “*Tảo hàn giang thượng hữu hoài*”, “*Hiếu bạc Tầm Dương vọng Lư Sơn*”, ý cảnh thường thoáng đãng, không hề chú ý dụng công mà đọc lên ý vị thâm viễn, vang vọng không cùng. Nghiêm Vũ (đời Tống) nói rằng thơ Mạnh Hạo Nhiên chỉ “*một vị diệu ngộ mà thôi*”.

Trên cơ sở kế thừa Đào Tiềm và Tả Linh Vận, thơ sơn thủy điền viên thời Thịnh Đường đã có bước phát triển mới, hình thành một thi phái. Mạnh Hạo Nhiên là bậc đàn anh, là người mở đầu phái thơ sơn thủy này, bởi vậy ông có ảnh hưởng rất lớn đối với đương thời và hậu thế.

Thơ Mạnh Hạo Nhiên trong sáng bình đạm, phong cách ấy cũng được các nhà thơ đời Đường và các đời sau tiếp thu.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, “*Mạnh Hạo Nhiên thi toàn tập*” có 271 bài.

Vì Mạnh Hạo Nhiên là một đại biểu của phái thơ sơn thủy Thịnh Đường nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam, thơ Mạnh Hạo Nhiên thường được tuyển dịch.

Nguyễn Thị Bích Hải

MẠNH GIAO (MENG JIAO)

Mạnh Giao (751-814)- nhà thơ Trung Quốc đời Đường, tự là Đông Dã, quê ở Vũ Khang, Hồ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Thời niên thiếu, Mạnh Giao sống trong cảnh nghèo khổ, từng chu du nhiều nơi, thi nhiều lần không đỗ, mãi đến 46 tuổi mới đỗ

tiến sĩ . Năm thứ 17 niên hiệu Trinh Nguyên (801) mới được bổ nhiệm một chức quan nhỏ, thường bỏ việc quan, chỉ thích ngao du và làm thơ . Năm 60 tuổi từ quan.

Mạnh Giao suốt đời bất đắc chí. Tính ông ngay thẳng, không xu phụ quyền quý, Hàn Dũ rất bội phục, khen ông là con người “ trong ngoài đều hoàn hảo”.

Thơ Mạnh Giao hiện còn hơn 500 bài, phần nhiều là thơ ngũ cổ (ngũ ngôn cổ thể), không có luật thi. Mạnh Giao không thích dùng điển cổ, ngôn ngữ thơ trong sáng chất phác, nhưng cũng tránh sự tầm thường hời hợt. Thơ ông ý tứ tinh vi, điêu luyện, kỳ hiem. Hàn Dũ nói: thơ Mạnh Giao có cái xảo diệu của thơ tròi, quét sạch thi phong ủy mị của thời Đại lịch. Trong đó có những bài phản ánh hiện thực thời đại, vạch trần tội ác của phiên trấn cát cứ, như “*Chinh phụ oán*”, “*Cảm hoài*”, “*Sát khí bắt tại biên*”, “*Thương xuân*”...; có những bài lại quan tâm đến đời sống của nhân dân, phần nộ trước bất công, như “*Chúc phụ từ*”, “*Hàn địa bách tính ngâm*”... có những bài biểu hiện tình cốt nhục thâm thiết như “*Du tử ngâm*”, “*Kết ái*”, “*Hạnh thương*”... Có những bài miêu tả cảnh non sông tươi đẹp như “*Hàn Khê*”, “*Tổng Siêu thượng nhân quy Thiên Thai*”, “*Giáp ai*”, “*Du Chung Nam sơn*”... Tuy nội dung đời sống trong các bài thơ không giống nhau nhưng đều có ý tứ sâu xa, ngôn ngữ tân kỳ, thể hiện rõ đặc sắc của Mạnh thi.

Các nhà thơ Văn Đường và các đời sau đều đánh giá cao thơ của Mạnh Giao, nhiều người học tập nghệ thuật tạo ý, luyện chữ của ông.

Mạnh Giao và Giả Đảo đều nổi tiếng “*khổ ngâm*” (làm thơ một cách công phu, khắc khổ). Tô Thức gọi “*Giao hàn , Đảo sầu*” (Giao lạnh, Đảo gầy). Các nhà phê bình đời sau đều coi Mạnh Giao, Giả Đảo là những nhà thơ đại biểu cho sự “*khổ ngâm*”, “*thôi xao*”.

Thơ của Mạnh Giao hiện còn “*Mạnh Đông Dã tập*” 10 quyển, 506 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ của Mạnh Giao.

Nguyễn Thị Bích Hải

MẠNH TỬ

Mạnh tử, sinh năm 372, mất năm 239 trước công nguyên, tên Kha, người Trâu, nước Lỗ (nay thuộc huyện Trâu, tỉnh Sơn Đông). Ông là lãnh tụ của Nho phái đầu đời Chiến Quốc, người sau tôn xưng ông lên vị trí Á thánh, tức chỉ đứng dưới danh xưng Thánh nhân của Khổng tử. Mạnh tử kế thừa và phát triển học thuyết nhân chính của Khổng tử, lại chịu sự ảnh hưởng của học phong đương thời, nên đứng trước mối quan hệ giữa vua và bách tính, lập trường của ông nghiêng hẳn về phía nhân dân. Tính dân bản trong tư tưởng của Mạnh tử còn được thể hiện rõ nét khi ông cho rằng chính trị trước hết cần phải thuận lòng dân. Xưa Khổng tử nghe nhạc Vũ, cảm thấy tận mỹ nhưng chưa tận thiện, nhưng Mạnh tử lại vỗ tay tán thưởng trước hành động Chu Vũ vương diệt Trụ; ông còn cho rằng “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” (lấy dân làm đầu, xã tắc xếp sau dân, vua xếp cuối cùng), thậm chí ông cho rằng “quân nhìn thần như cỏ rác, thần nhìn

quân tựa quân thù”. Có thể thấy rất rõ, tư tưởng vì dân của Mạnh tử mạnh mẽ hơn Không tử rất nhiều.

Mạnh tử từng đi du thuyết rất nhiều nước, Trâu, Tống, Tiết, Đằng, Lỗ, Ngụy, Tề...đâu đâu cũng in dấu chân của ông. Nhưng với chủ trương nhân chính, lại trong bối cảnh chính trị Chiến Quốc, kết quả tất yếu lấy thất bại cáo chung.

Mạnh tử chủ yếu ghi chép lời nói, việc làm của Mạnh tử, cũng là trước tác kinh điển của Nho gia. Đến đời Nam Tống, *Mạnh tử* được liệt vào vị trí kinh sách, cùng với *Luận ngữ* của Khổng tử và hai thiên *Đại học*, *Trung Dung* rút từ *Lễ ký*, gọi chung *Tứ thư*. Văn *Mạnh tử* chất chứa tình cảm dồi dào, khí văn hùng hồn mãnh liệt, tác giả lại giỏi biện luận, giỏi dùng tỷ dụ, ngôn ngữ sinh động xác đáng, phù hợp tới từng hoàn cảnh, rất xứng đáng xếp đầu danh sách những áng văn thuyết lý ưu tú giai đoạn Tiên Tần.

Nguyễn Đình Phúc

MÃ TRÍ VIỄN (MA CHIH-YUAN)

Nhà thơ và kịch tác gia Trung Quốc, tự là Thiên Lý, hiệu là Đông Ly, sinh năm 1250 ở Đại Đô (Bắc Kinh ngày nay), mất năm 1321. Mã đã sống thời thơ ấu và những năm đầu trưởng thành ở Đại Đô. Năm 1258, ông viễn du về phương Nam. Ông được khắc họa như một người trẻ tuổi lãng phí thời hoa niên cho những mơ màng danh tiếng, thành đạt nhưng sau nhiều thất vọng đã tìm về ở ẩn, theo đuổi thú nhân « hoa, rượu cùng bạn hữu giữa những lùm cây ».

Mã viết 16 vở kịch, đến nay còn lại 7 vở. Nhiều vở kịch của ông có đề tài từ bỏ thế gian với giọng điệu cảm thương, ông đã gửi vào tác phẩm những nỗi thất vọng và phần nộ của một con người bất hạnh sâu sắc.

Thanh sam lệ và *Tiến Phúc bi* thể hiện cuộc sống của những bậc tiên nhân và những ẩn sĩ giữa rừng sâu núi thẳm. Trong *Nhạc Dương lâu*, *Trần Đoàn cao ngọa*, *Nhiệm phong tử*, Mã có vẻ như một người từ chối đời sống xã hội cùng những giá trị thế tục, cổ xúy cho tư tưởng hư vô của Đạo gia.

Kiệt tác của Mã Trí Viễn, một trong những bi kịch tuyệt vời đời Nguyên, là vở *Hán cung thu* miêu tả câu chuyện tình yêu bất hạnh giữa Hán Minh Đế và Vương Chiêu Quân dưới sức ép chính trị nặng nề trong bối cảnh mâu thuẫn dân tộc giữa nhà Hán với Hung Nô. Tác giả đã mượn câu chuyện lịch sử để thể hiện nỗi đau mất nước, bày tỏ sự bất bình, thất vọng trước hiện tại.

Mã Trí Viễn được tôn vinh như một trong tứ đại gia hý khúc đời Nguyên, « danh tiếng thơm lừng Lê Viên ». Tuy vậy, kịch của Mã nhìn chung thường bị phê bình vì cốt truyện lỏng, nhân vật mỏng mảnh, tính cách ít phát triển.

Mã Trí Viễn còn là tác giả của khoảng 120 bài tản khúc với nhiều cách tân nghệ thuật táo bạo qua các đề tài vịnh cảnh, ca ngợi tình yêu lứa đôi, cảm khái về các nhân vật lịch sử, miêu tả cuộc sống ẩn cư và bày tỏ tư tưởng chán đời, thoát ly hành lạc của tác giả...

Phan Thu Hiền

MẶC TỬ

Mặc tử, sinh khoảng năm 468, mất năm 376 trước công nguyên, tên Địch, là nhà tư tưởng, nhà chính trị đầu đời Chiến Quốc, cha đẻ của học phái Mặc gia. Tương truyền ông người nước Tống, nhưng có thời gian dài cư trú tại nước Lỗ. Ông xuất thân bần hàn, thường tự xưng “tiện nhân”, học trò của ông vì thế phần nhiều cũng thuộc tầng lớp nghèo hèn. Học thuyết của Mặc tử đại biểu cho nhu cầu và lợi ích của dân nghèo, trở thành học phái chủ yếu phản đối quan điểm của Nho gia. Quan điểm của ông cũng có ảnh hưởng rất lớn đến hệ tư tưởng đương thời, cùng với Nho gia, Mặc gia được coi là “hiền học”.

Mặc tử là trước tác kinh điển của Mặc gia, chủ yếu ghi chép lời nói việc làm của Mặc Địch và các học trò của ông, sách do các đệ tử của ông cùng một số học giả đời sau biên tập thành. Văn *Mặc tử* giản dị mộc mạc, cốt ở đạt ý, tuy ít hoa mỹ, nhưng kết cấu nghiêm mật, văn ý rõ ràng giàu lý tính, Mặc tử lại giỏi dùng tỷ dụ, khéo xếp đặt ý tứ, nên nhìn chung văn ông mang tính thuyết phục rất cao.

Nguyễn Đình Phúc

MAO THUẦN (BK: Mao Dun)

(, 4.7.1896 – 27.3.1981). Nhà văn, nhà phê bình văn học, nhà báo Trung Quốc hiện đại. Sinh tại huyện Đồng Hương, tỉnh Chiết Giang miền Đông Nam Trung Quốc, tên thật là Thẩm Đức Hồng, sau đổi là Thẩm Nhạn Băng, ông còn có rất nhiều bút hiệu. Mao Thuần là bút hiệu ông chọn năm 1927 khi Tưởng Giới Thạch đột ngột đàn áp cách mạng, phá bỏ hợp tác Quốc - Cộng, ông lấy bút danh này và viết một loạt truyện ngắn tố cáo tội ác của Quốc Dân đảng. Vì thế mà ông phải sang Nhật tị nạn chính trị.

Cha ông là một người có tư tưởng tiến bộ, nhưng cha ông mất sớm, ông được mẹ nuôi dưỡng. Mẹ ông là người rất nghiêm khắc trong việc giáo dục con trai mình và kỳ vọng rất nhiều vào ông. Ông từng nói: “người thầy đầu tiên của tôi là mẹ tôi”. Khi còn ấu thơ, ông đã đọc nhiều tác phẩm văn học cổ điển như *Tam Quốc*, *Tây Du*... Ở bậc trung học, ông đã có một nền tảng kiến thức căn bản về văn hóa cổ điển Trung Quốc, và rất thích thú với việc viết văn. Đang học năm thứ 3 đại học Bắc Kinh (1916), ông bỏ học vì kinh tế gia đình khó khăn, tự tìm việc tại tạp chí *Thương mại* chi nhánh ở Thượng Hải và bắt đầu viết báo. Trở thành phó tổng biên tập *Học sinh tạp chí*, một tờ báo trực thuộc *Thương mại tạp chí*. Song song với việc viết báo, ông bắt đầu có ý thức phê bình xã hội, ảnh hưởng từ tờ *Tân Thanh niên*. Ở tuổi 24, ông là một nhà báo nổi tiếng. Sau Ngũ Tứ, Mao Thuần trở thành người tham gia tích cực vào cuộc vận động văn hóa mới. Năm 1921, ông cùng Trịnh Chấn Đặc, Chu Tác Nhân* ... lập *Hội Nghiên cứu văn học* ở Bắc Kinh, trông coi tờ *Tiểu thuyết Nguyệt báo*, ông đã thay đổi cả nội dung và hình thức của tờ báo để nó trở thành một bộ phận quan trọng cho cuộc vận động văn hóa mới. Nhiều tác giả nổi tiếng thời bấy giờ như Lỗ Tấn*, Băng Tâm*, Diệp Thánh Đào... đều in tác phẩm ở đây. Tờ báo còn đăng truyện dịch của nhiều nhà văn phương Tây như [Tolstoy](#), [Chekhov](#), [Balzac](#), [Flaubert](#), [Zola](#), [Byron](#), [Keats](#), [Shaw](#)... Năm 1929, bộ tiểu thuyết đầu tay *Thực* ra đời, bắt đầu thời kỳ thu hoạch tiểu thuyết của ông.

Năm 1929, Mao Thuần đến Nhật Bản tị nạn chính trị. Mùa xuân năm 1930, ông trở về Trung Quốc và gia nhập *Tả Liên*, cùng với Lỗ Tấn* trở thành những người nòng cốt của tổ chức này. Ông ủng hộ phong trào cộng sản nhưng giống như Lỗ Tấn*, Quách Mạt Nhược*, ông không gia nhập Đảng. Những năm 30 là những năm phát triển nhanh chóng của lực lượng tiên bộ Trung Hoa, đi cùng với nó là sự lan rộng những tư tưởng xã hội cách mạng và sự phát triển sâu rộng của cách mạng nông thôn và tầng lớp trí thức. Nhà văn là người đặc biệt năng động, nhạy bén. Với cảm hứng sâu xa, Mao Thuần lần lượt bỏ đi giọng điệu bi quan ở những tác phẩm đầu và trong vòng một năm sau khi trở lại Trung Hoa, ông đã hoàn thành hai tác phẩm: *Con đường* và *Ba người bạn đồng hành*, và một số truyện ngắn.

Khi cuộc kháng Nhật xảy ra năm 1937, Mao Thuần đầu tiên chuyển đến Quảng Châu, sau đó đến Hồng Kông, rồi Diên An, căn cứ địa cách mạng trong một thời gian ngắn. Từ đó ông có kinh nghiệm để viết cuốn *Tưởng niệm cây Poplar* và *Trên mặt đất*, trong đó ông thể hiện sự khâm phục những người cách mạng và nhân dân đã chống lại quân Nhật.

Trong thời chiến tranh, ông là nhà văn có uy tín nhất ở hàng ngũ các nhà văn cánh tả, giữ được tinh thần độc lập. Từ năm 1942, ông viết ít đi, chỉ chuyên nghiên cứu và phê bình. Sau khi nước Trung Hoa mới thành lập, ông lần lượt giữ những chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Hội Cố vấn chính trị Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội nhà văn Trung Hoa, Đại biểu Quốc hội nhân dân.... Cuốn tự thuật *Ngã thị tấn đích lộ* (, *Con đường mà tôi đã đi*) viết những năm cuối đời đã tóm tắt cả cuộc đời ông.

Mao Thuần qua đời tại Bắc Kinh ngày 27.3.1981, lúc 85 tuổi.

Ông viết khoảng 120 cuốn sách và dịch 28 cuốn. Tuyên ngôn văn chương của ông là phản ánh sự thật và hiện thực xã hội thời đại mình, nó phục vụ những biến cố lịch sử và không khí xã hội. Để tưởng nhớ công ơn của ông, từ năm 1982, một năm sau khi ông mất, Hội nhà văn Trung Quốc đã thành lập giải thưởng văn học Mao Thuần, giải thưởng cao quý nhất ở Trung Hoa về văn học (truyện dài).

Các tác phẩm chính của ông: Tiểu thuyết: *Thực*, *Hồng*, *Lộ*, *Tam nhân hành*, *Lâm gia phổ tử*, *Xuân tâm*, *Tỉ dạ*, *Hồn*, *Hủ thực*, *Sương điệp hồng tự nhị nguyệt hoa*, *Đệ nhất giai đoạn đích cố sự*... Truyện ngắn: tập truyện *Dã Trường vy*... Kịch: *Thanh Minh tiền hậu*.

Thực (, Mục ruồng), tác phẩm đầu tay của ông gồm ba cuốn, miêu tả những tình trạng khó khăn đối mặt với trí thức trẻ trong những năm tháng bão tố của cuộc cách mạng vĩ đại (1924-1929). Nhân vật chính của phần đầu *Huyền diệt* là Trương Tĩnh, sinh ra trong một gia đình giàu có. Cô gia nhập cuộc cách mạng chống lại chế độ phong kiến và đế quốc, nhưng chẳng bao lâu cô đã thất vọng khi đối mặt với thực tế. Phần hai *Động dao*, là khoảng cách giữa lý tưởng và thực tế, những mâu thuẫn trong con người trí thức: không quyết tâm dứt bỏ những giá trị cũ mà cũng không an tâm theo ý thức hệ mới. Phần thứ ba *Truy cầu* còn tiêu cực hơn: thanh niên bàng hoàng trước thời cuộc, mất niềm tin vào tương lai, tiêu tan sự nghiệp...

Bộ *Thực* đã đánh dấu Mao Thuần là một nhà văn hiện thực có phong cách. Tuy vậy, tác phẩm này bị phía tả công kích, cho rằng nó nhuốm màu bi quan, không tin tưởng vào cách mạng. Nhân vật của ông trong tác phẩm này hầu hết nhu nhược, muốn xây dựng

một xã hội tốt đẹp hơn nhưng rồi thất vọng, bi quan, chán nản; không khí thì xám xịt, lạnh lùng; tình yêu tiêu tan, cách mạng thất bại; mặt trời bị che khuất và bị mặt trăng lấp hết... vì vậy mà truyện có tên là *Thực*. Rõ ràng là Mao Thuần đã thất vọng về cách mạng 1925-1928 (thời kỳ Quốc- Cộng đánh nhau) giống như Lỗ Tấn đã thất vọng về cách mạng Tân Hợi.

Mặc dù có vài đoạn xây dựng vụng, văn không mạnh và điều luyện như văn Lỗ Tấn, nhưng cũng không quá phóng túng như văn Quách Mạt Nhược, *Thực* là bộ truyện dài đầu tiên thành công về việc ghi chép lịch sử và xã hội Trung Hoa trong những năm biến chuyển mạnh mẽ đó.

Nhân vật chính trong *Lộ* (Con đường) tham gia vào cuộc vận động sinh viên được phát động ở Vũ Hán những năm 30. Anh và những sinh viên bè bạn đã học được những kinh nghiệm từ cuộc cách mạng đó: một cuộc sống mới không thể có nếu không có đấu tranh. *Tam nhân hành* (Ba người bạn đồng hành) đưa ra một sự so sánh cuộc đời của ba chàng thanh niên trẻ thông qua những phản hồi khác nhau của họ đối với hiện thực xã hội và hậu quả cá nhân. Quan điểm của tác giả được diễn đạt rất rõ ràng trong tác phẩm: mọi thanh niên nên tham gia vào cuộc cách mạng mà mục đích là thay đổi một xã hội đang rệu rã, băng hoại.

Những tác phẩm trên, đầy ắp nhiệt tình cách mạng tuy vậy vẫn thể hiện sự non yếu trong việc khắc họa tính cách nhân vật. Đến *Lâm gia phố tử* (Cửa hiệu gia đình họ Lâm) và *Xuân tàn* (Tầm mùa xuân) mà ông viết sau đó ít lâu mới thể hiện tài năng văn học của ông nhiều hơn. Cuốn đầu viết về câu chuyện phá sản của một cửa hiệu ở một tỉnh nhỏ mặc cho chủ nhân của nó đã tìm mọi cách cứu vãn. Nó đóng vai trò như một điển hình cho sự nghèo nàn của ngành công nghiệp thương mại Trung Hoa đang trên đà xuống dốc gây ra bởi đế quốc và phong kiến. *Tầm mùa xuân* (gồm ba truyện nhỏ là *Xuân tàn*, *Thu thu* và *Tàn đông*), là câu chuyện về sự chịu đựng của một gia đình nông dân mặc dù thu hoạch mùa màng rất tốt, thể hiện sự khó khăn của người nông dân dưới chế độ nửa phong kiến nửa thuộc địa. Nét tả nông dân của ông cũng rất sâu sắc và cảm động.

Sự tố cáo của hai câu chuyện trên nằm trong mục đích miêu tả sự thật cuộc sống của người dân mà sự di chuyển bố cục được dệt từ chính cuộc đời nhân vật... vì vậy tác phẩm của ông đã tạo nên sự tán thưởng rộng rãi của độc giả.

Năm 1933, *Tỉ dạ* (Nửa đêm) ra đời đánh dấu bước chuyển mới trong sự nghiệp văn học của ông. Tựa đề của cuốn tiểu thuyết liên quan đến kỷ nguyên đen tối nhất của Trung Hoa dưới chế độ phong kiến và đế quốc. Câu chuyện xoay xung quanh sự tranh đấu giữa Ngô Tôn Phủ, một nhà tư bản được đào tạo ở nước ngoài về có ý định cải tạo nền công nghiệp Trung Hoa và nhà tư bản ngoại quốc Triệu Bá Thao. Tác phẩm hiện lên bức tranh sinh động của nền công nghiệp Trung Hoa đang suy yếu dưới sự thống trị của đế quốc, một chính quyền mục nát cũng tạo thêm khó khăn cho việc duy trì sự phát triển của nền công nghiệp. Sự giảm sút kinh tế dẫn đến xung đột giữa tư bản và lực lượng lao động. Hoàn cảnh như Ngô Tôn Phủ, anh sẽ đi đến thất bại mặc dù anh có quyết tâm, tham vọng và nỗ lực cách mấy. Cuối cùng ông phải nhường nhà máy lại cho tư bản Anh và Nhật, chịu phụ thuộc kinh tế vào đế quốc. Số phận của Ngô là số phận chung của các nhà doanh nghiệp Trung Hoa thời đó: một là phá sản, hai là phụ thuộc vào đế quốc. *Nửa đêm* có đề tài mới mẻ, cấu trúc chặt chẽ, tác giả đã rất chịu khó điều tra, nghiên cứu nên chỉ

tiết cẩn thận, rất xác thực, bức chân dung của sự xung đột giữa các lực lượng nhân vật đi đôi với những chi tiết miêu tả tâm lý, thêm vào đó là việc phơi bày một xã hội phức tạp và nhiều mâu thuẫn chính trị... đã tạo nên tiếng tăm cho tác giả, là tác phẩm mẫu mực của chủ nghĩa hiện thực.

Hồng là câu chuyện về một cô gái có đầu óc mới mẻ, tân học, thoát ly gia đình tên là Mai, cuộc đời ba chìm bảy nổi. Chính vì vậy, cô tiếp xúc với nhiều loại người, cuối cùng trong phong trào Ngũ Táp, nàng hoạt động cách mạng hăng hái và như trở thành con người khác. Tác phẩm như tuyên truyền cho đường lối cách mạng nhưng vì khéo phân tích tâm lý nên không khô khan và không có vẻ tuyên truyền.

Năm 1937, khi kháng Nhật bùng nổ, ông viết *Đệ nhất giai đoạn nhất cổ sự* (Chuyện cũ trong giai đoạn đầu), câu chuyện xảy ra ở Thượng Hải, truyện kêu gọi lòng ái quốc trước sự xâm lăng của Nhật. Ca ngợi cuộc sống có ý nghĩa khi góp công sức của mình vào công cuộc cứu nước.

Tại Hồng Kông, sau biến cố Nam Anhui, ông viết cuốn *Hủ thực* (Sa đọa) một cuốn tiểu thuyết dưới dạng nhật ký lên án sự sa đọa và thanh niên và tội ác của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Nhân vật chính cũng là một thiếu nữ Triệu Huệ Minh, làm mật vụ cho chính phủ Quốc Dân đảng, tuy vậy tâm hồn cô đã chai sạn, mất hết niềm tin, lý tưởng. Truyện kết thúc lửng lơ.

Sương diệp hồng tự nhị nguyệt hoa (Lá dưới sương thu đỏ như cánh hoa tháng hai) cũng lơ lửng chưa kết thúc. Ông định viết thành ba cuốn nhưng rồi ngưng lại ở cuốn đầu. Tựa đề truyện là mượn câu thơ của Đỗ Mục. Theo lời bạt ở cuối truyện thì tác giả muốn ví những cuộc cách mạng thực với hoa đỏ tháng hai, còn cách mạng giả là lá cây mùa thu...

Thanh Minh tiền hậu (, Trước và sau lễ Thanh Minh) là vở kịch miêu tả sự vô vọng trong xã hội dưới chính quyền Quốc Dân đảng.

Mao Thuần được gọi là sử gia của cách mạng Trung Quốc vì muốn hiểu xã hội Trung Hoa những năm 1925-1948 thì phải đọc tiểu thuyết của Mao Thuần. Quá trình phát triển, chuyển biến tư tưởng của ông thể hiện rõ trong tác phẩm và đó cũng chính là tâm tư, lý tưởng của tầng lớp trí thức Trung Hoa bấy giờ. Mặt khác, bức tranh xã hội, những biến cố lịch sử... Trung Hoa được phản ánh ở mức độ đáng tin cậy nhất. Ông là nhà văn có tài năng nhiều mặt, viết truyện ngắn, tiểu thuyết, phê bình văn học, phiên dịch, viết tản văn... Ngòi bút ông sắc bén, linh động, phản ánh những góc ngách nhỏ nhất của con người và thời đại. Từ khi cầm bút, ông đã nêu cao phương châm “văn học vị nhân sinh” và suốt đời theo đuổi, phụng sự mục đích cao đẹp đó.

Trần Lê Hoa Tranh

MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN VÀ ĐẠO

Nhiều người thường nghĩ đơn giản quan niệm “*Văn dĩ tải đạo*” là quan niệm có từ lâu đời của Trung Quốc. Sự thực thì không phải như vậy. Quan niệm trên chỉ mới xuất hiện ở Trung Quốc vào đời Tống. Tuy nhiên, quan niệm văn chương phải gắn liền với đạo đức thì có truyền thống rất lâu đời.

Quan niệm khởi thủy về quan hệ giữa Văn và Đạo là *Văn thể hiện Đạo*. Quan niệm này được phát biểu trước hết ở trong *Kinh Dịch* :

Con đường hình thành ra văn tự được *Kinh Dịch* tưởng tượng như sau :

“Ngày xưa họ Phục Hy làm vua thiên hạ, ngẩng lên xem các hiện tượng trên trời, cúi xuống xem các biểu hiện dưới đất. Rồi xem vân sắc trên lông da chim thú, cách thức của đất, gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vạn vật, rồi bắt đầu làm ra bát quái, để thông cái đức của thần minh, để tỏ cái tình của vạn vật.” (Dịch – Hệ từ hạ)

(Cổ giả Bao Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điều thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình)

Văn tự chính là cách hiểu chữ Văn theo nghĩa rộng thời xưa. Văn tự thể hiện Đạo, cho nên cũng có nghĩa là Văn cũng thể hiện Đạo.

Văn là hình thức biểu hiện của trời đất, cho nên có thể quan sát thiên văn (biểu hiện của trời), nhân văn (biểu hiện của người) để hiểu và tác động đến trời đất và con người : “Xem xét văn (biểu hiện) của trời để biết sự biến đổi của thời tiết; xem xét Văn (biểu hiện) của người để mà giáo hóa thiên hạ” (*Quan hồ thiên văn dĩ sát thời biến, quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ* - Dịch – Quẻ bí)

Văn là biểu hiện của Đạo, cho nên Văn (lời nói) của người ta có thể động đến trời đất : “Lời nói và việc làm là then chốt của người quân tử, then chốt đã mở thì quyết định được vinh nhục, lời nói và việc làm của người quân tử có thể động trời đất, vì thế sao lại không thận trọng ?” (Dịch – Hệ từ thượng) (*Ngôn hành, quân tử chi xu cơ, xu cơ chi phát vi nh nhục chi chủ dã, ngôn hành, quân tử chi sở dĩ động thiên địa dã, khả bất thận hồ?*)

Khổng Tử đưa văn chương về gần với con người và cuộc sống hơn. Ông không nói nhiều về Đại đạo, mà nói nhiều về đạo đức. Khi bình về *Kinh thi*, ông cho rằng điều quan trọng nhất của *Kinh thi* là không trái với đạo đức : “Ba trăm bài Kinh thi, nếu phải nói một lời bao trùm hết tất cả, thì đó là suy nghĩ không sai trái.” (Luận ngữ – Vi chính)

Ông cho rằng : *Kinh thi*, hay nói rộng hơn là văn chương có thể làm hưng khởi được ý chí, có thể xem xét được nền chính trị, có thể giúp người ta gắn bó với nhau, có thể thể hiện được niềm ai oán với chế độ, có thể giúp tu dưỡng đạo đức, hiếu trung với cha với vua, lại còn có thể biết được nhiều tên của chim muông cây cỏ : “*Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quân, khả dĩ oán. Nhĩ nhi sự phụ, viễn nhi sự quân, đa thức ư điều thú thảo mộc chi danh*”(Luận ngữ - Dương Hóa)

Văn phải gắn liền với đạo đức, vì nhà nho coi nó là một trong bốn điều mà Khổng Tử dạy cho học trò, bốn điều ấy đồng đẳng với nhau : “Thầy Khổng Tử dùng bốn điều để dạy : Văn, Đức hạnh, Trung, Tín”(Luận ngữ - Công Dã Trường) (*Tử dĩ tứ giáo : Văn, Hạnh, Trung, Tín*)

Văn là phương tiện để thể hiện Chí, giúp cho đạo đức truyền được đi xa. Sách *Tả truyện* thuật lại chí nguyện của Khổng Tử như thế này : “Trọng Ni nói rằng : Chí tôi có bốn điều này : Lời nói để truyền được chí, Văn để truyền được lời. Không nói thì ai biết được chí

mình. Lời nói không có văn, đức hạnh không truyền đi xa được” (Tả truyện – Tương Công nhị thập ngũ niên)

Vì vậy, trong quan hệ giữa Văn và Đạo đức, Khổng Tử coi trọng đạo đức hơn văn, văn từ chỉ cần đạt được ý mà thôi : “*Từ đạt nhi dĩ hĩ*” (Luận ngữ – Vệ Linh Công).

Trải qua các đời Hán, Lục triều, quan niệm về Văn và Đạo được đưa ra tranh luận khá nhiều. Các tác giả của *Thi đại tự* (Bài tựa lớn trong Kinh Thi), rồi Dương Hùng, Bù Tử Dã... thiên về Đạo; Cát Hồng, Tào Phi, Chiêu Minh thái tử... có nói về Đạo nhưng cũng coi trọng Văn. Lưu Hiệp là tập đại thành của tư tưởng văn học Trung Quốc trước thời Tùy, Đường, muốn người ta quay trở lại với tư tưởng chính thống về văn nghệ của Nho gia. Điều ấy thể hiện bằng quan niệm hết sức đề cao kinh sách của thánh hiền. Trong chương mở đầu *Văn tâm điều long* ông trang trọng quay trở về với những tư tưởng về Văn và Đạo trong *Kinh dịch* : Văn bắt nguồn từ Đạo (Chương *Nguyên đạo*). Nhưng điều khác biệt quan trọng của Lưu Hiệp so với *Kinh dịch* là ở chỗ: ông nhấn mạnh đến Văn là cái đẹp có trong vũ trụ, trời đất và sinh ra một lần với vũ trụ – “Văn của Đạo”, như một phạm trù triết học- mỹ học, chứ không đơn thuần chỉ là biểu hiện của vũ trụ, của Đạo, như một phạm trù triết học, hay Văn là văn – một cái đẹp hình thức thông thường. Những nguyên tắc cơ bản của văn chương được ông trình bày ở các chương tiếp theo : Văn chương phải căn cứ vào thánh hiền (*Trung thánh*), phải học theo các kinh (*Tông kinh*). Tuy nhiên, ông là một người chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật giáo, đồng thời là một nghệ sĩ, cho nên ông rất coi trọng vẻ đẹp của văn chương, ông đã dành tất cả các chương còn lại (48 chương) để bàn về hình thức và quá trình sáng tạo văn chương.

Cuối đời Đường nổi lên phong trào phục cổ do Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên đứng đầu. Hàn Dũ trong bài *Nguyên đạo* đã làm sống lại khái niệm “Đạo thống”, tức là dòng chính thống của đạo Nho có từ thời Mạnh Tử. Theo ông nguồn của đạo là bắt đầu từ Nghiêu Thuấn : “Nghiêu truyền cho Thuấn. Thuấn truyền cho Thang. Thang truyền cho Văn Vương, Vũ Vương, Chu Công. Văn, Vũ, Chu Công truyền cho Khổng Tử. Khổng Tử truyền cho Mạnh Kha. Mạnh Kha mất rồi không biết truyền cho ai”

Như vậy, chữ Đạo ở đây không còn ý nghĩa rộng rãi như chữ Đạo của Lão Tử mà chỉ còn ý nghĩa rất hẹp là đạo Nho. Quan niệm đạo thống còn kéo dài từ đó trở về sau. Liễu Khai, một học giả thời Tống sơ xác định rõ : “Đạo của tôi là đạo của Khổng Tử, Mạnh Kha, Dương Hùng, Hàn Dũ. Văn của tôi là văn của Khổng Tử, Mạnh Kha, Dương Hùng, Hàn Dũ” (Hạ Đông tập quyền nhất)

Vì vậy, câu chuyện về Đạo từ Hàn Dũ đến các nhà lý học đời Tống, rồi phái Đồng Thành đời Thanh là câu chuyện về Đạo của Nho gia.

Hàn Dũ nói thẳng ông thích cổ đạo hơn là văn chương : “Dũ tôi chỉ ở việc cổ, không riêng thích văn từ, mà thích Đạo” (Đáp Lý tú tài thư)

Dưới đây là một số mệnh đề nói về quan hệ giữa Văn và Đạo :

Liễu Tông Nguyên cho rằng Văn là cái dễ làm sáng tỏ Đạo (*Văn giả dĩ minh đạo*) : “Lúc tôi còn nhỏ, còn non nớt, tôi cho rằng văn từ phải khéo léo. Đến khi lớn lên mới biết rằng văn là để làm sáng tỏ đạo” (Đáp Vi Trung Lập luận sư đạo thư)

Lý Hoa một thành viên của phong trào phục cổ cho rằng cơ sở của văn là đạo đức: “Có đức thì văn tin được, không có đức thì văn xảo trá” (*Hữu đức chi văn tín, vô đức chi văn trá*)

Liễu Khai thì cho rằng văn chương là cái nơm của đạo (văn chương vì đạo chi thuyên dã)

“Văn chương là cái nơm của đạo. Cái nơm có thể làm sai không? Nếu nơm không tốt thì không thu hoạch được gì vậy. Người con gái mặt mày xấu xí mà đạo đức tốt thì còn có thể được, chứ không thể đạo đức xấu mà mặt mày đẹp đẽ. Văn chương xấu ở ngôn từ mà đẹp ở lý thì có thể được, chứ không thể xấu ở lý mà đẹp ở ngôn từ.” (Thượng vương học sĩ đệ tam thư)

Tôn Phục cho rằng : “Văn là cái dụng của đạo” (*Văn giả đạo chi dụng dã*)

Lý Hán (đời Đường) thì cho rằng : “Văn là khí cụ để quán đạo” (*Văn giả quán đạo chi khí cụ*)

Cuối cùng là mệnh đề nổi tiếng nhất của Chu Đôn Di : Văn là cái xe để chở đạo :

“Văn là để chở đạo, bánh xe càng xe được trang sức mà không dùng thì chỉ là trang sức phí công, huống chi lại là chiếc xe không. Văn từ chỉ là nghệ thuật thôi, đạo đức mới là thực. Dốc sức vào cái thực rồi dùng nghệ thuật viết ra nó. Đẹp đẽ thì được ưa thích, yêu thích thì được truyền tụng. Người hiền nhân lấy cái học mà đạt đến, đó là làm điều giáo dục. Vì thế, nói rằng “Ngôn chi vô văn hành chi bất viễn”.”

(*Văn sở dĩ tải đạo dã. Du viên sức nhi nhân phát dụng, đồ sức dã, huống hư xa hồ? Văn từ, nghệ dã. Đạo đức, thực dã. Đốc kỳ thực, nhi nghệ giả thư chi. Mỹ tắc ái, ái tắc truyền yên. Hiền giả, đắc dĩ học nhi trí chi, thực vi giáo. Cố viết “Ngôn chi vô văn, hành chi bất viễn”*) (Thông thư - Văn từ đệ nhị thập bát)

Chu Hy giải thích ý nghĩa của chữ “tải đạo” của sách *Thông thư* như sau :

“Văn là để chở đạo cũng như là xe để chở vật. Cho nên người làm ra xe cần phải trang trí bánh xe và càng xe, người làm văn cần phải làm cho khéo ngôn từ, cũng đều mong người ta yêu thích mà dùng. Nhưng nếu ta trang trí nó mà người đời không dùng thì cũng là trang trí suông, vô ích đối với cái thực. Huống hồ là xe không chở vật, văn không chở đạo, thì dầu có trang trí đẹp cũng chẳng để làm gì.”

(*Văn sở dĩ tải đạo do xa sở dĩ tải vật, cố vi xa giả tất sức kỳ luân viên, vi văn giả tất thiện kỳ từ thuyết, giai dụng nhân chi ái nhi dụng chi. Nhiên ngã sức chi nhi nhân bất dụng, tắc do vi hư sức, nhi vô ích ư thực. Huống bất tải vật chi xa, bất tải đạo chi văn, tuy mỹ kỳ sức, diệc hà vi hồ?*)

Ý kiến của Chu Đôn Di, Chu Hy với các ý kiến trước đó bàn về quan hệ giữa văn và đạo thực ra khác nhau rất sâu sắc. Bằng chứng là khi Tô Thức đề cao cả văn và đạo với luận điểm “Văn cùng một cặp với đạo” thì lập tức bị Chu Hy bắt bẻ ngay :

“Đạo là gốc rễ của văn. Văn là cành lá của Đạo. Gốc rễ của nó là ở Đạo, cho nên từ Văn phát ra đều là Đạo. Văn chương của thánh hiền thời Tam Đại đều từ tâm viết ra, nên Văn

đều là Đạo. Nay Đông Pha nói rằng : “Tôi cho là văn ắt cùng một cặp với đạo”, tức là coi văn thì từ văn, đạo thì từ đạo. Nói như thế là đợi đến khi làm văn rồi mới chạy vội đi tìm đạo cho vào trong văn. Thế thì ông ta bị bệnh nặng rồi.” (Ngữ loại)

Như vậy, các ý kiến bàn về mối quan hệ giữa Văn và Đạo có thể chia ra thành hai trường phái :

Trường phái Cổ văn gia bao gồm Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Lý Hán, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt... chủ yếu là các nhà văn. Luận điểm của họ nhìn chung là văn chương là khí cụ để quán đạo. Khi nói như vậy thì khái niệm Đạo của họ có ý nghĩa rộng hơn là đạo Nho hay đạo đức nho gia. Đạo là sự tồn tại của vạn vật, cái lý của vạn vật, gần với khái niệm Đạo của Lão Tử. Cho nên Văn cùng với Đạo sinh ra một lần như Lưu Hiệp đã nói ở chương *Nguyên Đạo*. Các nhà cổ văn vừa coi trọng Đạo vừa coi trọng Văn, cho nên họ bồi bổ đạo là để làm văn.

Trường phái Lý học, bao gồm Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy coi trọng Đạo chứ không coi trọng Văn, cho nên chỉ coi Văn là phương tiện để chở Đạo. Sở dĩ Văn có thể chở được Đạo vì Đạo mà họ quan niệm chỉ là đạo đức Nho gia. Họ coi trọng Đạo hơn Văn cho nên cho rằng chỉ cần bồi bổ đạo đức là ắt có văn hay.

Trình Di, Trình Hạo viết : “Người có đức ắt là có lời. Nhưng nếu bảo ta làm đối đáp ngoại giao thì ta không có khả năng vì ta không quý lời nói” (Nhị Trình ngoại thư)

Trình Di nói : “Hòa thuận chất chứa ở bên trong thì anh hoa sẽ phát ra ngoài, vì thế nói ra sẽ thành văn , động tay thì sẽ thành chương” (Nhị Trình di thư)

Trình Di đi xa hơn nữa bằng một quan niệm cực đoan cho rằng làm văn có thể hại đạo :

“Có người hỏi làm văn có hại đạo không? Trình tử trả lời rằng có. Vì làm văn không chuyên tâm thì không khéo léo. Nếu chuyên tâm thì chỉ dừng lại ở đó, chứ không thể cùng trời đất lớn lao được. *Kinh thư* nói rằng : “Ngoan vật táng chí” (say mê với vật sẽ đánh mất chí của mình). Làm văn cũng là “ngoan vật” vậy.” (Nhị Trình di thư)

Như vậy, về phương diện học thuật thì quan niệm của các học giả đời Tống về quan hệ giữa Văn và Đạo là đầy đủ hơn cả, nhưng đồng thời thô sơ và có vẻ “ngoại đạo” đối với văn nghệ hơn cả. Có điều nghịch lý là chính quan điểm ấy lại có ảnh hưởng rộng rãi nhất không chỉ ở Trung Quốc mà cả Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Thông thường quan niệm này hay được nhắc đến khi người ta muốn chống lại những xu hướng mới, có tính cách tân trong văn nghệ, hoặc khi điều kiện lịch sử có những điểm bất thường, đòi hỏi phải hy sinh một phần những tiêu chuẩn của văn nghệ để dồn sức vào nội dung tư tưởng, đáp ứng những nhu cầu trước mắt của thời sự. Từ sau đời Tống trở đi về vấn đề này không còn có gì mới mẻ hơn nữa. Phái Đồng Thành, Chương Học Thành (1738 – 1801) với quan niệm “Văn sử thông nghĩa” cũng chỉ là sự tiếp tục tư tưởng của các nhà Lý học đời Tống. Còn lại các học giả khác, từ Nghiêm Vũ đến Viên Mai, Kim Thánh Thán lại là sự cố gắng thoát ra khỏi tư tưởng “Văn dĩ tải đạo” chứ không phải tiếp tục đi theo con đường này.

Đoàn Lê Giang

NGHIÊM PHỤC (BK: Yan Fu)

(, 10.12.1853 – 27.10.1921). Dịch giả, học giả Trung Quốc thời hiện đại. Người tỉnh Phúc Kiến. Lớn lên học trường Hàng hải ở Phúc Kiến. Từ năm 1877- 1879, học ở Học viện Hải quân Greenwich, Anh. Sau đó về nước dạy học ở Thủy sư học đường tại Thiên Tân. Sau năm 1895 khi Trung Quốc thua Nhật trong chiến tranh Trung – Nhật, làn sóng học theo Nhật và phương Tây trở nên rầm rộ ở Trung Quốc, Nghiêm Phục bắt đầu sự nghiệp dịch thuật của mình. Các trí thức trẻ Trung Quốc (như Lỗ Tấn*, Hồ Thích*, Quách Mạt Nhược*...) phải chịu ơn ông vì những tác phẩm triết học mà ông dịch giúp họ tiếp cận với tư tưởng mới phương Tây như *Thiên diển luận* (, Bàn về thuyết tiến hóa, dịch từ cuốn *Evolution and Ethics* của Thomas Huxley), *Nguyên phú* (Nguồn gốc của sự giàu có, dịch từ cuốn *Wealth of Nations* của Adam Smith), *Giải phóng* (từ cuốn *On Liberty* của Stuart Mill)...

Lý thuyết “chọn lọc tự nhiên” và “ người mạnh nhất sẽ sống sót” của thuyết tiến hóa Darwin, Huxley lần đầu tiên được giới thiệu ở Trung Quốc là qua Nghiêm Phục với cụm từ nổi tiếng (vật cạnh thiên trạch) và (thích giả sinh tồn). Thậm chí còn trở thành thành ngữ Trung Quốc nhưng đôi khi bị hiểu sai thành là “cạnh tranh quyết liệt không khoan nhượng”.

Về tư tưởng, ông là nhà lý luận của phong trào Duy Tân, lấy tư tưởng của các nhà triết học, kinh tế học tư sản phương Tây làm vũ khí, chủ trương học tập khoa học kỹ thuật phương Tây, phê phán lối học từ chương, lý thuyết của Trung Quốc, học tập tư tưởng dân chủ, bình đẳng, đả phá phong kiến. Trong cuốn *Một vạn từ ghi nhớ*, ông cho rằng Trung Quốc cần đổi mới và hiện đại hóa, mà cần nhất là những nỗ lực tinh thần (giáo dục, thay đổi nếp nghĩ, thay đổi truyền thống, phong tục...) nên được quan tâm hơn là thay đổi vật chất (hiện đại hóa quân đội, cải cách tài chính, ngoại giao...).

Về dịch thuật, trong lời tựa khi dịch *Thiên diển luận*, ông xác nhận “trong dịch thuật có ba điều khó nhất là tín, đạt, nhã”. Và từ đó trở đi, đây được xem là ba yêu cầu tiên quyết đối với công tác dịch thuật ở Trung Quốc. Một số học giả Việt Nam như Trương Chính cũng tâm đắc với ba nguyên tắc này.

Trần Lê Hoa Tranh

NGÔ VIỆT XUÂN THU

Ngô Việt xuân thu, 10 quyển, tiểu thuyết lịch sử, được viết khoảng giữa đời Hán Tấn, tương truyền do Phạm Diệp soạn. Tác phẩm lấy tư liệu từ các tác phẩm *Tả truyện*, *Quốc ngữ*, *Sử ký*, tái hiện mối quan hệ qua lại giữa ba nước Ngô, Việt, Sở, nhưng đặc biệt chú trọng quá trình tranh bá giữa Việt và Ngô. Tác phẩm tuy căn cứ vào sử liệu, nhưng không hoàn toàn theo sử, mà hỗn tạp rất nhiều tư liệu mang nguồn gốc dân gian, mỗi quyển đều có đề mục riêng, có thể đem nó xếp vào hình thức trung gian giữa lịch sử và tiểu thuyết, đồng thời cũng có thể coi là hình thức ban đầu của thể loại tiểu thuyết lịch sử diễn nghĩa.

NGUYỄN CHẴN (Yuan Zhen)

Nguyên Chấn (779-831)- nhà thơ, nhà văn học Trung Quốc đời Đường, tự là Vi Chi, quê ở Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Phụ thân mất sớm, tuổi thơ nghèo khổ, được mẹ và các anh chị nuôi dạy. Năm Trinh Nguyên thứ 19 đời Đường Đức tông (803) đỗ kỳ thi Thụ phán Bạt tụy, bắt đầu kết giao với nhà thơ Bạch Cư Dị. Sau khi thi đỗ được bổ nhiệm chức Bí thư tỉnh Hiệu thư lang, sau được giữ chức Tả thập di, Giám sát Ngự sử; vì đàn hặc tội trạng của bọn quan lại tham nhũng nên bị thù ghét, bị biếm đi làm Sĩ tào ở Giang Lăng. Thời trẻ, Nguyên Chấn có hoài bão chính trị và sáng tác một số tác phẩm có giá trị như tiểu thuyết truyền kỳ “*Oanh Oanh truyện*” và một số bài thơ diễm tình.

Trong khoảng từ năm Nguyên hòa thứ 6 đến Nguyên hòa thứ 10 đời vua Đường Hiến tông (811-815) ông sáng tác rất nhiều, chủ yếu là cùng Bạch Cư Dị xướng họa và đề xướng phong trào thơ ca hiện thực *Tân nhạc phủ*.

Năm thứ 2 niên hiệu Trường khánh đời Đường Mục tông (822) ông được giữ chức Tể tướng, nhưng chỉ được 3 tháng thì bị phe cánh đối lập lật đổ, bị biếm đi làm Thứ sử Đồng Châu, sau chuyển làm Tiết độ sứ ở Chiết Đông, mất tại nhiệm sở vào năm 831

Thơ ca là lĩnh vực đạt thành tựu cao nhất trong sáng tác của Nguyên Chấn. Đương thời ông cùng nổi tiếng với Bạch Cư Dị, được gọi chung là *Nguyên Bạch*. Họ cùng là người đề xướng phong trào *Tân nhạc phủ*. Nguyên Chấn học tập Đỗ Phủ nhưng có những sáng tạo mới, cố gắng viết bình dị dễ hiểu, từ đó mà hình thành một phong cách riêng.

Thơ nhạc phủ chiếm vị trí quan trọng trong sáng tác của Nguyên Chấn. Chùm thơ “*Họa Lý Hiệu thư tân đề nhạc phủ thập nhị thủ*” mang nội dung hiện thực sâu sắc. Những bài *nhạc phủ cổ đề* của ông cũng rất có giá trị, như “*Điện gia từ*”, “*Chức phụ từ*”, “*Thái châu hành*”, “*Cô khách lạc*”... hoặc nói lên nỗi thống khổ của nhân dân, hoặc phản ánh bất công xã hội, hoặc vạch trần triều chính hắc ám... nội dung chân thực, chủ đề sâu sắc.

Bài thơ tự sự trường thiên “*Liên Xương cung từ*” phê phán triều chính nhà Đường thời Thiên Bảo, hàm ý phúng dụ sâu xa, đương thời cũng nổi tiếng như “*Trường hận ca*” của Bạch Cư Dị.

Một số bài tiểu thi (tuyệt cú) của Nguyên Chấn cũng rất xuất sắc, nhiều bài được đánh giá là diệu phẩm.

Độc đáo nhất trong sáng tác của Nguyên Chấn là thơ diễm tình và *điệu vong* (thương nhớ người đã khuất). Ông sành miêu tả tình yêu nam nữ; những bài như “*Tặng Song Văn*”, “*Xuân hiếu*”, “*Oanh Oanh thi*”, “*Tạp ức ngũ thủ*”, “*Hội chân thi tam thập vận*”...đều là những tác phẩm hồi tưởng tình yêu thời tuổi trẻ, tình cảm tha thiết, chân

thành. Những bài thơ thương nhớ Vi Tòng, người vợ thuở hàn vi sớm qua đời chan chứa tình cảm ngậm ngùi tha thiết, xúc động lòng người, được lưu truyền rất rộng.

Về *tản văn và tiểu thuyết truyền kỳ*, Nguyên Chấn cũng có thành tựu khá cao. Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên đề xướng phong trào *cổ văn* nhưng *ché, cáo* của triều đình vẫn dùng lối văn *biền ngẫu*. Nguyên Chấn khi soạn thảo *ché, cáo* đã sáng tạo thể mới, dùng *tản văn* để viết, văn bút mạch lạc, lời lẽ lưu loát, được nhiều người học tập. Tiểu thuyết truyền kỳ “*Oanh Oanh truyện*” (còn có tên là “*Hội chân ký*”) kể về bi kịch tình yêu của Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh, văn bút đẹp đẽ, khắc họa tinh tế, cũng là một tác phẩm nổi tiếng trong *truyền kỳ* đời Đường. Nhiều nhà viết kịch đời sau đã dựa vào tác phẩm này mà sáng tác nên những vở hí khúc nổi tiếng, như “*Tây sương ký chư cung diệu*” của Đồng Giải Nguyên đời Kim, “*Tây sương ký*” của Vương Thực Phủ đời Nguyên.

Sinh thời, Nguyên Chấn đã tự biên tập thơ văn của mình (gồm thơ, phú, chiếu sách, minh, lỗi, luận, nghị...) thành 100 quyển, đặt tên là “*Nguyên thị Trường khánh tập*”.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, phần “*Nguyên Chấn thi toàn tập*” có 867 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ của Nguyên Chấn.

Nguyễn Thị Bích Hải

NGUYỄN TỊCH (BK: Ruan Ji)

Nguyễn Tịch (210 - 263), nhà thơ nước Ngụy thời Tam Quốc. Ông biểu tự là Tự Tông quê ở Uý nhĩ (nay thuộc tỉnh Hà Nam), là con trai của Nguyễn Vũ trong “*Kiến An Thất tử*”.

Về cuộc đời: Nguyễn Tịch 4 tuổi đã bị mồ côi cha, nhà nghèo, nhờ chăm chỉ học tập mà thành tài. Về chính trị, ông từng có chí giúp đời, quan sát chiến trường xưa giữa Hán và Sở ông từng than thở: “Đời chẳng có anh hùng khiến cho kẻ tầm thường thành danh”. Bảy giờ Ngụy Minh đế Tào Duệ đã mất; Tào Sảng và Tư Mã Ý phụ tá cho Tào Phương, nhưng hai người này ngấm ngấm đấu tranh với nhau, cục diện chính trị hết sức hiểm ác. Tào Sảng từng mời Nguyễn Tịch làm Tham quân, ông cáo bệnh từ quan trở về. Năm thứ 10 niên hiệu Chính Thủy (249), Tào Sảng bị Tư Mã Ý giết, họ Tư Mã chuyên quyền, giết những người không ăn cánh. Nguyễn Tịch vốn có xu hướng ủng hộ hoàng thất Tào - Ngụy, bất mãn với họ Tư Mã nhưng cảm thấy trong thời thế ấy thì chẳng làm được gì bèn giữ thái độ bất hợp tác, “minh triết bảo thân” (sáng suốt giữ mình), hoặc đóng cửa đọc sách, hoặc du sơn ngoạn thủy, hoặc say sưa rượu chè, giữ miệng không nói. Chung Hội là tâm phúc của họ Tư Mã từng nhiều phen đến thăm dò thái độ của Nguyễn Tịch, ông đều giả say để lánh họa. Bản thân Tư Mã Chiêu cũng nhiều lần trò chuyện với Nguyễn Tịch để thăm dò chính kiến của ông nhưng ông đều tìm cách nói những chuyện huyền hư

khiến Chiêu không hiểu thái độ của ông. Tư Mã Chiêu còn muốn kết sui gia với ông, Nguyễn Tịch bèn say rượu 60 ngày liền khiến việc hôn nhân không thành. Nhưng trong tình hình ấy ông không thể không nhận quan chức, đành phải làm các chức như “Tòng sự Lang trung”, “Tán kỵ thường thị”, “Bộ binh hiệu úy”..., vì thế người đời sau gọi ông là “Nguyễn Bộ binh”. Ông còn bị ép viết bài “Khuyến tiến văn” để Tư Mã Chiêu tự phong làm “Tấn Công”. Vì thế đối với thái độ nhậm nạn của ông họ Tư Mã cũng không quá bức bách, để cho ông được sống phóng lãng, không tuân lễ giáo, sống trọn tuổi trời.

Về tư tưởng, Nguyễn Tịch theo tư tưởng Lão Trang, giữ thái độ khiêm tốn, thoái nhượng, lánh đời. Đây là cách ông ứng xử với hình thế chính trị hiểm ác thời bấy giờ. Mặt khác, ông cũng chịu ảnh hưởng của huyền học đang thịnh thời ấy, là một nhân vật quan trọng của huyền học thời Ngụy - Tấn. Nhưng Nguyễn Tịch cũng không bài xích Nho gia, rất khẳng định Khổng Tử.

Về sáng tác, Nguyễn Tịch có thành tựu cả về phú, tản văn và thơ. Trong đó thơ là tiêu biểu.

Phú của Nguyễn Tịch đều là tiêu phú vịnh vật hoặc thuật chí, nội dung đều bày tỏ thái độ lánh đời của ông.

Văn luận thuyết của Nguyễn Tịch chủ yếu bày tỏ quan niệm triết học, phản ánh khá toàn diện tư tưởng của ông như các thiên “Thông Lão luận”, “Đạt Trang luận”, “Thông Dịch luận”, Nhạc luận”...

Thành tựu chủ yếu của Nguyễn Tịch là ở thơ ca, đặc biệt là 82 bài “Vịnh hoài thi”, làm theo thể ngũ ngôn và 13 bài “Vịnh hoài thi” theo thể tứ ngôn. “Vịnh hoài thi” đều là những tác phẩm trữ tình. Vì Nguyễn Tịch sống trong hoàn cảnh chính trị đặc biệt, lại thêm tính cách và thái độ xử thế đặc biệt của ông, khiến cho thơ ông mang đậm cá tính đặc sắc. Nội dung thơ chủ yếu là cảm thán về thân thế và châm biếm thời sự với phương thức biểu hiện quanh co kín đáo.

Sự cảm thán thân thế trong “Vịnh hoài thi” biểu hiện ở hai phương diện. Một là tự thuật về trải nghiệm cuộc đời và bày tỏ nỗi sợ hãi trước những tai họa thường xuyên rình rập. Hai mặt này có khi được trình bày biệt lập, có khi được trình bày kết hợp. Những bài thơ chủ yếu tả kinh lịch cuộc đời và chí hướng như bài thứ 5 kể về tình hình thỏa chí du lịch thời tuổi trẻ để rồi sau đó lại hối hận để uống trôi ngày tháng, bài thứ 15 nói rằng

“Thuở mười bốn mười lăm,

Đã sớm thích thi thư”

Thường mơ ước được như Nhan Hồi, Mẫn Tử Khiên, nhưng về sau lại cảm thấy tiếng tăm đều chỉ là sông, mọi ước vọng đều tiêu tan. Lại như bài thứ 29 kể về tình hình du lãm Đại Lương, bài thứ 61 kể về việc “thời trẻ học đánh kiếm”. Ngoài ra, có một số bài chủ yếu tả tư tưởng cầu tiên phông đạo và chí ẩn dật như bài thứ 81, gần giống với thơ du tiên và chiêu ẩn đời sau. Những bài thơ như thế cho thấy sự giữ vững khí tiết, không chịu a dua theo thế tục. Những tác phẩm biểu hiện nỗi lo sợ tai họa cũng khá nhiều. Chẳng hạn như bài thứ nhất kể thi nhân suốt đêm không ngủ, ngồi gầy đàn với gió mát trăng thanh, nghe thấy tiếng con nọan lẻ loi kêu buồn thảm mà “lo âu và buồn thương”. Bài thứ ba thì nói khá rõ nỗi lo âu: “Thân mình không giữ nổi, hướng chi là vợ con”. Các bài thứ 11, 47, 71 đều bày tỏ khá rõ nỗi lo âu trước tai họa. Thực ra, trước Nguyễn Tịch cũng đã có

không ít những bài thơ bày tỏ niềm cảm khái trước cuộc đời ngắn ngủi và bấp bênh như trong “cổ thi” và thơ “Kiến An”. Nhưng đến thời Nguyễn Tịch, tình hình chính trị đầy nguy hiểm cùng với xử cánh éo le của bản thân khiến cho nỗi lo âu trong thơ Nguyễn Tịch thêm sâu sắc và nghệ thuật biểu hiện càng có những điểm độc đáo.

Thơ “châm biếm thời sự” của Nguyễn Tịch thường rất kín đáo. Người xưa từng dày công tìm hiểu nhưng ý kiến vẫn không thống nhất về nội dung của các bài cụ thể, chỉ có một số ít bài có thể tìm thấy bóng dáng của sự thực chính trị liên quan. Chẳng hạn như bài thứ 31 tả vua Lương Huệ vương thời Chiến quốc say đắm trong hoan lạc đến mức bại trận thân vong. Có người đã cho rằng bài này “mượn xưa nói nay” ám chỉ vua Ngụy Minh đế cùng đường, tửu sắc hoang dâm, không mất vì nước địch thì cũng mất vì gian thần. Nhưng bài thơ này có lẽ không chỉ nói về Minh đế mà nói chung về thời cuối Ngụy. Lại như bài thứ 67 phê phán thái độ hư ngụy, đạo đức giả của các nhà nho đương thời.

Về nghệ thuật, thơ vịnh hoài của Nguyễn Tịch rất hấp dẫn, phong cách thơ hồn nhiên chất phác, thoải mái và hàm súc. Sở dĩ được như vậy là do khi viết nhà thơ không chú ý sự trác trác gọt giũa mà chỉ thể hiện cảm xúc chân thật của mình. Nguyễn Tịch vận dụng rất thành công các thủ pháp tỉ hứng, đó cũng là điểm độc đáo trong thơ ông.

Kiểu văn nhân như Nguyễn Tịch rất tiêu biểu cho văn nhân Trung Quốc thời phong kiến. Thơ vịnh hoài của ông đã kế thừa truyền thống thơ ca Kiến An, có những sáng tạo mới trong thể ngũ ngôn, hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo, được đời sau rất coi trọng. Các nhà thơ ưu tú như Đào Uyên Minh, Dữu Tĩn, Trần Tử Ngang, Lý Bạch... đều ít nhiều tiếp nhận ảnh hưởng của Nguyễn Tịch.

Trước tác của Nguyễn Tịch, thiên “Kính tịch chí” trong “Tùy thư” nói là có 13 quyển, nhưng đã thất truyền. Riêng thơ thì còn tương đối đầy đủ, được ghi lại trong “Hán - Ngụy - Lục triều bách tam gia tập”, đến thời hiện đại được một số nhà nghiên cứu chỉnh lý và chú giải.

Nguyễn Thị Bích Hải

NGƯ HUYỀN CƠ (YU XUAN JI)

Ngư Huyền Cơ, nữ thi nhân Trung Quốc đời Đường, tự là Áu Vi, Huệ Lan ; quê ở Trường An (nay là thành phố Tây An); không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết sống ở thời Văn Đường, trong khoảng niên hiệu Hàm thông đời Đường Ý tông (860 – 874) có làm thiếp (vợ lẽ) của Lý Ưc, nhưng bị vợ cả không dung nạp nên Huyền Cơ xuất gia làm nữ đạo sĩ ở Hàm Nghi quán.

Ngư Huyền Cơ rất thông tuệ, ham đọc sách, có tài thơ; thường xướng họa với các nhà thơ như Lý Trình, Ôn Đình Quân. Vì bất hạnh trong hôn nhân, Ngư Huyền Cơ thở than cho thân phận mình :

« Dị cầu vô giá bảo,
Nan đắc hữu tâm lang »
(Tặng lân nữ)

*(Của vô giá dễ tìm,
Người tri âm khó gặp.)*

Huyền Cơ từng lên lầu ở quán Sùng Chân , xem bảng yết tên tiến sĩ mới đỗ mà làm thơ cảm thán :

*« Tự hận la y yếm thi cú,
Cử đầu không tiễn bảng trung danh. »
(Hận vì áo lụa che thơ đẹp,
Ngẩng đầu chỉ ước bảng ghi tên.)*

Thể hiện nỗi ngậm ngùi vì phận nữ nhi, có tài năng cũng không được thừa nhận

Thơ của Ngư Huyền Cơ có nhiều bài gửi Lý Ưc như “*Xuân tình ký Tử An*”, “*Giang Lăng sầu vọng ký Tử An*”:

*“Ức quân tâm tự Tây giang thủy,
Nhật dạ đông lưu vô yết thì.”
(Nhớ chàng lòng tựa Tây giang ấy,
Chảy mãi về đông chẳng cạn dòng.)*

Tình cảm chân thành triền miên, biểu đạt được nỗi tương tư thâm thiết.

Những bài thơ khác như “*Mại tàn mẫu đơn*”, “*Giang hành*”...hoặc gửi gắm tâm tình hoặc tả cảnh mỹ lệ. Thơ của Ngư Huyền Cơ đẹp dễ tươi tắn, tình cảm phong phú , có thể sánh với thơ của Tiết Đào.

Trong bộ *Đường thi bách gia toàn tập*, phần “*Ngư Huyền Cơ thi toàn tập*” có 50 bài.

Nguyễn Thị Bích Hải

NHAN THỊ GIA HUẤN

Nhan thị gia huấn, 2 quyển, 20 thiên, là bộ tản văn nghị luận tập, do học giả Bắc Chu Nhan Chi Thôi soạn. Nhan Chi Thôi sinh năm 531, mất năm 591, người đất Sơn Đông (nay là tỉnh Sơn Đông). Ông viết sách chủ yếu với mục đích khuyên răn con cháu, cho nên sách có tên “gia huấn”. Nhưng trên thực tế nội dung sách thiết cập cực rộng, từ phương pháp lập thân trị gia, đến biện chứng thời tục, không gì không bao quát, có thể nói, sách là sự phản ánh vốn kinh lịch phong phú và vốn học vấn uyên thâm của chính tác giả. Văn Nhan thị phản đối phù phiếm hoa lệ, trọng chân thực, ngôn ngữ bình dị dễ gần, phong cách văn của ông có ảnh cực lớn đối với tản văn đời sau, có thể coi văn ông là khởi nguồn của phong trào phục cổ đời Đường.

Nguyễn Đình Phúc

NHO LÂM NGOẠI SỬ

Nho lâm ngoại sử, 55 hồi, là bộ tiểu thuyết tiêu biểu thuộc loại tiểu thuyết phúng thích, do tiểu thuyết gia đời Thanh Ngô Kính Tử trước. Ngô Kính Tử sinh năm 1701, mất năm 1754, tự Mẫn Hiên, cuối đời hiệu Văn Mộc, người đất An Huy.

Nho lâm ngoại sử miêu tả cuộc sống và trạng thái tinh thần của những phần tử trí thức thời kỳ cuối của xã hội phong kiến. Tác giả căn cứ vào thái độ của họ đối với công danh để làm tiêu chuẩn đánh giá nhân phẩm cao thượng hoặc đê hèn của con người. Ông mô tả đời sống và bộ mặt tinh thần của các loại hình khác nhau trong hàng ngũ trí thức, nêu tác hại nhiều mặt của nền khoa cử phong kiến, nêu ra yêu cầu trí thức cần phải giữ lễ “văn hạnh xuất xử” thì mới khỏi bị những độc tố trên làm hại. Cũng thông qua việc miêu tả đời sống tinh thần hư hỏng, trụy lạc của kẻ đi học, cũng những tệ nạn xấu xa của chế độ khoa cử, ông vạch trần và đả kích không thương tiếc đạo đức, phong tục bại hoại và nền chính trị đen tối của xã hội phong kiến. Đó là tư tưởng tiến bộ và cũng là tư tưởng trung tâm của tác phẩm. Sách có bản hiệu chú của Trương Huệ Kiếm, Nhân dân văn học xuất bản xã xuất bản, là bản tương đối tiện lợi cho việc đọc và nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

Ô

ÔN ĐÌNH QUÂN (WEN TING YUN)

Ôn Đình Quân (812?-866), nhà thơ, nhà làm từ Trung Quốc đời Đường. Ông vốn tên là Kỳ, biểu tự là Phi Khanh, quê ở Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Ôn Đình Quân là hậu duệ của Tể tướng Ôn Ngạn Bác thời Sơ Đường, nhưng đến Văn Đường thì gia vận đã suy vi. Ôn Đình Quân tài tứ mẫn tiệp nhưng thi tiến sĩ nhiều lần không đỗ. Giai thoại kể rằng: có lần Ôn đi thi, môn luật phú một thiên tám vắn Ôn xoa tay tám lần là xong toàn bài phú tám vắn, nên được gọi là “Ôn bát soa”; lại có lần đi thi, Ôn làm giúp bài cho 7 người, 7 người ấy đều đỗ, riêng Ôn thì lại rớt. Mãi đến 48 tuổi mới được giữ một chức quan nhỏ, cuối đời làm “Quốc tử trợ giáo”, đường công danh rất bất đắc chí.

Ôn Đình Quân tinh thông âm nhạc, giỏi đánh đàn thối sáo, điều này rất thuận lợi cho sáng tác từ. Nhưng Ôn lại hay châm biếm kẻ quyền quý, phạm vào những điều cấm kỵ, lại phóng túng không chịu theo khuôn phép, cho nên không hợp với thời thượng, suốt đời long đong lận đận.

Về thơ ca, Ôn Đình Quân nổi tiếng ngang với Lý Thương Ẩn, người đời gọi chung là “Ôn Lý”. Thơ ngũ ngôn và thất ngôn cổ thể của Ôn Đình Quân tiếp thu ảnh hưởng của Lý Hạ, hoặc cảm khái hưng vong, hoặc tả cảnh hoang lương nơi biên ải, hoặc nói về nỗi gian khổ của người nông dân, lời thơ đẹp dễ nhưng có phần ủy mị. Thơ cận thể của Ôn đề tài khá rộng, nội dung thường đề cập đến cảnh giang hồ lữ thứ, tặng đáp bằng hữu, cảm khái thân thế, vịnh sử, vịnh vật v.v... thường mang tâm trạng “hoài tài bất ngộ”.

Ôn Đình Quân có những danh cú được người đời truyền tụng, như:

*“Từ khách hữu linh ưng thức ngã,
Bá tài vô chủ thủy lân quân.”
(Quá Trần Lâm mộ)
(Từ khách có linh nên biết tớ,
Tài năng không chủ mới thương nhau.)*

Hoặc

*“Kê thanh mao điểm nguyệt,
Nhân tích bản kiều sương.”
(Thương sơn tảo hành)
(Tiếng gà trắng rọi mái gianh,
Ván cầu sương mỏng rành rành dấu chân.)*

Ôn Đình Quân là nhà thơ Đường đầu tiên sáng tác nhiều *Từ*, là lãnh tụ của phái *từ* “*trong hoa*” (*hoa gian phái*), có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của *Từ*. *Từ* của Ôn Đình Quân phần nhiều viết về đời sống của phụ nữ. Ngoài các đề tài khuê các, ca kỹ, Ôn còn tả nỗi lòng của chinh phụ nhớ chồng, tâm tình của nữ đạo sĩ, tình yêu của cô gái hái sen, nỗi tương tư của người thương phụ, đời sông và nỗi lòng của người cung nữ... Trong những bài *từ* này, ít nhiều cũng có ký thác tâm tình của chính tác giả.

Phong cách của Ôn Đình Quân dịu dàng tình tứ, có phần ủy mị, thường dùng thủ pháp tỉ hứng, ngụ tình trong cảnh. Thơ *từ* của Ôn Đình Quân mới xem qua cảm thấy có phần hời hợt nhưng đọc kỹ lại thấy ý vị sâu xa. Phong cách này ảnh hưởng nhiều đến các nhà làm *từ* đời Tống như Chu Bang Ngạn, Ngô Văn Anh...

Từ của Ôn Đình Quân hiện còn 70 bài. Trong “*Đường thi bách gia toàn tập*” phần “*Ôn Đình Quân thi toàn tập*” có 341 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam, thơ của Ôn Đình Quân cũng thường được tuyển dịch.

Nguyễn Thị Bích Hải

P

Phú

Phú là một thể tài văn học xuất hiện tương đối sớm ở Trung Quốc. Ngay từ những thế kỷ trước công nguyên, nó đã trở thành một phương tiện biểu đạt quan trọng không thể thiếu trong đời sống tình cảm của người Trung Quốc.

Xét từ góc độ *từ* nguyên, phú được dùng trong văn học cổ bao hàm ba nghĩa: Thứ nhất, phú dung với tư cách một *động từ*, chỉ thói quen “*phú thi ngôn chí*” của các nhà ngoại giao thời Xuân Thu. Thứ hai, phú được hiểu với tư cách một thể tài văn học. Thứ

ba, phú được hiểu với tư cách một thủ pháp nghệ thuật trong sáng tác văn học. Với ba nét nghĩa trên, rõ ràng cần phân biệt rõ ràng khi sử dụng. Mặt khác giữa chúng lại có mối quan hệ khăng khít, nói đúng hơn là giữa chúng tồn tại sự chuyển hóa trong một quá trình từ thấp đến cao.

Phú với tư cách một thể tài văn học được bắt đầu với *Phú thiên* của Tuân Khanh. Trong sự phân biệt rạch ròi với *Sở từ*, Tuân Khanh được coi là người đầu tiên viết phú, lấy “phú” mệnh thiên, cũng là ông tổ của phú học Trung Quốc. Phú với tư cách một thể tài văn học bao hàm hai nghĩa: thứ nhất, một thể tài văn học chuyên dùng để “phúng tụng” (ngâm, đọc diễn cảm); thứ hai, một thể tài văn học nổi bật với đặc trưng phô trần. Văn chương cổ xưa chia làm hai loại: nhập nhạc và không nhập nhạc. Loại không nhập nhạc chia thành đồ ca và phúng tụng. Lưu Hưởng nói: “Bất ca nhi tụng vị chi phú” (Không dùng để ca mà dùng để tụng gọi là phú). Ở đây “bất ca” đã phản ánh tính chất không nhập nhạc của phú. Với hai chữ “phúng tụng”, Trịnh Huyền trong *Chu lễ* giải thích: “Bối văn viết phúng, dĩ thanh tiết chi viết tụng” (đọc văn bản gọi là phúng, điều tiết giọng đọc cao thấp bổng trầm gọi là tụng). Rõ ràng phú là thể tài văn học chỉ dùng để đọc diễn cảm chứ không dùng để ca. Ở nét nghĩa thứ hai, phú có âm đồng với các chữ “phu”, “bố”, “phô”. Thời cổ, những chữ này thường dùng thông nhau, thế nên, lấy “phú” mệnh danh, thể tài này đồng thời cũng mang nghĩa phô trần. Trịnh Huyền trong *Chu lễ chú* nói: “Phú chi ngôn phu, trực phô trần chính giáo thiên ác.” (Phú giải thích là “phu”, chính vì nó trực tiếp phô bày những tốt xấu của nền chính giáo vậy.) Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long* cũng nói: “Phú giả, phô dã, phô thái văn, thể vật tả chí dã.” (Phú là phô bày, phô bày vẻ đẹp mà thành văn, lấy sự vật để tả chí.)

Với tên gọi phú, thể tài này đã thể hiện phần nào đặc trưng của mình về mặt âm tiết, cũng như những yếu tố tu từ khác. Những đặc trưng này tuy đôi lúc cũng bắt gặp ở một số thể tài khác, nhưng chỉ ở phú mới được thể hiện thật tập trung.

Trước hết, về mặt âm tiết, “bất ca nhi tụng” đã thể hiện rõ phú là thứ vận văn không nhập nhạc, nhưng lại mang tiết tấu có thể ngâm tụng. Đặc trưng này đối với việc tác phẩm văn học thoát ly ảnh hưởng của âm nhạc, thiết lập cái đẹp về mặt tiết tấu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là bước tiến lớn trong văn học Trung Quốc cổ đại.

Về mặt thể chế, phú là tổng hợp của vận, biên và tản văn, thế nên, phú vận được dùng nhiều ít không nhất định, cú pháp cũng không câu thúc giữa biên và tản văn. Điều này có lẽ bởi đời Hán, sự phân biệt giữa biên và tản văn chưa thật rõ. Sau này, cùng với sự biến thiên của thời đại và cách hành văn, cú pháp cũng theo đó mà thay đổi. Ví như từ Lục triều đến đời Đường, cú pháp thiên về phức bút, hình thành nên hai loại thể biên và luật phú; ngược lại, từ Tống về sau, cú pháp thiên về đơn bút, hình thành nên thể văn phú.

Về mặt phong cách, lời văn của phú đặc biệt khoa trương. Từ đời Hán, khi luận phú, Dương Hùng đã chú ý đến đặc trưng này, người đời sau đa số đều phụ họa theo. Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long* nói: “Cực thanh mạo dĩ cùng văn” (Cực lực miêu tả thanh âm hình mạo để thể hiện rõ vẻ đẹp của văn chương), có thể xem là quan điểm nói rõ nhất đặc trưng này.

Về mặt tổ chức bài phú, có thể nói, không chỉ Hán phú, mà cả biên, luật và văn phú đều có chung một đặc điểm là dùng lối vấn đáp giữa chủ và khách để cấu thành phú thiên. Dùng hình thức này có thể tạo lợi thế đặc biệt cho việc phô diễn, nhất là có thể đem vấn đề mở xẻ ở nhiều góc cạnh, hết sức cụ thể và tinh tế. Đặc trưng này có lẽ bắt nguồn từ phong khí du thuyết hết sức thịnh hành vào thời Chiến Quốc.

Một đặc trưng nữa của phú là, phú có thể dùng để phúng tụng, nói đúng hơn là phúng gián. Đặc trưng này bắt nguồn từ *Thi kinh*, tác dụng của nó thiên về khuyên răn. Như đã biết, phú là sản phẩm của Nho gia, mà Nho gia lại đặc biệt coi trọng chức năng giáo dục của văn chương, phú với tư cách là bộ phận của văn chương, bởi vậy không thể không kế thừa đặc trưng này. Chỉ có điều ý nghĩa tích cực của phúng gián thường bị đặc trưng khoa trương của phú làm cho mờ nhạt mà thôi. Vậy nên, từ đời Hán, Dương Hùng đã phải than rằng “khuyến bách phúng nhất” (khuyên trăm nhưng phúng gián chỉ có một). Đây cũng là mâu thuẫn lớn nhất tồn tại trong bản thân thể phú.

Nguyễn Đình Phúc

PHÚ ĐỜI HÁN (Hán fu)

Phú là thể loại văn học lưu hành nhất ở đời Hán. Trong 400 năm của nhà Hán (266 TCN - 200 SCN), phần lớn văn nhân đều làm phú, vì thế mà phú cực thịnh một thời, đời sau thường coi phú là đại biểu của văn học đời Hán.

Sự phát sinh và phát triển của phú.

Với tư cách là một thể loại văn học, phú đã xuất hiện ở cuối thời Chiến quốc. Người viết phú sớm nhất có lẽ là Tuân Tử. Thiên “Nghệ văn chí” trong sách “Hán thư” của Ban Cố ghi Tuân Tử có 10 bài phú (nay còn 5 bài là “Lễ”, “Trí”, “Vân”, “Tâm”, “Châm”, dùng “ẩn ngữ” thông tục để miêu tả 5 loại sự vật. Tống Ngọc ở nước Sở cũng có tác phẩm thuộc thể phú như “Phong phú”, “Cao đường phú”, “Thần nữ phú”... từ ngữ hoa lệ, lại có dụng ý phúng gián, so với phú của Tuân Tử thì phú của Tống Ngọc gần với phú đời Hán hơn. Có người nghi là do đời sau suy thoái, đến nay vẫn chưa xác định rõ. Từ những bài phú của Tuân Tử hiện còn có thể thấy thể phú ở cuối thời Chiến quốc còn ở trạng thái manh nha. Sự tiến bộ của thể phú có chịu ảnh hưởng của tản văn Tung hành gia và thể “Sở từ” mới hưng khởi ở cuối thời Chiến quốc. Đặc điểm chủ yếu của thể phú là miêu tả một cách cụ thể và trực tiếp, “không ca mà đọc” gần với tản văn. Nhưng trong quá trình phát triển, nó có tiếp thu một số đặc điểm của “Sở từ” - từ ngữ hoa lệ, thủ pháp khoa trương, khiến thể cách trở nên phong phú, có mối quan hệ mật thiết với sở từ, nên ở đời Hán người ta thường gọi là từ - phú, cái gọi là “tao thể phú” ở đầu thời Tây Hán đúng là gần với “Sở từ”.

Sự hình thành và phát triển của Hán phú có thể chia làm 3 thời kỳ

* Thời kỳ thứ nhất là từ đầu đời Hán Cao Tổ đến đầu đời Hán Vũ đế. Lúc này sự cảm đoán về mặt tư tưởng văn hóa của giai cấp thống trị còn chưa nghiêm khắc, tư tưởng Nho giáo cũng chưa chiếm địa vị thống trị. Các vương công thời này chiêu nạp kẻ sĩ, trước thur lập thuyết, đời sống văn hóa tư tưởng còn khá sôi nổi. Từ phú thời này vẫn kế thừa truyền

thông Sở từ, nội dung phần lớn là bày tỏ những kiến giải chính trị và cảm khái thân thế của tác giả, về hình thức cũng bắt đầu có sự chuyển biến. Những tác giả tiêu biểu của thời này là Giả Nghị, Hoài Nam Tiểu Sơn và Mai Thặng.

Các tác phẩm của Giả Nghị và Hoài Nam Tiểu Sơn đều gần với “tao thể”, chỉ mới có một số thay đổi. Tác gia đầu tiên đánh dấu sự hình thành chính thức của Hán phú là Mai Thặng và tác phẩm “Thất phát” của ông.

Với “Thất phát” quy cách của đại phú đời Hán đã được hình thành. Bài phú này chủ yếu là tản văn, ngẫu nhiên xen vào những câu thơ theo lối “Sở từ”, lại dùng hình thức câu hỏi thiết vấn để cấu thành chương cú. Kết cấu của “Thất phát” rộng lớn, từ ngữ phong phú và đẹp đẽ. Tác phẩm này vừa kế thừa “tao thể” vừa mở đầu cho dòng đại phú của đời Hán.

* Thời kỳ thứ hai là từ đầu đời Hán Vũ đế cho đến giữa thời Đông Hán, thời gian khoảng 200 năm. 90 năm từ Vũ đế đến Tuyên đế là thời kỳ cực thịnh của Hán phú có hơn 900 thiên của hơn 60 tác giả thì đại bộ phận là những tác phẩm của giai đoạn 90 năm này. Từ những tác phẩm còn được lưu truyền, có thể thấy nội dung phần lớn là miêu tả quốc thể mạnh mẽ, uy chấn tứ phương của đế quốc Hán, sự phồn vinh của những đô ấp nhà Hán, sự phong phú của sản phẩm trong nước, sự tráng lệ của cung thất danh viên, cuộc sống hoan lạc của hoàng thất quý tộc...

Từ Hán Vũ đế đến Hán Tuyên đế là giữa thời Tây Hán. Hán Vũ đế là một vị hoàng đế hùng tài đại lược. Ông ta, phía Bắc thì đánh Hung Nô để trừ tai họa biên giới, phía Nam thì bình định sự phân tranh của các bộ tộc. Trong con mắt của văn nhân phong kiến đương thời, đây rõ ràng là “thịnh thế” đáng ca ngợi. Lại thêm Hán Vũ đế là ông vua thích được dâng bocc, thích văn học nghệ thuật, chiêu nạp đến triều đình nhiều nhiều văn nhân từ thần, đề xướng từ phú, ban nhiều lợi lộc cho văn nhân, vì thế mà thời ấy có rất nhiều tác phẩm mượn tiếng ca ngợi công đức của triều đình để chủ yếu ca tụng nhà vua.

Những tác phẩm phú ở thời kỳ này, về cơ bản giống với phần “Nhã” và “Tụng” trong “Kinh thi”*, là thứ văn học cung đình, ngợi ca “hồng nghiệp” (sự nghiệp lớn lao) của giai cấp thống trị phong kiến. Có một số tác gia là thị thần của hoàng đế, họ vừa ca tụng công đức của hoàng đế nhưng có những tác phẩm, cảm khái thân thế và ngụ ý phúng dụ (phê phán, khuyên, khuyên ngăn) cũng có một số tác gia vừa cảm thấy được cổ vũ và vui sướng vì cục diện phồn vinh thịnh trị chưa từng thấy của đế quốc Hán nhưng đối với đời sống hưởng lạc xa hoa lãng phí của hoàng thất họ lại cảm thấy lo âu cho sự ổn định của triều đại. Đó là đặc điểm phổ biến về nội dung tư tưởng trong nhiều tác phẩm lớn của dòng “đại phú”. Những bài phú này thường có cấu trúc nửa đầu thì ca ngợi tán dương, nửa sau thì cảnh tỉnh khuyên ngăn, hai bộ phận này thống nhất trong một thiên, từ đó mà tạo thành tính phức tạp trong nội dung tư tưởng của “đại phú” đời Hán.

Tư Mã Tương Như là người đặt nền móng cho “đại phú” đời Hán và tác gia tiêu biểu có thành tựu cao nhất. Trong đó hai bài phú “Tử hư” và “Thượng lâm” được ghi lại trong “Văn tuyển” là hai tác phẩm tiêu biểu của ông. Hai bài phú này của Tư Mã Tương Như có địa vị rất quan trọng trong lịch sử phát triển của Hán phú. Những bài “đại phú” sau này khi miêu tả cung thất viên lâm ở kinh đô, Những cuộc săn bắn, tuần du của thiên tử

phần lớn đều theo quy cách của hai bài này. Cho nên Dương Hùng nói: “Như những bài phú của Khổng môn thì Giả Nghị thẳng đường, Tương Như nhập thất”. (Dương Hùng - “Pháp ngôn - Ngộ Từ”).

Những tác giả làm phú nổi tiếng từ thời Hán Vũ đế đến Tuyên đế còn có Đông Phương Sóc, Mai Cao, Phương Bao... “Hán thư - Nghệ Văn chí” nói phú của họ rất nhiều nhưng truyền ở đời lại rất ít. Như Mai Cao, nói là có đến 120 bài nhưng nay không còn một bài nào. Bài phú “Thất gián” của Đông Phương Sóc là một bài phú theo lối “tao thể” mà không có ý gì mới. Nhưng hai bài “Đáp khách nan” và “Phi Hữu tiên sinh luận” của ông tuy không có chữ “phúc” trong nhan đề lại là hai bài phú theo lối tản văn, đã có ảnh hưởng nhất định đến phú đời sau. Vương Bao là nhà làm phú quan trọng thời Hán Tuyên đế, nay còn hai bài “Động Tiêu phú” và “Cửu Hoài” cũng có ảnh hưởng đối với phú miêu tả cảnh vật và âm nhạc đời sau.

Ban Cố là nhà làm phú nổi tiếng đầu thời Đông Hán. Tác phẩm “Lưỡng đô phú” của ông được Tiêu Thống đặt vào đầu bộ “Văn tuyển” vì thế mà rất được người đời sau coi trọng về thể cách và thủ pháp, “Lưỡng đô phú” có mô phỏng Tư Mã Tương Như, kế thừa dòng “đại phú” thời Tây Hán, nhưng ông đã mở rộng đối tượng miêu tả so với Tư Mã Tương Như và Dương Hùng nên nội dung hiện thực cũng rõ hơn.

* Thời kỳ thứ ba, từ giữa đến cuối thời Đông Hán. Ở thời kỳ này, nội dung tư tưởng, thể thức và phong cách của Hán phú đều có chuyển biến. Loại “đại phú” chuyên ca công tụng đức, mỹ hóa sự nghiệp của hoàng đế đã suy giảm mà những bài phú ngắn phản ánh hiện thực hắc ám, phê phán thời sự, trữ tình vịnh vật bắt đầu hưng khởi. Từ giữa thời Đông Hán về sau hoạn quan ngoại thích tranh quyền đoạt lợi, chính trị ngày càng hủ bại, quý tộc đế vương xa xỉ, vơ vét của cải của nhân dân, xã hội động loạn, đời sống của nhân dân khốn khổ. Văn nhân đã không còn tinh thần phấn phát, những nỗi niềm thất vọng bi phẫn, lo nước thương dân trở thành tình điệu chính trong phú của họ. Điều ấy khiến cho đề tài của thể phú mở rộng, phong cách cũng có thay đổi. Người mở đầu cho loại phú này là Trương Hành.

Hai bài phú tiêu biểu của Trương Hành là “Nhị Kinh phú” và “Quy điền phú”. Trong 2 bài này sự chỉ trích của Trương Hành đối với cuộc sống hủ lạc hoang dã của giai cấp thống trị rất mạnh mẽ. Ông cảnh cáo kẻ thống trị không thể nương tựa vào trời mà lòng oán giận của dân thì thật đáng sợ. Ông yêu cầu kẻ thống trị phải hiểu đạo lý mà Tuân tử đã nói: “Nước có thể chở thuyền cũng có thể lật thuyền”. Hai bài phú này có ngôn ngữ thanh tân, miêu tả tự nhiên, tả tình chân thật, phong cách bình dị thể hiện rõ cá tính của tác giả.

Tiếp theo Trương Hành là Triệu Hồ và Thái Ung với những bài tiêu biểu như “Thích thể tật tà phú”, “Thuật hành phú”. Sau họ một chút có Nễ Hành với bài “Anh Vũ phú”, phê phán gay gắt xã hội đương thời. Những bài phú này đã phá vỡ truyền thống ca công tụng đức của Hán phú. Do đó tuy số lượng không nhiều nhưng đã mở đường của loại phú trữ tình ngôn chí, tả cảnh vịnh vật từ thời Kiến An đến Nam Bắc triều.

Địa vị và ảnh hưởng của phú: Trên lịch sử văn học Trung Quốc, phú là một thể loại mới hưng khởi sau “Kinh thi” và “Sổ từ”, là hình thức văn học chủ yếu trên văn đài đời Hán trước khi xuất hiện thơ ngũ ngôn. Các nhà từ chương Trung Quốc thời phong kiến hết sức tôn sùng Hán phú.

Hán phú tuy có một số khuyết điểm nhưng trong lịch sử văn học nó cũng có một địa vị nhất định.

Nguyễn Thị Bích Hải

Q

QUÁCH MẠC NHƯỢC (BK: Guo Moruo)

(, 16.11.1892 – 12-6-1978). Nhà văn, nhà thơ, kịch tác gia, nhà khảo cổ học, nh sử học Trung Quốc hiện đại. Sinh ở tỉnh Tứ Xuyên trong một gia đình địa chủ lớn, tên thật là Quách Khai Trinh, hiệu Đình Đường, tính tình bướng bỉnh, quật cường nhưng học giỏi, có khiếu văn chương. Lớn lên cha mẹ ông ép cưới một thiếu nữ mà ông không thích, bất mãn năm 1914, ông bỏ qua Nhật học. Cũng như Lỗ Tấn*, mới đầu Quách Mạt Nhược chọn học y khoa vì nghĩ nghề đó có thể về nước cứu dân, vừa học ông vừa đọc thêm nhiều sách văn chương, thích thơ Tagore, Goethe, Whitman... Ông cưới một thiếu nữ Nhật.

Khi vận động văn hóa Ngũ Tứ nổ ra, ông về nước, bỏ nghề thuốc vì thấy nghề đó tuy thanh cao nhưng mỗi lần chỉ cứu được một người, ông chọn nghề có thể cứu cả quốc gia, nhân loại, tức nghề của một nhà văn cách mạng. Ông họp một số bạn bè ở Nhật như Thành Phương Ngô, Úc Đạt Phu*, Điền Hán*... thành lập *Sáng tạo xã* (1921). Chủ trương của nhóm là “nghệ thuật vì nghệ thuật”. Tập thơ đầu tay *Nữ thần* ra đời cng năm. Năm 1925 đánh dấu một biến chuyển trong cuộc đời Quách, ông bắt đầu chịu ảnh hưởng của tư tưởng chủ nghĩa xã hội, viết những bài như *Cách mạng và văn học*... Năm 1927 khi Tưởng Giới Thạch khai trừ Cộng sản, Quách Mạt Nhược phản đối, năm sau, ông bị Tưởng truy nã phải trốn sang Nhật, sống cuộc đời lưu vong chính trị mười năm, dùng quan điểm mác xít nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc. Năm 1937, chiến tranh Trung-Nhật bùng nổ, ông về nước tham gia kháng chiến, viết nhiều thơ ca cổ vũ. Sau 1949, ông đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong chính phủ như Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Viện trưởng Viện khoa học, Hội trưởng Hội Văn nghệ toàn quốc, Phó chủ tịch Ủy ban thường trực Quốc hội

Quách viết rất nhiều, thơ, kịch, tiểu thuyết, phê bình, nghiên cứu... mà thể loại nào cũng thành công tương đối, tuy vậy, đóng góp chính của ông là trong thơ và kịch. Thơ có tập *Nữ thần*, *Tình không* (, *Trời sao*), *Khôi phục*, *Tân Hoa tưng*, *Trường Xuân tập*... Kịch có các vở *Tương luy*, *Hai người con vua Cô trúc*, *Khuất Nguyên*, *Vương Chiêu Quân*, *Trác Văn Quân*, *Nhiếp Oanh* (*Đường lệ chi hoa*), *Hổ Phù* (, Phù hiệu hình hổ), *Thái Văn Cơ*, *Võ Tắc Thiên*

Ông còn là nhà sử học với các công trình *Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu*, *Nô lệ chế thời đại*, *Giáp cốt văn tự nghiên cứu*... Dịch nhiều tác phẩm của Goethe, L.Tolstoy...

Thơ Quách Mạt Nhược làm “rung lên những sợi tơ lòng” của thanh niên Ngũ Tứ và “nhóm rực lên ở họ lửa trí tuệ sáng ngời” (Tựa *Nữ thần*). Ông được xem là nhà thơ tiên phong của phong trào văn học bạch thoại. Khuynh hướng sáng tác của ông là lãng mạn tích cực tiến dần đến lập trường cách mạng. Tư tưởng nghệ thuật của Quách Mạt Nhược thể hiện trong thơ ông rất rõ ràng qua ba thời kỳ: Thời kỳ đầu (1920-1923) mang khuynh hướng dân chủ tư sản, thơ mang màu sắc lãng mạn chủ nghĩa. Ông nói: “Tôi vốn là người tôn trọng cá tính, khao khát tự do” (*Văn nghệ luận tập*). Thời kỳ này ông cũng ảnh hưởng chủ nghĩa cá tính siêu nhân của Nietzsche như Lỗ Tấn*. Lý tưởng của ông mâu thuẫn sâu sắc với hiện thực xã hội, vì thế ông lên án xã hội cũ, ca ngợi nhân dân, hướng đến người nghèo khổ. Tập thơ đầu tiên *Nữ thần* gọi nhân dân là “người vú nuôi của thế giới”, công nhân là “Promete của toàn nhân loại” (*Ôi địa cầu mẹ của tôi ơi*). Ông phủ định toàn bộ xã hội cũ, đồng thời luôn hy vọng về một xã hội mới dù chưa biết xã hội đó như thế nào. Niềm hy vọng hay sự dả phá trong thơ ông lúc này vẫn còn mơ hồ, chưa nhìn rõ căn nguyên của sự đen tối. Trong tập *Nữ thần* có những bài nổi bật như *Thiên cầu*, *Ôi địa cầu...*, *Phượng hoàng niết bàn*, *Kiếp tái sinh của nữ thần...* Thời kỳ thứ hai có tập *Tinh không* (, *Trời sao*). Phong trào cách mạng từ cao trào chuyển sang thoái trào, nỗi lòng nhà thơ từ “bồng bột, rừng rực” chuyển thành cô đơn, tịch mịch (giống như Lỗ Tấn trong tập truyện ngắn *Bàng hoàng*). Do đó trong thơ ông có một chút tiêu cực: hy vọng mong manh, lo âu phấp phỏng. Sau này, chính Quách Mạt Nhược cũng nhận thấy: “chỉ phản đối xã hội cũ, mong xây dựng một xã hội mới; xã hội mới ấy ra sao, phải xây dựng thế nào, đều rất mờ mịt.” (*Quách Mạt Nhược tuyển tập*). Thời kỳ thứ ba từ 1925 trở đi. Ảnh hưởng của những thay đổi trong xã hội như phong trào cách mạng, cách mạng tháng Mười Nga, tư tưởng mác-xít... đã làm thay đổi tư tưởng Quách Mạt Nhược, đã có tia sáng của ý thức giai cấp, có mục tiêu rõ ràng, ông nói: “Vận động văn học của chúng ta là phát biểu tư tưởng của giai cấp vô sản, tức của nhân loại thuần túy”. Ông làm thơ ca ngợi xã hội mới, con người mới, giọng thơ hồ hởi, phấn khởi. Bài *Tuyên ngôn của thơ* viết ngày 1.7.1928 là lời tuyên ngôn của ông về quan niệm sáng tác từ đó về sau:

“Tôi là thơ, đây lời tôi tuyên bố.

Giai cấp tôi là thuộc về nghèo khổ.

Nhưng tôi thấy mình còn chút yếu mềm.

Tôi phải trải qua một phen bùng nổ.”

Đặng Thai Mai nhận xét thơ Quách Mạt Nhược “có ảnh hưởng thơ Tây”, J.Monsteleet gọi ông là “một V. Hugo kém kích thước và tài năng”, nghĩa là ông có nhiệt tình, lãng mạn, tinh thần cách mạng. Sức mạnh của ông là tưởng tượng dồi dào, chất trữ tình phong phú, sức khái quát cao chứ không phải ở tài nhận xét tinh vi. Ông sáng tạo những hình tượng đẹp như hình tượng người mẹ- địa cầu, phượng hoàng niết bàn- sự tái sinh của nước Trung Hoa... Ngôn từ giàu hình tượng, sức khoa trương. Địa cầu: “*Sấm sét đỏ là tiếng người hô hấp, Tuyết mưa kia là máu của người sôi.*”

Thơ ông là “một bó đuốc đỏ rực trong đêm tối, như tiếng kèn hiệu báo lệnh hùng tráng trước buổi chiều tà...” (Tang Khắc Gia, nhà thơ bình về *Nữ thần*); “phóng khoáng như tuần mã băng đèo, như thác nguồn tuôn chảy, không gì ngăn chặn được.” (Đinh Dịch Trung *Quốc hiện đại văn học sử lược*). Nhờ trí tưởng tượng phong phú, ông nghĩ ra được những liên tưởng, hình ảnh đặc biệt, tuy vậy đó cũng là sở đoản của ông, vì trí tưởng

tượng đến mau quá, ông không kiềm chế được cảm xúc của mình nên đôi khi có nhiều chỗ lặp lại, nhạt nhẽo (Bài *Phượng hoàng niết bàn*), hoặc thái quá như:

Ta muốn quỳ xuống trước mặt Người

Gọi to lên Cha của con ơi !

Ta muốn liếm sạch hết những bụi bám trên chân Người. ”

(Tây hồ du ký)

Chu Dương nhận xét về thơ Quách Mạt Nhược quả không sai: “nhà thơ báo hiệu sự ra đời của nước Trung Hoa mới”, “người đại biểu ưu tú về phương diện thơ ca của thời đại khai mông Ngũ Tứ vĩ đại”... giống như Lỗ Tấn* về phương diện truyện ngắn, Mao Thuần* truyện dài, Tào Ngưu* kịch...

Quách còn là nhà viết kịch đại tài. Ông có sở trường kịch lịch sử và gửi gắm tiếng nói thời đại “mượn xưa nói nay”. Kịch của ông là sự tiếp tục của *Nữ thần* trên sân khấu, cùng nằm chung một hệ thống phản phong, giải phóng con người, nhất là người phụ nữ.

Vương Chiêu Quân, Trác Văn Quân và Nhiếp Oanh mới đầu xuất bản chung trong một tập gọi là *Ba người phụ nữ phản nghịch*. Tác giả đã phá phong kiến, đòi quyền sống của con người và đề cao người phụ nữ: “Người đàn bà trói buộc trong khuôn khổ một đạo đức lấy đàn ông làm trung tâm đã đứng dậy đòi được bình đẳng với đàn ông(...) họ là những người phụ nữ phản nghịch nên tài của họ mới phát triển được.”(*Viết sau Ba người phụ nữ phản nghịch*). Quách Mạt Nhược để cho nhân vật nói rất rõ ràng: “Cái thứ lễ giáo cổ lỗ mà bọn già các ông cố tâm níu lấy đó không thể ràng buộc nổi số thanh niên đã tỉnh ngộ như chúng tôi đâu, không thể ràng buộc nổi số chị em đã tỉnh ngộ như chúng tôi đâu.”(Trác Văn Quân nói), hay Hồng Tiêu- người hầu của Trác Văn Quân nói: “Đời mình sao mình không tự liệu lấy thân lại phó mặc cho bố mẹ để bố mẹ mang tiếng là những người bạc ác với con (...) Em thì em cho rằng vận mệnh của người nào là phải do người đó tự định đoạt lấy, người khác không thể chỉ bảo cho mình...”. Những câu nói trên chỉ có thể xuất hiện sau Ngũ Tứ, ý “mượn xưa nói nay” rất rõ ràng.

Nhiếp Oanh thể hiện tinh thần kiên quyết chống đế quốc, động viên tinh thần hy sinh vì nước của thanh niên, vở kịch này, như tác giả nhận xét: “*không có thảm kịch Ngũ Táp* (30.5.1925: ngày công nhân và học sinh Thượng Hải biểu tình chống đế quốc, bị đế quốc tàn sát, gây nên một làn sóng phản nộ trong cả nước) *thì cũng không thể có vở bi kịch Nhiếp Oanh*”. *Hổ Phù, Khuất Nguyên*: chống đầu hàng, nêu cao tinh thần yêu nước, chiến đấu đến cùng. *Thái Văn Cơ*: ca ngợi hạnh phúc trong hòa bình, tình hữu nghị giữa các dân tộc. Đặc biệt nói lại về nhân vật Tào Tháo, dưới ngòi bút Quách Mạt Nhược, Tào Tháo trở thành một lãnh tụ giản dị, khiêm nhường, đồng cảm với nhân dân, một thiên tài quân sự nhưng đồng thời cũng hết sức nhân đạo, chuộng hoà bình, thiết tha với văn hóa dân tộc.

Quách Mạt Nhược chỉ nắm lấy tinh thần lịch sử chứ không để tư liệu lịch sử trói buộc “nhà viết kịch có tự do trong sáng tác của mình... Có thể lật đổ cái thành án của lịch sử, đem tới cho những sự việc một lời giải thích mới, một kiểu trình bày mới và phiên dịch một cách cụ thể tinh thần cổ đại chân thật vào hiện đại”(Tôi viết *Đường lệ chi hoa như thế nào*). Ông để mặc cho sức tưởng tượng bay bổng mà vẫn giữ được phong thái cổ của câu chuyện. Tuy vậy ông rất nghiêm túc và cẩn thận, suy nghĩ tra xét kỹ càng.

Khuất Nguyên là vở kịch thành công nhất của Quách Mạt Nhược giống như *Nữ thân* bên thơ. Vở kịch đề cao lòng ái quốc, cổ vũ tinh thần chống Nhật của quần chúng nhân dân, vạch mặt bọn bán nước. Lời lẽ trong kịch hùng hồn, nhiệt huyết, đương thời mỗi khi diễn vở kịch này đến đoạn mạt sát Trương Nghi, ông viết bài thơ *Bài ca sám sết*, đứng vào lúc lòng phần uất của tác giả lên đến cực điểm, cả rạp đứng dậy vỗ tay ào ào, át cả tiếng diễn viên. Nhân vật phụ nữ trong kịch của ông rất đẹp, trong sạch, khí phách...: Trác Văn Quân, Chiêu Quân, Nhiếp Oanh, Hồng Tiêu, Thuyền Quyên...

Xét chung, tác phẩm của ông không điêu luyện nhưng nhờ nhiệt huyết, giọng văn điêu luyện, truyền cảm nên được hoan nghênh một thời. Ông đã đạt được mục đích dùng văn học để phục vụ lý tưởng của mình.

Quách Mạt Nhược đã từng được giải thưởng Staline năm 1951. Ông mất năm 1979. Tên ông được đặt tên giải thưởng khoa học Quách Mạt Nhược của Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

QUAN HÁN KHANH (KWAN HAN CH'ING)

Kịch tác gia Trung Quốc, sinh năm 1210, mất năm 1298. Ông lúc đầu sống ở Đại Đô (Bắc Kinh ngày nay), về sau ở Hàng Châu. Bất bình trước xã hội thối nát, Quan tự cho mình là “hạt đậu bằng đồng, nấu không chín, ninh không vỡ, rang không nổ, đập không tan”, “lãng tử hàng đầu thế gian”.

Ông là một chuyên gia trong nghệ thuật sân khấu, một trong những người sáng tạo nên hình thức tạp kịch, và chính ông có thể còn là một diễn viên. Chừng 63 vở kịch được xem là do ông sáng tác, 17 vở trong số đó vẫn còn đến ngày nay.

Phần lớn những cốt truyện của Quan được rút từ văn chương sớm hơn, nhưng đều mang dấu ấn các vấn đề điển hình trong thời đại ông, như tình trạng dân tộc bị áp chế dưới thế lực Mông Cổ, những đòi hỏi, bất công, vị trí thấp kém của người phụ nữ... Nhân vật chính trong các vở kịch còn lại thường là phụ nữ (một phần nguyên do có lẽ vì đoàn kịch chủ yếu gồm những ca kỹ cung đình được rèn luyện hát múa từ nhỏ).

Vở kịch *Cứu phong trần* thể hiện hình tượng nổi bật của một ca kỹ thông minh đã chơi khăm tên huyện trưởng, kẻ đã hành hạ bạn cô. Vở *Bái nguyệt đình* miêu tả một người phụ nữ tinh tế, khôn khéo không chịu khuất phục tên quan ngu ngốc mưu đồ làm phá sản chồng bà. Vở *Hồ điệp mộng* kể về những nỗ lực của người mẹ có con trai bị buộc tội sát nhân oan uổng. Trong những vở kịch lịch sử thì đáng lưu ý là *Đon đao hội*...

Tác phẩm thành công nhất của Quan Hán Khanh là *Đậu Nga Oan* (tên đầy đủ là *Cảm thiên động địa Đậu Nga oan*). Vở kịch này dựa trên “Đông Hải hiệu phụ”, một truyện dân gian lưu truyền đời Hán, đồng thời đem vào những vấn đề thời sự. Vì nhà nghèo mà cha Đậu Nga trước khi vào kinh ứng thí đã phải gán nợ nần làm con dâu nhà họ Thái. Chồng chết sớm, nàng tần tảo nuôi mẹ chồng. Có lần đi đòi nợ mẹ chồng nàng bị tên thầy lang-con nợ lừa ra nơi vắng vẻ toan giết chết may mà được cha con Trương Lư đi qua cứu thoát. Trương Lư buộc bà và Đậu Nga phải lấy hai bố con hấn nhưng Đậu Nga cương quyết cự tuyệt. Định đầu độc bà Thái nhưng lại làm chết chính cha mình, Trương Lư Nhi đổ vấy tội lỗi lên đầu Đậu Nga khiến nàng bị khép vào án tử. Trước khi chết, Đậu

Nga đã cất lời trách trời hỏi đất: “Người lương thiện phải sống cơ cực đói nghèo, chết oan tức tức. Kẻ ác độc lại sống lâu mà phê phỡn xa hoa. Đến trời đất cũng mềm nắn rần buông, cũng giàu đồ bìm leo ư? Hỡi Đất, sao người không phân biệt tốt xấu? Hỡi Trời, sao người xử oan ức người hiền?”. Nàng nguyên ước rằng nếu thực sự nàng chết oan thì xin cho khi bị chém, máu nàng sẽ không rơi xuống đất mà phun lên tấm lụa trắng, giữa mùa hạ trời sẽ đổ tuyết phủ trên thân xác nàng và Sở châu quê nàng phải chịu đại hạn ba năm. Cả ba điều đều ứng nghiệm. Triều đình phải cử quan về xem xét. Vị quan Đề hình đó chính là Đậu Thiên Chương, cha của Đậu Nga, mới đỗ đạt. Ông đã lần ra manh mối, trừng trị kẻ ác, làm lễ siêu độ cho oan hồn con gái. Vở kịch đã tố cáo những thế lực bạo tàn trong xã hội, ngợi ca Đậu Nga, một hình tượng điển hình của người phụ nữ hiếu hạnh, tận hiến, chính trực, can đảm phản kháng để bảo vệ phẩm chất trong sạch của mình, bảo vệ công lý.

Trong thời của mình, Quan Hán Khanh là kịch tác gia vô song trong tài nghệ khắc họa điển hình những nhân vật phụ nữ không cam chịu cúi đầu trước số phận, trước thực tế. Qua họ, ông vạch trần hiện trạng xã hội phong kiến mục ruỗng, bày tỏ niềm thương cảm đối với những con người lương thiện. Mặc dù còn những hạn chế trong kỹ thuật tự sự thời đó, một sự ngây thơ nhất định trong cốt truyện, song, những vở kịch của Quan Hán Khanh đã đánh dấu thành tựu khởi đầu lịch sử sân khấu Trung Quốc.

Phan Thu Hiền

QUỐC NGŨ

Quốc ngữ là bộ sử viết theo thể quốc biệt (viết sử từng nước riêng biệt) sớm nhất của Trung Quốc hiện còn. Do sách thiên về ký ngôn (ghi chép lời nói), nên có tên gọi “Quốc ngữ”. Sách gồm 21 quyển, tập trung ghi chép việc nhà Chu và các nước chư hầu, tính từ đời Tây Chu Mục vương năm thứ 12 (-1012 hoặc -951) chinh phục Khuyển Nhung đến đời Chiến Quốc Chu Trinh Định vương năm thứ 16 (-453) với sự kiện Trí Bá bị diệt. Văn *Quốc ngữ* thường thông qua lời của các nhân vật lịch sử tái hiện sự thật lịch sử, qua đó còn phân tích được mặt của lịch sử, phẩm bình nhân vật, dẫn ra bài học lịch sử. Ngôn ngữ dùng trong sách giản luyện mộc mạc mà không kém phần sinh động, thuyết lý mạch lạc rõ ràng mà lấp lánh ánh sáng trí tuệ. *Quốc ngữ*, *Tả truyện* giống tựa trong ngoài, nên *Quốc ngữ* còn có tên *Xuân thu ngoại truyện*. Tư Mã Thiên cho rằng, sách này do Tả Khâu Minh soạn; học giả Trung Quốc hiện đại đa số cho nó là tập sử liệu do người đầu đời Chiến Quốc chỉnh lý biên tập mà thành, còn tác giả thực của nó là ai để nay vẫn chưa khảo rõ.

Nguyễn Đình Phúc

QUỲNH DAO (BK: Qiong Yao)

(, 20.4.1938 -). Nhà tiểu thuyết tình cảm Đài Loan hiện đại. Sinh tại Tứ Xuyên trong một gia đình trí thức, bố là giáo viên. Bà là con gái lớn trong một gia đình có 3 con, bà là chị em song sinh với một em trai. Lớn lên trong khói lửa chiến tranh loạn lạc của thế chiến thứ 2 khi Nhật chiếm đóng Trung Quốc. Sau khi chiến tranh kết thúc thì lại xảy ra cuộc

chiến Quốc dân đảng tấn công Đảng Cộng sản. Quá ngao ngán, cả gia đình rời Trung Quốc đến Đài Loan năm 1949.

Khi còn học trung học, bà học không giỏi và thi rớt đại học. Có năng khiếu văn chương từ nhỏ và ôm mộng thành nhà văn. Sau khi thất bại trong cuộc hôn nhân đầu tiên, bà bắt tay vào sáng tác. Tác phẩm đầu tay *Song ngoại* ra đời năm 1964 và thành công ngay lập tức. Từ đó, bà chuyên chú vào việc sáng tác tiểu thuyết tình cảm và là một nhà văn nổi tiếng ở đảo quốc Đài Loan.

Sau mấy chục năm sáng tác, tiểu thuyết Quỳnh Dao được chia làm ba thời kỳ. Thời kỳ đầu từ năm 1964 khi *Song ngoại* ra đời đến khoảng năm 1971, chủ yếu là viết những chuyện tình trong dân gian, có thể là chuyện xưa chuyện nay. Thời kỳ giữa từ *Hải âu phi xứ* (1972) đến 1981, miêu tả những chuyện tình Đài Loan đương đại, mang hơi thở của cuộc sống đương thời. Đến giai đoạn sau này, bà trở về với bối cảnh xưa, thoát khỏi mô típ truyện kết thúc có hậu và tư tưởng định mệnh. Tổng cộng Quỳnh Dao đã viết khoảng hơn 50 tiểu thuyết và một số truyện ngắn.

Một số tiểu thuyết nổi tiếng của bà: *Song ngoại* (, Ngoài cửa sổ, 1963), *Thố ty hoa* (, Hoa thố ty, 1964), *Lục cá mộng* (, Sáu giấc mộng, 1966), *Tinh hà* (, 1969), *Hải âu phi xứ* (, Nơi hải âu bay về, 1972), *Bích Vân Thiên* (, 1974), *Nữ bằng hữu* (, Người bạn gái, 1975), *Tại thủy nhất phương* (, Bên dòng nước, 1975), *Tuyết Kha* (, 1990), *Tân Nguyệt cách cách* (, 1994), *Hoàn Châu cách cách* (, 1997) ...

Tiểu thuyết của bà bán rất chạy, được đông đảo độc giả bình dân ưa thích, nhưng lại gây tranh cãi trong giới nghiên cứu, phê bình. Có ý kiến cho rằng tác phẩm của bà không phải là văn học mà chỉ là cặn - văn học, và độc giả của bà chỉ là lớp người bình dân, ít học. Thực ra Quỳnh Dao cũng có những đóng góp nhất định trong lĩnh vực tiểu thuyết. Có thể thấy tiểu thuyết tình cảm của bà là sự tiếp nối tiểu thuyết tài tử giai nhân của Trung Quốc thời trung đại với đường dây cốt truyện gặp gỡ - yêu nhau - thề bồi, đính ước - gặp trắc trở - lưu lạc - đoàn viên, với bút pháp khéo léo, tế nhị, nhẹ nhàng, trong sáng, dễ hiểu, bà cũng tạo ra được một số chân dung nhân vật sâu sắc và lưu dấu ấn trong lòng độc giả. Đặc biệt là bà có nhiều tác phẩm được chuyển thể thành tác phẩm điện ảnh và truyền hình, thậm chí còn tạo ra những hiệu ứng điện ảnh khá sôi nổi, ví dụ như *Mùa thu lá bay*, *Hải âu phi xứ*, *Hoàn Châu cách cách*...

Hiện nay, bà vẫn sáng tác sung sức và còn là giám đốc công ty điện ảnh Quỳnh Dao.

Trần Lê Hoa Tranh

S

SÂM THAM (Cen Shen)

Sâm Tham (khoảng 715 - 770), nhà thơ đời Đường, quê ở Nam Dương (nay thuộc Hà Nam). Ông xuất thân trong một thế tộc, nhiều đời làm quan lớn, nhưng phụ thân mất sớm nên gia cảnh khốn đốn. Trong hoàn cảnh ấy, Sâm Tham vẫn cần cù học tập. Năm Thiên Bảo thứ ba (744) đỗ tiến sĩ. Năm Thiên Bảo thứ 8 (749), làm Chương thư ký trong mạc phủ của Cao Tiên Chi, lần đầu tiên đi ra biên ải, lòng tràn đầy tráng chí báo quốc. Năm

Thiên Bảo thứ mười ba (754) ông lại làm Phán quan dưới trướng Tiết Độ sứ Phong Thường Thanh, đi ra biên ải lần thứ hai, tráng chí lập công vì nước càng mãnh liệt. Nhiều bài thơ biên tái nổi tiếng của Sầm Tham được sáng tác ở thời kỳ này. Loạn An Sử nổ ra, Sầm Tham trở về tham gia dẹp giặc, được giữ chức Hữu Bô Khuyết, sau chuyển làm chức Lang Trung, rồi được phái đi làm Thứ Sử Gia Châu, vì thế ông còn được gọi là Sầm Gia Châu. Cuối đời nghỉ việc quan, bị bệnh mất ở Thành Đô.

Sầm Tham cùng với Cao Thích là hai tác gia tiêu biểu của thơ biên tái thời Thịnh Đường, nên phái thơ này còn được gọi là phái Cao Sầm. Cao Thích sáng tác thơ biên tái sớm hơn, nhưng thành tựu của Sầm Tham lại cao hơn.

Ở thời kỳ đầu, Sầm Tham chủ yếu sáng tác thơ tả cảnh, thuật hoài và tặng đáp, tuy có phong cách độc đáo, nhưng chưa đạt đến đỉnh cao.

Thời trung niên, Sầm Tham hai lần tòng quân ra biên ải, thanh gươm yên ngựa, tung trái phong trần, thơ biên tái của ông chủ yếu được sáng tác trong thời kỳ này, với phong cách hùng hồn, phóng khoáng, tràn đầy tinh thần lãng mạn, khẳng khái.

Trong hai kịch tác "*Tẩu mã xuyên hành*" và "*Luân đài ca*", Sầm Tham ca ngợi chiến công của Phong Thường Thanh và tinh thần vũ dũng của quân đội nhà Đường, kết hợp trí tưởng tượng phong phú và bút pháp khoa trương, miêu tả quang cảnh hùng vĩ nơi biên giới và khí thế dũng mãnh của tướng sĩ, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Thơ biên tái của Sầm Tham không chỉ viết về chinh chiến mà còn miêu tả những cảnh sắc kỳ dị nơi biên cương, như mây trên núi lửa, tuyết trên Thiên sơn, cái nóng bỏng của nước Nhiệt Hải, cái lạnh cóng của nước nơi Hãn Hải, cuồng phong cuốn đá bay mù mịt, cát vàng cuộn cuộn ngập trời... Có khi tác giả còn kết hợp miêu tả cảnh sắc kỳ dị với sinh hoạt quân lữ khắc sâu ấn tượng về cuộc đời chinh thú, đặc biệt tiêu biểu như các bài "*Bạch tuyết ca*", "*Luân Đài ca*"... Ngoài ra Sầm Tham còn miêu tả phong tục tập quán và mối quan hệ hữu hảo giữa nhân dân các dân tộc vùng biên giới, nỗi lòng nhớ quê hương và cuộc sống gian khổ của binh sĩ.

Thơ biên tái của Sầm Tham đã mở rộng đề tài và nâng cao giá trị nghệ thuật của thơ biên tái Trung Quốc.

Cuối đời trong thơ Sầm Tham tráng chí vì nước vẫn được thể hiện nhưng vì không sao thực hiện được nên có ý vị bi trầm, không còn nhuệ khí của thời tráng niên; tuy ưu thời mẫn thế nhưng không khỏi cảm thấy bất lực.

Từ sau khi vào Ba Thục, cảnh sắc hùng vĩ của thiên nhiên để lại dấu ấn tươi đẹp trong thơ sơn thủy của ông đồng thời cũng thể hiện xu hướng ẩn dật, tìm về với thiên nhiên của nhà thơ.

Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu trong thơ của Sầm Tham là khí phách anh hùng tận trung vì nước và tinh thần lạc quan không sợ gian khổ. Đặc điểm nghệ thuật của thơ ông là khí thế hùng vĩ, tưởng tượng phong phú, phong cách khẳng khái. Ông đặc biệt sở trường về thơ thất ngôn ca hành, có cống hiến quan trọng cho sự phát triển của thể thơ này ở đời Đường.

Thơ của Sầm Tham bị thất lạc nhiều. Trong “*Toàn Đường thi*” có 4 quyển thơ của ông. “*Sầm Tham thi toàn tập*” trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*” (Hải Nam xuất bản xã 1992) sưu tập được 408 bài.

Sầm Tham là một nhà thơ lớn thời Thịnh Đường, đại biểu của phái thơ biên tái, nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ Sầm Tham.

Nguyễn Thị Bích Hải

SỞ TỪ (B K: Chu ci)

Một thể loại thơ ca xuất hiện ở nước Sở (Nam Trung Quốc) thời Chiến Quốc. Tên gọi “Sở từ” xuất hiện sớm nhất là đầu thời Tây Hán. Người Hán cũng gọi nó là “từ” hoặc “từ phú”. Lại do tác phẩm tiêu biểu nhất của “Sở từ” là “Ly tao” của Khuất Nguyên nên người đời sau cũng dùng từ “tao” để chỉ “Sở từ”. Bắt đầu từ đời Hán “Sở từ” trở thành tên gọi tổng tập thơ của Khuất Nguyên và một số tác giả cùng thời với ông.

Tuy ít nhiều có tiếp nhận ảnh hưởng của Kinh thi nhưng “Sở từ” có nguồn gốc sâu xa từ ca dao nước Sở thuộc lưu vực sông Trường Giang.

Đến giữa thời Chiến Quốc, với những tác phẩm của Khuất Nguyên, “Sở từ” mới trở thành một loại thể văn học.

Tác giả chủ yếu của “Sở từ” là Khuất Nguyên với những tác phẩm bất hủ - “Ly tao”, “Cửu ca” (11 bài), “Cửu chương” (9 bài), “Thiên vấn”. Chịu ảnh hưởng của Khuất Nguyên, ở nước Sở cũng xuất hiện một số tác giả sáng tác “Sở từ” như Tống Ngọc, Đường Lạc, Cảnh Sai nhưng tác phẩm hiện còn rất ít.

Ở nước ta, người đầu tiên dịch “Ly tao” của Khuất Nguyên ra tiếng Việt là dịch giả Nhượng Tống (1944); 30 năm sau Đào Duy Anh và Nguyễn Sĩ Lâm đã dịch đầy đủ 22 tác phẩm của Khuất Nguyên (NXB Văn học 1974) với tên sách là “Sở từ”.

Vì “Sở từ” xuất hiện sau “Kinh thi” nên trước đây ở Trung Quốc nhiều người cho rằng “Sở từ” kế thừa “Kinh thi”. Ngay ở Việt Nam, các cụ ta cũng quan niệm như vậy. Chẳng hạn như Nguyễn Du trong bài “Tương Đàm điều Tam Lư Đại Phu” (bài hai) cũng nói rằng:

“Trực giao hiển lệnh hành thiên hạ,

Hà hữu Ly tao kế Quốc phong?”

(Vị ban hiển lệnh trong thiên hạ,

Nào có Ly tao nối Quốc phong)

Nhưng trên thực tế, theo khảo chứng của nhiều nhà nghiên cứu thì “Sở từ” được hình thành trên cơ tầng văn hóa phương Nam (lưu vực Trường Giang). Đặc trưng của “Sở từ” được Hoàng Bá Từ (đời Tống) khái quát trong “Hiệu định Sở từ tự” rằng: “Các bài tao của Khuất, Tống đều viết bằng tiếng nước Sở, làm theo giọng Sở, ghi chép chuyện đất Sở, gọi tên sự vật nước Sở, cho nên có thể gọi nó là “Sở từ” (Cái Khuất, Tống chư tao, giai thư Sở ngữ, tác Sở thanh, ký Sở địa, danh Sở vật, cổ khả vị chi “Sở từ”). Đó là một

sự khái quát chính xác. Lại nữa, những câu chuyện thần thoại, truyền thuyết lịch sử, phong tục tập quán cho đến phương thức nghệ thuật, phong cách trữ tình lãng mạn nồng đượm trong các tác phẩm của Khuất Nguyên, Tống Ngọc đều mang rõ sắc thái văn hóa Sở. Đặc trưng cơ bản ấy của “Sở từ” khiến cho nó khi soi chiếu với “Kinh thi” (thành tựu tiêu biểu của văn hóa phương Bắc), cùng với “Kinh thi” làm thành một cặp đối sánh. “Kinh thi” và “Sở từ” - một trước một sau, một Bắc một Nam, một hiện thực một lãng mạn đã trở thành hai ngọn nguồn của dòng sông thơ ca Trung Quốc.

Ở Việt Nam ta, ảnh hưởng của Sở từ rất sâu rộng, đặc biệt là trong tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ thời trước.

Nguyễn Thị Bích Hải

SƠN HẢI KINH

Sơn hải kinh bộ sách địa lý tối cổ, cũng là bộ sách ghi chép những câu chuyện thần thoại, truyền thuyết được liệt vào hàng sớm nhất trong lịch sử Trung Quốc. Tương truyền sách ra đời vào thời Hạ Vũ, nhưng thuyết này không đáng tin, học giả đời sau qua khảo định đa số đem nó gán cho các tác giả khoảng giữa hai đời Chu Tần. Bản sách lưu hành hiện nay gồm 18 thiên, là bản đã qua người sau cải sửa. Nội dung sách gồm 3 phần, mỗi phần kết cấu đầu cuối rõ ràng, trước sau quán thông; phần đầu 9 thiên, trong đó 5 thiên *Ngũ tạng sơn kinh*, 4 thiên *Hải ngoại kinh*; phần thứ hai *Hải nội kinh* 4 thiên và phần thứ ba *Đại hoang kinh* 5 thiên. Sách khoảng hơn 3 vạn chữ, ghi chép sơn thủy, địa lý, phong tục tập quán và sản vật của hơn trăm bang quốc, 550 ngọn núi, 300 con sông. Sách cũng ghi chép hơn trăm nhân vật lịch sử, những hoạt động của họ và hệ phái của họ truyền qua các đời. Địa bàn mà sách ghi chép cực rộng, là trước tác quan trọng dùng trong việc nghiên cứu đời sống muôn mặt của cư dân Trung Quốc xa xưa cũng như mối quan hệ giữa Trung Quốc và các bộ tộc ở Đông Á, Trung Á thời thượng cổ.

Sơn hải kinh mang đậm sắc thái thần quái, tác giả sách rất chú ý ghi chép những vị thần cai quản đất đai, sông núi, đặc biệt thích ghi chép những vật dụng dùng trong nghi thức cúng thần. Chính vì lý do này, Lỗ Tấn cho nó là sách chuyên ghi chép việc cúng tế thời xưa.

Nguyễn Đình Phúc

SỬ KÝ

Tư Mã Thiên sinh năm 145 trước công nguyên, không rõ năm mất, tự Tử Trường, người Hạ Dương (nay thuộc Hàn Thành, tỉnh Thiểm Tây). Ông xuất thân “sử quan thế gia”, cha là Tư Mã Đàm, giữ chức Thái sử lệnh đời Hán Vũ đế, cũng là nhà sử học và nhà thiên văn nổi tiếng. Tư Mã Thiên từ nhỏ đã thông tuệ hơn người, “bác lãm quần thư”, lại có thời gian dài chu du thiên hạ. Năm Nguyên Phong thứ ba (-108) đời Hán Vũ đế, Tư Mã Đàm mất, Thiên thế chỗ cha, lại có dịp tổng duyệt kho sách Hoàng gia. Năm đầu niên hiệu Thái Sơ (-104), Tư Mã Thiên ôm chí lớn “nghiên cứu mối quan hệ giữa trời và người, thông suốt sự biến hóa cổ kim, thành lời riêng của một nhà”, bắt đầu viết *Sử ký*.

Ông viết miệt mài khoảng sáu năm thì xảy ra họa Lý Lăng. Lý Lăng là cháu của danh tướng Lý Quang, cầm 5000 quân đánh dẹp Hung Nô, bị 8 vạn quân Hung Nô bao vây, ông cùng quân lính dũng cảm chiến đấu ròng rã suốt 10 ngày, giết hơn vạn địch. Nhưng cuối cùng Lăng bị bắt và đã dùng kế trá hàng. Hán Vũ đế được tin mừng mừng rỡ, định trừng phạt Lăng. Nhân vua hỏi, Tư Mã Thiên đã phân trần thay cho Lăng, không ngờ Vũ đế nổi giận, hạ lệnh bắt ông tống giam, giao cho pháp quan xét xử. Ông bị khép vào tội cung hình, tức cắt bộ phận sinh dục, một hình phạt thảm khốc thời cổ. Theo luật nhà Hán, người bị tội có thể dùng tiền chuộc tội, nhưng vốn nhà nghèo, lại không được bạn bè giúp đỡ, ông không còn cách nào khác đành cắn răng chịu phạt. Trong nhà giam bị hành hạ, bị nhục nhã, nhiều phen ông đã định quyên sinh, nhưng lời cha trước khi mất còn vang vọng bên tai, tác phẩm chưa thành, bèn cắn răng chịu nhục quyết tâm hoàn toàn *Sử ký*. Năm Chính Hòa nguyên niên (-92), *Sử ký* hoàn thành, từ đó dữ liệu liên quan đến cuộc đời ông cũng hầu như không còn.

Sử ký ban đầu có tên *Thái sử công*, *Thái sử công ký*, *Thái sử công thư*, là bộ thông sử viết theo thể ký truyện đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, ghi chép lịch sử hơn 3000 năm lịch sử Trung Quốc từ Hoàng Đế đến đời Hán Vũ đế. Sách với lượng chữ đồ sộ 526000 chữ, 130 thiên, gồm 5 phần: bản kỷ, biểu, thư, thế gia và liệt truyện. Bản kỷ ghi chép sự tích các đế vương, biểu là bảng đối chiếu các sự kiện căn cứ vào niên đại, thư ghi chép chế độ chính sách ở các đời, thế gia chép sự tích các chư hầu, liệt truyện chép sự tích những nhân vật lịch sử nổi tiếng. *Sử ký* với đề tài phong phú, kiến thức sử học trác tuyệt, ngôn ngữ tự sự sinh động, không chỉ là một trước tác sử học vĩ đại, mà cũng là trước tác tư tưởng, trước tác văn học vĩ đại.

Nguyễn Đình Phúc

SỬ THÔNG

Sử thông, tác phẩm lý luận sử học sớm nhất của nền sử học Trung Quốc, do sử gia nổi tiếng đời Đường Lưu Tri Cơ soạn. Lưu Tri Cơ sinh năm 661, mất năm 721, tự Tử Huyền, người đất Bành Thành (nay thuộc thành phố Từ Châu, tỉnh Giang Tô). Vào thời Vũ hậu, ông nhậm chức Phụng các xá nhân, kiêm soạn quốc sử. *Sử thông* không chỉ chứa đựng rất nhiều quan điểm sáng suốt về lý luận sử học, được các sử gia hậu thế coi trọng, mà còn đặc biệt nổi tiếng ở tinh thần thẳng thắn trong phê bình của tác giả.

Sách gồm 20 quyển, chia làm hai phần nội và ngoại thiên, nội thiên chuyên luận sử gia thể lệ, ngoại thiên luận nguồn gốc cũng như được mất của sử tịch, lời bình cực nghiêm, nhưng cũng còn không ít chỗ cần bàn.

Sử thông là trước tác lý luận sử học kiệt xuất, trong đó có rất nhiều chỗ bàn về nguyên tắc viết sử, thế nên đồng thời cũng thiết cập đến vấn đề viết cũng như quan điểm văn học. Ông cho rằng, nhiệm vụ chủ yếu của người viết sử đó là thuật lại sự thực lịch sử, thế nên, lời văn trong sách sử cần đạt đến “ghi công tội, chép thiện ác, trọng văn nhưng không nên quá đẹp, trọng chất nhưng chớ nên thô dã, khiến sách sử cảm động đi vào lòng người, làm người đọc có cảm giác đọc mười lần không mệt, trăm lần không chán”. Ông

cho rằng, ở mặt này, *Tả truyện* là tấm gương sáng rất đáng học tập. Trong *Nội thiên thượng*, ông ca ngợi *Tả truyện* văn bút sinh động, cực cảm động lòng người, lại nói *Tả truyện* là “trước thuật ít thấy, cổ kim trác tuyệt”. Trong *Tự sự thiên*, ông cho rằng, “sử chi vi vụ, tất tá u văn” (công việc của nhà viết sử, cần phải mượn sự trợ giúp của văn). Như vậy, theo Lưu thị, một trước tác sử học được đánh giá là tốt, bắt buộc phải có sự trợ giúp của văn chương, nhà sử học đồng thời cũng nên là một nhà văn.

Ở một khía cạnh khác, ông phản đối người làm sử quá trọng văn tài, quá trọng hình thức của câu văn, coi nhẹ tính chân thực của nội dung. Ông thậm chí cho rằng, văn và sử là hai ngành học hoàn toàn khác nhau, nhà văn hoàn toàn không hợp với công việc viết sử. Tuy thế, trong *Tái văn thiên*, ông lại khẳng định giá trị to lớn của văn chương, ca ngợi những trước tác văn học vĩ đại của tiền nhân như *Thi kinh*, *Sở từ*... *Sử thông thông thích* của Phổ Khải Long đời Thanh là bản tốt nhất, tiện lợi nhất cho việc đọc và nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

SUU THẦN KÝ

Suu thần ký, 20 quyển, là tập tiểu thuyết chí quái được viết theo thể bút ký, do sử gia Đông Tấn Cao Bảo soạn. Cao Bảo không rõ năm sinh, năm mất, ước khoảng năm 314 vẫn còn tại thế, tự Lệnh Thăng, người đất Tân Sái (nay thuộc huyện Tân Sái, tỉnh Hà Nam). Ông học rộng tài cao, làm quan đến chức Tân kỵ thường thị. Ông bình sinh trước thuật rất nhiều, tiêu biểu có *Chu dịch chú*, *Chu quan chú*, *Xuân thu Tả thị nghĩa ngoại truyện*, *Tấn kỷ*, *Can tử*... *Tấn kỷ*, 20 quyển, đương thời được đánh giá là “lương sử”, nhưng nay đã mất. Ông tính thích âm dương thuật số, nên chú ý sưu tập những chuyện kỳ dị trong thiên hạ, biên thành *Suu thần ký*.

Nguyên bản sách *Suu thần ký* đã mất, bản sách lưu hành 20 quyển, do học giả đời Minh Hồ Ứng Lâm sưu tập không khôi phục được diện mạo nguyên gốc của tác phẩm. Tiểu thuyết chí quái là bộ phận quan trọng trong tiểu thuyết Ngụy Tấn nam bắc triều, *Suu thần ký* cũng là trước tác tiêu biểu cho thể loại tiểu thuyết này. Những câu chuyện, truyền thuyết trong sách tuy với lượng chữ không nhiều, tình tiết đơn giản, hiếm thấy nét bút miêu tả hoành tráng, khắc họa tâm lý nhân vật, nhưng nhìn chung đều mang tính nghệ thuật rất cao. Các thiên *Lý Ký*, *Hàn Bằng phu phụ*, *Can tướng Mạc Tà* ... đều là những thiên được viết với bút pháp lãng mạn, toát lên tính hiện thực rất cao. *Suu thần ký* có ảnh hưởng cực lớn đối với truyền kỳ đời Đường và tiểu thuyết cũng như bút ký tiểu thuyết phát triển ở giai đoạn sau.

Nguyễn Đình Phúc

T

TẠ DIỄU (B K. Xie Tiao)

Tạ Diễm (464 - 499), nhà thơ đời Tề (479 - 502) - Nam triều. Ông biểu tự là Huyền Huy, quê ở Hạ Dương thuộc Trần Quận (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Cao tổ Tạ Cừ là anh ruột

của Tạ An, danh thần đời Tấn; thân phụ Tạ Võ làm quan đến chức Tấn Kỵ thị lang, thân mẫu là công chúa Trường Thành, con gái Tống Văn đế. Xuất thân thuộc thế gia vọng tộc, từ nhỏ lại rất hiếu học, được các vương hầu đời Tề rất trọng vọng. Thời trẻ Tạ Diễm có làm một số chức quan nhỏ dưới trướng các vị Phiên vương của nhà Tề. Năm thứ hai niên hiệu Kiến Vũ thời Tề Minh đế (495), ông được bổ nhiệm chức Thái thú ở Tuyên thành, sau lại được chuyển làm Thượng thư Lại bộ Lang. Năm đầu niên hiệu Vĩnh Nguyên thời Đông Hôn hầu (vị vua cuối cùng của nhà Tề) (499), Thủy An vương Tiêu Dao Quang mưu cướp ngôi vua, Tạ Diễm không tham gia âm mưu đó nhưng lại bị vu cáo, bị bắt giam và chết trong tù, mới 35 tuổi.

Tạ Diễm đồng tộc với Tạ Linh Vận nhưng thuộc thế hệ sau, người đời thường gọi chung “nhị Tạ”, gọi Tạ Linh Vận là Đại Tạ, Tạ Diễm là Tiểu Tạ. Lại vì ông từng làm Thái thú ở Tuyên Thành nên cũng thường được gọi là Tạ Tuyên Thành.

Sáng tác thơ ca của Tạ Diễm, thành tựu chủ yếu là phát triển thơ sơn thủy nhưng ít nhiều còn chịu ảnh hưởng của thơ huyền ngôn. Về thơ, Tiểu Tạ cũng học tập Đại Tạ, sở trường về thơ sơn thủy. Nhưng thể giới nghệ thuật của hai người lại khác nhau. Thơ của Đại Tạ còn ít nhiều sắc thái huyền ngôn, thơ của Tiểu Tạ lại kết hợp tự nhiên tả cảnh với trữ tình. Chìm nổi trong xoáy lốc của chính trị, chứng kiến sự hiểm ác của quan trường và sự đen tối của hiện thực, nên Tạ Diễm thường thông qua miêu tả cảnh vật mà biểu hiện nỗi âu lo và sợ hãi chốn quan trường và nỗi buồn khổ nhân sinh. Nhưng dù là loại tình cảm nào, Tạ Diễm cũng đều có thể mượn cảnh vật non sông để biểu hiện và đều đạt đến sự “*dung tình nhập cảnh*” (hòa tình vào trong cảnh). Đây là một đặc điểm quan trọng trong thơ ca Tạ Diễm cũng là cống hiến quan trọng của ông đối với sự phát triển nghệ thuật thơ ca Trung Quốc.

Khác với Đào Uyên Minh, Tạ Diễm rất chú trọng trau chuốt hình thức; ông đặc biệt có ý thức vận dụng sự hài hòa của thanh âm bằng trắc theo thanh luật mà Thẩm Ước đã đề xướng, bởi vậy thơ ông âm điệu hài hòa, ngâm xướng rất hay, có nhiều bài, nhiều liên thơ rất được người đời tán thưởng. Chẳng hạn như:

“*Dư hà tán thành ý,
Tùng giang tĩnh như luyện.*”
(*Ráng chiều óng tủa lơ
Sông lặng trong như lụa.*)

Hoặc:

“*Ngư hí tân hà động,
Điểu tán dư hoa lạc.*”
(*Cá lội động lá sen,
Chim chuyền hoa rơi rụng.*)

Những liên thơ như thế thanh tân thâm thúy, uyển chuyển hài hòa, đối tượng tề chỉnh, thể hiện được đặc điểm của “tân thể thi”, mở đầu cho thơ luật.

Những bài thơ ngắn của Tạ Diễm cũng rất xuất sắc đầy phong vị dân ca, thường được người đương thời và hậu thế ngâm nga. Chẳng hạn như bài “*Ngọc giai oán*”:

“*Tị ch diện hắc châu liêm,*

*Lưu huyền phi phục tức.
Trường dạ phùng la y,
Trường quân thử hà cức.”
(Đêm vắng buông rèm châu,
Lập lòe bày đom đóm.
May áo suốt đêm thâu,
Dạ nhớ chàng thăm thẳm.)
Lại như bài “Vương tôn du”:
“Lục thảo mạn như tì,
Tạp thụ hồng anh phát.
Vô luận quân bất quy,
Quân quy phượng dĩ yết.”
(Cỏ xanh mượt như tơ,
Đầu cành hoa nở thắm.
Đừng bảo chàng chẳng về,
Chàng về hương đã giảm.).*

Những bài tiểu thi như thế, cảnh sắc thanh tân âm điệu hài hòa, tình cảm tự nhiên, chân thành và hàm súc, có ảnh hưởng nhất định đối với sự hình thành và phát triển của thơ ngũ ngôn tuyệt cú đời Đường và các đời sau.

Từ phú và tản văn của Tạ Diễm: Thành tựu không bằng thơ nhưng cũng có giá trị khá cao. Một số bài phú hiện còn như “*Tư quy phú*”, “*Du hậu viên phú*”, “*Cao tòng phú*”, “*Đỗ nhược phú*” thường có quy mô nhỏ (tiểu phú), thanh luật hài hòa, đậm đà sắc thái trữ tình. Thể phú từ Ngụy Tấn về sau, đề tài được mở rộng mà quy mô lại thu nhỏ, không phô trương mà chú trọng trữ tình. Đến thời Tề Lương, do sự vận dụng thanh luật mà dần dần quá độ sang thể biến phú. Những bài tiểu phú tả vật ngụ ý, mượn cảnh trữ tình của Tạ Diễm đã thể hiện đặc điểm này. Những bài tản văn của Tạ Diễm cũng rất giàu tình thơ ý họa.

Là đại biểu của thi đàn thời Vĩnh Minh, tuy Tạ Diễm mất sớm nhưng đương thời ông đã rất nổi tiếng và có ảnh hưởng sâu xa đến thơ Đường và thơ các đời sau.

Tiêu Diễm (Vua đầu tiên của đời Lương (502-557) nói: “*Ba ngày không đọc Tạ thi, thi cảm thấy miệng bị hôi*”. Nhiều nhà thơ nổi tiếng đương thời cũng rất tôn sùng Tạ Diễm.

Về thanh luật, đối ngẫu, và tả cảnh ngụ tình, thơ Tạ Diễm có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với thi đàn đời Đường. Đỗ Phủ nói: “*Thơ Tạ Diễm bài nào cũng đáng đọc*”. Lý Bạch là nhà thơ hâm mộ Tạ Diễm nhất; thơ ông thường nhắc đến Tạ Diễm với niềm kính mến sâu sắc.

*“Giải đạo trường giang tình như luyện,
Linh nhân trường ức Tạ Huyền Huy.”
(Nói về sông lặng trong như luyện,
Khiến người nhớ mãi Tạ Huyền Huy.)*

Hoặc:

*“Tam sơn hoài Tạ Diêu,
Thủy đạm vọng Trường An.”*

*(Tam sơn nhớ Tạ Diêu,
Sông lặng ngóng Trường An.)*

Đặc biệt, trong bài *“Tuyên châu Tạ Diêu lâu tiền biệt hiệu thư Thúc Vân”*, Lý Bạch viết:

*“Bồng Lai văn chương Kiến An cốt,
Trung gian Tiểu tạ hựu thanh phát.”*

*(Văn Bồng Lai, chất Kiến An,
Đến như Tiểu Tạ lại càng thanh tân.)*

có thể thấy Lý Bạch rất hâm mộ Tạ Diêu, cho nên nhà thơ Vương Sĩ Trinh ở đời Thanh trong bài *“Luận thi tuyệt cú”* (bài tuyệt cú luận về thơ) đã nói Lý Bạch

“Nhất sinh đề thủ Tạ Tuyên Thành”

(Suốt đời kính phục Tạ Tuyên Thành)

Tạ Diêu không chỉ ảnh hưởng đến nhiều thi nhân mà còn ảnh hưởng đến thi phong đời Đường. Thơ của Triệu Tử Chi đời Tống nói rằng:

“Huyền Huy thi biến hữu Đường phong”

(Huyền Huy thơ chuyển có Đường phong).

Nghiêm Vũ, nhà phê bình đời Tống cũng nói:

“Thơ Tạ Diêu có những bài hoàn toàn giống thơ Đường”. Trong *“Thi tảo”*, Hồ Ứng Lân (đời Minh) cho rằng người đời Đường *“phần nhiều theo cách của Tạ Tuyên Thành”*.

“Tạ Diêu tập” trong *“Tùy Thư”* gồm 12 quyển nhưng nay đã thất lạc gần hết. Bản lưu truyền rộng rãi là trong *“Tứ bộ tùng sau”*. Ở thời hiện đại có *“Tạ Tuyên Thành thi chú”* của Hách Lập Quyền.

Nguyễn Thị Bích Hải

TẠ LINH VẬN (B K. Xie Ling Yun)

Tạ Linh Vận (385-433), nhà thơ giữa thời Tấn-Tống (Nam-Bắc triều), quê ở Hạ Dương thuộc Trần quận (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Ông là cháu của Tạ Huyền, một danh thần đời Tấn, được tập tước Khang Lạc công, người đời sau thường gọi là Tạ Khang Lạc.

* *Về cuộc đời*: Tạ Linh Vận xuất thân trong một thế tộc đời Tấn, nên ngay từ thời trẻ đã có điều kiện tiếp thu một sự giáo dục tốt đẹp. Với nhân cách và tài học, Tạ Linh Vận đã sớm trở thành niềm tự hào của dòng họ thế gia vọng tộc này. Khi trưởng thành ông được giữ một số chức quan khá cao trong vương triều Đông Tấn. Khi nhà Tống cướp ngôi của nhà Tấn, Lưu Dụ (vua đầu tiên của nhà Tống) vì muốn mua chuộc cựu thần nhà Tấn nên vẫn coi trọng và biệt đãi gia tộc họ Tạ nên Tạ Linh Vận vẫn được giữ chức quan cao, sau vì phạm tội nên bị giáng tước làm Khang Lạc hầu. Nhưng dẫu sao thì Vương triều mới vẫn nghi kỵ cựu thần nhà Tấn nên Tạ Linh Vận cũng nhiều phen tìm về với thiên nhiên để tránh những hệ lụy quan trường, thơ sơn thủy của ông phần nhiều được sáng tác trong hoàn cảnh ấy. Cuối đời ông bị khép tội bạn nghịch bị đày đi Quảng Châu và bị giết ở đó.

* *Sáng tác thơ ca*: Tà Linh Vận chủ yếu sáng tác ở thời Tống và thành tựu chủ yếu là ở thơ sơn thủy. Do ông mở đầu, thơ sơn thủy trở thành một thi phái trong lịch sử thơ ca Trung Quốc. Đào Tiềm và Tà Linh Vận được coi là thủy tổ của thơ sơn thủy điền viên; trong đó Đào thi thiên về điền viên, Tà thi thiên về sơn thủy.

Từ thời Ngụy-Tấn đã sùng thượng thanh đàm, từ khi Đông Tấn dời đô về phương Nam, trí thức càng say mê thanh đàm, thơ huyền ngôn càng thịnh hành. Thơ huyền ngôn thường nhạt nhẽo ít thi vị. Nhưng thơ huyền ngôn và thơ sơn thủy không đối lập nhau, các nhà thơ huyền ngôn thường mượn sơn thủy để gửi gắm huyền ngôn, có thể đó cũng là những gợi ý bước đầu cho Tà thi. Nhưng Tà Linh Vận đã vượt khỏi sự ước thúc của huyền ngôn, đưa thơ sơn thủy thành một thể tài độc lập với thành tựu trác việt.

Bất đắc chí trên con đường chính trị, Tà Linh Vận gửi gắm tâm tình vào sơn thủy. Hơn nữa ông có tố chất và hàm dưỡng về văn học rất thâm hậu nên sơn thủy qua con mắt đầy xúc cảm của ông đều thành thơ đẹp. Do tự mình xướng xuất một nguồn đề tài mới, không có những tấm gương đời trước để noi theo, muốn thành công nhà thơ phải tự mình sáng tạo thi tứ và thi từ mới mẻ độc đáo. Bởi thế mà thơ sơn thủy của ông “Tiền vô cổ nhân” và mở đường cho “lai giả” hậu thế. Bảo Chấn nói: “*Thơ ngữ ngôn của họ Tà như hoa phù dung mới nở, tự nhiên, khả ái*”. Thang Huệ Hưu nói: “*Tà thi như phù dung xuất thủy*” (thơ họ Tà như hoa phù dung mới nhô lên khỏi mặt nước. Hai nhà thơ đồng thời với Tà Linh Vận đã ngẫu nhiên cùng dùng hình ảnh hoa phù dung để so sánh với Tà thi đã chứng tỏ đặc điểm chủ yếu của thơ Tà Linh Vận là tươi tắn, thanh tân.

Đặc điểm này trước hết thể hiện ở sự nắm bắt chính xác hình tượng thiên nhiên:

“*Xuân vãn học dã tú*”

(*Cuối xuân đồng xanh thắm*)

và:

“*Thanh thúy diêu thâm trầm*

(*Xa vờn thắm thắm xanh*)

Cùng là màu *xanh* nhưng vẽ thành hai bức tranh khác nhau, một bức cuối xuân, một bức cuối thu.

Hoặc:

“*Mật lâm hàm dư thanh,*

Viễn phong ẩn bán quy.”

(*Rừng rậm ngậm màu xanh sót lại,*

Núi xa thấp thoáng ánh tà huy.)

Tả cảnh tượng lúc mặt trời lặn chỉ cần dùng hai chữ “*dư thanh*” (màu xanh sót lại) đã vẽ được cái màu riêng có của núi rừng sau cơn mưa mặt trời sắp khuất.

Lại như:

“*Điểu minh thức dạ thê,*

Mộc lạc tri phong phát”

(*Tiếng kêu biết cảnh chim đậu,*

Lá rụng hay gió đang về.)

Lấy cái hữu thanh để gửi gắm cái vô thanh, từ cái động mà cảm được cái tĩnh vẽ ra cảnh sắc đêm khuya một cách tinh tế.

Tạ Linh Vận luôn gửi tình trong cảnh. Bài “*Đăng trì thượng lâu*” (Lên lầu trên hồ) sở dĩ được độc giả bao đời tán thưởng không chỉ vì có câu thơ nổi tiếng xuất thần “*Trì đường sinh xuân thảo*” (Ao hồ nảy cỏ xuân) mà chủ yếu là vì cảnh và tình dung hợp suốt toàn thiên, những cảnh sắc khác nhau làm bối cảnh cho những ngọn triều tâm trạng của thi nhân.

Những câu như:

Cận giả n quyên mật thạ ch,

Viễn sơn ánh sơ mộ c.

Không thúy cường nan danh,

Ngư điếu dị vi khúc.”

(Suối gần lơ thơ đá,

Non xa chiếu rùng thưa.

Màu xanh không tên gọi,

Câu cá hóa bài ca.)

Trong bài “*Quá Bạch Ngạn đình*”, đem triết học Lão Trang hòa tan vào trong cảnh sắc thiên nhiên, từ cảnh mà thấy lý, dẫn đến niềm cảm khái về lẽ biến dịch cùng thông...

Đọc thơ Tạ Linh Vận ta thường gặp những câu thật hay, nhưng những tác phẩm hoàn chỉnh thì không nhiều lắm. Do cố gắng truy cầu sự tân kỳ nên đôi khi lại sa vào bí hiểm. Đồng thời Tạ Linh Vận cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng tiêu cực của thơ huyền ngôn nên cũng có một số bài thơ ít thi vị. Diện phản ánh trong thơ ông cũng còn hẹp, trong đó tuy cũng có sự bất mãn đối với nền chính trị đương thời nhưng chủ yếu là những oán phần của cá nhân, tuy nhiên qua đó người ta cũng có thể nhận thấy tâm tình của tầng lớp sĩ đại phu đương thời.

Nhưng điều quan trọng nhất là: Tạ Linh Vận, bằng sáng tạo của mình, đã đưa thơ huyền ngôn chuyển biến, phát triển thành thơ sơn thủy. Sự truy cầu sáng tạo mới mẻ độc đáo của ông đã đem lại cho đời sau những kinh nghiệm nghệ thuật quý giá. Các nhà thơ lớn đời Đường như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, Vi Ứng Vật, Liễu Tông nguyên... đều có tiếp nhận ảnh hưởng của Tạ thi.

Về từ phú, tản văn, thành tựu của Tạ Linh Vận ở các thể loại này không cao bằng thơ. Phú của ông hiện còn hơn mười bài, nổi tiếng nhất là bài “*Sơn cư phú*” nhưng giá trị chủ yếu là tư liệu để nghiên cứu hoàn cảnh sống của ông và tình hình trang viên thời Đông Tấn.

Tạ Linh Vận thời trẻ tin ngưỡng đạo giáo về sau lại thờ Phật, giao du với danh tăng Tuệ Viễn, sau khi từ quan lại kết giao với danh nhiều tăng đồ, nghiên cứu Phật lý. “*Biện tông luận*” là luận văn triết học nổi tiếng của ông, chuyên nghiên cứu về đốn ngộ có ý định dung hợp Nho - Thích. Ông cũng từng chú thích “*Kim Cương Ban Nhược kinh*”, và chú giải một số kinh điển Phật giáo khác.

Tạ Linh Vận có tài năng về nhiều phương diện, ngoài sáng tác thơ văn ông còn kiêm thông sử học, thư pháp. Tác phẩm của ông có “*Tạ Linh Vận tập*” gồm 19 quyển, về sau

bị thất lạc khá nhiều. Hiện nay thơ Tạ Linh Vận còn bộ sách “*Tạ Khang Lạc thi phú*” do Hoàng Tiết chú, Nhân dân văn học xuất bản xã xuất bản năm 1958

Nguyễn Thị Bích Hải

TẢ TU (B K. Zuo Si)

Tả Tư (năm sinh năm mất không rõ), tự là Thái Xung, quê ở Lâm Tri (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), xuất thân trong một gia đình Nho học. Thời trẻ Tả Tư từng học thư pháp, đánh đàn nhưng không thành, về sau được sự khuyến khích của thân phụ, Tả Tư dốc lòng học văn chương. Ông tướng mạo xấu xí lại nói lắp, không khéo xã giao nhưng văn từ tráng lệ, từng dành cả một năm để viết “Tề đô phú” (toàn văn nay đã mất, chỉ còn lại một số câu trong “Thủy kinh chú” và “Thái bình ngự lãm”). Năm thứ 8 niên hiệu Thái Thủy thời Tấn Vũ đế vì em gái được tuyển vào cung nên cả nhà chuyển đến Lạc Dương, Tả Tư được giữ chức Bí thư lang. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Khang, Tả Tư có tham gia văn đoàn “nhị thập tứ hữu”; về sau ông từ chức, ẩn cư, chuyên đọc thi thư và trước tác. Khoảng niên hiệu Thái An (303) ông di cư về Ký Châu và bị bệnh mất.

Tác phẩm của Tả Tư gồm 54 quyển nhưng nay chỉ còn 2 bài phú và 14 bài thơ, trong đó tiêu biểu là “Tam đô phú” và thơ “Vịnh sử”.

Theo khảo chứng của nhà nghiên cứu hiện đại Phối Toàn Tông thì “Tam đô phú” được sáng tác khoảng năm 280, trước khi Tấn diệt nước Ngô, thống nhất Trung Quốc. Bài phú này viết về kinh đô của ba nước Ngụy, Thục, Ngô thời Tam Quốc, với dung lượng lớn, diện miêu tả rất rộng, đã phản ánh được tình hình đời sống xã hội thời Tam Quốc. “Tam đô phú” xuất hiện được đánh giá rất cao và lưu truyền rộng rãi, các nhà hào phú tranh nhau sao chép khiến cho giá giấy ở Lạc Dương tăng vọt (Lạc Dương chỉ quý). Bài phú này được hâm mộ là do nhiều nguyên nhân, trước hết vì bản thân nó hay và thể phú đang được trọng vọng trên văn đàn, nhưng điều quan trọng hơn là nội dung của nó được mọi người quan tâm: tấn công Đông Ngô, thống nhất toàn quốc. Thủ pháp sáng tác bài phú này cũng gần với “Lưỡng đô phú” của Ban Cố và “Nhị kinh phú” của Trương Hành nhưng chủ đề tư tưởng nó lại khác với “Đại phú” đời Hán; bởi vậy “Tam đô phú” có địa vị khá quan trọng trong dòng đại phú ở thời kỳ cuối. Tả Tư còn có một bài phú trữ tình ngắn “Bạch pháp phú” với ngôn ngữ giản dị chất phát, lối văn U mua, tình cảm sâu lắng, hoàn toàn khác với “Tam đô phú”. Tả Tư đã dùng thể ngụ ngôn viết về cuộc đối thoại giữa con người với cái đầu tóc, châm biếm hiện thực xã hội một cách sâu cay.

Về thơ ca, tác phẩm tiêu biểu của Tả Tư là 8 bài “Vịnh sử”, được ghi lại trong bộ “Văn tuyển” của Tiêu Thống. Thơ “Vịnh sử” từ Ban Cố* về sau đại để là cứ mỗi bài vịnh về một chuyện, trong sự kể lại một cách khách quan có thể thấy chủ ý của tác giả; nhưng thơ “Vịnh sử” của Tả Tư lại đan xen cả lịch sử với thực tại, dung hợp cổ kim, “Vịnh cổ nhân mà thấy được tính tình của người viết” (Thẩm Đức Tiềm-“Cổ thi nguyên”). Thời tuổi trẻ Tả Tư có chí giúp đời rất mãnh liệt, tự thấy mình tài cao chí hùng, hy vọng cống hiến cho đất nước. Nhưng dưới sự áp bức của chế độ môn phiệt ấy, ông suốt đời “hoài tài bất ngộ” (có tài mà không gặp thời*). Trong bài “Vịnh sử” thứ hai, ông viết: “*Cao vút thông bờ suối, thấp thỏi cỏ đỉnh đồi, đem một tác cỏ mượt, che trăm thước tùng cao*”. Hình tượng

nghệ thuật ấy đã vạch trần một cách sâu sắc hiện tượng bất hợp lý “Ý thế gia vọng tộc, che khuất kẻ hiền tài”. Ở bài “Vịnh sử” thứ 7, thông qua cảnh ngộ gian truân của hiền sĩ thời cổ mà chỉ rõ: “Đời há chẳng kỳ tài, vứt bỏ như cỏ rác”. Sự đả kích mãnh liệt đối với hiện thực hắc ám vui đập nhân tài với ngòi bút sắc bén như vậy ít thấy ở thời Lương Tấn - Nam Bắc triều. Thơ “Vịnh sử” còn mượn việc cổ nhân để hiện thái độ và chí hướng của nhà thơ, nội dung hiện thực sâu sắc được thể hiện bằng hình thức nghệ thuật xảo diệu là đặc điểm cơ bản của thơ “Vịnh sử” của Tả Tư, có ảnh hưởng lớn đối với nhiều nhà thơ đời sau như Đào Uyên Minh*, Phạm Vân, Vương Bột*... về thời gian sáng tác thơ “Vịnh sử”, do tư liệu không đủ nên khó xác định chính xác và có nhiều ý kiến khác nhau nhưng căn cứ vào nội dung thì có thể đây là những tác phẩm cuối đời của nhà thơ.

Tả Tư còn có hai bài thơ “Chiêu ẩn”, văn bút trong sáng đẹp đẽ, trong đó hai câu: “Chẳng cần tơ với trúc, sông núi có thanh âm” rất được người đời sau tán thưởng. Bài “Kiều nữ thi” ngôn ngữ giản dị, tình cảm chân thành, tình thương yêu con trẻ như hiện lên trên mặt giấy. Đào Uyên Minh, Đỗ Phủ, Lý Thương Ẩn khi viết thơ về các con cũng có tiếp nhận ảnh hưởng từ bài thơ này.

Tác phẩm của Tả Tư được thu lục trong các bộ tổng tập như “Toàn thư cổ tam đại Tần Hán Tam Quốc Lục triều văn” của Nghiêm Khả Quân, “Tiên Tần, Hán Ngụy Tấn Nam Bắc triều thi” do Lục Khâm Lập biên tập.

Nguyễn Thị Bích Hải

TẢ TRUYỆN

Tả truyện, tên gốc *Tả thị xuân thu*, người đời sau lại đem nó ghép chung với sách *Xuân thu*, bèn có tên *Xuân thu Tả thị truyện*. *Tả truyện* là bộ biên niên sử kế tiếp *Xuân thu*, cũng là bộ sử sớm nhất với cách ghi chép sự việc rõ ràng hoàn chỉnh nhất hiện nay còn tồn. Tương truyền sách do Tả Khâu Minh, người nước Lỗ, sống vào cuối giai đoạn Xuân thu soạn. Các học giả đương đại qua khảo chứng, phần nhiều cho rằng, *Tả truyện* là tác phẩm do sử gia đầu đời Chiến Quốc căn cứ vào sử liệu các nước biên soạn mà thành.

Tả truyện chép sử theo lối biên niên, chép việc tổng cộng 260 năm, tính từ năm nguyên niên đời Lỗ Ẩn công (-722) đến năm thứ 4 đời Lỗ Điệu công. 260 năm này, có rất nhiều sự kiện trọng đại, về các mặt như kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hoá... xảy ra giữa nhà Chu và các nước chư hầu, tất cả đều mang giá trị sử học cực lớn. *Tả truyện* chép sử, rất giỏi lựa chọn chi tiết từ mớ sử liệu hỗn độn, chương pháp rõ ràng mạch lạc, có đầu có cuối. Viết về đề tài chiến tranh, tác giả *Tả truyện* thường đứng từ lập trường chính trị để phân tích nguyên nhân thắng thua, lại giỏi khắc họa hình tượng nhân vật thông qua lời thoại và hành động của nhân vật. Ngôn ngữ dùng trong *Tả truyện* giản lược sinh động, chép việc vừa giản vừa tinh, đã ấm lại lạnh, đã nhu lại cương, rất hợp với việc ghi chép từ lệnh ngoại giao. Bút pháp *Tả truyện* cũng có ảnh hưởng cực lớn tới các tác gia lịch sử và văn tự sự đời sau.

Nguyễn Đình Phúc

TAM MAO (BK: San Mao)

(, 26.3.1943 – 4.1.1991). Nhà văn hiện đại Đài Loan. Tên thật là Trần Bình. Sinh ở Trung Quốc nhưng theo gia đình đến Đài Loan năm 1949. Lấy bút danh là Tam Mao (30 xu) vì cho rằng tác phẩm của mình chỉ xứng đáng giá 30 xu thôi. Yêu văn chương từ nhỏ, bà kể rằng đọc Hồng Lâu Mộng lúc mới 5 tuổi rưỡi. Lớn lên học ở Tây Ban Nha, Đức và Mỹ từ năm 1967 – 1970. Sau đó, năm 1973 làm việc cho một văn phòng luật ở hoang mạc Sahara, nơi đây bà gặp và kết hôn với chồng bà, Ha Shi, một nhà thám hiểm người Tây Ban Nha. Năm 1976 cho ra mắt tác phẩm đầu tay *Sa ha ra đích cố sự* (, Câu chuyện Sahara). Năm 1979 chồng bà mất tích trong một trận bão cát, bà quay trở về Đài Loan định cư tại đây và bắt đầu trở thành một nhà văn chuyên nghiệp. Năm 1991, bà tự sát trong một bệnh viện ở Đài Bắc vào tuổi 48. Nhiều người cho rằng đây là một vụ tự tử nhưng cũng có người cho rằng bà bị ám sát.

Phong cách văn chương của bà khác hẳn Quỳnh Dao*, cũng là một nhà văn nữ nổi tiếng của đảo quốc này. Quỳnh Dao mềm mại, trữ tình, lãng mạn. Còn Tam Mao sắc sảo, cứng cỏi... các nhà phê bình thường so sánh hai nữ tác gia này với nhau.

Cuộc đời kỳ lạ của Tam Mao để lại hơn 20 tác phẩm. Cuộc đời bà phản ánh trong những trang viết, tạp bút, du ký mà bà đã đi qua. Những nhân vật nữ của bà tượng trưng cho hình ảnh phụ nữ Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc từ thập niên 1970 đến 1980, thời kỳ mà hành trình phiêu lưu đến những vùng hoang mạc xa xôi như Sahara đối với phụ nữ là không phổ biến cho lắm. Nổi tiếng nhất là *Tam Mao lưu lãng ký* (, Ký sự về cuộc lưu lãng của Tam Mao), *Mộng lý hoa lạc tri đa thiếu* (, Năm mộng hoa rụng biết bao nhiêu?), *Khốc khắp đích lạc đà* (, Lạc đà khóc), *Vạn thủy thiên sơn tẩu biến* (, Muôn sông ngàn núi chạy khắp), *Náo học ký*, *Đạo thảo nhân thủ k*, *Vũ quý bất tái lai* (, Con mưa cuối không trở lại), *Ngã đích bảo bối* (, Bảo vật của tôi), *Tổng nễ nhất thất mã* (, Tiền anh lên ngựa), *Ngã đích khoái lạc thiên đường* (, Thiên đường vui vẻ của tôi), *Lan tự chi ca* (, Bài ca đảo Hoa Lan), *Thanh tuyền cố sự* (, Câu chuyện suối trong), *Lưu tinh vũ* (, Mưa sao trôi), *Tùy tưởng* (, Suy nghĩ tản mạn), *Khuynh thành*...

Trần Lê Hoa Tranh

TAM QUỐC CHÍ

Tam quốc chí, bộ sử phân chép lịch sử từng nước theo thể ký truyện, cũng là bộ tản văn nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Sách do sử gia, tản văn gia đời Tây Tấn Trần Thọ soạn. Trần Thọ sinh năm 233, mất năm 297, tự Thừa Tộ, người đất Ba Sơn (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Trần Thọ từng làm quan Thục Hán, sang đời Tấn được Trương Hoa mến tài cất nhắc. Đương thời trước tác của ông khá nhiều, nhưng lưu truyền đến ngày nay duy chỉ có *Tam quốc chí* còn hoàn chỉnh.

Tam quốc chí bao gồm ba phần, *Ngụy chí* 30 quyển, *Thục chí* 15 quyển, *Ngô chí* 20 quyển. Bốn quyển đầu phần *Ngụy chí* được gọi “kỷ”, quân chủ gọi “đế”, vợ quân chủ gọi “hoàng hậu”; hai phần *Thục chí*, *Ngô chí* nhất loạt xưng truyện, quân chủ và vợ ở phần *Thục chí* xưng “chủ” và “hậu”, phần *Ngô chí* duy Tôn Quyền được gọi “chủ”, còn lại đều xưng tên, các bà vợ đều xưng “phu nhân”. Cách xếp đặt như trên, có thể thấy rõ quan điểm coi Ngụy là chính thống của tác giả.

Tam quốc chí chép việc tường bị, bút pháp tuy giản lược nhưng rõ ràng thoáng đạt. Tác giả *Tấn thư* khen Trần Thọ thuật sự, có tài của một nhà chép sử xuất chúng; đời sau lại có người khen, *Tam quốc chí* văn chất cụ bị, phồn giản có phép; lại có người cho rằng, *Tam quốc chí* chép sự tường bị, chưa hề tránh việc. Những lời trên đây nói chung đều hết sức xác đáng.

Nguyễn Đình Phúc

TAM QUỐC DIỄN NGHĨA

Tam quốc diễn nghĩa, còn gọi *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Tam quốc chí thông tục diễn nghĩa*, 120 hồi, là bộ tiểu thuyết đỉnh cao, có ảnh hưởng lớn nhất trong thể loại tiểu thuyết lịch sử diễn nghĩa, do tiểu thuyết gia đời Minh La Quán Trung căn cứ vào sử sách và những câu chuyện truyền thuyết lưu hành trong dân gian, kết hợp với cách hiểu, lý giải của chính mình soạn thành. Trong tiểu thuyết, thông qua việc tái hiện mối quan hệ phức tạp giữa ba tập đoàn chính trị Ngụy Thục Ngô theo cảm quan của chính tác giả, tác giả đã lồng vào đó rất nhiều tư tưởng, những quan điểm chính trị, xã hội, thẩm mỹ của chính mình. *Tam quốc diễn nghĩa* cùng với *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am, *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân, *Kim bình mai* của Tiểu Tiếu Sinh được xếp vào “tứ đại kỳ thư” đời Minh, cũng là một trong “tứ đại danh trước” trong kho tàng văn học Trung Quốc.

Nguyễn Đình Phúc

TÀN TUYẾT (BK: Can Xue)

Tàn Tuyết tên thật là Trịnh Tiểu Hoa, người Lỗ Dương, tỉnh Hồ Nam, sinh ngày 30/5/1953 tại Trường Sa. Bà là nhà văn nữ duy nhất trong những nhà văn đầu đàn của thời kỳ văn học “tiên phong” khởi đầu từ năm 1985 (còn có tên gọi khác là văn học “thực nghiệm”, “tả thực mới”) như Mạc Ngôn*, Dư Hoa*, Tô Đồng*, Mã Nguyên, Cách Phi.... Các nhà văn “tiên phong” chú trọng cách tân, vượt lên truyền thống, tìm kiếm một kiểu sáng tác mới nhấn mạnh đến tính hiện thực. Nhà văn đó phải ý thức sáng tạo cái mới rõ rệt và có phong cách riêng: *Sống* của Dư Hoa, *Thương lão địch phù vân* (*Phù vân già cỗi*) của Tàn Tuyết, *Tô Đồng* với *Đèn lồng đỏ treo cao*, Mạc Ngôn...

Có lẽ đây là khuynh hướng sáng tác được ưa chuộng nhất ở Trung Quốc hiện nay, gần với chủ nghĩa hiện đại phương Tây. Các nhà văn chịu ảnh hưởng của các lý thuyết văn học của Rolan Barthes, Milan Kundera... và kết hợp với văn học truyền thống chứ không phải chỉ bắt chước rập khuôn phương Tây. Thành tựu của phái này đã đem lại sự khởi sắc cho văn học Trung Quốc gần đây. Bút pháp của họ mang nhiều đặc điểm của hiện đại và hậu hiện đại: sáng tác không cần có chủ đề rõ rệt và ý thức trách nhiệm xã hội, không cần phản ánh chân thực hiện thực mà có thể phản ánh bằng nhiều thủ pháp, ngôn ngữ đối với họ là một trò chơi tự thuật, kết cấu lỏng lẻo rời rạc, nhân vật có xu hướng ký hiệu hóa, ý thức lịch sử và triết học rất rõ... và những đặc điểm này chúng ta cũng thấy khá rõ trong bút pháp của Tàn Tuyết.

Cha mẹ Tàn Tuyết từng là nhà báo và đều là đảng viên Đảng Cộng sản. Năm 1957 khi mới 4 tuổi, cha mẹ cô bị quy là “hữu phái” và bị đưa đi “lao cải”. Năm 1966 khi cách mạng văn hóa xảy ra, Tàn Tuyết 13 tuổi, mang thân phận “con gái của phái hữu” nên cô

phải bỏ ngang việc học. Sống với bà nội trong cảnh khó khăn khốn khổ, từ đó, cô trở nên trầm mặc, ít nói, tìm niềm an ủi ở việc đọc sách trong và ngoài nước.

Năm 17 tuổi, cô học nghề thợ tiện. Tám năm sau lập gia đình và tự học may, trở thành thợ may nổi tiếng ở Trường Sa. Lúc rảnh rỗi, cô tập tành sáng tác tiểu thuyết, làm thơ. Năm 1985, tác phẩm đầu tay của cô được in là *Những cuộc đối thoại ở thiên đường*. Từ đó, cô sáng tác đều tay và xuất hiện khá nhiều trên văn đàn Trung Quốc: tiểu thuyết *Phù vân già cỗi* (1991), *Đôi giày thêu* (1997), *Nặc danh*, *Những bí mật của gia đình tôi*, *Con bò vàng nhỏ...*, một số tiểu luận văn chương... Tên tuổi của bà rất quen thuộc với nhiều nước trên thế giới, tác phẩm của bà được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nhật, Mỹ, Ý, Đức, Đài Loan... Có lẽ bà là nhà văn nữ đương đại Trung Quốc được dịch ở nước ngoài nhiều nhất. Bà còn được mời sang Mỹ nói chuyện ở các trường đại học Iowa, Harvard, Berkeley...

Tàn Tuyết đọc nhiều nhà văn nước ngoài và Trung Quốc. Bà yêu thích Lỗ Tấn*, Dante, Borges, Goethe... Nhà văn yêu thích nhất của bà là F.Kafka. Bà đã đọc nhà văn này từ năm 1983 và rất ấn tượng với *Lâu đài* và viết nhiều bài tiểu luận về nhà văn này (*Lâu đài của linh hồn...*) và cho rằng Kafka là nhà văn của tâm hồn. Muốn hiểu văn Tàn Tuyết thì trước hết có lẽ phải đọc Kafka.

Tác phẩm của Tàn Tuyết được bà tự nhận là “văn chương của tâm hồn”, là những cuộc thâm nhập, khám phá thế giới tâm linh: những xung đột nội tâm, nỗi sợ hãi, dục vọng... trong tiềm thức, vô thức của con người. “Trong lịch sử văn học Trung Quốc, chưa có nhà văn nữ nào viết theo phong cách như tôi”. Phong cách đó bà gọi là “chủ nghĩa hiện thực huyền ảo” nhưng là viết về thế giới thực chứ không phải là thế giới tâm linh, thế giới vĩnh cửu như Borges, như G.Marquez... Bà không nhận mình là nhà văn nữ viết về những vấn đề phụ nữ và riêng tư cá nhân như Miên Miên, Vệ Tuệ*... mà trước hết, bà cho rằng mình là một nhà văn, nhiều độc giả không nghĩ rằng Tàn Tuyết là một nhà văn nữ.

Dưới góc độ nghệ thuật, tác phẩm Tàn Tuyết đã khai thác tối đa chức năng, dung lượng của thể loại tiểu thuyết, đem lại phong cách ngôn ngữ mới lạ (ảnh hưởng “tiểu thuyết mới” những năm 50, 60 của Pháp). Bà chú trọng thủ pháp tự sự học: nhấn mạnh vai trò người kể chuyện, cấu trúc kể chuyện. Đọc truyện của bà thấy có vẻ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hậu hiện đại, hậu cấu trúc, hậu bi kịch... nghĩa là những xu hướng phương Tây gần đây, nhưng bà thì cho rằng “tác phẩm của tôi là chủ nghĩa hiện đại, nhưng tôi chịu ảnh hưởng của những tác phẩm trước đó như *Don Quixote* của Cervantes, *Những làn sóng* của Virginia Woolf, tác phẩm của Emerson... Tôi không thích hậu hiện đại bằng văn học cổ điển. Thực ra những ý tưởng hiện đại là bắt nguồn từ thời cổ điển, ví dụ như từ những tác phẩm của Dante...”

Hiện nay Tàn Tuyết vẫn sáng tác rất đều tay và được đón nhận nồng nhiệt.

Trần Lê Hoa Tranh

Tản văn lịch sử

Tản văn lịch sử có đối tượng chủ yếu là ký sự và ký ngôn, hình thành trên cơ sở sử liệu tồn tích qua các triều đại, được các sử quan chỉnh lý, gia công và biên tập thành.

Nguyễn Đình Phúc

Tản văn chư tử

Tản văn chư tử là loại văn nghị luận thuyết lý của các học phái, chuyên luận thuật chủ trương, quan điểm của phái mình, hoặc ghi chép hoạt động tranh luận giữa các phái, các nhà tư tưởng với nhau.

Nguyễn Đình Phúc

TÀO NGU (B K: Cao Yu)

(, 1910 – 1995). Nhà viết kịch hiện đại Trung Quốc. Được xem là “Shakespeares của Trung Hoa”. Tên thật Vạn Gia Bảo. Sinh ở Hồ Bắc nhưng lớn lên ở Thiên Tân vì cha ông là thư ký của tổng thống Lê Nguyên Hồng. Mẹ ông rất thích xem tuồng và thoại kịch (, kịch nói) và thường dắt ông đi xem, ông mê sân khấu từ đó. Học văn học và ngôn ngữ phương Tây ở Đại học Thanh Hoa, biết tiếng Nga và tiếng Anh nên đọc sách rất nhiều: tác phẩm cổ điển, hiện đại, trong nước tới nước ngoài, tham gia những đoàn kịch sinh viên với vai trò diễn viên và rất nổi tiếng.

Khi còn đi học, ông đã bắt đầu viết *Lôi vũ* 1933), và năm sau khi tốt nghiệp thì kịch cũng hoàn thành. 24 tuổi, ông là người thành công nhất trong số các văn hào Trung Hoa. *Lôi vũ*- như tên tác phẩm- là một tiếng sấm chấn động dư luận, một năm sau vở kịch được dịch ra tiếng Nhật, sau đó được dịch sang tiếng Anh (ở Việt Nam được Đặng Thai Mai dịch năm 1958). *Lôi vũ* là vở kịch nổi tiếng nhất của ông. Bối cảnh lịch sử của vở kịch là những năm 20 đầu thế kỷ của một nước Trung Hoa nửa phong kiến nửa thuộc địa. Theo tác giả là những năm từ cuộc vận động Ngũ Tứ đến phong trào Ngũ Táp. Vở kịch đã dựng dậy cuộc sống đầy tội lỗi của một gia đình phong kiến tư sản hóa- hình ảnh thu nhỏ của xã hội nửa phong kiến nửa thuộc địa, chỉ rõ sự bùng nổ và hủy diệt không thể tránh khỏi của nó.

Kết cấu kịch rất chặt chẽ mang tính cổ điển, số phận bi thảm của hai mẹ con Thị Bình, Thị Phượng, nhân vật nổi loạn Phồn Y... vở kịch có một sức hấp dẫn mạnh mẽ và cho đến nay vẫn là tiết mục được công diễn thường xuyên trên sân khấu Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu... và cả ở nước ngoài.

Có nhiều đánh giá khác nhau về nội dung vở kịch *Lôi vũ*, có người cho *Lôi vũ* là bi kịch tình yêu, vì tình mà Chu Phác Viên đau khổ, vì tình mà Phồn Y héo hon, vì tình mà Chu Bình, Chu Xung, Thị Phượng chết thê thảm... Có người lại cho *Lôi vũ* là bi kịch số mệnh, dùng quan niệm siêu hình “nhân quả báo ứng”, “nghiệp chương oan gia” để giải thích. Họ cho rằng kết cục bi đát của gia đình họ Chu là do ông trời trừng phạt những kẻ loạn luân. Cách giải thích đó chỉ khiến cho con người cúi đầu trước số phận, dẫn đến những tư tưởng bi quan, yếm thế. Thực ra vở kịch mang một ý nghĩa tố cáo xã hội lớn hơn nhiều. Cuộc sống được tái hiện trong *Lôi vũ* rất quái gở, nó phù hợp với tình hình xã hội lúc bấy giờ, tác phẩm đã nêu bật được sự bế tắc, ruồng nát đòi hỏi sự thay đổi của đời sống xã hội.

Hạn chế của tác phẩm là tuy ông hiểu những mâu thuẫn và đấu tranh xã hội nhưng ông bất lực trong việc tìm kiếm lời giải thích về nguyên nhân của sự mục ruỗng đó. Trong màn kết, tác giả để cho Thị Bình thốt lên: “*Chỉ có trời mới biết ai đã phạm tội, ai gây nên nghiệp chương này!*”. Con người ở đây đã trở thành những con cừ non bơ vơ

ngác dưới bàn tay thao túng của một đảng siêu việt trong trò chơi số mệnh. Chính tác giả sau này cũng thừa nhận sự hạn chế đó trong nhận thức tư tưởng. Sau này, ông bỏ hẳn hai màn tự mặc (giáo đầu) và vĩ thanh (âm vang) là hai màn gây không khí huyền bí rùng rợn, giá trị tố cáo hiện thực do đó được nổi bật hơn.

Ngoài *Lôi vũ*, ông còn viết *Nhật xuất* (, Mặt trời mọc, 1936): đó không còn là bi kịch gia đình như trong *Lôi vũ* mà là bi kịch xã hội. Xã hội bị sức mạnh kim tiền chi phối. Ý tố cáo xã hội của *Nhật xuất* rõ hơn, lúc này tác giả không còn là một sinh viên nữa, ông tỏ nổi bất bình trước một xã hội tàn nhẫn. *Nhật xuất* không có sự đột ngột, mạnh mẽ như *Lôi vũ* nhưng rất gần nhân tình, đời sống hàng ngày.

Nguyên dã (, Đồng hoang- 1937): giống như *Lôi vũ* nhưng ít rườm rà hơn. Không khí bi thảm quá, không xuất hiện một nhân vật nào tốt cả.

Năm 1937, ông dạy ở trường đại học Thanh Hoa, viết thêm một số kịch: *Bắc Kinh nhân* (Người Bắc Kinh), *Nhuệ biến* (, Lột xác), *Kiều* (, Cầu). *Người Bắc Kinh* có giọng hài hước nhẹ nhàng, kết án văn minh hiện đại. *Nhuệ biến* đề cao lòng ái quốc.

Danh tiếng ông vang tận Mỹ, năm 1946, được mời sang Mỹ nói chuyện với nhiều trường đại học.

Kịch Tào Ngu chịu ảnh hưởng của các kịch tác gia Hy Lạp cổ đại, của Ibsen, O'Neil, Chekhov, Gorky... nhưng nhân vật của ông có tâm hồn phương Đông đậm nét. Khéo chọn đề tài, chi tiết, tình tiết, hóm hỉnh, thi vị, cốt truyện hấp dẫn, kết cấu già dặn, chặt chẽ... Nhược điểm của ông là trước năm 1940, nhân sinh quan của ông quá bi quan, tư tưởng định mệnh quá rõ, con người hoàn toàn bị thiên nhiên và xã hội chi phối, không làm chủ được vận mệnh của mình.

Sau năm 1949, ông ở lại Đại lục, viết thêm *Minh lăng đích thiên* (明朗的天, Bầu trời trong sáng, 1954), *Đảm kiếm thiên* (, Ném mật nằm gai, 1962), *Vương Chiêu Quân* (1979)...

Trong cách mạng văn hóa, ông bị đấu tố dữ dội. Đến Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ V (1987), ông được bầu làm Chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Trung Quốc. Ông mất năm 1996. Tào Ngu được đánh giá là nhà viết kịch xuất sắc nhất Trung Hoa thế kỷ XX. Nhờ ông mà “kịch nói” (kịch học theo phương Tây) có địa vị quan trọng trong văn học hiện đại Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

TÀO PHI (B K. Cao Pi)

Tào phi (187 - 226), nhà văn học đời Ngụy, tức Ngụy Văn đế. Ông tự là Tử Hoàn, là con trưởng của Tào Tháo. Thời tuổi trẻ Tào Phi đã có tài lạ, đọc rộng sách cổ kim, mới 8 tuổi đã có thể làm văn, lại giỏi cưỡi ngựa bắn cung đánh kiếm. Năm Kiến An thứ 16 (211) được phong làm Ngũ quan Trung lang tướng, phó thừa tướng. Năm Kiến An thứ 22 (217) được lập làm thế tử của Ngụy Vương (Tào Tháo). Tháng giêng năm Kiến An thứ 25 (220) Tào Tháo mất, Tào Phi kế nghiệp làm thừa tướng, tức Ngụy Vương. Tháng 10 năm ấy (220), ông ép Hán Hiến đế phải truyền ngôi cho mình làm hoàng đế, đặt quốc hiệu là Ngụy, đổi niên hiệu là Hoàng Sơ. Sau khi lên ngôi từng hai lần cầm quân đi đánh

Đông Ngô nhưng đều không qua nổi sông Trường Giang. Tháng 5 năm Hoàng Sơ thứ bảy, ông bị bệnh mất ở Lạc Dương.

Thời thanh niên, Tào Phi đã ở trong “tập đoàn văn nhân Nghiệp hạ”, mà lãnh tụ của văn đoàn này chính là Tào Tháo, còn Tào Phi và Tào Thực là hạt nhân của văn đoàn. Thành tựu văn học của Tào Phi chủ yếu là thơ ca và phê bình văn học.

Thơ của Tào Phi hiện còn 40 bài, có thể chia làm hai loại lớn, một là viết về đời sống của bản thân, một nữa là nói lên tiếng lòng của chinh phu chinh phụ.

Loại thứ nhất, có những tác phẩm như “Phù dung trì tác”, “Vu Huyền Vũ pha tác”, “Hạ nhật thi”... miêu tả cuộc sống ưu du trong thi tửu yến nhạc; còn những tác phẩm như ba bài “Lê Dương tác”, “Chí Quảng Lăng vu mã thượng tác” tả những xúc cảm trên đường chinh chiến. Thơ vừa tả cảnh gian khổ trên đường hành quân vừa có những lời ca ngợi võ công oanh liệt. Loại thứ hai cũng có nhiều giai tác, chẳng hạn như 2 bài “Yên ca hành”, “Thanh Hà kiến văn thuyền sĩ tân hôn dữ thê biệt tác”, 2 bài “Tạp thi”... dùng lời của những người chinh phu chinh phụ mà nói lên nỗi đau lòng của họ. Những tác phẩm này dù ở tư thế trên cao nhìn xuống nói thay lời người dân, nhưng từ góc độ xót thương cho nỗi thống khổ của trăm họ trong loạn li mà nhìn thì những tiếng nói ấy cũng là đáng quý.

Điểm đặc sắc của thơ ca Tào Phi là ngòi bút tế nhị. Đặc biệt là những tác phẩm viết về người vợ nhớ chồng, bị chồng ruồng bỏ, hoặc những người quả phụ, tất cả đều được viết một cách rất uyên chuyên tinh tế, xúc động lòng người, khắc họa sâu sắc hoạt động tâm lý của họ. Lại nữa ngôn ngữ lưu loát, không rườm rà, đậm đà phong vị dân ca, cách điệu thanh tân. Những bài như “Điều can hành”, “Thượng lưu điền”... của ông rất gần gũi với phong cách dân ca nhạc phủ đời Hán. Còn những bài như “Tạp thi”, “Thanh hà tác” thì rất giống “cổ thi”. Những điều này đều chứng tỏ ông rất cố gắng học tập dân ca nhạc phủ.

Về thể tài, thơ Tào Phi phần nhiều thuộc thể ngũ ngôn, có một số ít bài tứ ngôn, thất ngôn và tạp ngôn. Bài thơ thất ngôn tiêu biểu là “Yên ca hành”. Đây là tác phẩm thất ngôn hoàn chỉnh thành thực vào loại sớm nhất trong lịch sử thơ ca Trung Quốc.

Phú của Tào Phi hiện còn 30 thiên, toàn là tiểu phú. Trong cao trào sáng tác tiểu phú trữ tình vịnh vật ở thời Kiến An, ông là một trong những tác giả chủ yếu, nhưng thành tựu không cao bằng Vương Xán và Tào Thực.

Thành tựu về tản văn của Tào Phi rất đáng chú ý. Chẳng hạn như hai thiên “Dữ Ngô Chất thư”, thể hiện tình bạn thân thiết, ngôn ngữ chất phác chân thành khiến người đọc cảm động. “Diễn luận” là bộ sách tản văn quan trọng của Tào Phi, nhưng nay chỉ còn 2 thiên là “Tự tự” (tự kể) và “Luận văn” (Bình luận văn chương). Đặc biệt, thiên “Luận văn” đã đánh giá nhân vật, bình luận văn chương, giản dị sáng sủa và chuẩn xác, chỉ vài ba chữ đã có thể khái quát chính xác điểm mấu chốt, sự phân tích cũng khá thấu triệt.

Thiên “Luận văn” trong sách “Diễn luận” đã mở ra phong khí bình luận một cách tổng hợp các tác gia và tác phẩm. Tào Phi đã bàn luận về thái độ phê bình văn học, phê phán các tệ “văn nhân tương khinh” (nhà văn khinh nhau), cho rằng phải “thẩm kỷ dĩ độ nhân” (xét mình để đánh giá người), khắc phục thói xấu “đem sở trường của mình mà khinh cái sở đoản của người” (cái sở trường tương khinh sở đoản).

Đối với “Kiến An thất tử” ông đã tiến hành phân tích bình luận một cách giản yếu, vừa khẳng định được ưu điểm của từng người đồng thời cũng chỉ ra chỗ khiếm khuyết của họ. Tào Phi đã đưa ra mệnh đề “Văn lấy khí làm chủ” (văn dĩ khí vi chủ), tức là cho rằng sáng tác văn học cần thể hiện khí chất của tác giả, không nên gò gẫm cho giống nhau, khí chất “trong đục” khác nhau thì tự nhiên tác phẩm cũng vụng khéo khác nhau. Bàn về công năng xã hội của văn học ông nói “Văn chương là việc lớn của trị nước, là sự nghiệp bất hủ”. Quan điểm coi trọng văn học này hoàn toàn khác với quan niệm truyền thống cho sáng tác văn học là “trò khắc triền điều trù của con nít, bậc trưởng giả không làm”. Quan điểm coi trọng văn học của Tào Phi có ảnh hưởng lớn đến các nhà phê bình văn học như Lục Cơ, Lưu Hiệp, Thẩm ước. Với thiên “Luận văn”, có thể nói Tào Phi là nhà phê bình văn học đầu tiên ở Trung Quốc.

Tào Phi cũng đã từng hạ lệnh biên soạn bộ sách “Hoàng lãm”, đây là bộ sách nghiên cứu phân loại sớm nhất ở Trung Quốc. Nó đã biên tập điển tịch cũ theo loại. Quy mô của bộ sách rất lớn. Đây cũng là một cống hiến lớn nữa của Tào Phi đối với văn hóa và văn học Trung Quốc. Tiếc là bộ sách này đã sớm thất truyền.

Cũng có thể nói rằng Tào Phi là người mở đầu truyền thống Hoàng đế coi trọng văn chương ở Trung Quốc và có tác dụng nhất định đối với tinh thần coi trọng văn chương ở Trung Quốc nói chung.

Nguyễn Thị Bích Hải

TÀO THÁO (B.K. Cao Cao)

Tào Tháo (155 - 220), nhà chính trị, quân sự, nhà thơ cuối đời Hán. Ông biểu tự là Mạnh Đức, quê ở Tiều quận thuộc Bái Quốc (nay là huyện Hào, tỉnh An Huy). Tào Tháo từ nhỏ đã thông minh, đa mưu túc trí, thích nhậm hiệp. Năm 20 tuổi được cử Hiếu liêm, làm chức quan lang, rồi được thăng làm Đô úy ở Lạc Dương chấp pháp rất nghiêm, không hề kiêng nể kẻ quyền quý. Khi khởi nghĩa Khăn vàng bùng nổ, Tào Tháo được phong chức Kỵ đô úy, tham gia trấn áp nghĩa quân. Năm đầu niên hiệu Sơ Bình (190), ông tham gia đạo quân Quan đông thảo phạt Đồng Trác, bắt đầu xây dựng lực lượng vũ trang của mình. Sau đó liên tiếp giao chiến với Đào Khiêm, Lã Bố, Viên Thuật..., lực lượng càng ngày càng lớn mạnh. Năm đầu niên hiệu Kiến An (196), Tào Tháo đón Hán Hiến đế về Lạc Dương, rồi lại ép nhà vua dời đô đến Hứa Xương, được phong tước Vũ bình hầu. Từ đó Tào Tháo kiến lập ưu thế chính trị “ép thiên tử để ra lệnh cho chư hầu”. Năm thứ 5 niên hiệu Kiến An, Tào Tháo đánh bại Viên Thiệu ở trận Quan Độ rồi dần dần thống nhất được phương Bắc rộng lớn, kết thúc chiến loạn 20 năm ở vùng Trung Nguyên. Năm Kiến An thứ 13, Tào Tháo được phong chức Thừa tướng, dẫn quân đi đánh miền Nam, bị liên quân của Tôn Quyền và Lưu Bị đánh bại trong trận Xích Bích, bước đầu hình thành cục diện Tam Quốc. Năm Kiến An thứ 18 được phong tước Ngụy công rồi thăng lên Ngụy vương. Tháng giêng năm Kiến An thứ 25 Tào Tháo bị bệnh mất ở Lạc Dương. Sau khi Tào Phi cướp ngôi nhà Hán lập nên nước Ngụy, Tào Phi truy tôn ông là Ngụy Vũ đế.

Tào Tháo tinh thông về văn học, thư pháp và âm nhạc. Thành tựu văn học của ông chủ yếu là thơ ca, tản văn cũng có điểm độc đáo.

Thơ Tào Tháo nay chỉ còn 20 bài, đều theo thể nhạc phủ. Nội dung thơ chủ yếu có ba loại, một là nói đến hiện thực đương thời, hai là bày tỏ lý tưởng, ba là thơ du tiên.

Những tác phẩm viết về thời sự hoặc liên quan đến thời sự, có những tác phẩm như “Giới lộ hành”, “Hao lý hành”, “Khổ hàn hành”, “Bộ xuất Hạ môn hành”... Hai bài “Giới lộ hành” và “Hao lý hành” sáng tác vào năm đầu niên hiệu Kiến An. “Hao Lý hành” viết về việc các lộ quân Quan đông đẩy binh thảo phạt Đông Trác nhưng ai cũng nuôi dã tâm, sát phạt lẫn nhau, gây bao tai họa cho nhân dân. Bài thơ này bằng ngôn ngữ giản dị và cô đúc đã khái quát một cách cao độ một giai đoạn lịch sử, vì thế nó được khen là: “Ghi chép sự thực cuối đời Hán, thật đúng là thi sử”. Điều đáng quý nhất là trong “Hao lý hành”, bằng ngòi bút đầy niềm thông cảm, ông đã viết về những khổ nạn nặng nề mà nhân dân đã phải chịu đựng trong chiến loạn.

“Áo giáp sinh chấy rận,

Muôn dân chịu tử vong.

Xương trắng phơi đầy nội,

Ngàn dặm tiếng gà khô ng.

Trăm người, còn sống một,

Nghĩ đến đớn đau lòng.”

“Khổ hàn hành” miêu tả cảnh chinh phạt Cao Cán, hành quân trong vùng núi Thái Sơn lạnh buốt, hoang vu hiểm trở... hình ảnh thơ rất sinh động đồng thời cũng thể hiện tình cảm phức tạp của nhà thơ. Bài “Bộ xuất Hạ môn hành” viết trong thời gian đi chinh phạt Ô Hoàn, bài thơ gồm 5 phần, trong đó phần “Quan thương hải” là hay nhất, khí thế rộng lớn, cách điệu hào hùng, làm nổi bật tầm lòng rộng lớn bao trùm vũ trụ của nhà thơ. Phần “Quy tuy thọ” dùng một loạt tỉ dụ sinh động, biểu đạt cách nhìn của thi nhân đối với cuộc đời và sự nghiệp.

Ngựa ký dẫu già,

Chỉ còn muôn dặm.

Hiền sĩ cuối đời,

Trang tâm nguyên vẹn.

Đây là sự bày tỏ chân thực tinh thần tích cực tiến thủ của thi nhân.

Những bài thơ biểu hiện lý tưởng chủ yếu có “Độ quan sơn”, “Đối tửu”, “Đoản ca hành”... “Độ quan sơn” và “Đối tửu” bày tỏ lý tưởng chính trị của thi nhân. Ông cho rằng thái bình thịnh thế là phải có một nền chính trị với vua sang tôi hiền, thực hiện cả cách cai trị của nho gia và pháp gia, ân uy gồm đủ. Trong bối cảnh hiện thực xã hội bị tàn phá cuối thời Đông Hán, rõ ràng điều này có ý nghĩa tiến bộ. Chủ đề của bài “Đoản ca hành”

là cầu hiền, thể hiện niềm mong đợi người hiền tài như khát nước, ra sức chiêu nạp nhân tài để thực hành đại nghiệp.

Thơ du tiên có những bài như “Khí xuất xương”, “Thu Hồ hành”... Tào Tháo không tin thuyết thần tiên của các phương sĩ, cho nên những bài thơ này của ông được viết ra là có ký thác riêng, không thể căn cứ vào đó mà cho rằng ông muốn cầu tiên, cầu trường sinh như Tàn Thủy hoàng, Hán Vũ đế.

Về phong cách nghệ thuật, thơ Tào Tháo phác thực giản dị, không chuộng sự gọt giũa hoa mỹ. Cái hay của thơ là ở tình cảm sâu sắc chân thành, khí thế trầm hùng. Đặc sắc của tình điệu thi ca ông là khảng khái bi lương. Khảng khái bi lương vốn là tình điệu chung của văn học Kiến An. Nhưng trong thơ Tào Tháo, chúng được biểu hiện điển hình nhất, nổi bật nhất. Về thể tài, thơ nhạc phủ của Tào Tháo không quá câu nệ vào khuôn của nhạc phủ đời Hán mà có sáng tạo, phát triển chẳng hạn như “Giới lộ hành”, “Hao lý hành” trong Hán nhạc phủ đều là văn ca, còn Tào Tháo lại vận dụng đề mục cũ để thể hiện nội dung hoàn toàn mới. Tào Tháo là người mở đầu truyền thống dùng thơ nhạc phủ để viết về thời sự, có ảnh hưởng sâu xa về sau. Rất nhiều thi nhân từ thời Kiến An, đến Nam Bắc triều, cho đến đời Đường đều học tập nhạc phủ mà sáng tác thơ, có thể nói họ đều kế thừa phát huy truyền thống được mở đầu bởi Tào Tháo.

Tản văn của Tào Tháo phần lớn là văn ứng dụng, có ba loại - biểu, lệnh và thư. Những tác phẩm tiêu biểu có “Thỉnh truy tăng Quách Gia phong ấp biểu”, “Dữ Vương Tu thư”, “Tự cố Thái úy Kiều Huyền văn?... Đặc điểm chung của những bài tản văn này là chất phác hùng hồn, chân thành và lưu loát, thể hiện được giọng điệu độc đáo của Tào Tháo. Chẳng hạn như trong bài “Nhượng huyện tự mình bản chí lệnh” đã kể rõ kinh lịch nửa đời phấn đấu của mình, phân tích hình thế đương thời, trong đó những lời “Thiết tưởng nếu quốc gia không có ta, không biết đã có bao nhiêu kẻ xưng đế, bao nhiêu kẻ xưng vương” thật là thẳng thắn và đầy khí phách. Từ thời Đông Hán, trong tản văn xuất hiện xu thế biến ngẫu hóa, đến cuối Đông Hán thì khá thịnh, nhìn chung các tác giả tản văn đều chú trọng đối ngẫu, dùng điển cố. Nhưng Tào Tháo vẫn giữ lối văn bình dị, tự nhiên, chân chất sáng sủa, lập nên một phong cách riêng.

Cống hiến của Tào Tháo đối với văn học, còn biểu hiện ở tác dụng xây dựng của ông đối với văn học Kiến An. Trong hoàn cảnh chiến loạn lâu dài, đời sống xã hội bị tàn phá mà văn học Kiến An vẫn có thể phát triển mạnh mẽ rõ ràng là nhờ vào sự coi trọng và thúc đẩy của Tào Tháo. Khi bàn về nguyên nhân phồn vinh của văn học thời Kiến An, Lưu Hiệp* đã từng chỉ ra: “Ngụy Vũ (tức Tào Tháo) với sự tôn quý của bậc vương giả, đặc biệt yêu mến văn chương”. Sự thực là các tác gia chủ yếu của thời Kiến An, ai cũng có mối quan hệ mật thiết với Tào Tháo. Tào Phi, Tào Thục là con của ông “Thất tử” (bảy văn nhân thời Kiến An) và Thái Diễm đều nương bóng ông, còn sáng tác của họ cũng chịu ảnh hưởng của ông.

Tào Tháo thực sự là chủ sủy trên văn đàn thời Kiến An và có vị trí rất quan trọng trên lịch sử văn học Trung Quốc.

Nguyễn Thị Bích Hải

TÀO THỰC (BK. Cao Zhi)

Tào Thực (192 - 232), nhà thơ nước Ngụy thời Tam Quốc. Ông tự là Tử Kiến, con trai thứ ba của Tào Tháo.

Tào Thực từ nhỏ đã thông minh xuất chúng, mới 10 tuổi đã sáng tác thơ, văn từ phú. Mở miệng thành văn, hạ bút thành chương, được Tào Tháo rất yêu quý. Tào Tháo đã từng cho rằng trong các con của ông Tào Thực là có khả năng “lập đại nghiệp” nhất, mấy lần muốn lập Tào Thực làm thế tử. Nhưng Tào Thực lại có hành vi phóng túng, nhiều phen phạm vào cấm lệnh khiến Tào Tháo tức giận, mà huynh trưởng Tào Phi thì rất biết lấy lòng cha nên đã chiếm thượng phong và đến năm Kiến An thứ 22 (217) Tào Phi được lập làm thế tử.

Năm thứ 25 niên hiệu Kiến An, Tào Tháo bị bệnh qua đời, Tào Phi kế vị làm Ngụy Vương, cũng năm ấy Tào Phi cướp ngôi nhà Hán làm hoàng đế, đặt quốc hiệu là Ngụy. Cuộc đời của Tào Thực bắt đầu biến đổi từ đó. Từ một “quý công tử” nhận hạ phong lưu tha hồ yến nhạc, Tào Thực trở thành một đối tượng bị đả kích, luôn bị theo dõi cấm đoán. Trong hai năm đầu sau khi Tào Phi lên ngôi, sự đả kích đối với Tào Thực rất khốc liệt. Thông qua “Giám quốc sứ giả” và một số quan lại địa phương, Tào Phi đã hai lần giáng tước, bỏ đất phong của Tào Thực. Suốt thời Hoàng Sơ (niên hiệu đầu tiên của nhà Ngụy), Tào Thực sống trong sự bức hại nặng nề. Năm Hoàng Sơ thứ bảy, Tào Phi ốm chết, Tào Duệ nối ngôi, tức là Ngụy Minh đế. Tào Duệ vẫn đề phòng và không chế Tào Thực, cuộc sống của ông cũng không dễ thở hơn thời Tào Phi còn sống. Tào Thực nhiều lần dâng thư, xin được góp sức xây dựng quốc gia và cảnh báo cho Tào Duệ về nguy cơ quá trọng dụng các đại thần khác họ nhưng Tào Duệ chỉ dùng lời lẽ nhã nhặn cảm ơn mà hoàn toàn không tiếp thu ý kiến của ông. 12 năm dưới thời Văn đế (Tào Phi) và Minh đế, Tào Thực nhiều phen bị thay đổi đất phong, đất phong cuối cùng là ở quận Trần, sau khi mất được đặt tên thụy là Tư, cho nên người đời sau gọi ông là Trần vương hoặc Trần Tư vương.

Cuộc đời Tào Thực có thể chia làm hai thời kỳ, trước và sau khi Tào Phi lên ngôi. Nhưng dù là thời kỳ trước hay thời kỳ sau ông đều có nguyện vọng có những cống hiến về mặt chính trị. Ông đã từng nhiều lần bày tỏ ý nguyện “gắng sức vì đất nước, tạo phúc cho nhân dân, xây dựng sự nghiệp bất hủ, lưu lại công lao trong sử sách”. Hoài bão của ông rất lớn, tự tin ở tài năng của mình, từ sự phân tích hình thế thời Tam Quốc và tình trạng nội bộ Tào Ngụy ông cũng đã có những kiến giải đúng đắn. Tư tưởng của Tào Thực khá phức tạp, khi thì “tuyên dương nhân nghĩa để dân chúng được bình yên” dùng lễ nhạc để thay đổi phong tục”, suy tôn các bậc thánh hiền như Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công, Khổng tử... Khi thì lại chủ trương “bảo toàn thiên chân”, “Đạm bạc vô vi tự nhiên”, “Ngưỡng mộ di phong của Lão Trang”. Có khi thì ngay trong một tác phẩm lại dung hợp cả tư tưởng của Nho gia và Đạo gia. Đối với các học thuyết Âm dương gia, Pháp gia cho đến sấm vĩ, kinh Phật đều tiếp thu. Thứ tư tưởng kiêm dung đó có mối quan hệ với tình hình tư tưởng cuối Hán. Đương thời, Tào Tháo và nhiều nhân sĩ trong giới tư tưởng văn hóa đều có tư tưởng tương đối cởi mở, mà tư tưởng của Tào Tháo là phong phú phức tạp nhất. Tư tưởng của Tào Thực vừa có ưu điểm là phong phú, đa sắc vừa có khuyết điểm là hỗn tạp, không thành hệ thống.

Tào Thục suốt đời rất chăm chỉ trước thuật. Ông thường tự nói mình “từ nhỏ đã thích phú”, “tác phẩm rất nhiều”. Sau khi ông mất, Tào Duệ lại ca ngợi: “Suốt đời, tay không rời sách, thật là hiếm có”. Thơ, phú, tản văn của Tào Thục cả về số lượng và chất lượng đều xuất sắc nhất đương thời.

Thơ ca là lĩnh vực chủ yếu trong sáng tác văn học của Tào Thục. Nội dung thơ ca ở hai thời kỳ rất khác nhau. Thơ ca thời kỳ trước có thể chia làm hai loại, một loại biểu hiện cuộc sống ưu du nhàn tản của một quý công tử, một loại nữa phản ánh những cảm nhận của một con người “sinh ra trong thời loạn lạc, lớn lên trong quân ngũ”. Những tác phẩm thuộc loại thứ nhất như “Đấu kê”, “Công yển”, “Thị thái tử tọa”... miêu tả du lãm, yến nhạc, nội dung khá là trống rỗng phù phiếm. Những tác phẩm thuộc loại thứ hai có “Thái sơn Lương phủ hành”, “Tống Ứng thị”... “Thái sơn Lương phủ hành” miêu tả cuộc sống khốn khổ của nhân dân vùng ven biển

“Khổ thay dân ven biển,

Gửi thân nơi cỏ hoang.

Vợ con như cầm thú,

Chui nhủi trong cỏ cây.

Cửa sài sơ xác quá

Cáo, thỏ phá banh ra.”

Từ sự miêu tả mộc mạc và chân thực ấy có thể nhận thấy nỗi niềm đồng cảm của thi nhân đối với dân chúng. Hai bài “Tống Ứng thị” tiễn người bạn thân là Ứng Xước, được sáng tác vào năm Kiến An thứ 16 khi theo quân đội hành quân đến Lạc Dương. Cùng với sự thể hiện tình bằng hữu, bài thơ này còn chú trọng miêu tả sự hoang tàn của kinh đô Lạc Dương sau của binh lửa

“Vườn tước đầy cỏ dại

Gai góc mọc ngập trời”

Và nỗi lòng đau xót của thi nhân, phản ánh sự tàn phá xã hội do cuộc chiến của bọn quân phiệt gây nên, rất có giá trị hiện thực. Những câu:

“Đồng nội tiêu điều thế

Ngàn dặm chẳng khói lên”

Rất giống với những câu thơ

“Đồng nội đầy xương trắng,

Ngàn dặm tiếng gà không?

Trong bài “Hao lý hành” của Tào Tháo hay

“Ra cửa trông chỉ thấy,

Xương trắng ngập bình nguyên.”

trong bài “Thất ai thi” của Vương Xán.

Bài thơ “Bạch mã thiên” của ông miêu tả võ nghệ cao cường và tráng chí lập công vì nước của “Du hiệp đất U Tinh”. Bài thơ được kết thúc bằng những câu rất hào sảng:

*“Gửi thân trước mũi kiếm,
Tinh mạng chẳng tiếc gì
Cha mẹ con chẳng nghĩ
Vợ con nào kể chi
Lùng lấy danh tráng sĩ
Chẳng đoái hoài riêng tư.”*

Những câu thơ mạnh mẽ hào hùng như thế xưa nay vẫn được truyền tụng.

Thơ ca thời kỳ sau chủ yếu bày tỏ tâm tình bị phần và ai oán của nhà thơ được sự áp chế, biểu hiện nguyện vọng không cam chịu bị ruồng bỏ, hy vọng lập công báo đền nợ nước. Tiêu biểu là các bài “Dã điền hoàng tước hành”, “Tặng Bạch Mã Vương Bru”, “Thất ai thi”, “Oán ca hành”, “Hà đán thiên”, “Tập thi”... “Dã điền hoàng tước hành” được sáng tác lúc Tào Phi mới lên ngôi, trong thơ lấy hình ảnh chim sẻ bay lên gặp điều hâu, hạ xuống mắc lưới bẫy để tỉ dụ với những người bạn thân của ông là Đinh Di, Đinh Nghi bị sát hại.” “Tặng Bạch mã vương Bru” là một bài thơ nổi tiếng. Bài thơ được sáng tác vào năm Hoàng Sơ thứ tư, tháng 5 năm ấy, các vương tước đều đến kinh đô Lạc Dương, Nhiệm Thành vương Tào Chương đột nhiên bị chết, tháng 7 các vương tước trở về đất phong của mình, Tào Thực và Tào Bru (Bạch Mã vương, em Tào Thực) đồng hành, lại bị các “giám quốc” sứ giả theo dõi cấm đoán, Tào Thực rất phẫn hận mà viết bài thơ này để tặng Tào Bru khi chia tay. Bài thơ gồm 7 chương tả chặng đường từ Lạc Dương trở về đất phong, bày tỏ nỗi thương tiếc Tào Chương và tình lưu luyến Tào Bru khi hai người sắp chia xa hai ngả. Toàn bài biểu hiện nỗi bi thống thâm trầm nhưng không tuyệt vọng, lời lẽ rất chân thành, cảm động. Bài “Thất ai thi” sử dụng thủ pháp tỉ dụ, lấy vợ chồng để ví với vua tôi, bày tỏ nỗi sầu tư vì bị ruồng bỏ. Sáu bài “Tập thi” được sáng tác ở những thời điểm khác nhau, trong đó có 4 bài thuộc thời kỳ sau, nội dung cũng gần với “Thất ai thi”, chủ yếu là bày tỏ nỗi buồn vì thời gian qua mau mà mình chưa lập được công tích gì và bày tỏ ý nguyện “cam tâm phó quốc ưu” (nguyện dốc lòng vì nước).

Thơ Tào Thực hiện còn hơn 80 bài, trong đó quá nửa là theo thể nhạc phủ. Điều đó cho thấy Tào Thực cũng giống thân phụ là Tào Tháo và huynh trưởng là Tào Phi đều rất coi trọng việc tiếp thu nguồn dinh dưỡng từ dân ca nhạc phủ đời Hán.

Về nghệ thuật thơ ca, Tào Thực có rất nhiều sáng tạo, đặc biệt là Những cống hiến ở thể ngũ ngôn. Trước hết, Hán Nhạc phủ phần lớn là thơ tự sự; đến “cổ thi thập cửa thủ” trữ tình mới chiếm vị trí quan trọng trong tác phẩm. Tào Thực phát triển xu hướng này, kết hợp hữu cơ trữ tình với tự sự, khiến thơ ngũ ngôn vừa miêu tả sự biến hóa phức tạp của đời sống, vừa biểu đạt cảm xúc một cách tinh tế, khiến công năng nghệ thuật của thơ thêm phong phú. Thứ nữa, Tào Thực còn chú ý việc trau chuốt ngôn ngữ khiến thơ ông vượt xa nhạc phủ và cổ thi. Tào Thực sành về vận dụng thủ pháp tỉ hứng của dân ca truyền thống, lại có nhiều sáng tạo, cho nên thơ của ông thường để lại ấn tượng mạnh mẽ sâu sắc. Ngoài ra, trong thơ Tào Thực cũng đã bước đầu có đối ngẫu và chú ý đến sự hài hòa của âm thanh bằng trắc. Điều này ít nhiều có tác dụng mở đường cho thơ cách luật ở các đời sau. Trên mọi phương diện, thơ ca Tào Thực đã vượt xa tiền nhân, trở thành đại biểu cho thành tựu của thơ thời Kiến An.

Về phú và tản văn: phú của Tào Thục hiện còn hơn 40 bài, số lượng đứng đầu các tác gia thời Hán, Ngụy. Về mặt nội dung có thể chia làm ba loại, một là thuật lại sự việc như “Đông chinh phú”, “Đăng đài phú”, “Thuật hành phú”, hai là bày tỏ chí khí như “Ly tư phú”, “Cảm tiết phú”..., ba là vịnh vật như “Bảo đao phú”, “Mê điệp hương phú”, “Thần quy phú”... Phú của Tào Thục có ba đặc điểm: một là đề tài được mở rộng, có xu hướng gần với sinh hoạt đời thường, hai là dung lượng nhỏ. Ông hầu như không sáng tác đại phú những bài phú còn lại ngày nay là loại tiểu phú, chỉ mấy trăm chữ, dài nhất là “Lạc thần phú” cũng chỉ khoảng ngàn chữ. Ba là có xu hướng trữ tình hóa. Dù là thuật sự hay vịnh vật ông đều không theo truyền thống phô trương của Hán phú mà chủ yếu là bày tỏ tình cảm chủ quan.

Tản văn của Tào Thục bao gồm các thể tài “tụng tán”, “minh lỗi”, “bi văn”, “ai từ”, “chương biểu”, “thư”, “tự”, “luận”, “tạp thuyết”... , nay còn gần 100 thiên. Các thiên này chủ yếu thể hiện quan niệm, tâm tình và chí khí của ông.

Tào Thục là tập đại thành của văn học thời Kiến An, có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.

Nguyễn Thị Bích Hải

TÂN THƯ

Tân thư, 10 quyển, trước tác của nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà văn trẻ tuổi kiệt xuất đời Tây Hán Giả Nghị. Ông sinh năm 201, mất năm 169 trước công nguyên, người Lạc Dương (nay thuộc thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam). Là một chính trị gia có tài, nhưng không gặp thời, Văn đế ban đầu rất tin dùng ông, sau nghe lời dèm pha xa lánh ông, cuối cùng ông chết trong đau thương uất ức. Thiên *Nghệ văn chí* sách *Hán thư* chép sách gồm 58 thiên, bản hiện hành mất hai thiên *Vấn hiếu* và *Lễ dung ngữ thượng*, chỉ còn 56 thiên. 56 thiên này đại khái chia làm ba phần: “sự thế”, chủ yếu là văn chính luận; “liên ngữ”, chủ yếu gồm văn thuyết lý và văn giảng luận về ngữ nghĩa của văn tự; “tạp sự”, chủ yếu văn chỉ chép linh tinh.

Tân thư mang thành tựu cực lớn về mặt ngôn ngữ. Với quan sát sắc bén, bút phong sắc sảo, ngôn từ xác đáng, tình cảm chứa chan lại lắng đọng từng câu văn, Giả Nghị đem những vấn đề chính trị cực khó trình bày trình bày một cách hết sức có máu có thịt. Sự thành công của *Tân thư* cứ xem những lời trong sách được Tư Mã Thiên và Ban Cố dẫn nguyên văn trong *Sử ký* và *Hán thư* thì có thể thấy được, đồng thời cũng thấy được sức ảnh hưởng của tác phẩm đối với các tác phẩm đời sau.

Quá Tân luận là thiên đầu tiên của sách, đây có thể xem là một kiệt tác của tản văn Trung Quốc. Tác phẩm kết cấu nghiêm mật, ngôn ngữ giàu tính hình tượng, tác giả tận sức phô trương, phát huy đến cùng cực. Ông lại khéo kết hợp giữa luận thuật và sự thực lịch sử, trung dẫn tích sử, vừa phân tích phán đoán, vừa cảm thán phê bình, khiến lời văn không chỉ giàu tính biểu cảm mà còn mang tính thuyết phục cao.

Nguyễn Đình Phúc

TÂN TỰ

Tân tự, 10 quyển, là tuyển tập những câu chuyện lịch sử, do sử gia Lưu Hưởng đời Tây Hán soạn. Sách nguyên 30 quyển, 183 chương. Khoảng đầu đời Tống, sách tàn khuyết nhiều, đến khi Tăng Cung hiệu lục chỉ còn 10 quyển, gồm *Tập sự* 5 quyển, *Thích xa* 1 quyển, *Tiết sĩ* 1 quyển, *Nghĩa dũng* 1 quyển, *Thiện mưu* 2 quyển, tổng cộng 166 chương. Sách được biên tuyển với thể lệ giống thể lệ của *Tả truyện*, *Sử ký*, mang đậm mục đích tuyên truyền đạo đức luân lý phong kiến và chủ đích phúng gián của người biên tuyển.

Nguyễn Đình Phúc

TÂY DU KÝ

Tây du ký, 100 hồi, là tác phẩm tiêu biểu cho thể loại tiểu thuyết thần ma, do tiểu thuyết gia nổi tiếng đời Minh Ngô Thừa Ân soạn. Sách dựa trên câu chuyện có thật về nhà sư đời Đường là Huyền Trang sang Ấn Độ thỉnh kinh, tác giả khai thác thêm những huyền thoại, truyền thuyết xoay quanh câu chuyện nói trên, kết hợp sức tưởng tượng phong phú kỳ vĩ, tạo thành một thế giới nghệ thuật vừa kỳ bí vừa hấp dẫn, thế giới nghệ thuật ấy từng và sẽ còn chinh phục triệu triệu con tim độc giả Trung Quốc và thế giới. *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân cùng với *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am, *Kim bình mai* của Tiểu Tiếu Sinh được xếp vào “tứ đại kỳ thư” đời Minh, cũng là một trong “tứ đại danh trứ” của văn học Trung Quốc.

Nguyễn Đình Phúc

TÂY KINH TẬP KÝ

Tây kinh tập ký, 6 quyển, là bộ tiểu thuyết bút ký do học giả Đông Tấn Cát Hồng soạn, thác danh sử gia Tây Hán Lưu Hưởng. Cát Hồng sinh năm 283, mất năm 363, tự Trĩ Xuyên, hiệu Bão Phác tử, người Câu Dung, Đôn Dương (nay thuộc huyện Câu Dung, tỉnh Giang Tô). Ông là nhà lý luận Đạo giáo, nhà luyện đan, nhà y học, văn học nổi tiếng đời Đông Hán. Sách gồm 129 đoạn văn, nội dung chủ yếu ghi chép dật sự của giai cấp thống trị và tầng lớp văn sĩ đời Tây Hán, trong đó còn hỗn tạp cả các truyền thuyết quái đản lưu hành trong dân gian. Sách có ảnh hưởng lớn về mặt đề tài đối với hý khúc, tiểu thuyết đời sau.

Nguyễn Đình Phúc

THÁI BÌNH QUẢNG KÝ

Thái bình quảng ký, 500 quyển, là tổng tập tiểu thuyết cổ kim, do Lý Phưởng cùng tập thể 12 học giả đời Tống biên tập. Lý Phưởng sinh năm 925, mất năm 996, tự Minh Viễn, người đất Nhiêu Dương, Thâm Châu (nay là huyện Nhiêu Dương, tỉnh Hà Bắc). Lý Phưởng từng làm quan Hậu Hán, Hậu Chu, Tống Thái tổ tức vị, nhậm chức Hộ bộ thị lang, thụ chiếu soạn *Thái tổ thực lục*. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc, đổi làm học sĩ điện Văn Minh, sau lại đổi làm Bình chương sự. Năm Thuần Hóa thứ 2 (991), lấy tư cách trung thư thị lang Bình chương sự, nhận mệnh tu soạn quốc sử. Trước tác của ông ngoài *Thái bình quảng ký*, còn có rất nhiều bộ nổi tiếng, tiêu biểu như *Thái bình ngự lãm*, *Văn uyển anh hoa* *Thái bình quảng ký* được hoàn thành vào tháng 3 năm Thái Bình Hưng

Quốc thứ 2 (977), tháng 8 năm thứ ba tiền lâm, tháng 1 năm thứ sáu phụng chỉ khắc in. Vì sách hoàn thành vào năm Thái Bình Hưng Quốc, nên cũng giống như *Thái bình ngự lãm*, đều được đặt tên với hai chữ “Thái bình”.

Thái bình quảng ký có quy mô cực lớn, chỉ phần mục lục đã chiếm 10 quyển. Sách căn cứ theo nội dung đề tài, phân thành 92 loại lớn và hơn 150 loại nhỏ. Trong đó loại ít chỉ một quyển, loại nhiều từ vài quyển đến mấy mươi quyển không giống nhau. Bản khắc cũ khắc thêm 343 tên sách được biên giả trích dẫn trong quá trình biên tập, nhưng qua thống kê của các học giả hiện đại, con số này tăng đến hơn 500 loại, có niên đại từ Hán cho đến đầu đời Tống. *Thái bình quảng ký* còn giữ lại được rất nhiều tư liệu quý giá mà ngày nay đã thất truyền, được Lỗ Tấn đánh giá rất cao. Sách được khắc in lần đầu tiên vào đời Bắc Tống, nhưng lưu truyền rất ít, đến đời Minh năm Gia Tĩnh thứ 45(1566), Đàm Khải người Vô Tích căn cứ bản sao trùng khắc với số lượng khá lớn, mới đem sách lưu hành rộng rãi.

Nguyễn Đình Phúc

THÁI DIỄM (B K: Cai Yan)

Thái Diễm, nữ thi nhân thời cuối Hán - đầu Ngụy. Bà tự là Văn Cơ, không rõ năm sinh năm mất, quê ở Trần Lưu (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Thái Diễm là con gái của học giả và văn nhân nổi tiếng Thái Ung. Từ thời thơ ấu, Thái Diễm đã học rộng và có tài lạ, thích văn chương lại tinh thông âm nhạc. Thái Diễm lấy Vệ Trọng Đạo ở Hà Đông, chồng mất sớm, chưa có con nên lại về ở với cha mẹ. Cuối Hán, thiên hạ đại loạn, Đồng Trác vào lòng quyền ở Lạc Dương, gia đình Thái Diễm bị quân Đồng Trác ép chuyển về Trường An. Năm thứ hai niên hiệu Hưng Bình (195) bị quân Nam Hung Nô bắt, phải sống ở đất Hung Nô 12 năm, lấy chồng người Hung Nô, sinh hai đứa con. Năm Kiến An thứ 12, Tào Tháo sai sứ giả đến Nam Hung Nô chuộc Thái Diễm về. Sau khi trở về bà lại lấy chồng là Đồng Tự, làm quan Đồn điền Đô úy. Dựa vào trí nhớ, bà đã ghi lại hơn 400 tác phẩm của phụ thân (Thái Ung).

Tác phẩm của Thái Diễm hiện còn hai bài “Bi phần thi”, một theo thể ngũ ngôn, một theo thể “tạo” và một bài ca “Hồ già thập bát phách” (Mười tám nhịp khèn Hồ). Bài thơ ngũ ngôn “Bi phần thi” được coi là tác phẩm tiêu biểu của Thái Diễm. Bài thơ này viết về những khổ nạn mà Thái Diễm đã trải qua. Toàn bài chia làm ba đoạn lớn. Đoạn thứ nhất kể về đại loạn cuối Hán và việc mình bị bắt về Hung Nô. Đoạn thứ hai viết về cuộc sống đau khổ ở đất Hung Nô rồi được chuộc về. Đoạn thứ ba bày tỏ Những xúc cảm của nhà thơ trên con đường trở về và nỗi tủi mừng khi về lại quê nhà. Bài thơ có sự dung hợp tự sự và trữ tình; quán xuyên toàn bài là nỗi “bi phần” trầm thống và mãnh liệt. Đây là một bức tranh chân thực về xã hội động loạn cuối Hán, cũng là sự tố cáo đối với sự bạo hành của bọn quân phiệt. “Hồ già thập bát phách” được đưa vào “Hậu ký” sách “Sở từ tập chú” của Chu Hy đời Tống, cho thấy sự tinh thông âm nhạc của Thái Diễm.

Nguyễn Thị Bích Hải

THÁI UNG (BK. Cai Yong)

Thái Ung (132 - 192), nhà từ phú, tản văn và thư pháp cuối thời Đông Hán, tự là Bá Giai, quê ở Trần Lưu (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Thái Ung là một nhà bác học hiểu nhiều biết rộng, giỏi từ chương lại tinh thông âm nhạc. Thời vua Hán Hoàn đế, bọn hoạn quan chuyên quyền, nghe tiếng ông giỏi đánh đàn bèn tâu xin thiên tử ra lệnh cho thái thú Trần Lưu ép ông về kinh đô. Thái Ung phải đi, nhưng đi đến Yên Sư, ông cáo bệnh mà quay về. Đời Hán Linh đế lại triệu ông vào cung, phong chức Lang trung, viết sách ở Đông Quán, sau lại thăng lên chức Nghị Lang. Năm thứ tư niên hiệu Hy Bình (175) ông từng tâu xin hiệu chính “Lục Kinh”, Thái Ung tự viết kinh văn, khắc vào bia đá dựng ở trước cửa nhà Thái học, người đời gọi đó là “Hy Bình Thạch Kinh”. Về sau do đàn hặc (chỉ trích, phê phán) hoạn quan nên ông bị đày đi Sóc Phương. Sau khi được ân xá, ông không dám về quê mà lưu lạc ở vùng Giang Chiết suốt 12 năm. Thời Hán Hiến đế (vua cuối cùng của nhà Hán), Đồng Trác ép ông ra làm quan. Đồng Trác bị giết, Thái Ung cũng bị bắt giam và chết trong ngục.

Sáng tác của Thái Ung hiện còn 104 thiên bao gồm thơ, phú, văn bia, lỗi, minh. Bài “Thuật hành phú” là bài nổi tiếng nhất trong từ phú của ông. Theo lời tựa ở đầu bài phú này, mùa thu năm Diên Hy thứ hai, ông bị bọn hoạn quan đương quyền ép về kinh đô, ông đầy oán phẫn mà viết bài phú này. Ông căm ghét bọn hoạn quan lộng quyền, ra sức xây dựng nhà cửa, viên lâm, khiến cho “dân bị đói rét, người chết rất nhiều”; lại căm thán vì những vị quan cương trực trong triều bị chết một cách thê thảm. Ông mượn những đền đài hoang phế mắt thấy trên dọc cuộc hành trình, thuật chuyện cổ để phê phán hiện trạng đương thời. Những câu như:

Bao nhiêu tinh xảo để xây nên đài tạ,

Dân thì sống vất vưởng ngoài đường, ngủ trong bùn lầy.

Lấy thóc gạo ngon để nuôi cầm thú,

Dân đen thì tấm cám cũng không có một hạt.”

trong bài phú đã bày tỏ niềm thông cảm đối với nỗi đau khổ của nhân dân. Hán phú thường được dùng để ca công tụng đức, riêng bài phú này của Thái Ung lại phê phán kẻ cầm quyền và thông cảm với nhân dân, nội dung ấy thật hiếm và đáng quý.

Tản văn của Thái Ung câu chữ rất diễn nhã, âm điệu tiết tấu hài hòa, dùng nhiều câu đối, cho thấy sự chuyển biến của văn phong cuối Hán. Trong các bài tản văn ấy, phần nhiều là văn bia, nổi tiếng nhất là bài “Quách Mậu Tông bi”. Ông còn viết bộ “Hán sử” nhưng chưa hoàn thành thì bị chết trong tù.

Ngoài ra, thư pháp của Thái Ung cũng rất tinh diệu, nhất là “lệ thư”, có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.

Các tác phẩm còn lại của ông được đưa vào “Hán Ngụy Lục triều bách tam gia” (Tổng tập của 103 tác gia thời Hán Ngụy Lục triều).

Nguyễn Thị Bích Hải

THANG HIÊN TỔ (T'ANG HSIEN-TSU)

Kịch tác gia Trung Quốc, tự là Nghĩa hưng, hiệu là Hải Nhược và Nhược Sĩ, sinh năm 1550 ở Lâm Xuyên, Giang Tây, mất năm 1616. Thang nổi tiếng từ nhỏ về tài năng văn thơ. 21 tuổi Thang đỗ khoa thi Hương. Sự nghiệp quan chức của ông kết thúc trong lưu đày về phương Nam, nơi ông nổi dậy chống lại sự chuyên chế của triều đình.

Thang Hiên Tổ viết một số tập thơ (*Giang tuyến dật thảo*, *Ung tảo*, *Vấn Cúc Bưu thảo*), sau chuyển sang sáng tác những vở kịch truyền kỳ với đề tài thường lấy từ những câu chuyện đời Đường. Kịch của Thang, đặc biệt là hai vở *Nam Kha mộng* và *Mẫu đơn đình* trong chùm bốn tác phẩm *Lâm Xuyên tứ mộng* của ông thể hiện đậm nét ảnh hưởng tư tưởng Đạo giáo và Phật giáo.

Được xưng tụng như một tác phẩm siêu tuyệt là vở *Mẫu đơn đình* (còn có tên là *Hoàn hồn ký*). Kịch kể về câu chuyện tình yêu lạ lùng giữa Đỗ Lệ Nương, con gái quan Thái thú Đỗ Bảo, với chàng thư sinh nghèo Liễu Mộng Mai. Liễu Mộng Mai ngày đêm vương vấn tơ tưởng bóng hình chàng thường gặp trong mộng: một tiểu thư tuyệt sắc đứng dưới gốc mai hứa hẹn mối nhân duyên. Trong khi đó, Đỗ Lệ Nương lại mơ thấy mình yêu và kết hôn nơi đình mẫu đơn cùng một chàng thư sinh vịn cành liễu bên hồ. Tình duyên Đỗ tiểu thư ngăn ngó, phát bệnh tương tư, héo hon mà chết. Trước khi chết, nàng xin mẹ chôn mình dưới gốc mai trong hoa viên, lại nhờ cô hầu Xuân Hương vẽ chân dung nàng cất vào hòn đá ở Thái hồ. Ba năm sau, trên đường ứng thí, Liễu Mộng Mai ghé vào hoa viên tránh mưa tuyết, thấy thiếu nữ trong tranh hết giai nhân trong mộng bèn ở lại, ngày đêm thắp hương khấn vái thương tiếc người xưa. Đỗ Lệ Nương thác xuống âm phủ thiết tha xin với Phán quan cho nàng được hoàn hồn. Nhờ vị thần hoa nói giúp, nàng được quay trở về dương thế gặp lại người yêu. Hồn nàng cùng Liễu Mộng Mai đắm say ân ái. Cuối cùng, Liễu Mộng Mai đào mộ để nàng sống lại, hai người nên vợ nên chồng. Nhưng cha nàng là Đỗ Bảo không chấp nhận vì Liễu Mộng Mai nghèo hèn. Đến khi Liễu Mộng Mai đỗ trạng nguyên, được vua tác thành, Liễu-Đỗ mới được đoàn tụ. Tình yêu táo bạo, mãnh liệt của Liễu Mộng Mai và Đỗ Lệ Nương cuối cùng đã chiến thắng định kiến xã hội, chiến thắng cả uy lực của thần Chết. Câu chuyện đã lay động trái tim biết bao đôi trai gái ngày xưa: hình tượng nhân vật Lâm Đại Ngọc trong *Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần như ngây như dại khi nghe khúc nhạc *Mẫu đơn đình*, nhiều người con gái trong đời (như nàng thiếu nữ Lâu Giang, cô đào lừng danh Thương Tiểu Linh...) cũng thương cảm khi đọc, khi xem *Mẫu đơn đình* tới mức chết sầu chết thảm.

Một trong những lý do khiến vở kịch nổi tiếng và có ảnh hưởng lâu dài là ở sự hòa trộn tuyệt vời thực và mộng, sự kết hợp bậc thầy chất thực và chất siêu hình, sự đan xen đầy ý nghĩa những cảnh lãng mạn trữ tình, những cảnh bi kịch và những cảnh hài hước...

Phan Thu Hiền

THẨM TÔNG VĂN (BK: Shen Cong Wen)

(28.12.1902 – 10.5.1988). Nhà văn Trung Quốc hiện đại. Sinh tại tỉnh Hồ Nam, một tỉnh giáp giới với Tứ Xuyên và Quý Châu, nơi người dân tộc Miêu, một trong những bộ lạc cổ nhất của Trung Quốc còn sinh sống. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh đặc biệt và trí nhớ dai. Gia đình ông theo nghiệp võ. 13 tuổi theo truyền thống, ông học trường võ bị rồi làm việc trong quân đội, tiếp xúc với nhiều hạng người mà sau này ông

phản ánh vào trong tác phẩm của mình. Ngay từ năm 15 tuổi, ông đã xuôi theo một chiếc bè đi dọc sông Viên thủy trong 5 năm. Sống cùng những binh lính, dân địa phương, những người thợ thủ công và những người ở dưới đáy xã hội... ông chiêm nghiệm cuộc sống khổ cực, oan ức của họ và giúp ông có một cái nhìn sâu sắc hơn về con người. Đó là vốn sống phong phú cho nghiệp viết văn sau này của ông.

Ông là một người quê mùa, chất phác. Những nhà văn khác, không đi Tây, đi Nhật thì ít ra cũng biết một ngoại ngữ, còn ông 20 tuổi chưa biết Bắc Kinh, Thượng Hải, 50 tuổi chưa ra khỏi Trung Hoa, lúc nổi danh cũng không biết lấy một ngoại ngữ. Một hôm đọc những tạp chí ở Thượng Hải, ông mới nhận ra ở Trung Hoa còn một thế giới khác, một Trung Hoa không theo Khổng- Mạnh, không đọc *Đường Thi*, *Sở Từ*... mà tin vào Montesquieu, Karl Marx, Rousseau... Ông suy nghĩ nhiều, sau đó quyết định xin nghỉ việc lên Bắc Kinh học. Thượng cấp ông khuyến khích cho tiền, năm đó ông mới 20 tuổi. Lên Bắc Kinh, sau hai năm vừa học vừa viết văn, ông được nhóm Hồ Thích, Từ Chí Ma nhận ra tài năng của ông. Đó là tài tưởng tượng, tài miêu tả dù văn ông rườm rà, lồi thối, như lối kể chuyện truyền thống, chẳng bố cục gì cả. Lấy cảm hứng từ những truyện Lỗ Tấn viết về làng quê của mình, ông hướng đến những truyện về dân tộc Miêu, có giá trị khảo cứu và gợi trí tò mò. Ông không thích miêu tả sự đấu tranh, hò hét, kêu gào... Ông ưa những tâm hồn mộc mạc, cảnh thiên nhiên, vì sống ở miền núi nên những trang tả phong cảnh miền núi rất thật: những dòng suối, ngọn đồi, núi, những mặt hồ phẳng lặng....

Từ năm 1929-1934, ông rất nổi tiếng, và viết được khá nhiều: tiểu thuyết có *Biên thành*, *Trường hà* (, Sông dài) *Đêm 14*, truyện ngắn có *Thẩm Tông Văn văn tập* ...; tự truyện; phê bình; ký về hai người bạn thân là Hồ Dã Tân và Đinh Linh*. Trong đó *Biên thành* là tiểu thuyết nổi tiếng hơn cả, được xếp vào một trong số 20 tiểu thuyết hay nhất của Trung Quốc thế kỷ XX. Ông khéo diễn đạt những nhân vật có tính cách ngây thơ, trong sạch, hồn nhiên, chất phác sống gần như theo bản năng. Nhìn chung, đóng góp lớn của ông là hướng con người đến một thế giới nội tâm trong sạch, gần gũi với thiên nhiên, ca ngợi mối quan hệ nhân bản giữa người và người. Mặt khác, ông cũng chỉ ra sự phù phiếm, giả dối, băng hoại trong tâm hồn con người khi bị vật chất kỹ thuật ở những thành phố lớn chi phối. Nhà văn Nhật Bản Takashi Shizuka nhận xét: “Xem ra dưới giọng văn hết sức bình tĩnh, e rằng đã ẩn giấu sự phê phán và phản diện sâu sắc – ít nhất cũng là sự chán ghét nền văn minh hiện đại...”. Văn chương ông giản dị, nhẹ nhàng mà đẹp đẽ. Từ điển Britannica (Anh) coi ông là “tiểu thuyết gia trữ tình lớn nhất của Trung Quốc hiện đại”, dưới ngòi bút của ông, ngôn ngữ Trung Hoa đã tìm được vẻ đẹp của mình.

Thẩm Tông Văn ôn hòa, lạc quan và thủ cựu. Ông yêu lớp người bình dân nhưng dường như đứng ngoài cuộc cách mạng. Ông không đứng hàng đầu các văn sĩ đương thời, bị khuất đi nhiều bởi những đồng nghiệp nổi tiếng có lối viết thiên về chính trị như Lỗ Tấn* hay Lão Xá* nhưng ông có cốt cách riêng, mở đường cho loại tiểu thuyết hương thôn mà Vương Lỗ Ngạn, Đài Tinh Nông, Kiển Tiên Ngải (thời hiện đại) và Dư Hoa (đương đại) sau này ảnh hưởng rất rõ. Trong khi Lỗ Tấn là nhà kỹ sư của siêu ý thức xã hội thì Thẩm giống như một nhà nhân học, và trong ý nghĩa này, độc giả hiện đại gần ông hơn. “Trong khi những người khác hướng đến một xã hội Trung Hoa của tự phê bình, thì Thẩm, một cách giản dị và đẹp đẽ, chỉ cho ta cuộc sống vốn dĩ vẫn hiện hữu như thế đó.

Tác phẩm của ông là sự hòa quyện giữa nỗi buồn sâu xa cho quá khứ, hy vọng cho tương lai, và hơn tất cả, là vẻ đẹp và sự trong sáng của cõi sống hiện tại” (Matthew W. Baker).

Sau năm 1949, ông vẫn ở lại Đại lục, có một thời gian ông bị đả kích dữ dội đến độ muốn tự tử cho đến năm 1957 ông được gia nhập Hội nhà văn Trung Quốc. Ông mất năm 1988 tại Bắc Kinh.

Trần Lê Hoa Tranh

THẨM ƯỚC (B K. Shen Yue)

Thẩm Ước (441 - 512), nhà văn học thời Nam triều. Ông biểu tự là Hưu Văn, quê ở Vũ Khang, Ngô Hưng (nay thuộc huyện Ngô Hưng tỉnh Chiết Giang). Ông làm quan suốt ba triều Tống, Tề, Lương thời Nam triều (thời Nam Triều có các triều đại, đóng đô ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh), gồm Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần). Trong những cuộc xung đột chính trị cuối đời Tống, thân phụ của ông bị giết. Thời niên thiếu, gia cảnh Thẩm Ước rất nghèo khổ, học tập rất cần cù khắc khổ, học rộng nhiều loại thư tịch nên kiến thức rất uyên bác.

Thời Tống, ông còn làm một số chức quan nhỏ. Thời Tề, Thẩm Ước được tin nhiệm. Năm đầu niên hiệu Long Xương được bổ nhiệm làm Thái thú quận Đông Hưng. Thời Tề Minh đế ông được giữ chức Thượng thư kiêm Quốc tử Tế tửu (hiệu trưởng trường Quốc tử giám). Cuối Tề, ông tích cực tham gia hoạt động thay thế nhà Tề của Tiêu Diễm, từng soạn thảo chiếu lên ngôi cho Tiêu Diễm, Khi Tiêu Diễm kiến lập nhà Lương, Thẩm Ước được giữ chức Thượng thư Bộc xạ, phong Kiến Xương huyện Hầu, được thăng chức Thượng thư Lệnh (tức Thừa Tướng) sau khi mất được đặt thụy hiệu là “Ân” vì thế người đời sau gọi ông là *Ân Hầu*.

Địa vị chính trị của Thẩm Ước rất cao, về già cũng được trọng vọng, được công nhận là lãnh tụ của văn đàn đương thời. Ông không những là một tác gia có nhiều thành tựu mà còn là một vị học giả uyên bác. Ông đã từng viết “*Tấn thư*” 110 quyển, “*Tống thư*” 100 quyển, “*Tề ký*” 20 quyển, “*Cao tổ ký*” 14 quyển (viết về Tề Cao đế Tiêu Đạo Thành), “*Nhĩ tín*” 10 quyển, “*Tống thế văn chương chí*” 30 quyển, trong đó bộ “*Tống thư*” lưu truyền đến ngày nay là một bộ trong tổng tập “*Hai mươi bốn sử*” chính thống của Trung Quốc. Đặc biệt, ông là tác giả bộ sách bộ sách nổi tiếng “*Tứ thanh phổ*”, đặt cơ sở cho sự hình thành thơ cách luật của Trung Quốc. Trong lịch sử văn học Trung Quốc, bộ sách “*Tứ thanh phổ*” này có vị trí rất quan trọng.

Thẩm Ước là một trong những người mở đầu cho “*Vĩnh Minh thể*” (thể thơ thời Vĩnh Minh, “*Vĩnh Minh*” là niên hiệu của vua Tề Vũ đế) - một thể thơ rất chú trọng thanh luật, tiền thân của “*luật thi*” ở Trung Quốc. Khoảng thời Tề, Lương, âm vận văn học Hán ngữ đã tương đối phát triển, Thẩm Ước cùng với người phụ tá là Chu Ngung đã phát hiện ra bốn thanh, “*bình, thượng, khứ, nhập*” trong Hán ngữ để vận dụng vào sáng tác thơ cách luật; quy nạp thành lý luận về thanh luật thơ ca một cách tương đối hoàn chỉnh. Ông viết: “*Ngũ sắc phối hợp, tám thanh điều hòa bốn thanh huyền, hoàng, luật, lữ*” mỗi thanh đều thích hợp với sự vật. Muốn làm cho các thanh cung, vũ chuyển biến thì phải điều tiết thấp cao, nếu trước có phù thanh (bổng) thì sau phải có thiết hưởng (trầm), trong một câu thơ âm vận phải khác nhau, trong hai câu thanh âm nặng nhẹ cũng khác”. (Lời Thẩm Ước

trong thiên “*Tạ Linh Vận truyện*”, sách “*Tổng thư*”). Ông yêu cầu trong thơ ca phải vận dụng sự giản cách đều hòa âm thanh cao thấp, nặng nhẹ khiến cho âm tiết thanh điệu xen kẽ hài hòa, tức là qui tắc mà đời sau gọi là “*điều hòa bằng trắc*”. Ngoài thuyết về “*tứ thanh*”, ông còn đề xuất thuyết “*bất bệnh*”, tức tám cái lỗi về thanh vận thường mắc phải khi làm thơ, gồm: “*bình đầu*”, “*thượng vũ*”, “*phong uyên*”, “*hạ c tất*”, “*đại vận*”, “*tiểu vận*”, “*bằng nữu*”, “*chính nữu*”. Nội dung cụ thể của “*bất bệnh*” như thế nào, người đời sau có nhiều cách giải thích khác nhau nhưng nhìn chung đó là những điều cấm kỵ, nên tránh khi làm thơ. Quy định này rất nghiêm ngặt, ngay bản thân Thẩm Ước cũng không thực hiện được một cách hoàn toàn chính xác. Đương thời chỉ có Tạ Diều là thực hiện tương đối chuẩn, nên Thẩm Ước coi Tạ Diều là “*tri âm*”. Nhưng điều quan trọng là việc đề xuất lý luận về thanh luật trong thơ ca đã mở đường cho sự chính thức hình thành luật thi và ảnh hưởng đến văn biên ngẫu, khiến các tác giả càng chú ý đến cái đẹp của sự hài hòa về âm thanh, vận luật trong sáng tác thơ và biên văn.

Thẩm Ước rất được trọng vọng trên văn đàn. Phần nhiều “*chiếu*”, “*cáo*” hai triều Tề, Lương là thủ bút của ông.

Sáng tác thơ văn của ông số lượng rất nhiều. Theo ghi chép trong “*Lương thư-Thẩm Ước truyện*” và “*Nam sử-Thẩm Ước truyện*”, tác phẩm của ông gồm 100 quyển. Nhưng những tác phẩm ấy bị thất lạc quá nhiều, ngày nay thơ của ông chỉ còn lại hơn 140 bài.

Trong hơn 140 bài thơ hiện còn, có một số tác phẩm được sáng tác khi yếm hội và ứng chế nội dung khá nghèo nàn nhưng hình thức thi khá hoàn chỉnh. Thành tựu nổi bật của thơ Thẩm Ước là ở bộ phận thơ sơn thủy và tổng biệt. Trong thơ sơn thủy của ông có những giai tác như “*Tào phát Định sơn*”, “*Thạch Đường lại thánh viên*”, “*Túc Đông viên*”... Ở những bài thơ này ý cảnh thanh tân diễm lệ, vận luật hài hòa, có ảnh hưởng khá sâu sắc đối với thơ đời sau. Những bài thơ thể hiện nỗi buồn thương ly biệt cũng có nhiều bài rất hay, đặc biệt được người đời tán thưởng là bài “*Biệt Phạm An Thành*”.

“*Sinh bình thiếu niên nhật,*

Phân thủ dị tiền kỳ.

Cập nhĩ đồng suy mộ,

Phi phục biệt ly thi.

Vật ngôn nhất tôn tửu,

Minh nhật nan trùng tri.

Mộng trung bất thức lộ,

Hà dĩ ửy tương ti (thư). ”

(Cuộc đời khi còn trẻ,

Chia tay dễ hẹn hò.

Nay đã cùng già lão,

Xa biết đến bao giờ...

Chớ bảo một ly rượu,

Dễ gì được chung hồ.

Chiêm bao thường lạc lối,

Lấy gì gửi thương tư.)

Tình cảm thâm thiết, chân thành, kỹ xảo nghệ thuật cũng độc đáo, đặc biệt là ở bốn câu sau.

Có thể coi đây là một bài ngũ ngôn luật thi, tuy chưa thật chuẩn như ngũ ngôn luật thi đời Đường (vì bốn câu giữa chưa chú ý đến đối ngẫu). Nhiều bài thơ, câu thơ của thi nhân đời sau đã chịu ảnh hưởng của bài thơ này. Ông còn có 9 bài “*Hoài cựu thi*” bày tỏ niềm thương tiếc đối với chín người bạn cũ đã thành thiên cổ. Trong đó hay nhất là bài “*Thương Tạ Diểu*”:

*“Lại bộ tín tài kiệt,
Văn phong chấn kỳ hường.
Điệu dữ kim thạch hải,
Tư trực phong vân thượng.
Khởi ngôn lãng sương chất,
Hốt tùy nhân sự vãng.
Xích bích nhĩ hà oan,
Nhất ấn đồng khâu nhượng.”
(Lại bộ thật anh kiệt,
Ngọn bút động thi đàn.
Điệu hòa cùng kim thạch,
Tư ruổi với phong vân.
Chất trong như sương tuyết,
Văn gần gũi trần gian.
Thân ngọc chịu oan ức,
Một sớm vùi gò hoang.)*

Đọc bài thơ này người ta bắt gặp liên tưởng đến những bài thơ thương nhớ Lý Bạch của Đỗ Phủ.

Một chùm thơ khác của ông là “*Bất vịnh thi*”, thể tài của chùm thơ này là trung gian giữa thơ và phú, chẳng những văn thể đặc sắc mà cả tình cảm và vận luật đều hay, đương thời được coi là tuyệt xướng. Ngoài ra, những bài như “*Lâm cao đài*”, “*Dạ dạ khúc*” trong loại thơ nhạc phủ của ông, đương thời cũng được coi là tác phẩm thượng thừa.

Thâm Ước còn nghiên cứu sâu kinh điển Phật giáo, có viết một số công trình chú giải kinh Phật.

Tác phẩm còn lại của ông được thu lục trong bộ “*Thẩm Ấn Hầu tập*” do Trương Bạc biên tập, được đưa vào bộ “*Hán Ngụy lục triều bách tam gia tập*”.

Nguyễn Thị Bích Hải

Thần 神

Thần trước hết là niềm tin của người cổ đại vào một lực lượng siêu tự nhiên có thể ban phúc giáng họa. Niềm tin ấy có



lễ có từ thời nguyên thủy, nhưng chữ Thần lại xuất hiện không lâu lắm. Bằng chứng là chỉ có chữ Thần từ Kim văn trở lại đây, tức là từ đời Chu chữ trước đó thì không có. Về mặt tự dạng chữ Thần thông thường người ta nghĩ là chữ hình thanh (bộ Kỳ), một loại thần, chỉ nghĩa và chữ *Thân* chỉ âm – Hình 3). Nhưng *Hình âm nghĩa tổng hợp đại từ điển* có đưa ra một thuyết nói rằng chữ Thần là chữ hội ý : Bên trái là chữ Kỳ (một loại thần), bên phải là chữ *Thân*, nhưng chữ *Thân* ngày xưa đồng nghĩa với chữ *Điện* là sét, như vậy nỗi sợ sấm sét như là một lực lượng ghê gớm ở trên cao đã được phản ánh vào chữ Thần. Nếu phân biệt chi tiết ra, về mặt từ nguyên, có ba loại thần : *Thần* là thần trên trời, *Kỳ* là thần đất, *Quỷ* là anh linh của người (*Thiên thần, Địa kỳ, Nhân quỷ*).

Quan niệm cổ xưa nhất về văn học là văn chương có thể thông thần. Đây là khi người ta đọc các bài chúc từ trong các lễ tế thần, đọc văn tế cúng người chết. Người Nhật ngày xưa có từ *Kotodama* (Ngôn linh) * : thần từ ngữ, người ta tin rằng ngôn ngữ cũng có khả năng linh thiêng.

Mekada Makoto trong *Tư tưởng văn nghệ Trung Quốc* còn nói rằng :

“Người xưa tin rằng có thể cảm được sức mạnh thần bí nào đó từ những câu hát, hoặc là bằng câu hát có thể động đến tâm hồn người mà mình hướng đến (...) Người con trai đang yêu hát lên nỗi lòng của mình hướng đến người con gái thì tiếng hát của anh ta có thể làm lay động tâm hồn con gái.”

Tuy nhiên, khi xã hội phát triển hơn thì người ta mở rộng nghĩa của chữ Thần để chỉ những việc mà trí tuệ người ta rất khó hiểu. Ví dụ như một khả năng siêu việt, như trong các từ *thần đồng, thần trí*.

Ở mỗi người lại bộc lộ ra gương mặt một vẻ riêng rất khó nhận biết, người ta gọi là *thần, thần sắc, thần thái*. Từ đó trong hội họa đời Tống mới có trường phái *truyền thần*.

Trong tư tưởng văn học trung đại, khái niệm Thần có mấy nghĩa sau đây :

Thứ nhất : Chỉ những câu thơ, những bài thơ cực kỳ hay, như trong các từ *thần cú, thần vận* *. Chữ thần này thường gắn với một cảm hứng bất chợt, không hiểu nổi tạo nên bài thơ như thể lời của thần thánh.

Thứ hai : Từ phương diện khác, phương diện nhận thức luận, người ta tin rằng có nhiều việc không thể hiểu được bằng *trí*, mà phải hiểu bằng *thần*. Cách nghĩ này bắt nguồn từ Trang Tử *, ông gọi là “Ngưng thần”. Trong *Dưỡng sinh chủ*, Trang Tử có kể câu chuyện về Tượng Thạch với nghệ thuật vung rìu kỳ tuyệt: Có thể đẽo được vết bunn ở trên mũi người khác mà không làm động chạm đến da. Tượng Thạch không thể truyền dạy điều ấy cho ai được vì nó đạt đến mức độ “thần hóa” như cách nói của Trang Tử. Trong *Đạt Sinh*, Trang Tử lại kể câu chuyện về một người đi lại trên nước như ở đất bằng. Khổng Tử phải khen rằng : “*Ngưng ư thần*”. Những ngụ ngôn của Trang Tử nhằm thể hiện tư tưởng chung của ông là khuyến khích người ta hòa vào quy luật khách quan.

Tuy nhiên, Trang Tử vẫn nói chung về “ngưng thần” chứ chưa phải nói về “ngưng thần” trong sáng tạo nghệ thuật. Đến Lục Cơ * trong *Văn phú* * ông mới nói đến “linh cảm”, “tụ tinh hội thần” để đạt đến những câu tứ kỳ lạ trong sáng tạo thơ ca. Người bàn thảo sâu hơn cả về Thần trong nghệ thuật là Lưu Hiệp *. Trong chương *Thần tứ* ông cho rằng “*trùng tâm ngưng tứ*” (ngưng thần) có thể vượt qua được trở ngại về không gian và thời gian, có thể bay đến nơi xa ngàn dặm, có thể cảm thông được với ngàn xưa. Đến Tô Đông Pha *, một nghệ sĩ chịu ảnh hưởng mạnh Thiền, Lão, ông bàn đến *diệu xứ, ngưng thần* với luận điểm nổi tiếng : “Vẽ trúc thì trước tiên phải có được cây trúc ở trong ngực” (*Họa trúc tất tiên đắc thành trúc ư hung trung*) :

Khi Dữ Khả vẽ trúc,	(<i>Dữ Khả họa trúc thời,</i>
Thấy trúc không thấy người.	<i>Kiến trúc bất kiến nhân;</i>
Sao lại không thấy người?	<i>Khởi duy bất kiến nhân,</i>
Thân người tuy vẫn có,	<i>Tháp nhiên di kỳ thân,</i>
Nhưng đã hóa trúc rồi.	<i>Kỳ thân dữ trúc hóa,</i>
Nét bút thật thanh tân.	<i>Vô cùng xuất thanh tân.</i>
Trang Chu đời vô - hữu,	<i>Trang Chu thế vô hữu,</i>
Ai hay tưởng là thần.	<i>Thùy tri thử nghi thần.)</i>

Thư Triều Bô chỉ sở tàng Dữ Khả họa trúc thi

Nghiêm Vũ * trong *Thương Lang thi thoại* * thì nói đến “nhập thần”: “Tột đỉnh của thơ chỉ có một, đó là *nhập thần*. Thơ mà nhập thần thì là đạt, là hết, không thể thêm được nữa. Thơ như thế thì chỉ riêng có Lý Bạch, Đỗ Phủ đạt được mà thôi, người khác thì ít lắm.”

Đến đời Thanh, Vương Sĩ Chân * đề cao thuyết *thần vận*. Thuyết *thần vận* bắt nguồn từ phê bình hội họa đời Đường. Trương Ngạn Viễn trong *Luận họa lục pháp* viết : “Đến như quỷ thần, nhân vật có dáng vẻ sinh động, tả được thần vận thì sau mới hoàn toàn”.

Đến đời Minh, Hồ Ứng Lâm dùng *thần vận* để bình thơ: “Thịnh Đường khí tượng mờ mịt, thần vận cất cao” (*Thi tẩu*).

Vương Sĩ Chân muốn coi *thần vận* là học thuyết của mình. Đặc trưng của thần vận là yêu cầu thơ ca phải “*Hàm súc thâm viển, ý dư ngôn ngoại*”. Thực ra Vương Sĩ Chân kế thừa rất nhiều ở Tư Không Đồ * đời Đường với quan niệm “*Vị tại toan hàm chi ngoại*”, Nghiêm Vũ đời Tống với “*hưng thú thuyết*”. Loại thơ phù hợp nhất với thuyết thần vận của ông là thơ Tạ Diếu *, Vương Duy *, Mạnh Hạo Nhiên *, Vi Ứng Vật * ... Thuyết thần vận của ông có quan hệ mật thiết với họa luận Nam Tông . Ông thường dùng họa để luận thơ :

“Ta từng nghe Kinh Hạo bàn về sơn thủy mà ngộ ra phép “tam muội” của thi gia. Ông ta nói rằng : “Vẽ người ở xa thì không vẽ mắt, nước xa thì không vẽ sóng, núi xa thì không vẽ vân”. Vương Mậu trong *Dã khách từng thư* nói : “Thái sử công giống như Quách

Trung Thứ vẽ vài ngọn núi ngoài trời, lược bớt bút mực, ý ở bên ngoài bút mực”. Đạo thơ văn đại để cũng như vậy” (*Tâm Vĩ tục văn*).

Thực ra thuyết thần vận của Vương Sĩ Chân chỉ là cách nói khác của truyền thần áp dụng trong phê bình văn học.

Viên Mai * nói đến *diệu ngộ* trong loại thơ thần vận :

Chim kêu hoa rụng,	(<i>Điểu đề hoa lạc,</i>
Đều thông với thần,	<i>Giai dữ thần thông,</i>
Người không ngộ được,	<i>Nhân bất năng ngộ,</i>
Mặc gió phiêu bông.	<i>Phụ chi phiêu phong,</i>
Riêng tôi thi sĩ,	<i>Duy ngã thi nhân,</i>
Nhờ có diệu ngộ,	<i>Chúng diệu phù trí,</i>
Thấy được tính tình,	<i>Đản kiến tính tình,</i>
Chẳng cố dùng chữ.	<i>Bất trước văn tự.)</i>

Tục thi phẩm

Thần trong tư tưởng nghệ thuật cổ Trung Quốc cho thấy người xưa rất chú ý đến những vấn đề linh diệu trong sáng tạo nghệ thuật. “Thần hứng”, “ngưng thần”... như đã nói ở trên có lẽ là vấn đề vô thức và cảm hứng đặc biệt trong sáng tạo nghệ thuật, tương tự như những điều M.Arnaudôp nói trong *Tâm lý học sáng tạo văn nghệ* sau này: các hiện tượng “vô chủ và ma nhập”, “trạng thái mơ màng”... Tuy nhiên những chuyện ấy ở Phương Đông đã nói đến từ rất sớm - từ nhiều thế kỷ trước đó rồi.

Đoàn Lê Giang

THẾ THUYẾT TÂN NGŨ

Thế thuyết tân ngữ là trước tác ghi chép truyền văn dật sự từ Hán Ngụy đến đời Đông Tấn, do Lưu Tống tông thất Lưu Nghĩa Khánh soạn. Lưu Nghĩa Khánh sinh năm 403, mất năm 444, người đất Bành Thành (nay thuộc thành phố Từ Châu, tỉnh Giang Tô). Ông bốn tính giản dị, ít ham muốn, duy yêu thích văn sử, thường qua lại với danh sĩ đương thời. Trước tác ngoài tác phẩm nói trên, còn có *Từ Châu tiên hiền truyện*, *U minh lục*, *Tuyên nghiệm ký*..., nhưng tác phẩm phần nhiều đã thất lạc. Sách vốn tên *Thế thuyết*, người đời Đường gọi *Thế thuyết tân thư*, tên gọi hiện nay có lẽ bắt đầu từ đời Tống.

Nhìn từ bề cục, sách được phân thành 36 môn, bao gồm *Đức hạnh*, *Ngôn ngữ*, *Chính sự*, *văn học*, *Phương chính*, *Nhã lượng*, *Thức giám*, *Phẩm tạo*, *Quy chiêm*.... Mỗi môn lượng chữ dài ngắn không giống nhau, ít chỉ một vài đoạn, nhiều có đến mấy chục đoạn. Nội dung chủ yếu ghi chép ngôn đàm, dật sự của các nhân vật từ cuối đời Hán đến đời Đông Tấn. Thông qua những ghi chép này, tác giả tái hiện được một hiện thực xã hội trong thời buổi nhiễu nhương với sự hắc ám và đầy rẫy tội ác, từ đó tố cáo sự mục nát của giai cấp thống chí, ca ngợi những nhân vật thanh cao minh triết, biết cảnh tỉnh trước

muôn vàn cảm dỗ của cuộc sống. *Thế thuyết tân ngữ* là tác phẩm tiêu biểu cho tiểu thuyết chí nhân đời Ngụy Tấn nam bắc triều, thành tựu nghệ thuật của nó không chỉ được đánh giá cao ở thời điểm hiện tại, mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến rất nhiều thể tài văn học phát triển ở đời sau.

Nguyễn Đình Phúc

THI PHẨM

Tác giả của *Thi phẩm* là Chung Vinh, sinh năm 468, mất năm 518, tên tự Trọng Vĩ, người đất Dĩnh Xuyên (nay thuộc huyện Trường Cát, tỉnh Hà Nam). Họ Chung ở Dĩnh Xuyên từ Chung Hạo đời Hán đã trở thành một họ lớn, tổ tiên Chung Vinh luôn là những người có đức cao vị trọng, luôn giành được sự kính nể tại quận. Vào đời Ngụy, Chung Diêu làm quan đến chức Thái phó, được phong Định Liệt hầu, sau đó các vị như Chung Dục, Chung Tuấn, Chung Diễn, Chung Thiệu, Chung Dự đều được tấn phong tước hầu. Tổ bảy đời của Vinh là Chung Nhã từng nhậm chức Thị trung, truy tặng Quang lộc huân dưới đời Tấn, tặng tổ Chung Hiến nhậm chức Chánh viên lang đời Tề, cha là Chung Đạo cũng nhậm chức Trung quân tham quân đời Tề. Chung Vinh từ nhỏ hiếu học, học trường Quốc tử, được Vệ tướng quân Vương Kiệm đương thời làm chức Quốc tử Tế tửu trực tiếp chỉ dạy, nên thông *Kinh dịch*, giỏi lý lẽ, được cử danh Tú tài trong châu từ rất sớm. Chung Vinh từng kinh qua các chức quan như Nam Khang vương Thị lang, Phủ quân hành tham quân, Tư đồ hành tham quân. Năm Thiên Giám thứ ba đời Lương (507), Hành Dương vương Tiêu Nguyên Giản nhậm chức Cối Kê thái thú, lấy Chung Vinh làm chức Ký thất, một chức quan chuyên trách thư tịch văn thư, sau lại đổi làm chức Ký thất trong phủ của Tấn An vương Tiêu Cương, vì thế người đời quen gọi ông là Chung Ký thất. Truyện của ông được chép trong *Lương thư* và *Nam sử*.

Thi phẩm, còn gọi *Thi bình*, là tác phẩm chuyên luận về thơ ngũ ngôn sớm nhất, cũng là tác phẩm mở đầu khai sinh ra hình thức thi thoại, một thể tài hết sức thịnh hành trong lịch sử lý luận và phê bình thi học Trung Quốc. Toàn bộ nội dung *Thi phẩm*, có thể chia làm hai phần, một chuyên bàn về lý luận thơ ca, một chuyên làm nhiệm vụ phê bình thơ ca. Nhìn từ góc độ lý luận, *Thi phẩm* của Chung Vinh chủ yếu bàn về năm khía cạnh: thứ nhất, về vấn đề hình thành và chức năng xã hội của thơ ca; thứ hai, về lịch sử phát triển của dòng thơ ngũ ngôn; thứ ba, về tính biểu cảm (tư vị thuyết) của thơ; thứ tư, phản đối việc lạm dụng đưa điển cố vào thơ và thứ năm, liên quan đến vấn đề thanh bệnh. Nhìn từ góc độ phê bình, *Thi phẩm* tập trung vào ba lĩnh vực: thứ nhất, về tiêu chuẩn phê bình; thứ hai, về vấn đề phân chia lưu phái trong thơ ngũ ngôn và thứ ba, bàn về vấn đề định phẩm trong sách. *Thi phẩm* của Chung Vinh là một trước tác lý luận thi học nổi tiếng, phạm vi ảnh hưởng của nó hết sức sâu rộng, không chỉ ảnh hưởng đến thi học Trung Quốc, mà còn ảnh hưởng đến cả các nền thi học của các nước thuộc thế giới Hán hóa, trong đó có Việt Nam.

Nguyễn Đình Phúc

THIỆT NGƯNG (BK: Tie Ning)

(, 1957 -). Nhà văn Trung Quốc đương đại. Sinh tại Bắc Kinh, sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học được cử đi Hà Bắc tham gia lao động ở nông trường để “giai cấp bản nông giáo dục lại” theo cách nói thời cách mạng văn hóa. Đến năm 1979 bắt đầu viết văn. Nổi tiếng vào năm 1982 với truyện ngắn *A, Hương Tuyết* (, Ôi! Hương Tuyết), đây là truyện ngắn xác lập vị trí văn chương của Thiết Ngưng vì được giải thưởng quốc gia. Câu chuyện kể về một cô gái sơn thôn trẻ trung, ngây thơ tên là Hương Tuyết. Mỗi ngày có một đoàn tàu đi qua thôn này vào một giờ nhất định và các cô sơn nữ mang trứng gà đến bán, họ được nhìn thấy những vật dụng xinh xắn của phụ nữ như kẹp tóc, đôi giày, túi xách... với niềm ao ước. Truyện được viết với một tâm hồn nhạy cảm và thương yêu đối với sự mộc mạc, đơn giản của tâm hồn các cô thôn nữ. Bắt đầu từ đó, bà sáng tác liên tục và gặt hái được nhiều thành công. Truyện vừa *Một hữu nữ khẩu đích hồng sắc sam* (, Tấm áo đỏ không cúc áo) đoạt giải truyện vừa xuất sắc năm 1982, hai bộ tiểu thuyết lịch sử *Mạch khiết đoá* (, Đổng rơm) và *Miên hoa đoá* (, Những bông hoa) đoạt giải năm 1986-1987, *Mai qui môn* (, Cửa hoa hồng), đây là bộ tiểu thuyết đánh dấu sự thay đổi trong bút pháp sáng tác của bà, từ phong cách lãng mạn lý tưởng hài hòa chuyển sang bút pháp hiện thực góc cạnh, phơi bày những góc khuất trong tâm hồn con người thông qua cuộc đấu tranh sinh tồn của ba thế hệ phụ nữ trong một gia đình. *Vĩnh viễn hữu đa viễn* (, Vĩnh viễn có bao xa), *Đại dục nữ* (, Những người đàn bà tắm) là một tiểu thuyết bán tự truyện, miêu tả cuộc đời một người con gái và hai chàng trai yêu cô, thông qua đó cho thấy khát khao hạnh phúc, khát khao làm việc của những con người thuở nhỏ sống trong thời cách mạng văn hóa và lớn lên trong thời mở cửa. Tiểu thuyết này đã được tái bản hai lần ở Việt Nam, một lần có tựa là Khát vọng thời con gái, và lần sau lấy tựa là Những người đàn bà tắm.

Tác phẩm của bà cũng được dựng thành phim, *Câu chuyện tháng sáu, Tấm áo đỏ không cúc áo* (lên phim đổi tên thành *Thiếu nữ áo đỏ* đoạt giải Bách Hoa và Kim Kê)...

Được xem là nhà văn nữ tiên phong trong việc khắc họa chân dung người phụ nữ Trung Quốc đương đại, Thiết Ngưng được ví là đại diện của “văn học mỹ nữ”. Vinh dự còn đến với nhà văn nữ này là tại Đại hội lần thứ 7 Hội nhà văn Trung Quốc, bà trở thành vị chủ tịch Hội Nhà văn Trung Quốc thứ 3 trong lịch sử 57 năm của Hội (sau Mao Thuần* và Ba Kim*) ngày 12.11.2006 và là vị chủ tịch nữ đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

Thoại bản

Thoại bản, tên gọi của một hình thức tiểu thuyết xuất hiện ở giai đoạn Tống Nguyên. Vào thời Tống Nguyên, ở thành thị xuất hiện một nghề mới, đó là nghề thuyết thoại (kể chuyện), người làm nghề này được gọi là thuyết thoại nhân. Thuyết thoại nhân trong quá trình kể chuyện, để tránh nhàm lẩn, tạo tính liên mạch, thu hút người nghe, họ thường dựa theo một loại văn bản, trong đó ghi chép sẵn nội dung chuyện kể, văn bản đó chính là thoại bản. Có thể nói, thoại bản là một hình thức văn học đương thời, các học giả cận đại Trung Quốc gọi nó là hình thức sớm nhất của tiểu thuyết bạch thoại.

Căn cứ tư liệu ghi chép trong *Mộng lương lục*, *Võ lâm cựu sự*, đương thời “thuyết thoại” phân thành hai loại, một loại chuyên kể những câu chuyện ngắn, được gọi “tiểu thuyết”, một loại chuyên kể những câu chuyện lịch sử dài, được gọi “giảng sử”. Loại trước được coi là hình thức sớm nhất của tiểu thuyết ngắn viết bằng bạch thoại, tác phẩm loại này nay còn thấy trong một số tuyển tập như *Kinh bản thông tục tiểu thuyết*, *Thanh bình sơn đường thoại bản*...; loại sau là hình thức sớm nhất của tiểu thuyết lịch sử dài hơi viết bằng bạch thoại, hình thức này nay còn thấy trong *Toàn Tóng bình thoại ngũ chủng*, *Đại Tóng Tuyên Hòa di sự*....

Do nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của thoại bản phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của tầng lớp thị dân mới nổi, nên trong khoảng thời gian dài, nó không được tầng lớp văn nhân coi trọng, các trước tác lý luận liên quan cũng cực ít, mãi đến cuối đời Minh, nó mới được bộ phận văn nhân, những người chủ trương thông tục hóa trong văn chương quan tâm, nhưng từ đời Thanh tính đến giai đoạn cận đại, lĩnh vực nghiên cứu này vẫn hầu như bị bỏ trống.

Nguyễn Đình Phúc

THÔI HIỆU(Cui Hao)

Thôi Hiệu (704 - 754) – nhà thơ đời Đường, quê ở Biện Châu (nay là thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Thôi Hiệu đỗ tiến sĩ trong thời Khai Nguyên đời Đường Huyền tông, từng giữ các chức Thái bộc tự Khanh, Tư huân viên ngoại lang.

Trong *“Hà Nhạc anh linh tập”*, Ân Phan nói rằng: *“Thời tuổi trẻ Hiệu làm thơ có tiếng là khinh bạc, về sau lại thay đổi, thơ trở nên có phong cốt...”* Trong những tác phẩm của Thôi Hiệu hiện còn, chỉ có mấy bài có tính chất phù diễm, nội dung hời hợt, có lẽ đó là những sáng tác thời tuổi trẻ. Về sau ông tòng quân nơi biên giới, phong cách thơ thay đổi, biểu hiện khí phách hiên ngang khảng khái, muốn lập công báo quốc.

Những câu thơ như

*“Hoàn gia thả hành lạc,
Cung thử tốc như phi.”
(Trở về hãy sẵn bản
Cung tên bay veo veo.)*

trong bài *“Cổ du hiệp trình quân trung chủ tướng”* miêu tả các tướng sĩ trẻ tuổi; hoặc những câu tả cảnh biên cương trong bài *“Nhạn môn Hồ nhân ca”* đều rất nổi tiếng. Bốn bài ngũ tuyệt *“Trường Can khúc”* dùng thể vắn đáp tả tình yêu của nam và nữ thanh niên vùng sông nước Giang Nam đầy phong vị dân ca.

Bài thơ nổi tiếng nhất của Thôi Hiệu là *“Hoàng Hạc lâu”*. Tương truyền Lý Bạch đến lầu Hoàng Hạc, định đề thơ, chợt trông thấy bài *“Hoàng Hạc lâu”* của Thôi Hiệu bèn gác bút mà nói rằng:

*“Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc,
Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu.”
(Trước mắt có cảnh nói không được,
Vì thơ Thôi Hiệu ở trên đầu.)*

Trong sách *“Thương lang thi thoại”*, nhà phê bình đời Tống là Nghiêm Vũ nói: *“Đường nhân thất ngôn luật thi, đương dĩ Thôi Hiệu ‘Hoàng Hạc lâu’ vi đệ nhất.”* (Thơ thất ngôn luật thi của người đời Đường, bài *“Hoàng Hạc lâu”* của Thôi Hiệu là đệ nhất.)

Trong bộ *“Đường thi bách gia toàn tập”* phần *“Thôi Hiệu thi toàn tập”* có 48 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam, thơ Thôi Hiệu cũng được tuyển dịch, đặc biệt là bản dịch bài *“Hoàng Hạc lâu”* của Tản Đà.

Nguyễn Thị Bích Hải

THƠ CA ĐỜI HÁN (B K. Han dai shi ge)

Thơ ca đời Hán (206 TCN - 220), bao gồm sáng tác của văn nhân và ca dao dân gian. Trên đại thể, có thể nói thơ ca đời Hán là quá trình phát triển từ ca dao dân gian đến sáng tác của văn nhân, từ thể *“tứ ngôn”* (chủ yếu là trong Kinh thi) đến thể *“ngũ ngôn”*. Từ *“tào thể”* đến thất ngôn, từ tự sự đến trữ tình. Thành tựu cao nhất của thơ ca đời Hán là dân ca nhạc phủ lưỡng Hán (Tây Hán và Đông Hán) và thơ ngũ ngôn cổ thể của văn nhân (khuyết danh) từ cuối đời Đông Hán.

Do nhiều người trong tầng lớp thống trị đời Hán có nguồn gốc là người nước Sở nên thơ ca đầu đời Hán rất chuộng *“Sở thanh”*.

Hán Vũ đế (ở ngôi từ 140 - 86 TCN) chính thức thiết lập cơ quan nhạc phủ, chú ý việc thu thập và chỉnh lý ca dao dân gian nên trong xã hội người ta thường chuộng thơ ca dân gian. Điều này có tác dụng quan trọng đối với việc bảo tồn và lưu truyền dân ca đời Hán và cũng có ảnh hưởng tích cực đến sáng tác của văn nhân.

Đặc điểm nổi bật của thơ nhạc phủ đời Hán là đề tài rộng, nội dung tương đối phong phú và phức tạp. Đó là những bài thơ dùng hình thức tự sự để bộc lộ những khổ đau tai nạn trong đời sống hiện thực, đả kích sự hắc ám của xã hội, đồng thời cũng có những tác phẩm có ý vị tiêu cực, thở than về nỗi vô thường của cuộc đời, thể hiện thái độ *“hành lạc kịp thời”* (sống gấp), cầu trường sinh bất tử...

Những tác phẩm ưu tú văn học dân gian khá nhiều. Trong đó có thể kể đến những bài tiêu biểu như *“Cô nhi hành”* tả cảnh ngộ thê thảm bị bóc lột ngược đãi của em bé mồ côi, *“Đông môn hành”* tả tình cảnh người dân nghèo khổ bị buộc phải cầm đao phản kháng, *“Thập ngũ tòng quân chinh”* miêu tả nỗi đau khổ của người lính, tòng quân lúc mới 15, 80 tuổi mới được trở về, chỉ gặp những nắm mồ của người thân, *“Diễm ca hành”* tả nỗi khiếp sợ của người khách tha phương, *“Thượng sơn thái my vu”* phê phán thái độ có mới nới cũ của người chồng bạc bẽo và thể hiện tâm trạng đau đớn của người vợ bị chồng bỏ... Những tác phẩm ấy đều biểu hiện một cách sinh động và sâu sắc nỗi thống khổ và tinh thần phản kháng của nhân dân. Bài *“Mạch thượng tang”* ca ngợi tinh thần phản kháng của cô gái La Phù trước sự đầu cáng của quan Thái thú *“Kê minh”* và *“Tương phùng hành”* thì trực tiếp đả kích cuộc sống kiêu sa dâm dật của kẻ thống trị. Tác phẩm xuất sắc nhất của thơ nhạc phủ Đông Hán là bài trường thi *“Khổng tước đông nam phi”*. Bài thơ này miêu tả bi kịch hôn nhân của một đôi vợ chồng trẻ tuổi, phê phán tội ác của lễ giáo phong kiến. Nó đại biểu cho thành tựu và đặc điểm của dân ca nhạc phủ Đông

Hán cả về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật đồng thời đánh dấu đỉnh cao của nghệ thuật thơ ngũ ngôn Trung Quốc.

Thơ của văn nhân thời Đông Hán cũng chủ yếu là thơ ngũ ngôn, trong đó tiêu biểu là “cổ thi thập cử thủ” (19 bài cổ thi), biểu hiện tâm trạng thất ý thương thời, nổi ly sầu biệt hận của những văn sĩ tầng lớp dưới đồng thời cũng phê phán thói đời tầm thường ô trọc và bày tỏ nỗi ngậm ngùi trước sự vô thường của nhân thế. Những bài thơ này cũng thể hiện khát vọng vươn lên, ước mong đoàn tụ, nhu cầu tình yêu và tình bạn chân thành. Nghệ thuật của những bài thơ này rất cao, xứng đáng với sự đánh giá là “đỉnh cao của thơ ngũ ngôn” (lời Lưu Hiệp trong “Văn tâm điêu long”). Có thể nói từ “19 bài cổ thi”, thơ ngũ ngôn đã trở thành hình thức chủ yếu trên thi đàn.

Thơ ca đời Hán đã kế thừa truyền thống tốt đẹp của “Kinh thi” và “Sở từ”, phản ánh đời sống và mâu thuẫn xã hội thời Lưỡng Hán, biểu đạt tư tưởng tình cảm và nguyện vọng của nhân dân, xây dựng cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ của thơ ngũ ngôn, thúc đẩy sự ra đời của thơ thất ngôn và tạp ngôn.

Và nghệ thuật, nhạc phủ chủ yếu thiên về tự sự, mở ra truyền thống tốt đẹp của thơ tự sự Trung Quốc; thơ của văn nhân lại chủ yếu thiên về trữ tình, dù là ngôn chí hay tỏ lòng đều giàu cá tính.

Cả thơ nhạc phủ dân gian và thơ của các văn nhân đời Hán đều có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của thơ ca Trung Quốc các đời sau.

Nguyễn Thị Bích Hải

THƠ THỜI TAM QUỐC VÀ LƯƠNG TẤN

Thời Tam Quốc và Lương Tấn (Tây Tấn và Đông Tấn) là một thời kỳ quan trọng trong sự phát triển của thơ ca Trung Quốc. Trước đó, ở thời Lưỡng Hán (Tây Hán và Đông Hán), chiếm địa vị quan trọng trên văn đàn là từ phú, thơ ca phần lớn là dân ca nhạc phủ, sáng tác của văn nhân không nhiều. Từ thời Tam Quốc về sau, sáng tác thơ ca của văn nhân ngày càng nhiều khiến trọng điểm chuyển hướng, trên văn đàn, địa vị của thơ ca dần dần sánh ngang với từ phú, phát triển mạnh mẽ. Thơ ca thời Tam Quốc và Lương Tấn đã xuất hiện mây cao trào - Kiến An, Chính Thủy, Thái Khang và giao thời giữa Tây Tấn với Đông Tấn; trong đó phồn thịnh nhất và thành tựu lớn nhất là thơ thời Kiến An.

Các thi nhân thời Kiến An (niên hiệu thời vua Hán Hiến đế) mà đại biểu là “Tam Tào”, “Thất tử” đã kế thừa và phát huy truyền thống của nhạc phủ đời Hán. Nội dung thơ họ đã phản ánh một cách rộng rãi và sâu sắc mọi phương diện của đời sống xã hội đương thời, xuất hiện nhiều tác phẩm có tính chất “thi sử” (lịch sử bằng thơ). Các nhà thơ như Tào Tháo, Vương Xán, Tào Thục, Thái Diễm đều có một số tác phẩm ưu tú miêu tả tình cảnh xã hội loạn lạc, thông cảm với những tai họa nặng nề mà nhân dân phải gánh chịu trong chiến loạn, như các bài “Hao lý hành”, “Thất ai thi”, “Tống Ưng thị”, “Bi phần thi”... Những tác phẩm này “cảm thương loạn li, tỏ lòng bi phần”, rất sâu sắc. Thơ ca Kiến An vừa hấp thu truyền thống tự sự của dân ca nhạc phủ vừa phát huy ưu điểm về trữ tình của “cổ thi” (thơ của văn nhân đời Hán), khiến cho tác dụng của thơ ca càng thêm toàn diện, có sự kết hợp hài hòa giữa nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Thơ ca Kiến An

còn thể hiện phong cách khẳng khái bi tráng của thời đại. Về thể tài, thơ ca Kiến An cũng được đa dạng hóa. Những bài thơ tứ ngôn (mỗi câu 4 chữ) của Tào Tháo như “Bộ xuất Hạ môn hành”, “Đoản ca hành”, “Quy tuy thọ” là những giai tác hiếm có kể từ sau “Kinh thi”*. Thơ ngũ ngôn ở thời Kiến An đã bước vào thời kỳ toàn thịnh, kỹ xảo nghệ thuật tiến bộ vượt bậc so với thơ thời Đông Hán. Thơ Ngũ ngôn là thể tài được sử dụng nhiều nhất ở thời này, trong đó tác phẩm của Tào Thục* đạt thành tựu cao nhất. Thơ ngũ ngôn của Tào Thục “cốt khí cao kỳ, ngôn từ tươi đẹp” (lời Chung Vinh trong “Thi phẩm”), kể sự tả vật hay trữ tình tỏ chí đều rất “đắc tâm ứng thủ”. Những tác phẩm tiêu biểu của Tào Thục có “Tặng Bạch mã vương Bưu”, 6 bài “Tập thi”, “Tổng Ứng thi”...

Thơ thất ngôn của văn nhân cũng bắt đầu hưng khởi từ thời Kiến An. Bài “Yên ca hành” của Tào Phi là tác phẩm thơ thất ngôn hoàn chỉnh và thành thực đầu tiên trên lịch sử thơ ca Trung Quốc. Sau bài “Yên ca hành”, suốt thời gian 200 năm từ Tam Quốc đến Lưỡng Tấn rất ít người tiếp tục, chỉ có lơ thơ mấy vị như Vi Chiêu, Phó Huyền là có làm thơ thất ngôn. Điều này là do cái nhìn đầy định kiến của văn nhân đối với thể tài thơ thất ngôn vốn có nguồn gốc từ thơ dân gian.

Kiến An còn là thời kỳ khá phát đạt của thơ nhạc phủ của văn nhân; trong đó, người đầu tiên mượn cổ nhạc phủ để tả thời sự là Tào Tháo. Thơ của Tào Tháo hiện còn hơn 20 bài, tất cả đều theo thể nhạc phủ. “Kiến An thất tử” và anh em Tào Phi, Tào Thục cũng có nhiều thơ nhạc phủ. Văn nhân sáng tác theo thể nhạc phủ từ đây trở thành truyền thống và được kế tục mãi về sau.

Tác giả chủ yếu của thơ ca thời Chính Thủy (niên hiệu của vua nước Ngụy - Tào Phương) là Nguyễn Tịch và Kê Khang. Đây là thời kỳ cha con họ Tư Mã chuyên quyền, tình thế chính trị rất hiểm ác. Nguyễn Tịch, Kê Khang đều có thái độ phê phán đối với họ Tư Mã. Sáng tác thơ ca của họ đều vạch trần sự hắc ám của xã hội đương thời, kế thừa truyền thống coi trọng hiện thực của thơ ca thời Kiến An. Nhưng do hạn chế của hoàn cảnh chính trị khách quan, nên họ thường dùng phương thức quanh co để biểu thị thái độ bất mãn và phản kháng đối với hiện thực.

Theo đà hưng khởi của huyền học, trong thơ ca thời Chính thủy bắt đầu xuất hiện thơ huyền lý, tuy chưa phải chủ lưu nhưng đã mở đường cho thơ huyền ngôn các đời sau.

Về phương diện thể tài, thơ Chính thủy chủ yếu là ngũ ngôn (chẳng hạn thơ “Vịnh hoài” của Nguyễn Tịch hiện còn 32 bài ngũ ngôn, 13 bài tứ ngôn).

Thi nhân thời Thái Khang có “tam Trương”, “nhị Lục”, “lưỡng Phan”, “nhất Tả” (tức Trương Hoa, Trương Tải, Trương Hiệp, Lục Cơ, Lục Vân, Phan Nhạc, Phan Nỉ, Tả Tư). Họ sống ở thời đất nước tạm thời thống nhất, thể lực môn phiệt quý tộc cực thịnh, không ít người dùng thủ đoạn xu phụ bọn quyền quý để ngai lên các địa vị chính trị, vì thế trong thơ ca của một số người ít phản ánh đời sống hiện thực, phần nhiều là nội dung nông cạn. Về nghệ thuật biểu hiện, họ đều chạy theo ngôn từ hoa mỹ, mở ra phong khí điêu trác gọt giũa trong thơ, nhất là Lục Cơ, Phan Nhạc... Trong các nhà thơ thời Thái Khang, thành tựu khá cao là Tả Tư và Trương Hiệp. Tám bài “Vịnh sử thi” của Tả Tư mượn người xưa chuyện cũ để ký thác hoài bão của mình, bày tỏ sự phẫn nộ đối với bọn

sĩ tộc môn phiệt ngăn chặn đường đi của bậc hiền tài, tạo thành một tiếng nói riêng trên thi đàn đương thời. “Tập thi” của Trương Hiệp cũng bày tỏ “Khúc nhạc lòng cao thượng” của mình, phê phán sự “hôn mê” của thời đời. Về phong cách, Tả Tư khí lực sung mãn, Trương Hiệp cốt cách thanh tân, khác với thời thượng.

Thi nhân trong buổi giao thời giữa Tây Tấn và Đông Tấn có Lưu Côn và Quách Phác là tiêu biểu. Họ đều sống trong thời loạn lạc trực tiếp bị cuốn vào dòng xoáy của mâu thuẫn xã hội. Vì thế sắc thái hiện thực trong thơ rất đậm đà. Lưu Côn viết về những cảm thụ của mình trong nghịch cảnh. Quách Phác thì dùng phương thức “du tiên” để biểu hiện một cách hàm súc nỗi ưu thời mẫn thế, thể hiện tâm tình muốn lánh ẩn của mình. Ý khí thanh cao phiêu dật của họ tuy hình thành một phong cách riêng nhưng không xoay chuyển được sự dung tục của thi đàn.

Từ sau thời Vĩnh Gia (niên hiệu thời vua Tấn Hoài đế), vào đầu thời Đông Tấn thịnh hành loại thơ huyền ngôn; đây là sự phản ánh phong khí mê đắm huyền học của đám quý tộc hưởng lạc. Tác giả thơ huyền ngôn tiêu biểu có Tôn Trác, Hứa Tuấn. Họ dùng thơ ca để giảng giải huyền lý (lý thuyết huyền học), ý vị nhạt nhẽo, thành tựu không cao.

Sự xuất hiện của Đào Uyên Minh ở cuối thời Đông Tấn khiến thi đàn rạn rỡ. Đào Uyên Minh đã tự mình thể nghiệm sự hắc ám ô trọc của quan trường đương thời, hiểu rõ bản chất thối nát của tập đoàn thống trị. Bằng hành động từ quan, ông đã biểu thị quyết tâm giữ mình trong sạch, đồng thời trong cuộc sống ẩn dật ở nông thôn, ông đã có tình cảm chân thành sâu đậm đối với nhân dân lao động. Thơ ca của Đào Uyên Minh đã biểu hiện sự chán ghét phong khí ô trọc chốn quan trường và ca ngợi cuộc sống lao động nơi vườn ruộng. Về phong cách nghệ thuật, thơ Đào Uyên Minh tự nhiên chân thật, lời lẽ bình đạm mà ý nghĩa sâu xa. Tất cả những điều ấy đã khiến Đào Uyên Minh trở thành một trong những nhà thơ ưu tú nhất trên lịch sử thơ ca Trung Quốc. Về thể tài, Đào Uyên Minh chủ yếu sáng tác theo thể ngũ ngôn, tác phẩm tiêu biểu có “Quy viên điền cư”, “Âm tửu”, “Nghĩ cổ”... ông cũng sánh về thơ tứ ngôn, giai tác có “Đình vân”, “Quy điền”... Nhưng Đào Uyên Minh không được người đương thời coi trọng, phong khí chung của thi đàn cũng không vì ông mà cải biến. Từ đó về sau, suốt thời Nam Bắc triều vẫn theo xu hướng hoa mỹ ủy mị chỉ chú trọng hình thức.

Nguyễn Thị Bích Hải

Thời văn

Thời văn, chỉ thể văn thịnh hành đương thời. Do lịch sử không ngừng diễn tiến, nên khái niệm này cũng tùy theo thời đại mà mang những hàm nghĩa khác nhau. Thuật ngữ “thời văn” được Hàn Dũ sử dụng đầu tiên, trong *Dĩ Phùng Túc luận văn thư* ông viết: “Thời thời ứng sự tác tục hạ văn tự, hạ bút lệnh nhân tâm, cập thị nhân tắc nhân dĩ vi hảo hĩ.” Ở đây cái gọi “tục hạ văn tự” tức thời văn, cũng tức lối văn thịnh hành đương thời. Nội hàm của khái niệm này bao gồm cả biến văn lẫn lối văn đương thời dùng trong khoa cử rất giống với luật phú. Cái gọi “tục hạ văn tự” mà Hàn Dũ dùng đồng thời cũng đối lập với khái niệm cổ văn mà ông đề xướng. Từ Hàn Dũ trở về sau, kiểu đối lập này trừ một số trường hợp cá biệt, còn lại đều giữ nguyên nghĩa cũ. Đến triều đại Minh Thanh, do khoa

cử dùng lối văn bát cổ để tuyển chọn nhân tài, văn bát cổ vì thế cũng được gọi là thời văn. Hàm nghĩa của thuật ngữ thời văn tuy thay đổi theo thời đại, nhưng nó luôn luôn đối lập với cổ văn, đồng thời là hình thức văn chương cứng nhắc, được lập trình sẵn và chịu sự chi phối nặng nề từ phía quan phương. Văn bát cổ là thể văn bó buộc nghiêm trọng tư tưởng của con người, bị chính thức bỏ vào cuối đời Thanh, đây cũng là xu thế tất yếu của lịch sử.

Nguyễn Đình Phúc

THỦY HỮ TRUYỆN

Thủy hử truyện, là tác phẩm tiêu biểu cho thể loại tiểu thuyết anh hùng, do tiểu thuyết gia nổi tiếng đầu đời Minh Thi Nại Am biên soạn. Thi Nại Am sinh năm 1296, mất năm 1370, tên là Nhĩ, người đất Tô Châu. Năm 35 tuổi, Thi Nại Am đậu tiến sĩ, từng làm quan hai năm tại Hàng Châu, sau do không hợp với bọn quyền quý, bèn treo ấn từ quan, về quê chuyên việc sáng tác.

Thủy hử truyện có hệ thống truyền bản cực kỳ phức tạp, theo thống kê có tới hơn 130 truyền bản khác nhau, do hệ thống truyền bản khác nhau nên số hồi của sách thuộc mỗi bản cũng khác nhau, có bản 100 hồi, có bản 120 hồi, 70 hồi....*Thủy hử truyện* thông qua miêu tả một tập thể những người anh hùng mặt lộ, kéo nhau về tụ nghĩa tại Lương Sơn, tác giả không chỉ tố cáo một hiện thực xã hội đen tối, một xã hội không có đất cho người tài dụng võ, mà còn gửi gắm vào đó rất nhiều lý tưởng chính trị xã hội cũng như thẩm mỹ của chính mình. *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am cùng với *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân, *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Kim bình mai* của Tiểu Tiểu Sinh được xếp vào “tứ đại kỳ thư” đời Minh, cũng là một trong “tứ đại danh trước” của văn học Trung Quốc.

Nguyễn Đình Phúc

THỦY KINH CHÚ

Thủy kinh chú là bộ sách ghi chép địa lý, nhưng giàu giá trị văn học, do nhà địa lý học, nhà văn nổi tiếng đời Nam Bắc triều Lịch Đạo Nguyên soạn. Lịch Đạo Nguyên không rõ năm sinh, mất năm 527, tự Thiện Trường, người đất Phạm Dương (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Sách gồm 40 quyển, không chỉ là tổng tập ghi chép sơn xuyên địa lý Trung Quốc thời cổ, mà còn bảo lưu rất nhiều tài liệu quý giá ở nhiều phương diện khác như kinh tế xã hội, nhân vật sử tích, phong tục tập quán *Thủy kinh chú* 80 quyển của Dương Thụ Kính và Hùng Hội Trình đời Thanh được đánh giá là bản sách tham khảo tốt nhất cho việc đọc và nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

THUYẾT UYÊN

Thuyết uyển, 20 quyển, là sách tập hợp nhiều câu chuyện lịch sử, do sử gia Lưu Hương đời Tây Hán căn cứ nhiều nguồn sử liệu khác nhau qua tuyển chọn, biên tập mà

thành. Sách biên tập theo hình thức phân loại, tổng cộng 20 loại, trước mỗi loại đều có lời giới thiệu tóm tắt, sau đó theo thứ tự liệt kê các câu chuyện có chung chủ đề. Lưu Hưởng soạn sách này với mục đích chủ yếu là khuyên răn, ông muốn khuyên Hán Thành đế nên mạnh mẽ, nên có những hành vi xứng với hành vi của bậc đế vương, nên xa rời bọn ngoại thích, giảm bớt phi tần, ăn chơi xa xỉ....*Thuyết uyển* không giống *Tân tự*, chuyên tuyển lời nói hành động của chư tử, với hình thức biên tập nhiều câu chuyện lịch sử cùng chung chủ đề, sách rất giống hình thức loại thư, đồng thời cũng rất giàu ý vị của tiểu thuyết.

Nguyễn Đình Phúc

THƯỢNG QUAN NGHI (Shang Guan Yi)

Thượng Quan Nghi (608-664), nhà thơ đời Đường tự là Du Thiệu, quê ở huyện Thiểm (nay thuộc tỉnh Hà Nam); Đỗ tiến sĩ đầu thời Trinh Quán, được giữ chức Hoảng Văn quán Trục Học Sĩ, dần dần thăng lên các chức Bí thư lang, Khởi cư lang. Ông thường tham gia yến hội ở trong cung, lại tham gia biên soạn “Tấn thư” (Lịch sử đời Tấn). Quan chức dần thăng tiến đến chức Tể tướng dưới thời Đường Cao Tông. Vì kiến nghị với Cao Tông phế Hoàng hậu Vũ Tắc Thiên nên bị họ Vũ căm hận, sau lại vì liên lụy với vụ mưu phản của Lương vương Lý Trung, Thượng Quan Nghi bị hạ ngục và chết trong tù.

Thượng Quan Nghi sành về thơ ngũ ngôn, cách luật tề chỉnh, phần lớn là thơ ứng chế, nặng thi phong phù diễm ủy mị của thời Tề-Lương, như “*Bát vịnh ứng chế*”. Bản truyện trong “Cựu Đường thư” cho rằng thơ ông từ ngũ hoa lệ, biểu hiện tình ý một cách uyển chuyển ủy mị. Vì Thượng Quan Nghi có địa vị hiển quý nên đương thời có nhiều người mô phỏng thơ ông, gọi là “*Thượng Quan thể*”. Ông lại quy nạp phương pháp đối ngẫu của thơ thời Lục triều thành “lục đối” và “bát đối”, yêu cầu đối về sự vật, thanh điệu, tạo câu, ngụ ý... Lợi dụng đặc điểm của Hán ngữ mà quy cách hóa phép đối ngẫu. Việc làm này của ông có tác dụng đưa sáng tác thơ thời Sơ Đường đi vào khuynh hướng hình thức chủ nghĩa nhưng đồng thời cũng có tác dụng tích cực trong việc định hình và hoàn thiện thể cách của luật thi đời Đường. Bài thơ “*Nhập triều Lạc đề bộ nguyệt*” ông ngẫu hứng sáng tác trên đường vào chầu buổi sớm có “âm vận trong sáng” được truyền tụng là một danh thiên”, đại biểu cho cái hay của thơ “*Thượng Quan thể*”.

Thơ của Thượng Quan Nghi hiện còn 1 quyển trong “Toàn Đường thi”.

Nguyễn Thị Bích Hải

THƯỢNG QUAN UYỄN NHI (Shang Guan Wan'er)

Thượng Quan Uyển Nhi (664-710), nữ thi nhân đời Đường, quê ở huyện Thiểm (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Ông nội của Uyển Nhi là nhà thơ Thượng Quan Nghi; thân phụ là Thượng Quan Đình Chi, bị giết dưới thời Vũ Tắc Thiên, Uyển Nhi theo mẹ vào phục dịch trong cung. Nàng thông hiểu văn từ lại sành về ca múa; 14 tuổi đã thảo chiếu thư cho Vũ Tắc Thiên, rất được Vũ Tắc Thiên tín nhiệm. Đường Trung Tông lên ngôi, Uyển Nhi được phong làm Chiêu Dung (cung phi) cho nên còn được gọi là Thượng Quan Chiêu Dung. Nàng từng khuyên vua Trung Tông chiêu nạp văn nhân học sĩ, tín nhiệm từ

thần, lại thường thay mặt nhà vua bình phẩm thơ văn của triều thần, có khi làm thơ giúp cho Hoàng hậu và công chúa. Khi Lâm Tri vương Lý Long Cơ (tức Đường Minh Hoàng) khởi binh diệt trừ Vi Hoàng Hậu, Uyển Nhi cũng bị giết. Thời Đường Huyền Tông (Minh Hoàng), nhà vua ra lệnh thu thập thơ văn của Uyển Nhi, được 20 quyển do Tể tướng - nhà thơ Trương Duyệt đề tựa.

Uyển Nhi sinh trưởng trong cung, sáng tác thơ văn chủ yếu là ứng chế, cố gắng trau chuốt từ ngữ, chú ý đối ngẫu, những bài thơ thực sự phản ánh đời sống và tâm tình của một người phụ nữ rất ít.

Cùng với ông nội là Thượng Quan Nghi, Thượng Quan Uyển Nhi cũng có ít nhiều đóng góp đối với việc định hình thể thức thơ luật.

Thơ của Thượng Quan Uyển Nhi hiện còn 1 quyển trong "Toàn Đường thi".

Nguyễn Thị Bích Hải

THƯỢNG THƯ

Thượng thư, thời Tiên Tần gọi *Thư*, đời Hán gọi *Thượng thư*, tức sách đời thượng cổ. Đến Hán Vũ đế độc tôn Nho học, *Thượng thư* được liệt vào vị trí ngũ kinh, nên được gọi *Thư kinh*. Sách được cấu thành bởi bốn phần *Ngu thư*, *Hạ thư*, *Thương thư* và *Chu thư*. *Ngu thư* và *Hạ thư* không phải tác phẩm hai đời Ngu Hạ, mà do người đời sau truy ký hoặc gia công, nên có thể nói, *Thượng thư* là bộ sử liệu ghi chép lời của các đế vương hai đời Thương Chu. Thiên *Bản Canh* trong *Thương thư* là tác phẩm viết vào đời Ân, niên đại này rất đáng tin, đây cũng là thủy tổ của lối văn ký ngôn Trung Quốc. *Bản Canh* ghi chép việc vua Thương Bàn Canh dời đô sang Ân, quyết định của ông bị dòng tộc và bách tính phản đối, đề thuyết phục mọi người, Bàn Canh dùng lý lẽ thuyết phục. Lời ông uyên áo cổ nhã, ngôn ngữ tuy thiếu phần trôi chảy, nhưng đã mang tính hình tượng và sắc thái tình cảm nhất định. *Chu thư* chủ yếu chép lời Chu công, các thiên *Lạc cáo*, *Vô dật*, *Lập chánh* là lời răn của Chu công đối với Thành vương, thiên *Đại cáo* là lời huấn lệnh của Chu công đối với chư hầu, thiên *Đa sĩ*, *Đa phương* là lời giáo huấn của Chu công với di dân nhà Ân....Nhìn chung, lời văn trong *Thượng thư* cổ áo điển nhã, kỹ xảo ngôn ngữ đã vượt xa thành tựu của giáp cốt văn và minh văn, hơn nữa, văn cáo trong *Thượng thư* đều đơn độc thành thiên, kết cấu hoàn chỉnh, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành thực của mảng văn lịch sử thời Tiên Tần.

Nguyễn Đình Phúc

TIẾT ĐÀO (XUE TAO)

Tiết Đào (?- 832), nữ thi nhân Trung Quốc đời Đường, tự là Hồng Độ, quê ở Trường An (nay là thành phố Tây An). Vì thân phụ làm quan ở đất Thục, sau khi thân phụ mất, Tiết Đào và thân mẫu phải ngụ cư đất Thục. Tiết Đào có nhan sắc diễm lệ, lại rất thông minh, 8 tuổi đã biết làm thơ, lại tinh thông âm nhạc, tài danh vang động. Trong khoảng niên hiệu Trinh nguyên đời Đường Đức tông (785- 804), Vi Cao làm Kiểm Nam Tây Xuyên Tiết độ sứ ra lệnh cho Tiết Đào làm thơ, mời rượu rồi ghi tên vào nhạc tịch. Về sau một số người như Viên Tư, Cao Sùng Văn, Vũ Nguyên Hành, Lý Di Giản, Đoàn

Văn Xương, Đỗ Nguyên Dĩnh, Quách Chiêu, Lý Đức Dự...kế tiếp nhau trấn thủ đất Thục, Tiết Đào đều ra vào nơi mặc phủ với tư cách là ca sĩ và thanh khách. Vì Cao tâu với triều đình, tiến cử bà đặc cách làm quan Bí thư tỉnh Hiệu thư lang; tuy đề nghị này không được triều đình chấp nhận nhưng người ta vẫn thường gọi Tiết Đào là Nữ Hiệu thư. Đời sau gọi ca nữ là « Hiệu thư » chính là do sự tích này từ Tiết Đào.

Tiết Đào từng giao lưu, xướng họa với những nhà thơ lớn đương thời như Nguyên Chấn, Bạch Cư Dị, Trương Tích, Vương Kiến, Lưu Vũ Tích... Bà ở gần tuổi Cán Hoa tự chế tạo một thứ giấy màu hồng đào để làm thơ. Người đời sau bắt chước chế tạo loại giấy này, gọi là « Tiết Đào tiên » (giấy Tiết Đào). Cuối đời, Tiết Đào thích ăn vận kiểu nữ đạo sĩ, xây dựng « Ngâm thi lâu » (lâu ngâm thơ) ở phường Bích Kê, sống cuộc đời ẩn dật thanh tịnh.

Trong các nữ thi nhân đời Đường, Tiết Đào cùng với Lý Dã, Ngư Huyền Cơ là nổi tiếng nhất. Thơ của Tiết Đào không những lời hay ý đẹp như những bài « *Tổng hữu nhân* », « *Đề Trúc lang miếu* » được truyền tụng ở đời mà còn có những tác phẩm quan tâm đến hiện thực một cách sâu sắc. Trong thời phong kiến, những người phụ nữ, đặc biệt là những người phụ nữ như Tiết Đào mà có nhãn quan như thế quả thực là rất hiếm. Tiết Đào từng đến Tùng Châu, nơi giáp giới với Thổ Phồn và đã sáng tác bài « *Phạt phó biên hữu hoài thương Vi lệnh công* »

*« Văn thuyết biên thành khổ,
Như kim đảo thủy tri.
Tu tương môn hạ khúc,
Xướng dữ Lũng Đầu nhi .»
(Nghe nói biên thành khổ,
Nay đến mới tỏ tường.
Thẹn đem bài ca cũ,
Hát tặng lính biên cương.)*

Đọc bài thơ có thể thấy sự thông cảm sâu sắc đối với cuộc sống gian khổ của những người lính trấn thủ biên giới. Về bài thơ này, Dương Thận nói : « *Có ý phúng dụ nhưng rất kín đáo, có được cái tinh diệu của thi nhân* » (Thăng Am thi thoại). Bài « *Trù Biên lâu* » lại có hàm ý sâu xa :

*« Bình lâm vân điệu bát song thu,
Tráng áp Tây Xuyên tứ thập châu.
Chư tướng mạc tham Khương tộc mã,
Tối cao tăng xứ kiến biên đầu . »
(Lầu chạm tầng mây tám cửa thu,
Khí hùng trấn giữ bốn mươi châu.*

*Các tướng chó tham tranh cướp ngựa,
Người Khương – biên giới chẳng xa đâu.)*

Tên lâu Trù Biên có nghĩa là trù liệu sách lược phòng thủ biên giới vì nơi này tiếp giáp biên giới với dân tộc Khương. Ở bài thơ này tác giả cảnh báo các tướng lĩnh nhà Đường chó nên vì lòng tham mà xâm nhiều biên giới lân bang. « *Tứ khó toàn thư tổng mục* » cho rằng bài thơ « *Trù Biên lâu* » « *ý tứ sâu xa, khách quân thoa bình thường khó lòng có được* ».

Tác phẩm của Tiết Đào có « *Cẩm giang tập* » 5 quyển, tương truyền gồm 500 bài nhưng nay đã thất lạc.

Trong « *Đường thi bách gia toàn tập* », phần “*Tiết Đào thi toàn tập*” có 91 bài.

Nguyễn Thị Bích Hải

TÔ ĐỒNG (BK: Shu Tong)

(, 1963 -). Nhà văn Trung Quốc đương đại. Sinh ở Từ Châu, hiện nay sống ở Nam Kinh. Tác phẩm của ông như *Gạo, Sự nghiệp của tôi là hoàng đế*, tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông là *Thê thiếp thành quân*, được Trương Nghệ Mưu chuyển thể thành tác phẩm điện ảnh với tên gọi *Cao cao ngọn hồng đăng*. Tiểu thuyết mới nhất của ông là *Bích Nô* kể về chuyện nàng Mạnh Khương đòi Tần đi tìm chồng là Phạm Thục khóc sụp cả một đoạn Trường Thành, gồm 160.000 chữ. Tiểu thuyết này tham dự cuộc thi “Kể lại chuyện thần thoại” do Nhà xuất bản Canongate Books (Anh) phát động, thu hút hơn 30 nhà văn tên tuổi đến từ nhiều quốc gia, tiểu thuyết được dịch ra 16 thứ tiếng, phát hành đồng loạt.

Trần Lê Hoa Tranh

TOÀN ĐƯỜNG VĂN

Toàn Đường văn, 1000 quyển, là tổng tập văn đời Đường, do hơn 100 văn nhân đời Thanh biên tập, hoàn thành vào năm Gia Khánh thứ 19 (1814). Sách thu thập văn chương chủ yếu từ *Tứ khó toàn thư*, *Vĩnh Lạc đại điển*, *Cổ văn uyển*, *Đường văn túy*... tổng cộng tác phẩm 18488 thiên, 3042 tác giả, do nội phủ đời Thanh khắc in. Sách tuy mang danh tổng tập, nhưng tình trạng chép sót vẫn hết sức phổ biến, Lục Tâm Nguyên có *Đường văn thập di* 72 quyển, mục lục 8 quyển, sau lại biên thêm *Đường văn tục thập* 16 quyển. Học giả nổi tiếng đời Thanh Nguyễn Nguyên cũng từng đối với sách này làm công việc bổ di, nay còn thấy bản sao sách của ông tàng trữ tại thư viện Bắc Kinh.

Nguyễn Đình Phúc

TÔN TỬ BINH PHÁP

Tôn tử binh pháp còn gọi *Tôn tử*, trước tác kinh điển của Binh gia. Sách dạy về phép dùng binh, trong đó không ít điều đến nay vẫn còn giá trị tham khảo. Sách được nhiều

học giả và nhiều nhà quân sự trên thế giới coi trọng, đồng thời được tôn xưng là “thế giới đệ nhất binh gia danh thư”. Thiên *Nghệ văn chí* sách *Hán thư* chép: “*Ngô Tôn tử binh pháp*, 82 thiên.” Bản hiện tồn chỉ còn 13 thiên. Năm 1976, phát hiện thêm 5 thiên khác từ một ngôi mộ đời Hán khai quật ở núi Ngân Tước. Văn *Tôn tử* lý lẽ thấu triệt, lối hành văn thoáng đạt, giàu biến hóa, tác giả lại giỏi sắp xếp văn ý, khéo dùng đối ngẫu, nên tạo được hiệu quả nghệ thuật khá.

Nguyễn Đình Phúc

TỔNG NGỌC (B K. Song Yu)

Tác giả từ phú ở nước Sở cuối thời Chiến Quốc. Về cuộc đời của Tống Ngọc thiên “Khuất Nguyên, Giả Sinh liệt truyện” sách “Sử ký” của Tư Mã Thiên có ghi: “Sau khi Khuất Nguyên mất, ở Sở có những người như Tống Ngọc, Đường Lặc, Cảnh Sai đều giỏi từ ngữ, nhờ phú mà nổi danh, nhưng họ đều coi bộ phận từ lệnh nhân nhã của Khuất Nguyên là thủy tổ nên rất cuộc chằng một ai dám thách thán khuyên can vua”. Ngoài ra, trong “Hán thư”, “Hàn thi ngoại truyện”... ghi chép về Tống Ngọc cũng rất tản mạn, giản lược và không thống nhất.

Đối chiếu với những điều được Tống Ngọc kể trong tác phẩm, có thể biết ông hoạt động vào sau thời Khuất Nguyên, sở trường về từ phú, kế thừa được từ phú của Khuất Nguyên nên người đời sau vẫn gọi chung “Khuất - Tống”.

Ông xuất thân hàn vi, có làm bề tôi Khoảnh Tương vương nhưng không được trọng dụng.

Tác phẩm của Tống Ngọc, theo “Hán thư - Nghệ văn chí”, có 16 thiên nhưng không ghi cụ thể. “Sở từ chương cú” của Vương Dật thời Hán có ghi 2 tác phẩm “Cửu biện”, “Chiêu hồn”. Trong “Văn tuyển” của Tiêu Thống (thời Nam Bắc triều) có ghi 5 thiên: “Phong phú”, “Cao đường phú”, “Thần nữ phú”, “Đăng đồ tử hiếu sắc phú”, “Đối Sở vương vãn”; trong “Cổ văn uyển” của Chương Tiều có ghi 6 thiên “Định phú”, “Đại ngôn phú”, “Tiểu ngôn phú”, “Phong phú”, “Điều phú”, “Võ phú”... Nhưng về những tác phẩm này vẫn còn nhiều tranh luận, đáng tin nhất chỉ có “Cửu biện”. “Cửu biện” là một bài thơ trữ tình trường thiên, mượn nỗi “bi thu” mà bày tỏ nỗi bất bình của kẻ hàn sĩ, đồng thời cũng vạch trần sự hắc ám của hiện thực. Ở tác phẩm này, tình cảm của thi nhân chân thành nhưng không mãnh liệt và kiên cường như Khuất Nguyên. Chủ đề bi thu cảm hoài và bút pháp mượn cảnh trữ tình đều có ảnh hưởng sâu sắc đối với thơ ca đời sau.

Các bài “Cao đường phú”, “Thần nữ phú”, “Đăng đồ tử hiếu sắc phú” dùng tưởng tượng phong phú và thủ pháp tình tế để miêu tả phong mạo thần thái của mỹ nhân đều có ảnh hưởng nhất định đối với văn học đời sau. Những tác phẩm này có thể bắt nguồn từ cảm hứng “cầu duyên” trong “Ly tao” của Khuất Nguyên, nhưng chỉ có tình cảm phóng túng mà thiếu ý vị phúng gián.

Thành tựu thơ ca của Tống Ngọc tuy không thể so sánh được với Khuất Nguyên, nhưng ông là người trực tiếp kế thừa Khuất Nguyên, xu hướng miêu tả một cách tỉ mỉ tế nhị, kết hợp trữ tình và tả cảnh một cách tự nhiên trong tác phẩm của Tống Ngọc có tác dụng như

nhịp cầu nối giữa “Sở từ” và “Hán phú”. Người đời sau gọi chung “Khuất Tống”, điều ấy cũng cho thấy vị trí của Tống Ngọc trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Nguyễn Thị Bích Hải

TRANG TỬ

Sách *Trang tử* do Trang Chu người đời Chiến Quốc soạn. Trang Chu sinh khoảng năm 369, mất năm 286 trước công nguyên, người đất Mông nước Tống (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Trang Chu vốn dòng quý tộc, là người có tài, song chán ghét hiện thực đen tối, khinh thường giàu sang bổng lộc, nên dứt khoát từ chối không chịu nhận làm chức tướng quốc cho nước Sở, mà cam chịu suốt đời sống trong nghèo khó.

Trang Chu kế thừa quan điểm của Lão tử thời Xuân Thu, về mặt triết học đã khái quát được một số quy luật trong tự nhiên, với lối tư duy duy vật biện chứng thô sơ. Nhưng ông cũng cho rằng, “đạo” sinh trước trời đất, chủ trương thuyết tương đối giữa “vật ngã”, đúng sai, to nhỏ, sinh tử, quý tiện.... Về mặt chính trị xã hội, ông phủ nhận hiện thực xấu xa đen tối đương thời, mong ước quay trở lại xã hội thuần phác nguyên thủy xa xưa. Sách *Trang tử* nguyên 52 quyển, nay chỉ còn 33 quyển, nhưng số còn lại này cũng không thuần là tác phẩm của Trang Chu, mà hỗn tạp văn của rất nhiều người khác.

Trang tử là tác phẩm triết học, song không khô khan nặng nề mà rất giàu ý vị văn học. Ngôn ngữ trong sáng sinh động giàu tính hình tượng. Những thủ pháp nghệ thuật như khoa trương, tỷ dụ đều được sử dụng hết sức mạnh dạn, linh hoạt khéo léo, làm tăng sức hấp dẫn của tác phẩm đối với nhiều thế hệ người đọc, đồng thời là đối tượng học tập cho văn nhân thi sĩ nhiều thời đại.

Nguyễn Đình Phúc

TRẦN LÂM (BK. Chen Lin)

Trần Lâm (? - 217), nhà văn thời Hán Ngụy, một trong “Kiến An thất tử”, tự là Khổng Chương, quê ở Quảng Lăng (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Cuối thời Hán Linh đế, ông làm quan chủ bộ dưới trướng đại tướng quân Hà Tiến. Khi Hà Tiến triệu các tướng ở biên giới về Lạc Dương để diệt hoạn quan, Trần Lâm đã từng can gián nhưng Hà Tiến không nghe, Tiến thất bại bị giết. Đồng Trác hoành hành ở Lạc Dương, Trần Lâm tị nạn ở Ký Châu, làm Mạc liêu dưới trướng Viên Thiệu, phụ trách việc văn thư trong quân, có viết bài “Hịch Dự Châu văn” trong đó kể tội Tào Tháo rất nhiều. Năm Kiến An thứ 5 (200), Viên Thiệu đại bại ở trận Quan Độ, Trần Lâm bị quân Tào bắt; Tào Tháo trọng tài của Trần Lâm nên không giết, cho giữ chức “Tư Không quân sự tế tửu”, cùng Nguyễn Vũ coi việc văn thư dưới trướng Tào Tháo. Năm Kiến An thứ 22 (217) bị bệnh dịch qua đời.

Trần Lâm giỏi cả về thơ, văn và phú. Bài thơ tiêu biểu của ông là “Âm mã Trường thành quật hành” miêu tả những khổ nạn mà nhân dân phải gánh chịu vì chiến tranh, dịch bệnh, rất có giá trị hiện thực. Toàn bài dùng phương thức đối thoại, chịu ảnh hưởng khá đậm của nhạc phủ dân gian. Bài thơ này là một trong những tác phẩm đầu tiên của văn nhân mô phỏng thơ nhạc phủ. Về tản văn, ngoài “Hịch Dự châu văn” còn có những bài như “Vị Tào Hồng dữ thế tử thư” (thay Tào Hồng viết thư cho thế tử).... phong cách tản văn

của ông hùng hồn hào phóng, bút lực mạnh mẽ, được Tào Phi khen “Chương biểu của Khổng Chương rất mạnh mẽ”.

Về từ phú, tác phẩm tiêu biểu là “Vũ quân phú”, ca ngợi công tích đánh Công Tôn Toàn của Viên Thiệu, lời văn rất hoành tráng, nổi tiếng đương thời. Còn “Thần vũ phú” thì ca ngợi khí thế quân đội Tào Tháo khi chinh phạt Ô Hoàn, phong cách cũng gần với “Vũ quân phú”.

Trong động loạn giữa buổi giao thời Hán - Ngụy, Trần Lâm ba lần đổi chủ, cho thấy ông có ý đeo đẳng công danh, ý đó được phản ánh trong tác phẩm của ông. So với các nhà văn khác trong nhóm “Thất tử”, nội dung theo đuổi công danh trong thơ phú của ông khá nổi bật.

Trước tác của ông vốn có 10 quyển, nay đều đã mất, chỉ còn lại “Trần Ký thất tập” (Tập thơ văn của Ký thất họ Trần” trong “Hán - Ngụy - Lục triều bách tam gia tập” (Tập thơ văn của 103 nhà thời Hán - Ngụy - Lục triều)

Nguyễn Thị Bích Hải

TRẦN TỬ NGANG (Chen Zi Ang)

Trần Tử Ngang (659-700) - nhà thơ, nhà văn học đời Đường. Ông tự là Bá Ngọc, quê ở Xạ Hồng, Tử Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Vì Tử Ngang từng giữ chức Hữu Thập di, nên còn được gọi là Trần Thập di.

Trần Tử Ngang xuất thân trong một gia đình giàu có, thời tuổi trẻ trọng nghĩa khinh tài, mơ làm hiệp khách nên chuyên tâm học kiếm thuật; về sau lại quyết tâm học thi thư, kiến thức quảng bác, có chí nhập thế, tham gia chính sự. Năm 24 tuổi, Tử Ngang thi đỗ tiến sĩ, được Vũ hậu tán thưởng, bổ nhiệm chức Lâm đài Chính tự, sau lại thăng làm Hữu Thập di. Thời kỳ làm quan Hữu Thập di, ông là người dám can gián thẳng thắn, không sợ phạt ý nhà vua. Lúc này Vũ Tắc Thiên đã xưng đế, thâm tóm quyền lực, tin dùng bọn quan lại tàn ác, lạm sát người vô tội. Trần Tử Ngang không sợ bị bức hại, nhiều lần dâng thư can gián. Vũ Tắc Thiên định mở đường xuyên qua Ba Thục để đánh tộc Khương, ông lại dâng thư phản đối, chủ trương để cho dân được bình an. Những lời lẽ thẳng thắn của ông thường không được tiếp thu, lại còn bị khép tội theo “nghịch đảng”, bị tống giam. Năm đầu niên hiệu Vạn tuế Thông thiên (696), tộc Khiết Đan nổi loạn, Trần Tử Ngang được phái làm tham mưu cho đại quân của Kiến An vương Vũ Du Nghi đi chinh phạt. Cuộc sống ở nơi quân lữ khiến Trần Tử Ngang am hiểu tình hình thế trận và đời sống của nhân dân ở nơi biên cương.

Năm đầu niên hiệu Thánh lịch (698), vì thân phụ bị bệnh, Tử Ngang từ quan về quê; không lâu sau, thân phụ mất. Trong thời gian Tử Ngang còn cư tang, quyền thần Vũ Tam Tư sai tên huyện lệnh huyện Xạ Hồng là Đoàn Giản theo dặt tội trạng để bức hại, Trần Tử Ngang phải chết oan trong ngục.

Sáng tác thơ văn

Thơ ca thời Sơ Đường kế thừa phong cách ủy mị của thơ ca thời Lục triều. Lý Thế Dân và một số nhà thơ đầu thời Sơ Đường đã cố gắng thay đổi nhưng vì thành tựu của họ chưa cao nên chưa tạo ra được những biến chuyển căn bản. Có thể nói Trần Tử Ngang

là người đầu tiên cố gắng thay đổi thi phong ấy. Ông yêu cầu thơ ca phải kế thừa truyền thống “*phong nhã*” tốt đẹp lành mạnh của “*Kinh thi*”, phải có ký thác tâm tình của tác giả, có nội dung xã hội, đồng thời phải khôi phục “*phong cốt*” cương kiện hào hùng của thơ thời Kiến An, tức yêu cầu thơ phải có nội dung phong phú và hình thức trong sáng lành mạnh. Sáng tác của Trần Tử Ngang chính là biểu hiện cụ thể của chủ trương này.

Trong sáng tác thơ ca của ông, tiêu biểu có 38 bài “*Cảm ngộ*”, 7 bài “*Kế Khâu lâm cổ*” và “*Đăng U Châu đài ca*”. 38 bài “*Cảm ngộ*” được sáng tác ở những thời điểm khác nhau, nội dung rất phong phú, phản ánh đời sống xã hội khá rộng rãi và tư tưởng tình cảm cũng khá phức tạp. Có những bài phản ánh những khổ nạn của binh sĩ và nhân dân vùng biên giới; có bài phê phán chính sách hiếu chiến của Vũ Tắc Thiên hoặc phê phán cuộc sống xa xỉ của bà ta... Những bài thơ như thế có ý nghĩa hiện thực mạnh mẽ và sâu sắc. Lại có những bài lên án Vũ Tắc Thiên đàn áp những người không ăn cánh, lạm sát người vô tội, cũng có bài bày tỏ niềm cảm khái “hoài tài bất ngộ” của bản thân. Trong thơ “*cảm ngộ*” cũng có một số bài cảm thán về họa phúc vô thường, bày tỏ ý muốn ẩn dật lánh đời, nhưng loại này không nhiều.

Ở 38 bài “*Cảm ngộ*” này, Trần Tử Ngang có ý thức học tập thơ “*vịnh hoài*” của Nguyễn Tịch, dùng ngũ ngôn cổ thể lời lẽ chất phác hồn hậu để phê phán xã hội và bày tỏ tâm tình sâu khổ của thi nhân. Nhưng những bài phản ánh cuộc sống nơi biên tái phong cách lại hùng hồn hào sảng cho thấy cá tính sáng tạo mới mẻ của Trần Tử Ngang.

7 bài “*Kế Khâu lâm cổ*” và “*Đăng U Châu đài ca*” được sáng tác khi Trần Tử Ngang theo Vũ Du Nghi đi bình định phương Bắc. Lúc này Trần Tử Ngang đang làm tham mưu quân sự dưới trướng Vũ Du Nghi, những kiến nghị của ông không được dùng nên rất buồn chán, nhân lên Kế Bắc lâu (tức đài U Châu) mà viết 7 bài thơ tặng bạn thân là Lý Tàng Dung. Thông qua ngậm vịnh về chuyện cũ người xưa mà bày tỏ nỗi niềm “hoài tài bất ngộ” của kẻ sĩ bất đắc chí.

“*Khâu Lăng tận kiêu mộ,
Chiêu vương an tại tai.*”
(*Yên Chiêu vương*)
(*Khâu Lăng cây cối rợp,
Chiêu vương giờ nơi nao.*)

Chính là sự hoài niệm tinh thần lễ hiền hạ sĩ của Yên Chiêu vương thuở trước, nhưng thực tế là ngậm ngùi vì chẳng gặp tri âm.

Tâm tình ấy còn được thể hiện một cách thâm trầm hơn trong bài “*Đăng U Châu đài ca*”:

“*Tiền bất kiến cổ nhân,
Hậu bất kiến lai giả.
Niệm thiên địa chi du du,
Độc thương nhiên nhi thế hạ.*”
(*Người trước chẳng thấy ai,
Người sau thì chưa thấy.
Ngắm trời đất thật vô cùng,
Riêng lòng đau mà lệ chảy.*)

Sự cô độc tuyệt đối của con người trong không - thời gian được nhà thơ dùng chính con người mình tạc vào vũ trụ. Phải đi suốt gần 2000 năm, thơ Trung Quốc mới đúc được một con người cô độc giữa càn khôn như thế. Nhà thơ Nguyên Hiếu Vãn (đời Kim) trong bài “*Luận thi tuyệt cú*” nói rằng:

“*Hợp trước hoàng kim chủ Tử Ngang*”

(*Gom lấy vàng mười đúc Tử Ngang.*)

Khó có sự đánh giá nào cao và chính xác bằng sự bình giá về một nhà thơ của một nhà thơ như thế. Có được sự trân trọng của hậu thế chính vì Trần Tử Ngang đã “đúc” mình vào thơ

Thơ của Trần Tử Ngang, với nội dung chân thực tiến bộ, với phong cách ngữ ngôn chất phác, rắn rỏi và hào sảng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của thơ ca đời Đường. Thơ “*cảm ngộ*” của Trương Cửu Linh, thơ “*cổ phong*” của Lý Bạch đều tiếp nhận ảnh hưởng từ “*Cảm ngộ*” của Trần Tử Ngang. Đỗ Phủ cũng đánh giá Trần Tử Ngang rất cao, nhiều bài thơ quan tâm đến quốc sự, dân sinh của Đỗ Phủ cũng tiếp thu tinh thần của Trần Tử Ngang. Bạch Cư Dị cũng thừa nhận rằng mình viết nhiều thơ “phúng dụ” là do sự “gợi ý” (khải phát) từ thơ “*Cảm ngộ*” của Trần Bá Ngọc

Họ Bạch còn nói rằng:

“*Đỗ Phủ, Trần Tử Ngang,*

Tài danh quát thiên địa”

(*Sơ thụ Thập di*)

(*Đỗ Phủ Trần Tử Ngang,*

Tài danh trùm trời đất)

Như thế có thể thấy, Trần Tử Ngang có ảnh hưởng sâu xa đến cả thơ lãng mạn và hiện thực đời Đường và các đời sau.

Tản văn của Trần Tử Ngang cũng rất nổi tiếng, ông cũng là một nhân vật tiên phong trong phong trào “*cổ văn*” đời Đường. Thiên “*Trần Tử Ngang truyện*” trong sách “*Tân Đường thư*” nói rằng: “*Nhà Đường khi mới hưng thịnh, văn chương kế (thừa dư phong) của Từ Lăng, Dữu Tốn, Tử Ngang là người đầu tiên thay đổi khiến (tản văn) trở nên nhã chính*”. Tản văn của ông tuy cũng còn xen một số câu biền ngẫu nhưng trên đại thể là giản dị chất phác sáng sủa, gần với cổ văn Tiên Tần và Lưỡng Hán, làm thay đổi văn phong thời Sơ Đường. Các nhà tản văn đời Đường cũng đánh giá cao tản văn của Tử Ngang. Hàn Dũ, nhà tản văn nổi tiếng đời Đường, khẳng định:

“*Quốc triều thịnh văn chương,*

Tử Ngang thủy cao đạo.”

(*Quốc triều văn chương thịnh,*

Tử Ngang mở bước cao.)

Tất nhiên, nhìn tổng thể thì thành tựu về thơ ca của Trần Tử Ngang vẫn cao hơn.

Ở Trung Quốc, những công trình nghiên cứu về Trần Tử Ngang khá nhiều. Tác phẩm của ông cũng được biên tập, hiệu chú công phu. Tác phẩm của ông được đưa vào “*Toàn Đường văn*”, “*Toàn Đường thi*”.

Trần Tử Ngang bị hãm hại, sớm chết oan trong tù, thơ văn của ông phần nhiều bị thất lạc. Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*” do Chung Thúc Hà chủ biên, phần “*Trần Tử Ngang thi toàn tập*” có 130 bài.

Do giá trị của tác phẩm, do vị trí quan trọng của Trần Tử Ngang đối với sự phát triển của thơ Đường nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ của Trần Tử Ngang.

Nguyễn Thị Bích Hải

TRÚC LÂM THẤT HIỀN (B K: Zhulin Qi Xian)

“Trúc lâm thất hiền” (bảy hiền sĩ ở rừng trúc) là tên gọi chung bảy vị danh sĩ cuối triều Ngụy thời Tam Quốc. Bảy danh sĩ này gồm: Kê Khang* ở Tiều quận; Nguyễn Tịch* ở Trần Lưu, Sơn Đào ở Hà Nội, Hướng Tú ở Hà Nội, Lưu Linh ở Bái quận, Nguyễn Hàm ở Trần Lưu, Vương Nhung ở Lang Da. Vì họ kết giao bằng hữu với nhau, lại tụ tập uống rượu du lãm ở rừng trúc thuộc Sơn Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) nên người đời gọi họ là “Trúc lâm thất hiền”. Thực ra khuynh hướng tư tưởng của bảy danh sĩ này không giống nhau. Kê Khang, Nguyễn Tịch, Lưu Linh, Nguyễn Hàm thì suốt đời sùng thượng tư tưởng Lão Trang, thuận tự nhiên, coi thường lễ giáo. Sơn Đào, Vương Nhung thì thích Lão Trang nhưng cũng mộ Nho thuật, còn Hướng Tú thì chủ trương lễ giáo và tự nhiên hợp nhất. Về thái độ chính trị họ cũng khác nhau khá rõ. Kê Khang, Nguyễn Tịch, Lưu Linh thì ủng hộ triều đình Tào Ngụy, có thái độ bất hợp tác với tập đoàn họ Tư Mã đang lấn le cướp ngôi. Hướng Tú thì bị ép làm quan với họ Tư Mã; Nguyễn Hàm thì làm quan Tán Kỵ Thường thị khi Tư Mã Viêm đã làm vua Tấn Vũ đế, nhưng không được Tư Mã Viêm trọng dụng. Sơn Đào giữ chức quan cao trong chính quyền của họ Tư Mã. Còn Vương Nhung thì khi Tư Mã Viêm cướp ngôi nhà Ngụy, ông ta giữ những chức quan lớn như Thượng thư bộ Lại, Tư Đồ dưới hai triều Vũ đế và Huệ đế, mãi đến loạn bát vương vẫn không mất chức.

Thành tựu văn học của bảy vị danh sĩ này cũng không giống nhau. Thơ ngũ ngôn của Nguyễn Tịch, tản văn của Kê Khang, có vị trí quan trọng trong lịch sử văn học. Phú của Hướng Tú nay chỉ còn một bài “Tư quy phú”, tuy ngắn nhưng tình cảm sâu sắc chân thành, được coi là danh tác. Lưu Linh có bài “Tửu đức tụng” (ca tụng cái đức của rượu) được lưu truyền rộng rãi ở đời. Thơ ngũ ngôn của Lưu Linh cũng hay nhưng hiện còn rất ít. Nguyễn Hàm tinh thông âm nhạc nhưng về văn học thì nay tác phẩm bị thất lạc hết. Sơn Đào, Vương Nhung tuy sành về thơ nhưng tản văn thì thường. Tác phẩm của bảy vị danh sĩ này đều được sưu tập trong “Hán - Ngụy - Lục triều tam bách gia tập.”

Nguyễn Thị Bích Hải

TRIỆU THỤ LÝ (BK: Zhao Shuli)

(, 1906 – 1970). Nhà văn hiện đại Trung Quốc. Sinh tại Sơn Tây trong một gia đình nông dân, hoạt động cách mạng từ nhỏ, năm 1927 bị bắt, năm 1937 vào Hội nhà văn chống Nhật, vào Đảng. Sau 1949 ở lại Đại lục, ông từng là đại biểu Quốc hội, nhưng sau đó về quê ở và luôn đến lúc mất.

Triệu Thụ Lý thực hiện đúng chủ trương, đường lối văn nghệ của Mao Trạch Đông là “thông tục hóa” văn nghệ cho hợp với quảng đại quần chúng, dùng kỹ thuật cổ truyền như trong tiểu thuyết chương hồi, theo thứ tự thời gian mà kể chuyện, không đảo

lên đảo xuống... Nhân vật chia ra làm hai tuyến thiện-ác rõ ràng. Lối viết văn này người ta đã chê từ hồi Ngũ Tứ nhưng bây giờ nông dân lại thích vì nó dễ đọc.

Các tác phẩm chính của ông là: *Tiểu Nhị Hắc kết hôn* (,Chú Hai Đen cưới vợ), *Lý Hữu Tài bán thoại* (Chuyện về Lý Hữu Tài), *Lý Gia Trang đích biến thiên* (,Những sự thay đổi ở Lý Gia trang), *Tam lý loan* ...

Truyện của Triệu Thụ Lý rất lạc quan, đúng đường lối cách mạng. Ông là “người đầu tiên quán triệt tư tưởng của Mao một cách toàn diện”. Văn ông ít chịu ảnh hưởng phương Tây, chân thực. Từ bé sống chung với nông dân nên hiểu rõ họ, yêu thích nghề thuật dân gian nên lớn lên muốn phục vụ nông dân, ông là người nông dân viết văn về người nông dân chứ không phải là nhà văn theo thời thế. Trong lịch sử văn học Trung Quốc, Lỗ Tấn là nhà văn đầu tiên đứng trên lập trường nông dân cách mạng, dùng quan điểm dân chủ cách mạng để miêu tả bộ mặt nông thôn Trung Quốc thì Triệu Thụ Lý là nhà văn đầu tiên đứng trên lập trường của giai cấp nông nhân dùng quan điểm Mac-Lênin phản ánh sự đối lập giai cấp giữa nông dân và địa chủ. Lỗ Tấn chưa thấy rõ khả năng cách mạng của quần chúng, người nông dân của ông chưa xuất hiện dưới tư thế một anh hùng mới, thì với Triệu Thụ Lý, nông dân đã trưởng thành dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cốt truyện của ông mang sắc thái hồn hậu, ngôn ngữ giản dị, gần với lời nói hàng ngày của nông dân vùng núi Thái Hành quê ông. Trong văn học hiện đại Trung Quốc những năm 50 thế kỷ XX, chưa có nhà văn nào viết về nông thôn nhiều và hay như Triệu Thụ Lý.

Trong cách mạng văn hóa, ông bị đầu tố đến nỗi uất ức mà chết năm 1970.

Trần Lê Hoa Tranh

Truyện kỳ

Truyện kỳ là một thể tài văn học nằm trong hệ thống tiểu thuyết cổ đại Trung Quốc, thường chỉ những truyện ngắn do các tác giả Đường Tống dùng văn ngôn để sáng tác, như *Nam Kha thái thú truyện*, *Trường hận ca*, *Nhâm thị truyện*....Cách nhìn của người đời Đường đối với tiểu thuyết còn khá nhiều thiên kiến, thế nên, ở thời kỳ này, tiểu thuyết chưa giành được địa vị chính thống, lại do chủ ý sáng tác của các tiểu thuyết gia thời này chủ yếu là “tác ý hiếu kỳ” (mục đích sáng tác chủ yếu ở “hiếu kỳ”), nên có tên gọi “truyện kỳ”. Học giả đời Minh Hồ Ứng Lâm trong *Thiếu thất sơn phòng bút tùng quyền* 36 nói: “Truyện chép những điều kỳ dị biến hóa, ở đời Lục triều cực nhiều, nhưng nội dung của chúng phần nhiều do tác giả ghi chép những điều tai nghe mắt thấy mà ra, rất hiếm truyện do tác giả hư cấu. Người đời Đường cốt ý hiếu kỳ, bèn đem chất hiếu kỳ ấy gửi vào tiểu thuyết.” Truyện kỳ đời Đường không giống tiểu thuyết chí quái đời Lục triều, nó gắn liền với đời sống hiện thực hơn, nhân vật chính trong tiểu thuyết cũng chuyển từ chủ yếu là thần ma sang những nhân vật có thực trong cuộc sống. Nhìn từ các mặt kết cấu, ngôn ngữ, tình tiết, xây dựng nhân vật, ở bất kỳ lĩnh vực nào, so với tiểu thuyết chí quái đời Lục triều, truyện kỳ đời Đường đều tỏ ra vượt trội. Chính vì lý do nói trên, nên Lỗ Tấn từng nói: “Nhìn chung Truyện kỳ bắt nguồn từ chí quái, nhưng ở truyện kỳ có sự khuyếch trương về quy mô, tác giả của nó lại chú trọng tô vẽ, vậy nên thành tựu của nó cũng khác xa chí quái.” Lỗ Tấn từng biên tập *Đường Tống truyện kỳ tập*, 8 quyển,

đây có thể coi là bộ tuyển tập truyền kỳ ưu tú nhất, hội tập được những tinh hoa của thể tài văn học truyền kỳ. Ngoài ra, do hý kịch và các hình thức văn học thuyết xướng đời sau thường lấy đề tài từ truyền kỳ, nên cũng có người đem hý văn đời Tống Nguyên, hình thức chur cung điệu đời Kim, tạp kịch đời Nguyên, hý khúc đời Minh Thanh gọi chung là truyền kỳ.

Nguyễn Đình Phúc

TRƯƠNG ÁI LINH (Eileen Chang, BK: Zhang Ailing)

(, 30.9.1920 – 8.9.1995). Nhà văn hiện đại Trung Quốc. Sinh tại Thượng Hải trong một gia đình nổi tiếng. Ông ngoại là con rể của Lý Hồng Chương, một đại thần triều Thanh. Mới đầu bà có tên là Trang Anh. Năm 1922, gia đình dời đến Thiên Tân. Năm bà 5 tuổi, mẹ bà sang Mỹ sau khi biết chồng mình nghiện ma túy. Mặc dù 4 năm sau bà quay lại sau khi chồng mình hứa sẽ cai nghiện nhưng ly dị là điều không thể tránh khỏi. Tuổi thơ của Trương Ai Linh trôi qua trong một gia đình đổ vỡ, về sau những tác phẩm của bà thường có giọng điệu bi quan.

Năm 1928, cả nhà lại về Thượng Hải năm 1928. hai năm sau, bà được đặt tên là Eileen để vào trường dòng Saint Maria Girls (Tên Ái Linh thật ra là phiên âm từ tên tiếng Anh Eileen). Ngay từ khi học trung học, bà đã say mê văn học và đăng tác phẩm ở những tạp chí địa phương. Năm 1939, bà vào học trường đại học Hồng Kông khoa văn học, sau đó bà còn được học bổng học ở Đại học London, nhưng sau đó cơ hội này không thành vì chiến tranh thế giới II, Nhật chiếm Hồng Kông từ năm 1941 mãi đến năm 1945 sau chiến tranh.

Bà rời Hồng Kông về Thượng Hải, phát hiện điều mà mình thích làm nhất và làm tốt nhất – viết văn. Đó là khi hai tiểu thuyết của bà ra đời và được đón nhận nhiệt liệt: *Khuynh thành chi luyến* (, Tình yêu khuynh thành) và *Kim tỏa ký* (, Chuyện cái khóa vàng).

Bà kết hôn lần đầu năm 1944, chồng bà là Hồ Lan Thành, bà rất yêu chồng nhưng sau đó ông ta phản bội bà, hai người ly hôn vào năm 1947. năm 1952, bà đến Hồng Kông làm phiên dịch cho Thông Tấn xã Hoa kỳ trong ba năm, sau đó bà sang Mỹ năm 1955 và không bao giờ quay trở lại Đại lục. Tại Mỹ, năm 1956, bà gặp người chồng thứ hai tên Ferdinand Reyner, một nhà soạn kịch. Nhưng đến năm 1962, ông bị tê liệt sau một cơn đột quỵ và đến năm 1967 thì mất. Sau đó, bà tham gia một số khóa học ở trường Cao đẳng Radcliffe và Đại học UC Berkeley. Năm 1973, bà dịch tác phẩm *Thượng Hải hoa liệt truyện* (, Truyện về kỹ nữ Thượng Hải, dựa theo tiểu thuyết của Hàn Bang Khánh, 1856-1894) ra tiếng Anh, sau đó sống một cuộc đời ẩn dật. Ngày 8.9.1995, chủ nhà người Iran phát hiện bà đã chết trong phòng ngủ. Theo di chúc, tang lễ của bà được tổ chức đơn giản và tro của bà được rải trên biển Thái Bình Dương.

Trương Ái Linh được xem là nhà viết tiểu thuyết tình cảm với những tác phẩm nổi tiếng như *Khuynh thành chi luyến*, *Kim tỏa ký*, *Xích địa chi luyến* (, Tình yêu ở khu đỏ), *Ương ca* (, Khúc hát gieo lúa), *Bán sinh duyên*, *Lưu ngôn*, *Hồng mai qui dữ bạch mai qui* (, Hoa hồng đỏ và hoa hồng trắng), *Trường xuân...* văn bà bóng bẩy, đẹp đẽ, trau chuốt,

miêu tả tinh vi, tâm lý nhân vật sắc sảo, phức tạp, u uẩn, có phần chua chát vì cuộc đời của bà khá long đong, lận đận.

Trần Lê Hoa Tranh

TRƯƠNG HIỀN LƯỢNG (BK: Zhang Xian Liang).

(, 1936 -). Nhà văn Trung Quốc đương đại. Quê ở Giang Tô, sinh tại Nam Kinh. Tốt nghiệp trung học xong, đến Ngân Xuyên (tỉnh Ninh Hạ) làm giáo viên. Năm 1952, cha ông bị quy là gián điệp bị bắt giữ và chết trong tù. Bắt đầu làm thơ từ khi còn học trung học, đến năm 1957 đã có hơn 60 bài thơ đăng trên các báo và tạp chí. Năm đó, trường ca *Khúc hát đại phong* của ông bị phê phán, bản thân bị quy là “hữu phái” và bị đưa đi “cải tạo lao động”. Hơn 20 năm bị nhốt vào tù 4, 5 lần, bị đưa đến những nông trường xa xôi và hẻo lánh khô cằn nhất của đất nước. Đến năm 1979 mới được minh oan và trả lại tự do. Ông trở lại sáng tác sau hơn 20 năm bị treo bút.

Sáng tác của ông gồm: Truyện ngắn, truyện vừa và truyện dài, đạt nhiều giải thưởng. Truyện ngắn *Hồn và xác* và *Xec pu lac* được giải “truyện ngắn ưu tú” năm 1980 và 1983. *Cây lục hóa* được giải “truyện vừa ưu tú” toàn quốc lần thứ ba. Truyện dài nổi tiếng của ông là *Một nửa đàn ông là đàn bà* (cùng với truyện ngắn *Nụ hôn đầu* và truyện vừa *Cây lục hóa* tập hợp thành cuốn *Lịch trình tình cảm*, tập I của bộ ba cuốn *Những điều gọi ý của một người duy vật*, được NXB Tác gia xuất bản năm 1985 với số lượng 72.000 bản).

Một nửa đàn ông là đàn bà và *Cây lục hóa* được xem là tự truyện của nhà văn. Qua những hình ảnh ẩn dụ về người trí thức bị chế độ xã hội tàn ác tước hết sức lực, mất khả năng làm một người đàn ông bình thường, bất lực trong quan hệ tình dục... tác giả muốn nói đến những vấn đề chính trị gây thương tổn cho con người như thế nào. Hầu hết tác phẩm của ông là hồi ức về những ngày đen tối của cách mạng văn hóa thông qua số phận người trí thức. Hơn hai mươi năm trần trở, suy tư, nghiền ngẫm hiện thực để bây giờ được tái hiện vào tác phẩm. Một nửa đàn ông là đàn bà được xếp vào 100 tác phẩm có ảnh hưởng nhất Trung Quốc thế kỷ XX.

Sách ông được dịch ra nhiều thứ tiếng: Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Hồng Kông, Việt Nam... và được dựng thành phim: *Hồn và xác* được đạo diễn Tạ Tấn chuyển thể thành *Người chăn ngựa*...

Trương Hiền Lượng còn nổi tiếng là một nhà kinh doanh giỏi. Ông xây dựng một phim trường ngay tại tỉnh Ninh Hạ, miền tây Hoa Hạ được gọi là thành phố phim trường Trấn Bắc Bảo (ví như Hollywood của Trung Quốc) với diện tích 900 mẫu Trung Quốc, với nhiều đền đài, thành quách, thu hút nhiều đoàn làm phim với đề tài về các triều đại lịch sử khác nhau.

Hiện nay ông là Chủ tịch Hội nhà văn tỉnh Ninh Hạ và vẫn còn sáng tác khá sung sức.

Trần Lê Hoa Tranh

TRƯƠNG KẾ (Zhang Ji)

Trương Kế, năm sinh năm mất không rõ – nhà thơ đời Đường, tự là Ý Tôn, quê ở Tương Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc). Năm Thiên Bảo thứ 12 (735) ông đỗ tiến sĩ, từng giữ chức ngự sử, sau lại bị giáng làm một số chức quan nhỏ, qua đời ở nhiệm sở.

Trương Kế sở trường về thơ cận thể (tức luật thi và tuyệt cú), đề tài chủ yếu là lữ hành, du lãm, tổng biệt. Thơ ông trong sáng, tự nhiên, không chú ý gọt giũa.

Thơ Trương Kế có một số bài quan tâm đến đời sống đau khổ của nhân dân trong và sau loạn An Lộc Sơn, như bài *“Xương môn tức sự”* miêu tả cảnh tiêu điều hoang vu của ruộng đồng, bài *“Thù Lý thư ký hiệu thư Việt thành thu dạ kiến tằng”* phê phán nhà Đường bỏ trốn trong cơn hoạn lạc, để nhân dân khốn khổ; bài *“Tổng Trân phán quan vãng Trần Lưu”* miêu tả sự tàn phá của chiến tranh ở vùng Sơn Đông, Hà Bắc... Những bài thơ như thế có giá trị hiện thực và được người đời sau đánh giá cao.

Nhưng bài thơ nổi tiếng nhất của Trương Kế là bài *“Phong Kiều dạ bạc”*

*“Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền”*
(*Trăng tà chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.*

- Bản dịch của Tản Đà)

Bài thất tuyệt 28 chữ này được truyền tụng thiên cổ, được khen là một “điệu phẩm” xuất thần, được người đời sau khắc vào đá. Chùa Hàn Sơn cũng nhờ *“Phong kiều dạ bạc”* mà nổi tiếng, trở thành một danh thắng du lịch.

Trong bộ *“Đường Thi bách gia toàn tập”*, *“Trương Kế thi toàn tập”* có 51 bài.

Trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam, thơ Trương Kế cũng được tuyển dịch.

Nguyễn Thị Bích Hải

TUÂN TỬ

Tuân tử sinh khoảng năm 313, mất năm 238 trước công nguyên, tên Huống, người đời quen gọi ông Tôn Khanh, là nhà tư tưởng, nhà giáo dục nổi tiếng cuối đời Chiến Quốc. Tuân Khanh người nước Triệu, năm 50 tuổi sang Tề, từng giảng học tại Tắc Hạ học quan. Sau tới Sở, được Xuân Thân quân mời giữ chức Lan Lăng lệnh, trong thời gian này, vì lý do công việc, ông từng về Triệu sang Tần. Xuân Thân quân mất, ông bị phế, sau đó ở lại Lan Lăng viết sách dạy học cho đến chết. Học trò của ông nổi tiếng nhất có Hàn Phi, Lý Tư.

Tuân tử, sách do Lưu Hướng đời Hán biên định, gồm 33 thiên; Dương Kinh đời Đường có *Tuân tử chú*, tổng cộng 20 quyển.

Cuối đời Chiến Quốc, Nho gia phân thành tám phái, Tuân tử tuy kế thừa học thuyết lễ nhạc của Khổng tử, trở thành nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất trong các học phái của Nho gia đương thời, nhưng ông còn tiếp thu học thuyết của các phái khác, đề xướng

thuyết tính ác, chủ trương “lễ pháp kiêm trị” (lễ nhạc pháp luật kiêm dùng), quan điểm này của ông đã hoàn toàn khác biệt với thuyết nhân nghĩa do Mạnh tử đề xướng. Tuân tử cho rằng “quân tử tất biện”, thế nên cũng như các triết gia thời Tiên Tần khác, văn thuyết lý của Tuân tử mang đậm tính luận biện. Tính biện luận trong văn ông rõ ràng rành mạch, phân tích thấu triệt cùng lý, ông lại thích dùng đối ngẫu, câu văn tề chỉnh nghiêm mật, toát lên vẻ hồn hậu hiem thấy. Thiên *Khuyến học* trong sách với nội dung luận về việc học, với những quan điểm hết sức chí lý, cũng là thiên tản văn nổi tiếng được truyền tụng xưa nay. Hai thiên *Thành tướng*, *Phú* dùng văn vần mô phỏng hình thức dân ca, được xem là khởi nguồn của hình thức văn học thuyết xướng và thể tài văn học phú ở đời sau.

Nguyễn Đình Phúc

TU MÃ TƯƠNG NHƯ (B K. Si Ma Xiang Ru)

(179 - 113 TCN), nhà từ phú thời Tây Hán, tự là Trường Khanh, quê ở Thành Đô, thuộc Thục quận (nay là thành phố Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên). Thuở thiếu thời, Tư Mã Tương Như thích đọc sách và đánh kiếm. Thời Hán Cảnh đế Tương Như được giữ chức Vũ Kỵ thường thị (một chức quan võ nhỏ bảo vệ nhà vua). Cảnh đế không thích từ phú, Tương Như cáo bệnh từ quan, đến nước Lương (đất phong của Lương Hiếu vương) giao du với những văn thần của Lương Hiếu vương. Lương Hiếu vương mất, Tương Như về lại đất Thục. Ở Lâm Cùng Tương Như quen biết Trác Văn Quân, con gái của nhà cự phú Trác Vương Tôn; nàng trẻ tuổi đã góa bụa. Trác Văn Quân thích âm nhạc, hâm mộ tài năng của Tương Như. Tương Như dùng tiếng đàn kêu gọi, Văn Quân bèn trốn theo Tương Như cùng đến Thành Đô. Vì nhà nghèo hai người lại đến Lâm Cùng làm nghề bán rượu. Chuyện tình duyên của hai người trở thành giai thoại trong văn học sử, đời sau có nhiều người lấy làm đề tài sáng tác.

Hán Vũ đế lên ngôi, đọc bài “Tử Hư phú” của Tương Như, rất tán thưởng, bèn triệu về Trường An. Tương Như lại dâng nhà vua bài “Thượng lâm phú”, Hán Vũ đế rất hài lòng, phong làm quan lang, sau lại thăng chức Trung lang tướng, phái đi sứ miền Tây Nam. Tương Như đã có tác dụng tích cực trong việc xây dựng mối quan hệ giữa nhà Hán với các dân tộc miền Tây Nam Trung Quốc đương thời. Cuối đời ông giữ chức “Hiếu văn viên lệnh”, bị bệnh mất tại nhiệm sở.

Thành tựu văn học của Tư Mã Tương Như chủ yếu là về từ phú. Thiên “Nghệ văn chí” trong sách “Hán thư” có ghi “Tương Như có 24 bài phú”, nay chỉ còn 6 bài - “Tử Hư phú”, “Thượng lâm phú”, “Đại nhân phú”, “Trường Môn phú”, “Mỹ nhân phú”, “Ai Tàn Nhị thế phú”.

“Tư Hư phú” mượn lời Tử Hư tiên sinh người nước Sở khoe khoang sự rộng lớn phong phú của đầm Vân Mộng và sự hào quý trong cuộc đi săn của vua Sở trước mặt Ô Hữu tiên sinh người nước Tề. Còn Ô Hữu tiên sinh thì chê Tử Hư tiên sinh “Không khen hậu đức của vua Sở mà chỉ khoa trương đất đai rộng lớn, sản vật giàu có” nhưng Ô Hữu tiên sinh cũng lại khoe khoang đất đai, sản vật nước Tề. “Thượng lâm phú” tả Vọng Thị Công sau khi nghe Tử Hư và Ô Hữu khoe khoang bèn chê họ không làm rõ nghĩa quân thần, điều tiết lễ chư hầu, chỉ tán đồng dài về chuyện chơi bời...” nhưng rồi chính Vọng Thị

Công lai khoe khoang cảnh phồn vinh của vườn Thượng uyển và cảnh đi săn rộn ràng của thiên tử nhà Hán để áp đảo Tề, Sở, tỏ ý rằng chuyện của chư hầu chẳng có gì đáng kể. Cuối cùng, tác giả để cho thiên tử nhà Hán tỉnh ngộ, nhận ra “như vậy thật là quá xa xỉ”, “bền thôi tiệc rượu, bỏ cuộc săn”. Để kết thúc tác phẩm. Như vậy, thực ra “Tứ Hư phú” và “Thượng lâm phú” có thể coi là 2 phần của một thiên.

Chủ đề của tác phẩm là ca tụng cảnh phồn vinh thịnh thế của Vương triều đại nhất thống, đồng thời cũng có lời can gián đối với sự xa xỉ quá đáng của kẻ thống trị. Nhưng vì phần chủ yếu là khoa trương sự hưởng lạc của đế vương, cuối cùng mới có một chút cái gọi là “phúng gián”, đúng như lời phê bình của Dương Hùng: “Trăm phần ca tụng, một phần khuyên răn”.

Về phương diện nghệ thuật, hai bài phú: ”Tứ Hư” và “Thượng lâm rộng lớn, miêu tả trường cảnh hùng vĩ tráng lệ, đầy khí thế; nhưng khoa trương quá đáng, nội dung trống rỗng.

Các bài “Đại nhân phú”, “Trường Môn phú”, “Mỹ nhân phú”, “Ai Tàn Nhị thế phú” đều thuộc “tao thể”. Trong đó “Trường Môn phú” khá nổi tiếng vì tươg truyền rằng hoàng hậu của Hán Vũ đế là Trần A Kiều bị thất sủng, đã đem 100 cân vàng nhờ Tương Như làm bài phú này, bày tỏ nỗi lòng đau khổ nhớ nhung dâng lên Hán Vũ đế, Vũ đế hồi tâm đưa A Kiều trở lại ngôi vị hoàng hậu. Bài phú này tả tâm lý của người phụ nữ bị ruồng bỏ rất tế nhị, uyển chuyển, xúc động lòng người, là một bài tiểu phú trữ tình rất đặc sắc, có ảnh hưởng rất lớn đến loại thơ cung oán đời sau...

Trong lịch sử phát triển của thể phú*, Tư Mã Tương Như có địa vị rất quan trọng. Ông đã xác lập thể thức khoa trương hoa lệ của đại phú; đại phú của người đời sau khi miêu tả đế đô, cung điện, viên lâm, săn bắn tuần du của hoàng đế đều chịu ảnh hưởng của Tư Mã Tương Như, nhưng không thể sánh bằng.

Sáng tác của Tư Mã Tương Như đã làm phong phú đề tài và phương pháp miêu tả của thể phú, khiến Hán phú trở thành thể loại chiếm địa vị chủ đạo trên văn đàn suốt đời Hán.

Nguyễn Thị Bích Hải

TỪ CHÍ MA (BK: Xu Zhimo)

(, 15.1.1897 – 19.11.1931). Nhà thơ hiện đại Trung Quốc. Sinh tại Chiết Giang, tên thật là Chương Tự, bút hiệu là Nam Hồ, Thi Triết. Năm 1918, học ở Đại học Bắc Kinh rồi qua Mỹ học Khoa học chính trị và Kinh tế tại trường Đại học Columbia, thấy nước Mỹ không thích hợp, sau đó lại qua Anh học ở trường Đại học Cambrige. Tại đây, ông say đắm tình yêu với các nhà thơ lãng mạn Anh là Keats và Shelley. Năm 1922, về nước dạy các trường Đại học Bắc Kinh, Thanh Hoa, Bình dân... trở thành lãnh tụ của phong trào đổi mới thơ ca. Năm 1925 Thi Thuyên ra đời: đây là nhóm thi sĩ chuyên làm thơ bạch thoại mà hai kiện tướng trong đó là ông và Văn Nhất Đa. Năm 1926 phụ trách văn học cho tờ Thần báo. Năm 1928 cùng Hồ Thích, Lương Thục Thu, Văn Nhất Đa sáng lập **Tân Nguyệt xã**, cơ quan là tờ Tân Nguyệt nguyệt san. Năm 1928 khi R.Tagore sang Trung Quốc ông là người phiên dịch. Ông là người theo chủ nghĩa cá nhân, tự do, nhưng

chống phát xít, có thiện cảm với Liên minh các nhà văn cánh tả Trung Quốc (Tả Liên). Ngày 19.11.1931 mất trong một tai nạn máy bay, thọ 36 tuổi.

Tác phẩm: bốn tập thơ, trong đó nổi tiếng có *Chí Ma đích thi* (1928), *Mãnh hổ tập* (1931); hai tập luận: *Ba Lê đích lân trảo* (1927), *Lạc điệp*; một tiểu thuyết: *Thư*; nhật ký, một vở kịch viết chung với vợ là Lục Tiểu Man: *Biện Côn cương* (1928) và nhiều tập truyện dịch.

Ông sở trường về thơ lãng mạn. Là nhà thơ đầu tiên áp dụng luật thơ Tây vào văn học bạch thoại Trung Quốc thành công. “Thơ ông bay bổng, tự do, yêu cuộc sống, ca ngợi tình yêu” (Hồ Thích). Nhưng hình như ông lơ mờ tiên đoán được cuộc đời ngắn ngủi của mình nên thỉnh thoảng bật ra những lời ảo não, buồn bã. Thơ ông biểu hiện tình cảm khao khát tự do, giải phóng cá tính, chống các thế lực cầm quyền độc tài. Thơ ông còn thể hiện sự chán nản, bi quan khá phổ biến của trí thức tư sản hồi đó. Thơ ông là sự phản ánh trung thành tâm thức tư sản Trung Quốc thời hiện đại.

Làm thơ từ những năm 1920, ông là người tiên phong cho phong trào thơ mới Trung Hoa, có ảnh hưởng lớn đến thơ mới và được độc giả thời vận động văn học ưa thích.

Trần Lê Hoa Tranh

Tứ lục văn

Một hình thức của biến văn. Thể văn này là sự kết hợp nhuần nhuyễn qua lại giữa câu bốn chữ và câu sáu chữ. Liễu Tông Nguyên đời Đường trong *Khất xảo văn* có câu: “Biên tứ lệ lục, cảm tâm tú khẩu” (Biên bốn lệ sáu, nhả ngọc phun châu); Lý Thương Ẩn cũng đem những sáng tác theo hình thức này của mình, thu vào *Tứ lục giáp ất tập*, tên gọi tứ lục có lẽ khởi nguồn từ đây. Tứ lục văn khởi nguồn rất sớm, nhưng thật sự phổ biến phải chờ đến Trung Đường. Nhìn từ góc độ lịch đại, số chữ trong câu văn biến ngẫu đời Ngụy Tấn tuy chưa có sự quy định chặt chẽ nhưng phần nhiều đã sử dụng câu bốn chữ. Sang đời Lưu Tống, hình thức sơ khai của thể văn tứ lục bắt đầu xuất hiện; sang đời Tề Lương, thể văn này chính thức hình thành và thật sự định hình vào thời Trung Đường. So với biến văn, sự định hình của tứ lục văn diễn ra hơi muộn, câu văn hoàn thiện theo hướng mô thức hóa nên càng gò bó tư tưởng của người viết nhiều hơn. Hình thức câu văn tứ lục nói chung ít đi ra ngoài năm kiểu câu sau: câu 4,4; câu 6,6; câu 4,4,4,4; câu 4,6,4,6 và câu 6,4,6,4.

Nguyễn Đình Phúc

V

Văn 文

Trong tư tưởng triết học và văn học phương Đông hai khái Văn và Đạo là hai khái niệm được dùng nhiều nhất, nhưng về nghĩa lại mơ hồ nhất. Theo cuốn tự điển đồ sộ giải thích chữ Hán là cuốn *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* [134] thì chữ Văn có 22 nghĩa, và chữ Đạo cũng y như vậy : 22 nghĩa. Thử so sánh với một khái niệm có vẻ mơ hồ ta thấy

Có lẽ chữ Văn là chữ có sớm hơn cả, trước cả chữ Đạo, vì không chỉ Kim văn, mà trong chữ Giáp cốt (*) cũng đã có chữ Văn rồi. Xem chữ Văn trong loại chữ Giáp cốt (Hình 1) ta thấy rất rõ hình một người có xăm nhiều vạch trên cơ thể. *Thuyết văn giải tư* của Hứa Thận giải thích : “*Văn tức vân* (văn)”. Sách *Lễ ký* và *Tả truyện* vẫn còn dùng chữ Văn với nghĩa là văn : “*Ngũ sắc thành văn nhi bất loạn*” (Năm màu sắc phối hợp thành hoa văn (vân / văn) mà không hỗn loạn - Lễ ký - Nhạc ký). Và : “*Trọng Tử sinh nhi hữu văn*” (Trọng Tử sinh ra trên cơ thể đã có văn - Tả truyện, Ân nguyên niên).

Hình 1
(các hình thức cổ
của chữ văn)

Văn là văn hóa, văn tự : “*Văn Vương ký một, Văn bất tại tư hồ ?*” (Vua Văn vương đã mất, Văn lại không ở ta sao ?) (Luận ngữ – Tử Hân). Hay : “*Hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn*” (Hành (hiếu, đức, cần, tín, ái chúng, thân nhân) mà còn dư sức thì để học văn) (Luận ngữ - Học nhi)

* Chữ đời n, văn tự tối cổ của Trung Quốc khắc trên mai rùa về xương thỏ cũn đai 1200 năm Tr.CN trở về trước

Có thể nói thời Xuân thu – Chiến quốc chưa có quan niệm riêng về Văn hiểu theo nghĩa văn chương, mà chỉ có một vài ý kiến về từng thể loại, hoặc tác phẩm (tập trung nhất là *Kinh Thi*). Từ đời Hán trở đi mới có khái niệm về Văn là văn chương. Lưu Hâm trong *Thất lược* đã chia văn chương học thuật ra thành ba loại : Lục nghệ, Chư tử, Thi phú [132, tr.23]. Các thể văn ngày càng nhiều, khái niệm thi phú không bao hàm hết được nên người ta dùng khái niệm văn chương. Ban Cố trong *Hậu Hán thư* là người đầu tiên đưa văn chương trở thành một khái niệm độc lập. Thời Lục triều người ta phân chia văn chương thành hai loại lớn là Văn và Bút. Văn là loại có văn, có tính cách văn chương. Bút thì không có văn, thường đề chỉ loại văn thực dụng. Cách chia này cũng đã có mầm mống từ trong *Luận hành* của Vương Sung. Thời Lục triều, Nhan Diên Chi (384 – 456), thi sĩ tề danh với Tạ Linh Vận, lại chia văn ra thành ba loại :

- Ngôn : Nói thẳng ra sự việc không cần văn vẻ (như *Thượng thư, Lễ kinh*)
- Bút : Nói mà có văn vẻ (như *Tả truyện, Lễ ký*)
- Văn : Vừa có văn vẻ vừa có văn điệu

Tiêu Thống (Chiêu Minh thái tử, 501 – 531), tác giả của tuyển tập văn chương đầu tiên của Trung Quốc là *Văn tuyển* đã dứt khoát tách văn chương ra khỏi học thuật. Trong *Văn tuyển* ông không tuyển Kinh, Sử, Tử. Với tiêu chuẩn cao nhất là vẻ đẹp của ngôn từ (từ thái), Tiêu Thống chỉ tuyển văn chương nghệ thuật. Thế nhưng Lưu Hiệp trong *Văn tâm điêu long* lại quay trở về với khái niệm Văn rộng hơn bao gồm cả văn chương học thuật. Bảng so sánh dưới đây về các thể loại văn trong *Văn tuyển* của Chiêu Minh thái tử và *Văn tâm điêu long* của Lưu Hiệp cho ta thấy rõ hơn hàm nghĩa của chữ Văn theo quan niệm của hai ông, “o” có nghĩa là không có :

Văn tâm điêu long (Lưu Hiệp)	Văn tuyển (Chiêu Minh thái tử)
Thi, Nhạc phủ	Thi
Phú	Phú
Tụng	Tụng
Tán	Tán
O	Sử thuật tán
Chúc	O
Minh (minh ước = văn thề)	O
Minh (văn khắc)	Minh
Châm (lời khuyên răn)	Châm
Lũy (văn cúng người chết)	Lũy
Bi (văn bia)	Bi văn
O	Mộ chí
Ai (ai điệu)	Ai

Điều	Điều văn
O	Tế văn
Tạp văn	Thất
O	Đối văn
O	Thiêt luận
O	Liên châu
Hài (lời nói khôi hài)	O
Ẩn (lời nói dối)	O
Sử truyện	O
Chư tử	O
O	Tự (bài tựa)
Luận	Sử luận
Thuyết	Luận
Chiếu	Chiếu
Sách	Sách
O	Lệnh
O	Giáo
O	Văn
Hịch	Hịch
Di (thư)	Di
Phong thiện (văn tế núi sông)	O
Biểu	Biểu
Chương	O
Tấu	Thượng thư
Khải	Khải
O	Đàn sự
O	Tấu ký
Nghị đối	O
Thư ký	Tiên (thư từ), Thư
O	Tao

O	Từ
O	Phù mệnh (mệnh lệnh binh phù)
O	Hành trạng (ghi chép về người đã khuất)

Từ sau Lưu Hiệp trở đi, cách hiểu chữ Văn có thể hẹp hơn, chứ không thể rộng thêm được nữa.

Như vậy, khái niệm chữ Văn ở Trung Quốc có nội hàm rất khác nhau, nhưng không cách hiểu nào loại trừ cách hiểu nào mà các nghĩa chồng lên nhau như những lớp trầm tích. Cách hiểu chữ Văn như Lưu Hiệp là rộng rãi hơn cả, các đời sau tùy người mà khái niệm chữ Văn rộng hẹp khác nhau, nhưng cũng có khi không loại trừ cả cách hiểu rộng nhất.

Đoàn Lê Giang

VĂN NHẤT ĐA (BK: Wen Yiduo)

(, 24.12.1899 – 15.7.1946). Nhà thơ Trung Quốc thời hiện đại. Sinh ở Hồ Bắc. Học Đại học Bắc Kinh rồi qua Mỹ học vẽ ở Viện Nghệ thuật Chicago. Khi về nước dạy ở nhiều trường đại học. Năm 1946 bị ám sát ở Côn Minh. Ông để lại hai tập thơ: *Hồng chúc* (, Nền đỏ- 1922) sáng tác thời kỳ ở Mỹ và *Tử thủy* (, Nước chết- 1928).

Cùng với Từ Chí Ma là hai cột trụ của nhóm thơ Tân Nguyệt. Nhưng tính tình Văn Nhất Đa khác hẳn Từ Chí Ma. Từ thư sinh, tài hoa; Văn cương nghị, đọc nhiều sách, tư duy nhiều. Cảm xúc không dồi dào như Từ nhưng lời thơ điêu luyện, tinh tế. Hình thức câu thơ của ông rất chỉnh tề, kết cấu chặt chẽ, từ ngữ hài hòa, ví von xác đáng. Ông rất chịu khó nghiên cứu nghệ thuật thơ, tiếp thu kỹ thuật phương Tây nhưng biết kết hợp dân tộc tính, ông rất ghét “mê tín thơ phương Tây”.

Ông là người yêu nước nên rất bi quan trước tình hình Trung Quốc lúc bấy giờ (tập *Tử thủy* có nhiều bài thơ chứa đựng nhiệt tình yêu nước cháy bỏng). Từ năm 1944 tham gia hoạt động chính trị và bị Quốc Dân Đảng ám sát năm 1946. các tập thơ của ông sau đó được in đi in lại rất nhiều lần tại Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

VĂN PHÚ

Văn phú là trước tác lý luận, tập trung bàn bạc những vấn đề liên quan đến sáng tác luận của tác phẩm văn học, do lý luận gia đời Tây Tấn Lục Cơ soạn. Lục Cơ, sinh năm 261, mất năm 303, tự Sĩ Hành, người đất Ngô Quận, nay thuộc Tùng Giang, thành phố Thượng Hải. Cơ xuất thân hiển quý, ông nội Lục Tồn giữ chức Thừa tướng, cha Lục Kháng giữ chức Đại tư mã, cả hai đều là bậc danh tướng triều Ngô. Năm 14 tuổi, giữ chức Nha môn tướng, năm 20 tuổi sau khi nhà Ngô mất, đóng cửa đọc sách hơn mười

năm. Khoảng những năm cuối thuộc niên hiệu Thái Khang (281-289) đời Tấn Vũ Đế, cùng em Lục Vân đến Lạc Dương. Tại Lạc Dương, làm qua các chức Thái tử tể mã, Trước tác lang, Trung thư lang. Thành Đô vương Tư Mã Dĩnh dâng biểu xin cho Cơ chức Bình Nguyên nội sử, vậy nên người đời quen gọi Cơ là Lục Bình Nguyên. Đầu niên hiệu Thái An (302-303) đời Tấn Huệ Đế, Thành Đô vương Tư Mã Dĩnh, Hà Giản vương Tư Mã Ngung khởi binh thảo phạt Trường Sa vương Tư Mã Nghi, lấy Cơ làm Hậu tướng quân, Hà Bắc Đại đô đốc. Quân đánh trận bị thua, Tư Mã Dĩnh nghe lời sàm nịnh giết Cơ. Lục Cơ là nhân vật đại biểu cho thành tựu đỉnh cao của văn học Tây Tấn, có ảnh hưởng quan trọng trong lịch sử phát triển của văn học Trung Quốc.

Văn phú có địa vị quan trọng trong lịch sử phê bình văn học Trung Quốc. Trong sách, rất nhiều vấn đề cụ thể trong sáng tác luận được đưa ra bàn bạc, như vấn đề kích thích trong sáng tác, vấn đề cấu tứ thông qua tưởng tượng, vấn đề kế thừa và sáng tạo, vấn đề quan hệ giữa nội dung và hình thức, vấn đề liên quan giữa tài năng của nhà văn và phong cách của tác phẩm, vấn đề định chương, khiến từ, tạo câu... Ngoài ra, tác giả còn tiến hành bàn luận về đặc trưng cũng như những yêu cầu cơ bản trong quá trình sáng tác của 8 loại văn thể thi, phú, bia, lồi, minh, tụng, tấu, thuyết, so với những lời bàn cùng loại của Tào Phi trong *Luận văn* rõ ràng có sự nâng cao. Những quan điểm về quá trình sáng tác văn học của Lục Cơ, có ảnh hưởng rất lớn đến Lưu Hiệp khi ông viết *Văn tâm điều long*, đặc biệt là thiên *Thần tư*.

Nguyễn Đình Phúc

VĂN TÂM ĐIỀU LONG

Văn tâm điều long, 10 quyển, là trước tác lý luận nổi tiếng trong kho tàng lý luận văn học Trung Quốc, do lý luận gia đời Lương Lưu Hiệp soạn. Lưu Hiệp sinh khoảng năm 465, mất khoảng năm 520, tự Ngạn Hòa, nguyên tịch Sơn Đông, sau chuyển đến sống ở Kinh Khẩu (nay thuộc thành phố Trấn Giang, tỉnh Giang Tô). Lưu Hiệp mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, không có khả năng cưới vợ, phải sống nhờ nhà chùa, nơi Tăng Hựu trụ trì. Ông tinh thông Phật lý, quán thông kinh sách chư tử, giỏi văn chương, *Văn tâm điều long* được hoàn thành năm khoảng ông 30 tuổi. Toàn sách phân thành thượng hạ biên, mỗi biên 25 thiên, mỗi thiên lại thêm phần *Tán* ở cuối. Về mặt nội dung, toàn sách chia làm 4 phần, phần đầu 5 thiên, nói theo tác giả là “văn chi xu nữ”, cũng chính là những thiên tổng luận về văn chương, những nguyên tắc cơ bản trong hệ thống lý luận phê bình văn học, những thiên hạch tâm của toàn sách. Phần thứ hai gồm tổng cộng 20 thiên, là phần văn thể luận. Ở phần này tác giả tổng kết những kiến giải của tiền nhân về văn luận, ông lại đi tìm hiểu nguồn gốc, quá trình phát triển của từng thể văn, đặc trưng của từng thể ở nhiều cấp độ. Phần thứ ba gồm 24 thiên, là phần sáng tác luận của tác giả, ở phần này trên cơ sở những thảo luận của tiền nhân, kết hợp những kiến giải của bản thân, ông tiến hành hệ thống hóa, sơ bộ kiến lập hệ thống lý luận phê bình về mặt phương pháp luận. Phần thứ tư chỉ còn một thiên cuối cùng *Tự chí*, đây cũng là bài tổng tựa của toàn sách, người xưa trước thư, thường đem lời tựa đặt ở cuối sách, *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Hán thư* của Ban Cố vẫn còn giữ được đặc trưng này. Học giả đời Thanh

Chương Học Thành trong *Văn sử thông nghĩa* quyển 5 mục *Thi thoại* nói: “*Văn tâm điều long* là tác phẩm vô cùng quan trọng trong hệ thống lý luận văn học Trung Quốc, cùng với *Thi phẩm*, nó trở thành một trong những viên ngọc sáng nhất trong kho tàng lý luận văn học Trung Quốc. *Thi phẩm* đối với luận thơ cũng như *Văn tâm điều long* đối với luận văn, đều được các chuyên gia nổi tiếng xưa nay suy lên vị trí sơ tổ. *Văn tâm điều long* thể thức to lớn, khảo luận chu mật; *Thi phẩm* tư duy sâu sắc, ý chỉ xa xôi. Thế nên *Văn tâm* bao quát vạn lời, *Thi phẩm* từ sâu trong lục nghệ bới mạch dò nguồn. Luận thơ luận văn mà biết bới mạch dò nguồn, cũng đồng với việc có thể dò xét nguồn gốc kinh tịch, từ đó có thể nhìn thấy tinh khí của trời đất, nói cho cùng học thuật của cổ nhân là vậy. Điều này hoàn toàn không phải các nhà luận thi đời sau có thể hiểu và làm được.” Lưu Sư Bồi trong *Thu tập văn chương chỉ tài liệu phương pháp* nói: “*Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp là tập đại thành của văn luận, *Thi phẩm* của Chung Vinh là tập đại thành của thi luận.” Có thể nói, những lời phê bình trên đây hoàn toàn không quá đáng.

Nguyễn Đình Phúc

VĂN TUYỂN

Văn tuyển, sách do Tiêu Thống đời Lương soạn. Tiêu Thống sinh năm 501, mất năm 531, tự Đức Thi, người Nam Lan Lăng (nay thuộc huyện Vũ Tiến, tỉnh Giang Tô). Tiêu Thống là con trưởng của Lương Vũ đế Tiêu Diễn, được lập làm thái tử vào năm Thiên Giám thứ nhất (502), mất năm 31 tuổi, thụy là Chiêu Minh, người đời quen gọi Chiêm Minh thái tử. Trước tác của ông ngoài *Văn tuyển*, còn *Chính tự* 10 quyển, phỏng tác cổ kim điền cáo; *Cổ kim thi uyển anh hoa* 19 quyển, chuyên tuyển thơ ngũ ngôn lịch triều, nay đã mất. Văn tập của ông gồm 20 quyển, sách đã mất, bản lưu hành hiện nay là do người sau sưu tập biên định.

Văn tuyển là bộ tuyển tập văn chương cổ đại sớm nhất hiện còn, vì người tuyển là Chiêu Minh thái tử, nên cũng có tên gọi *Chiêu Minh văn tuyển*. Nhìn từ góc độ lịch đại, đối tượng tuyển chọn của sách khởi từ Tiên Tần, cho đến năm Phổ Thông thứ 7 (526) đời Lương. Nhìn từ góc độ thể loại, sách tuyển tổng cộng 38 thể, gồm phú, thi, tao, thất, chiếu, sắc, lệnh, giáo, sách văn, biểu, thư, khải, đàn sự, tiên, tấu ký, thư, di, hịch, đối văn, thiết luận, từ, tự, tụng, tán, phù mệnh, sử luận, sử thuật tán, luận, liên châu, châm, minh, lỗi, ai, bi, mộ chí, hành trạng, điệu văn, tế văn. 38 thể này lại có thể gộp thành ba loại lớn là thi ca, từ phú và tập văn. Trước la liệt các trước tác văn chương, việc tuyển biên của tác giả vừa phản ánh được xu thế văn học của từng thời đại, vừa phản ánh được tiêu chí cũng như kiến giải nghệ thuật của tác giả, có thể nói, đây là một tuyển tập thành công. Tác giả được tuyển chọn trong sách, trừ các tác giả khuyết danh, còn lại tổng cộng 129 nhà, tất cả đều là những nhân vật có nh hưởng lớn đến văn chương các đời, như Khuất Nguyên, Tống Ngọc, Tư Mã Tương Như, Tư Mã Thiên, Dương Hùng, Ban Cố, Trương Hành, cha con Tào Tháo, Lưu Trinh, Vương Xán, Lục Cơ, Phan Nhạc cho đến Nhậm Phưởng, Thảm Ước.... Trong quá trình tuyển chọn, xu hướng gần kỹ xa lược cũng được thể hiện rất rõ, nên trong tuyển tập, các tác phẩm từ đời Tấn trở về sau chiếm đa số về số lượng.

Văn tuyển chuyên tuyển trước tác văn chương, yêu cầu được Tiêu Thống nêu rõ trong *Văn tuyển tự* là “sự xuất ư trầm tư, nghĩa quy hồ hàn táo”, có thể thấy rõ, ông đặc biệt chú ý đến vẻ đẹp nội dung chất chứa trong vẻ bề ngoài hoa mỹ của văn chương. Ông cũng nêu ra sáu tiêu chí không tuyển như sau: thứ nhất, không tuyển văn trong kinh sách; thứ hai, không tuyển văn thuyết lý của chư tử; thứ ba, không tuyển văn ký ngôn phồn tạp đông dài; thứ tư, không tuyển truyện ký ký sự; thứ năm, văn tập quá nhiều, tuyển chọn cần xác định rõ tiêu chí lấy bỏ; thứ sáu, trong sách sử, phần có thể tuyển chọn chỉ hạn chế ở một số thể loại tán, luận, tự, thuật mà thôi. Có thể thấy rõ rằng, tiêu chí mà Tiêu Thống nêu ra, không chỉ đem văn học tách khỏi kinh, sử, tử, thúc đẩy nhanh quá trình tự giác của văn học Trung Quốc, mà ở một số cạnh khác như chú trọng văn chất, kết cấu của một tuyển tập, cách tuyển “gần kỹ xa lược”...đều mang giá trị sư phạm với các tuyển tập thơ văn đời sau.

Văn tuyển ra đời đem đến cho người sau nhiều thuận lợi khi nghiên cứu tiến trình phát triển của văn học trong khoảng bảy tám trăm năm đầu tiên của lịch sử văn học Trung Quốc. Vậy nên, ngay từ đầu đời Đường, cùng với trào lưu chú thích *Văn tuyển*, thuật ngữ “tuyển học” cũng đã xuất hiện và sử dụng phổ biến. Thêm vào đó, khoa cử đời Đường dùng thi phú, đặc biệt chú trọng văn tài, tức hình thức đẹp đẽ của lời văn, cho nên Đỗ Phủ dạy con phải “thực tinh *Văn tuyển* lý” (cần tinh thông *Văn tuyển*), Lục Du đời Tống nói “*Văn tuyển* lạn, tú tài bán” (đọc nát *Văn tuyển*, danh hiệu tú tài đã đạt được một nửa).

Nguyễn Đình Phúc

VĂN UYỂN ANH HOA

Văn uyển anh hoa là bộ tổng tập thơ văn kế tiếp *Văn tuyển* của Tiêu Thống, do 17 học giả đời Tống, dẫn đầu là Lý Phưởng, Từ Huyền dẫn đầu soạn. Công việc biên soạn được bắt đầu vào năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 7 (982), qua 5 năm nỗ lực, đến tháng 12 niên hiệu Ung Hy thứ ba (987), sách mới chính thức hoàn thành. Sách gồm 1000 quyển, mục lục 50 quyển, biên chép hơn 2 vạn tác phẩm của gần 2200 tác giả từ Lương đến đời Ngũ đại. Vì tác phẩm đời Đường trong sách quá lớn, chiếm 90 % lượng tác phẩm, nên cũng có người cho nó là bộ tổng tập thơ văn đời Đường.

Văn uyển anh hoa có thể lệ biên chép mô phỏng *Văn tuyển*, sách được chép theo thứ tự văn thể, từ phú đến thơ, ca hành, tạp văn, trung thư chế cáo, hàn lâm chế cáo, sách vắn và các thể loại khác. Do quy mô sách quá lớn, số quyển quá nhiều, nên trong mỗi loại thể, biên giả lại phân nhỏ thành nhiều loại nhỏ, rồi mỗi loại nhỏ lại phân chia ra nhiều loại nhỏ hơn khác nhau. Ví dụ, phần phú trong sách được phân thành 41 loại nhỏ gồm thiên tượng, tuế thời, địa, thủy....Phần thiên tượng lại được chia nhỏ thành các loại như nhật, nguyệt, tinh đầu, thiên hà, vân, phong, vũ, lộ, sương, tuyết, lôi....*Văn uyển anh hoa* ngoài tác dụng bảo tồn văn hiến còn rất nhiều giá trị khác, đặc biệt là giá trị nghiên cứu.

Nguyễn Đình Phúc

VỆ TUỆ (BK: Wei Hui)

(, 1973 -). Châu Vệ Tuệ sinh tại Triết Giang, tốt nghiệp khoa Văn Đại học Phúc Đán, Thượng Hải. Thuộc loại thanh niên cùng lớn lên với những đổi thay của Trung Quốc những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Từng là phóng viên, biên tập viên, người dẫn chương trình truyền hình, sau đó thử cầm bút viết văn. Được so sánh với F.Sagan của Pháp ở chỗ thử cầm bút viết với cảm giác không biết sợ là gì mà lại có được tiếng nói riêng trong văn học. Lối viết của Vệ Tuệ mang tính ngẫu hứng và tự thuật. Được xem như là tiếng nói đại diện cho thanh niên Trung Quốc giai đoạn hiện nay và là gương mặt tiêu biểu của “văn chương mỹ nữ” thế hệ 7X- những nhà văn sinh vào thập niên 1970 (cùng với Miên Miên, An Ni Bảo Bối, Cửu Đan...). Qua Vệ Tuệ, người ta hình dung và nhận ra bộ mặt tinh thần của lớp trẻ. Họ lớn lên trong một thời điểm mà sự chuyển mình của xã hội rất nhanh chóng và đạt đến độ chín. Khác với con người cổ điển luôn an nhiên tự tại và vững vàng, họ (thanh niên) luôn khổ sở dằn vặt mình và đồng thời muốn khẳng định mình. Họ hăm hở bước vào cuộc sống, một cuộc sống đang mất dần tính giáo điều và cũng mất dần tính thiêng liêng, để đối mặt với những nhu cầu trần tục: tình dục, tiền bạc, vật chất, danh vọng, vị thế... So với xã hội Trung Hoa cũ thì đúng là xã hội Trung Hoa hiện nay quá cởi mở và quá giải phóng. Lớp trẻ do đó cũng không giấu diếm ý muốn hưởng thụ về vật chất và tinh thần, thể xác. Và Vệ Tuệ đã bộc bạch những nhu cầu đó trong tác phẩm của mình.

Trong các tác phẩm của Vệ Tuệ như *Thượng Hải bảo bối* (, Búp bê Thượng Hải - 2000, *Điên cuồng như Vệ Tuệ* (đã được dịch sang tiếng Việt), *Ngã đích thiên* (, Thiên trong tôi – 2005)... chúng ta thường thấy những yếu tố hiện đại: đồng tính luyến ái, những mối tình đa quốc gia, tán chuyện qua điện thoại di động, thuê nhà ở riêng, nghe nhạc hiện đại, tự do tình dục như một nhu cầu bản năng tất yếu... Và đó là lý do khiến một số độc giả dị ứng với Vệ Tuệ. Tuy vậy cũng phải thấy ở tác giả này sự bản lĩnh, không sợ sệt, sống thực, dám nói điều mình nghĩ, có học thức... nghệ thuật viết truyện đạt đến mức kỹ thuật thuần thực và hoàn hảo, những yếu tố hiện đại của phương Tây như chủ nghĩa hiện thực huyền ảo, hậu hiện đại được áp dụng nhuần nhuyễn trong tác phẩm của cô, và không phải không có những truyện đọc được (*Linh hồn lạc lối* là một ví dụ). Tuy viết không nhiều nhưng cũng đủ để tạo ra một “hiện tượng Vệ Tuệ” mà lời khen cũng lắm, tiếng chê cũng nhiều. *Thượng Hải bảo bối* do nhà xuất bản Văn nghệ Xuân Phong ở Thành Đô, Tứ Xuyên phát hành tháng 10-1999 nhưng hơn nửa năm sau tạm thời bị thu hồi vì lý do tác phẩm nặng về nhục dục.

Sách của cô được dịch ra nhiều thứ tiếng và được độc giả phương Tây tìm đọc. Có lẽ để họ biết thêm về một Trung Quốc đương đại đang đổi thay từng giờ chóng mặt những giá trị cuộc sống.

Hiện nay cô vẫn đang sáng tác.

Trần Lê Hoa Tranh

VIỆT TUYỆT THU

Việt tuyệt thu, 15 quyển, tiểu thuyết lịch sử lấy bối cảnh việc tranh bá giữa hai nước Ngô Việt cuối thời Xuân thu, tương truyền Tử Công hoặc Ngũ Tử Tư soạn, nhưng qua

khảo cứu của các học giả hiện đại, đa số cho rằng, đây là tác phẩm của một học giả Đông Hán có tên Viên Khang. Lỗ Tấn cho rằng đây là hình thức ban đầu của tiểu thuyết lịch sử diễn nghĩa, là bộ dã sử mang tính chất “tuy bôn sử thực, bính hàm dị văn” (tuy căn cứ vào sự kiện lịch sử có thật, nhưng hỗn tạp trong đó nhiều truyền thuyết dân gian).

Nguyễn Đình Phúc

VƯƠNG AN ỨC (BK: Wang Anyi)

(, 1954 -). Nhà văn đương đại Trung Quốc. Sinh tại Phúc Kiến. Trong cách mạng văn hóa về lao động cải tạo ở nông thôn tỉnh An Huy. Năm 1972 gia nhập đoàn văn công Từ Châu và bắt đầu tập tành sáng tác. Năm 1978 chuyển về làm biên tập viên Nhà xuất bản Nhi đồng Thời đại (Thượng Hải), năm 1980 dự lớp bồi dưỡng viết văn của Hội Nhà văn Trung Quốc và theo đuổi sự nghiệp văn chương từ đó.

Một số tiểu thuyết của bà *Lục cửu giới sơ trung sinh* (, Người tốt nghiệp khóa 69, 1986), *Hoàng Hà cổ đạo nhân* (, Người đạo sĩ xưa trên sông Hoàng Hà), *Lưu hải tam lục chương* (, Ba mươi sáu chương nước chảy, 1990), *Phú Bình ...* và các tập truyện ngắn *Tam luyến*, gồm *Tiểu thành chi luyến* Tình yêu phố nhỏ, 1989), *Hoang sơn chi luyến* (, Tình yêu trên núi), và *Cẩm Tú cốc chi luyến* (, Tình yêu trong hang Cẩm Tú), *Tiểu bảo trang*, *Đại lưu trang ...* Tiểu thuyết nổi tiếng nhất của bà là *Trường hận ca* (, 1995), được giải Mao Thuần năm 2000 và được tái bản nhiều lần. Cuốn sách miêu tả một Thượng Hải huyền bí, trải dài trong chằng chịt những ngõ phố, những người bình thường với những ham muốn đơn giản, những câu chuyện đôn đại vô thường vô phạt... Mất hút trong cái đô thành vĩ đại ấy là một phụ nữ và số phận của cô: Vương Kỳ Dao, nữ hoàng sắc đẹp một thời của Thượng Hải trước năm 1949, kéo qua Cách mạng Văn hóa, tới thời kỳ cải cách mở cửa về sau... Không ai giỏi hơn Vương An Ức trong việc đan dệt những mối liên hệ ồn ào của cuộc sống, tiếng vọng giữa những câu chuyện nhỏ và một lịch sử lớn của dân tộc mà lại mang đến những rung động của một tâm hồn phụ nữ bị xé nát bởi đau buồn và vỡ mộng phải sống một cuộc đời tẻ nhạt, tầm thường. Bà được so sánh với Trương Ái Linh* vì cả hai đều là nhà văn của Thượng Hải, vì đã miêu tả tinh tế và chi tiết những thay đổi của thành phố nổi tiếng này.

Giáo trình Văn học sử Trung Quốc đương đại của Đại học Bắc Kinh đã nhận xét “Vương An Ức được coi là nhà văn nữ có tầm nhìn rộng lớn, bao quát mọi mặt cuộc sống và đề tài văn học...”.

Hiện nay bà là chủ tịch Hội Nhà văn Thượng Hải và là Phó chủ tịch Hội Nhà văn Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

VƯƠNG BỘT (Wang Bo)

Vương Bột (650? - 676), nhà thơ đời Đường, tự là Tử An, quê ở Long Môn (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Vương Bột với Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương cùng nổi tiếng, được gọi chung là “Sơ Đường tứ kiệt”. Tổ phụ của Vương Bột là Vương Thông, một học giả nổi tiếng cuối đời Tùy, hiệu là Văn Trung Tử. Thân phụ là Vương Phúc Chi,

làm một một số chức quan nhỏ. Vương Bột nổi tiếng tài hoa từ rất sớm, được gọi là “thần đồng”. Năm đầu niên hiệu Càn Phong được làm Thị độc trong phủ của Bái Vương Lý Hiền, vì đùa cợt làm bài *“Hịch Anh Vương kê”* bị Đường Cao Tông giận đuổi khỏi Vương phủ. Vương Bột bèn đi du lịch miền Ba Thục. Năm thứ ba niên hiệu Hàm Hanh đời Đường Cao Tông (672) được bổ nhiệm chức Tham quân ở Quắc Châu, vì giết một người đầy tớ nhà quan Bột đáng bị tội chết, sau được ân xá, chỉ bị cách chức. Thân phụ của Vương Bột cũng vì thế mà bị liên lụy, bị biếm làm Giao Chỉ lệnh (huyện lệnh huyện Giao Chỉ). Năm thứ ba niên hiệu Thượng Nguyên (676) trên đường đi Giao Chỉ thăm cha, Vương Bột bị đắm thuyền chết đuối.

Vương Bột chủ trương văn học phải chân thực, phản đối thi phong ủy mị, hoa lệ mà phù diễm của “Thượng Quan thể”. Sáng tác của Vương Bột *“hùng tráng mà không trống rỗng, rắn rỏi mà vẫn nhuần nhị, chải chuốt mà không tỉn tũn”*, có tác dụng rất quan trọng đối với việc đổi mới thi phong thời Sơ Đường.

Vương Bột sở trường về thơ ngũ ngôn luật thi và ngũ ngôn tuyệt cú. Trong đó nổi tiếng nhất là những bài thơ tống biệt và tư hương. Chẳng hạn như bài *“Tống Đỗ Thiếu Phủ chỉ nhậm Thục Xuyên”* rất được hâm mộ. Hai câu:

“Hải nội tồn tri kỷ,

Thiên nhai nhược tỉ lân.”

(Trong bốn biển còn người tri kỷ,

Dù ở tận chân trời vẫn như gần gũi bên nhau.)

Là giai cú được truyền tụng ngàn năm, trở thành thành ngữ, đến tận ngày nay vẫn được người Trung Quốc viết thành những bức thư pháp treo trong nhà.

Ý cảnh của hai câu thơ này thoáng đảng trong sáng lạc quan, khác với tình điệu bi trầm của thơ tống biệt nói chung. Những bài như *“Biệt Tiết Hoa”*, *“Trùng biệt Tiết Hoa”* tình cảm chân thành, xúc động lòng người.

Thơ ngũ tuyệt (ngũ ngôn tuyệt cú) của Vương Bột cũng rất hay. Những bài như *“Cơ xuân”*, *“Xuân du”*, *“Sơn trung”*, *“Lâm giang”* thông qua tả cảnh để bày tỏ lòng thương nhớ quê hương tha thiết. Nhà phê bình Hồ Ứng Lâm (đời Minh) cho rằng: Thơ Vương Bột *“cảm hứng dồi dào, khí cốt hào sảng, mở đầu điệu cảnh của Đường thi. Ngũ ngôn tuyệt cú thì trong trẻo thanh tân thể hiện rõ tài lực, có thể coi là khai sơn tổ của thơ ngũ tuyệt đời Đường”*. (*“Thi tảo”*)

Thơ cổ thể của Vương Bột chỉ còn hơn 10 bài. Bài *“Lâm cao đài”* phản ánh cuộc sống phồn hoa nơi đô thị nhưng cũng ngụ ý phóng thích hào môn quý tộc. Hai bài *“Thái liên khúc”*, *“Thu dạ trường”* tả nỗi nhớ chinh phu của người phụ nữ hái sen, đập áo; đây là những bài trực tiếp kế thừa truyền thống của dân ca nhạc phủ. Những bài thơ cổ thể này tuy còn chịu ảnh hưởng sắc thái hoa diễm của thơ thời Lục triều nhưng phong cách mới mẻ thanh tân, thể hiện được diện mạo của Đường thi.

Văn của Vương Bột hiện còn hơn 90 thiên, phần lớn là văn biên ngẫu, trong đó có nhiều bài hay, đặc biệt là bài *“Đăng vương các tự”* được coi là tác phẩm bất hủ của một thiên tài. Sách *“Tứ khố toàn thư tổng mục”* cũng nói: *“Văn của Bột đứng đầu tứ kiệt”*.

Vương Bột còn viết nhiều trước tác học thuật, có thể kể đến các tác phẩm như “*Chu dịch phát huy*” (5 quyển), “*Nhan thị Hán thư chỉ hà*”, “*Bình đài bí lược*” (10 thiên), “*Hợp luận*” (10 thiên) “*Hoàng đế bát thập nan kinh chú*”, “*Nguyên kinh truyện*”, “*Y thư soạn yếu*” (1 quyển)... Nhưng hiện nay chỉ còn một số tác phẩm được đưa vào “*Văn uyển anh hoa*”, những tác phẩm khác bị thất truyền. Vương Bột mất mới 26 tuổi mà viết được nhiều công trình học thuật như vậy cũng là một điều hiếm có.

Vương Bột văn tập gồm 30 quyển nhưng đã thất truyền, nay chỉ còn một số ít ở Trung Quốc và hai quyển thứ 29 và 30 ở trường “Đại học đế quốc” Kyoto Nhật Bản.

“*Vương Bột thi toàn tập*” (trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*” do Chương Thúc Hà chủ biên) có 119 bài thơ của ông.

Nguyễn Thị Bích Hải

VƯƠNG DUY (Wang Wei)

Vương Duy (701? - 761), nhà thơ, nhà danh họa đời Đường, tự là Ma Cật, nguyên quán ở Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Vì chức quan cuối cùng của ông là Thượng Thư Hữu Thừa nên còn được gọi là Vương Hữu Thừa.

Vương Duy từ niên thiếu đã có tài năng văn học. Năm thứ 9 niên hiệu Khai Nguyên (721) ông đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ, được giữ chức Đại Nhạc thừa, sau lại bị giáng chức là Tư thương tham quân ở Tế Châu. Năm Khai Nguyên thứ 22, nhà thơ Trương Cửu Linh làm Tể tướng, Vương Duy được bổ nhiệm chức Hữu thập di (một chức quan có nhiệm vụ can gián nhà vua). Năm Khai Nguyên thứ 25, sau khi Trương Cửu Linh thôi làm Tể tướng, Vương Duy bị biếm đi làm trưởng sử ở Kinh Châu. Lý Lâm Phủ làm Tể tướng chính là thời điểm chính trị nhà Đường bắt đầu trở nên rối ren đen tối. Trong niên hiệu Thiên Bảo, quan chức của Vương Duy dần dần thăng tiến. Mặc dù chán ghét quan trường nhưng Vương Duy lại không quyết tâm đoạn tuyệt, cho nên trong một thời gian dài ông sống trong cảnh “*bán quan bán ẩn*”. Ông vốn tín ngưỡng Phật Giáo, lúc này càng dốc lòng theo Phật.

Năm thứ 15 niên hiệu Thiên Bảo (756) An Lộc Sơn chiếm kinh đô Trường An, Đường Huyền Tông cùng triều đình chạy vào Ba Thục, Vương Duy bị quân An Lộc Sơn bắt; ông uống thuốc giả câm nhưng vẫn bị giải về Lạc Dương bị ép làm quan với ngụy triều do An Lộc Sơn làm “*Đại Yên hoàng đế*”. Sau khi hai kinh được thu phục những người có làm quan với ngụy triều đều bị định tội, Vương Duy vì có làm bài thơ “*Ngưng bích trì*” tỏ lòng mong nhớ nhà Đường được Túc Tông hải lòng, lại thêm có người em trai là Vương Tấn xin giải chức để chuộc tội cho anh nên Vương Duy chỉ bị giáng chức làm “*Thái tử Trung doãn*”, sau lại được thăng lên chức Cấp sự trung, chức quan cuối cùng là Thượng thư Hữu Thừa.

Về sáng tác thơ ca: Vương Duy và Mạnh Hạo Nhiên là đại biểu của phái thơ sơn thủy điền viên nên phái thơ này còn được gọi là phái Vương Mạnh. Đề tài của thơ Vương Duy chủ yếu là tả phong cảnh thiên nhiên và ca vịnh cuộc sống ẩn dật.

Những bài thơ sơn thủy của ông có bài miêu tả núi non hùng vĩ như: “*Chung Nam sơn*”, “*Hoa nhạc*”; có bài miêu tả sông nước mênh mang diệu vợi như “*Hán Giang lâm phiếm*”; có bài miêu tả cảnh sắc tươi tắn của non nước sau mưa như “*Sơn cư thu minh*”. Lại có những bài miêu tả cảnh tượng thanh u tĩnh mịch của rừng suối chùa chiền như “*Thanh Khê*”, “*Quá Hương tích tự*”, “*Lam Điền sơn thạch môn tinh xá*”. Những bài thơ như thế đem đến cho người ta cảm giác bước vào một thế giới thiên nhiên phong phú, đa dạng, mỹ lệ và thanh khiết.

Trong thơ sơn thủy điển viên của Vương Duy, cùng với việc miêu tả cảnh đẹp của thiên nhiên thường vẫn hiện ra ý vị nhân dật thông dong của đời sống ẩn dật an nhàn; Nhà thơ đặc biệt thích biểu hiện những cảnh giới diễm đạm tĩnh mịch. Có những tác phẩm còn hiu hắt lạnh lẽo như thể chẳng quan tâm đến sự đời. Từ tuổi trung niên về sau ông càng ưa nhân dật, gửi tình vào sơn thủy và Phật lý. Ông tự cho rằng:

*“Nhất ngộ tịch vi lạc,
Thử sinh nhân hữu dư.”
(Biết lặng lẽ là vui,
Đời này nhân đến thế.)*

Tâm tình này thấm đượm trong nhiều bài thơ của ông. Đời sau có nhiều người rất hâm mộ loại thơ này của Vương Duy một phần vì những tác phẩm ấy nghệ thuật rất cao mặt khác cũng do sự đồng cảm với tình điệu u nhàn thanh tĩnh được gửi gắm trong đó. Nhà phê bình Hồ Ứng Lâm đời Minh khen thơ ngũ ngôn tuyệt cú của Vương Duy thấm đượm ý vị thiền, và cho rằng “*Đọc những bài như “Điếu minh giản”, “Tân Di ố” thì “quên mình quên đời, vạn niệm đều yên lặng”*”.

Những tác phẩm thuộc các đề tài khác như tổng biệt, lữ thứ... của Vương Duy cũng có những câu tả cảnh thiên nhiên rất hay.

Tô Thức đời Tống từng nói rằng: “*Đọc thơ Ma Cật thấy trong thơ có họa, xem họa Ma Cật thấy trong họa có thơ*”. Đó là một lời nhận xét rất xác đáng.

Vương Duy không những có tài năng văn học trác việt mà còn là một họa sĩ nổi tiếng, lại rất sành âm nhạc. Tu dưỡng nghệ thuật, tình yêu và sự gắn bó với sơn thủy khiến ông có những thụ cảm tinh tế đối với cái đẹp của thiên nhiên, chính vì thế mà cảnh vật sơn thủy trong thơ nhạc họa của ông thường ánh lên những vẻ đẹp huyền diệu độc đáo. Thơ tả cảnh vịnh vật của ông thường được thể hiện trong các thể thơ ngắn như ngũ ngôn luật thi hoặc ngũ ngôn tuyệt cú, ngũ ngôn tinh luyện, âm điệu hài hòa rất phù hợp với tâm hồn diễm đạm u tĩnh của nhà thơ. Thành tựu thơ sơn thủy của Vương Duy khiến ông trở thành đại biểu của phái thơ này. Chính vì vậy mà ông có vị trí rất quan trọng trong lịch sử thơ ca Trung Quốc.

Ở những phương diện khác, Vương Duy cũng có những bài thơ rất xuất sắc.

Những bài như “*Tòng quân hành*”, “*Lũng Tây hành*”, “*Yên chi hành*”, “*Quan lạp*”, “*Sứ chỉ tái thượng*”, “*Xuất tái tác*” lấy đề tài từ cuộc sống quân lữ, biên tái đều bi tráng, hùng hồn rất gần gũi với phái thơ biên tái. Thơ Vịnh sử như “*Di môn ca*” đầy tinh thần hiệp nghĩa; bốn bài “*Thiếu niên hành*” biểu hiện được tinh thần dũng cảm hào phóng của hiệp

khách trẻ tuổi, hình tượng trong sáng hiện ra dưới ngọn bút phóng khoáng. Đây là những tác phẩm thời tuổi trẻ của nhà thơ.

Ông còn có những tác phẩm phản ánh được những biến thiên của đời sống chính trị thời Thiên Bảo. Những bài thơ thể hiện tâm tình bi phần của người phụ nữ, hay niềm cảm khái của nhà thơ trước thân phận của họ như *“Tức phu nhân”*, *“Tây thi vịnh”*, *“Ban Tiệp dư”* cũng có ý nghĩa xã hội và xưa nay được truyền tụng.

Những bài tiểu thi trữ tình như *“Tống biệt”*, *“Tống Nguyên Nhị sứ An Tây”*, *“Tương tư”*, *“Tạp thi”* được phổ nhạc và truyền tụng rộng rãi, ảnh hưởng rất sâu sắc đối với thi đàn đương thời và hậu thế. Những bài thơ tuyệt cú (thất ngôn hoặc ngũ ngôn) này, tình cảm chân thành, ngôn ngữ tự nhiên trong sáng, có vẻ đẹp thuần phác trang nhã, cùng với thơ tuyệt cú của Lý Bạch và Vương Xương linh đại biểu cho thành tựu cao nhất của thơ tuyệt cú Thịnh Đường.

Có một số bài thơ của Vương Duy “ứng chế” mang nội dung ca công tụng đức, giá trị không cao nhưng trong sáng của ông, loại thơ này không nhiều.

Vương Duy sành tất cả các thể thơ, cả cổ thể và cận thể thi đều có những giai tác; tản văn cũng thuộc vào bậc nhất của thời Thịnh Đường.

Đối với đương thời và hậu thế, Vương Duy đều được tôn sùng, có ảnh hưởng sâu rộng. Sách *“Tân Đường thư”* nói ông *“Nổi tiếng suốt thời Khai Nguyên, Thiên Bảo, hào môn quý tộc trọng vọng, các bậc vương giả như Ninh vương, Tiết vương coi ông như bậc thầy”*; Vua Đường Đại Tông khen ông là *“Thiên hạ văn tông”*; Đỗ Phủ cũng khen Vương Duy *“Thơ hay truyền khắp trong hoàn vũ”*. Ân Phan trong *“Hà Nhạc anh linh tập”* khen rằng: *“Thơ của Duy lời đẹp điệu nhã, ý mới lý hợp, mỗi chữ, mỗi câu đều xuất sắc”*.

Người đời gọi Vương Duy là *“Thi Phật”* sánh ngang *“Thi Tiên”* Lý Bạch và *“Thi thánh”* Đỗ Phủ. Thành tựu nghệ thuật của Vương Duy thực sự có cống hiến lớn cho sự hưng thịnh của thơ Đường.

Tác phẩm của Vương Duy còn có *“Văn tập”* 10 quyển và *“Thi tập”* 6 quyển. Cuộc đời và sáng tác của ông được nghiên cứu nhiều cả ở Trung Quốc và nước ngoài.. Trong bộ *“Đường thi bách gia toàn tập”* do Chung Thúc Hà biên soạn, *“Vương Duy thi toàn tập”* có 417 bài. Vì Vương Duy là một nhà thơ lớn của Trung Quốc, nên các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam đều có tuyển dịch thơ ông. Năm 2006, nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh có phát hành cuốn *“Vương Duy chân diện mục”* của Vũ Thế Ngọc.

Nguyễn Thị Bích Hải

VƯƠNG MÔNG (B K: Wang Meng)

(, 15.10.1934 -). Nhà văn đương đại Trung Quốc. Sinh tại Bắc Kinh. Cha là một giảng viên đại học dạy Triết nên ông đọc sách từ rất sớm. Tham gia tích cực hoạt động bí mật từ năm 11 tuổi nên năm 1948 đã vào Đảng Cộng sản. Khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, ông làm việc ở Đoàn thanh niên Cộng sản Trung Quốc. Tinh thần cách mạng thể hiện rất rõ trong sáng tác của ông. Sáng tác đầu tiên năm

1956 là truyện ngắn *Tổ chức bộ tân lai đích thanh niên nhân* (*Người trẻ tuổi mới đến ở Vụ tổ chức cán bộ*) nhằm phát hiện những sai lầm của chủ nghĩa quan liêu, gây dư luận xôn xao. Bị quy là “phái hữu” và bị đi cải tạo ở Tân Cương suốt hơn 20 năm. Năm 1979 trở về Hội nhà văn Bắc Kinh. Năm 1982 được bầu làm Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, năm 1986 được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Văn hóa, nhưng ông vẫn chuyên tâm sáng tác và có nhiều cống hiến. Hàng loạt truyện vừa và dài được giải thưởng quốc gia. Năm 1989 sau sự biến Thiên An Môn, ông từ chức vì phản đối việc đàn áp sinh viên học sinh.

Ông được xem là nhà văn có đóng góp lớn trong việc đổi mới tiểu thuyết Trung Quốc, không ngừng tìm tòi, khám phá, mở rộng không gian sáng tác tiểu thuyết, vận dụng những thủ pháp mới như dòng ý thức, kết cấu tâm lý, đa chủ đề, bút pháp tượng trưng... trong giai đoạn đầu đổi mới. Ông đã xuất bản trên 60 tác phẩm từ năm 1955 đến nay gồm 6 tiểu thuyết, 10 tuyển tập truyện ngắn, còn lại là thơ, tản văn, phê bình văn học. Tác phẩm của ông được dịch ra 21 thứ tiếng, đạt nhiều giải thưởng quốc tế và được mời ra nước ngoài để diễn thuyết. Một số tác phẩm nổi tiếng của ông: tiểu thuyết *Thanh xuân vạn tuế* (, Tuổi xuân muôn năm, 1953), *Hoạt động biến nhân hình* (Con rồi biết biến hóa), *Thanh hồ* (Chồn xanh), *Phản hữu vận động*, *Thuyết khách doanh môn* (, Thuyết khách đầy nhà), *Tẩu hậu môn* (, Chạy cửa sau), *Hữu phái ...*, các tập truyện ngắn *Mưa đông*, *Hồ sâu*, *Chiếc áo hoa lụa tím dưới đáy hòm...* trong đó *Hồ điệp* (Con bướm) đoạt giải truyện vừa ưu tú toàn quốc, *Phong điệp* giành giải Bách hoa...

Năm 2004, ông được Viện Khoa học Nga trao danh hiệu viện sĩ danh dự vì ông có uy tín lớn trong xã hội Trung Quốc, có thành tựu xuất sắc trong việc phát triển văn hóa, văn học Trung Quốc và thúc đẩy quan hệ hai nước, ông còn là thành viên Ban phát triển hòa bình quốc tế ở Đông Á của Viện nghiên cứu Viễn Đông. Hiện nay ông vẫn sáng tác đều tay, sung sức. Là Phó chủ tịch Hội nhà văn Trung Quốc.

Trần Lê Hoa Tranh

VƯƠNG PHẠM CHÍ (WANG FAN ZHI)

Vương Phạm Chí (không rõ năm sinh năm mất), nhà thơ Trung Quốc đời Đường, quê ở Lê Dương, Vệ Châu (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Theo sách “*Quế Uyển tùng đàm*” và “*Thái bình quảng ký*”, ông sinh vào cuối đời Tùy, bị vớt trong một lùm cây, Vương Đức Tổ nhặt được, đem về nuôi dưỡng, “*Bảy tuổi mới biết nói, đã làm thơ giấu người , ý tứ rất lạ*”. Có thể thấy Vương sáng tác thơ ca vào khoảng thời Sơ Đường.

Vương Phạm Chí là một thi tăng (nhà sư – thi sĩ), thơ chủ yếu là thuyết lý, coi trọng chức năng khuyến thiện trừng ác của thơ ca; có một số bài châm biếm nhân tình thế thái, như:

“*Tạo tác trang điền do vị dĩ,
Đường thượng khốc thanh thân dĩ tử.
Khốc nhân tận thị phân tiền nhân,*

*Khẩu khốc nguyên lai tâm lý hỉ.”
(Xây cất cửa nhà còn chưa xong,
Nghe vang tiếng khóc, người đã chết,
Kẻ khóc toàn là kẻ chia tiền,
Miệng khóc mà lòng mừng khôn xiết.)*

Phong cách thơ của ông bình dị dễ hiểu, thường mang ý vị khôi hài, ngụ triết lý về cuộc đời trong giọng điệu hài hước, ngầm gửi gắm niềm vui nổi giận trong những sự việc bình thường, mở ra dòng thơ dùng lời lẽ bình thường thông tục. Nhưng Vương cũng có nhiều tác phẩm tuyên dương luân lý phong kiến và giáo lý đạo Phật.

Thơ Vương Phạm Chí có ảnh hưởng lớn đương thời. Người ta nói rằng ông “không theo kinh điển, thường dùng lời thông tục, không những khiến trí giả mà đến kẻ tầm thường cũng biến sắc, thơ được truyền tụng khắp xa gần, có ý nghĩa khuyến thiện trừng ác” (“Vương Phạm Chí thi nguyên tự”). Các nhà sư thường dùng thơ ông để “giáo dục răn dạy những kẻ học đạo” hoặc “khai ngộ cho những kẻ kém cỏi chậm hiểu”.

Thời Bình An (Hei An) ở Nhật Bản, khi biên soạn “*Nhật Bản hiện tại thư mục lục*” cũng ghi “*Vương Phạm Chí thi nhị quyển*”, từ đó có thể thấy khoảng thế kỷ 8,9, thơ của Vương Phạm Chí đã được truyền đến Nhật Bản.

Ở đời Đường, các nhà thơ như Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Cán...trực tiếp kế thừa y bát của Vương Phạm Chí; các nhà thơ như Vương Duy, Cổ Huống, Bạch Cư Dị, Hạo Nhiên...cũng ít nhiều tiếp nhận ảnh hưởng của ông. Đến đời Tống vẫn có người học tập thơ Vương Phạm Chí.

“*Toàn Đường thi*” không sưu tập thơ của Vương Phạm Chí; mãi đến năm 1900, khi người ta phát hiện ra các hang động tàng kinh ở Đôn Hoàng, trong đó có một số quyển thơ của Vương Phạm Chí thì giới nghiên cứu mới chú ý đến thơ ông. Nhà nghiên cứu Trương Tích Hậu đã sưu tập và chỉnh lý thành cuốn “*Vương Phạm Chí thi hiệu tập*”.

Trong bộ “*Đường thi bách gia toàn tập*”, phần “*Vương Phạm Chí thi toàn tập*” có 394 bài.

Nguyễn Thị Bích Hải

VƯƠNG THỰC PHỦ (WANG SHIH-FU)

Kịch tác gia Trung Quốc, tên là Đức Tấn, sống vào thế kỷ XIII, người Đại Đô (nay là Bắc Kinh). Vương từng làm quan nhưng sau bỏ chức lui về.

Vương là một trong những tác gia nổi tiếng nhất của tạp kịch thời kỳ đầu. Trong 40 vở kịch của ông, chỉ còn lại 3 vở nguyên vẹn. Tuy nhiên, chỉ cần một mình *Tây Sương ký* cũng đủ cho ông giành vinh quang vượt bậc trên mọi tác gia tạp kịch. Không chỉ lừng danh ở Trung Quốc, kiệt tác này còn bước vào kịch mục của nhiều sân khấu Phương Tây.

Tây sương ký là một kịch Nguyên có độ dài khác thường. Tác phẩm bao gồm 5 khúc, mỗi khúc 4 hồi. Do những điểm khác biệt phong cách giữa 4 khúc đầu và khúc thứ 5, có ý kiến cho rằng Vương viết 4 khúc đầu còn Quan Hán Khanh đã hoàn thành tiếp khúc cuối. Chuyện Tây Sương đã có một lịch sử lâu dài trước khi đạt đến sự hoàn thiện với Vương Thực Phủ. Nó bắt nguồn từ “Hội Chân ký”, một truyện truyền kỳ của Nguyên Chấn (779-831) đời Đường, miêu tả tình yêu giữa thư sinh họ Trương và tiểu thư Oanh Oanh, kết thúc với sự biệt ly của đôi bạn tình. Tuy nhiên, kiểu mẫu thực sự cho Vương Thực Phủ phải kể đến *Tây sương ký chư cung điệu* của Đồng Giải Nguyên, một ca khúc kể chuyện ra đời một thế kỷ sớm hơn. Vì nhằm đến khán giả bình dân (thay vì độc giả quý tộc, tinh hoa của câu chuyện đời Đường), Đồng và sau này là Vương đã biến đổi tiêu cự và cấu trúc của truyện gốc. Cả trong những bản *Chư cung điệu* lẫn tạp kịch, đôi người yêu nhau cuối cùng được đoàn tụ, nhiều đoạn mới gay cấn được thêm vào và những nhân vật yếu đuối trong truyện truyền kỳ trở thành những người trẻ tuổi kiên quyết chống lại những định kiến cũ. Vương Thực Phủ tiếp tục phát triển nhân vật cô đầy tớ Hồng Nương trong tác phẩm của Đồng Giải Nguyên, thành một hình tượng năng động, đầy sức sống đến độ khiến các nhân vật khác không tránh khỏi có phần mờ nhạt hơn trong so sánh với cô.

Trong *Tây sương ký* của Vương Thực Phủ, Trương Quân Thụy, một thư sinh nghèo và Thôi Oanh Oanh, tiểu thư con của một vị Tướng quốc, yêu nhau chân thành, say đắm. Có sự giúp đỡ nhiệt tình của Hồng Nương, người hầu gái của Oanh Oanh, họ đã cùng nhau đấu tranh với Thôi phu nhân, bất chấp những định kiến xã hội và luật lệ gia tộc để bảo vệ quyền tự do trong tình yêu. Kết thúc vở kịch, Quân Thụy về kinh thi đỗ trạng nguyên và vượt qua mọi thử thách éo le, đôi người trẻ tuổi kết hôn và chung sống hạnh phúc. Vở kịch đã là tiếng nói đồng tình, ủng hộ cho những khát vọng yêu đương của tuổi trẻ trong chế độ phong kiến vốn nặng nề quan niệm lâu đời về “môn đăng hộ đối”, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”.

Tài năng bậc thầy về cấu trúc kịch, sức mạnh cá tính hóa nhân vật, sự tô đậm những đặc trưng phi quy ước trong các tính cách chủ yếu cùng với chất thơ của trí tưởng tượng phong phú, lãng mạn đã mang câu chuyện tình yêu trong *Tây Sương ký* đến đỉnh cao nghệ thuật.

Chính qua tác phẩm của Vương Thực Phủ mà Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh trở thành Romeo-Juliet bất hủ trong nền văn học Trung Quốc. Đề tài *Tây sương ký* được tái thể hiện trong nhiều vở kể những khúc ca, những vở kịch suốt từ thế kỷ XIV đến nay.

Phan Thu Hiền

VƯƠNG XÁN (B K. Wang Gan)

Vương Xán (177 - 217), nhà thơ giữa thời Hán - Ngụy, một trong “bảy tài tử thời Kiến An” (Kiến An thất tử), tự là Trọng Tuyên, quê ở Sơn Dương (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Vương Xán từ thời niên thiếu đã nổi tiếng, rất được học giả Thái Ung khen ngợi, 17 tuổi được làm Hoàng môn Thị lang. Khi Đồng Trác mới bị giết, dư đảng của Trác là bọn Lý Thôi, Quách Dĩ làm loạn Trường An. Xán không theo bọn Thôi, Dĩ mà đến Kinh Châu nương nhờ dưới trướng Lưu Biểu. Vương Xán sống ở Kinh Châu 16 năm, không được

Lưu Biểu trọng dụng. Mùa thu năm Kiến An thứ 13 (203), Tào Tháo chinh phạt Kinh Châu, Xán khuyên con của Lưu Biểu là Lưu Tông quy hàng Tào Tháo. Tào Tháo cho làm Duyên tào ở phủ Thừa tướng, phong tước Quan nội hầu, sau lại cho giữ chức “Quân sự tế tửu”. Năm Kiến An thứ 18 (213) được phong làm Thị trung của nước Ngụy (đất phong của Tào Tháo). Mùa đông năm Kiến An thứ 21 (216) Xán theo quân đội chinh phạt Ngô, mùa xuân năm sau, trên đường trở về bị bệnh mất.

Vương Xán có tư chất thông tuệ, học rộng hiểu nhiều, tinh thông toán học, giỏi đánh cờ, rất am hiểu điển chương và lễ nghi đời trước. Ở nước Ngụy, Xán thường tham dự các cuộc nghị chính, soạn thảo nhiều văn bản cho triều đình nước Ngụy. Vương Xán rất tự phụ với tài năng của mình, trong bài tản văn “Phỏng liên châu” ông ngầm tự ví mình với Quán Trọng. Tư tưởng chính trị của ông về cơ bản thuộc Nho gia, có tiếp thu cả tư tưởng pháp gia. Ông còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng Đạo gia. Vương Xán rất được Tào Tháo tin cậy, trong “Kiến An thất tử”, Xán là người có địa vị chính trị cao nhất, là người duy nhất được phong hầu. Ông cũng có quan hệ mật thiết với Tào Phi và Tào Thục*, khi còn sống vẫn thường trao đổi thơ phú với nhau. Khi Vương Xán mất,, Tào Phi làm điều văn, Tào Thục viết bài “Vương Trọng Tuyên lữ”, nói rằng “ta với phu tử là bạn văn chương, xứng họa cầm sắt...”

Vương Xán rất coi trọng tác dụng xã hội củavăn học. Về sáng tác, thành tựu của ông cũng nổi bật nhất trong “Kiến An thất tử”. Trong thiên “Tài lược” sách “Văn tâm điều long”, Lưu Hiệp cho rằng: “Tài năng của Trọng Tuyên, mẫn tiệp và chặt chẽ, văn chương kiêm thiện, ngôn từ trong sáng, thi phú đứng đầu thất tử.”

Hoạt động văn học của Vương Xán có thể chia làm 2 thời kỳ, với mốc thời gian là năm Kiến An thứ 13, tức là trước và sau khi theo Tào Tháo. Thời kỳ trước, ông chủ yếu ngụ cư ở Kinh Châu, nếm trải tai họa trong chiến loạn và không có cơ hội thi triển tài năng; trong tâm hồn ông có sự kết hợp nỗi lòng lo nước thương dân và nỗi niềm “hoài tài bất ngộ” khiến cho tình điệu bi trầm ai oán bao trùm lên các tác phẩm, thời kỳ ở dưới trướng Tào Tháo, một mặt ông được sự cổ vũ của tình hình thống nhất ở phương Bắc, mặt khác vì được giữ quan chức khá cao nên nhà thơ có lòng tin vào khả năng “Kiến công lập nghiệp” cho nên sáng tác của ông có sắc thái phấn khích hào hùng.

Thơ Vương Xán hiện còn 23 bài gồm 2 thể tài tứ ngôn và ngũ ngôn. Thơ tứ ngôn chủ yếu sáng tác ở thời kỳ đầu, phần lớn là nói nỗi bi sầu đau khổ. Thơ ngũ ngôn số lượng nhiều hơn, thành tựu cũng cao hơn, trong đó tiêu biểu là 3 bài “Thất ai thi”, 5 bài “Tòng quân thi”. “Thất ai thi” sáng tác ở thời kỳ đầu, bài thứ nhất được sáng tác trên đường nhà thơ về Kinh Châu lánh nạn, đề tài là những sự thực mà tác giả chứng kiến, miêu tả một cách cụ thể Những khổ nạn nặng nề mà đất nước và nhân dân phải chịu đựng trong chiến loạn; những câu như “Ra cửa trông chẳng thấy gì, chỉ thấy xương trắng ngập bình nguyên” đã khái quát một cách chân thực thảm trạng của thời đại. Bài thơ này được sáng tác trước bài “Hao lý hành” của Tào Tháo 5 năm, là bài thơ ưu tú và phản ánh chiến loạn sớm nhất. “Tòng quân thi” được sáng tác thời kỳ sau, ca tụng cuộc chinh phạt của Tào Tháo đồng thời cũng biểu hiện chí tiến thủ của nhà thơ. Nói chung, thơ Vương Xán sở trường về trữ tình, đồng thời ngôn từ cũng ưu mỹ; Lưu Hiệp đánh giá “gồm được những cái hay thì có Tử Kiến (Tào Thục) và Trọng Tuyên.” (“Văn tâm điều long” - “Minh thi”).

Phú của Vương Xán hiện còn hơn 20 bài phần lớn thuộc “tạo thể”, trong đó nổi tiếng nhất có bài “Đăng lâu phú”, được viết khi ông tị nạn ở Kinh Châu. Ông đã từ bỏ lối phô trương quá đáng của Hán phú, dùng ngôn ngữ trong sáng giản dị, bày tỏ nỗi âu lo về thế đạo và thương nhớ quê hương, mong mỗi thời đại thái bình đồng thời cũng bày tỏ niềm cảm khái về những nỗi gian truân của mình. Trong quá trình phát triển của tiểu phú trữ tình, “Đăng lâu phú” có vị trí rất quan trọng.

Về tản văn, Vương Xán cũng khá thành công. Những bức thư ông thay Lưu Biểu viết gửi cho anh em Viên Đàm Viên Thượng khuyên anh em họ Viên hòa giải, vừa có lý vừa có tình. Thiển “Kinh tịch chí” trong “Tùy thư” có ghi văn thơ của Vương Xán có 24 quyển, nhưng đều đã thất truyền. Nay chỉ còn 1 quyển “Vương thị trung tập” ở trong bộ “Hán - Ngụy - Lục triều bách tam gia tập”

Nguyễn Thị Bích Hải

VƯƠNG XƯƠNG LINH (Wang Chang Ling)

Vương Xương Linh (? - 756), nhà thơ đời Đường, tự là Thiếu Bá, quê ở Kinh Triệu Trường An (nay là thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây). Ông đỗ tiến sĩ năm thứ 15 niên hiệu Khai Nguyên (727), giữ chức Bí thư tỉnh Hiệu thư lang. Năm Khai Nguyên thứ 22 lại đỗ khoa thi Bác học hoàng tử, bổ nhiệm chức Huyện úy, một chức quan nhỏ, về sau lại bị biếm đi Lĩnh Nam. Trên đường đi, ông gặp gỡ và kết giao với Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch. Năm Khai Nguyên thứ 28, ông được bổ nhiệm chức Huyện Thừa huyện Giang Ninh, vì thế mà còn được gọi là Vương Giang Ninh. Ở Giang Ninh được mấy năm lại bị phỉ báng và bị biếm làm Long Tiêu huyện úy. Vương Xương Linh học rộng, tài cao, đỗ cao nhưng chỉ được giữ những chức quan nhỏ lại bị biếm trích nhiều lần. Sự bất đắc chí trong cuộc đời khiến thơ ông thêm sâu sắc. Trong loạn An Sử, Vương Xương Linh bị Thứ sử Lư Khâu Hiều sát hại.

Vương Xương Linh là một nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường. Trong “Hà Nhạc anh linh tập”, Ân Phan đã tuyển thơ của 24 tác giả Thịnh Đường, thơ Vương Xương Linh được tuyển nhiều nhất. Ân Phan cho rằng Vương Xương Linh là người kế thừa “phong cốt Kiến An” làm chuyển biến thi phong, đưa thơ Đường đến trình độ thành thực.

Vương Xương Linh đặc biệt sở trường về thơ thất ngôn tuyệt cú, được người đương thời xưng tụng “*Thi gia phu tử Vương Giang Ninh*” (nhiều tài liệu lại ghi là “*Thi gia thiên tử*”, cả hai cách gọi này cùng tồn tại hơn ngàn năm qua). Nhà thơ Vương Thế Trinh đời Minh nói rằng: “*Về thất ngôn tuyệt cú, Vương Giang Ninh và Lý Thái Bạch ngang nhau, đều là thần phẩm*”.

Trong bộ “*Đường thi Bách gia toàn tập*” do Chung Thúc Hà chủ biên, “*Vương Xương Linh thi toàn tập*” gồm 186 bài, có 75 bài thất ngôn tuyệt cú. Trong thơ của ông, bộ phận viết về biên tái, chinh thú là nổi tiếng nhất, bởi thế ông được coi là thuộc phái thơ biên tái. Thơ biên tái của Vương Xương Linh ý cảnh phóng khoáng, tình điệu khoáng khái, ngôn ngữ tinh luyện, âm điệu hài hòa. Khác với sự ngạo ca tinh thần kiến công lập nghiệp nơi biên cương trong thơ Cao Thích, Sầm Tham, thơ biên tái của Vương Xương Linh

thường thể hiện nỗi ly sầu biệt hận của những người chinh phu chinh phụ mà tiêu biểu là những bài “*Xuất tái*”, “*Tòng quân hành*”, “*Khuê oán*”.

“*Phong hỏa thành tây bách xích lâu,*
Hoàng hôn độc tọa hải phong thu.
Cánh xuy Khương địch “Quan Sơn Nguyệt”,
Vô ná kim khuê vạn lý sầu.”

(Tòng quân hành)

“*Khói lửa thành tây vọi vọi lâu,*
Quanh mình gió bể bóng chiều thu.
Lại thêm tiếng sáo “Quan sơn nguyệt”,
Muôn dặm phòng khuê xiết kể sầu).

(Bản dịch của Khương Hữu Dụng)

Phong cảnh bao la nơi biên ải làm nền cho điệu sáo tư hương của chinh phu bắc nhịp cầu tương thông với nỗi sầu muôn dặm của chinh phụ.

Bốn câu thơ đem man mác “vạn lý sầu” phổ vào không gian. Thơ như thế thật “*Kinh nhân*”.

Lại:

“*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,*
Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu”

(Khuê oán)

“*Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,*
Ngày xuân trang điểm bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu dương liễu,
Hối để chàng đi kiếm tước hầu.)

(Bản dịch của Nguyễn Khắc Phi).

Từ khoảnh khắc đồn ngộ của người khuê phụ “*hối hận vì đã để chồng đi tìm kiếm ẩn phong hầu*”, người đọc cũng lập tức ngộ ra một sự thực: chiến tranh là tai họa.

Bởi vậy, Vương Xương Linh được coi là một đại biểu cho tiếng nói phản đối chiến tranh trong thơ Đường và thơ Trung Quốc. Tiếng nói phản đối chiến tranh trong thơ Vương Xương Linh không mạnh mẽ và nổi bật như trong thơ Lý Bạch (“*Xương trắng chất thành núi, dân đen tội tình gì?*”) hay trong thơ Đỗ Phủ (“*Ngoài biên máu chảy thành biển đỏ, Mở cõi nhà vua ý chưa bỏ*”) mà lặng lẽ sâu xa vọng lên từ tiềm thức của con người để rồi cũng lặng lẽ sâu xa lay động tiềm thức của người đọc.

Thơ “*Khuê tình*”, “*Cung oán*” của Vương Xương Linh cũng rất đặc sắc. Những đề tài này trong thơ Trung Hoa trung đại đã có nhiều giai tác, nhưng thử đọc một bài thật tuyệt của Vương Xương Linh:

*“Hà diệp la quần nhất sắc tài,
Phù dung hướng kiếm lưỡng biên khai.
Loạn nhập trì trung khan bất kiến
Văn ca thủy giác hữu nhân lai.”*

(Thái liên khúc)

*(Quần lụa một màu với lá sen,
Má hồng sen thắm nở hai bên.
Trong ao lặn lội nhìn không thấy,
Biết có người khi tiếng hát lên.)*

Tứ thơ như thế thật thanh tân kỳ diệu, trước chưa có mà sau cũng khó theo, nếu có “theo” thì cũng chỉ là “theo” mà thôi.

Điều oái oăm đáng hận trong thời phong kiến là nhiều cô gái đẹp bậc nhất trong thiên hạ phải chôn vùi sắc đẹp và tuổi niên hoa trong lầu son gác tía lạnh lẽo và tàn nhẫn. Thơ cung từ vì vậy bao đời vẫn mang tình điệu ai oán bi phần. Vương Xương Linh vẫn có một “gam” riêng, thậm chí chiếu bằng màu đen, nói bằng im lặng:

*“Tà bão Vân Hòa thâm kiến nguyệt,
Mông lung thụ sắc ảm Chiêu Dương.”*

*(Ôm nghiêng cây đàn Vân Hòa, thăm thăm nhìn trăng,
Mờ mịt màu cây khuất điện Chiêu Dương.)*

Chữ “thâm” ấy là “thi nhân” (con mắt thơ), cũng là con mắt tâm hồn thao thức của phận cung nữ ngàn năm vô vọng.

Những bài thơ “Hoài hữu”, “Tống biệt” của Vương Xương Linh cũng đặc biệt hay, đến nỗi mỗi khi cần bày tỏ tâm tình người ta lại nhớ câu thơ.

*“Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.”
(Một trái tim băng giữa ngọc hồ)*

Trong bài “*Phù Dung lâu tống Tân Tiệm*” của Vương Xương Linh.

Trong trẻo, tinh tế, thanh tân là phong cách độc đáo của thơ Vương Xương Linh.

Vương Xương Linh còn viết hai quyển “*Thi cách*” và “*Thi trung mật chỉ*” trình bày quan niệm về thơ và phê bình thơ nhưng đến nay không còn nguyên vẹn.

Vì Vương Xương Linh và thơ ông rất nổi tiếng nên trong các tuyển tập thơ Đường ở Việt Nam bao giờ cũng có tuyển thơ Vương Xương Linh.

Nguyễn Thị Bích Hải

U

ÚC ĐẠT PHU

(7.12.1896 – 1946). Sinh tại tỉnh Chiết Giang, trong một gia đình danh giá nhưng suy vi, tên thật là Úc Vãn. Chiết Giang là đất văn học (Lục Du, Lỗ Tấn* cũng người Chiết Giang). Từ nhỏ ông đã ham mê cổ văn, thơ Đường, tiểu thuyết cổ điển... Năm 17 tuổi, xong Trung học ông qua Nhật học. Trong 4 năm đầu, ông đọc nhiều sách châu Âu, Nhật, thích nhất là các nhà văn Nga: Gorky, Turgueniev, Dostoievsky... Ông giỏi tiếng Nhật, Anh, Đức. Sau đó ông học khoa kinh tế trường đại học Tokyo. Và cuộc đời “*lạc phách giang hồ tái tửu hành*” (*Khiến hoài*- Đỗ Mục) của ông bắt đầu từ đây. Ông chơi bời, hút xách, trai gái... rất trụy lạc. Mỗi khi tỉnh giấc, ông lại buồn và ân hận. Để tự thú tội, ông viết tiểu thuyết.

Tập truyện đầu tiên của ông: *Trầm luân* (gồm ba truyện ngắn: *Trầm luân*, *Nam thiên*- Dời xuống phương Nam và *Ngân khô sắc đích tử*- Cái chết màu bạc xám) xuất bản năm 1921 gây xúc động mạnh mẽ. Thanh niên thích trong khi các nhà đạo đức thì mặt sất. Ông đã đưa vấn đề tính dục vốn bị cấm kỵ ra bàn, ông tả tâm trạng của thanh niên yêu tự do nhưng bị hủ tục giam hãm, nhiều ảm ức, thất vọng và muốn tự hủy mình. *Trầm luân* dùng ngôi thứ ba nhưng thực ra là kể về cuộc đời của chính tác giả.

Năm 1922 ông về nước, cùng Quách Mạt Nhược*, Thành Phương Ngô sáng lập *Sáng tạo xã*, dạy học ở nhiều trường đại học, viết nhiều truyện theo khuynh hướng lãng mạn. Nhân vật của ông là những nhà văn, những anh chàng phóng túng, lêu lổng... giống như cuộc đời của ông vậy. Một trong những thành tựu của ông là phân tích nội tâm ranh giới giữa đạo đức, luân lý và tâm lý. Ông miêu tả sự bứt rứt, xung đột giữa tâm hồn và xác thịt, đó là tâm trạng chung của thanh niên thời đó: ảnh hưởng văn minh phương Tây nhưng muốn giữ những luân lý truyền thống.

Khi nhóm *Sáng tạo* đi theo đường lối văn học cách mạng, ông thấy mình lạc lõng, mất tự tin, miễn cưỡng theo thời nhưng không thành công khi viết truyện về giai cấp cần lao, ông không bỏ được dòng văn học lãng mạn tiêu cực, những tư tưởng bi quan, không tin tưởng vào cuộc đời, vào con người. Năm 1926, sau một số xích mích nhỏ với Quách Mạt Nhược, ông không hợp tác với *Sáng tạo* nữa.

Ông cùng Lỗ Tấn* xuất bản *Bôn lưu*, nhưng tính ông dễ thay đổi, không có chủ đích. Năm 1929 lại quay về tả, viết cho tờ *Đại chúng văn nghệ*. Năm 1930 là một trong những người sáng lập *Tả Liên*, sau đó rút ra khỏi nhóm vì không thích dính đến chính trị, ông gia nhập nhóm những nhà văn không làm chính trị như Lâm Ngữ Đường, Chu Tác Nhân... Thời kỳ này ông viết *Cửu chủng nhật ký* - kể về cuộc đời ông trong những năm 1926-1927 ở Thượng Hải, Quảng Đông và *Mê dương* (Con dê lạc đàn)- chuyện tình của một sinh viên và một đào hát...

Giai đoạn về sau (1932-1937), ông vẫn hợp tác với Lâm và phe tả. Ông sống như một đạo sĩ, cô độc, thích ngao du một mình.

Khi chiến tranh Trung- Nhật xảy ra, ông làm cố vấn cho chính phủ ở Phúc Kiến. Năm 1938, ông sang Singapore, năm 1942 ông qua đảo Sumatra thay đổi họ tên và sống

ở đó. Ở đó 4 năm, ông bị Nhật giết ngay khi Nhật mới đầu hàng mặc dù ông không phải là Cộng sản mà cũng không chống Nhật.

Trần Lê Hoa Tranh

X

XUÂN THU

Xuân thu, bộ thông sử đầu tiên, chép theo thể biên niên của Trung Quốc, do Khổng tử biên định. Khổng tử sau khi từ chức quan Tư khấu của nước Lỗ, chu du liệt quốc. Thế nhưng, chủ trương chính trị của ông không được các nước chư hầu áp dụng. Trở về nước, cùng với việc dạy học trò, ông để ý trong thiên hạ, thấy việc kiêu tể, cá lớn nuốt cá bé, những chuyện loạn thần tặc tử, soán đoạt xảy ra khắp nơi. Ông bèn đứng trên lập trường chính nghĩa, biên thành bộ sử *Xuân thu*. *Xuân thu* chép sử Trung Quốc từ năm đầu tiên đời Lỗ Ẩn công (-722) đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công (-481), lối chép sự ở đây cực kỳ giản lược, dài nhất không quá 40 chữ, ngắn chỉ với một chữ. Thế nên, lối ký sự trong *Xuân thu* tuy giản lược có phép tắc, nhưng chưa thể xếp vào lối văn ký sự chuẩn mực. Ví dụ, Lỗ Ẩn công nguyên niên chép: “Hạ, ngũ nguyệt, Trịnh bá khắc Đoạn ư Yên.” (Hạ, tháng 5, Trịnh bá diệt Đoạn tại Yên) Có thể thấy, ở đây các dữ liệu về thời gian, địa điểm, nhân vật, sự kiện đều đầy đủ, nhưng nguyên nhân và quá trình của diễn tiến của sự việc, hành vi cũng như tính cách của nhân vật thì không thể biết được, người đọc có cảm giác đang đọc một tiêu đề văn bản chứ không phải một tác phẩm văn chương.

Xuân thu được coi là cửa lớn của lễ nghĩa, nó duy trì trật tự lễ nghĩa được quy định trong *Chu lễ*, phản đối hành vi vượt quá hoặc đi ra ngoài quy phạm của lễ. Khuynh hướng này hoàn toàn không biểu đạt thông qua lối văn nghị luận thuyết lý, mà thông qua cách xếp đặt các sự kiện lịch sử cạnh nhau để nêu bật tư tưởng chủ đề. *Xuân thu* còn ngụ ý khen chê trong cách vận dụng từ ngữ, có thể nói, mỗi chữ được dùng đều biểu đạt rõ thái độ yêu ghét của tác giả. Ví dụ, giết kẻ có tội dùng chữ “chu”, giết người vô tội dùng “sát”, kẻ dưới giết người trên dùng chữ “thí”....Lối viết sử mang nặng sắc thái tình cảm kiểu *Xuân thu*, rất được các sử gia đời sau coi trọng, kế thừa và phát huy.

Nguyễn Đình Phúc

XUÂN THU TAM TRUYỆN

Xuân thu tam truyện, chỉ ba bộ sử có nội dung gắn liền với *Xuân thu* là *Tả truyện*, *Cốc lương truyện* và *Công dương truyện*. “Truyện” ở đây mang nghĩa chú thích, chú giải, nên *Xuân thu tam truyện* cũng chính là ba trước tác dùng để chú giải, chú thích *Xuân thu*. Tuy nói vậy, nhưng trên thực tế, *Tả truyện* là một trước tác hoàn toàn độc lập với *Xuân thu*, nhìn từ nhiều góc độ khác, nó cũng hoàn toàn không giống hai bộ sách thuần túy chú giải *Xuân thu* là *Công dương truyện* và *Cốc lương truyện*.

Nguyễn Đình Phúc

YẾN TỬ XUÂN THU

Yến tử xuân thu, không rõ tác giả, tổng cộng 215 chương, phân thành hai phần nội và ngoại thiên, là trước tác tản văn nhưng rất giống tiểu thuyết lịch sử. Tác phẩm lấy nhân vật chính là Yến Anh, một chính trị gia kiệt xuất đời Xuân Thu, với lời văn giản dị rõ ràng, chính xác sinh động, khắc họa hình tượng nhân vật chính một cách sinh động, rõ nét, mang rất nhiều đặc trưng của thể loại tiểu thuyết lịch sử phát triển ở giai đoạn sau.